

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



ĐẠI PHẬT SỬ

TẬP 3

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS

(MAHĀ BUDDHAVAMSA)

VOLUME THREE

Nguyên tác: Mingun Sayadaw

(Bhaddanta Vicittasārābhivamsa)

Tỳ khuru Minh Huệ biên dịch

(In lần hai)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

PL. 2562 - DL. 03-2019

MỤC LỤC

CHƯƠNG 16 : Hai đạo sĩ Upatisa và Kolita đến dưới chân Đức Phật Toàn Giác	5
CHƯƠNG 17: Chuyến đi của Đức Phật đến Kapilavatthu.....	47
PHỤ LỤC CỦA CHƯƠNG 17:	
Bài giải thích liên quan đến Gotama Buddhavaṃsa	4
CHƯƠNG 18: Những cơn mưa ‘lá sen’ rơi xuống hội chúng hoàng gia	75
CHƯƠNG 19: Một ngàn vị hoàng tử Thích Ca thọ phép xuất gia từ Đức Phật.....	95
CHƯƠNG 20: Sự chứng đắc khác nhau của 6 vị hoàng tử	107
CHƯƠNG 21: Câu chuyện về Sumana, người bán hoa của thành Rājagaha.....	159
CHƯƠNG 22: Sự thành lập Vesali	187
CHƯƠNG 23: Đức Phật ngụ ở Vesali – mùa an cư thứ năm	263
CHƯƠNG 24: Đức Phật ngụ ở ngọn núi Makula mùa an cư thứ sáu	303
CHƯƠNG 25: Hạ thứ bảy và sự thuyết giảng Abhidhamma tại cung trời Đạo Lợi	347
CHƯƠNG 26: Hạ thứ tám của Đức Phật thị trấn Susumaragira	393
CHƯƠNG 27: Trưởng giả Ghosaka của nước Kosambi	433



CHƯƠNG 16

HAI ĐẠO SĨ UPATISSA VÀ KOLITA ĐẾN DƯỚI CHÂN ĐỨC PHẬT TOÀN GIÁC

(Nghe tin Đức Phật đã đến tại Vương xá thành (Rājagaha), Tịnh Phạn vương (Suddhodāna) cử một số vị quan, mỗi vị dẫn theo một ngàn tùy tùng, để thỉnh Đức Phật về kinh đô của vị ấy. Sự kiện này xảy ra vào hạ huyền tháng Phussa. Điều cần lưu ý là nếu chúng tôi mở đầu chương này bằng đoạn này thì sẽ khó bao gồm được câu chuyện về hai vị Thượng thủ Thinh văn đương lai. Do đó, bài miêu tả tóm tắt về hai vị Thượng thủ Thinh văn đương lai sẽ được nêu ra ở đây như là phần mở đầu của chương này).

Vào khoảng mùng một tháng Māgha, Đức Phật đến Rājagaha và trú ở nơi đây khoảng nửa tháng. Lúc bấy giờ vị đạo sư của các đạo sĩ hành cước là Sañjaya, ông ta sống ở Rājagaha cùng với hai trăm năm mươi đạo sĩ. Suốt thời gian ấy, hai đạo sĩ hành cước Upatissa và Kolita, là hai vị Thượng thủ Thinh văn đương lai - Sāriputta và Moggallāna, đang hành đạo dưới sự hướng dẫn của đại giáo chủ Sañjaya.

Upatissa và Kolita là đôi bạn thân từ lúc thiếu thời, sau khi đã nắm vững toàn bộ giáo lý của Sañjaya trong vòng hai hoặc ba ngày, họ nhận ra rằng giáo lý của giáo chủ Sañjaya không dẫn đến Niết bàn bất tử.

“Này bạn, giáo lý của vị giáo chủ này không có quả, nó không có thực chất. Chúng ta hãy giao ước rằng: từ nay trở đi, nếu người nào trong chúng ta giác ngộ Niết bàn bất tử trước thì nên báo cho người kia biết.”

Rồi vào một buổi sáng của thượng tuần trăng tháng Phagguna, Đại đức A-xà-Chí (Assaji), vị tỳ khuru của nhóm năm anh em Kiều

trần Như (Pancavaggi), sau khi mặc y, mang bát và đắp Tăng-già-lê lên đường đi đến Rājagaha để khát thực. Oai nghi và diện mạo của vị ấy trông thật trang nghiêm, đáng kính trọng, dù đi tới hoặc đi lui, nhìn tới trước hoặc nhìn sang một bên, đôi mắt Ngài nhìn xuống xa không quá bốn hắc tay.

Khi đạo sĩ Upatissa - Sāriputta tương lai trông thấy đại đức Assaji đang đi vào Rājagaha với oai nghi diện mạo trang nghiêm và sáng chói, vị ấy khởi lên ý nghĩ:

“Ta tin chắc vị tỳ khuru này phải là một trong những người trên thế gian này đã chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-magga-phala*). Lành thay nếu ta đi đến vị ấy và hỏi rằng: ‘Này hiền giả, hiền giả đã xuất gia theo ai? Ai là đạo sư của hiền giả? Hiền giả đã thực hành giáo pháp của ai?’ Nhưng vị ấy lại tiếp tục suy nghĩ thêm:

“Bây giờ chưa phải lúc để hỏi vị tỳ khuru này, vị đang bận khát thực. Đôi bạn chúng ta đã rất mong mỗi Niết bàn bát tử, sau khi đã luận ra rằng: ‘Nếu có chết ắt phải có trạng thái bát tử.’ Về phần ta là người đang tâm cầu mục tiêu Niết bàn bát tử, ta nên theo sát vị Sa-môn này.”

Do đó, vị ấy theo sát phía sau đại đức Assaji.

Khi đại đức Assaji đã đi khát thực xong, Upatissa nhận biết ngài muốn ngồi xuống để thọ thực. Do đó, vị ấy bày ra một cái giá có chân ngắn mà vị ấy đã mang theo bên mình rồi cúng dường một ít nước từ cái bình nước khi đại đức đã thọ thực xong. Sau khi đã làm xong những phận sự cần thiết của một người đệ tử đối với ông thầy, Upatissa bắt đầu cuộc đàm đạo thân mật với vị trưởng lão và nói rằng:

“Thưa hiền giả, các căn của hiền giả hoàn toàn trong sáng và thanh tịnh, nước da của hiền giả tươi sáng thuần khiết. Thưa hiền giả, chẳng hay ngài xuất gia theo ai? Ai là đạo sư của ngài? Hiền giả thọ trì giáo pháp của ai?”

Đại đức Assaji đáp lại rằng: “Này hiền giả, bản Tăng xuất gia theo Đức Phật Chánh biến tri, một hậu duệ của dòng dõi Thích ca, đã từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn. Ngài là đạo sư của bản Tăng. Bản

Tăng là người thọ trì giáo pháp của Ngài.” Rồi Upatissa lại hỏi: “Thưa tôn giả, Đức Phật đạo sư của tôn giả thuyết giảng pháp gì?”

Đại đức Assaji nghiền ngẫm: “Những vị đạo sĩ hành cước này thường chấp theo tà kiến, và ta phải chỉ cho đạo sĩ hành cước này thấy rõ bản chất thậm thâm và vi diệu của giáo pháp.” Rồi trả lời rằng: “Này hiền giả, bản Tăng chỉ là một thành viên bậc thấp trong Tăng chúng, mới đi vào giáo pháp đây thôi. Bản Tăng không có khả năng giảng rộng giáo pháp. Bản Tăng sẽ nói tóm tắt ý nghĩa nòng cốt của giáo pháp.”

Đạo sĩ Upatissa định nói với đại đức Assaji rằng: “Tôi là Upatissa, một đạo sĩ hành cước là người có trí tuệ, hãy giảng giải cho tôi theo hết khả năng của ngài dù ít dù nhiều. Trách nhiệm của tôi là cố gắng hiểu bài pháp của ngài bằng cách giải rộng nó với một trăm hoặc một ngàn cách.” Nhưng Upatissa chỉ nói rằng:

“Cứ vậy đi, thưa hiền giả. Hãy giảng cho tôi dầu ít dầu nhiều, chỉ cần giảng giải ý nghĩa cốt lõi. Tôi chỉ muốn nghe ý nghĩa cốt lõi của giáo pháp ấy.”

Do đó, đại đức Assaji thuyết một câu pháp cô đọng, hàm chứa ý nghĩa cốt lõi về Tứ Diệu Đế:

*Ye dhammā hetuppabhavā
Tesaṃ hetuṃ Tathāgato āha
Tesañca yo nirodho
Evaṃ vādi Mahāsamano.*

“Này hiền giả, năm uẩn nói theo cách khác là Khổ đế (*Dukkha sacca*), có nguyên nhân của chúng là ái dục hay Khổ tập đế (*Samudaya sacca*). Đức Phật, bậc đạo sư của bản Tăng đã giảng dạy về *Dukkha sacca* và *Samudaya sacca*. Ngài cũng giảng dạy về Khổ diệt đế (*Nirodha sacca*) và Khổ diệt đạo đế (*Magga sacca*). Đó là giáo pháp của bậc Đại Sa-môn, đạo sư của chúng tôi, bậc thuyết giảng Tứ Thánh Đế này một cách chi tiết.”

Sau khi nghe qua nửa phần đầu của câu pháp trên, đạo sĩ Upatissa chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpanna*), khi nghe nốt nửa

câu pháp còn lại khi vị ấy đã trở thành bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna*).

Rồi Sāriputta đương lai ứng khẩu câu kệ này:

*Eseva dhammo yadi tāvadeva,
paccavyyatha padamasokaṃ;
adiṭṭham abbhaṭiṭam,
bahukehi kappanahutehi.*

Đây chính là Giáo pháp, là chân lý mà đôi bạn chúng con đã tâm cầu, dầu Giáo pháp ấy đã giúp con tự thân chứng đắc và giác ngộ chỉ sơ quả thôi (*sotāpatti-phala*). Kính bạch đại đức, ngài đã chứng đắc và giác ngộ trạng thái nơi không có sàu muộn, đó là Niết bàn. Vì đã không nhận thấy được chân lý này, chúng con đã chịu sự mất mát to lớn trải qua vô số kiếp luân hồi.

Ngay trước khi vị ấy chứng đắc các tầng thánh cao hơn, đạo sĩ Upatissa chợt nghĩ rằng chắc phải có những điều đặc biệt hơn trong pháp siêu thế này. Do đó, vị ấy thỉnh cầu với đại đức Assaji: “Xin cứ để yên các pháp khác như vậy; đừng giảng thêm các tầng cao hơn của giáo pháp. Cầu xin ngài hãy nói cho con biết hiện giờ Đức Phật, đạo sư của chúng ta đang ở đâu?” “Này hiền giả, Đức Như Lai (Tathāgata) hiện đang trú ngụ tại tịnh xá Veluvana,” đại đức Assaji đáp lại. Nhân đó, đạo sĩ Upatissa nói rằng: “Nếu vậy, bạch đại đức xin hãy đi trước. Con có một người bạn mà với người ấy con phải hoàn thành lời cam kết là nói cho vị ấy biết pháp Bất tử mà con đã chứng đắc. Sau khi hoàn thành lời cam kết với vị ấy, con và bạn của con sẽ đến yết kiến Đức Phật.” Rồi đạo sĩ Upatissa đánh lễ vị Trưởng lão và đi quanh vị ấy ba vòng để bày tỏ lòng biết ơn rồi ra đi đến nơi ngụ của các đạo sĩ hành cước.

Đạo sĩ Kolita chứng đắc tầng thánh Nhập lưu (Sotāpanna)

Khi đạo sĩ Kolita trông thấy đạo sĩ Upatissa đang đến từ xa, ý nghĩ sau đây chợt khởi lên trong tâm của vị ấy: “Nét mặt của bạn ta

hoàn toàn khác hẳn so với mấy ngày trước đây. Chắc vị ấy đã giác ngộ Niết bàn bất tử.” Thế nên, vị ấy hỏi đạo sĩ Upatissa rằng: “Này hiền hữu, các căn của hiền hữu hoàn toàn tươi sáng và thanh tịnh. Nước da của hiền hữu trong sáng và thuần khiết. Lý do thế nào? Phải chăng hiền hữu đã chứng đắc trí tuệ thông đạt Niết bàn bất tử?” “Đúng vậy, hiền hữu, tôi quả thực đã giác ngộ Niết bàn bất tử.” Rồi sau khi được hỏi rằng vị ấy đã chứng ngộ Niết bàn bất tử trong hoàn cảnh nào, Upatissa bèn kể lại đầy đủ chi tiết những điều đã xảy ra suốt cuộc gặp gỡ của vị ấy với đại đức Assaji và đọc lại câu kệ: “*Ye dhammā hetuppabhāva...*, v.v...”

Sau khi nghe hết câu kệ, Kolita chứng đắc *sotāpatti-phala* và hỏi rằng: “Này bạn Upatissa, Đức Phật, bậc đạo sư của chúng ta hiện giờ đang ở đâu?” Upatissa đáp lại: “Theo lời của đại đức Assaji, Đức Phật, đạo sư của chúng ta hiện đang trú ở tịnh xá Veluvana.” Nhân đó, Kolita (là người nôn nóng) bèn nói rằng: “Nếu vậy, này bạn, chúng ta hãy đi ngay đến Đức Tathāgata, bậc Chánh đẳng Chánh giác, bậc Giác ngộ, là bậc đạo sư của chúng ta, bậc Ân nhân của chúng ta.”

Upatissa và Kolita đến gặp giáo chủ Sañjaya

Upatissa, đương lai là Sāriputta, bản tánh thích giúp đỡ, hằng quan tâm đến cảm nghĩ của các đồ đệ với tâm nhẫn nại và lo xa, đã đề nghị với Kolita rằng: “Này bạn, hai trăm năm mươi đạo sĩ hành cước đã sống nương tựa vào chúng ta, luôn luôn kính trọng chúng ta, hằng nhìn vào phẩm hạnh và tánh tình của chúng ta. Chúng ta hãy thông báo cho các vị ấy. Chỉ khi chúng ta thông báo đến họ, họ mới có thể thực hành đúng theo ước muốn của họ,” và là người có lòng tôn kính sâu sắc đối với vị thầy nên vị ấy tiếp tục đề nghị rằng: “chúng ta cũng nên chỉ cho đạo sư Sañjaya của chúng ta biết về pháp mà chúng ta đã giác ngộ, là Niết bàn bất tử. Nếu vị ấy có trí tuệ, vị ấy sẽ tin chúng ta và chắc chắn sẽ đi với chúng ta đến yết kiến Đức Tathāgata. Nhờ nghe pháp do Đức Phật thuyết giảng, vị ấy có thể chứng ngộ đạo quả nhờ thông đạt tuệ.” Khi nói vậy, hai người bạn trước hết đi đến hai trăm

năm mươi môn đệ và nói với họ rằng: “Chúng tôi sẽ đi đến Đức Tathāgata, Đức Phật, bậc Giác ngộ, là đạo sư của chúng tôi, bậc ân nhân của chúng tôi.”

Tất cả hai trăm năm mươi đệ tử đồng thanh đáp lại: “Tất cả chúng tôi đã từng sống nơi đây chỉ nương nhờ vào hai sư huynh và noi theo phẩm hạnh, tính tình của hai sư huynh. Nếu hai sư huynh quyết định đi đến Đức Tathāgata và thực hành phạm hạnh dưới sự chỉ đạo của Đức Phật thì tất cả chúng tôi sẽ đi theo hai sư huynh.”

Rồi hai người bạn đi đến đại giáo chủ Sañjaya và ba lần ra sức thuyết phục vị ấy đi đến Đức Tathāgata cùng với họ. Cuối cùng vị đại giáo chủ nói rằng: “Này hai bạn trẻ, trên đời này, kẻ ngu có nhiều hay bậc trí có nhiều?” Khi họ đáp lại rằng: “Thưa thầy, trên thế gian này, kẻ ngu thì nhiều, còn bậc trí thì ít,” đại giáo chủ Sañjaya bèn kết luận: “Này các bạn trẻ, nếu thế thì những người có trí sẽ đi đến Sa-môn Gotama, bậc trí tuệ. Còn những người ngu si sẽ đi đến với người ngu si như ta. Các người cứ đi đi, còn ta dù thế nào chẳng nữa cũng không thể đi theo các người.” Thế nên đôi bạn cùng với hai trăm năm mươi môn đệ lên đường đi đến tịnh xá Veḷuvana, nơi mà Đức Phật đang trú ngụ.

Vì hai người bạn Upatissa và Kolita đã dẫn đi hai trăm năm mươi đồ đệ đến tịnh xá Veḷuvana nên ẩn xá của đại giáo chủ Sañjaya trở nên hoàn toàn vắng lặng và trống rỗng. Các đệ tử của vị ấy đã ra đi, và khi nhìn thấy cảnh hoang vắng, đạo sư Sañjaya cảm thấy cô đơn, buồn bã khiến cho ngọn lửa phẫn nộ, ưu sầu dồn nén bên trong làm cho máu sôi sục và trào ra khỏi miệng.

Lúc bấy giờ, Đức Tathāgata đang ngồi thuyết pháp giữa chúng Tăng. Khi Ngài trông thấy từ xa đôi bạn đi đến tịnh xá Veḷuvana, Ngài hướng sự chú ý của các vị tỳ khưu đang nghe pháp đến các vị đạo sĩ ấy và nói rằng:

“Này các tỳ khưu, đằng kia là đôi bạn Kolita và Upatissa; hai người này sẽ trở thành hai vị Thượng thủ Thịnh văn bên phải và bên trái của Như Lai.”

Hai người bạn và hai trăm năm mươi đồ đệ của họ đi đến trước mặt Đức Phật và thành kính đánh lễ dưới chân Ngài.

Trở thành những vị Thiện lai tỳ khuru (*Ehi-bhikkhu*)

Sau khi đã đánh lễ Đức Phật, tất cả họ thỉnh cầu rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn! Bạch Đức Thế Tôn! Cầu xin Ngài truyền phép xuất gia bậc hạ và bậc thượng cho chúng con.” Đức Phật duỗi cánh tay màu vàng ròng và gọi đến như vậy: “ *Etha Bhikkhave* v.v... - Nay các tỳ khuru, hãy đến! Hãy thọ lãnh phép xuất gia bậc hạ và bậc thượng mà các người đã thỉnh cầu, các con của Như Lai. Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng, hãy cố gắng thọ trì ba pháp học ngũ hầu chấm dứt luân hồi sanh tử.” Khi Đức Phật vừa nói ra như vậy thì hai người bạn và hai trăm năm mươi đồ đệ của họ tức thì trở thành những vị tỳ khuru cụ túc, như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ lạc, với y phục đầy đủ và tám món vật dụng do thần thông hóa ra, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang thành kính đánh lễ Đức Phật. Tướng mạo thể tục của họ biến mất một cách kỳ diệu vì họ đã được biến thành những vị *bhikkhu*.

Hai trăm năm mươi đồ đệ chứng đắc đạo quả A-la-hán

Sau khi họ đã trở thành những vị thiện lai tỳ khuru (*ehi-bhikkhu*), Đức Phật bèn thuyết pháp thích hợp với trình độ và căn tánh của hai trăm năm mươi đồ đệ của hai người bạn kia (ngoại trừ hai vị Thượng thủ Thịnh văn – *Agga sāvaka*). Kết quả là hai trăm năm mươi vị tỳ khuru này chứng đắc đạo quả A-la-hán trong oai nghi ngồi.

Còn hai vị Thượng thủ Thịnh văn, họ chưa thành đạt ba đạo bậc cao, bởi vì trong ba loại Thịnh văn trí (*sāvaka-ñāṇa*), những điều kiện để chứng đắc Tối thắng thịnh văn Ba-la-mật trí (*Agga-sāvaka pāramī-ñāṇa*) sâu rộng hơn, vượt trội hai Thịnh văn trí, đó là Đại thịnh văn Ba-la-mật trí (*Mahā-sāvaka pāramī-ñāṇa*) và Phổ thông thịnh văn Ba-la-mật trí (*Pakati-sāvaka pāramī-ñāṇa*).

Đại đức Mahā Moggallāna chứng đắc đạo quả A-la-hán

Sau khi trở thành vị thiện lai tỳ khuru, đại đức Mahā Moggallāna thực hành đời sống phạm hạnh một cách tinh tấn trong một khu rừng, nuôi sống bằng cách khất thực ở một ngôi làng nhỏ có tên là Kalavalaputta, thuộc xứ Magadha. Trong khi tinh tấn đi kinh hành suốt bảy ngày, vị ấy cảm thấy mệt và đuối sức vào ngày thứ bảy và ngồi xuống ở cuối con đường kinh hành ngủ gật, do bị hôn trầm. Đức Phật hướng dẫn vị ấy thoát khỏi cơn hôn trầm và cuối cùng vị ấy vượt qua được. Khi nghe Đức Phật giảng dạy pháp thiền về các nguyên chất (*Dhātu-kammaṭṭhāna*), vị ấy chứng đắc ba đạo bậc cao và thành đạt Thịnh văn Ba-la-mật trí (*sāvaka pāramī-ñāṇa*).

Đại đức Sāriputta chứng đắc đạo quả A-la-hán

Sau mười lăm ngày kể từ ngày thọ cụ túc giới (vào ngày rằm tháng Magha), Đại đức Sāriputta, khi đang trú ngụ với Đức Phật trong hang động Sukarakhata (do những con heo rừng đào nên) trên núi Gijjhakūta (Linh thú sơn) thuộc xứ Rājagaha đã nghe Đức Phật thuyết bài kinh Vedānapariggaha, cũng được gọi kinh Dīghanakha (thuộc Phẩm Paribhajaka Vagga, Majjhima Paññāsa, Majjhima Nikāya) bài pháp được thuyết đến người cháu trai của đại đức Sāriputta, là đạo sĩ hành cước Dīghanakha. Trong khi chú tâm theo dõi bài pháp, đại đức Sāriputta thực hành pháp thiền niệm thọ (*vedanā kammaṭṭhāna*), nhờ đó mà phát triển tuệ quán thông đạt. Kết quả là vị ấy trở thành bậc A-la-hán sau khi chứng đắc giai đoạn cao nhất của Thịnh văn Ba-la-mật trí (*sāvaka pāramī-ñāṇa*). Vị ấy có thể ví như người thọ hưởng vật thực được dọn sẵn dành cho một người khác. Vị ấy cũng thông đạt 16 loại trí.

(Ở đây, một câu hỏi có thể được nêu ra là: Tại sao đại đức Sāriputta có trí tuệ to lớn như thế mà lại chứng đắc đạo quả A-la-hán sau đại đức Mahā Moggallāna? Câu trả lời tóm tắt là: Những bước

chuẩn bị để đi vào pháp thiền của đại đức Sāriputta rộng hơn hoặc to lớn hơn những bước thực hành của đại đức Mahā Moggallāna. Đây là một ví dụ minh chứng: Khi những người thường dân thực hiện một chuyến đi xa, thì thời gian chuẩn bị của họ rất ngắn vì họ chỉ cần đem theo chút ít hành trang và tư lương, trong khi các vị vua không thể chuẩn bị ngay được, họ còn phải sắp xếp nào là tượng binh, xa binh, bộ binh, kỵ binh, v.v... với số lượng lớn. Do đó, thời gian chuẩn bị của các vị vua cho một chuyến đi lâu hơn so với những người thường.

Giải rộng: Các vị *Sammā-Sambodhisatta* hay chư Phật đương lai, các vị *Paccekabodhisatta* hay chư đương lai Bích chi Phật, và các vị *Sāvakabodhisatta* hay chư đương lai Thinh văn đệ tử Phật, đều lấy danh sắc uẩn làm đề mục thiền. Loại uẩn này, hình thành đề mục của thiền quán được gọi là *Sammāsanacara*, có nghĩa là chỗ thực hành để phát triển tuệ quán về vô thường, khổ và vô ngã (*anicca, dukkha, anatta*). Nó cũng được gọi là Quán Địa (*Vipassanā-bhūmi*), nghĩa là tập hợp các danh sắc hình thành nền tảng cho sự phát triển quán trí (*Vipassanā-ñāṇa*).

Trong các loại Bồ-tát:

- (1) Các vị đương lai Phật quán các đặc tánh *anicca, dukkha, anatta* của các nội pháp; tức là các danh sắc đang khởi sanh liên tục trong chúng sanh cũng như những đối tượng vô tri trong một ngàn triệu thế giới.
- (2) Các vị *Paccekabodhisatta* (Bích chi Bồ tát) quán các đặc tánh *anicca, dukkha, anatta* của các danh sắc pháp xảy ra trong chính mình, trong chúng sanh ở vùng Majjhima cũng như những đối tượng vô tri ở bên ngoài.
- (3) Các vị *Sāvakabodhisatta* (Thinh văn Bồ tát) quán các đặc tánh *anicca, dukkha, anatta* của các danh sắc pháp mà không có sự phân biệt là đang xảy ra trong chính mình hoặc trong kẻ khác, xem chúng là toàn thể ngoại pháp.

Đại đức Mahā Moggallāna không quán trọn vẹn các đặc tánh *anicca, dukkha, anatta* của từng pháp hữu vi đang xảy ra trong dòng sanh diệt của chính mình và của kẻ khác, Ngài chỉ chọn một số pháp

hữu vi để quán. Tuy nhiên, đại đức Sāriputta khi quán ba đặc tánh của các pháp hữu vi đã phát triển tuệ minh sát một cách toàn diện, khi chú ý vào riêng từng pháp.

Đại đức Mahā Moggallāna có thể ví như người chạm vào đất chỉ bằng đầu của cây gậy khi vị ấy đang đi. Vị ấy chỉ chạm vào một phần nhỏ không đáng kể trên mặt đất. Điều này ám chỉ rằng trong thời gian vị ấy quán đối tượng của thiền quán và chứng đắc quả A-la-hán sau bảy ngày, vị ấy chỉ quán một phần tập hợp các pháp hữu vi. Trái lại, đại đức Sāriputta, suốt mười lăm ngày trước khi chứng đắc *arahatta-phala* đã thực hành đầy đủ pháp thiền (*sammāsaṇa*) dành cho các vị Thinh văn bồ tát (không chú ý đến những pháp đạo hành dành cho các vị Đương lai Chánh giác Phật (*Samāsambodhisatta*) và đương lai Bích chi Phật (*Pacceka-bodhisatta*) để không có pháp nào bị bỏ sót trong việc quán các đặc tánh nổi bật của các pháp hữu vi. Sau khi chứng ngộ *arahatta-phala*, vị ấy nhận biết với niềm tin vững chắc rằng, ngoài chư Phật Toàn giác và chư Phật độc giác, không ai khác có thể sánh ngang vị ấy về trí tuệ.

Đây là ví dụ so sánh: Có hai người đi kiếm cho họ mỗi người một cây gậy. Người thứ nhất sau khi tìm thấy bụi tre, nghĩ rằng phải mất thời gian để phát những lùm bụi để chặt một cây tre tốt làm gậy. Bởi vậy, anh ta chặt một cây tre tốt ở bụi tre. Dầu người này có được cây gậy, nhưng cây gậy của anh ta không được thẳng và chắc cho lắm. Người thứ hai cũng tìm thấy một bụi tre; anh ta nghĩ rằng sẽ không kiếm được một cây gậy tốt nhất như ý muốn nếu không dọn sạch những đám bụi và những dây leo chằng chịt. Rồi anh ta xắn quần vén áo và với cây rựa bén, phát dọn những đám bụi cây và dây leo chằng chịt, chặt một cây tre thẳng và chắc như ý muốn, rồi ra đi. Tuy người này có được một cây gậy tre với thời gian lâu hơn, nhưng anh ta có được cây gậy tốt, thẳng và chắc. Đại đức Mahā Moggallāna có thể được ví như người thứ nhất làm công việc chặt cây tre và có được cây gậy thứ nhất, là cây gậy không được tốt, thẳng và chắc lắm. Đại đức Moggallāna cũng chứng đắc quả A-la-hán trước nhưng không ở mức cao nhất của Thinh văn Ba-la-mật trí. Đại đức Sāriputta có thể

được ví như người thứ hai, phải mất thời gian lâu hơn, chịu nhiều lao nhọc để đón được cây thẳng và chắc. Đại đức Sāriputta kiên trì, chuyên tâm vào pháp thiền trong mười lăm ngày để chứng đắc đạo quả A-la-hán nhưng vị ấy đạt đến đỉnh cao nhất của Thịnh văn Ba-la-mật trí (*sāvaka pāramī-ñāṇa*).

Những khác biệt về sự hành đạo nhanh chậm và sự chứng đắc giữa hai vị Tối thắng Thịnh văn

Pháp đạo hành (*paṭipadā*) đối với ba đạo bậc thấp của đại đức Mahā Moggallāna thuộc loại Lạc hành đạo trí thông đạt - *Sukhapaṭipadādandabhiñña* (sau khi đã đoạn trừ năm triền cái (*nivarana*) một cách dễ dàng, các quán trí (*vipassanā-ñāṇa*) được tu tập một cách chậm chạp để chứng đắc ba đạo trí bậc thấp - *magga-ñāṇa*). Sự đạo hạnh (*paṭipadā*) của vị ấy để chứng đắc *arahatta-magga* thuộc loại Khổ hành đạo tốc thông đạt (*Dukkhopaṭipadāhippabhiñña*) (sau khi đã có khả năng đoạn trừ năm triền cái (*nivarana*) một cách tinh tấn, không chướng ngại, các quán trí (*vipassanā-ñāṇa*) được tu tập một cách nhanh chóng và sắc bén để chứng đắc A-la-hán đạo - *arahatta-magga*).

Sự đạo hành (*paṭipadā*) của đại đức Sāriputta đối với ba đạo bậc thấp là Lạc hành đạo trí thông đạt (*sukhapaṭipadādandabhiñña*) (giống đại đức Mahā Moggallāna). Nhưng *paṭipadā* của vị ấy để chứng đắc *arahatta-magga* là Lạc hành đạo tốc thông đạt (*Sukhapaṭipadāhippābhiñña*) (sau khi đoạn trừ năm triền cái (*nivarana*) một cách dễ dàng, không chướng ngại, các quán trí (*vipassanā-ñāṇa*) được tu tập một cách nhanh chóng và sắc bén để chứng đắc A-la-hán đạo (*arahatta-magga*).

Đại hội Thánh Tăng (Sannipāta) duy nhất

Sau khi thuyết bài pháp có nhan đề ‘Vedanāpariggha Sutta hay Dīghanakha Sutta’, Đức Phật bước xuống từ núi Kỳ-xà-quật

(Gijjhagutta) trước khi trời tối và đi đến tịnh xá Veluvana. Một sự kiện quan trọng là Đại hội Thánh Tăng - *Sannipāta*, đại hội này có bốn đặc điểm:

1. Đại hội diễn ra vào đêm rằm tháng Magha,
2. Chư Tăng tự cu hội đến không có lời thỉnh mời, vì đó là quy luật tự nhiên, số lượng 1250 vị tỳ khuru (gồm có một ngàn vị tỳ khuru do ba anh em Kassapa dẫn đầu, và hai trăm năm mươi vị tỳ khuru thuộc nhóm của hai vị Thượng thủ Thinh văn).
3. Tất cả 1250 vị tham dự đều là những vị *ehi-bhikkhu*.
4. Tất cả những vị tỳ khuru tham dự này đều là những bậc đã chứng đắc Lục thông (*Chalabhinna*).

Tại Đại hội Thánh Tăng này, Đức Phật đã ban danh hiệu Tối thắng Thinh văn (*Agga-sāvaka*) cho hai vị đệ tử dẫn đầu, là đại đức Sāriputta và đại đức Mahā Moggallāna. Vào dịp này, Đức Phật đã ban lời giáo huấn về các phạm sự của vị tỳ khuru, *Ovāda Pāṭimokkha* là truyền thông của tất cả chư Phật.

Ba thắng thời thuyết pháp của Đức Phật (*Dhammābhisamaya*)

Như đã mô tả ở trước (trong cuốn I), trong Chương nói về hai mươi bốn vị Phật, chư Phật quá khứ có ba thắng thời thuyết pháp. Ba thắng thời này cũng diễn ra trong thời Đức Phật Gotama, đó là:

1. Như đã trình bày ở trước, Đức Phật, sau khi thành đạo, lần đầu tiên đã thuyết giảng bài kinh Dhammacakka-pavattana ở tại rừng Nai, nơi đại đức Koṇḍañña cùng với 180 triệu vị Phạm thiên được an trú trong *sotapatti-phala*.

(Đây là Thắng thời - *Dhammābhisamaya* thứ nhất, lúc ấy Tứ diệu đế được thuyết giảng lần đầu tiên đến nhân loại, chư thiên và Phạm thiên) .

2. Vào ngày đại kiết tường, Đức Phật thuyết giảng bài kinh Maṅgala giữa hội chúng nhân loại và chư thiên từ khắp mười ngàn thế giới; vô số nhân loại và chư thiên tỏ ngộ Tứ diệu đế và chứng đắc giải thoát.

(Đây là Thắng thời - *Dhammābhisamaya* thứ hai, Tứ diệu đế được thuyết giảng đến nhân loại, chư thiên và Phạm thiên).

3. Lần nữa, khi Đức Phật thuyết bài kinh Cūla Rāhulovāda (Majjh-3, 324 và Sam-2, 324) đến đại đức Rāhula, hằng ngàn chư thiên cùng với đại đức Rāhula được tỏ ngộ Tứ Diệu Đế và chứng đắc giải thoát.

(Đây là Thắng thời - *Dhammābhisamaya* thứ ba Tứ diệu đế được thuyết giảng đến nhân loại, chư thiên và Phạm thiên).

Kỳ Đại hội Thánh Tăng duy nhất (Sāvaka sannipāta)

Như đã giải thích ở trên, Đức Phật Gotama của chúng ta, bậc Chánh đẳng Chánh giác, chỉ có một lần chủ trì Đại hội Thánh Tăng, một đại hội có bốn đặc điểm.

Chính trong dịp ấy, Đức Phật đã ban lời giáo huấn liên quan đến phận sự của vị tỳ khuru, *Ovāda Pāṭimokkha*.

Hai loại Pāṭimokkha

Những lời giáo huấn tóm tắt và bộ luật do Đức Phật ban ra được gọi là *Pāṭimokkha* (Giới bản). Vì chúng giúp những vị tỳ khuru thọ trì và thực hành theo chúng khỏi bị đọa vào các khổ cảnh, *Pāṭimokkha* có hai loại: (a) *Ovāda pāṭimokkha*, (b) *Ānā pāṭimokkha*.

Trong hai loại *pāṭimokkha* để giáo giới này, *Ovāda pāṭimokkha*, đặc biệt do chư Phật Chánh biến tri thuyết giảng. *Ovāda pāṭimokkha* gồm có ba câu kệ bắt đầu bằng: “*Khanti Paramaṃ tapo titikkhā.*” Mỗi vị Phật đều ban lời giáo huấn chỉ trong ba câu kệ ấy; không có sự sai khác. Tuy nhiên, nói về các trường hợp và những lần ban lời giáo huấn thì có những khác biệt như sau:

Đức Phật Vipassī dạy *Ovāda Pāṭimokkha* bảy năm một lần. Đức Phật Sikhī và Đức Phật Vessabhū dạy *Ovāda Pāṭimokkha* sáu năm một lần. Đức Phật Kakusandha và Đức Phật Konāgamana dạy *Ovāda Pāṭimokkha* hằng năm; còn Đức Phật Kassapa ban lời giáo

huấn sáu tháng một lần vì những lời giáo huấn của Ngài kéo dài trong sáu tháng.

Liên quan đến *Ovāda Pāṭimokkha*, chúng tôi sẽ mô tả những gì được nói đến trong phần giới thiệu chương nói về Verañja ở cuốn I của bộ Chú giải về Vinaya.

Tất cả chư Phật quá khứ chỉ thuyết giảng *Ovāda Pāṭimokkha*. (Nhưng *Ovāda Pāṭimokkha* lúc bấy giờ không được dạy một lần trong mỗi nửa tháng) Nói rõ hơn là, Đức Phật Vipassī dạy *Ovāda Pāṭimokkha* sáu năm một lần và Ngài đích thân tụng lấy. Các vị tỳ khuru đệ tử không tụng *pāṭimokkha* trong khu vực tịnh xá của họ. Tất cả các vị tỳ khuru trong toàn thể xứ *Jambudīpa* đều tụ hội để làm lễ *Uposatha* trong khu vực của tịnh xá, nơi Đức Phật Vipassī đích thân tụng *pāṭimokkha*. Tịnh xá ấy nằm trong khu vườn Khema, gần nước Bandhumati.

Trong suốt những năm của Đức Phật Vipassī, từng có tám mươi bốn ngàn tịnh xá và trong mỗi tịnh xá có từ mười ngàn đến hai chục ngàn vị tỳ khuru trú ngụ, các ngài sống cuộc đời trong sạch bằng cách tránh xa những nhân vật dị tánh (*visabhāga puggala*); các ngài cũng thọ trì nhiều pháp đầu đà. Chư thiên làm nhiệm vụ thông báo những ngày *Uposatha* thường đi quanh các tịnh xá mỗi năm một lần để nói với các vị tỳ khuru rằng: “Thưa chư đại đức, những bậc có đời sống thanh tịnh, một năm đã qua, hai năm, ba năm, bốn năm, năm năm đã qua. Đây là năm thứ sáu và ngày rằm sắp tới sẽ là ngày mà các vị nên đi đến Đức Phật để đánh lễ Ngài và làm lễ *Uposatha*. Đã đến lúc tất cả các ngài quy hội về nơi Đức Phật hiện diện.”

Các vị tỳ khuru có thân thông, bay đến tịnh xá trong vùng đất thiêng nơi Đức Phật Vipassī đang trú ngụ. Những vị tỳ khuru không có thân thông sống ở những tịnh xá gần các bờ biển Đông, Tây, Nam và Bắc; trước khi đi đến đại hội, họ làm các phận sự xếp dọn giường chiếu và chỗ ngụ ngăn nắp, sạch sẽ. Rồi họ đắp y, mang bát và nguyện rằng: “Xin cho chúng tôi rời khỏi chỗ này,” và tức thì họ thấy mình đang ngồi dưới chân Đức Phật Vipassī trong sảnh đường làm lễ phát lồ, rồi họ đánh lễ Ngài.

Khi các vị tỳ khuru đã tụ hội đầy đủ thì Đức Phật Vipassī tụng *Ovāda Pāṭimokkha* như sau:

- (1) *Khantī paramam tapo titikkhā*
Nibbānam paramam vadanti Buddhā
Na hi pabbajito parūpaghāti
Na Samano hoti param vihetṭhayaṃto.

Nhẫn nại (*Kantī*) là pháp thiêu đốt tội thặng nhất. Chư Phật hằng dạy rằng: “Niết bàn thoát khỏi ái dục, là Pháp tối thượng.” Người gây thương tích, giết hại chúng sanh khác thì không phải bậc xuất gia. Kẻ làm hại chúng sanh khác thì không phải là vị tỳ khuru cao quý đã diệt tất cả phiền não.

- (2) *Sabbapāpassa akāraṇam*
Kusalassa Upasampadā
Sacitta pariyodapanam
Etam Buddhāna Sāsanam.

Không làm tất cả điều ác, trau dồi tất cả việc thiện, thanh lọc tâm bằng cách loại bỏ năm triền cái. Đây là giáo huấn mà mỗi vị Phật đều giảng dạy. (Người nên cố gắng tránh những điều ác bằng cách thọ trì giới, nên làm các việc thiện bằng pháp thiền Chỉ và Quán thuộc lãnh vực hợp thể lẫn siêu thể, và thanh lọc tâm cho được thanh tịnh hoàn toàn qua sự chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-phala*). Đây là lời giáo huấn của tất cả chư Phật đã được diễn giải).

- (3) *Anūpavādo anūpaghāto*
pāṭimokkhe ca saṅvaro
mattaññutā ca bhattasmiṃ
pantañca sayanasanam
adhicitte ca āyogo
etam Buddhāna sāsanam.

Không chỉ trích kẻ khác hoặc bảo kẻ khác chỉ trích (nghĩa là thu thúc về khẩu nghiệp); không làm hại kẻ khác hoặc bảo người ta

làm hại kẻ khác (nghĩa là thu thúc về thân nghiệp); thọ trì các học giới và phòng hộ không để giới bị lấm nhơ (nghĩa là sự thọ trì Biệt biệt giải thoát giới - *Pāṭimokkhasaṅvara-sīla*, và Lục căn thu thúc giới - *Indriyasaṅvara-sīla*).

Biết độ lượng trong vật thực (liên quan đến Chánh mạng thanh tịnh giới - *Ājīvaparissuddhi-sīla* và Tư cụ y chỉ giới - *Paccayasannissita-sīla*), trú ngụ ở những nơi vắng vẻ (*sappāya senāsana*), thường xuyên cố gắng tu tập tám pháp chứng (*samāpatti*) để làm nền tảng cho Tuệ quán (*Vipassanā-ñāṇa*). Toàn bộ sáu pháp (*dhamma*) này tạo thành giáo huấn của tất cả chư Phật.

(Câu kệ này mô tả tóm tắt về ba học pháp, đó là Tăng thượng giới - *adhi sīla*, Tăng thượng tâm - *adhi citta* và Tăng thượng tuệ - *adhi paññā*).

Đức Phật Sikhī và tất cả các vị Phật khác đều giảng dạy và tụng đọc *Ovāda Pāṭimokkha*, không có sự khác biệt nào khác. Như đã giải rõ ở trên, bộ Chú giải Pháp cú chỉ nêu ra những khác biệt về yếu tố thời gian.

Chỉ ba câu kệ này hình thành *Ovāda Pāṭimokkha* và được tất cả Chư Phật tụng đọc. Chư Phật có thọ mạng lâu dài thường tụng đọc *Ovāda Pāṭimokkha* trong suốt cuộc đời. Chư Phật có thọ mạng ngắn hơn thường tụng ở thời kỳ đầu trong cuộc đời của các Ngài (*Paṭṭhama Bodhi*), từ lúc các Ngài bắt đầu ban hành các học giới thì các Ngài ngưng không tụng *Ovāda Pāṭimokkha* nữa. Chỉ những đệ tử của các Ngài mới tụng giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa - *Ānā Pāṭimokkha*, mỗi nửa tháng một lần. (Chư Phật không bao giờ tụng *Ānā Pāṭimokkha*).

Do đó, Đức Phật Gotama của chúng ta, bậc Chánh đẳng Chánh giác, dạy *Ovāda Pāṭimokkha* chỉ trong thời gian hai mươi năm đầu sau khi Ngài thành Phật, thời kỳ ấy được gọi là Sơ giác thời - *Paṭhama Bodhi*. (Chú giải Vinaya, cuốn 1)

Vua Suddhodana sai các quan đi thỉnh Đức Phật về kinh đô

Vào hạ tuần trăng của tháng Phussa, năm thứ 103 của lịch Mahā Era, Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Veluvana tại Rājagaha, thuyết pháp Bất tử đến nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đang cu hội ở quanh Ngài. Ngài đã tiếp độ cho nhiều chúng sanh: một số được an trú trong Tam quy, số khác chứng đắc các tầng Thánh, trong khi đó nhiều người ở hai nước Aṅga và Magadha thì được xuất gia trở thành Samôn và thành tựu các Đạo Quả. Trong khi lễ hội Giải thoát vĩ đại đang diễn ra mỗi ngày, vua Suddhodana nghe tin con trai của vị ấy đã chứng đắc Phật quả sau sáu năm khổ hạnh, thuyết bài pháp đầu tiên là kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakka*) và hiện Ngài đang trú ngụ ở tịnh xá Veluvana, thuộc kinh đô Rājagaha, Ngài rực rỡ sáng chói như trăng rằm xuất hiện giữa các vì sao.

Sau khi nghe được những tin này, vua Suddhodana cho gọi một vị quan đến và nói với ông ta rằng: “Này khanh ! Hãy dẫn theo một ngàn tùy tùng đến Rājagaha và nói với con trai của ta, bậc Chánh đẳng giác, bằng những lời như vậy: ‘Bạch Đức Thế Tôn, phụ vương Suddhodana của Ngài muốn đánh lễ Ngài,’ sau đó hãy thỉnh Đức Phật về đây.”

“Thưa vâng, tâu bệ hạ,” vị quan đáp lại rồi ra đi không chậm trễ, dẫn theo một ngàn tùy tùng và bức thông điệp của đức vua, trải qua quãng đường dài sáu mươi do tuần từ Kapilavatthu đến Rājagaha. Vị ấy đến tại tịnh xá Veluvana trong khi Đức Phật đang thuyết pháp giữa hội chúng.

Vị quan tự nghĩ: “Ta nên nghe pháp trước khi chuyển giao bức thông điệp của đức vua.” Khi đứng và thính pháp từ xa, ở cuối hội chúng, vị quan cùng với một ngàn tùy tùng được chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay tại đó. Do vậy, họ đến trước Đức Phật, và thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn, xin cho phép chúng con được xuất gia trước mặt Ngài.” Nhân đó Đức Phật đưa cánh tay của Ngài ra và nói rằng: ‘*Etha bhikkhu*’, v.v... Ngay khi Đức Phật vừa gọi ‘*Etha bhikkhu*’ thì vị quan kia cùng với một ngàn tùy tùng đều trở thành những vị tỳ khuru cụ túc, như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ, có đầy đủ tám món vật dụng do thần thông tạo ra, mỗi thứ ở đúng vị trí của

nó, và những vị tỳ khuru ấy đang ở tư thế đánh lễ Đức Phật. Tướng mạo thể tục của vị quan và các tùy tùng đã biến mất vì họ đã trở thành những vị tỳ khuru.

(Chú thích: Từ lúc chứng đắc đạo quả A-la-hán, các bậc thánh nhân thường không quan tâm đến các vấn đề thế tục, vì thế, vị quan này đã không chuyển lời nhắn của đức vua đến Đức Phật khi sống thọ hưởng hạnh phúc của đạo *arahatta-phala*).

Nhận thấy vị quan được phái đi đã không trở về đúng thời và không có tin gì được nhắn lại, đức vua nóng lòng muốn biết lý do về sự im lặng của họ. Thế nên, đức vua lại sai một vị quan khác ra đi với sứ mạng như trước. Vị quan này cũng vậy, sau khi đến Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana) ở Rājagaha cùng với một ngàn tùy tùng, đã chứng đắc đạo quả A-la-hán sau khi nghe thời pháp do Đức Tathāgata thuyết giảng, và trở thành những vị thiện lai tỳ khuru (*ehi-bhikkhu*). Họ không chuyển lời nhắn của đức vua đến Đức Phật, cũng không nhắn về hoàng cung để đức vua hay tin. Họ ở lại đó thọ hưởng hạnh phúc của đạo quả A-la-hán.

Vua Suddhodana đã phái đi chín vị quan, mỗi vị có một ngàn tùy tùng đi theo. Tất cả chín vị quan ấy và những tùy tùng của họ đều chứng đắc đạo quả A-la-hán sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng diệu pháp và tất cả họ đều trở thành những vị *ehi-bhikkhu*. Tất cả những vị tỳ khuru ấy đã ở lại với Đức Phật, thọ hưởng an lạc của đạo quả A-la-hán, mà không chuyển bức thông điệp của đức vua đến Đức Phật, cũng không nhắn tin về hoàng cung để đức vua hay tin. Họ ở lại đó thọ hưởng hạnh phúc của đạo quả A-la-hán.

Kāludāyi, người bạn sanh cùng ngày với Thái tử Siddhattha

Khi vua Suddhodana nhận ra chẳng có vị quan và tùy tùng nào của họ trở về để báo tin, đức vua bèn suy nghĩ: “Quá nhiều, đến chín vị quan và chín ngàn tùy tùng không trở về bẩm báo với ta về điều gì vì họ không quan tâm và gắn bó tình cảm với ta một chút nào cả.” Vị ấy tự hỏi: “Ai sẽ thực hiện mệnh lệnh của ta một cách mau lẹ và

không chậm trễ.” Tâm vị ấy bắt đầu xem xét một cách kỹ lưỡng, cuối cùng vị ấy thấy vị quan Kāludāyi - một vị quan giữ trọng trách sắp xếp mọi công việc triều chính, là người rất gần gũi với hoàng gia, một người đang tin cậy, một người bạn sinh cùng ngày và cũng là bạn thời thơ ấu của Thái tử Siddhattha.

Do đó, vua Suddhodana bảo với Kāludāyi rằng: “Này Kāludāyi, ta rất muốn tỏ sự tôn kính đến người con trai thân yêu của ta, Đức Tathāgata, nên đã phái đi chín vị quan, mỗi vị có một ngàn tùy tùng đi theo, nhưng chẳng có một người nào trong bọn họ đem tin về cho ta. Không ai có thể chắc chắn những nguy hiểm gì xảy đến cho cuộc sống của mình. Ta muốn được gặp và làm lễ đưa con trai của ta khi ta vẫn còn sống. Này con thân Kāludāyi, con có thể nào cố gắng hết mình nhận lãnh trọng trách này để ta có thể gặp được con trai của ta chăng?” Kāludāyi đáp lại: “Tâu bệ hạ, điều ấy có thể được nếu thần được bệ hạ cho phép xuất gia Sa-môn.”

Đức vua nói rằng: “Này con thân Kāludāyi, dù con xuất gia hay không, hãy cố gắng hết sức để làm tròn sứ mạng ta giao phó để ta có thể gặp được con trai của ta” “Thưa vâng.” Kāludāyi nhận nhiệm vụ rồi lên đường cùng với một ngàn tùy tùng, mang theo bức thông điệp của đức vua đi đến Đức Phật đang thuyết pháp. Họ đứng ở cuối hội chúng và lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, kết quả là Kāludāyi cùng với một ngàn tùy tùng của vị ấy được chứng đắc đạo quả A-la-hán và trở thành những vị *ehi-bhikkhu*.

Kāludāyi đọc lên 60 câu kệ để thỉnh Đức Phật về thăm kinh đô Kapilavatthu

(Sau khi thành đạo, Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên tại Isipatana, Migadāya. Cuối mùa an cư, Ngài làm lễ Tự tứ - *Pavāranā* rồi lên đường đi đến khu rừng trúc Veluvana nơi Ngài đã ngụ suốt ba tháng và thuyết pháp tế độ cho ba huynh đệ đạo sĩ cùng với một ngàn đệ tử của họ, cho đến khi tất cả họ đều chứng đắc đạo

quả A-la-hán. Sau đó, cùng với một ngàn vị A-la-hán này, Đức Phật lên đường đi đến Vương xá thành (Rājagaha) và đến đó vào ngày rằm tháng Phussa, rồi ngụ ở đó trong hai tháng. Đức Phật đã thuyết pháp tế độ cho trên mười ngàn thiện nam tử đến từ hai nước Aṅga và Magadha, khiến tất cả họ đều trở thành những bậc A-la-hán và xuất gia tỳ khưu. Như vậy, năm tháng đã trôi qua từ khi Đức Phật rời khỏi xứ Bārāṇāsī. Những tháng mùa đông đã trôi qua và lúc bấy giờ trời đã vào tiết Xuân, đúng ngày rằm tháng Phagguna. Và cũng được một tuần lễ sau khi trưởng lão Kaludayi đến yết kiến Đức Phật).

Vào ngày rằm hôm ấy, Trưởng lão Kaludayi tự nghĩ rằng: “Mùa lạnh đã qua, mùa xuân đến, nhà nông đã thu hoạch xong các vụ mùa và họ đã khai mở và trùng tu những nẻo đường đi đến các nơi. Mặt đất xanh tươi màu cỏ non, cây đâm chồi nảy lộc với muôn vàng kỳ hoa dị thảo đua nhau khoe sắc. Thời tiết không quá lạnh cũng không quá nóng, là thời điểm thích hợp để đi đây đó, nên đáng để Đức Phật về thăm lại xứ Kapilavatthu và ban phúc lạc cho những quyền thuộc của Ngài.” Sau khi đã suy nghĩ như vậy, Trưởng lão Kapilavatthu đi đến Đức Phật và nói lên sáu mươi câu kệ để thỉnh Ngài về thăm kinh đô Kapilavatthu.

(1) *Angārino dāni dunā bhadante
phalesino chadānam vippahāya
ta acchimantova pabhāsayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, mùa đông đã qua và mùa xuân đã đến. Lá vàng trên cây đã rụng và chuẩn bị ra trái. Tất cả cây cối đều đâm chồi non và ra những nụ hoa đỏ rực. Do tiết trời thay đổi, tất cả cây cối đều khoe sắc thắm tươi.

Bạch Đức Thế Tôn có thân sắc sáng chói rực rỡ, đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm Kapilavatthu, nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

(2) *Dumā vicittā dāni dumā bhadante
rattañkureheva ca pallavehi*

*ratanujjalamaṇḍapasannibhāsā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, tất cả cây cối đang ra những chồi non màu san hô đỏ và lá mềm màu xanh lục bảo, xinh đẹp diệu kỳ và khả ái giống như những lâu đài chiếu sáng lấp lánh những loại ngọc và bảo trân.

Bạch Đức Thế Tôn có thân sắc sáng chói rực rỡ, đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kalipavatthu, nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

(3) *Supupphitaggā kusumehi bhūsita
manuññabhuta sucisādhu gandhā
rukkhu virocanti ubhosu passesu
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, ở hai bên đường cây cỏ san sát rậm rạp, hoa nở đầy tới ngọn, cảnh vật thật vui tươi khả ái, không khí, trong lành, thoang thoảng hương thơm, mọi thứ trông thật xinh đẹp lạ thường.

Bạch Đức Thế Tôn có thân sắc sáng chói rực rỡ, đây là dịp để về thăm xứ Kalipavatthu, nơi mà Ngài đã sanh ra.

(4) *Phalehi nekehi samiddhibhūtā
vicittarukkhaa ubhatovakāse.
khuddam pipāsampi vinodayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, ở hai bên đường, tất cả cây cối đều ra đủ loại quả, khách bộ hành, cả chư tỳ khuru lẫn cư sĩ đều được thoải mái về đồ ăn và thức uống.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói rực rỡ, đây là dịp để về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã sanh ra.

(5) *Vicittamāla sucipallavehi
susajjitā morakalāpasannibha*

*rukkhā virocanti Ubhosu passesu
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, xét thấy rằng ở mỗi bên đường, các bụi cây và dị thảo được tô thắm bởi những cành non mơn mớn với lá mềm óng ánh không dính bụi đất, trông như những chùm lông đuôi của con chim công, cảnh vật càng tươi đẹp hơn.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói rực rỡ, đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương của Ngài.

(6) *Virocamānā phalapallevehi
susajjitavāsānivāsabhuta
tosenti addhānakilanasatte
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, cây cối trong mùa xuân này đầy trái non và lá xanh tươi, mọi thứ không chỉ làm đẹp mắt người xem mà giống như những ngôi nhà nghỉ và những chỗ đón khách. Chúng làm cho các vị tỳ khuru và những người cư sĩ đi đường được dễ chịu và khỏe khoắn.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói rực rỡ, đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

(7) *Suphullitaggā vanaguṃ banissitā
latā anekā suvirajamāna
tosenti sattu manimandhapāva
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, nhiều loại cây leo nở đầy hoa đan chéo trên những bụi cây tạo ra một cảnh quang thật tươi đẹp. Mang hình thù những lâu đài tráng lệ với nhiều loại châu ngọc, chúng làm đẹp lòng khách vắng lai, chư tỳ khuru cũng như hàng cư sĩ.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói rực rỡ, đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kalipavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(8) *Latā anekā dumanissattāva
piyehi saddhiṃ sahitā vadhuva
palobhayantī hi sugandhagandhā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, giống như những đóa con gái và những nàng dâu đài cát gia phong đang ôm lấy những người chồng của họ, cũng vậy nhiều loại cây leo xinh đẹp đang quấn các bụi cây và những cây cổ thụ, tỏa ra những mùi hương thơm ngát tạo ra sự dễ chịu cho các vị tỳ khuru và hàng cư sĩ.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói, đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kalipavatthu, quê hương thời ấu của Ngài.

(9) *Vicittanīladimamiñña vaṇṇa
Dija sarnantā abhikūjamānā,
tosenti mañjussaratāratīhi
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, từ khắp mọi hướng nhiều loại chim lạ xinh đẹp với bộ lông màu xanh sẫm óng ánh, đang múa hát líu lo với giọng du dương, từng cặp từng cặp đang vui nhộn với nhau, đem lại nhiều hân hoan cho các vị tỳ khuru và hàng cư sĩ đang đi xa.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời ấu thơ của Ngài.

(10) *Miga ca nānā suvirājamānā
uttuṅgakaṇṇa ca manuññanetta
disa samantā mabhidhavayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, người ta có thể trông thấy nhiều loại thú đang chạy nhảy và tụ lại thành từng đàn hoặc từng cặp với đôi tai vênh lên và đôi mắt mở rộng duyên dáng.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

(11) *Manuññabhūta ca mahī somantā
virājamānā haritāva saddalā
supupphirukkhā molinivalaṅkata
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, trên đất mẹ, khắp mọi nơi, đâu đâu cũng được phủ đầy cỏ xanh tươi tốt làm cho cảnh vật trở nên đáng yêu. Cây cối nở rộ, những bông hoa khả ái giống như tóc của nàng trinh nữ mà đầu ngọn của chúng tự xoắn lên.

Mỗi dải đất là một khung cảnh khả ái. Những dải đất này được phủ kín loại cỏ Bermuda. Những cây có hoa nở đầy tới ngọn, giống như nàng trinh nữ duyên dáng có mái tóc xoắn được khéo trang điểm.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(12) *Susajjitā muttamayāva vālukā
susaṅḍita cārusuphassadātā
vitocayanteva disā samantā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những hạt cát mịn màu trắng bạc, giống như những viên ngọc trai màu sắc rực rỡ tròn nhẵn đều đặn, tạo vẻ đẹp cho môi trường được sắp xếp một cách trật tự bởi những người thợ khéo léo để du khách bước đi một cách dễ dàng và thoải mái.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(13) *Samam supassam sucibhūmi bhāvam
manuññapupphodayagandhavātsitam
virājamānam sucimañja sobham*

samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, đất mẹ giờ đây đã được sạch sẽ không bụi bậm, trên đường đi không có gò, hào, đất bằng phẳng và liền lạc, đường sá bằng phẳng và tươm tất. Không khí trong lành, thoang thoảng hương thơm của các loài hoa. Quang cảnh thật xinh xắn, khắp nơi đều sạch sẽ và dễ chịu khiến khác bộ hành cảm thấy khoan khoái, hân hoan.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

(14) *Susajjitā nandanakānaṃ va
vicittānāṇā dumaṇḍamaṇḍitaṃ
sugandhabhūtaṃ pavanaṃ surammaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, do sự hiện diện của cây cối bạt ngàn đầy quyền rũ và không khí tràn ngập hương thơm của các loài hoa, miền sơn cước nằm giữa hai nước Rājagaha và Kapilavatthu có dáng vẻ của khu vườn Nandana tựa như được chư thiên hóa ra để tổ chức lễ hội chư thiên.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(15) *Sarā vicittā vividhā manoramā
susajjitā pañkajapaṇḍarika
pasannasitodakacarupunṇā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những cái hồ nằm dọc hai bên đường sạch sẽ, trong và mát, và được tô điểm bởi năm loại sen mọc lên từ đất bùn phù sa, trông xinh đẹp diệu kỳ và đầy thỏa thích.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(16) *Saphullanānāvidhapenkajehi*

*virājamānā sucigandhagandhā
pamodayanteva narāmara nam
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những loại hoa sủng nở rộ nhơn nhơn trên mặt hồ làm cho cảnh vật thêm xinh tươi, lại thơm dịu do mùi hương tỏa ra từ hoa. Những chiếc hồ khả ái khiến cho chư thiên và loài người đến đó cảm thấy vui thích.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(17) *Suphallapaṅkeruhasannisinnā
dijā samantā abhinādayantā
modanti bhariyahi samaṅgino te
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những con chim có nhiều sắc màu rực rỡ, say sưa hút mật trên những bông hoa sủng đang nở rộ, hót líu lo vang khắp, cùng với uyên ương chúng tung tăng bay nhảy vui nhộn.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(18) *Suphullapupphehi rajam gahetvā
alī vidhavanti vikūjamānā
maduhami gandho vidisaṃ pavāyati
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, các loài ong đủ loại vo ve inh ỏi liên hồi khi chúng xúm quanh để hút mật của những bông hoa. Những con ong này, lớn có nhỏ có, bay quanh khắp vùng tỏa ra mùi hương của mật hoa.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

(19) *Abhiññanādā madavārana ca*

*girīhi dhavanti ca vāridhārā
vavanti najjo suvirājītāva
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những con voi lớn với cái vòi to của chúng, ré lên lanh lảnh như tiếng hót của con chim sến. Tiếng thác đổ ào ào và những con sông chảy xiết. Quang cảnh thật hùng vĩ, xinh tươi.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(20) *Girī samantāva padissamānā
mayūragīva iva nīlavanṇā
disarajindāva virocayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, trong tất cả tám hướng mà chúng ta nhìn thấy những rặng núi cao chót vót, xanh rì và hiển hiện như vòng tạp sắc quanh cổ con chim công, trông như những con voi chúa Disagaja.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(21) *Mayūrasaṅghā girimuddhanasamim
naccanti nārihi samaṅgibhūtā
kujanti nānamadhurassarehi
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, ở trên tất cả ngọn đồi nằm dọc hai bên đường, nhiều chim công có đôi có cặp, đi tới lui với đôi cánh xòe ra như cái quạt, đầu ngẩng lên, nhảy múa để góp vui với loài người bằng những giọng hót du dương, tại xứ Magadha chúng reo mừng hót ‘Oway, Oway’.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(22) *Suvadikānekadī jā manuñña
vicittapattehi virajamānā
garihmi thatvā abhiñadayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, nhiều loại chim khả ái với những bộ lông sặc sỡ, đang đậu trên các đỉnh đồi dọc hai bên con đường và trỗi lên những tiếng hót du dương.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(23) *Suphullapupphakaramābhikkiñña
sugandhanānadalakatā ca
girīvirocanti disā samantā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, ở hai bên con đường có những rặng núi, với những cây đầy hoa thuộc loại quý hiếm tỏa ra các loại hương thơm ngát và tạo nên khung cảnh khả ái.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(24) *Jalāsayānekasugandhagandhā
surindauyyānajalāsayava
savanti najjo suvirā jamānā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānam.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, tất cả những hồ nước, giống như những hồ trong các khu vườn của thiên vương Đế Thích, tràn ngập những mùi hương dịu dàng và những con sông chảy xiết tạo nên quang cảnh thật tuyệt vời.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kalipavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(25) *Vicittatitthehi alankatā ca
manuñananānāmigapakkhipāsā*

*najjo virocanti susandamānā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những phỏ chợ nằm ở ven sông làm tăng thêm vẻ đẹp của nó và giống như những chiếc bẫy, chúng hấp dẫn nhiều loại chim bay ngang qua đó. Nước chảy xiết, miên trường, trông thật xinh đẹp.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(26) *Ubasu passesu jalāsayesu
supupphitā cārusugandharukkā
vibhūsitaggā surasundavīra
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, cây cối trên các bờ hồ và hai bên đường đều ra hoa, khắp nơi tràn ngập các loại hương thơm cộng thêm chồi non và lá xanh tươi, chúng trông duyên dáng như các tiên nữ ở cõi chư thiên.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(27) *Sugandhanānādumajalakiṇṇaṃ
vanāṃ vicittaṃ suranandanaṃva
manobhirāmaṃ satataṃ gatīnaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những mảnh đất thuộc vùng rừng ở hai bên đường tràn ngập hương thơm từ những cây dạ hương, kỳ diệu như vườn Nandana ở cõi chư thiên. Đó là nguồn hỉ lạc bất tận, là chốn an lành và thanh tịnh dành cho các vị tỳ khưu và hàng cư sĩ đi qua đó.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(28) *Sampañña nanāsuciannapānā*

*savyañjanā sādurasena yuttā
pathesu gāme sulabha mannunñña
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, đoạn đường nằm giữa Rājagaha và Kapilavatthu có những dãy làng mạc nơi đó nhiều loại thực phẩm hợp vệ sinh, những món đồ ngọt, những đặc sản quý của mùa đều dễ dàng kiếm được trong mùa thu hoạch này.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(29) *Virājita āsi mahī samantā
vicittavaṇṇā kusumāsanassa
rattindagopehi alaṅkatāva
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, vùng đất trên khu rừng quả thật xinh đẹp. Vào lúc lúc đêm thâu, tựa như có bàn tay phụ giúp của Indra, cảnh vật trắng lệt, tuyết vời được tạo ra, dải đất rực ánh sáng hồng do những côn trùng màu đỏ đang bay trong không trung phát ra.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(30) *Visuddhasaddhadigunehi yuttā
sambuddharajaṃ abhipatthayantā
bahūhi tattheva janā samantā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, dọc theo con đường từ Rājagaha đến Kapilavatthu, ở những nhà nghỉ nằm giữa các chặn đường, tất cả những người giới đức từ các vùng lân cận, với tâm tịnh tín, đang chờ đợi với tâm mong ước rằng: “Đức Thế Tôn của ba cõi, Bậc Chánh biến tri, Đấng Pháp vương, chắc chắn sẽ đi qua khu vực của chúng ta, dọc theo chính con đường này.”

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(31) *Vicitrārāmasupokkharañño*
vicitrānānāpadumehi channā
bhisehi khīraṃ va rasaṃ pavāyā ti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những hồ nước trong và sạch bên trong những khu vườn xinh xắn được phủ đầy bởi những loại hoa sủng đẹp nhất, nước thơm ngon từ thân và củ của những cây sủng này, tuyệt diệu như sữa và khắp vùng đều tràn ngập hương thơm của chúng.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(32) *Vicitrānilaticcha menalaṅkata*
manuññarukkā ubhatovakāse
samuggatā sattasamuhabhūtā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, ở hai bên đường tất cả cây cối được che phủ, dày đặc bởi những tán lá màu xanh mượt um tùm và xinh đẹp lạ thường, vươn cao chót vót trông giống như con người.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(33) *Vicittānilabbhanaivayātaṃ vanāṃ*
surindaloke iva nandānaṃ vanāṃ
sabbotukaṃ sadhusugandhapupphāṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, giống như một vệt dài của những đám mây màu nâu thẫm, con đường rừng dài và hẹp từ Rājagaha đến Kapilavatthu xanh tươi giống như một đoạn đường đầy ngọc lục bảo, giống như vườn Nandavana trong cõi chư thiên của Sakka. Khí hậu ôn hòa trong tất cả các mùa và rừng hoa tỏa ra hương thơm ngào ngạt.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(34) *Subhanjasam yojanayojanesu
subhikkhagāmā sulabha manuñña
janabhikinnā sulabhannapānā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, mỗi do tuần của con đường đều xinh đẹp và khả ái, có những ngôi làng dồi dào vật thí để các vị tỳ khuru đến khát thực. Ở đầu mỗi ngôi làng này, dân chúng đứng sẵn với đồ ăn và thức uống để cúng dường các vị tỳ khuru đi qua.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(35) *Pahūtachayūdakaramabhūtā
nivasīnaṃ sabhasukhappadātā
visālasālā ca sabhā ca bahū
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, suốt cả con đường, có những nhà nghỉ thông thoáng, và những hội trường cung cấp chỗ nghỉ mát và nước cho các vị tỳ khuru và những cư sĩ vào nghỉ chân, khiến họ cảm thấy thoải mái và dễ chịu thân tâm.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(36) *Vicittanānāduma saṇḍamanditā
manuññāyyanasupakkharanno
sumāpitā sādhusnugandhagandha
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, dọc theo con đường từ Rājagaha đến Kapilavatthu, những người có thiện tâm đã đào hồ, lập vườn và trồng những loại cây quý, khắp vùng đều tràn ngập các loại hương thơm ngát.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương thời thơ ấu của Ngài.

(37) *Vātomudusitalasādhurupo*
nabhā ca abbhā vigatā samantā
disā ca sabbātve virocayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, làn gió nhẹ thổi hiu hiu thật mát mẻ, trời cao không có những đám mây đen sẫm tối muốn đổ mưa mà cảnh vật đâu đâu cũng quang rạng, tươi đẹp.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(38) *Pathe rajonuggamanatthameva*
rattiṃ pavassanti ca mandavuthī
nabhe ca suro mudukava tāpo
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, dọc theo con đường giữa Rājagaha và Kapilavatthu, có những làn gió nhẹ thoảng đưa, chỉ vào ban đêm mới có những cơn mưa rào, vừa đủ để ngăn ngừa bụi bặm ; và ban ngày trời chiếu ánh nắng nhạt ấm áp và sáng sủa.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương của Ngài.

(39) *Madappabāhā madahatthisaṅgha*
kareusaṅghehi sukilayanti
disā vidhāvanti ca gajjavantā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những con voi đực trưởng thành đang cùng bạn tình của chúng chạy tung tăng và ré vang trong vui sướng như tiếng của những con chim sếu đang vui vẻ.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, quê hương của Ngài.

(40) *Vanam sunilam abhidassaniyam
nilabbhakūtam iva rammabhutam
vilokitānam ativimhaniyam.
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, con đường rừng có cây cối sum suê, một màu xanh đậm, nằm giữa Rājagaha và Kapilavatthu thật sự là một cảnh hấp dẫn tuyệt đẹp, như tập hợp những đám mây màu nâu nhạt trên bầu trời. Đối với những vị tỷ khưu và hàng cư sĩ đi qua đó, vẻ đẹp và nét duyên dáng của nó, đem lại sự ngạc nhiên và thỏa thích.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(41) *Vissuddhamabbham gaganam surammaṃ
maṇimayehi samalaṅkatāva
disā ca sabbā atirocayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, bầu trời đầy những đám mây bạc tươi sáng, trông thật tươi vui. Như được tô điểm bởi những chùm ngọc lục bảo, cảnh vật trông cực kỳ xinh đẹp.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(42) *Gandhabbavijjadharakinnara ca
sugītiyantā madhurassarena
caranti tasmim pavane suramme
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, khu rừng khả ái này có con đường chạy dài từ Rājagaha đến Kapilavatthu thường có nhiều vị càn-thát-bà (*gandhabba*), những chúng sanh có thần thông (*viadhara*) và những chúng sanh có đôi cánh thần, loài Kinnara (có

thân chim nhưng mặt người) trỗi lên tiếng hát du dương khi chúng di chuyển hoặc bay nhảy.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(43) *Kilesasaṅghassa bhitāsaktehi
tapassisaṅghehi visevitaṃ vanam
vihāra ārāmasamiddhibhutaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, con đường rừng giữa Rājagaha và Kapilavatthu có nhiều chỗ trú ngụ thích hợp cho những vị ẩn sĩ và Sa-môn đã ghê sợ sự bức bách của phiền não.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(44) *Samiddhinānāphalino vanantā
anākulā niccamanobhirammā
samadhipītiṃ abhivaḍḍhayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, những rừng cây ra trái bụ bẫm, không gian tĩnh lặng, đầy thỏa thích. Sự an tịnh của lục căn làm phát sanh hỉ lạc (*pīti*) và sự định tâm (*samādhi*) dành cho những vị tỳ khưu và hàng cư sĩ đến đó.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(45) *Nisevitaṃ nekadijehi niccam
gamena gāmaṃ satataṃ vasantā
pure pure gāmavarā ca santi
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, nhiều loại chim đủ màu sắc tìm về nương trú trong vùng núi rừng giữa Rājagaha và Kapilavatthu. Mỗi thị trấn đều có thôn xóm riêng với dân làng đi lại

rộn rịp theo sở thích của họ, nơi đó các vị tỳ khuru có thể đến khát thực.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(46) *Vatthannapānaṃ sayanāsanaṅca
gandhaṅca malaṅca vilepanaṅca
tahiṃ samiddhā janatā bhahu ca
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, suốt con đường ấy có nhiều ngôi làng mà nơi đó những hàng hóa như vật thực và y phục, cũng như nơi ở và vật thơm, nước hoa các loại, thơm dịu hoặc thơm nồng đều có sẵn. Toàn vùng có nhiều thương nhân giàu có nhất nước.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(47) *Puññiddhiya sabbayasaggapattā
janā ca tasmiṃ sukhītā samiddhā
pahūtabbogaṃ vividhā vasanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, dọc con đường miền sơn cước, nhiều ngôi làng có những người giới đức đang thọ hưởng quả báu từ phước quá khứ của họ với tài sản và danh vọng to lớn, sống cuộc đời thoải mái và sung sướng. Nhờ có nhiều tài sản và đầy đủ tiện nghi, họ có cuộc sống cao sang và phong phú.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu nơi Ngài đã từng sanh ra.

(48) *Nabe ca abbhū suvisuddhavaṇṇā
disā ca cando suvirājitova
rattiṅca vāto mudusītalo ca
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, mây trên bầu trời trong xanh, mặt trăng sáng dịu soi tỏ khắp vạn vật, ban đêm gió thổi qua nhẹ và mát dịu khác hẳn với ngọn gió đông lạnh lẽo.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(49) *Canduggame sabba janā pahathā
sakaṅgane cittarakata vandantā
piyehi saddhim abhimodayanti
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, khi trăng lên, mọi người vui vẻ ngồi trước cửa nhà chuyện trò thân mật trong thanh bình và hoan lạc.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(50) *Candassa raṃsīhi nabhaṃ viroci
mahī ca saṃsuddhamanuññaṃ
disā ca sabbā parisuddharupā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, những tia sáng ánh bạc của mặt trăng làm cho bầu trời quang rạng. Mặt đất cũng sạch sẽ khả ái, và khắp nơi đều trong lành, mát mẻ.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(51) *Dure ca disvā varacandaraṃsim
pupphimsu puphāni mahūtalasmim
samanto gandhagunatthikānaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, vì lợi ích của những người yêu thích các loại hương thơm, nhiều loại hoa trên khắp mặt đất

đều nở rộ do tiếp xúc với những chùm tia sáng của mặt trăng đang chiếu rọi trên trời cao.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(52) *Candassa raṃsīhi vilimpitāva
mahī samantā kusumen 'laṅkatā
viroci sabbaṅgasumālinīva
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, khắp mặt đất đều rực rỡ như được tưới lên bởi những chùm tia sáng bạc, trong mát của mặt trăng, lại được tô điểm xinh đẹp bởi những loài hoa nở vào ban đêm, giống như nàng tiên nữ trang điểm trên người những bông hoa xinh xắn.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(53) *Kucanti hatthīpi madena mattā
vicittapiñcha ca aijā samantā
karonti nādaṃ pavane suramme
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, suốt con đường từ Rājagaha đến Kapilavatthu, những con voi đang thời kỳ động đực cất lên tiếng rống nghe như tiếng kêu ngọt ngào của những con chim sếu. Có rất nhiều loại chim mang những bộ lông kỳ diệu của chúng đang hót líu lo với giọng ngọt ngào, du dương.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(54) *Pathañcha sabbam patipajjanakkhamam
iddham ca ratham sadhanam sabhogam
sabbathutam sabbasukhappadānam
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, mùa đông đã đi qua và mùa xuân mới bắt đầu. Đây là thời gian tốt đẹp nhất để khởi hành đi xa. Miền quê trở nên giàu có và thịnh vượng, đầy đủ bảy đặc tính, có khả năng đem lại an lạc cho cả thân lẫn tâm.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(55) *Vanañca sabbaṃ suvicittarūpaṃ
sumāpitaṃ nandānakānānava
yatīna pītiṃ satataṃ jenetī
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, đoạn đường ở đằng trước thật là xinh đẹp lạ thường giống như khu vườn Nandana được tạo ra do oai lực của chư thiên. Đối với các vị tỳ khưu đi qua miền rừng núi này, nó mãi là nguồn hỉ lạc trong sạch trong vẻ đẹp của núi rừng và cây cối, trái ngược với những người say đắm ngũ trần.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(56) *Alaṅkataṃ devapuraṃ va rammaṃ
Kapilavatthum iti namameyyaṃ
kulangagaraṃ idha sassirikaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, kinh đô Kapilavatthu, trú quán của phụ vương Ngài, quyền thuộc và con cháu, sở dĩ có tên như vậy là vì nó được tạo dựng trên mảnh đất có ấn xá của đạo sĩ Kapila, mảnh đất khả ái như Đạo lợi thiên (*Tāvātimsa*), chỗ ở xinh đẹp của chư thiên.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi mà Ngài đã từng sanh ra.

(57) *Manuñña attavicittarūpaṃ
suphullapañkeruhasaṇḍamaṇḍitaṃ*

*vicittaparikhāhi puram surammaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, kinh đô Kapilavatthu rất huy hoàng tráng lệ với những tháp nhọn cao chót vót, những thành lũy và những dãy cung điện. Những hồ nước có hoa súng nở đầy và những hào rãnh tô điểm cho cung điện thêm uy nghi, diễm lệ.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(58) *Vicittapākāraṅca toraṅaṅca
subaṅganaṃ devanivāsabūtaṃ
manunnavīthi suralokasannitaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, kinh đô Kapilavatthu có tường thành uy nghi bao quanh, có cổng ra vào kiên cố, và mặt đất bằng phẳng như mặt cái trống. Nơi của con cháu những vị hoàng đế với đường sá rộng rãi và sạch sẽ, giống như thành phố chư thiên ở cõi *Tāvātimsa*.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(59) *Alaṅkata sākiyara japuttā
virajamānā varabhūsanehi
suriṅdaloke iva devaputtā
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, các thái tử là con cháu dòng dõi đế vương không bị gián đoạn của kinh thành Kapilavatthu, ăn mặc lễ phục quý báu rực sáng, oai nghi giống như các vị thái tử ở cõi *Tāvātimsa*, nơi mà Đế Thích Thiên vương đang ngự trị.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra

(60) *Suddhodano munivaram abhidassanāya*

*amaccaputte dasadhā apesayi
balenam saddhim mahātā muninda
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, đấng chúa tể tôn kính của các bậc Muni. Phụ vương của Ngài, vua Suddhodana đang mong mỏi được gặp để bày tỏ sự tôn kính đến Ngài, chúa tể của các bậc thánh Muni, vì sự chia ly đã lâu và do tuổi tác của đức vua cũng đã già, đã phải đi mười đoàn quan binh trong mười lượt, mỗi vị quan dẫn theo một ngàn tùy tùng nhận trách nhiệm đi thỉnh Ngài về hoàng cung.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(61) *Nevāgataṃ passati neva vacaṃ
sokābhibhūtaṃ naravīraṣeṭṭhaṃ
toṣetumicchāmi narādhipattaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng, dầu cố gắng hết sức nhưng vua Suddhodana, người cha già nua của Ngài, vẫn không gặp được Ngài, thậm chí cũng không được tin rằng liệu Ngài sẽ về thăm hay không.

Phụ vương của Ngài, vị hoàng đế cao cả anh dũng, rất sầu muộn vì mong nhớ. Lời thỉnh cầu tha thiết của con là ước muốn của đức vua được trông thấy Ngài sẽ sớm được thành tựu.

Bạch Đức Thế Tôn có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(62) *Taṃdassanenabbhutaṭṭirāsi
udikkhamānaṃ dvipaḍānamindaṃ
toṣehi taṃ muniṇḍa gunaseṭṭhaṃ
samayo Mahāvīra aṅgīrasānaṃ.*

Bạch đức Chúa tể Muni tôn kính, điều chắc chắn là phụ vương của Ngài, vua Suddhodana, sẽ vô cùng vui sướng vì sự hiện diện của Ngài. Mong rằng ước muốn tha thiết của đấng trị vì nhân đức, vua

Suddhodana, đấng bảo hộ của muôn dân, đang mong mỗi chờ gặp Ngài, sớm được thành tựu bằng sự viếng thăm của Ngài.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(63) *Āsāya kassate khettaṃ
bijaṃ āsāya vappati
āsāya vāṇija yanti
samuddaṃ dhanahārakā
yāya āsāya tiṭṭhami
sā me āsā samijjhatu.*

Bạch Chúa tể Muni tôn kính, người nông dân cày ruộng nhiều lần với mong mỗi thâu hoạch hoa màu và ngũ cốc. Sau nhiều lần cày xới, ông ta tiếp tục gieo hạt với mong mỗi trúng được vụ mùa. Những người trong giới buôn bán lên đường, chở theo hàng hóa trong những chiếc thuyền lớn đi xuyên qua đại dương bất chấp mọi nguy hiểm về cá dữ, rùa khổng lồ, bạch tuột v.v... có thể gây nguy hiểm đến tính mạng của họ với mong mỗi kiếm được của cải. Cũng thế con, là Kāludāyi, người sanh ra cùng lúc với Ngài, đã đến và quì dưới chân Ngài (trong tịnh xá Veluvana) với ước nguyện tốt lành là Đức Thế Tôn sẽ viếng thăm kinh đô và ban phước cho hoàng gia để họ tôn kính đánh lễ. Mong rằng ước nguyện chân thành của con sớm được thành tựu không chậm trễ.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Đại Hùng có sắc thân sáng chói. Đây là dịp để Đức Thế Tôn về thăm xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đã từng sanh ra.

(64) *Nātisītaṃ natidhnaṃ
nātidubbhikkhachātakaṃ
saddalā harita bhūmi
esa kalo Mahāmuni.*

Thưa bậc Đại Muni tôn kính, vào thời kỳ quá độ này từ mùa đông sang hạ, thời tiết không quá lạnh cũng không quá nóng. Trong

thời kỳ thu hoạch và thời tiết tốt đẹp này, vật thực sung mãn và không có cảnh thiếu thốn hay nạn đói. Khắp mặt đất đều tươi thắm màu lục bảo với cỏ *bermuda* mềm mại và thời kỳ đặc biệt sau đông trước hạ này là thời gian thuận tiện nhất để lên đường về thăm Kapilavatthu, nơi Ngài đã sanh ra.

Đây là sáu mươi câu kệ do Trưởng lão Kāludāyi sáng tác rất hoa mỹ để tán dương và thuyết phục Đức Phật về thăm kinh đô Kapilavatthu.

(Chú thích: đặc biệt lưu ý rằng số câu kệ thực sự là sáu mươi bốn, các bộ Chú giải và Phụ chú giải tính là sáu mươi. Như vậy có chút khác biệt về bốn câu kệ như trong trường hợp của bộ Atthasalini Mula Tika, ở đó những phiền não (*kilesa*) được tính theo cách như vậy, cho phép bỏ qua những con số không đáng kể dựa vào câu Pāli trong Tam tạng “*appakam hi unam adhikam va gananupagam na hoti* - sự thiếu sót nhỏ như vậy hoặc con số trội hơn chút ít nên được bỏ qua”).

Qua sự trình bày như vậy của đại trưởng lão Kāludāyi, Đức Đức Thế Tôn đáp lại: “Này con Kāludāyi, tại sao con thúc dục Như lai về thăm kinh đô Kapilavatthu bằng những lời tán dương với giọng nói ngọt ngào như vậy?” Trưởng lão Kāludāyi trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, người cha già nua của Ngài, vua Suddhodāna, rất mong mỏi được đánh lễ Ngài và chúng Tăng.” Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của trưởng lão bằng những lời sau: “Này con Kāludāyi, lời thỉnh cầu của con đã được chấp thuận. Con có thể thông báo với chúng Tăng rằng Như lai sẽ lên đường viếng thăm kinh đô Kapilavatthu để đem vinh quang đến các hoàng thân quốc thích, và họ sẽ tổ chức những nghi lễ trang trọng để đón tiếp Như lai.” “Lành thay, bạch Đức Thế Tôn,” Trưởng lão Kāludāyi đáp, rồi thông báo đến 2000 vị tỳ khưu.

KẾT THÚC CHƯƠNG 16

HAI ĐẠO SĨ UPATISSA VÀ KOLITA ĐẾN DƯỚI CHÂN ĐỨC

PHẬT TOÀN GIÁC



CHƯƠNG 17

CHUYẾN ĐI CỦA ĐỨC PHẬT ĐẾN KAPILAVATTHU

Đức Phật rời khỏi tịnh xá Veluvana ở Rājagaha để lên đường đi đến Kapilavatthu, tháp tùng có hai chục ngàn vị la-hán, gồm mười ngàn vị xuất thân từ những gia đình phạm hạnh thuộc hai nước Aṅga và Magadha và mười ngàn vị A-la-hán còn lại xuất thân từ những gia đình ở Kapilavatthu. (Vào thời kỳ hạ tuần trăng của tháng Phagguna, 103 Mahā Era), đi với nhịp độ một do tuần mỗi ngày với hy vọng sẽ đến Kapilavatthu trong vòng hai tháng, trải qua chặng đường dài sáu mươi do tuần. Nhịp độ đi không quá nhanh như vậy được gọi là ‘*aturita*’.

Đức vua Suddhodana cung cấp vật thực đến Đức Phật

Khi Đức Phật lên đường đi đến kinh đô Kalipavatthu với nhịp độ có tên gọi là *aturita* thì Trưởng lão Kaludāyi tự nghĩ: “Ta phải đi trước để báo tin với vua Sudhodana về sự lên đường đến Kalipavatthu của Đức Phật,” rồi vị ấy vận thân thông đi đến kinh đô bằng con đường hư không và đáp xuống hoàng cung. Vua Suddhodana lấy làm vui sướng khi trông thấy trưởng lão Kaludāyi và tiếp đón vị ấy bằng những lời thăm hỏi ấm cúng: “Xin chào, hỡi Kaludāyi yêu quý, hãy an tọa (trên chỗ ngồi dành cho những nhân vật quý tộc).” Rồi đức vua dâng đến trưởng lão một bát vật thực gồm những món ăn thượng vị được sửa soạn dành cho chính đức vua.

Khi trưởng lão Kaludāyi tỏ dấu hiệu chuẩn bị ra đi, vua Suddhodana bèn nói rằng: “Xin hãy thọ thực trên bảo tọa,” trưởng lão đáp lại: “Tâu bệ hạ, bản Tăng chỉ độ món vật thực này trước mặt Đức Thế Tôn.” Rồi đức vua dò hỏi: “Này Kaludāyi yêu quý, Đức Phật hiện

giờ đang ở đâu?” Trưởng lão đáp lại: “Đức Phật với hai chục ngàn vị A-la-hán tháp tùng đang trên đường đến thăm bệ hạ,” đức vua vô cùng vui sướng khi nghe tin kiết tường này và nói rằng: “Vậy trăm thỉnh Ngài hãy độ thực tại đây và đem vật thực đến Đức Thế Tôn mỗi ngày cho đến khi Đức Thế Tôn đến đây.” Trưởng lão Kaludāyi nhận lời bằng cách làm thỉnh.

Sau khi chờ đến khi trưởng lão Kaludāyi độ thực xong, đức vua cho người rửa sạch bát bằng bột thơm trước khi bỏ đầy vào đó một bát vật thực thượng vị loại cứng và loại mềm, rồi trao nó đến trưởng lão và nói rằng: “Xin ngài hãy dâng bát vật thực này đến Đức Phật.” Trưởng lão Kaludāyi làm cho cái bát bay lên không trung đi trước vị ấy rồi chính trưởng lão cũng bay lên đi theo cái bát trước sự ngạc nhiên và thán phục của các quan thần. Rồi trưởng lão dâng bát vật thực đến Đức Phật và Ngài độ lấy nó. Mỗi ngày trưởng lão Kaludāyi đều đi đến hoàng cung và đem vật thực về dâng lên Đức Phật. Như vậy suốt chuyến đi, Đức Phật được hộ độ bằng vật thực do vua Suddhodana gửi đến.

Mỗi ngày sau bữa ăn tại hoàng cung, đại đức Kaludāyi thường công bố tin tức về Đức Phật như vậy: “Ngày hôm nay, Đức Thế Tôn đã đi được chừng này chặn đường.” Qua lời công bố này, trưởng lão đã cho mọi người trong hoàng cung biết về các ân đức kỳ diệu của Đức Phật. Sở dĩ trưởng lão làm như vậy là để gieo niềm tin vào các quyền thuộc trong hoàng cung trước khi họ được tận mắt nhìn thấy Ngài.

(Vì lý do này mà Đức Phật đã công bố trước chúng Tăng là: “*Etadagga, etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ kulappasādakānaṃ yadidaṃ Kāludāyi* - Nay các tỳ khưu, Kāludāyi vượt trội những vị khác về việc làm gia tăng niềm tin trong các quyền thuộc hoàng tộc đối với Như Lai.”)

Đây là cách Đức Thế Tôn và hai chục ngàn vị A-la-hán đi đến kinh đô Kapilavatthu trong an lạc, trải qua hai tháng, vào ngày mùng 1 tháng Vesakha, năm 104, Đại lịch, suốt lộ trình dài sáu mươi do tuần với nhịp độ *aturita* là đi một do tuần trong một ngày.

Đức Phật thị hiện song thông

Tất cả mọi người trong bộ tộc Thích ca do vua Suddhodāna dẫn đầu đã tụ họp để bàn bạc nên tỏ sự tôn kính đến Đức Phật, người quyền thuộc cao quý của họ, như thế nào khi Ngài đến tại kinh đô Kapilavatthu. (Điều đầu tiên trong chương trình nghị sự) là chỗ ăn ở dành cho Đức Thế Tôn, và cuối cùng họ đi đến kết luận nhất trí rằng khu vườn Nigrodha là địa điểm thích hợp và khả ái nhất, đầy đủ mọi tiện nghi như cây to bóng mát, nguồn nước, gần thị trấn, dễ liên lạc và trên hết là sự thanh tịnh vắng vẻ. Có đầy đủ năm thứ dự phòng cần thiết làm hài lòng chư Phật. Và họ đã xây dựng già lam ấy với đầy đủ mọi tiện nghi dành cho Đức Phật. Khi tất cả mọi thứ đều sẵn sàng, họ đi thành đoàn, mỗi người trên tay cầm những bông hoa, để cung đón Đức Phật.

- a) Những bé trai và bé gái ăn mặc xinh đẹp (là con cái của thường dân trong kinh thành) dẫn đầu đoàn người.
- b) Theo sau chúng là các hoàng tử và công chúa mặc lễ phục rực rỡ.
- c) Tiếp theo là những người còn lại trong bộ tộc Thích Ca, họ mang theo những cành hoa và bột thơm để làm lễ vật cúng dường Đức Phật. Đoàn người cung rước đi đến khu vườn Nigrodha.

Khi đến khu vườn Nigrodha cùng với hai chục ngàn vị la-hán, Đức Phật vào ngôi trên pháp tọa đã được sắp sẵn dành cho Ngài.

Vốn mang bản tánh kiêu mạn về dòng tộc, những vị Thích ca tự nghĩ: “Thái tử Siddhattha về tuổi tác thì rất nhỏ so với chúng ta, chỉ đáng vai em, vai con hoặc cháu của chúng ta.” Bởi vậy họ bảo các vị hoàng tử trẻ rằng: “Này các con, các con hãy đánh lễ. Về phần chúng ta, chúng ta sẽ ngồi sau các con.” Trông thấy vậy, Đức Thế Tôn nhận ra cảm nghĩ trong lòng về sự kiêu mạn mạnh mẽ của dòng tộc đang trở dậy trong các vị Thích ca và Ngài khởi quyết định: “Những quyền thuộc đầy cao ngạo của Ta về tuổi tác đã già đi một cách vô ích và vì thế mà không tỏ sự tôn kính đến Ta. Những quyền thuộc đầy ngỗ mạn ấy họ hoàn toàn không biết ‘Thực tánh của một vị Phật Chánh đẳng

Chánh giác; uy lực của chư Phật. Họ không biết bản tánh của vị Chánh biến tri và thế nào là uy lực của chư Phật.’ Bây giờ Ta sẽ cho họ thấy uy lực của một vị Phật bằng cách thị hiện Song thông gồm nước và lửa, đồng loạt phun ra từ các nơi trên thân của Ta, và đồng thời sẽ hóa ra một con đường kinh hành trong hư không chạy dài qua mười ngàn thế giới và Ta sẽ đi kinh hành trên đó, trút xuống cơn mưa Pháp đến những chúng sanh đã tụ họp nơi đây tùy theo căn tánh của họ.” Vì quyết định này của Đức Phật mà chư thiên và Phạm thiên khắp mười ngàn thế giới đồng thanh hô vang ‘*Sadhu! Sadhu!* Lành thay ! Lành thay!’ để tán dương Đức Phật.

Ngay sau khi suy nghĩ và quyết định, Đức Phật nhập vào tứ thiền lấy màu trắng (*odāta kasina*) làm đề mục. Khi bay lên không trung, Ngài tác nguyện ‘Mười ngàn thế giới hãy sáng rực lên’ và mười ngàn thế giới trở nên sáng rực trước sự hoan hỉ vô cùng của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Trong khi họ đang hân hoan như vậy thì Đức Phật đi lên không trung bằng thần thông xuất phát từ tứ thiền và thị hiện Song thông gồm nước và lửa phát ra từ mười hai chỗ khác nhau trên thân: (1) phần trên và phần dưới, (2) đằng trước và đằng sau của thân, (3) ở mắt phải và mắt trái, (4) ở hai tai, (5) ở mũi, (6) ở hai vai, (7) ở hai tay, (8) ở các mặt của thân, (9) ở hai chân (10) ở các ngón tay, ngón chân và kẽ giữa của chúng, (11) ở mỗi sợi lông trên thân, (12) ở các lỗ chân lông.

Song thông gồm nước và lửa, phát ra từng cặp từ những phần ấy trên thân, và tạo ra những kiểu khác nhau bằng sự hoán chuyển là đối tượng của sự ngưỡng mộ và những lời tán dương bất tận. Song thông ấy trông giống như những đám bụi từ dưới hai bàn chân của Đức Thế Tôn rải xuống đầu của những người trong bộ tộc Thích ca. Một cảnh tượng kỳ diệu trước sự chứng kiến của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên.

Đức vua Suddhodāna đánh lễ con lần thứ ba

Khi trông thấy cảnh thị hiện Song thông rất kỳ diệu, vua Suddhodāna cúi đầu đầy kính cẩn và bạch với Đức Phật rằng: “Hồi con trai tôn kính, vinh quang, vào ngày sanh của con, khi ta cố gắng đưa lên hai bàn tay chấp lại hướng đến đạo sĩ Kaladevila để tỏ sự tôn kính đến vị ấy, ta trông thấy đôi chân của con được nâng lên và được đặt vững chắc trên đầu của vị đạo sĩ. Lần ấy là lần đầu tiên ta cúi đầu đánh lễ con. Và vào ngày diễn ra lễ hạ điền, chúng ta để con ở một chỗ thù thắng dưới bóng mát của cây trâm (dầu bóng râm của những cây khác đã bị lệch đi theo thời gian), bóng râm của cây trâm ấy vẫn tiếp tục che mát cho con mà không thay đổi bóng che của nó dù thời gian đã qua đi, đó là lần thứ hai ta đánh lễ con. Giờ đây, sau khi đã chứng kiến cái cảnh tượng Song thông kỳ diệu khác thường mà trước kia ta chưa từng thấy, lần thứ ba ta đánh lễ dưới chân.”

Khi vua cha Suddhodāna đánh lễ dưới chân Đức Phật, thì tất cả những người trong bộ tộc Thích ca không trừ một ai, đều đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật hóa ra con đường châu báu và thuyết pháp

Sau khi nhiếp phục tánh ngã mạn của các quyền thuộc trong hoàng gia bằng sự thị hiện Song thông ở trên không trung và sau khi xem xét những vận hành trong tâm của họ, vì Đức Phật muốn thuyết pháp đến họ tùy theo căn tánh của họ, trong khi Ngài đang đi kinh hành, Ngài tạo ra con đường châu báu bằng tất cả các loại ngọc trai rộng từ đông sang tây xa đến mười ngàn thế giới.

Sau đây là bài mô tả tóm tắt về quy mô của con đường kinh hành. Lấy vũ trụ này làm trung tâm, mười ngàn ngọn núi Tu di (*Meru*) của mười ngàn thế giới hình thành chỗ dựa chính của toàn bộ cấu trúc của con đường và các dãy cột đều lấp lánh màu vàng như những cái cột bằng vàng. Phía trên là mặt đường châu báu, rộng rãi và sạch sẽ. Viền ngoài phía đông của con đường nằm ở rìa phía đông của thế giới xa nhất. Cũng thế, viền ngoài phía tây nằm ở rìa phía tây của thế giới xa nhất.

Bề mặt hai bên lề đường có màu vàng ròng. Phần giữa của con đường được chứa đầy các loại hồng ngọc, và những rui mè, xà, đều được làm bằng các loại ngọc lấp lánh. Mái che bằng vàng và những trụ ngấn ở hai bên đường đều bằng vàng. Hồng ngọc và ngọc trai phủ kín mặt đường giống như rải cát. Con đường rực rỡ như mặt trời đang chiếu sáng khắp các hướng.

Đức Phật với uy lực vô song bước đi chậm rãi trên con đường châu báu. Chư thiên và Phạm thiên từ khắp mười ngàn thế giới đã hội về mang theo những bông hoa Mandāra, hoa sen và hoa san hô của Ấn độ và rải chúng trên con đường kinh hành để làm lễ vật cúng dường.

(Chú thích: nói về cây san hô Ấn độ, điều cần nêu ra ở đây là trong khi ba mươi ba chàng trai có giới đức, dẫn đầu là chàng trai Magha, đang làm các việc phước ở cõi người, họ đã trồng một cây để đem bóng mát cho mọi người. Do kết quả của việc phước ấy, một cây san hô xuất hiện ở cõi *Tāvātimsa*, nơi mà họ tái sinh đến, mùi hương thơm ngát từ những bông hoa nở theo mùa của nó tràn ngập khắp mười ngàn do tuần trong cõi chư thiên ấy).

Khi Đức Phật đang đi kinh hành trên con đường châu báu thì chư thiên từ chỗ ngụ của họ hướng đến đánh lễ Ngài, trong khi chư thiên khác do vui sướng đã tụ họp ở nhiều nơi khác nhau. Tất cả nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, rồng (*naga*), kim-xí-điều (*garuda*) và Thích-đề-hoàn-nhân (*kinnara*) đều hân hoan đánh lễ cúng dường đến Đức Thế Tôn khi Ngài đang đi kinh hành trên con đường châu báu, như trăng rằm trên cao. (Ngoại trừ các vị Phạm thiên Vô tướng và Vô sắc) tất cả Phạm thiên trong mười lăm cõi Phạm thiên hữu sắc (*rupāvacara*) với y phục trắng tinh khiết đã chấp tay đánh lễ và thốt lên những lời tán dương như: “Bậc chiến thắng ngũ ma, Bậc đem lại phúc lạc cho tất cả chúng sanh, Bậc bảo vệ hạnh phúc của tất cả chúng sanh, Bậc có lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sanh.” Những bông hoa màu nâu, đỏ, trắng, vàng, xanh cùng với bột chiên đàn được tung vào không trung để cúng dường. Giống như những cờ xí phát phơ trong

không trung, họ cũng tung vẩy những chiếc khăn của họ như là hành động tôn vinh.

Đại đức Sāriputta cùng 500 vị A-la-hán đi đến

Sau khi thị hiện Song thông và tạo ra con đường châu báu, khi Đức Phật đang đi kinh hành trên con đường ấy trước sự tôn kính lễ bái cúng dường của chư thiên và Phạm thiên, thì đại đức Sāriputta và năm trăm đệ tử của vị ấy đang ngụ ở trên sườn núi Kỳ-xà-quật (*Gijjakutta*) ở *Rājagaha*. Đại đức Sāriputta bằng thiên nhãn thông (*dibbacakkhu abhiñña*), trông thấy Đức Phật đang đi kinh hành trên con đường châu báu giữa bầu trời của kinh thành Kapilavatthu. Vị ấy nghĩ sẽ đi ngay đến Đức Phật và thỉnh cầu Ngài kể lại đầy đủ về các kiếp quá khứ khi Ngài còn làm vị Bồ tát. Đại đức liền triệu tập năm trăm vị A-la-hán đồng cư và nói với họ rằng:

“Thưa chư đại đức, Đức Phật đang thị hiện Song thông cùng với Thế giới khai hiện thần thông (*lokavivarana abhiñña*) để thế gian kính ngưỡng và tôn kính. Chúng ta sẽ đến xem sự thị hiện của những năng lực thần thông này và đánh lễ Đức Thế Tôn. Nào, thưa chư đại đức, tất cả chúng ta sẽ đến yết kiến Đức Phật và thỉnh cầu Ngài kể lại quá trình thực hành các pháp Ba-la-mật dẫn đến giác ngộ trong những kiếp quá khứ làm Bồ tát để diệt trừ hoài nghi mà chúng ta có lẽ có về vấn đề này.”

(Chú thích: Về câu nói của đại đức Sāriputta: “để diệt trừ hoài nghi - *kankham vinodayussāma*” có thể được hỏi rằng: “Tại sao đại đức Sāriputta lại nói như vậy, vì sự thật là các vị A-la-hán là những bậc đã đoạn diệt tất cả các lậu hoặc (*āsava*), các ngài đã hết hoài nghi?” Câu trả lời: Mười sáu loại hoài nghi (*vicikiccha*) đã bị đoạn tận ở tầng thánh Nhập lưu (*sotāpatti-magga*). Do đó các vị A-la-hán không còn bất cứ hoài nghi nào (về Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng hoặc về các kiếp quá khứ, hiện tại và vị lai của họ). Hoài nghi (*kankha*) được đại đức Sāriputta nêu ra, không phải chỉ về hoài nghi đặc trưng (*vicikicchā*). Đại đức muốn đề cập là sự thiếu hiểu biết về

những kiếp sống quá khứ của vị Bồ tát - vị Phật Chánh đẳng giác, trải qua bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, về những chi tiết liên quan đến đại kiếp mà các Ngài xuất hiện, tên, dòng dõi, thứ tự về sự xuất hiện của các Ngài, và thời gian tồn tại của giáo pháp của các Ngài, v.v... Giải rõ hơn: Đại đức Sāriputta muốn hỏi Đức Phật về Phật sử (*Buddhavaṃsa*) mà chỉ có Đức Phật mới có khả năng kể lại, chư Độc giác Phật và Thinh văn Phật không có khả năng như vậy. Vì không nằm trong sự hiểu biết của đại đức Sāriputta nên vị ấy mới nói rằng: “Chúng ta hãy loại trừ hoài nghi bằng cách đi đến Đức Phật và nêu lên thỉnh cầu này.” (Phần giải thích này được trích từ bộ Chú giải *Buddhavaṃsa*).

Sau khi đại đức Sāriputta nói như vậy, năm trăm vị La-hán đồng cư đã nhanh chóng kéo đến quanh vị ấy, mang theo y và bát.

Rồi đại đức Sāriputta cùng năm trăm vị A-la-hán đồng cư vận dụng thần thông bay xuyên qua hư không và đánh lễ Đức Phật khi Ngài đang đi kinh hành trên con đường châu báu. Ngoài ra, cũng có các vị trưởng lão Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, v.v... họ cũng ở trên hư không và đang đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật thuyết giảng về những ân đức tối thắng của Ngài

Vì Đức Thế tôn biết rõ nhiệt tâm mạnh mẽ và tinh tín đang khởi sanh trong năm trăm vị A-la-hán do đại đức Sāriputta dẫn đầu, Ngài tiếp tục thuyết giảng về những ân đức tối thắng và những pháp chứng của Ngài, bắt đầu bằng câu kệ:

Cattāro te asancheyyā

Koti yesam na nāyati...

Này con, Sāriputta, có bốn pháp bất khả tư nghì, vô lượng, vô biên; sự khởi đầu và kết thúc của chúng không thể nào biết được, không thể dò hết được. Đó là: (1) chúng sanh, (2) hư không bao la, (3) các thế giới, (4) Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) của chư Phật Chánh đẳng Chánh giác.

(Vào lúc này, tâm của chư thiên và nhân loại đầy kinh ngạc về sự biến hóa kỳ diệu của Đức Phật. Tựa như Ngài muốn công bố với chư thiên và nhân loại rằng: “Vẫn còn những điều khác vượt trội các phép lạ này. Hãy lắng nghe Như Lai tiết lộ những điều kỳ diệu ấy.”)

“Này Sāriputta, ngoài những phép lạ này, còn có nhiều điều rất kỳ diệu mà trước kia chưa bao giờ xảy ra và khi được phơi bày ra chắc chắn sẽ làm cho lông tóc của con phải dựng đứng.

“Khi Như Lai mạng chung ở kiếp sanh làm vua Vessantara, sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật (*pāramī*), các pháp đại thí (*cāga*) và những hạnh đức khác (*cariya*), trong khi đang chờ đợi thời gian để chứng đắc Phật quả, Ta là vị thiên mang tên Santusita, đang thọ hưởng lạc thú ở cõi *Tāvātimsa* trải qua năm trăm bảy mươi sáu triệu năm (theo cách tính ở cõi người); chư thiên và Phạm thiên từ khắp mười ngàn thế giới đến trước mặt Ta và nói lời thỉnh cầu:

Thưa Đức Bồ tát thiên (*Bodhisatta Deva*), Bậc đã thoát khỏi tất cả đau khổ, Ngài đã thực hành viên mãn mười pháp *pāramī* được mở rộng thành ba mươi pháp, ba hạnh (*cariya*) và mười pháp xả ly (*cāga*), mà không mong cầu đạt được hạnh phúc của vị Chuyển luân vương, hay Đế Thích - vua của chư thiên, hoặc Ma-vương hay Phạm thiên; Ngài đã thực hành viên mãn các *pāramī* với ước nguyện duy nhất là thành Phật để độ thoát phần đông chúng sanh. Thưa Đức *Bodhisatta Deva*, Bậc đã thoát khỏi tất cả đau khổ, thời gian thích hợp mà Ngài mong mỏi để chứng đắc Phật quả đã đến!

Thưa Đức *Bodhisatta Deva*, thời gian đã chín muồi để Ngài trở thành vị Phật toàn giác. Ngài có lẽ thọ sanh vào lòng của hoàng hậu Maya. Vì để cứu vớt tất cả chúng sanh bao gồm chư thiên thoát khỏi luân hồi, cầu chúc Ngài chứng ngộ Niết bàn bất tử. Như vậy, chư thiên và Phạm thiên đã nói lời thỉnh cầu Bồ tát.

Tuy nhiên, Như Lai chưa đồng ý ngay lời thỉnh cầu của họ. Trước hết Như Lai thực hiện năm điều suy xét trọng đại như sau:

- (1) Thời gian thích hợp cho sự xuất hiện của một vị Phật,
- (2) Châu đảo thích hợp cho sự xuất hiện của một vị Phật,
- (3) Quốc độ thích hợp cho sự xuất hiện của một vị Phật,

- (4) Dòng dõi để Bồ tát tái sanh vào,
 (5) Thọ mạng của mẹ Bồ tát.

Sau khi thực hiện năm điều suy xét trọng đại, Như Lai mới cho lời đồng ý đến họ như vậy: “Này các bạn chư thiên và Phạm thiên, thời gian quả thật đã chín muồi để ta thành Phật (như các bạn đã nói).” Sau khi sống hết thọ mạng ở cõi *Tāvātimsa*, Ta nhập vào bào thai của mẫu hậu, là hoàng hậu Mahā Māyā, một người con cháu của dòng dõi Thích ca không bị gián đoạn.

Khi Ta thọ sanh vào lòng của mẫu thân với chánh niệm và giác tỉnh, mười ngàn thế giới đã chấn động rung chuyển.

Không từ bỏ chánh niệm và giác tỉnh, Ta ra khỏi bào thai của mẹ, đứng thẳng, hai tay và hai chân duỗi thẳng, giống như vị pháp sư đang đi xuống từ pháp tòa hay như người đi xuống bậc thang của ngôi chùa, không hề có chút bất tịnh nào dính trên thân Ta (vào ngày rằm, tháng vesakha, năm 68 Đại lịch). Vào lúc ấy, mười ngàn thế giới cũng chấn động, rung chuyển.

“Này con Sāriputta, không có ai ngang bằng với Ta, vị Bồ tát về tư cách thọ sanh và ra khỏi lòng mẹ. (Vào lúc đi vào lòng mẹ, suốt mười tháng ở trong bào thai của mẹ, và vào lúc sanh ra, trong cả ba trường hợp ấy, Ta đều trú trong chánh niệm và giác tỉnh, cho nên Đức Phật mới nói như vậy) (A-la-hán đạo tuệ (*arahatta-magga-ñāṇa*) của một số vị Thinh văn chỉ dẫn đến kết quả *arahatta-magga-ñāṇa*. *Arahatta-magga-ñāṇa* của một số Thinh văn chỉ làm sanh khởi ba minh (*vijjā*) hay sáu thắng trí (*abhiñña*) đối với số thinh văn khác. Trong khi đó một số Thinh văn khác thì chứng đắc Vô ngại giải trí (*patisambhida-ñāṇa*) qua A-la-hán đạo (*arahatta-magga*), một số khác thì chỉ đắc Thanh văn Ba-la-mật trí (*sāvaka pārami ñāṇa*) ; và những vị Độc giác Phật thì chứng đắc Bích chi Phật trí (*Pacceka bodhi-ñāṇa*) qua *arahatta-magga-ñāṇa* của các Ngài. Tuy nhiên, *arahatta-magga-ñāṇa* của tất cả chư Phật thì đem lại lợi ích là thành tựu tức khắc tất cả những ân đức tối thắng của bậc Chánh đẳng Chánh giác). Do đó, về vấn đề chứng đắc *arahatta-magga-ñāṇa*, không có ai bằng Ta cả. Về

thuyết thị trí (*desanā ñāṇa*), Ta giữ địa vị tối cao.” Như vậy, Đức Phật đã phơi bày rõ ràng những ân đức tối thắng của Ngài.

Lúc bấy giờ, có sự rung chuyển dữ dội của quả đất giống như lúc Bồ-tát thọ sanh. Mười ngàn thế giới đã rung chuyển theo sáu cách sau đây.

- (1) Mặt đất nâng cao ở hướng đông và chìm xuống ở hướng tây.
- (2) Mặt đất nâng cao ở hướng tây và chìm xuống ở hướng đông.
- (3) Mặt đất nâng cao ở hướng bắc và chìm xuống ở hướng nam.
- (4) Mặt đất nâng cao ở hướng nam và chìm xuống ở hướng bắc.
- (5) Mặt đất nâng cao ở trung tâm và chìm xuống ở viền quanh.
- (6) Mặt đất nâng cao ở viền ngoài và chìm xuống ở trung tâm.

Sự chiếu tỏa vĩ đại của ánh sáng với sự rực rỡ vô song, vượt xa năng lực của chư thiên và Phạm thiên.

Chư thiên và Phạm thiên chứng kiến hiện tượng kỳ diệu và biết được qua sự thuyết giảng của Đức Phật là những hiện tượng này, chỉ diễn ra trong một số trường hợp như lúc Bồ tát thọ sanh, họ đọc lên câu kệ tán dương như sau:

*Aho acchariyam loke
Buddhānaṃ gunamahāntatā
dasasahassi lokadhātu
chappakāraṃ pakampatha
obhātso ca Mahāssi
accheram lomahāṃ sanam.*

Hỡi các bạn chư thiên và Phạm thiên! Uy đức của chư Phật đã khiến cho địa cầu rung chuyển làm chấn động mười ngàn thế giới và mặt đất nâng lên chìm xuống luân phiên ở khắp các hướng : Đông, Tây, Bắc, Nam, trung tâm và viền ngoài. Hào quang rộng lớn vượt trội năng lực của chư thiên và Phạm thiên cũng chiếu sáng khắp mười ngàn thế giới này. Cảnh tượng kỳ diệu đầy kinh cảm này khiến chúng ta thán phục, vỗ tay khen ngợi và tóc lông của chúng ta dựng đứng. Ôi, những ân đức tối thắng của Đức Phật quả thật khiến chúng ta vỗ tay trong kinh ngạc và ngưỡng mộ.

Lúc bấy giờ, Đức Phật đang thị hiện Song thông và đi kinh hành trên con đường châu báu. Và khi Ngài đang đi kinh hành như vậy, Ngài ngồi trên tảng đá bằng hồng ngọc, thuyết pháp như sư tử chúa hùng mạnh cất lên tiếng gầm của nó, như bầu trời đang sấm sét, như người đàn ông đang bơi qua con sông giữa bầu trời. Bằng giọng nói mang tám đặc tánh, bằng nhiều phương cách thiện xảo, Ngài thuyết pháp về Tứ Diệu Đế dẫn đến các đặc tánh nổi bật là vô thường, khổ và vô ngã.

Dù con đường châu báu chạy dài đến mười ngàn thế giới, nhưng Đức Phật đi hết con đường và trở lại chớp nhoáng tựa như Ngài đang đi kinh hành trên con đường mòn chỉ dài 4 hắc tay, Ngài thực sự đã đi hết con đường châu báu, từ đầu này đến đầu kia, không quay lại khi chưa đi hết con đường.

[Ở đây có thể nêu ra câu hỏi rằng: Có phải Đức Phật đang dùng thần thông của Ngài để thâm nhập con đường quá dài ấy? Hay Ngài đã hóa thân của Ngài thật to lớn cho tương xứng với con đường kinh hành ấy? (Nghĩa là, có phải đó là sự vận dụng thần thông cảnh (*iddhi visaya*) không?

Câu trả lời: Không, đó không phải là sự vận dụng thần thông - *iddhi visaya*. Năng lực của một vị Phật, Phật cảnh giới (*Buddhavisaya*) thì không thể nghĩ bàn, vượt ngoài sự tưởng tượng của con người. Đúng vậy, Đức Phật đi kinh hành trên con đường châu báu tựa như Ngài đang đi trên một lối đi nhỏ chỉ dài 4 hắc tay.

Chính do năng lực bất khả tư nghĩ của chư Phật mà toàn bộ cảnh tượng kỳ diệu có thể thấy được từ những vị Phạm thiên ở cõi Sắc cứu cánh (*akaniṭṭha*) đến những chúng sanh ở cõi A-tỳ (*avici*), địa ngục thấp nhất mà không bị bất cứ cái gì ngăn che. Tất cả các thế giới đều thông suốt như một dải đất bằng phẳng bao la, đến nỗi loài người có thể trông thấy chư thiên, Phạm thiên và ngược lại. Tất cả đều có thể trông thấy Đức Phật đang đi kinh hành trên con đường châu báu ấy như thấy Ngài đang đi trên con đường ở trước nhà của họ vậy. Đức Phật thuyết pháp khi Ngài đang đi kinh hành, và sau khi đạt đến tâm tự tại hoàn toàn (*cittissariya*), Ngài nhập vào thiền quả (*phala-*

samāpatti) trong khi thính chúng nói lời hoan hỉ : “*Sādhu! Sādhu!* Lành thay! Lành thay!”].

Đại đức Sāriputta thỉnh cầu Đức Phật thuyết giảng về Phật sử Buddhavaṃsa

Đại đức Sāriputta, sau khi đánh lễ Đức Phật bằng tất cả lòng thành kính khi Ngài đang đi kinh hành trên con đường châu báu với oai lực vô song, thuyết pháp Tứ Diệu Đế trước hội chúng đông đảo gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đến từ mười ngàn thế giới, đại đức Sāriputta tự nghĩ:

“ Một cuộc hội họp hòa hợp như vậy gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên từ khắp mười ngàn thế giới là một đại hội chưa từng thấy trước kia. Một thời pháp trọng đại nên được thuyết vào dịp này. Một thời pháp về Buddhavaṃsa đặc biệt sẽ có lợi ích to lớn làm gia tăng tịnh tín đối với Đức Phật. Lành thay nếu ta thỉnh cầu Đức Thế Tôn kể lại câu chuyện về cuộc đời của Ngài và những pháp Ba-la-mật mà Ngài đã thực hành kể từ khi Ngài được thọ ký thành Phật.” Rồi đại đức Sāriputta đi đến Đức Phật sau khi đáp y vai trái và chấp tay, nói lời thỉnh cầu bằng ba câu kệ bắt đầu là: ‘*Kedisō te mahāvīra, v.v...*’ để thỉnh cầu Đức Thế Tôn thuyết giảng đầy đủ về Buddhavaṃsa (Phật sử) cùng với các pháp hành mà Ngài đã tu tập trong quá khứ.

*Kedisō te Mahāvīra
abhinihāro naruttama
kamhi kāle tayā dhīra
pattitā Bodhimuttamā.*

Kính bạch Đức Thế Tôn, Bậc đã thực hành bốn pháp tinh tấn vĩ đại (*sammappadhāna*), Bậc cao quý hơn nhân loại, vượt trội chư thiên và Phạm thiên, bậc Chí tôn của tam giới! Ở đại kiếp nào Đức Thế Tôn đã phát nguyện thành Phật, vượt trội cả Bích chi bồ đề (*Pacceka-bodhi*) và Thanh văn bồ đề (*Sāvaka-bodhi*)?

*Dānam Sīlanca nekkhamam.
pañña viriyañca kidisaṃ
khaṇṭī saccamadhitthanam
mettupekkha ca kidisa*

Kính bạch Đức Chánh biến tri Ứng cúng, Đức Thế Tôn của ba cõi, làm sao chúng con hiểu và biết được những pháp Ba-la-mật của Ngài như Bố thí, Trì giới, Xuất gia, Trí tuệ, Tinh tấn? Làm sao chúng con hiểu và biết được những pháp Ba-la-mật của Ngài như Nhẫn nại, Chân thật, Quyết định, Từ ái và Xả?

*Dasa Pāramī tayā dhīra
kīdisī lokanāyaka
katham upapāramī punnā
paramatthapāramī katham.*

Bạch Đức Chánh biến tri Ứng cúng, Đức Thế Tôn của ba cõi, cầu mong Ngài soi sáng để chúng con biết được cách thực hành các pháp Ba-la-mật của Ngài, cách Ngài đạt đến chỗ thành tựu viên mãn các pháp này? Tương tự vậy, với các pháp Ba-la-mật bậc cao (*upapāramī*) và các pháp Ba-la-mật bậc thượng (*paramattha-pāramī*), Ngài đã tu tập các pháp ấy như thế nào để đạt đến chỗ viên mãn?

Chú thích: (về Bố thí Ba-la-mật (*dāna-pāram*), bố thí những của cải ngoài thân là bố thí Ba-la-mật bậc thường (*dāna-pāramī*) ; bố thí các chi thể lớn nhỏ trong thân là bố thí Ba-la-mật bậc cao (*dāna-upapāramī*), bố thí mạng sống là bố thí Ba-la-mật bậc thượng (*dāna-paramattha-pāramī*). Cách phân loại tương tự áp dụng cho chín pháp Ba-la-mật còn lại. Như vậy sự thọ trì giới cho dù phải hy sinh của cải ngoài thân là Giới Ba-la-mật thông thường (*sīla-pāramī*), sự thọ trì giới phải đánh đổi các chi thể trong thân là Giới Ba-la-mật bậc cao (*sīla-upapāramī*) và sự thọ trì giới phải hy cả mạng sống là Giới Ba-la-mật bậc thượng (*sīla-paramattha-pāramī*). Đây là cách phân loại các pháp Ba-la-mật thành ba-bậc : thường, cao và thượng).

Trong vô số kiếp, Bồ tát đã tu tập Bồ thí Ba-la-mật, và những pháp Ba-la-mật khác trong số đó những sự thực hành Ba-la-mật sau đây là đáng chú ý nhất.

- (1) Khi Ngài sanh làm con thỏ trí tuệ, trông thấy Sakka trong tướng mạo một vị Bà-la-môn, Ngài tưởng đó là vị Bà-la-môn thật sự đang đi xin ăn. Bởi vậy, Ngài bảo ông Bà-la-môn đốt lên đồng lửa, rồi nhảy vào đồng lửa để bố thí mạng sống đến ông ta. Sự bố thí như vậy là Bồ thí Ba-la-mật bậc cao thượng, *Dāna-paramattha-pāramī*. (7- Sasa Pandita Jataka, 2-Pucimanda Vagga of Catuka Nipāta).
- (2) Khi Ngài sanh làm Long vương Saṅkhapāla, Ngài nhẫn nại chịu đựng những thương tích đau đớn do mười sáu người thợ săn dùng lao đâm vào tám chỗ trên thân Ngài, sau khi đâm xuyên Ngài bằng một cây cọc. Ngài không hề thể hiện chút thù hận nào, Ngài đã hy sinh mạng sống để giữ gìn giới Ba-la-mật của Ngài. Sự trì giới như vậy là Giới Ba-la-mật bậc cao thượng, *Sīla-paramattha-pāramī*. (Sankhapāla Jātaka of Catalisa Nipatta).
- (3) Khi Ngài sanh làm vua Cula Sutasoma, Ngài đã từ bỏ ngôi vua của nước Sudassana (xưa kia là Baranāsi) mà không sợ mỗi nguy hiểm đến tánh mạng của Ngài và không vương vấn chút nào về sự xa hoa của ngôi vị đế vương và với tâm từ bỏ cả chính Ngài. Hành động xuất gia như vậy được gọi là Xuất gia Ba-la-mật bậc cao thượng, *Nekhama-paramattha-pāramī* (Culasoma Jataka, Cattalisa Nipata).
- (4) Khi Ngài sanh làm bậc trí tuệ mang tên là Senaka, Ngài đã cứu mạng cho một vị Bà-la-môn bằng cách chỉ cho ông ta thấy con rắn độc đang nằm trong cái túi da đựng vật thực của ông, tựa như chính mắt Ngài đã nhìn thấy con rắn. Sự phơi bày trí tuệ như vậy đem lại sự cứu mạng cho chủ nhân của cái túi da, là Trí tuệ Ba-la-mật bậc cao thượng, *Pañña-paramattha-pāramī* (Sattubhasthe Jataka of Sattaka Nipāta).
- (5) Khi Ngài sanh làm thái tử Janaka, sự tinh tấn ngoan cường của Ngài khi bơi vượt qua đại dương đối mặt với nhiều hiểm nguy và

không thôi chí, trong khi những kẻ đồng hành với Ngài trên chiếc thuyền bị đắm, thì phải đổi mặt với cái chết làm mồi cho cá tôm. Sự tinh tấn vĩ đại ấy của thái tử Janaka là Tinh tấn Ba-la-mật bậc cao thượng, *Vīriya-paramattha-pāramī* (Mahā Janaka of Mahā Nipata).

- (6) Trong kiếp sanh ra làm vị ẩn sĩ tên Khantivadi, vua Kalabu nước Kasi đã chặt tay chân của Ngài bằng thanh gươm sắc bén. Ngài không hề dao động và chịu đựng những cơn đau kinh khủng tựa như Ngài là khúc gỗ vô tri vô giác. Ngài cũng không biểu lộ thái độ phẫn uất đối với đức vua. Sự nhẫn nại như vậy được gọi là Nhẫn nại Ba-la-mật bậc cao thượng, *Khanti-paramattha-pāramī* (3-Khantivada Jataka. 2-Pucimanda Vagga of Catuka Nipata).
- (7) Khi Ngài làm vua Sutasoma, Ngài đã đưa ra lời nói chân thật: ‘ Ta chắc chắn sẽ trở lại vào ngày mai’ đến kẻ ăn thịt người Porisada. Ngài đã giữ đúng lời hứa, bất chấp của mạng sống, nhờ vậy cuối cùng Ngài đã cứu sống được một trăm lẻ một vị vua. Sự chân thật về lời nói như vậy (*vacisacca*) là Chân thật Ba-la-mật bậc cao thượng, *Sacca-paramattha-pāramī* (Mahā Sutasoma Jataka, Asiti Nipāta).
- (8) Khi Ngài sanh làm thái tử Temi, Ngài đã giả điếc và câm và kiên trì với pháp hành này bất chấp cả mạng sống cho đến khi Ngài xuất gia. Hành động cương quyết như vậy được gọi là Quyết định Ba-la-mật bậc cao thượng, *Additthāna-paramattha-pāramī* (Mugapakkha (Temiya) Jataka, Mahā Nipāta).
- (9) Khi Ngài làm vị ẩn sĩ Suvannasama, Ngài tu tập pháp từ ái (*mettā*) bất chấp cả tánh mạng. Hành động từ ái như vậy được gọi là Từ ái Ba-la-mật bậc cao thượng - *Mettā-paramattha-pāramī* (Suvannasama Jātaka Nipata).
- (10) Khi Ngài là vị đạo sĩ tu tập các pháp khổ hạnh, (như đã được mô tả trong bốn sanh Lomahāmsa, 10 Litta Vagga of Ekakanipata), Ngài không để cho tâm của mình bị dao động theo sự lăng nhục, hành hạ của bọn trẻ trong làng hoặc hành động tôn kính, cúng dường của những người trí. Nhờ vậy, Ngài giữ được tâm bình thản

giữa hai pháp tham và sân. Thái độ bình thản như vậy của Bồ tát được gọi là Xả ly Ba-la-mật bậc cao thượng, *Upekkhā-paramattha-pāramī*.

(Muốn biết chi tiết về loại Ba-la-mật bậc cao thượng này, hãy tìm đọc bộ Chú giải Hạnh Tạng hoặc những Chú giải Bốn sanh khác có liên quan).

Khi đại đức Sāriputta thỉnh cầu như vậy, Đức Phật nói lên hai câu kệ như thể Ngài đang trút xuống cơn mưa pháp bất tử khiến cho tâm của tất cả chúng sanh được mát mẻ hân hoan và nhắc nhở họ rằng:

- (1) Trước hết hãy thành kính chú tâm lắng nghe thời pháp về Phật sử, có khả năng đem lại hoan hỷ và tịnh tín cho thính chúng gồm nhân loại và chư thiên, đoạn trừ sâu khổ trong tâm đầy rối ren của họ và khiến họ đắc được các pháp chứng, và
- (2) Hãy nhiệt tâm tinh tấn thực hành theo con đường của bậc thánh dẫn đến Phật quả, tiêu diệt tất cả mọi hình thức ngã mạn cống cao, đoạn trừ các sâu não, ưu bi, cứu vớt chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử và dập tắt tất cả mọi khổ đau.

Sau đó, để khuyến khích thính chúng gồm chư thiên và nhân loại tha thiết khởi tâm mong cầu địa vị Chánh đẳng Chánh giác, Đức Phật bèn thuyết giảng về lịch sử của chư Phật, với chín trăm năm mươi bài kệ bắt đầu bằng:

*Kappe ca satahasse
caturo ca asaṅkhiye
amaraṃ nāma nagaraṃ
dassaneyyaṃ manoramaṃ.*

Bài pháp được chư thiên và nhân loại hoan hỷ tín thọ.

Vào lúc kết thúc thời pháp về Phật sử, một trăm triệu nhân loại, chư thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả A-la-hán sau khi đã đoạn tận các lậu hoặc; và vô số chúng sanh được an trú trong các tầng thánh thấp hơn.

(Ở đây, điều cần chú ý là có chín trăm năm mươi bài kệ hoàn toàn nói về *Buddhavaṃsa*. Trong bộ Nidānakatha, có chín mươi

một câu kệ tổng hợp những lời của các vị đại trưởng lão (Mahathera), những lời của đại đức Sāriputta và những lời của Đức Phật, và mười tám câu kệ trong phẩm Pakiṇṇaka và Dhatubhājanīya kathā và những lời của các vị Đại trưởng lão tham dự cuộc kiết tập (Saṅgītikaraka Mahā Thera), như vậy tổng cộng có một ngàn bảy mươi câu kệ trong bộ Buddhavaṃsa bằng tiếng Pāli).

KẾT THÚC CHƯƠNG 17 CHUYẾN ĐI CỦA ĐỨC PHẬT ĐẾN KAPILAVATTHU



PHỤ LỤC CỦA CHƯƠNG 17

Bài giải thích liên quan đến Gotama Buddhavaṃsa

Như vậy, chúng tôi đã mô tả tên, họ, dòng tộc, v.v... của hai mươi bốn vị Phật, từ Đức Phật Dīpaṅkara đến Đức Phật Kassapa trong bộ Buddhavaṃsa bằng tiếng Pāli và những bộ Chú giải có liên quan theo thứ tự về lịch sử.

Về lịch sử của Đức Phật Gotama (Gotama Buddhavaṃsa) chúng tôi hiện đang bàn đến, chúng tôi đã cố gắng biên soạn nó một cách đầy đủ nhất dựa vào bộ Buddhavaṃsa bằng tiếng Pāli và Chú giải cũng như những đoạn trích dẫn có liên quan rút ra từ những bộ kinh Pāli và những bộ Chú giải khác.

Nói về lịch sử Đức Phật Gotama, độc giả nếu muốn có thể đọc phần nguyên gốc do chính Ngài thuyết ra. Do đó, chúng tôi sẽ diễn nghĩa hai mươi bốn câu kệ ấy.

Theo lời thỉnh cầu của Đại đức Sāriputta, Đức Phật Gotama đã thuyết giảng cặn kẽ phần Buddhavaṃsa liên quan đến hai mươi bốn vị Phật từ Đức Phật Dīpaṅkara đến Đức Phật Kassapa; Ngài đã tưới xuống cơn mưa pháp như dòng sông trên trời đang chảy tràn, rồi tiếp

tục thuyết giảng về những sự kiện liên quan đến chính Ngài bằng hai mươi bốn câu kệ khi Ngài đang đi kinh hành trên con đường châu báu :

Thắng thời thuyết pháp lần thứ nhất

- 1) *Ahametarahi Sambuddho
Gotamo Sakyavaḍḍhano
padānaṃ padahitvāna
patto Sambodhimuttamaṃ.*

Này Sāriputta, Ta, con cháu của dòng tộc Gotama, một dòng tộc đã làm cho hoàng triều Thích ca hưng thịnh, sau sáu năm tinh tấn hành thiền (*padhāna*) đã chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- 2) *Brahmunā yācito santo
Dhammacakkaṃ pavattayim
aṭṭharasannaṃ koṭīnaṃ
paṭṭhamābhisamayo ahu.*

Này con, Sāriputta, theo lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati vào tuần lễ thứ tám sau khi Ta thành Phật, Ta đã thuyết bài Chuyển pháp luân ở tại khu rừng nai, ở Isipatana, Baranasī. Trong dịp ấy, lần đầu tiên có một trăm tám chục triệu (mười tám koṭi) Phạm thiên, dẫn đầu là Trưởng lão Koṇḍañña, đã giác ngộ Tứ Diệu Đế và chứng đắc giải thoát.

Thắng thời thuyết pháp lần thứ hai

- 3) *Tatho parañca desente
naradevasamāgame
gananāya na vattabbo
dutiyaḃhisamayo ahu.*

Này con, Sāriputta, sau thời pháp về bài kinh Dhammacakka, khi Ta thuyết bài pháp về Maṅgala sutta, trong hội chúng gồm nhân loại,

chư thiên và Phạm thiên đang tranh luận với nhau về những điều hạnh phúc, thời pháp ấy sẽ là Thắng thời lần thứ hai của vô số nhân loại, chư thiên và Phạm thiên để giác ngộ Tứ Diệu Đế và thành đạt giải thoát.

(Thắng thời thuyết pháp lần thứ hai này sẽ xảy ra sau thời pháp về Buddhavaṃsa. Điều này cũng áp dụng cho những câu kệ sau).

Thắng thời thuyết pháp lần thứ ba

4) *Idhevāhaṃ etarahi
ovadiṃ mama atrajaṃ
ganaṇāya na vattaḅbo
tatiyābhisamayo ahu.*

Mười ba năm sau khi Ta thành đạo, Ta sẽ giáo giới đưa con trai của ta là vị tỳ khuru trẻ Rāhula, bằng cách thuyết thời pháp Cula Rahulovada tại khu rừng Andhavana ở Sāvatti. (Vào lúc ấy cũng vậy), vô số nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đến để giác ngộ Tứ diệu đế và thành đạt giải thoát).

Đại hội Thánh Tăng lần thứ nhất (Savaka Sannipāta)

5) *Ekosi Sannipāto me
savakānaṃ mahesinaṃ
addhatelasatānaṃ
bhikkhūnāsi samāgamo.*

Này con Sāriputta, một đại hội Thánh Tăng lần thứ nhất đã được tổ chức (vào ngày rằm tháng Magha), đó là một cuộc hội họp gồm một ngàn hai trăm vị tỳ khuru A-la-hán đã đoạn tận các lậu hoặc.

(Sự kiện này nói về sự thuyết pháp của Đức Phật về *Ovada Pātimokkha* - những lời giáo huấn về phận sự của vị tỳ khuru tại đại hội Thánh Tăng, có bốn đặc điểm. Đó là ngày đại đức Sāriputta đắc được đạo quả A-la-hán).

Những lợi lạc do Đức Phật đem lại

6) *Virocamāno vimalo*
bhikkhusaṅghassa majjhago
dadāmi pattitaṃ sabbam
manīva sabbakāmato.

Này Sāriputta con, Ta cũng giống như chư Phật quá khứ, đầy đủ các ân đức vô lượng của chư Phật, và thoát khỏi mọi phiền não, chiếu sáng rực rỡ giữa chúng Tăng và như ngọc Cintamani có khả năng làm thành tựu tất cả mọi ước muốn, làm thành tựu mọi ước muốn của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên về những hạnh phúc trong thế gian và xuất thế gian.

7) *Phalamākaṅkhamānānam*
bhavacchanda jahesinaṃ
catusaccaṃ pakāsemi
anukampaya pāṇinaṃ.

Này con Sāriputta, vì lợi ích của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên muốn chúng đắc bốn tầng Thánh đạo và đoạn trừ luyện ái đối với dục hữu. Vì lòng bi悯, Ta đã thuyết giảng Tứ Diệu Đế (để giúp họ thành tựu ước muốn).

(Đây là bằng chứng về cách mà Đức Phật đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh bằng cách thuyết giảng Tứ Diệu Đế).

8) *Dasavāsahasānam*
Dhammābhisayo ahu
ekadvinṇam abhisamayo
gananāto asaṅkhiyo.

Này con Sāriputta, (do kết quả của sự thuyết giảng về Tứ Diệu Đế như vậy) những chúng sanh có trí, số lượng từng mười ngàn hoặc hai mươi ngàn, lượt này đến lượt khác, đã được giải thoát số lượng vô số kể.

9) *Vitthārikam bāhujaññaṃ
iddham phītaṃ suphullitaṃ
idha mayham sakyamunino
Sāsanaṃ suvisodhitam*

Này con Sāriputta, Ta - hậu duệ của hoàng tộc Thích ca, đã từ bỏ thế gian để trở thành vị Sa-môn và thuyết pháp, Giáo pháp này, *sāsana*, sẽ tỏa rộng khắp ba cõi (gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên) rồi nhiều chúng sanh giác ngộ, Pháp sẽ hưng thịnh vô cùng, thanh tịnh và rực rỡ.

10) *Anāsavā vitarāgā
santacittā samāhitā
bhikkhunekāsatā sabbe
parivārenti man sadā.*

Này con Sāriputta, Ta luôn luôn được vây quanh bởi đông đảo các vị tỷ khuru đã thoát khỏi các lậu hoặc, đã đoạn diệt tham ái (*rāga*), với tâm an tịnh có định tâm trong sáng như ngọn đèn dầu cháy sáng vững chắc giữa không trung lặng gió.

11) *Idani ye etarahi
jahanti mānusaṃ bhavaṃ
appattamānasā sekhā
te bhikkhū vinnugarahitā.*

Này con Sāriputta, trong lúc Ta còn tại tiền, có những vị tỷ khuru đã phải mạng chung với thân phận của những bậc hữu học (*sekha*) chưa chứng đắc đạo quả A-la-hán. Họ bị các bậc trí chê trách.

12) *Ariyañjasam thomayantā
sada dhammaratā janā
bujjhissanti satimanto
saṃsārasaritam gatā.*

Này con Sāriputta, những người có chánh niệm hằng tán dương những ân đức của Bát Thánh Đạo và vui thích trong pháp cả ngày lẫn

đêm, sẽ có thể vượt qua đại dương luân hồi trong vòng một số kiếp nhất định, và thành đạt giải thoát qua sự giác ngộ Tứ Diệu Đế.

Nơi ra đời v.v...

- 13) *Nagaram Kapilavatthu me
Rajā Suddhodano pitā
mayham janettikā Mātā
Māyādevīti cuccati.*

Này con Sāriputta, Ta ra đời tại Kapilavatthu, cha là vua Suddhodana và mẹ là hoàng hậu Māyā.

- 14) *Ekunatim savassāni
agāram ajjhaham vasim
rammo surammo subhako
tayo pāsādamuttamā.*

Này con Sāriputta, ta đã từng là người cai trị vương quốc Kapilavatthu trọn hai mươi chín năm, sống trong ba cung điện : Rama, cung điện mùa đông với ngọn tháp chín tầng; Suramma, cung điện mùa hè với tháp nhọn có năm tầng; và Subha, cung điện có tháp nhọn bảy tầng dành cho mùa mưa.

- 15) *Cattarīsahasassāni
nāriyo samalaṅkatā
Bhaddakañcana nāma nāri
Rahulo nāma atrajo.*

Này Sāriputta con, suốt thời gian Ta trị vì, thường có bốn chục ngàn cung nữ trang điểm xinh đẹp, chánh hậu là Bhadda Kaccānā và con trai tên là Rahula.

- 16) *Nimitte caturo disvā
assayānena nikkhamim
chabbassam padhācaram*

acarim dukkaram aham.

Này Sāriputta con, sau khi trông thấy bốn điềm tướng (một người già, một người bệnh, một người chết và một vị Sa-môn), Ta đã ra đi trên con tuấn mã Kandaka. Tại khu rừng Uruvela xa xôi, Ta đã trải qua sáu năm thực hành các pháp khổ hạnh, sự khổ hạnh ấy vượt ngoài khả năng của những kẻ bình thường.

17) *Baranasiyam Isipatane
cakkam pavattinam mayā
aham Gotamasambuddho
saranam sabbapāṇinam.*

Này Sāriputta con, tại Isipatana, khu rừng Migadaya của xứ Baranasi, Ta đã quay bánh xe Pháp (Ta đã thuyết bài kinh *Dhammacakkapavattana*); thật vậy, Ta đã là nơi nương tựa của tất cả chúng sanh, là vị Phật Chánh đẳng Chánh giác với danh hiệu Gotama.

18) *Kolito Upatisso ca
dve bhikkhu aggasāvakā
Anando namupathāko
santikāvacaro mama
Khemā Uppalavaṇṇā ca
bhikkhunī aggasāvikā*

Này Sāriputta con, hai vị Thượng thủ Thinh văn là Kolita (đại đức Moggallāna) và Upatissa (đại đức Sāriputta). Vị tỷ khuru thị giả luôn luôn ở bên cạnh ta (trên hai mươi năm) để chăm lo mọi nhu cầu của ta là Ānanda. Hai vị nữ Thượng thủ Thinh văn tỷ khuru ni Khema Theri và Upalavanna Theri.

19) *Citto hatthālavako ca
aggupathākupasaka
Nandamāta ca Uttarā
aggupathākupasika.*

Này Sāriputta con, hai vị cận sự nam hằng hộ độ cho ta là Citta, một vị trưởng giả trú ngụ ở Macchi-Kasanda của nước Kosala, và Hatthalavaka (đứa con trai rất mộ đạo của vua Alavi, nước Alavi) ; hai cận sự nữ của ta là Nandamata (vị Anāgāmi trú ngụ ở Velukandaka, một thị trấn ở tỉnh Dakkhinagiri của nước Rājagaha) và tín nữ bậc thánh Khujjattara (vị Sotāpanna, người thông thuộc Tam tạng và có danh hiệu Etadagga, sinh ra từ một nữ hầu của trưởng giả Ghosaka của xứ Kosambi, và khi đến tuổi trưởng thành, trở thành nữ hầu của hoàng hậu Samāvati).

20) *Aham assatthamulamhi
patto sambodhimuttamaṃ
vyāmapabhā sada mayhaṃ
soḷasanatthamuggatā.*

Này Sāriputta con, Ta đã chứng đắc A-la-hán đạo trí và thành đạt Nhất thiết trí ở dưới cội cây bồ đề (cao 100 hắc tay). Hào quang từ thân của Ta (tỏa rộng tám mươi hắc tay) luôn luôn chiếu sáng rực rỡ. Chiều cao của Ta là mười sáu hắc tay.

21) *Appam vassasataṃ āyu
Idhānetarahi vijjati
tāvataṃ titthamānoham
tāremi janataṃ bahum*

Này Sāriputta con, thọ mạng hiện tại của loài người rất ngắn, chỉ một trăm năm. Ta sẽ sống bốn phần năm của thọ mạng này (80 năm) và trong suốt 45 năm Ta sẽ cứu độ chúng sanh (thoát khỏi đại dương luân hồi) đưa họ đến bờ bên kia của Niết bàn.

22) *Ṭhapayitvāna Dhammukkaṃ
pacchimaṃ janabodhanam
ahampi nacirasseva
saddhim savakasaṅghato
idheva parinibbissam*

aggīvāhārasaṅkhayā.

Này Sāriputta con, Ta thấp sáng ngọn đuốc chánh pháp để những thế hệ về sau có thể tri ngộ Tứ Diệu Đế. Vào một ngày không xa, trong hội chúng các đệ tử tỳ khuru, Ta sẽ viên tịch như ngọn đuốc bị diệt tắt vì nhiên liệu đã hết, ở thế gian này tại Kusinara, thả xuống bức màn đóng lại các kiếp sanh hữu.

Hai câu kệ về Saṃvega (Kinh cảm kệ)

23) *Tāni ca atulatejāni*
Imāni ca dasabalāni
ayañca gunadhārano deho
dvattim savaralakkhanavicitto.

24) *Dasa disā pabhāsetvā*
sataraṃ siva sappabhā
sabbaṃ tamantarāhissanti
nanu rittā sabbasaṅkhārā.

Này Sāriputta con, oai lực vô song của Ta, mười lực và con người của Ta trông rực rỡ kỳ diệu, được tô điểm như ngọn núi vàng bởi ba mươi hai hảo tướng của bậc đại trượng phu cùng với sáu bất cộng trí (*asadharana-ñāṇa*) và mười loại tâm lực (*dasabala-ñāṇa*), hào quang sáu màu chiếu ra từ thân Ta và chiếu sáng khắp các hướng như ánh sáng của mặt trời, tất cả đều diệt mất. Đó không phải là tất cả các pháp hữu vi, có mạng sống hoặc không có mạng sống, tất cả đều phù phiếm và không thường tồn, không có hạnh phúc chân thật và thực chất? (Đúng vậy, Ta khuyên các con hay trau dồi pháp thiền quán (*vipassanā*) quán về ba đặc tướng của các pháp hữu vi và cố gắng để thành đạt Niết bàn. Đó là giáo huấn dành cho tất cả các con, mà chư Phật Chánh đẳng Chánh giác thường khuyên dạy, bằng sự tinh cần, hãy tự mình nỗ lực để thành đạt những lời giáo huấn này).

(Ở đây kết thúc phần trình bày về những biến cố trọng đại như đã được truyền lại trong bộ Buddhavaṃsa, nguyên bản tiếng Pāli và

bộ Chú giải của nó. Nhưng U Nu, thủ tướng của nước Miến điện, vào lúc yêu cầu tôi viết ra truyện dài về chư Phật, đã nói rằng :

‘Hãy giám sát việc biên soạn chuyên luận về lịch sử của chư Phật. Trong quá trình biên soạn, hãy thu thập mọi chuyện liên quan đến Đức Phật, đừng bỏ sót bất cứ chi tiết nhỏ nào. Nếu một cuốn không đủ, thì hai cuốn. Nếu hai cuốn không đủ thì làm bốn cuốn, tám cuốn hoặc nhiều hơn. Điều quan trọng là tác phẩm phải đầy đủ rất ráo.

Xét thấy lời thỉnh cầu đầy thành khẩn của ông ta, chuyên luận về Mahābuddhavaṃsa sẽ không kết thúc ở đây. Quy mô của chuyên luận sẽ được mở rộng để gồm hết những biến cố xảy ra từ lúc Đức Phật thuyết giảng thời pháp về Buddhavaṃsa và bộ sách sẽ có nhan đề là ‘Đại Phật Sử’.

Vì mục đích này, tôi phải cố gắng hết mức để biên soạn những chương về các biến cố có ý nghĩa liên quan đến Đức Phật.

KẾT THÚC PHỤ LỤC CỦA CHƯƠNG 17



CHƯƠNG 18

NHỮNG CON MƯA ‘LÁ SEN’ RƠI XUỐNG HỘI CHÚNG HOÀNG GIA

Đức Phật đi xuống khỏi con đường châu báu ở gần kinh thành Kapilavatthu, sau khi nhiếp phục tánh công cao ngã mạn của những quyến thuộc trong hoàng tộc Thích ca bằng cách thuyết giảng thời pháp về Buddhavaṃsa, rồi ngồi trên pháp tọa đã được sửa soạn dành cho Ngài.

Lúc bấy giờ tất cả những trong hoàng gia Thích ca đã hội về trước Đức Phật và tự ngồi xuống với tâm nhu nhuyễn và có tập trung. Khi ấy bỗng nhiên mưa ‘lá sen’ - *pokkharavassa*, rơi xuống (1).

Khi cơn mưa lớn đổ xuống, những dòng nước mưa có màu hồng ngọc đang chảy mạnh trên đất, trong khi đó nước mưa chỉ thấm ướt những người muốn được ướt, còn những người không muốn ướt thì chẳng có giọt nước mưa nào rơi xuống trên người họ.

(1) Theo tác giả.....pokkharavassa, dựa vào bộ Phụ chú giải, có nghĩa là mưa có màu lá sen. Những vị A-xà-lê khác thì giải thích rằng đó là cơn mưa rơi xuống từ khối mây mà lúc đầu kích thước bằng ngọn lá sen xuất hiện giữa bầu trời, tạo thành hàng ngàn lớp như vậy rồi đổ xuống.

Tất cả những người Thích ca đều kinh ngạc trước cảnh tượng kỳ diệu như vậy và thốt lên rằng: “ Ôi, điều kỳ diệu như vậy quả đáng được tán dương! Đây quả thật là một hiện tượng mà trước kia chưa bao giờ có!” Khi nghe những lời tán thán như vậy, Đức Phật nói lời

nhận xét: “ Đây không phải là lần đầu tiên có mưa ‘*pokkharavassa*’ rơi xuống giữa hội chúng quyền thuộc của hoàng gia. Trong quá khứ, mưa như vậy cũng đã rơi xuống.” Rồi Đức Phật kể lại câu chuyện Vessantara bằng một ngàn câu kệ.

Sau khi nghe câu chuyện về Vessantara, tất cả những quyền thuộc trong hoàng gia đều ra đi, không ai đến thỉnh mời Đức Phật như “ Xin Đức Thế Tôn hãy đến thọ nhận vật thực vào ngày mai.”

Vua Suddhodana suy nghĩ và đoán chắc rằng: “ Không có nơi nào ngoài cung điện của ta để Đức Thế Tôn, con trai ta đến viếng, Ngài chắc chắn sẽ đến cung điện của ta.” Khi tin chắc như vậy, đức vua trở về hoàng cung mà không nói lời thỉnh mời đặc biệt nào. Tại hoàng cung, đức vua truyền lệnh cho sửa soạn mọi thứ như món cơm dẻo, v.v... và thức ăn dành cho hai chục ngàn vị A-la-hán do Đức Phật dẫn đầu.

Đức Phật vào thành Kapilavatthu khát thực

Vào ngày hôm sau khi Đức Thế Tôn đi vào kinh thành cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán, không một người Thích ca nào trong hoàng tộc đến chào đón Ngài. Không ai đến ôm bát giúp Ngài.

Khi Đức Phật đặt chân đến cổng vào thành Kapilavatthu, Ngài bắt đầu suy xét về cách mà chư Phật quá khứ thường đi khát thực trong kinh thành của phụ hoàng các Ngài rằng: Ngài nên khát thực ở những nhà người giàu, có địa vị, hay đi khát thực từng nhà, bắt chập giàu nghèo? Ngài đã dùng đến Túc mạng thông (*pubbenivasa-abhiññā*) để dò xét những kiếp quá khứ. Nhờ vậy, Ngài đã khám phá ra rằng: không một vị Phật nào trong quá khứ chỉ đi khát thực ở những nhà của các trưởng giả; không vị Phật nào đi chệch khỏi pháp hành trong việc đi khát thực từng nhà. Vì thế Ngài quyết định giữ truyền thống thực hành đi khát thực từng nhà cao quý ấy. Ngài suy nghĩ: “Hãy lấy chính Ta làm gương, các đệ tử sẽ bắt chước theo pháp hành của Ta và làm tròn phận sự truyền thống của vị tỷ khuru là đi khát thực từng nhà mà không bỏ sót nhà nào.” Khi đã quyết định như vậy, Ngài

bắt đầu khát thực từ ngôi nhà gần nhất ở cổng thành, lần lượt nhà này đến nhà khác.

[Sau đây là bài mô tả tóm tắt về cảnh Đức Phật viếng thăm hoàng cung, trích từ bộ Chú giải Majjhimapaññāsa, trang 16-17]:

Khi Đức Thế Tôn đi vào kinh thành, thì quả đất rung chuyển dữ dội. Ngài đi khoan thai, không giẫm lên đầu một con côn trùng bé nhỏ nhất như kiến, v.v... Trước hết, Ngài bước chân phải có tướng ‘lòng bàn chân bằng phẳng như đôi giày chỉ vàng - *supatitthita lakkhana*’; hai bàn chân mềm của Ngài, bằng phẳng và mịn nhẵn, chạm đều xuống đất, vuông vức và tròn đầy mà không dính một hạt bụi nhỏ nhất nào. Khi Ngài đang đi những chỗ đất thấp thì đất tự nâng lên cao cho bằng phẳng, liền lạc và những mô đất thì tự hạ xuống cho bằng với mặt đường; tất cả sỏi đá, gốc cây, hay gai nhọn đều tự dời đi khỏi con đường. Ngài đi với bước đi bình thường, không quá nhanh cũng không quá chậm, sải bước của Ngài không quá dài cũng không quá ngắn, và khi đi hai mắt cá chân và hai đầu gối không bao giờ chạm vào nhau. Là bậc có định tâm cao, Ngài nhìn thẳng về phía trước với tầm nhìn chỉ trong bốn hắc tay, không nhìn lên, không nhìn xuống cũng không nhìn qua hai bên. Ngài đi với oai phong của con voi Chaddanta (hai ngà phát ra hào quang sáu màu).

Khi Đức Thế Tôn đang đi khát thực từng nhà trong kinh thành, những người sống ở trong những ngôi nhà hai và ba tầng bèn đi ra ở balcon nhà, tựa trên những đầu cột có hình sư tử, để đánh lễ Đức Phật, thốt lên: “Chúa thượng cao quý của chúng ta, Thái tử Siddhattha đang nhận khát thực.”

Hoàng hậu Yasodharā, mẹ của Rāhula tự nghĩ rằng: “Ngày xưa, vị chúa oai phong của ta thường đi đó đây trong vẻ cao sang và uy nghi của vị đế vương, được khiêng đi trong chiếc kiệu vàng. Nhưng giờ đây, người ta nói rằng, Ngài đi vào kinh thành để khát thực với râu tóc đã được cắt ngắn, trong y phục đã nhuộm, với bình bát trong tay. Điều ấy có thích hợp hay không?” Khi nghĩ vậy, bà mở cửa sổ trên balcon mà trên đầu cột có hình đầu sư tử và tận mắt nhìn thấy, những con đường chính cũng như những lối đi nhỏ đều được chiếu

sáng rực rỡ bởi những chùm ánh sáng phát ra từ thân của Ngài, và Đức Phật đang rảo bước một cách oai vệ, với ba mươi hai hảo tướng và tám mươi tướng phụ, thêm hào quang sáu màu ở quanh Ngài. (Đưa ngón tay về phía Đức Phật), nàng lôi cuốn sự chú ý của Rahula và nói lên mười câu kệ ‘*Narasiha*’ để tán dương nhân cách rực rỡ của Đức Phật từ trán xuống đến chân của Ngài.

Mười câu kệ ‘*Narasiha*’
(Tán dương những hảo tướng trên thân của Đức Phật)

(1) *Siniddhanīla mudukuñcitta keso*
suriyanimmalābhinalāṭo
yuttatuṅgamudukāyatanāso
ramsijālavitato narasīho.

Tóc của Ngài đen nhánh và bóng như màu của con ong nghệ với ngọn tóc uyển chuyển xoắn lại theo chiều kim đồng hồ; trán bóng loáng như mặt trời đang mọc trong suốt; mũi mềm, mảnh khảnh nhô lên một cách cân đối như chiếc gậy hích; thân sáng chói rực rỡ, Bạc phạm hạnh cao quý nhất trong nhân loại, và thật là một nhân vật phi thường, đáng kính!

(2) *Cakkavarāṅkitasurattapādo*
lakkhanamaṇḍitā ayatapaṇhi
cāmarachattavibhūsitapādo
esa hi tuyha pitā narasīho.

Thật là vui sướng cho đôi mắt của ta, này con thân Rāhu, Bạc phạm hạnh cao quý nhất trong loài người! Đôi bàn chân của Ngài có màu đỏ của hồng ngọc cùng những đặc tướng khác; tướng cao quý trang sức cho hai gót chân và đôi bàn chân của Ngài in hình những chiếc lọng trắng và những cái phát trần màu vàng. Con người đáng kính ấy đang đi khất thực, giữa hai chục ngàn vị La-hán, như mặt trăng tròn đầy chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(3) *Sakyakumāravarō sukhumālo
lakkhanacittikapunnasarīro
lokaḥitātya gato naravīro
esa hi tuyha pitā narasīho.*

Này Rahula con thân yêu, Ngài là vị thái tử cao quý thanh lịch, hậu duệ của dòng dõi Thích ca vô địch, bao đời không bị gián đoạn; Ngài có thân tuyệt hảo vẹn toàn với các tướng chánh và tướng phụ cao quý; Ngài đã sanh ra trong thế gian này vì lợi ích cho ba cõi, người có pháp tinh tấn vượt trội tất cả những kẻ khác, con người phi thường, Bậc cao quý nhất trong nhân loại, con người đáng kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán như mặt trăng tròn đầy chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(4) *Āyatayuttasuta saṅghitasoto
gopakhumo abhinīlasunetto
Indadhanu abhinīlabhamuko
esa hi tuyha pitā narasīho.*

Này Rahula con thân yêu, đôi tai xinh đẹp của người có kích thước cân đối, lông mi mềm như lông mi của con bê mới sanh, đôi mắt đậm như mã não, và hai hàng lông mày màu nâu sẫm cong như cây cung của vua trời Đế Thích. Con người đang kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị La-hán như mặt trăng tròn đầy chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(5) *Punnasasaṅkanibho mukhavanno
devanarāna piyo naranāgo
mattagajindavilāsitaḡāmi
esa hi tuyha pitā narasīho.*

Này Rahula con thân yêu, gương mặt trong sáng của vị tỳ khuru tôn kính, như mặt trăng tròn đầy đặn trong ngày rằm, người xứng đáng được tôn kính nhất và được sự yêu mến chân thật của tất cả chúng

sanh trong ba cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Ngài có thể ví như con voi chúa hùng mạnh với dáng đi oai vệ của con voi chúa cường tráng. Con người đáng kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị La-hán như mặt trăng rằm chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(6) *Siniddhagambhīramañjūsagoso*
hiṅgulabandhukaratthasujiwho
vīsati vīsati setasundanto
esa hi tuyha pitā narasīho.

Này Rahula con thân yêu, người có giọng nói sâu lắng êm ái và cực kỳ thanh tao, lưỡi đỏ như màu của hoa hồng, hai hàm răng trắng bóng, mỗi hàm có hai mươi cái, là con người phi thường và là bậc phạm hạnh cao quý nhất trong nhân loại. Con người đáng kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán như mặt trăng tròn chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(7) *Khattiyasambhava aggakulīno*
Devamanussanamassitapādo
Sīlasamādhīpatiṭṭhitacitto
esa hi tuyha pitā narasīho.

Này Rahula con thân yêu, người thuộc dòng dõi hoàng gia, thật sự cao quý, chúng sanh trong ba cõi đều cúi mình tôn kính dưới chân người, người có giới định vững chắc và trạng thái tâm an tịnh, điềm tĩnh, bậc cao quý nhất trong nhân loại. Con người đáng kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán như mặt trăng tròn chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(8) *Vattasuvattasusanḍitagīvo*
sihahanu migaraja sariro
kañcanasucchavi uttamavanno

esa hi tuyha pitā narasīho.

Này Rahula con thân yêu, người có cổ tròn đầy như hình của cái trống vàng mayo; hàm tròn cân đối như hàm của sư tử chúa và tựa như sắp mỉm cười, như mặt trăng trong đêm 12; thân có ngực đầy như phần trước của con sư tử, chúa tể của muôn thú; da sáng bóng có màu của vàng thuần khiết, và tướng mạo cao quý vô song; bậc cao quý nhất trong nhân loại. Con người đáng kính đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán như mặt trăng tròn chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(9) *Añcanavannasunīlasukeso
kañcanapaṭṭavisuddhanalaṭo
osadhipaṇḍarasuddhasuṇṇo
esa hi tuyha pitā narasīho.*

Này Rahula con thân yêu, người ấy có tóc đen huyền sáng bóng, trán sáng như đĩa bằng vàng và như sao mai, và một sợi lông thuần trắng xoắn lại nằm giữa hai hàng chân mày, bậc cao quý nhất trong nhân loại. Con người đáng kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán như mặt trăng tròn chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

(10) *Gacchatīṇi nilapathe viya cando
tāraṅgaṇā pariveṭhitarūpo
svakamajjhagato samaṇindo
esa hi tuyha pitā narasīho.*

Này Rahula con thân yêu, như chiếc xe mặt trăng du hành một cách rục rỏ theo con đường xuyên qua hư không, cũng vậy vị chúa tể của các Sa-môn, vua của các Pháp, đi một cách oai vệ giữa các đệ tử A-la-hán; bậc cao quý nhất trong nhân loại. Con người đáng kính ấy đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán như mặt trăng tròn chiếu sáng giữa các vì sao, đó chính là cha của con khi Ngài còn ở thế tục.

Sau khi chỉ cho con trai Rāhula, thấy sự rục rở, nét duyên dáng về con người của Đức Phật; bà đi đến vua Suddhodana và nói rằng: “Tâu phụ hoàng, nghe tin rằng con trai của người, Đức Phật, đang đi khát thực cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán.”

Vua Suddhodana chứng đắc Sơ đạo (Sotāpatti-magga)

Vua Suddhodana bàng hoàng xúc động khi vị ấy nghe công chúa Yasodhara nói, vị ấy hồi hải chạy ra khỏi cung điện và đi nhanh đến gặp Đức Phật, đứng trước Ngài và nói rằng: “Thưa Đức Phật, tại sao Ngài đi khát thực để làm nhục chúng ta? Tại sao Ngài lại nghĩ rằng lượng vật thực đầy đủ cho số đông đến hai chục ngàn vị A-la-hán mà không thể được cung cấp bởi phụ vương của Ngài?” Đức Phật đáp lại rằng: “Thưa phụ hoàng, pháp hành đi khát thực từng nhà (*sapadanacarika*) là thông lệ của tất cả chư Phật.” Vua Suddhodana đáp lại bằng những lời này: “Này con, há không phải rằng chúng ta là con cháu của dòng dõi Sát-đế-ly (*Khattiya*) những nhà cai trị vĩ đại kế tục nhau, không gián đoạn từ lúc khởi đầu của thế giới, và trong số những vị *Khattiya* vĩ đại này, chưa có vị nào đi đây đó xin ăn.” Rồi Đức Phật đáp lại: “Thưa phụ hoàng, dòng dõi của những nhà cai trị *Khattiya* là dòng dõi của phụ hoàng; tổ tiên của Như Lai là chư Phật, theo thứ tự nối tiếp của Buddhavaṃsa từ Đức Phật Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Maṅgala đến Đức Phật Kassapa. Bắt đầu từ Đức Phật Dīpaṅkara và kết thúc là Đức Phật Kassapa, những vị Phật xuất hiện trước Như Lai tổng cộng là hai mươi bốn vị, thậm chí hàng ngàn vị Phật nhiều như cát sông Hằng, cũng luôn đi khát thực tuần tự từng nhà như thế. Chính pháp hành đi khát thực tuần tự từng nhà luôn là phương tiện kiếp sống của các vị Phật chúng ta.” Và trong khi dừng lại trên đường trong chốc lát, Đức Phật bèn tuyên kệ :

Uttithe nappamajjeyya

Dhammaṃ sucaritaṃ care

Dhammacāri sukhaṃ seti

asmim loke paramhi ca.

“Thưa phụ hoàng, vị tỳ khuru đi khát thực đứng trang nghiêm ở trước cửa nhà mỗi gia chủ, nên chánh niệm khi thọ lãnh vật thực; vị ấy không nên thọ lãnh hoặc tìm kiếm vật thực bằng phương tiện bất chánh; vị ấy nên thực hành pháp đi khát thực bằng cách đáng khen ngợi như vậy. Vị tỳ khuru trau dồi pháp hành này không sai sót trong phương cách như vậy, sẽ sống an lạc trong kiếp sống này cũng như kiếp mai sau.”

Vào lúc kết thúc câu kệ, vua Suddhodana chứng đắc quả thánh Nhập lưu – *Sotāpatti-phala*.

Vua Suddhodāna trở thành bậc thánh Anāgāmi và di mẫu Mahāpajapati Gotami chứng đắc quả Sotāpanna

Sau khi trở thành bậc thánh *Sotāpanna*, vua Suddhodana lãnh binh bát từ tay của Đức Phật và thỉnh Đức Phật cùng hai chục ngàn vị A-la-hán đến hoàng cung của vị ấy về nơi đã chuẩn bị sẵn những chỗ ngồi cao quý. Khi đến tại hoàng cung, Đức Phật tuyên thuyết câu kệ sau đây:

*Dhammam care sucaritam
na nam ducaritam care
dhammacāri sukham seti
asmim loke paramhi ca.*

Thưa phụ hoàng, cách tìm kiếm vật thực không đúng pháp cần phải được kiên tránh và cách thọ lãnh vật thực đúng pháp nên được thực hành theo. (Chỗ ngụ của người bán nam bán nữ, quán rượu, kỹ nữ, đàn bà góa hoặc đã ly dị với chồng, tỳ khuru ni... là những nơi không thích hợp để đi khát thực (*agocara-thana*), cần phải tránh xa). Vị tỳ khuru trau dồi pháp hành này không sai sót sẽ sống an lạc trong kiếp này và kiếp sau.”

Vào lúc kết thúc câu kệ thứ hai này, vua Suddhodana chứng đắc quả thánh A-na-hàm (*Anāgāmi*), còn bà di mẫu Mahāpajapati Gotamī thì chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*Sotāpanna*).

Rồi vua Suddhodana dâng cúng nhiều vật thực thượng vị, loại cứng và loại mềm, vốn đã được chuẩn bị trước dành cho Đức Phật và hai chục ngàn vị A-la-hán.

Đức Phật kể lại truyện Bốn sanh Candakinnari

Khi lễ cúng dường vật thực đã kết thúc, tất cả triều thần và các công nương danh cao vọng tộc (ngoại trừ mẹ của Rahula, tức hoàng hậu Yasodhara), tất cả đều quỳ phục dưới chân Đức Phật và đánh lễ Ngài.

Dầu các cung nữ đã nhắc nhở hoàng hậu rằng: “Thưa hoàng hậu, xin hãy ra khỏi cung phòng và đánh lễ Đức Thế Tôn.” Hoàng hậu Yasodhara đáp lại rằng: “ Nếu ta đã từng làm một việc đặc biệt nào đó đáng ghi nhớ, thì Ngài sẽ tự thân đến với ta. Khi ấy và chỉ khi ấy ta sẽ đánh lễ Ngài,” và bà ta điềm nhiên ở lại trong cung phòng của bà.

Đức Thế Tôn để vua Suddhodana ôm bát của Ngài, và với hai vị Thượng thủ Thinh văn, Ngài đi vào cung phòng của hoàng hậu. (Lúc bấy giờ, có bốn chục ngàn cung nữ đang hầu hạ bà, trong số đó có một ngàn chín chục công chúa). Khi được báo tin rằng Đức Thế Tôn đang đi đến cung phòng, bà truyền lệnh cho bốn chục ngàn cung nữ tất cả đều mặc y vàng và tất cả họ đều làm y theo lệnh truyền (Chú giải Candakinnari).

Khi đến cung phòng của hoàng hậu Yasodharā, Đức Thế Tôn phán dạy: “ Không ai được phép nói bất cứ lời nào để cản ngăn công chúa Yasodhara khi nàng trút hết nỗi niềm để đánh lễ Như lai,” và rồi Ngài ngồi vào chỗ đã được sửa soạn dành cho Ngài.

Hoàng hậu Yasodhara nhanh chóng đi đến trước mặt Đức Thế Tôn, hai bàn tay ôm lấy hai bàn chân của Ngài và bằng tất cả sức mạnh của bà, bà ôm ghi hai bàn chân ấy thật chắc. Bà đặt trán của bà xuống trên hai mu bàn chân ấy, chân trái rồi chân phải, và nhiều lần

bày tỏ sự tôn kính sâu sắc đến Ngài. Thấy vậy, vua Suddhodana bạch với Đức Thế Tôn rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, con gái của trăm đã mặc chiếc y vàng kể từ khi nàng nghe tin Đức Thế Tôn đang mặc y vàng. Khi nàng nghe rằng Đức Thế Tôn sống chỉ độ một bữa ăn trong một ngày, nàng ăn một bữa ngộ. Từ khi nàng nghe rằng Đức Thế Tôn đã từ bỏ giường nằm cao sang, thì nàng đã ngủ trên giường tre; từ khi nàng nghe rằng Đức Thế Tôn đã từ bỏ tràng hoa và vật thơm, thì nàng cũng không đeo tràng hoa và thoa các loại dầu thơm.

Khi Ngài từ bỏ thế gian thì nhiều vị thái tử đã đến cầu hôn với nàng, nhưng nàng chẳng chút động lòng dù đáp lại chỉ một cái liếc nhìn. Những đức hạnh phi thường kỳ diệu và đáng ca ngợi như vậy con gái trăm đều có đủ.”

Như vậy, vua Suddhodana đã kể với Đức Phật về những đức hạnh và tánh kiên định trong tình yêu của công chúa Yasodhara đối với Ngài. Nhân đó, Đức Thế Tôn đáp lại rằng:

“ Thừa phụ hoàng, thật không lấy gì làm kinh ngạc rằng bây giờ Yasodhara, mẹ của Rāhula, đã giữ được đức tánh trung thành và tiết hạnh của nàng; xa rời sự bảo vệ của phụ hoàng, mẹ của Rāhula giờ đã trưởng thực về trí tuệ và có khả năng tự bảo vệ mình. Điều đáng ngưỡng mộ hơn nữa là trong một kiếp quá khứ nọ, Yasodharā, mẹ của Rahula, đã tự bảo vệ mình khi nàng rảo đi một mình dưới chân núi Canda khi trí tuệ của nàng chưa được trưởng thực và không có người bảo vệ.”

Sau khi kể lại những biên cố trong quá khứ bằng câu chuyện về Canda Kinnari (câu chuyện bốn sanh thứ hai của Pakinnaka Nipata), Đức Phật trở về tịnh xá Nigrodha cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán.

Sự xuất gia của thái tử Nanda

(Vài nét thú vị liên quan đến thái tử Nanda, Di mẫu Mahapajapati Gotami của thái tử Siddhattha hạ sanh thái tử Nanda sau hai ngày. (Vào ngày thứ ba sau đó), vì hoàng hậu Mahā Maya đã hạ sanh thái tử Siddhattha nên bà Mahapajapati Gotami đã giao con ruột

của bà cho các vú nuôi chăm sóc và chính bà lãnh trách nhiệm chăm nom Bồ tát (cháu của bà) bằng cách cho Ngài bú bằng chính sữa của bà. Thái tử Nanda nhỏ hơn thái tử Siddhattha chỉ hai hoặc ba ngày tuổi và thấp hơn khoảng bốn ngón tay).

Vào ngày thứ ba sau khi Đức Thế Tôn đến kinh thành Kapilavatthu, vua Suddhodāna tổ chức năm loại nghi lễ kiết tường để tôn vinh thái tử Nanda.

- (1) Lễ buông xõa kiểu tóc thanh xuân để mở đường cho một kiểu tóc khác, phù hợp với người thừa kế ngai vàng (*Kesavissajjana Maṅgalā*).
- (2) Lễ đặt quanh trán của thái tử một dải băng bằng vàng mang biểu tượng của vị thái tử sẽ kế vị (*Paṭṭabandha Maṅgala*).
- (3) Lễ ban cung điện thường trú cho vị thái tử sẽ kế vị (*Gharappavesana Maṅgala*).
- (4) Lễ kết hôn với nàng công chúa (chị em họ) là công chúa Janapadakalyani (*Āvāha Maṅgala*).
- (5) Lễ ban tặng và dựng lên cái lọng trắng của vị thái tử thừa kế ngôi (*Chattussāpana Maṅgala*).

Trong dịp ấy, Đức Phật đi đến hoàng cung và sau khi thuyết pháp về những ân đức của các việc phước, vì Ngài muốn thái tử Nanda xuất gia, nên Ngài cố ý trao bình bát của Ngài cho Nanda và đi về tịnh xá.

Thái tử Nanda vốn rất tôn kính Đức Phật, người anh của vị ấy, nên thái tử chẳng dám nói một lời nào về việc cái bát được đặt trước mặt, dầu vị ấy đã có ý định muốn nói rằng: “Thưa anh đáng kính, xin anh hãy cầm lấy bát,” vị ấy đã miễn cưỡng đi theo Đức Thế Tôn đến đỉnh cầu thang với ý nghĩ rằng vị ấy sẽ được trút bỏ gánh nặng ở đó, nhưng Đức Thế Tôn đã không làm như vậy.

Tay ôm lấy bát, vị ấy đi theo Đức Phật đến chân cầu thang nhưng Đức Thế Tôn cũng không lấy lại cái bát của Ngài. Thái tử phải miễn cưỡng đi theo Đức Thế Tôn với ý nghĩ và hy vọng rằng cái bát sẽ được lấy lại và cuối cùng vị ấy đi đến chỗ trống ở bên ngoài hoàng cung. Đức Phật vẫn tiếp tục đi mà không lấy lại bình bát của Ngài.

Thái tử Nanda đi theo Đức Thế Tôn mà trong lòng nôn nóng muốn quay về, nhưng vì lòng tôn kính sâu xa đối với Đức Thế Tôn khiến vị ấy lặng lẽ đi theo Ngài.

Vào lúc ấy, các nữ hầu của công chúa Janapadakalyani đến báo tin với nàng rằng: “Thưa công chúa, Đức Phật đã dẫn thái tử Nanda đi để chia cách Thái tử với công chúa. (Khi ấy Janapadakalyani đang gội đầu), nàng vội vàng chạy ra cửa ở trên lan can của cung điện, tóc của nàng ướt nhỏ giọt và chưa chải xong, nàng tha thiết gọi theo ‘Thái tử, chàng hãy quay lại mau,’ câu nói này khiến lòng thái tử Nanda nặng nề.

Đức Phật tiếp tục đi mà không lấy lại bát từ tay thái tử Nanda và khi đến tịnh xá, Ngài hỏi Nanda rằng: “Này Nanda, ngươi có muốn xuất gia và trở thành tỳ khuru không?” Do sợ hãi và tôn kính, Nanda không thể nói rằng: “Không, con không thể,” mà phải miễn cưỡng đồng ý rằng: “Lành thay, thưa anh kính mến, em muốn xuất gia.”

“Nếu vậy, này các tỳ khuru, các người nên lo việc xuất gia cho đưa em trai của Như Lai.” Đức Thế Tôn nói vậy và các vị tỳ khuru đã làm y như lời dạy của Đức Thế Tôn.

Sự thâm nạp Rāhula vào đời sống sa di

Bảy ngày sau biến cố này, Đức Phật, có hai chục ngàn vị A-la-hán theo cùng, đi đến cung điện phụ vương Ngài để thọ thực. Hoàng hậu Yasodharacho cho con trai bà là Rāhula ăn mặc xinh đẹp và nói với con trai rằng: “Này con yêu, hãy nhìn vào vị tỳ khuru tuyệt vời kia, được hầu cận bởi hai chục ngàn vị tỳ khuru, có nước da vàng ròng và thân toàn hảo như thân của Phạm thiên, vị ấy là cha của con. Trước khi vị ấy xuất gia và trở thành vị tỳ khuru, thường có bốn hàm châu báu, đó là *Saṅgha*, *Ela*, *Uppla*, *Pundharika*. Chúng đã biến mất ngay khi vị ấy từ bỏ thế gian. Vì vậy con hãy đi đến bên cha con và xin của thừa tự, nói rằng: “Thưa cha kính yêu, con là một hoàng tử trẻ và đến đúng lúc, con sẽ lên ngôi làm vị Chuyển luân vương cai trị bốn châu, và vì thế, con cần của cải và châu báu phù hợp với vị vua, xin hãy cho

con bốn hàm châu báu ấy để làm của thừa tự, để duy trì truyền thống là đưa con được thừa hưởng tài sản của cha.” Rồi bà bảo vị hoàng tử trẻ đi đến bên Đức Phật.

Khi hoàng tử Rāhula đến gần Đức Phật, cậu ta cảm nhận tình yêu nồng ấm của người cha, đầy vui sướng, hoàng tử nói rằng: “Thưa cha kính yêu, không gian trong sự bảo vệ của cha quả thật rất an lạc, thanh tịnh và dễ chịu” và sau những lời riu rít vui tươi, cậu bé ngồi xuống gần bên Đức Phật. Sau khi thọ thực xong, Đức Phật thuyết về quả phước của sự bố thí vật thực, rồi Ngài rời khỏi hoàng cung và đi về tịnh xá Nigrodha, dẫn theo hai chục ngàn vị A-la-hán.

Hoàng tử Rāhula liền theo sau Đức Thế Tôn và nói lời cầu xin: “Thưa cha kính yêu. Xin hãy cho con của thừa tự.” Cậu bé cứ lặp đi lặp lại câu nói ấy suốt con đường đi đến tịnh xá. Đức Phật không hề nói một lời nào với hoàng tử rằng: “Này con yêu, hãy về nhà đi” và không một vị quan nào dám ngăn cản cậu ta (vì đó là chuyện đưa con đi theo cha). Theo cách này, hoàng tử Rāhula đã đi đến tịnh xá cùng với Đức Phật để xin Ngài của thừa tự.

Khi đến tịnh xá, Đức Phật chợt nghĩ: “Hoàng tử Rahula muốn thừa kế tài sản của cha. Tài sản trong thế gian chỉ dẫn đến đau khổ vì chúng được xem là những điều khổ của luân hồi. Ta sẽ cho cậu con trai Rahula của ta của thừa tự là bảy thánh sản (đó là: đức tin (*saddhā*), giới (*sīla*), tâm (*hirī*), quý (*ottappa*), nghe nhiều học rộng hay kiến thức (*suta*), xả ly (*cāga*) và trí tuệ (*paññā*) mà ta đã đạt được nhờ đánh bại ngũ ma. Ta sẽ làm cho hoàng tử Rahula con trai của ta sở hữu di sản siêu thế này.” Sau khi đã quyết định như vậy, Đức Phật gọi đại đức Sāriputta đến và nói: “Sāriputta, hoàng tử Rāhula xin của thừa tự từ Như lai. Hãy truyền phép xuất gia sa-di cho Rāhula.”

Bảy thánh sản mà Đức Phật thuyết giảng là:

*Saddhā*dhanam, *sīla* dhanam
hirī *ottappiya*m dhanam
*suta*dhanañca *cāgo* ca
paññā ve *sattama*m dhanam.

Trong bài Kokhan pyo (Những câu kệ trong chín phẩm) đại đức Mahā Ratthasara đã so sánh bảy thánh sản này với bảy loại tài sản trong thế gian như sau:

(1) Tàm (<i>Hiri</i>)	Bạc
(2) Quý (<i>Ottappa</i>)	Vàng
(3) Văn (<i>Suta</i>)	San hô
(4) Đức Tin (<i>Saddhā</i>)	Ngọc lục bảo
(5) Giới (<i>Sīla</i>)	Ngọc trai
(6) Xả ly (<i>Cāga</i>)	Đá quý
(7) Trí tuệ (<i>Paññā</i>)	Kim cương

Y theo lời dạy của Đức Phật, đại đức Sāriputta giữ vai trò ‘thầy tế độ’ (*upajjhāya*), đại đức Mahā Moggallāna làm thầy hướng dẫn xuất gia (*pabbajjhācariya*) trông coi việc cạo đầu, truyền y bát và truyền Tam quy. Trong khi đó, đại đức Mahā Kassapa làm thầy cố vấn (*ovādācariya*). Như vậy hoàng tử Rāhula được thâm nhận vào đời sống sa-di và trở thành vị sa-di (*sāmaṇera*). Dầu ba vị đại trưởng lão giữ ba vai trò khác nhau trong quá trình truyền phép xuất gia nhưng thầy tế độ (*upajjhāya*) có vai trò nổi bật trong việc truyền phép xuất gia cho hoàng tử Rāhula; hai vị *pabbajjhācariya* và *ovādācariya* có phận sự đại diện cho thầy tế độ (*upajjhāya*) như là những vị phó. Do đó, trong Kinh tạng có đoạn rằng: “*Atha kho Āyasmā Sāriputto Rāhulaṃ Kumaraṃ pabbājesi* - Rồi đại đức Sāriputta truyền phép xuất gia sa-di cho hoàng tử Rāhula, dường như vị ấy đã thực hiện tất cả công việc cần thiết trong cuộc lễ xuất gia.”

Điều luật được Đức Phật ban hành theo yêu cầu của vua Suddhodāna

Vua Suddhodāna rất phiền muộn khi nghe tin “Hoàng tử Rāhula đã được thâm nhận xuất gia làm sa-di.”

(Ở đây có điểm cần giải thích cho sáng tỏ: Như các nhà tiên tri nổi tiếng đã tiên đoán chắc chắn rằng: “ Vị thái tử này sẽ trở thành

Chuyển luân vương” sau khi thái tử Siddhattha sinh ra, và họ cũng đưa ra lời tiên đoán y vậy trong những ngày lễ sinh nhật của hoàng tử Nanda và hoàng tử Rāhula.

Với niềm hy vọng là được nhìn thấy sự uy nghi và vinh quang của thái tử Siddhattha trong địa vị Chuyển luân vương, vua Suddhodanan chỉ chứng kiến việc thái tử Siddhattha từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn, đức vua đầy thất vọng và đau xót, phiền khổ lần thứ nhất.

Rồi vị ấy lại nuôi hy vọng rằng: “Chỉ khi đưa con nhỏ Nanda của ta trở thành vị Chuyển luân vương, ta sẽ thấy vẻ uy nghi và vinh quang của nó.” Nhưng Nanda cũng được Đức Phật cho xuất gia làm tỳ khuru. Lần thứ hai, vị ấy vô cùng sầu não.

Tuy nhiên, vị ấy đã nhẫn nại chịu đựng hai trường hợp này khi tự nhủ rằng: “Hy vọng cuối cùng của ta là được chứng kiến với sự mãn nguyện viên mãn về sự uy nghi và vẻ vinh quang của cháu nội Rāhula khi nó trở thành Chuyển luân vương.” Nhưng Rāhula cũng được Đức Thế Tôn thọ nhận cho xuất gia làm vị sa-di và ý nghĩ sau đây khởi lên trong tâm của vua Suddhodāna: “Như vậy là dòng dõi hoàng đế của các vị Thích ca đến đây đã chấm dứt. Sự vinh quang và vẻ uy nghi của vị Chuyển luân vương còn đâu nữa?” Vua Suddhodāna buồn khổ trong tuyệt vọng hơn bao giờ hết (Lúc bấy giờ, đức vua mới đạt đến tầng thánh Tư đà hàm - *sakadāgāmin ariya* nên sân phiền não trong vị ấy chưa được đoạn tận).

Nỗi đau đớn của thân và tâm khởi sanh quá sức chịu đựng và khốc liệt đến nỗi vị ấy đi đến Đức Phật và sau khi đánh lễ Ngài, ngồi ở chỗ thích hợp, đức vua bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, trăm muốn thỉnh cầu Đức Thế Tôn một đặc ân.” Nhân đó, Đức Thế Tôn đáp lại rằng: “Thưa phụ hoàng của dòng dõi Gotama, chư Phật Chánh đẳng Chánh giác bỏ qua giai đoạn ban đặc ân.”

(Chú thích: Ban đặc ân và ban thưởng không phải là công việc của các vị Sa-môn, bản thân sống nhờ vào vật thực nhận được từ các thí chủ hào phóng. Đúng vậy, nếu có người đến xin đặc ân từ họ thì quả thật không thích hợp để các Ngài trả lời rằng: “Hãy xin bất cứ

đặc ân nào mà thí chủ mong muốn”. Đây không phải là pháp hành của chư Phật).

Nhân đó đức vua nói rằng: “ Trẫm chỉ có một yêu cầu vừa phải, đúng pháp cũng như trong sạch.” Chỉ khi ấy Đức Phật mới cho phép đức vua nói lời yêu cầu, Ngài nói rằng: “ Thừa phụ hoàng thuộc dòng dõi Gotama, phụ hoàng có thể yêu cầu bất cứ điều gì mà phụ hoàng muốn.”

“ Đây con kính yêu, khi con xuất ly thế gian lần đầu tiên ta vô cùng phiền muộn và ta lại càng khổ đau khi con trai, hoàng tử Nanda xuất gia, và cuối cùng, cháu nội Rahula trở thành sa-di, nỗi thống khổ của ta không thể lường được.

Này con kính yêu, tình yêu của bậc làm cha mẹ và của ông bà đối với con cháu thấm sâu vào da thịt đến tận cốt tuỷ.”

Sau khi nghe thuyết pháp, vua Suddhodana rời khỏi tịnh xá. Đức Phật xem xét lời yêu cầu của vua Suddhodana và công bố điều học trước chúng Tăng.

“ *Na bhikkhave ananunnāto mātāpitūhi putto pabbājetabbo; yo pabbājeyya āpatti dukkatassa* - Đây các tỳ khuru, nếu một cậu bé chưa được sự đồng ý của cha mẹ nó thì không được thân nạp cho xuất gia. Vị tỳ khuru nào cho phép một đứa bé như vậy xuất gia thì phạm tội tác ác.”

Vua Suddhodāna chứng đắc quả thánh A-na-hàm (Anagāmi-phala)

Vào một ngày nọ sau biến cố này, khi Đức Thế Tôn đi đến hoàng cung để độ thực cùng hai chục ngàn vị A-la-hán, vua Suddhodāna cúng dường Đức Thế Tôn và các vị A-la-hán món cháo và bánh ngọt trước bữa ăn chính. Và trong khoảng thời gian ấy, vua Suddhodāna kể lại chuyện xảy ra giữa vị ấy với chư thiên như vậy: “ Đây con kính yêu, khi con miệt mài trong các pháp tu khổ hạnh, một số chư thiên xuất hiện trong không trung và nói với trẫm rằng: “ Con trai của bộ hạ, thái tử Siddhattha, đã chết vì không có đủ vật thực.”

Nhân đó, Đức Thế Tôn bèn hỏi đức vua: “Thưa phụ vương, khi ấy phụ vương có tin những lời của chư thiên không?” Đức vua đáp lại: “Không, trăm không tin. Trăm phủ nhận lời của chư thiên đang đứng trên không trung, nói rằng: “Con ta không thể nào nhập Niết bàn khi chưa chứng đắc Vô thượng dưới cội cây bồ đề khả ái.”

Rồi Đức Phật nói rằng: “Thưa phụ vương (không chỉ trong kiếp này), trong một kiếp quá khứ nọ, phụ vương sanh làm trưởng làng Mahā Dhammapala, phụ vương cũng đã phủ nhận lời nói của một giáo sư nổi tiếng, khi ông ta nói với phụ vương rằng: “Con trai của ông, chàng trai Dhammapala, đã chết rồi. Đây là xương cốt của con trai ông.” Và đưa ra mớ xương dê để làm bằng chứng. Khi ấy phụ vương đã phản bác lời nói của ông ta rằng: “Dòng tộc Dhammapala của tôi, không ai chết khi còn trẻ cả.” Phụ vương hoàn toàn không tin ông ta. Giờ đây trong kiếp cuối cùng của phụ vương, làm sao phụ vương có thể tin những lời của chư thiên cho được? Chắc chắn phụ vương sẽ không tin.” Sau đó theo sự thỉnh cầu của vua Suddhodāna, Đức Phật thuyết giảng bài pháp về Mahā Dhammapala Jataka (Dasaka Nipata- Truyện Bốn sanh số 9).

Sau khi kể lại Bốn sanh, Đức Phật tiếp tục thuyết giảng Tứ Diệu Đế (*Catusacca Dhamma kathā*). Vào lúc kết thúc thời pháp này, vua Suddhodāna an trú vững chắc trong quả thánh *Anagāmin*.

Di mẫu Mahā Pajapati Gotamī dâng cúng Đức Phật bộ y do chính tay bà dệt

Như đã trình bày ở trên, vào ngày sau khi Đức Phật và các vị A-la-hán đến kinh thành Kapilavatthu, vua Suddhodāna sau khi bày tỏ cảm nghĩ khó chịu và không tán thành Đức Phật và các vị A-la-hán đi khát thực, đã thỉnh mời Đức Thế Tôn và các vị A-la-hán về hoàng cung thọ thực.

Di mẫu Mahā Pajapati Gotamī chứng kiến tướng hảo rực rỡ và trang nghiêm của Đức Phật khi Ngài đến hoàng cung, bà ta không thể

tưởng rằng: “ Tướng mạo của con trai ta tuyệt hảo như thế ” và tâm của bà tràn đầy vui sướng. Rồi bà tiếp tục suy xét:

“ Suốt 29 năm khi con trai của ta còn ở thế tục, chính ta đích thân chăm lo sự an lạc cho người, chăm sóc miếng ăn, y áo và chỗ ngủ, thậm chí đến việc bóc vỏ chuối sẵn cho người. Bây giờ con trai của ta đã là vị Phật Toàn giác, điều thích hợp và nên làm là ta hãy tự tay dệt nên một bộ y để dâng cho người.”

Bà sai người dựng lên một ngôi nhà dệt vải ở trong khuôn viên của hoàng cung và mua từ chợ về loại bông vải phẩm chất thượng hạng. Công việc tách hạt khỏi bông vải và se chúng thành những sợi chỉ mịn do chính tay bà tự làm. Bà cho mời những người thợ dệt lão luyện đến hoàng cung và bảo họ dệt một tấm vải để làm một bộ tam y; bà cung cấp cho họ vật thực thượng vị loại cứng và loại mềm của bà đang dùng và ban thưởng cho họ rất hậu hỉ. Thỉnh thoảng bà đến thăm chỗ dệt vải, đi cùng các công nương tôn quý trong hoàng cung, và chính bà cũng tham dự vào công việc dệt vải y.

Khi tấm vải mịn đã dệt xong và các thợ dệt được trả công hậu hỉ, bà đặt tấm vải trong chiếc hộp đựng hương để khi đem ra nó sẽ tỏa hương thơm và khi mọi việc đã xong, bà đến gặp đức vua và tâu rằng:

“ Tâu bệ hạ, thần thiếp muốn dâng tấm y mới dệt này đến đưa con trai tôn quý của thần thiếp và thiếp sẽ tự tay mang tấm y đến tịnh xá.”

Đức vua truyền lệnh dọn dẹp con đường từ hoàng cung đến tịnh xá cho được sạch sẽ. Mọi con đường đều được quét dọn, những cái chum đựng đầy nước mát được đặt dọc theo đường, và hai bên đường được trang hoàng cờ xí vui tươi. Từ cổng hoàng cung đến tịnh xá Nigrodha, khắp mặt đường được rải đầy hoa.

Với sự lộng lẫy và vẻ kiêu cách, bà Maha Pajapati Gotami, mặc lễ phục trang nghiêm và trang sức rực rỡ, đội trên đầu chiếc hộp trầm hương có chứa xấp vải y; bà đi đến tịnh xá với đoàn tùy tùng gồm những công nương tôn quý và các nữ hầu, và khi đến nơi, bà tác bạch với Đức Phật:

“Hỡi con trai đáng kính nhất, Ta, di mẫu của con, với ý định dâng bộ tam y cho con nên đã tự tay bóc lột, xe chỉ và dệt nên tấm vải. Ta mong con vì lòng bi mẫn đối với ta, hãy nhận xấp vải do ta dệt để dâng đến con.”

[Câu chuyện chi tiết về bà di mẫu dệt tấm vải để làm bộ tam y và dâng nó đến Đức Phật được nêu ra ở 12. Dakkhina-vibhanga. 4. Vibhaṅga Magga Uparipaṇṇāsa, bản dịch tiếng Miến].

Điểm đặc biệt: Chú giải của bài kinh Dakkhina Vibhaṅga giải thích rằng: “ Di mẫu của Đức Thế Tôn đã có ý định dâng cúng bộ tam y đến Đức Phật khi Ngài viếng thăm Kapilavatthu lần đầu tiên.” Trong kinh tạng Pāli, đề cập rằng Đức Phật đã khuyên bà nên dâng nó đến chư Tăng (thay vì dâng đến một cá nhân) để bà đạt được phước báu nhiều hơn. Rồi đại đức Ānanda thay mặt chư Tăng nhận lễ vật cúng dường.

Ở đây có điểm cần xem xét. Đại đức Ānanda chưa phải là tỳ khuru trong thời gian Đức Phật đến Kapilavatthu; vị ấy xuất gia tại khu rừng xoài Anupiya, nước Malla trong chuyến từ Kapilavatthu trở về. Chú giải của bộ Jataka chỉ nêu ra sự kiện Đức Phật từ Kapilavatthu trở về, sau khi an trú cho vua Suddhodāna trong ba quả Thánh bậc thấp.

Do đó, để giải quyết điểm mâu thuẫn này, sẽ thích hợp nếu cho rằng Maha Pajapati Gotamī nuôi dưỡng ý định sẽ dệt một tấm vải may bộ tam y cúng dường Đức Phật và thực hiện ý định ấy trong lần Đức Phật viếng thăm Kapilavatthu lần đầu tiên, và bà đã dâng bộ tam y ấy với nghi lễ long trọng trong dịp Đức Phật trở lại Kapilavatthu lần thứ hai.

KẾT THÚC CHƯƠNG 18 NHỮNG CƠN MƯA ‘LÁ SEN’ RƠI XUỐNG HỘI CHỨNG HOÀNG GIA



CHƯƠNG 19

MỘT NGÀN VỊ HOÀNG TỬ THÍCH CA THỌ PHÉP XUẤT GIA TỪ ĐỨC THẾ TÔN

Sau khi đã an trú cho phụ thân, vua Suddhodana trong ba quả thánh bậc thấp (*sotāpatti-phala*, *sakadāgāmi-phala*, và *anagāmi-phala*), Đức Phật rời khỏi Kapilavatthu cùng với hai chục ngàn vị A-la-hán và đi đến Rājagaha. Khi đến tại khu rừng xoài Anupiya ở nước Malla, Đức Phật tạm dừng chuyến đi để nghỉ ngơi.

Trong thời gian ấy, vua Suddhodana triệu tập tất cả mọi thành viên trong dòng tộc Thích ca và nói với họ rằng:

“Này các vị trong hoàng tộc Thích ca, nếu con trai của ta chọn cách ở lại để làm vị hoàng đế thì bảy báu ắt đã xuất hiện và vị ấy sẽ trở thành Chuyển luân vương trị vì bốn châu thiên hạ, và đứa cháu nội Rāhula của ta, phù hợp với kho báu của Trưởng nam (trong bảy báu) cũng sẽ đi theo vị Chuyển luân vương cùng với tất cả những nhà cai trị Khattiya trên quả đất, chăm lo những vấn đề hành chính ở bất cứ nơi nào mà xe báu lăn đến (1). Tất cả những nhà cai trị Thích ca các người biết rõ điều này.

Khi một đại đế thọ trì ngũ giới để làm tròn các phận sự cao quý cần thiết của vị Chuyển luân vương, thì sẽ có xe báu xuất hiện đến phục vụ vị ấy; vị ấy sẽ có bảy báu, đó là: Xe báu, Voi báu, Ngựa báu, Ngọc báu, Hoàng hậu báu, Phú hộ báu và báu thứ bảy là Trưởng nam báu. Sau khi trở thành vị Chuyển luân vương, vị ấy cầm cái bình đựng nước bằng vàng trong bàn tay trái, dùng bàn tay phải tưới nước lên xe báu, phát nguyện: “ Xin xe báu hãy quay và lăn đi. Mong rằng xe báu được đắc thắng khắp hoàn.” Xe báu lăn đi đến bốn châu, ở bốn hướng.

Chuyên luân vương đi theo xe báu với đại binh do Trưởng nam báu chỉ huy. Nơi nào xe báu dừng nghỉ thì Chuyên luân vương cắm trại nơi đó với đại binh. Các vị vua đối địch chung quanh đều đi đến đánh lễ vị ấy và trở thành chư hầu của vị ấy.

“Xét thấy rằng người con trai cao quý của trăm đã trở thành Đức Phật, đáng tối cao của ba cõi (vị ấy là Đức Phật của dòng dõi đế vương) nên các vị hoàng tử thuộc dòng dõi đế vương hãy đến hầu hạ vị ấy. Do đó, trăm muốn khuyên các người rằng mỗi gia đình của hoàng gia hãy dâng hiến một vị hoàng tử (trăm sẽ sắp xếp cho họ xuất gia trước mặt Đức Phật).”

Tất cả đều đồng ý nói rằng: “Thưa vâng, Hoàng thượng” và ngay lập tức một ngàn hoàng tử của mỗi gia đình hoàng gia đi theo nhà vua đến khu rừng Anupiya Mango và nhận sự xuất gia từ Đức Phật.

Sáu vị hoàng tử không xuất gia

Trong buổi lễ xem chi tay, sau khi Bồ tát đản sanh, tất cả các thành viên của tám mươi ngàn gia đình của hoàng tộc đã hứa rằng: “Dù vị ấy trở thành Chuyên luân vương hay Đức Phật, chúng ta cũng lo liệu thế nào để các vị hoàng tử được hầu hạ vị ấy.” Tuy có số lớn hoàng tử Thích ca đã thọ phép xuất gia, nhưng sáu vị hoàng tử không làm đúng như đã cam kết, đó là:

1. Hoàng tử Bhaddiya (người đang cai trị lúc bấy giờ); 2. Hoàng tử Anuruddha; 3. Hoàng tử Ānanda; 4. Hoàng tử Bhagu; 5. Hoàng tử Kimila; 6. Hoàng tử Devadatta.

Các gia đình Thích ca đã chỉ trích và bày tỏ thái độ bất bình rằng: “Tất cả con trai của chúng ta đã đi xuất gia, nhưng sáu vị hoàng tử này thì đã cư xử như là những người xa lạ và không phải là quyến thuộc; làm thế nào họ dám ở lại mà không thọ phép xuất gia?”

Nhân đó, Hoàng tử Mahānāma đến gặp em trai, Anuruddha, và khuyên vị ấy rằng: “Này em Anuruddha, không có thành viên nào trong gia đình của chúng ta mà chưa thọ phép xuất gia, và điều thích

hợp duy nhất cho chúng ta là thọ phép xuất gia.” Kinh sách giải thích rằng hoàng tử Anuruddha là người rất thanh nhã, sanh ra và lớn lên trong xa hoa và sung túc. Anuruddha chưa bao giờ nghe tiếng: “chưa hoặc không” và không biết gì về ý nghĩa của nó.

Hoàng tử Anuruddha, người không biết tiếng ‘chưa, không’

Chuyện kể lại như vậy: Một ngày nọ, sáu vị hoàng tử này chơi trò chơi Gon-nyin ở một cái cọc mà người thua phải cung cấp bánh.

Và cuối cùng Anuruddha bị thua cuộc và theo đúng cam kết, vị ấy bắt buộc phải sai người hầu về nhà và xin mẹ của cậu ta cho bánh. Mẹ của Anuruddha đã sắp xếp để cung cấp bánh theo yêu cầu.

Sáu vị hoàng tử thích thú ăn bánh và tiếp tục chơi trò chơi này đến trò chơi khác. Anuruddha lại bị thua trong cuộc chơi lần này đến lần khác. Mẹ của cậu ta đã cung cấp bánh cho cậu đến ba lần liên tục. Nhưng đến lần thứ tư, khi cậu ta sai người hầu về nhà lấy bánh thì mẹ cậu buộc lòng phải trả lời rằng: “*Puva natthi* - không còn bánh”.

Vì hoàng tử Anuruddha không hiểu ý nghĩa của tiếng “không”, cậu ta nghĩ chắc đó là một loại bánh nào đó, bởi vậy cậu ta bảo người hầu về lại với mệnh lệnh là hãy đem đến “không còn bánh” ấy. Mẹ của cậu, hiểu rằng con trai của bà hoàn toàn không biết tiếng “không” nên nghĩ rằng sẽ dạy cho cậu ta hiểu ý nghĩa của tiếng “không”. Bà đặt một cái tô bằng vàng trống rỗng úp trên một cái tô khác và gọi chúng đến con trai.

Chư thiên của thành phố nhớ lại việc làm phước thiện của Anuruddha trong một kiếp quá khứ: “Khi là Annabara, một người nghèo khổ, khi cúng dường bữa ăn mà kiếm được rất khó khăn đến Paccekabuddha - Bích chi Phật tên Uparittha, rồi nói lên lời nguyện ước: “Nguyện cho tôi thoát khỏi khó khăn, không bao giờ phải nghe từ ‘chưa hay không’, không nghe ngay cả trong thực phẩm.” Chư thiên nhận ra rằng họ không được để cho Anuruddha nhìn thấy bát không; đầu của họ có thể vỡ thành bảy mảnh vì hành động thiếu sót

như vậy. Thế nên, họ đặt đầy bánh chư thiên trong bát rỗng bằng vàng ấy.

Ở sân chơi, khi bát đầy bánh được mở ra, không khí cả thành phố tràn ngập mùi hương bánh và khi Anuruddha đặt miếng bánh vào miệng thì mùi hương bánh như thâm nhập vào bảy ngàn dây thần kinh lưỡi của vị ấy.

Anuruddha tự nghĩ: “Cho đến hôm nay, chưa bao giờ mẹ ta nấu cho ta loại bánh ‘không còn bánh’. Dường như mẹ không yêu quý ta. Kể từ hôm nay, ta sẽ không ăn bất cứ loại bánh nào khác ngoài thứ bánh này.” Trở về lâu đài, vị ấy hỏi mẹ: “Thưa mẹ, mẹ có yêu quý con không?” Mẹ vị ấy trả lời: “Con thân yêu, Anuruddha, mẹ yêu con hơn bất cứ điều gì khác trên đời.” Rồi Anuruddha hỏi lại: “Thưa mẹ, tại sao mẹ yêu con như thế mà chưa bao giờ mẹ nấu cho con thứ bánh như vậy?” Mẹ của vị ấy ngạc nhiên, bà hỏi: “Con trai của mẹ, có món gì trong cái bát?” “Thưa mẹ, trong bát đầy loại bánh thơm ngon mà trước kia chưa bao giờ con nhìn thấy!” Người mẹ hiểu rằng con trai mình ắt hẳn là một con người uy lực và vinh quang, một người đã tích lũy nhiều phước báu trong kiếp quá khứ. Bà xét đoán sự thật rằng chư thiên đã đặt loại bánh ngọc ngà ở cõi thiên và gởi cho hoàng tử.

Rồi Anuruddha nói với mẹ rằng: “Thưa mẹ, từ nay trở đi con sẽ không ăn bất cứ món ăn nào ngoại trừ loại bánh ‘không còn bánh’ này. Hãy nấu duy nhất món bánh ‘không còn bánh’ này.” Kể từ đó, mẹ của hoàng tử chỉ việc gởi đến cái bát rỗng được đầy trên một cái khác, bất cứ khi nào Anuruddha đòi bánh. Trước khi Anuruddha xuất gia, trong suốt cuộc đời tại gia vị ấy sống bằng món bánh do chư thiên cung cấp. Như vậy, làm sao Anuruddha có thể hiểu được thế nào là xuất gia hay đời sống xuất gia khi mà cậu ta không hiểu ngay cả từ ‘không có’?

Đúng vậy, Anuruddha hỏi anh trai Mahānāma rằng: “Thưa anh, anh nói xuất gia là gì, nó như thế nào?” Mahānāma đáp lại rằng: “Này em, người xuất gia cần phải cạo sạch râu tóc, mặc y nhuộm màu vàng, ngủ trên giường cây hoặc giường tre, thường ngày đi đến các cửa nhà để xin vật thực bố thí. Đây là đời sống của người xuất gia.” Rồi

Anuruddha đáp lại: “Thưa anh, em là người thanh mảnh nên em không thể sống cuộc đời của người xuất gia.”

Mahānāma đáp lại rằng: “Này em Anuruddha, nếu vậy thì em nên học kinh doanh và ở lại để lo mọi việc trong gia đình của chúng ta vì điều bắt buộc là một người trong hai anh em chúng ta phải xuất gia.” Rồi Anuruddha dò hỏi: “Thưa anh, kinh doanh là gì?” Làm thế nào một người thuộc gia đình thượng lưu như Anuruddha, không hiểu về nguồn gốc của bữa ăn hằng ngày mà hiểu được sự lao động của người khác?

Anuruddha và các hoàng tử khác không biết về nguồn gốc của vật thực

Chuyện như thế này: Ba vị hoàng tử là: Kimila, Bhaddiya và Anuruddha đã bàn luận về nguồn gốc của vật thực. Hoàng tử Kimila cho rằng kho thóc là nguồn gốc của vật thực⁽¹⁾. Hoàng tử Bhaddya phủ nhận câu nói kia và đưa ra ý kiến của mình rằng: “Bạn quả thực không biết nguồn gốc thực sự của vật thực. Hãy nhớ rằng cái nồi cơm mới chính là nguồn gốc của vật thực.”⁽²⁾ Tới phiên Anuruddha đưa ra ý kiến: “Cả hai bạn đều không biết nguồn gốc của vật thực, nguồn gốc của nó là cái bát vàng có nạm ngọc.”⁽³⁾

Ba vị hoàng tử này hoàn toàn không biết về nguồn gốc của vật thực (cơm) và vì thế Anuruddha đã hỏi anh của cậu ta rằng: “Thưa anh, sự lao động là thế nào?”

-
- (1) Vị hoàng tử này chỉ thấy thóc được lấy ra từ kho thóc của vua, vị ấy chưa bao giờ thấy ruộng lúa.
 - (2) Vị hoàng tử này chỉ thấy vật thực đang được nấu ở trong nồi, vị ấy chưa bao giờ thấy lúa được gặt ở ruộng về, hoặc lấy ra từ vựa thóc.
 - (3) Hoàng tử Anuruddha chưa bao giờ thấy thóc được lấy ra từ vựa thóc hay gạo được nấu trong nồi và xới ra từ đó. Vị ấy chỉ thấy

cái bát vàng đựng cơm được xới ra từ cái nồi. Do đó vị ấy khẳng định rằng “vật thực xuất hiện ngay lập tức trong cái bát khi vị ấy muốn ăn.”

Hòang tử Anuruddha cảm thấy buồn chán thế gian

Người anh Mahānāma nói rằng: “ Này em Anuruddha, bây giờ anh sẽ giải thích cho em hiểu công việc lao động của con người:

1. Người ta phải cày đất lúc trời bắt đầu mưa;
2. Tiếp theo là gieo hạt;
3. Sau khi gieo hạt, ruộng phải được tưới nước vào lúc thích hợp;
4. Nước phải được xả bớt vào lúc cần thiết;
5. Sau khi xả nước, tiếp theo là công việc nhổ cỏ;
6. Sau khi làm sạch cỏ, đến lúc lúa chín phải được gặt hái;
7. Gặt lúa rồi, những bó lúa phải được gánh đến sân đập lúa;
8. & 9. Những bó lúa phải được trải ra và chất lên để bò giẫm lên cho rời hạt lúa ra;
10. Sau khi lúa được đập rời khỏi cây lúa, những cọng rơm được lấy đi;
11. Rồi những hạt lúa lép được tách ra;
12. Sau công việc lấy lúa lép là công việc quạt sảy;
13. Sau công việc quạt sảy, lúa được đổ vào kho chứa;
14. Sau khi mọi việc đã được làm xong như đã được mô tả ở trên, công việc tương tự lại được tiếp tục như cũ.

Khi nghe qua những lời mô tả như vậy, Anuruddha bèn nói với anh rằng: “ Thưa anh, tất cả những công việc lao động này thật nhiều khô và không bao giờ kết thúc. Biết bao giờ tất cả những công việc thế gian này mới cạn hết. Biết bao giờ chúng ta mới thấy sự kết thúc của tất cả những công việc này? Khi nào chúng ta mới có thể ung dung, thanh thản thọ hưởng ngũ dục, mà không phải đối mặt với những lo toan của thế gian?” Cậu ta lâm bầm trong nỗi chán nản ê chề.

Rồi Mahānāma nói với Anuruddha rằng: “Đúng vậy, này em Anuruddha, những công việc ở thế gian quả thật nhiều khô và bất tận, cha và ông của chúng ta đã chết trước khi những công việc của con người được kết thúc.” Nhân đó Anuruddha bèn nói rằng: “Thưa anh, nếu là như vậy, vì anh biết rõ những công việc lao động của con người. Vậy tốt hơn anh nên ở lại để đảm đương mọi việc của thế tục; còn em sẽ từ bỏ đời sống gia đình và sống cuộc đời không nhà của một vị Sa-môn.” Và như vậy là Anuruddha đã đồng ý đi xuất gia.

Rồi Anuruddha đến xin phép mẹ: “Thưa mẹ, con muốn xuất gia, xin mẹ cho phép con xuất gia.” Rồi bà mẹ đáp lại: “Anuruddha con thân, mẹ thương cả hai con, thương hai anh em con với tình thương vô bờ. Ngay khi cái chết chia lìa chúng ta, cũng không được phép nếu không có sự đồng ý của mẹ. Huống hồ trong khi vẫn còn sống, làm sao mẹ có thể cho phép các con đi xuất gia (đó là chuyện không thể được).” Anuruddha lại nhẫn nại xin phép lần thứ hai, nhưng chỉ nhận được câu trả lời tương tự. Lần thứ ba, cậu ta lại xin phép mẹ đi xuất gia.

Lúc bấy giờ, vị hoàng tử Thích ca Bhaddiya đang nắm giữ quyền cai quản bộ tộc Thích ca (vua Suddhodana lúc bấy giờ đã gần chín mươi tuổi nên là Thái thượng hoàng). Vị vua cai trị Bhaddiya là bạn thân của hoàng tử Anuruddha, bà mẫu hậu tự nghĩ rằng: “Hiện bạn của Anuruddha là vua của bộ tộc Thích ca, Bhaddiya, vẫn đang cai trị bộ tộc Thích ca. Vị vua Bhaddiya ấy sẽ không lý nào mà đi xuất gia, ít nhất là trong lúc này.” Bởi vậy bà nói với Anuruddha rằng: “Này Anuruddha con thân, mẹ đồng ý cho con đi xuất gia nếu bạn thân của con là vua Thích ca Bhaddiya cũng xuất gia.”

Rồi Anuruddha đến gặp người bạn của cậu và yêu cầu: “Này bạn thân Bhaddiya, sự xuất gia của tôi có liên quan đến bạn.” Khi ấy Bhaddiya đáp lại: “Này bạn thân Anuruddha, nếu có mối liên quan giữa sự xuất gia của bạn và của tôi thì đừng nên kéo dài. Bạn và tôi... (ở đây điều mà Bhaddiya muốn nói một cách sẵn sàng bằng tình yêu đối với bạn của vị ấy là “cả bạn và tôi sẽ cùng đi xuất gia” nhưng vì còn vương vấn sự xa hoa của đời sống đế vương nên vị ấy chỉ nói đến

“ bạn và tôi” và đã nói rằng) Bạn hãy vui vẻ mà đi xuất gia theo sở thích.” Tuy nhiên, Anuruddha lại yêu cầu: “ Này bạn thân, chúng ta hãy cùng nhau đi xuất gia.” Nhân đó Bhaddiya bèn trả lời dứt khoát: “ Này bạn thân Anuruddha, tôi không thể xuất gia được, nhưng tôi có thể làm bất cứ điều gì vì bạn, ngoài việc đi xuất gia, xin bạn hãy tự đi một mình.”

Nhân đó, Anuruddha nói lời quả quyết: “ Này bạn, mẹ của tôi đã nói rằng: ‘Nếu bạn của con, vua Bhaddiya sẵn sàng đi xuất gia thì con được phép làm như vậy.’” Này bạn Bhaddiya, bạn đã nói rằng: ‘này bạn Anuruddha, nếu có mối liên quan giữa sự xuất gia của bạn và của tôi thì đừng nên kéo dài. Bạn và tôi...bạn hãy vui vẻ mà đi xuất gia theo sở thích. Bạn đã nói loanh quanh và bạn đã nói lời tránh né để thoát tội. Này bạn Bhaddiya, chúng ta hãy đi... cả hai chúng ta hãy xuất gia.’” Như vậy, Anuruddha đã kiên trì làm vô hiệu lời từ chối của Bhaddiya.

(Con người thời bấy giờ luôn nói lời chân thật. Họ chấp nhận sự thật. Họ được xem là tốt như những lời nói của họ. Họ trung thành với lời nói của họ).

Vua Bhaddiya nói rằng: “Này bạn Anuruddha thân mến, hãy chờ trong bảy năm rồi chúng ta sẽ cùng đi xuất gia.” “Này bạn Bhaddiya, bảy năm quả thật quá lâu, tôi không thể chờ lâu như vậy.” Anuruddha trả lời và Bhaddiya đáp lại: “ Vậy hãy đợi sáu năm”, rồi năm năm, bốn năm, ba, hai, một năm - vua Bhaddiya mỗi lần trả lời lại giảm xuống một năm như vậy. “Hết một năm, chúng ta sẽ cùng nhau đi xuất gia.” Nhưng Anuruddha vẫn kiên quyết: “ Bạn thân Bhaddiya ơi, một năm quả thật quá lâu, tôi không thể chờ đợi một thời gian lâu như vậy.”

Rồi Bhaddiya bảo Anuruddha hãy đợi bảy tháng rồi họ sẽ cùng xuất gia. Anuruddha lại trả lời rằng bảy tháng là một thời gian dài. Vị ấy không thể chờ đợi một thời gian dài như vậy. Cuối cùng Bhaddiya giảm lần thời gian xuống sáu, năm, bốn, ba, hai, một và cuối cùng là nửa tháng (mười lăm ngày). Nhưng Anuruddha không nhượng bộ và

nói rằng mười lăm ngày vẫn là một thời gian rất dài và vị ấy không thể chờ đợi lâu như thế.

Cuối cùng Bhaddiya (như một lời đề nghị cuối cùng) đã đưa ra thời hạn bảy ngày để vị ấy có thể thu xếp giao quyền hành lại cho con trai. Anuruddha thỏa mãn với đề nghị ấy và nói rằng: “Này bạn thân Bhaddiya, bảy ngày không phải là thời gian quá lâu, tôi sẽ đợi.” Và họ thỏa thuận với nhau.

Sáu vị hoàng tử Thích Ca cùng với người thợ cạo Upali trở thành những vị tỳ khuru

Nhóm sáu vị hoàng tử gồm có:

- (1) Vua Bhaddiya,
- (2) Hoàng tử Anuruddha,
- (3) Hoàng tử Ananda,
- (4) Hoàng tử Bhagu,
- (5) Hoàng tử Kimila,

(6) Hoàng tử Devadatta (em vợ của Đức Phật) và thợ cạo Upali. Họ thợ hưởng lạc thú của chư thiên, suốt bảy ngày trước khi họ ra khỏi kinh thành tựa như ra đi để vui chơi trong lạc viên, được theo hầu bởi những đoàn tượng binh, kỵ binh, xa binh và bộ binh. Khi đến biên giới, bốn đoàn binh được lệnh quay lại, còn sáu vị hoàng tử thì tiếp tục đi vào nước láng giềng Malla.

Một hôm nọ trong nước Malla, sáu vị hoàng tử cởi bỏ tất cả đồ trang sức, mặc vào những chiếc áo khoác và trao tất cả đồ trang sức cho Upali, gọi là quà tặng chia tay, và nói rằng: “Này bạn Upali, bạn hãy về nhà. Bấy nhiêu đây sẽ giúp bạn sống đến tuổi già.”

Thợ cạo Upali khóc, lăn mình trên đất dưới chân sáu vị hoàng tử vì không muốn xa rời các chủ nhân của mình nhưng không dám không tuân theo mệnh lệnh. Thế nên, vị ấy phải về nhà mang theo tất cả vật tặng. Khi thợ cạo Upali từ giã chủ nhân của mình thì có một tiếng vang lớn đầy ghê sợ, tựa như khu rừng rậm, rộng lớn cất tiếng kêu than và đại địa rung động trong nỗi thương tiếc.

Một lát sau khi thợ cạo Upali đã ở xa các vị hoàng tử, vị ấy dừng lại và suy nghĩ: “ Những người trong hoàng tộc Thích ca đều tàn nhẫn và thô bạo. Họ có thể xử sai và quyết định sai lầm rằng: “ Người thợ cạo Upali này đã giết chết sáu vị hoàng tử” và họ có thể hạ lệnh tử hình ta. Nếu như ngay cả các vị hoàng tử này có thể từ bỏ những xa hoa của vương quyền, vứt bỏ những vật trang sức vô giá như nhổ ra những bãi nước bọt, để đi xuất gia, thì tại sao một tiện nhân thấp hèn như ta lại không thể đi xuất gia.” Khi suy nghĩ và nhận rõ, vị ấy lấy những vật quý báu mà vị ấy đã mang trên mình và treo chúng trên một nhánh cây, nói rằng: “ Ta từ bỏ những của cải này để làm vật bố thí. Bất cứ ai thấy chúng thì có thể tự do lấy đi tùy thích.”

Khi các vị hoàng tử trông thấy người thợ cạo Upali, từ xa đang đi đến, họ hỏi: “ Này bạn Upali, tại sao bạn trở lại với chúng ta?” Rồi vị ấy nói ra tất cả những suy nghĩ của mình và điều mà vị ấy đã làm. Rồi các vị hoàng tử bảo vị ấy: “ Này Upali, bạn không trở về kinh thành, bạn trở lại với chúng ta, điều ấy quả thật rất tốt! Như bạn đã nghĩ, những người trong hoàng tộc Thích Ca đều thô bạo và tàn nhẫn. (Giả sử bạn trở về) họ có thể tử hình bạn vì nghi ngờ rằng bạn đã giết chết sáu vị hoàng tử.”

Sáu vị hoàng tử bèn dẫn Upali đi theo họ đến khu rừng xoài nơi mà Đức Phật đang ngụ. Đến nơi, họ cung kính đánh lễ Đức Phật, ngồi ở nơi phải lễ tránh khỏi sáu khuyết điểm và bạch với Ngài như vậy: “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con những người của hoàng tộc Thích ca, có tánh thô bạo và đầy ngã mạn về dòng dõi; người đàn ông này, Upali đã từng là người hầu của chúng con trong nhiều năm qua. Chúng con cầu xin Ngài cho anh ta quyền ưu tiên được xuất gia trước chúng con. (Truyền phép xuất gia cho vị ấy theo cách này), những người còn lại trong chúng con sẽ phải đánh lễ và cúi chào vị ấy khi vị ấy đến, và chấp tay bày tỏ sự tôn kính của chúng con. Nhờ làm như vậy, những vị hoàng tử Thích ca chúng con, khi đã trở thành những vị tỳ khuru sẽ nhiếp phục được ngã mạn về dòng dõi Thích Ca.”

Rồi Đức Thế Tôn cho thợ cạo Upali xuất gia trước (theo như sự thỉnh cầu của họ) kế đến là sáu vị hoàng tử.

Lần an cư kiết hạ thứ hai của Đức Phật

Đức Phật được tháp tùng bởi trên hai mươi ngàn vị tỳ khuru, rời khỏi khu rừng xoài Anupiya, gần ngôi làng Anupiya ở xứ Malla, và đi đến tịnh xá Veluvana ở Rājagaha, nơi Ngài sẽ an cư kiết hạ lần thứ hai cùng với hai mươi ngàn vị tỳ khuru.

Liệt kê thứ tự về những mùa an cư kiết hạ mà Đức Phật đã trải qua

Đức Phật không có nơi an cư kiết hạ cố định suốt hai mươi năm đầu sau khi Ngài thành Phật (*pathama bodhi* - sơ giác thời), Ngài thường đi từ nơi này đến nơi khác, ở bất cứ nơi đâu có chúng sanh đau khổ cần được tế độ giải thoát khỏi vòng luân hồi.

- (1) Sau khi thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân đến nhóm năm vị tỳ khuru, dẫn đầu là đại đức Koṇḍañña cùng với 18 koti Phạm thiên tại Isipatana, Migadāya gần Baranāsi, Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên tại Migadāya, khát thực ở xứ Baranāsi.
- (2-4) Đức Phật nhập hạ lần thứ hai đến thứ tư tại tịnh xá Veluvana, khát thực ở Rājagaha,
- (5) Hạ thứ năm của Ngài tại một tịnh xá có tháp nhọn (*kutagara*), trong rừng Mahāvana, khát thực ở Vesali.
- (6) Hạ thứ sáu Ngài an cư ở tại tịnh xá trong khu rừng Chaya, ở vùng lân cận của núi Makula.
- (7) Hạ thứ bảy Ngài an cư ở trên bảo tọa bằng ngọc lục bảo dưới cội cây san-hô ở cõi Đao lợi thiên (*Tāvatisa*), thuyết giảng Abhidhamma.
- (8) Hạ thứ tám Ngài an cư trong khu rừng hoang, do một nữ dạ xoa cai quản, khát thực ở xứ Bhagga.
- (9) Ngài trải qua hạ thứ chín ở tịnh xá Ghositarāma và khát thực ở xứ Kosambi.
- (10) Vào hạ thứ mười, Đức Phật an cư ở khu rừng Plileyaka, nơi có

- voi chúa Palale tự nguyện hầu hạ Ngài.
- (11) Hạ thứ mười một Ngài an cư ở tịnh xá Nalikarama, và nơi khát thực là ngôi làng của Bà-la-môn Nala.
- (12) Ngài nhập hạ thứ mười hai ở gần cây Tragacanth, do dạ xoa Naleru trú ngụ, và khát thực trong nước Veranjja.
- (13) Rồi Ngài an cư kiết hạ lần thứ mười ba ở tịnh xá trên núi Caliya, và khát thực ở ngôi làng Jantu, trong nước Caliya.
- (14) Hạ thứ mười bốn Ngài an cư ở tịnh xá Jetavana, và khát thực ở thành Sāvatti trong nước Kosala.
- (15) Hạ thứ mười lăm Ngài an cư ở tịnh xá Nigrodha và khát thực trong kinh thành Kapilavattu của bộ tộc Thích ca.
- (16) Hạ thứ mười sáu Ngài an cư ở đền Aggalava và khát thực trong nước Alavi.
- (17) Hạ thứ mười bảy Ngài an cư ở tịnh xá Veluvana, và Rājagaha của xứ Magadha là nơi đi khát thực mỗi ngày.
- (18-19) Hai mùa mưa liên tục (tức là hạ thứ 18 và 19), Đức Phật an cư ở sơn tự Caliya, ngôi làng Jantu, trong nước Caliya là nơi Ngài thường đi khát thực.
- (20) Hạ thứ 20 Ngài an cư ở tịnh xá Veluvana, và Rājagaha trong nước Magadha là nơi Ngài thường đến khát thực.
(Trong hai mươi năm đầu sau khi thành đạo, Đức Phật thường an cư ở nhiều nơi khác nhau).
- (21- 44) Từ hạ thứ 21 đến hạ thứ 44 Đức Phật thường an cư kiết hạ ở một trong hai tịnh xá, là Jetavana và Pubbarama, tại Sāvatti trong nước Kosala và đó cũng là nơi Ngài thường đến khát thực.
- (45) Rồi Đức Phật an cư hạ cuối cùng, hạ thứ bốn mươi lăm, ở ngôi làng Veluva, trong nước Vesali khi Ngài sắp viên tịch Đại Niết bàn.

KẾT THÚC CHƯƠNG 19
MỘT NGÀN VỊ HOÀNG TỬ THÍCH CA THỌ PHÉP XUẤT GIA
TỪ ĐỨC THẾ TÔN



CHƯƠNG 20

SỰ CHỨNG ĐẮC KHÁC NHAU CỦA SÁU VỊ HOÀNG TỬ

Như đã giải thích ở trước, Đức Phật an cư mùa mưa thứ hai ở tịnh xá Veluvana, tại Rājagaha. Chính trong thời gian này, đại đức Bhaddiya trở thành vị *Tevijja Arahāt*, thành tựu Tam minh – *pubbenivāsa-ñāṇa, dibbacakkhu-ñāṇa, asavakkhaya-ñāṇa*.

Đại đức Anuruddha chứng đắc tám thiền chứng (*jhāna-sampatti*) trong suốt mùa an cư đầu tiên sau khi xuất gia. Dựa vào các pháp chứng này, vị ấy phát triển Thiên nhãn thông, có khả năng trông thấy mười ngàn thế giới Sa-bà. Một hôm vị ấy đi đến đại đức Sāriputta và nói rằng:

- (1) “Thưa tôn giả Sāriputta, trong giáo pháp này của Đức Phật, bằng thiên nhãn thông (*dibbacakkhu-abhiññā*), tôi có thể trông thấy mười ngàn thế giới sa-bà;
- (2) Sự tinh tấn của tôi dũng mãnh và kiên định, không suy giảm. Chánh niệm của tôi trong sáng và tập trung, hoàn toàn thoát khỏi sự thất niệm; thân của tôi cũng được an tịnh, hoàn toàn thoát khỏi trạo hối; tâm của tôi tĩnh lặng, kiên định trên đề mục.
- (3) Tuy vậy, cho dù tâm của tôi không có ái dục và tà kiến (*taṇhā* và *ditṭhi*) vẫn không thoát khỏi sự kèm kẹp của các lậu hoặc (nghĩa là vị ấy chưa chứng đắc đạo quả A-la-hán).”

Nhân đó, đại đức Sāriputta đáp lại rằng:

“Này hiền giả Anuruddha, (1) Khi hiền giả phóng tâm theo ý nghĩ như đã được mô tả ở câu nói đầu tiên, đó là trường hợp ngã mạn (*māna*) đang sanh khởi trong dòng tâm của hiền giả, (2) Xét về câu nói thứ hai của hiền giả, đó là trường hợp phóng dật (*uddhacca*) đang sanh khởi trong dòng tâm của hiền giả. (3) Về câu nói thứ ba của hiền giả, nó có nghĩa rằng hiền giả đang bị tấn công bởi nổi băn khoăn về

những nghiệp phước và tội trong quá khứ, đó là trạng thái hồi (*kukkucca*). Nay hiền giả Anuruddha, tôi mong rằng hiền giả hãy đoạn trừ ba trạng thái này là mạn, phóng dật và hồi, chỉ hướng tâm đến Niết bàn, trạng thái bất tử (*amata-dhātu*).

Rồi vị ấy thuyết giảng đến đại đức Anuruddha một bài pháp về pháp hành của thiền.

Sau khi hiểu được phương pháp hành thiền từ đại đức Sāriputta, đại đức Anuruddha cáo từ Đức Phật và đi đến xứ Ceti và tại khu rừng trúc, nằm về hướng đông nơi Đức Phật đang ngụ, vị ấy bắt đầu hành thiền. Đại đức Anuruddha bắt đầu bằng pháp đi kinh hành suốt mười lăm ngày liên tục (không nằm). Sự căng thẳng mãnh liệt đến nỗi vị ấy trở nên mệt lả và đuối sức. Vị ấy không thể không ngồi xuống dưới rừng cây trúc nơi vị ấy tiếp tục pháp thiền, quán về tám tư duy của bậc đại nhân (*mahāpurisa-vitakka*) (xem 10. Anuruddha Mahāvitakka Sutta, 3. Gahapati vagga, Atthaka Nipāta, Anguttara Nikāya). Sau khi đạt được 7 trong số tám tư duy ấy, vị ấy bị kiệt sức vì sự căng thẳng ở giai đoạn thứ tám. Khi Đức Phật biết rõ sự kiệt sức của đại đức Anuruddha, Ngài đích thân đi đến khu rừng trúc và giúp vị ấy hoàn thành giai đoạn thứ tám, bằng cách thuyết giảng bài kinh Mahāpurisa vitakka cùng với bài kinh về Bốn Ariyavaṃsa. Do biết trước rằng chính khu rừng trúc này sẽ cận y duyên (*upanissaya paccaya*) cho sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của đại đức Anuruddha, Đức Phật bèn khuyên dạy vị ấy rằng: “Nay Anuruddha, hãy tiếp tục công việc của con trong suốt mùa an cư kế tiếp tại nơi này.” Sau đó Đức Thế Tôn rời nơi đó bằng thân thông (*iddhividha-abhiñña*) và đồng thời đến khu rừng Bethakala, gần thị trấn Susumagira thuộc nước Bhagga. Khi đến đó, Đức Thế Tôn thuyết bài pháp về tám tư duy của bậc đại nhân (*mahāpurisa-vitakka*) đến các vị tỳ khưu đang trú ngụ trong khu rừng ấy.

Đại đức Anuruddha đã an cư hai mùa mưa tiếp theo tại khu rừng trúc theo đúng lời dạy của Đức Phật và tiếp tục hành thiền và đến đúng lúc, đại đức đã chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Sự chứng đắc của đại đức Ānanda

Đại đức Ānanda nghe thời pháp của đại đức Punna, con trai của nữ bà la môn Mantani - thời pháp ấy nói về sự khởi sanh của “ngã kiến” dựa vào năm uẩn (*khandha*) bằng sự minh họa sự phản chiếu của khuôn mặt chính mình từ mặt kính hoặc mặt nước trong cái ly. Vị ấy cũng giảng dạy cho đại đức Ānanda về *teparivatta dhamma* liên quan đến ba đặc tính, vô thường, khổ và vô ngã (*anicca, dukkha* và *anatta*) của năm uẩn. Sau khi nghe xong hai thời pháp từ đại đức Punna và quán xét về chúng, đại đức Ānanda chứng đắc Dự lưu quả (*sotāpatti-phala*) và trở thành bậc thánh Tu-đà-hườn (Sam, 2, 86-87)

Sự chứng đắc của đại đức Bhagu và đại đức Kimbila

Sau khi tất cả các vị trưởng lão đã chứng đắc đạo quả A-la-hán, như đã mô tả ở trên, hai vị đại đức Bhagu và Kimbila cũng thực hành thiền minh sát và đến đúng lúc, họ trở thành các bậc A-la-hán.

Sự chứng đắc của đại đức Devadatta

Đại đức Devadatta cũng chuyên tâm hành thiền nhưng vị ấy chỉ có thể chứng đắc các tầng thiền hợp thể với thần thông (*iddhi*) của kẻ phàm phu (*puthujjānika-iddhi*). (Vị ấy không phải là Thánh Tăng (*ariya-bhikkhu*) mà chỉ là phàm Tăng có thần thông).

Đức Phật thuyết giảng bài kinh Ambalattika Rahulovada

Đức Phật quả thực đã thuyết giảng đến sa-di Rahula một số bài kinh, đó là (1) *Sāmanera panhā*, (2) *Rāhula Samyutta*, (3) *Abhinha Rāhulovāda Sutta*, (4) *Mahā Rāhulovāda Sutta*, (5) *Cūla Rāhulovāda Sutta* và (6) *Ambalattika Rāhulovāda Sutta*.

Giải rõ: Sau khi cho Rahula xuất gia sa-di, Đức Phật suy xét:

“ Những đứa trẻ thường hay nói chuyện mà không quan tâm đến tánh chất đáng tin cậy và sự đúng đắn trong lời nói của chúng; đúng vậy, Rāhula vẫn còn nhỏ, cần được giáo huấn.” Do đó, Ngài cho gọi Rahula đến và nói rằng: “ Này con Rahula, các vị sa-di nên tránh nói những điều đi ngược với Thánh Đạo và Thánh Quả. Này con Rahula, con nên nói những điều liên quan đến Đạo và Quả.”

Rồi Đức Thế Tôn tiếp tục thuyết giảng bài pháp về “Sāmanera panhā,” theo đúng truyền thống của chư Phật quá khứ. Bài pháp ở dưới dạng giáo lý vấn đáp, bao gồm các pháp đơn giản phù hợp với các vị sa-di, được sắp xếp theo thứ tự thuận tiến với những chi pháp từ 1 đến 10 (Khu, 1,3).

Lại nữa, Đức Thế Tôn suy xét: “Trẻ con ưa nói dối, chúng thường nói: ‘ Tôi đã thấy những điều như vậy’ (sự thật là chúng chưa thấy) và ‘Tôi chưa thấy những điều ấy’ (nhưng sự thật chúng đã thấy). Do đó, Rāhula ắt phải được khuyên dạy không nên nói dối.” Khi nêu ra những ví dụ chứng minh chỉ cần nhìn bằng mắt đã hiểu được, như bốn ví dụ về các tô nước, hai ví dụ về tượng binh và một ví dụ về chiếc gương soi, Ngài đã thuyết giảng bài kinh Ambalatthika Rāhulovada (Ma, 2,77).

Rồi Đức Thế Tôn dạy Rahula bài kinh “ Abhinha Rāhulovāda” chỉ cách đoạn trừ luyến ái đối với bốn món vật dụng, cách đoạn trừ tham muốn đối với năm loại dục lạc và những lợi ích lớn lao do thân cận với bạn lành (Khu, 1, 328).

Hơn nữa, Đức Thế Tôn dạy Rāhula nhóm Pháp có nhan đề là ‘Rāhula Samyutta’ để giúp Rahula có thể loại trừ luyến ái đối với bất cứ thứ gì trong ba cõi (Sam, 1,439).

Sau đó, bài kinh Mahā Rāhulovāda được thuyết giảng để khuyên dạy Rāhula không nên nuôi dưỡng những ý nghĩ tham ái về sắc đẹp nơi thân của chính mình (*gehassita chandaraga* - thế tục dục tham) khi nghĩ rằng: “ Ta có sắc thân rất đẹp, nước da của ta trong sáng” (Ma, 3,83).

Và bài kinh ‘Cūla Rāhulovāda’ được thuyết giảng ngay sau khi Rāhula thọ tỳ khuru giới trước khi hết thúc mùa an cư kiết hạ đầu tiên, để giúp Rāhula chứng đắc đạo quả A-la-hán (Ma, 3,424/ Sam, 2,324).

Cần chú ý rằng trong số những bài kinh này, thời gian và nơi chốn chính xác diễn ra sự thuyết giảng bài kinh Abhinha Rāhulovada không thể quả quyết chắc chắn được vì Đức Phật thuyết giảng bài kinh ấy đến Rāhula nhiều lần, lập đi lập lại khi có cơ hội, bất chấp nơi chốn và thời gian.

Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết những thời pháp về bài kinh Rāhula Samyutta từ lúc sa-di Rāhula được bảy tuổi cho đến khi vị ấy thọ cụ túc giới và bắt đầu mùa an cư đầu tiên.

Mahā Rāhula Sutta được giảng dạy khi sa-di (*sāmanera*) Rāhula lên 18 tuổi.

Cūla Rāhula Sutta được thuyết giảng khi vị ấy thọ cụ túc giới và bắt đầu mùa an cư đầu tiên

Sāmanera panhā và bài kinh Ambalatthika Rāhulovada được thuyết giảng khi Rāhula là vị Sa-di bảy tuổi.

Trong tất cả những bài kinh này, bài kinh Abhinha Rāhulovāda được giảng dạy là một bài giáo huấn tâm niệm mà Rāhula phải thực hành theo trọn đời. Những bài pháp về Rāhula Samyutta được thuyết giảng để làm cho tâm của Rāhula thấm nhuần Tuệ minh sát (*Vipassanā-ñāṇa*). Bài kinh Mahā Rāhulovāda được thuyết giảng để loại bỏ *gehassita chandaraga* (thế tục dục tham). Cūla Rāhula được thuyết giảng ngay sau khi Rāhula thọ cụ túc giới, trước khi kết thúc mùa hạ đầu tiên, để giúp vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán sau khi đạt được sự thuần thực trong mười lăm yếu tố giải thoát (*vimutti-paripācāniya*). Sāmanera Panha được thuyết giảng để kiên tránh việc nói những lời không thích hợp (những vấn đề không đem lại lợi ích cho việc chứng đắc Đạo Quả). Bài kinh Ambalatthika sau đây được thuyết giảng để kiên tránh sự nói dối có cố ý (những đoạn trích dẫn từ Mattha, 3/8889).

Lúc bấy giờ Đức Phật đang trú ngụ ở tịnh xá Veluvana, ở Rājagaha mùa an cư thứ hai, và Rāhula (bấy giờ là vị sa-di) đang trú

ngụ ở thiên thất Ambalattika, sở dĩ được gọi như vậy vì nó được xây dựng gần một cây xoài, ở góc xa của tịnh xá Veluvana, và vị ấy đang sống ẩn dật (*viveka*).

(Như cái gai có điểm nhọn ở đầu gai từ khi bắt đầu sự phát triển, cũng vậy sa-di Rāhula thực hành thân viễn ly (*kāya viveka*) và tâm viễn ly (*citta viveka*) từ khi vị ấy còn là vị sa-di bảy tuổi mà không ai giáo huấn).

Lúc bấy giờ, vào một buổi chiều mát trời, Đức Phật, sau khi xuất khỏi thiên quả định (*phala-samapatti*), Ngài đi đến thiên thất Ambalattika của sa-di Rāhula. Khi Rāhula trông thấy Đức Thế Tôn đi đến từ xa, vị ấy sắp xếp chỗ ngồi dành cho Đức Thế Tôn và đặt sẵn nước để rửa chân cho Ngài. Đức Phật ngồi vào chỗ đã soạn sẵn sau khi đã rửa chân (chỉ là sự chứng thọ việc phước của Rāhula, của một đệ tử làm đúng phận sự đối với thầy, vì bàn chân của Ngài không hề bị dính bụi). Sa-di Rāhula ngồi ở nơi phải lễ tránh khỏi sáu khuyết điểm, rồi cung kính đánh lễ Đức Phật.

- (1) Đức Phật chừa lại một ít nước trong cái chậu sau khi rửa chân, rồi hỏi: “Con trai Rāhula, con có thấy ít nước mà Như lai đã chừa lại trong cái chậu chẳng?” “Dạ thầy, bạch Đức Thế Tôn,” Rāhula đáp lại. Rồi Đức Thế Tôn giáo huấn: “Cũng như lượng nước ít ỏi còn lại trong chậu, cũng vậy thiện pháp của Sa-môn cần được thọ trì để đoạn tận phiền não, thiện pháp quả thật ít ỏi trong thân và tâm của những người cố ý nói dối mà không chút hổ thẹn.” Đó là giáo huấn đầu tiên do Đức Thế Tôn ban ra.
- (2) Rồi Đức Phật đổ bỏ lượng nước ấy và hỏi: “Này con Rāhula, con có thấy Như Lai đã đổ bỏ hết lượng nước ấy chẳng?” “Dạ thầy, bạch Đức Thế Tôn,” Rāhula đáp lại. Rồi Đức Thế Tôn ban lời giáo huấn thứ hai: “Giống như việc Như lai bỏ đi lượng nước trong chậu, cũng vậy những người cố ý nói dối, không chút hổ thẹn, họ đã vứt bỏ thiện pháp và thánh pháp của bậc Sa-môn là pháp đoạn tận phiền não.” Đó là lời giáo huấn thứ hai của Đức Thế Tôn.
- (3) Rồi Đức Phật úp cái chậu và hỏi Rāhula: “Con có thấy Như Lai lật úp cái chậu không?” “Dạ con thấy, bạch Đức Thế Tôn.”

Rāhula đáp lại. Rồi Đức Thế Tôn giáo huấn: “Này con Rāhula, cũng như cái chậu đã bị lật úp, dường thế ấy, những người cố ý nói dối mà không chút hổ thẹn đã từ bỏ thiện pháp và thánh pháp của bậc Sa-môn, là pháp đoạn tận phiền não.” Đó là lời giáo huấn thứ ba của Đức Phật.

- (4) Rồi Đức Phật lại lật ngửa cái chậu lên (nhớ rằng lúc bấy giờ không có giọt nước nào trong chậu) và nói với Rāhula rằng: “Này Rāhula, con có thấy chẳng cái chậu này không còn một giọt nước nào cả và hoàn toàn không chủ định gì?” “Dạ con có thấy, bạch Đức Thế Tôn,” Rāhula đáp lại. Rồi Đức Thế Tôn ban lời giáo huấn thứ tư: “Giống như chậu nước này, không còn giọt nước nào và hoàn toàn không chủ định, cũng vậy, trong những con người cố ý nói dối, tất cả đều vô hiệu, và không có một giọt nước thiện pháp và thánh pháp nào của bậc Sa-môn, là pháp đoạn tận phiền não.”

(5-6) Sau đó Đức Thế Tôn tiếp tục thuyết giảng bài pháp như sau:

“Này con Rāhula, hãy xem một thí dụ trong thế gian về cách hành xử của con voi chiến của vua. Ở ngoài chiến trận, nó chiến đấu bằng hai chân trước cũng như hai chân sau (nó giết chết tất cả kẻ thù đến gần nó bằng cách dùng hai chân trước để giẫm nát hoặc dùng hai chân sau để đá, để hất tung). Nó chiến đấu bằng phần trước hoặc phần sau của thân. (Khi có cơ hội, nó phá tan những chiến lũy có mái bằng gỗ của kẻ thù với sức mạnh của thân trước hoặc thân sau của nó). Nó cũng chiến đấu bằng trán của nó (tức là chuẩn bị xông lên hoặc chạy ào về một hướng nào đó mà nó đã phán đoán và lấy tư thế còn lại để tập trung sức mạnh, và rồi phát ra cái nhìn rực lửa. Chính cái cảnh con voi chiến to lớn đang nhìn trừng trừng như vậy, đã làm cho hàng ngàn kẻ thù kinh sợ và bỏ chạy tán loạn). Nó cũng sử dụng hai cái tai của nó (nghĩa là nó gạt đỡ những cây tên của kẻ thù bằng hai tai làm cho những cây tên ấy rơi xuống đất). Nó cũng chiến đấu bằng cặp ngà của nó (nó dùng cặp ngà của nó húc vào những con voi, ngựa của kẻ thù, kể cả những quan binh cỡi voi, cỡi ngựa và bộ binh). Nó sử dụng cả cái đuôi (nó dùng đuôi quất ngã kẻ thù). Tuy nhiên nó vẫn bảo vệ cái vòi của nó bằng cách cuộn nó lại và đặt vào trong miệng).

“ Khi quán xét về những hành động chiến đấu này của con voi chiến, ý nghĩ khởi sanh trong tâm của người cỡi trên nó như sau: ‘ Con voi chiến này của đức vua, khi ở ngoài chiến trận, nó hoạt động bằng cả hai chân trước và hai chân sau, dùng cả sức của phần thân trước cũng như phần thân sau. Nó cũng sử dụng cái trán, đôi tai, cặp ngà và đuôi của nó. Tuy nhiên, nó bảo vệ cái vòi của nó bằng cách đưa vòi vào trong miệng.’ Con voi chiến này không có ý định hy sinh tánh mạng của nó.”

“ Ngày con Rāhula, vào lúc khác, con voi chiến vĩ đại của đức vua ở ngoài chiến trường (như đã nói ở trên) hoạt động bằng hai chân trước cũng như hai chân sau của nó... Nó cũng chiến đấu bằng cái đuôi của nó. Cái vòi của nó cũng thế (đưa cao những cây lao bằng sắt hoặc bằng gỗ, rồi đánh tan những mục tiêu ở độ cao mười tám hắc tay). Khi trông thấy những hành vi của con voi chiến này, ý nghĩ sau đây khởi sanh trong tâm của người cỡi voi: ‘ Con voi chiến vĩ đại của đức vua khi ở chiến trận, nó đã chiến đấu bằng hai chân trước cũng như hai chân sau ... Nó đã hoạt động bằng cái đuôi của nó. Nó cũng hoạt động bằng cái vòi của nó. Con voi chiến của đức vua đã từ bỏ cả tánh mạng của nó. Xét thấy rằng không có điều gì mà con voi chiến dũng mãnh không làm.’ Ngày con Rahula, Như Lai nói với con rằng, cũng giống như vậy đối với người cố ý nói dối mà không hổ thẹn không có việc ác nào mà người ấy không dám làm.”

“Do đó, này Rahula, con nên khởi quyết tâm rằng: ‘ Ta sẽ không nói dối, dù để cho vui’ và hãy cố gắng thọ trì Tam học (*sikkhā*).”

Như vậy Đức Phật đã nhấn mạnh một cách sâu sắc tầm quan trọng của việc kiên tránh nói dối.

Đức Thế Tôn dạy tiếp: “ Ngày con Rāhula, con nghĩ thế nào về điều Như lai sắp hỏi con? (nghĩa là con có thể trả lời Như Lai tùy ý). Cái gương soi có những lợi ích nào?” Rāhula đáp lại: “ Người ta có thể có được lợi ích từ nó bằng cách làm cho da mặt của họ đẹp hơn, khi họ nhìn thấy những nốt ruồi và mụn phẩn chiếu ở trong gương.”

“ Cũng vậy, này Rāhula, những hành vi về thân, khẩu và ý nên được thực hiện sau khi đã suy xét đúng đắn bằng con mắt trí tuệ của

người ấy.” Bằng lời nói mở đầu tóm tắt này, được dùng làm nội dung, Đức Thế Tôn thuyết giảng thời pháp nói chi tiết như thế nào người ta nên thực hành bằng thân, bằng lời nói và dụng tâm với sự cẩn trọng như thế nào và chỉ thực hiện sau khi suy xét kỹ lưỡng bằng cách sử dụng tuệ căn.

(Muốn biết đầy đủ chi tiết của bài kinh, hãy tìm đọc trong kinh tạng hay bản dịch của nó. Dưới đây chỉ là phần tóm lược của bài kinh).

Khi khởi sanh ý định muốn làm một hành động về thân, ngữ hoặc ý, trước khi làm đầu tiên nên cân nhắc kỹ lưỡng như vậy: “Hành động về thân, ngữ hoặc ý của tôi có hại cho tôi, cho người khác hoặc cho cả hai hay không? Chúng có phải là những việc ác khiến gia tăng đau khổ hay không?” Nếu sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, thấy rằng những hành động định làm có hại cho mình, cho người khác hoặc cho cả hai, hoặc sẽ trở thành những nghiệp ác khiến đau khổ gia tăng, thì ta nên cố gắng tránh, không tạo những nghiệp về thân, ngữ và ý như vậy. Nói cách khác, nếu sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, thấy rằng những hành động định làm này không hại cho ta, cho người khác hoặc cho cả hai, hoặc sẽ trở thành những thiện nghiệp làm gia tăng hạnh phúc (*sukha*) thì những hành động về thân, ngữ và ý như vậy cần nên làm.

Cũng vậy, khi đang tạo nghiệp thân, ngữ hoặc ý, ta nên suy xét kỹ lưỡng như vậy: “Điều mà ta đang làm, đang nói, đang nghĩ có hại cho ta, người khác hoặc cho cả hai hay không? Chúng có phải là những nghiệp ác làm gia tăng đau khổ hay không?” Nếu, sau khi cân nhắc kỹ, thấy đúng như vậy, thì với tâm ghê tởm điều ác ta nên ngừng lại, không làm (không tiếp tục thêm nữa). Nói cách khác, nếu sau khi suy xét kỹ lưỡng thấy rằng chúng không hại cho mình, cho người khác hoặc cho cả hai, đây là những việc phước làm gia tăng hạnh phúc, thì ta nên cố gắng thực hành, đeo đuổi, thực hiện nhiều lần.

Khi một hành động về thân, về lời nói hoặc về ý nghĩ đã được làm xong, ta nên suy kỹ (theo cách trên) như vậy: “Hành động về thân, ngữ và ý đã được thực hiện rồi ấy có hại cho ta, cho người khác hoặc cho cả hai hay không? Chúng có phải là những ác nghiệp làm gia tăng đau khổ hay không?” Nếu đúng như vậy, ta phải sám hối bằng cách

khai rõ, không giấu giếm chút ít về những tội mà ta đã làm, sám hối trước Đức Phật hoặc một bậc trí tuệ hay một vị Sa-môn có trí. Rồi tự mình phải thu thúc không để tái phạm những tội như vậy nữa.

Nếu đã vi phạm những tội thuộc về ý nghĩ, ta nên khởi tâm yểm ly những ý nghĩ bất thiện như vậy, nên có tâm hổ thẹn và ghê tởm chúng. Ta cũng nên thúc liễm tâm ý và nguyện rằng sẽ không tái phạm những ác nghiệp như vậy nữa.

Nếu sau khi hồi tưởng và suy xét kỹ lưỡng như vậy, ta thấy rằng những hành động về thân, ngữ hoặc ý của ta không làm hại chính mình hoặc người khác hoặc cả hai; ngược lại chúng làm gia tăng hạnh phúc và lợi ích, thì cả đêm lẫn ngày ta nên trú trong hoan hỷ và thỏa mãn kết hợp với những việc phước ấy và ta phải cố gắng hơn nữa trong việc thọ trì ba điều học (*sikkhā*).

Tất cả chư Phật, chư Bích chi Phật (*Paccekabuddha*) và chư Thánh văn đệ tử Phật (*Ariya Savaka*) trong quá khứ, hiện tại và tương lai đã sống, đang sống và sẽ sống theo cách này, hồi tưởng và suy xét kỹ những hành vi về thân, ngữ và ý của họ và đã thanh lọc, đang thanh lọc và sẽ thanh lọc tất cả những nghiệp thân, ngữ và ý của họ.

Đức Phật kết luận bài kinh này bằng những lời khuyến tấn: “Này con Rāhula, con hãy ghi nhớ trong tâm là luôn làm thanh tịnh thân hành, khẩu hành và ý hành bằng cách hồi tưởng và suy xét chúng, và tu tập ba điều học.”

(Ở đây có một câu hỏi cần nêu ra là khi nào và ở đâu những hành động về thân, ngữ và ý như vậy có thể xảy ra và bằng cách nào để thanh lọc chúng).

Đây là câu trả lời: Bất cứ lúc nào. Những hành động về thân và lời nói đã thực hiện vào buổi sáng, nên được tẩy sạch và làm cho thanh tịnh ngay sau bữa ăn, khi ngồi xuống ở chính chỗ mà người ấy trải qua thời gian của ngày.

Giải rõ: Vị tỳ khưu cần xem lại hành động phạm tội về thân và lời nói mà vị ấy đã xúc phạm một người nào đó từ sáng sớm đến lúc vị ấy đến nơi mà vị ấy đang ngồi để trải qua thời gian còn lại của ngày. Nếu vị ấy nhớ lại rằng mình đã làm một tội nào đó chống lại một người

nào đó, bằng hành động nơi thân hoặc lời nói, vị tỳ khuru ấy nên thú tội với một vị tỳ khuru đồng phạm hạnh, bằng cách nói rõ tội của mình ra. Trong trường hợp vị tỳ khuru ấy không phạm những tội như vậy, vị ấy sẽ thực sự cảm thấy hoan hỷ và thỏa mãn và trú trong trạng thái an lạc.

Về những hoạt động về tâm ý, vị ấy nên tìm cách thanh lọc chúng trong khi đang đi khất thực, bằng cách hồi tưởng như vậy: Trong khi đang đi khất thực ngày hôm nay, do bởi cảnh sắc, v.v... có loại tham, sân hoặc si nào đã khởi sanh trong ta chăng? Nếu vị ấy thấy rằng một ý nghĩ nào đó như vậy đã khởi sanh trong tâm thì vị ấy nên nguyện rằng: “Ta sẽ không cho phép những ý nghĩ tham, sân hoặc si như vậy khởi sanh trở lại.” Nếu không có những ý nghĩ bất thiện đã khởi sanh trong tâm của vị ấy (vị ấy nên cảm thấy hoan hỷ và hài lòng cho chính mình) và vị ấy nên tiếp tục trú trong trạng thái thanh tịnh của tâm.

Kết thúc bài pháp về bài kinh Ambalatthka Rahulovada

Câu chuyện về Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp-cô-độc)

Đức Phật cho phép các vị tỳ khuru được thọ dụng tịnh xá để làm chỗ ngụ theo đúng lời thỉnh cầu của một vị trưởng giả ở kinh thành Rājagaha. Ông ta đã nhờ các vị tỳ khuru chuyển lời thỉnh cầu lên Đức Phật trong khi Ngài đang trú ngụ ở đó trong mùa an cư kiết hạ lần thứ hai.

Vị trưởng giả của kinh thành Rājagaha và trưởng giả Anāthapiṇḍika của kinh thành Savatthi là anh em rể cột chèo, cả hai kết hôn với hai chị em. Khi nào vị trưởng giả của kinh thành Rājagaha thấy giá cả của hàng hóa ở Rājagaha thấp hơn giá cả ở Sāvattthi thì ông ta mua hết số hàng hóa ấy và chất lên năm trăm cỗ xe bò rồi đi đến Sāvattthi để bán chúng. Khi đoàn xe cách Sāvattthi khoảng một do tuần, thì ông ta cho người đi trước để báo tin với trưởng giả Anāthapiṇḍika rằng mình sắp đến và trưởng giả Anāthapiṇḍika khi ấy sẽ lo sắp xếp mọi thứ để tiếp đón người anh em rể của mình và hai người sẽ đi vào

thành phố trong cùng một chiếc xe kéo. Nếu thị trường ở Sāvatti đã có sẵn người mua thì vị trưởng giả của thành Rājagaha sẽ bán ngay số hàng hóa ấy. Nếu chưa tìm thấy người mua thì ông ta gửi chúng trong nhà của em gái ông ta rồi trở về. Trưởng giả Anāthapiṇḍika cũng làm như thế.

Vào lúc Đức Thế Tôn đang trong mùa an cư thứ hai, thì trưởng giả Anāthapiṇḍika của thành Sāvatti đã cho chất đầy hàng hóa vào năm trăm cỗ xe và lên đường đi đến Rājagaha. Ông ta gửi thư báo về việc đi đến của ông ta đến vị trưởng giả của thành Rājagaha từ một khoảng xa một do tuần (giống như những lần trước).

Tuy nhiên, vị trưởng giả của thành Rājagaha không thể quan tâm đến lời thông báo của ông ta, vì vị ấy vừa mới trở về từ tịnh xá Sitavana nơi vị ấy đã nghe pháp do Đức Thế Tôn thuyết giảng và đã thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng về nhà để thọ thực vào ngày hôm sau, ông ta đang bận rộn lo sắm sửa lễ vật và vật thực cúng dường.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika đi vào thành phố với ý nghĩ rằng một sự đón tiếp lớn sẽ chờ đón ông ta như những trường hợp trước, nhưng ông thấy rằng không có sự tiếp đón nào ngay cả khi ông ta đến cửa nhà của ông trưởng giả thành Rājagaha, là khi vào nhà cũng không có nhiều lời chào hỏi nồng hậu của chủ nhà, chỉ là những câu như “Này ông trưởng giả của thành Sāvatti, con gái của ông có khỏe không? Tôi hy vọng ông đi đường được bình an và thuận lợi.” Và ông ta lại bận rộn thu xếp công việc.

Như đã giải thích ở trên, vị trưởng giả của thành Rājagaha chỉ có thể nói vài lời chào hỏi trưởng giả Anāthapiṇḍika. Ông ta phải ưu tiên cho những phận sự trong cuộc lễ cúng dường trai Tăng. Và ông ta tiếp tục ban những lời hướng dẫn đến những người trong nhà: “Hãy nhớ dậy sớm vào ngày mai và lo nấu nước dùng, nấu cơm và món cà-ri, và chuẩn bị những đĩa rau trộn, tất cả phải sẵn sàng trước khi Đức Phật và chư Tăng đến.”

Trưởng giả Anāthapiṇḍika chợt nghĩ rằng: “Vị trưởng giả của thành Rājagaha thường gác bỏ tất cả những công việc khác và nói

chuyện nhiệt tình với ta vào những trường hợp trước, nhưng bây giờ ông ta bận rộn tổ chức một buổi tiệc lớn vì một lý do nào đó. Phải chăng ông ta cùng với những người hầu làm những điều này để cưới vợ cho con trai (*āvāha*) hoặc gả con gái của ông ta cho con trai của một người nào đó (*virāha*), hay ông ta mời vua Bimbisāra và quân thần của vị ấy đến dự tiệc vào ngày mai?”

Khi mọi việc đã được sửa soạn xong, vị trưởng giả của thành Rājagaha gặp Anāthapiṇḍika và trò chuyện thân mật với ông ta như trước. Nhân đó, trưởng giả Anāthapiṇḍika hỏi trưởng giả của thành Rājagaha rằng:

“Này ông trưởng giả, trong những trường hợp trước, ông thường dẹp bỏ tất cả công việc và nói chuyện vui vẻ với tôi. Nhưng bây giờ xem ông bận chăm lo tổ chức một buổi lễ cúng dường vật thực, chỉ quan tâm sắp xếp mọi việc cùng với những người hầu của ông để chuẩn bị cho cuộc lễ sẽ được tổ chức vào ngày mai. Có phải đó là lễ *Āvāha*, là gả cưới con gái? Hay ông đang sửa soạn cho một cuộc lễ cúng dường vật thực to lớn hoặc ông đã mời vua Bimbisāra và triều thần của vị ấy đến dự tiệc vào ngày mai?”

Vị trưởng giả của thành Rājagaha đáp lại rằng:

“Này ông trưởng giả, tôi không tổ chức lễ *avāha* hay *vivāha*, cũng không mời vua Bimbisāra và triều thần của vị ấy đến dự tiệc. Thực ra, tôi đã chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho một lễ cúng dường vật thực to lớn. Tôi đã thỉnh Đức Phật và chư Tăng để làm phước vào ngày mai.”

Khi trưởng giả Anāthapiṇḍika nghe từ “Đức Phật – Buddha” được nói ra một cách thành kính bởi ông trưởng giả của thành Rājagaha, thì toàn thân của ông tràn ngập năm loại hỉ (*pīti*) đó là tiểu hỉ (*khuddakā pīti*), sát na hỉ (*khanikā pīti*), kế khởi hỉ (*okkantika pīti*), dũng dục hỉ (*ubbegā pīti*) và biến mãn hỉ (*pharanāpīti*).

Trưởng giả Anāthapiṇḍika trải qua năm loại hỉ lạc này từ đầu xuống chân và từ chân lên đầu, chúng lan tỏa từ ngoài thân vào giữa thân và từ giữa thân lan khắp thân. Trong trạng thái sung sướng hỉ lạc không ngừng nghỉ như vậy, ông ta hỏi vị trưởng giả của thành

Rājagaha: “Này ông trưởng giả, có phải ông vừa thốt ra tiếng ‘Đức Phật’ đó chăng?” Ông ta hỏi đến ba lần và cả ba lần ông ta đều nhận được câu trả lời “Vâng, tôi đã nói ‘Đức Phật.’”

Rồi trưởng giả Anāthapiṇḍika dò hỏi về Đức Phật: “ Trong thế gian này quả thật hy hữu ngay khi được nghe tiếng ‘Đức Phật’, có thể nào để tôi đi ngay bây giờ và đánh lễ Đức Phật, bậc Ứng cúng, Chánh đẳng giác?”

Vị trưởng giả của thành Rājagaha suy nghĩ: “Đến gặp Đức Phật thật khó như đi đến gần một con rắn độc. Tịnh xá xa vắng nơi Ngài đang ngụ nằm gần bãi tha ma mộ địa và việc ông ta đi đến đó vào lúc chiều tối thì không thể được.” Do đó, trưởng giả của thành Rājagaha đáp lại rằng:

“Này ông trưởng giả, bây giờ không có thời gian để ông đi đánh lễ Đức Phật, bậc Ứng cúng, Chánh đẳng giác. Ông chỉ có thể đi đánh lễ Ngài vào sáng sớm ngày mai.”

Nghe qua lời này, trưởng giả Anāthapiṇḍika tự suy nghĩ: “ Ta chỉ có thể đánh lễ Đức Phật vào sáng sớm ngày mai ” và ông ta đi ngủ mà trong tâm không nghĩ gì khác ngoài Đức Phật.

Giải thích: Ông Anāthapiṇḍika không còn vui thích với hàng hóa mà ông ta đã mang đến và những người hầu phục vụ cho ông ta từ lúc ông ta nghe từ ‘Đức Phật’. Không quan tâm đến bữa ăn tối, ông ta đi lên phòng ngủ cao nhất của toà nhà bảy tầng và đặt mình xuống chiếc giường sang trọng, lộng lẫy và ngủ thiếp, miệng lầm thầm tiếng ‘Đức Phật! Đức Phật!’

Khi qua canh đầu của đêm, trưởng giả Anāthapiṇḍika ngồi dậy và quán các ân đức của Phật nhiều lần. Tâm tịnh tín sâu đậm của ông ta đối với Đức Phật trở nên vô cùng mạnh mẽ (*balavasaddhā*) đến nỗi thân của ông phát ra hào quang nhờ hi lạc (*pīti*). Tựa như một ngàn cây đèn dầu được thắp sáng hay như mặt trời, mặt trăng hiện lên bầu trời xua tan bóng tối của đêm. Rồi ông ta tự nghĩ: “ Ta đã quên không chú ý đến thời gian đã qua đi. Ngay cả khi mặt trời đã lên, ” ông ta thì thào như vậy và ra khỏi giường. Nhưng ông ta thấy trên bầu trời mặt

trăng vẫn còn, ông ta nhận ra rằng còn hai canh nữa trời mới sáng. Thế nên, ông ta trở lại giường và nằm xuống.

Như vậy ông ta đã trải qua hai canh giờ của đêm, ngồi dậy vào cuối của mỗi canh. Gần canh cuối ngay trước khi mặt trời mọc, ông ta bước dọc theo hàng song của hành lang cho đến khi ông ta đến cửa chính của lối vào. Ông ta thấy những cánh cửa vào của toà lâu bảy tầng đã tự mở sẵn. Ông ta đi xuống bảy tầng lầu và đi dọc theo con đường chính trong thành phố.

Khi ông ta đến gần cổng thành có tên là Sivaka, thì chư thiên bảo vệ (họ là những bậc thánh ariya) đã mở sẵn cánh cửa. Họ suy nghĩ: “ Vị trưởng giả này đến với ý định đánh lễ Đức Phật và hầu hạ Ngài. Vị trưởng giả này khi đánh lễ Đức Phật lần đầu tiên sẽ được an trú trong quả Thánh nhập lưu (*sotāpatti-phala*) và sẽ trở thành vị đệ tử cao quý nhất vượt trội tất cả những kẻ khác về việc phục vụ Tam bảo, Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Ông ta sẽ xây dựng tịnh xá lộng lẫy, vô song và ông sẽ mở cửa cửa để đón tiếp tất cả chư thánh Tăng từ khắp bốn phương. Đóng cánh cửa ngăn chặn ông ta thì thật không thích hợp.”

Khi trưởng giả Anāthapiṇḍika ra khỏi thành phố thì hào quang phát ra từ thân của ông ta biến mất và bóng tối trở lại khiến sự sợ hãi khởi sinh trong ông ta khiến tóc lông trên thân rụng đứng. Do đó ông ta muốn rút lui ngay từ chỗ đó. (Rājagaha là một kinh đô đa sắc tộc với dân số 180 triệu người, 90 triệu ở bên trong kinh đô và 90 triệu ở bên ngoài kinh đô. Các cổng thành được đóng lại sau hoàng hôn và những thi thể của những người chết vào những giờ xấu trong đêm thì được quăng ra ngoài những bức tường ở quanh cổng thành. Do trời tối, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã vô tình giẫm lên một xác chết đã bị quăng bỏ còn tươi và lại giẫm phải thêm một xác chết khác. Điều này đã khiến bọn ruồi nặng trên các tử thi bay ào lên phát ra âm thanh đáng sợ trong đêm vắng và mùi hôi thối từ các tử thi bốc lên đi vào mũi của ông ta. Bởi vậy niềm tịnh tín của ông ta đối với Đức Phật bắt đầu yếu đi dẫn đến kết quả là hào quang đã từng phát ra từ thân của ông ta do hỉ lạc biến mất. Bóng tối ập đến, nổi kinh hãi khởi lên và tóc

lông của ông ta dựng đứng. Do đó, ông ta cảm thấy muốn rút lui ngay từ chỗ ấy.

Một vị dạ xoa thiên với ý định động viên trưởng giả can đảm lên để tiếp tục chuyển đi, bèn đi đến trưởng giả Anāthapiṇḍika mà không hiện ra hình tướng và nói với ông ta bằng giọng nói ngọt ngào như tiếng của cái chuông vàng nhỏ:

*Sataṃ hatthi sataṃ assā
sataṃ assatarīrathā
sataṃ kaññā sahaṣṣāni
āmukkamanikuṇḍalā
ekassa padavīti harassa
kalan nāgghanti solasiṃ.*

Này ông trưởng giả có danh tiếng to lớn, dù một trăm ngàn con voi hoàng gia quý báu của các vị vua, một trăm ngàn long xa do những con tuấn mã thuần chủng kéo (*assatara*), và một trăm ngàn cung nữ của vua trang sức những nữ trang vô giá cũng không bằng 1/256 của thiện tư (*cetanā*) theo sau mỗi bước chân đưa ông tiếp tục đi đến tịnh xá để đánh lễ Đức Tathāgata, nghe pháp và phụng sự chúng Tăng.

Này ông trưởng giả Anāthapiṇḍika, hãy đi về phía trước. Hãy tiến về phía trước. Chỉ việc tiến về phía trước của ông là cao quý và đáng ca ngợi. Sự rút lui của ông là hèn nhất và không đáng ca ngợi.

Khi nghe qua những lời này, trưởng giả Anāthapiṇḍika suy xét: “Ta nghĩ ta cô đơn một mình nhưng giờ đây ta nhận thấy có một số bạn đồng hành đi chung với ta. Tại sao ta phải sợ hãi?” Ông ta trở nên can đảm và tự tin. Tâm tịnh tín mạnh mẽ của ông ta đối với Đức Phật bắt đầu lấy lại sức mạnh của nó. Do đó, bóng tối biến mất và ánh sáng xuất hiện, nỗi kinh hãi cũng được xua tan.

Ông ta lại tiếp tục bước đi trên con đường đầy kinh hãi xuyên qua bãi tha ma, với những tử thi đủ dạng nằm ngổn ngang khắp nơi. Những tiếng sủa của những con chó nhà và những con giả can làm dao động tâm can của ông ta, ánh sáng biến mất và bóng tối lại tràn ngập

như trước. Vị dạ xoa Sivaka lại đến động viên và ông lại tiếp tục chuyến đi.

Lần thứ ba, giống như những trường hợp trước, ông ta đối mặt với những hoàn cảnh làm thối chí khiến ánh sáng biến mất, dạ xoa Sivaka khiến ông nuôi dưỡng và duy trì tâm tịnh tín với Đức Phật nhiều lần lập đi lập lại, giúp ông vượt qua mọi nguy hiểm.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika tiếp tục đi và cuối cùng ông đến tại khu rừng Sitavana. Khi ấy trời sắp sáng và Đức Phật đang đi kinh hành trên một lối đi.

Khi trưởng giả Anāthapiṇḍika đang bước đi như vậy thì một ý nghĩ chợt nảy lên trong tâm của ông ta: “Trong thế gian này, Purāna Kassapa và những giáo chủ khác đã tự cho mình là những vị Phật Toàn giác. Làm sao ta có thể biết Đức Phật phải chăng là một vị Phật Toàn giác thật sự? Rồi một ý nghĩ khác lại nảy lên trong tâm của ông ta: “Tất cả mọi người đều biết ta là Anāthapiṇḍika vì tánh hào phóng trong việc bố thí giúp đỡ những người nghèo khổ đơn độc. Nhưng cái tên của ta do cha mẹ đặt cho là Sudatta thì không ai biết ngoài chính ta. Nếu Ngài thực sự là vị Phật Toàn giác, thì Ngài sẽ gọi ta bằng cái tên do cha mẹ đặt là Sudatta.”

Khi thấy Anāthapiṇḍika đang đi đến từ xa thì Đức Phật quay lui trên con đường kinh hành và ngồi xuống trên chỗ ngồi dành sẵn cho Ngài. Khi Anāthapiṇḍika đi đến gần hơn, Đức Phật biết được tâm của ông ta, bèn nói với ông ta rằng: “Hãy đến đây, này Sudatta.” Anāthapiṇḍika cảm thấy vui sướng khi nghe Đức Thế Tôn gọi ông bằng cái tên do cha mẹ đặt cho. Ông ta đi đến Đức Phật và đánh lễ bằng cách phủ phục dưới chân Ngài rồi bạch với rằng: “Bạch Đức Đức Thế Tôn, Ngài ngủ ngon không?” Đức Thế Tôn đáp lại:

*Sabbada ve sukhan seti
brahmano parinibbuto
yo na limpati kāmesu
sitibhuto nirūpadhi.*

(Này trưởng giả Anāthapiṇḍika), vị A-la-hán không bị ô nhiễm bởi tham muốn dục trần, thoát khỏi những ái dục thiêu đốt, được vắng lặng và an tịnh. Vị ấy cũng thoát khỏi ba sanh y (*upadi*), đó là phiền não sanh y (*kilesa*), hành tác sanh y (*abhisankhāra*), điều dục sanh y (*kamaguna*). Sau khi đoạn trừ tất cả điều ác và mọi phiền não, tất cả sáu khổ đều chấm dứt và như thế vị A-la-hán ấy, cả ngày lẫn đêm, trong mọi thời gian, ngủ và sống với thân tâm an lạc.

*Sabbā āsattiyo setvā
vineyya hadaye daram
upasanto sukham seti
santiṃ pappuyya cetasā.*

(Này trưởng giả Anāthapiṇḍika), vị A-la-hán đã cắt đứt năm dục lạc bằng tứ phần A-la-hán đạo (*arahatta-magga*), và đã dập tắt những ngọn lửa phiền não, đã thường xuyên nhập vào trạng thái an tịnh của Niết bàn bằng A-la-hán quả định (*Arahatta-phala-samāpatti*). Sau khi dập tắt ngọn lửa phiền não, vị ấy ngủ và sống trong an lạc thanh tịnh.

Sau khi đã giải thích cách sống trong an lạc của Đức Phật như vậy, trong tất cả bốn oai nghi, Đức Phật bèn thuyết giảng đến trưởng giả Anāthapiṇḍika về pháp tuần tự dẫn đến Đạo Quả (như đã giải thích ở trước), đó là (1) *Dāna-kathā* - Bồ thí thoại, (2) *Sīla-kathā* - Trì giới pháp, (3) *Sagga-kathā* - Sanh thiên thuyết, (4) *Magga-kathā* - Đạo luận, *kamanamādinava*, *nikkhame-ānisana-kathā* - Xuất ly ngũ dục. Khi Đức Phật biết rằng tâm của trưởng giả đã trở nên nhu nhuyễn, dễ thích nghi và thoát khỏi các triền cái, có nhiệt tâm, hân hoan, thanh tịnh và trong suốt, Ngài thuyết bài pháp đầu tiên Ngài giác ngộ (*Sammukkamsīla-dhamma-desana* - Tứ Diệu Đế). Khi ấy trưởng giả Anāthapiṇḍika được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*).

Rồi trưởng giả Anāthapiṇḍika bạch Đức Thế Tôn như vậy:

“Thật vui sướng thay, bạch Đức Thế Tôn! Thật vui sướng thay, bạch Đức Thế Tôn. Giống như vật bị úp xuống đã được lật lên,

như vật bị đậy kín đã được gỡ ra. Như người bị lạc đường được hướng dẫn đi đúng hướng, như cây đèn dầu được thắp sáng trong đêm tối, với ý nghĩ rằng: ‘những người có mắt sẽ thấy được các hình dạng của các đồ vật’, cũng thế Đức Phật đã giảng dạy rõ ràng cho con về pháp bằng nhiều cách. Bạch Đức Thế Tôn, con chấp nhận quy y Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Cầu xin Đức Thế Tôn hãy nhận con là thiện nam đã quy y Tam bảo, từ nay cho đến trọn đời.”

Sau khi quy y Tam bảo, trưởng giả Anāthapiṇḍika nói lời thỉnh cầu Đức Phật và chúng Tăng thọ thực vào ngày mai như sau: “ Bạch Đức Thế Tôn, để con được phước và sự hoan hỷ, cầu xin Đức Thế Tôn thọ lãnh sự cúng dường vật thực của con vào ngày mai, cùng với chúng Tăng.”

Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của trưởng giả Anāthapiṇḍika bằng cách làm thỉnh.

Nhân đó, trưởng giả Anāthapiṇḍika vui sướng đứng dậy khỏi chỗ ngồi và sau khi tỏ sự tôn kính đến Đức Phật bằng cách đi quanh Ngài ba vòng theo chiều kim đồng hồ, bèn trở lại chỗ ngụ là nhà vị trưởng giả của thành Rājagaha.

Trưởng giả của thành Rājagaha tập hợp các vị thương nhân và vua Bimbisāra đề nghị được hùn phước

Tin Đức Phật nhận lời thỉnh cầu thọ thực của trưởng giả Anāthapiṇḍika tức thì lan truyền khắp thành phố. Vị trưởng giả của thành Rājagaha, khi nghe tin ấy, đã đề nghị được hùn phước với những lời như vậy: “ Tôi nghe tin rằng ông đã thỉnh mời chư Tăng, có Đức Phật dẫn đầu, đến thọ thực vào ngày mai để ông tạo phước. Ở đây ông là một vị khách; xin cho tôi được phụ giúp ông về vật thực và tiền chi trả cho các công việc.” Anāthapiṇḍika từ chối lời đề nghị, nói rằng ông ta có thể lo liệu mọi thứ bằng tất cả những gì ông ta có được.

Những thành viên trong hội các thương nhân của thành Rājagaha cũng đi đến giúp đỡ bằng cách cung cấp vật thực và tiền chi

trả cho các công việc như cách đề nghị của trưởng giả thành Rājagaha. Nhưng sự đề nghị của họ cũng bị từ chối như trường hợp trước.

Vua Bimbisāra cũng đề nghị được phụ giúp giống như những người kia, và lời yêu cầu của ông ta cũng bị từ chối như những trường hợp trước: “Tâu bệ hạ, tôi không cần sự giúp đỡ như vậy. Tôi có thể tổ chức lễ cúng dường vật thực bằng những gì mà tôi có.”

Vào ngày hôm sau, Anāthapiṇḍika tổ chức lễ cúng dường vật thực tại chỗ ngụ của người anh vợ, vị trưởng giả của thành Rājagaha, cúng dường vật thực thượng vị, quý báu. Rồi ông ta ngồi ở chỗ ngồi thích hợp và thành kính đưa ra lời thỉnh mời về thị trấn quê nhà của ông ở Sāvatti: “Bạch Đức Thế Tôn, con xin thành kính thỉnh mời Đức Thế Tôn hoan hỉ đến an cư kiết hạ ở thị trấn Sāvatti của chúng con cùng với tất cả các vị tỳ khưu.” Đức Phật đáp lại: “Này thiện nam Anāthapiṇḍika, chư Phật Chánh đẳng Chánh giác vui thích trú ở những nơi thanh vắng.” Anāthapiṇḍika đáp lại: “Đức Phật là bậc luôn nói lời thiện (*sugata*), người thiện nam của Ngài hiểu rõ, người thiện nam của Ngài hiểu rõ.” Rồi sau thuyết Pháp đến Anāthapiṇḍika, Đức Phật trở về tịnh xá.

Xây dựng những tịnh xá tạm thời cách nhau mỗi do tuần (yojana) giữa Rājagaha và Sāvatti

Thời bấy giờ, trưởng giả Anāthapiṇḍika là người có đông đảo bạn bè, và lời nói của ông ta được nhiều người kính nể. Ông ta vội vã gọi lại hàng hóa và trở về Sāvatti. Trên đường về nhà ông ta hỏi thúc những cư dân ở những trạm giữa đường như sau:

“Hãy trồng những vườn cây, xây dựng những nhà nghỉ và chỗ ngụ. Hãy xây dựng lên những tịnh xá và tích trữ những vật thực dự phòng để bố thí. Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Ngài sẽ đi đến khu vực của các bạn theo con đường này do lời thỉnh cầu của tôi.”

Đáp lại lời kêu gọi của trưởng giả Anāthapiṇḍika, tất cả những thương nhân trong hội đoàn và những người bạn thời thơ ấu của ông, đã xây dựng nhà nghỉ, công viên và vườn hoa, tích trữ lương thực dự

phòng để bố thí bằng chi phí của họ mà không nhận bất cứ sự phụ giúp nào từ vị trưởng giả, trong khi những người có thu nhập thấp thì lãnh trách nhiệm xây dựng chỗ trú ngụ và tịnh xá, và cũng tích trữ lương thực dự phòng để bố thí bằng số tiền họ nhận được từ trưởng giả Anāthapiṇḍika.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika đóng góp một lakh tiền mặt (tiền Ấn Độ xưa) và bằng hiện vật như gỗ và vật liệu xây dựng trị giá một lakh để hoàn thành công trình xây dựng chỗ trú ngụ và vườn cây ở mỗi do tuần, dọc theo con đường giữa Rājagaha và Sāvatti, dài bốn mươi lăm do tuần. Vị ấy trở về thị trấn quê nhà ở Sāvatti sau khi hoàn thành công việc.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika tìm chọn và mua đất để xây dựng tịnh xá Jetavana

Khi về đến Sāvatti, trưởng giả Anāthapiṇḍika dò tìm các khu vực chung quanh để chọn một vị trí thích hợp xây dựng tịnh xá, vị trí này phải hội đủ năm điều kiện sau: (1) không quá xa thành phố, (2) không quá gần thành phố, (3) có những con đường lưu thông dễ liên lạc, (4) mọi người dễ dàng đi đến bất cứ lúc nào cần thiết, (5) không bị tiếng ồn của phố chợ, làng mạc và những người vui say náo nhiệt với năm loại dục lạc. Ông ta thấy rằng khu vườn của thái tử Jeta (Kỳ đà) hội đủ năm điều kiện kể trên và vì vậy ông ta đến gặp thái tử và đề nghị mua nó: “Thưa thái tử, tôi mong Ngài bán cho tôi khu vườn của Ngài với một giá nào đó.” Thái tử Jeta đáp lại: “Này ông trưởng giả, ta không thể cho ông khu vườn của ta dù ông lát đầy những đồng tiền vàng khắp cả khu vườn.”

(Hãy lưu ý rằng nếu thái tử Jeta nói rằng: ‘Ta không thể bán khu vườn của ta.’ thì nó sẽ không được là một sự định giá. Nhưng vị ấy nói rằng: ‘Ta không thể cho ông khu vườn của ta cho dù ông đem những đồng tiền vàng được lát giáp mí cả khu vườn.’ Đó là câu nói hàm ý không những là sự định giá mà còn là sự định giá cắt cổ quá mức).

Trưởng giả Anāthapiṇḍika lợi dụng sự hứa hẹn trong lời nói của thái tử và yêu cầu rằng: “Thưa thái tử, ngài đã nói ra những lời chịu bán khu vườn.” Thái tử phủ nhận: “Ta đã không nói một lời nào về việc bán khu vườn của ta.”

Trưởng giả Anāthapiṇḍika khẳng định rằng thái tử phải bán khu vườn trong khi thái tử thì tranh cãi rằng vị ấy chưa bao giờ nói một lời nào về việc bán khu vườn. Và cuối cùng hai người đồng ý nghe lời phán quyết của quan toà. Các vị quan tòa đã đưa ra lời phán quyết rằng: “Thưa thái tử điện hạ, vì thái tử điện hạ đã vô tình nói ra sự định giá bằng những từ: ‘cho dù những đồng tiền vàng được lát giáp mí’ thái tử đã tự mình mặc cả việc bán khu vườn của thái tử.” (Đây là một câu nói rất tế nhị trong thế gian và vì thế, nó đòi hỏi nhiều trí tuệ để nghiên ngẫm và diễn giải mới thấy ra được).

Sau khi đã thắng vụ kiện ở toà, Anāthapiṇḍika sai người chất đầy những đồng tiền vàng vào những cỗ xe bò và chở đến khu vườn của thái tử Jeta để lát đầy chúng trên khắp bề mặt của khu vườn. Đối với những chỗ không thể đem tiền vàng lát lên được như chỗ bị choán bởi cây cối và hồ nước, ông ta cho người đo kích thước của những chỗ ấy, và lát tiền vàng trên những chỗ khác tương đương với chỗ ấy. Bằng cách này, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã bỏ ra 18 koti đồng tiền vàng mà ông đã cất giữ để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp, trong việc mua vị trí xây dựng tịnh xá.

Số lượng tiền vàng được chất đầy trong những cỗ xe đầu tiên đủ để lát giáp mí khắp khu vườn. Ngoại trừ một khoảnh đất nhỏ được chừa lại để xây dựng lối đi có cổng vòm. Anāthapiṇḍika truyền lệnh cho những người hầu: “Này các vị, hãy đi và lấy thêm những cỗ xe vàng để lát vào khoảng trống được dùng để xây dựng lối đi có cổng vòm.”

Thái tử Jeta cúng dường cái cổng vòm cho tịnh xá

Khi nhìn thấy nét mặt của trưởng giả Anāthapiṇḍika mỗi lúc một rạng rỡ hơn khi ông ta tiếp tục cho đi số tài sản khổng lồ, thái tử bèn suy nghĩ: “Việc một trưởng giả dứt bỏ khối tài sản khổng lồ bằng

những đồng tiền vàng vì nguyên nhân cao quý thế này, chắc hẳn phải một hành động bố thí thánh thiện.” Với ý nghĩ này, thái tử yêu cầu trưởng giả: “ Đủ rồi...đủ rồi...hãy đừng lát thêm đồng tiền vàng nào trên chỗ đất đấy. Hãy vui lòng để nó lại cho ta để ta bố thí công vòm cho tịnh xá .” Anāthapiṇḍika tự nghĩ: “ Vị thái tử Jeta này là một thái tử vang danh, nổi tiếng đối với dân chúng. Sự thể hiện tâm tịnh tín đối với giáo pháp của Đức Phật bởi một nhân vật nổi tiếng như vậy sẽ đem lại lợi ích to lớn.” Bởi vậy ông ta nhượng lại chỗ đất ấy cho thái tử Jeta, vị ấy xây dựng công tịnh xá với những tầng mái.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika xây dựng Jetavana (Kỳ viên) tịnh xá

Sau khi có được khu vườn của thái tử Jeta với giá 18 koti đồng tiền vàng, trưởng giả Anāthapiṇḍika bỏ ra 18 koti đồng tiền vàng nữa để xây dựng một tịnh xá nguy nga lộng lẫy. Trước hết, vị ấy cho đốn hạ những cây không cần thiết, để lại những cây cho bóng mát và có vẻ đẹp tự nhiên, Hương phòng (*gandhakuti*) đặc biệt dành cho Đức Phật được bao quanh bởi những chỗ ngụ dành cho các vị tỳ khuru, cùng với cái công vòm bảy tầng được xây dựng ở nơi được chọn. Những hội trường với những tầng mái dành cho chư Tăng, những toà nhà nhỏ dùng để chứa những vật cho phép, những nhà vệ sinh, những lối đi nhỏ có mái che, những giếng nước có mái che, những phòng tắm nước lạnh và nước ấm trong những tòa nhà riêng biệt, những bể nước hình vuông và những giả ốc được xây dựng bên trong khuôn viên của tịnh xá, không thiếu sót bất cứ thứ gì cần thiết.

Đặc điểm khu vực xây dựng tịnh xá

Khu đất của Jetana tịnh xá không chỉ là địa điểm để xây dựng tịnh xá dành cho Đức Phật Gotama hiện tại này, nó cũng là địa điểm đã từng có những tịnh xá dành cho chư Phật quá khứ trước đó, như Đức Phật Kassapa, sẽ được nói rõ dưới đây:

- (1) Trong thời kỳ của Đức Phật Vipassī, một vị trưởng giả tên là Punabba Sumitta đã mua mảnh đất ngay vị trí này. Khi ấy diện tích của nó rộng một do tuần, kinh phí tính bằng những viên gạch bằng vàng được giấp mí trên đó, và xây dựng một tịnh xá đồ sộ ở trên mảnh đất ấy; rồi ông cúng dường đến chúng Tăng.
- (2) Trong thời kỳ của Đức Phật Sikhī, một vị trưởng giả tên Sirivattha đã mua mảnh đất ngay vị trí này, bằng cách lát trên đó những lối cày bằng vàng giấp mí với nhau (theo Chú giải Jātaka), hoặc những cây gậy bằng vàng giấp đầu với nhau (theo Chú giải bộ Vinaya) và sau khi đã xây dựng những tịnh xá trên đó thì dâng đến chư Tăng.
- (3) Trong thời kỳ của Đức Phật Vessabhū, một vị trưởng giả tên Sotthiya, đã mua mảnh đất ấy có kích thước 3 gāvuta, bằng cách trả những khối vàng được đúc thành những cái chân voi (Chú giải Jātaka), hay những lối cày bằng vàng (Chú giải Vinaya) được đặt san sát nhau và dâng cúng nó với những tòa nhà được xây dựng trên đó. Khu đất ấy có kích thước nửa do tuần hoặc 2 gāvuta.
- (4) Trong thời kỳ của Đức Phật Kakusandha, một vị trưởng giả tên Iccuta, đã mua mảnh đất ấy, khi đó kích thước là 1 gāvuta, bằng cách trả những viên gạch bằng vàng (theo Chú giải Jātaka) hay những khối vàng được đúc thành hình những chân voi (theo Chú giải Vinaya) được đặt nối liền với nhau khắp khu đất ấy và dâng cúng nó đến Tăng đoàn với tất cả những tòa nhà ở trên đó.
- (5) Trong thời kỳ Đức Phật Konaguna, một vị trưởng giả tên Ugga đã mua chỗ đất ấy bằng cách trả những con rùa vàng (theo bộ Chú giải Jātaka) hay những viên gạch bằng vàng (theo Chú giải Vinaya) được đặt liền lạc với nhau trên mảnh đất ấy, khi ấy kích thước là nửa gāvuta, và dâng cúng cùng với tất cả những tòa nhà được xây dựng trên đó đến Tăng đoàn.
- (6) Trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa, một vị trưởng giả tên Sumangala đã mua mảnh đất bằng cách trả những khối vàng (theo Chú giải bộ Jātaka) hay những con rùa vàng (theo chú giải bộ Vinaya) được đặt giấp mí với nhau trên khắp mảnh đất, kích thước

của mảnh đất lúc bấy giờ là 2 pais (đơn vị đo lường đất đai lúc bấy giờ) và dâng cúng nó cùng với những tịnh xá được xây dựng trên đó đến Tăng đoàn.

- (7) Trong thời kỳ của Đức Phật Gotama của chúng ta, một vị trưởng giả tên Sudatta, tức là Anāthapiṇḍika, đã mua mảnh đất ở cùng địa điểm ấy, kích thước là 8 pais, bằng cách trả những đồng tiền vàng được lát giáp mí với nhau trên mảnh đất ấy và dâng cúng đến Tăng đoàn sau khi xây dựng tịnh xá Jetavana (Kỳ viên).

Sự kinh cảm

Khi quán xét sâu sắc về những khu đất lớn nhỏ khác nhau và kinh phí trả cho khu đất để xây dựng tịnh xá vào thời kỳ của bảy vị Phật, ta nên khởi tâm kinh cảm rằng “tất cả những thành tựu và sự thịnh vượng trong thế gian đều phải chịu sự hoại diệt” và như vậy, giờ là thời điểm thích hợp để tự mình cố gắng thoát ra khỏi sự luyến ái đối với những thành tựu của thế tục bằng cách phát triển tâm nhằm chán và không còn ảo mộng đối với chúng.

Chuyến đi của Đức Phật đến Sāvatti

Khi tịnh xá Jetavana lộng lẫy và khả ái đã được xây dựng xong với phí tổn 18 koti đồng tiền vàng, trên vị trí xinh đẹp với giá 18 koti đồng tiền vàng, trưởng giả Anāthapiṇḍika sai một sứ giả đặc biệt đi đến Đức Tathāgata với lời thỉnh mời đầy thành kính của vị ấy. Nhận lời mời thông qua sứ giả, Đức Thế Tôn quyết định đi đến Sāvatti (một phần do Ngài thấy trước rằng Sāvatti sẽ trở thành một trong những nơi trú ngụ trong phần lớn cuộc đời của Ngài, và một phần vì nó cũng sẽ là “vùng đất chiến thắng” để Ngài tế độ hằng triệu nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, thoát khỏi vũng lầy đau khổ). Với mục đích ấy, Đức Thế Tôn rời khỏi tịnh xá Veluvana ở Rājagaha để đi đến Sāvatti, có Tăng chúng theo cùng. Ngài dừng lại ở những nơi trú ngụ

của mỗi trạm dừng, nằm cách nhau một do tuần dọc theo con đường, do trưởng giả Anāthapiṇḍika đã sắp xếp trước.

Trên đường tới Sāvatti, khi đến Vesali, Đức Thế Tôn trú ngụ ở tịnh xá có mái tầng trong khu rừng Đại Lâm (*Mahāvana*). Lúc bấy giờ Đức Tathāgata ban hành điều luật để chỉ định một vị tỳ khuru, với sự đồng ý của Tăng đoàn (*natkammavaca*) chịu trách nhiệm việc trùng tu (*navakamma*) cần thiết các chỗ trú ngụ của Tăng do tín thí dâng cúng.

Rời Vesali và đi đến Sāvatti, những đệ tử của nhóm lục sư, *Chabaggi*, đi trước chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu chiếm lấy những chỗ trú ngụ tốt, những chỗ ngủ tốt, họ nói rằng: “Chỗ này sẽ dành cho các vị thầy của chúng ta, chỗ này sẽ dành cho các vị đạo sư của chúng ta.”

Bất cứ khi nào Đức Thế Tôn đang trên đường đi, có Tăng chúng theo cùng, đại đức Sāriputta, là đại đệ tử cánh tay phải của Đức Phật, vị ấy có thể tự cho mình cái vinh dự được ở gần Ngài, nhưng đại đức không làm như vậy hay bỏ lại các vị tỳ khuru để họ tự xoay xở lấy. Đại đức thường đi cuối cùng của Tăng đoàn để chăm lo cho các tỳ khuru lớn tuổi và bệnh hoạn.

Trong trường hợp này cũng thế, sau khi đi theo ở cuối của đoàn chúng Tăng, vị ấy đến trễ. Tất cả giường ngủ và chỗ ngủ bị nhóm lục sư chiếm hữu, đại đức không còn chỗ để ngủ và phải trải qua suốt đêm dưới cội cây. Đức Phật, khi biết được chuyện này, Ngài suy xét: “Khi Như Lai còn sống mà các vị tỳ khuru cư xử không tôn kính nhường nhịn lẫn nhau, thì khi Như Lai viên tịch Đại Niết bàn họ sẽ làm gì nữa !”

Với sự quan tâm đặc biệt to lớn (*dhamma samvega*), Ngài cho triệu tập tất cả chư Tăng vào buổi sáng và hỏi: “Này các tỳ khuru, có thật chăng các vị tỳ khuru trong nhóm lục sư (*chabaggi*) khi đi trước các vị tỳ khuru khác đã chiếm hữu những chỗ ngủ tốt cho riêng mình, không nhường những chỗ nghỉ thích hợp cho các tỳ khuru trưởng lão?”

Khi nghe lời đáp lại rằng đó là sự thật, Đức Phật quả trách nhóm *chabaggi* và, sau khi tuyên thuyết Pháp thoại thích hợp, Ngài

hỏi các vị tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, ai xứng đáng được ưu tiên về chỗ ngủ, nước (tắm rửa) và vật thực?”

Một số vị tỳ khuru đáp lại rằng: “Các vị tỳ khuru xuất thân từ hoàng tộc được ưu tiên về chỗ ở, nước tắm và vật thực”; số khác nói rằng: “Các vị tỳ khuru xuất thân từ giai cấp Bà-la-môn được ưu tiên về chỗ ngủ, nước tắm rửa và vật thực”; số khác nói rằng: “Các vị tỳ khuru xuất thân từ giai cấp giàu có được ưu tiên về chỗ ngủ, nước tắm rửa và vật thực”; một số khác thì cho rằng: “Vị thông suốt về Vinaya hay tỳ khuru thuyết pháp (*Dhammakathika*), vị đắc sơ thiên...nhị thiên... tam thiên...tứ thiên...thì xứng đáng được ưu tiên về chỗ ngủ, nước tắm rửa và vật thực.” Cuối cùng, có nhiều vị đề nghị rằng: “Vị tỳ khuru là bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna*)... *sakadāgāmi* ... bậc A na hàm (*anagāmi*)... bậc A-la-hán (*sukha vipasana arahat*) không có thắng trí (*abhiññā*)...bậc A-la-hán tam minh (*tevijja arahat*)...bậc Lục thông (*chalabhiññā*) đáng được chỗ ngồi tốt nhất, nước rửa tốt nhất và vật thực tốt nhất.”

Đức Phật nói với các vị tỳ khuru rằng: “Này các tỳ khuru, trong giáo pháp của Như Lai, khi bàn về quyền ưu tiên về chỗ ngủ, nước rửa hoặc vật thực thì dòng dõi, giai cấp, địa vị xã hội không quan trọng, cũng không phải người thông thuộc tạng Luật (*Vinaya*), hay tạng Kinh (*Suttanta*) hoặc tạng *Abhidhamma*; cũng không phải người chứng đắc sơ thiên...cũng không phải bậc Nhập lưu (*sotāpanna*), v.v...”

“Thực ra, này các tỳ khuru, những vị tỳ khuru trong giáo pháp của Như Lai nên sống có sự tôn kính, đứng dậy chào đón, chấp tay đánh lễ, có sự tôn kính đúng mức đối với những vị tỳ khuru cao hạ; chỗ ngồi tốt nhất, nước rửa tốt nhất, vật thực tốt nhất nên được ưu tiên cho những vị tỳ khuru cao hạ. Về vấn đề thọ lãnh chỗ ngồi tốt nhất, v.v... chỉ những vị tỳ khuru thâm niên về tuổi tác, thâm niên về hạ lạp mới được ưu tiên. Cho nên vị tỳ khuru có sự thâm niên như vậy mới xứng đáng được quyền ưu tiên.”

“Trong thời hiện tại này, này các tỳ khuru, Sāriputta là vị Thượng thủ Thịnh văn bên phải của Như Lai. Vị ấy gìn giữ bánh xe pháp do Như Lai thuyết giảng. Vị ấy là người xứng đáng được chỗ

của Như Lai khi Như Lai không còn nữa. Sāriputta ấy đã phải trải qua suốt đêm hôm qua, đi lui đi lại hoặc ngồi dưới cội cây (vì không có chỗ nghỉ). Nay các tỳ khuru, khi có những hành động thiếu kính trọng như vậy và sự thiếu suy nghĩ của các vị ngay khi Như Lai còn tại tiền, về sau khi Như Lai đã viên tịch, các vị trong Tăng chúng sẽ cư xử với nhau như thế nào?”

Rồi Đức Phật, để khuyến giáo các vị tỳ khuru, đã kể lại câu chuyện (ba người bạn, con gà gô, con khi và con voi). Bôn sanh Tittira Jātaka của phẩm Kulavaka Vagga trong phần Ekakanipāta. “Này các tỳ khuru, vào những thời xa xưa, ngay cả loài vật cũng hiểu biết : ‘Thật không thích hợp để tỏ sự bất kính với nhau, chúng ta sẽ quyết định trước tiên ai là bậc trưởng lão trong chúng ta, rồi chúng ta sẽ bày tỏ sự tôn kính và đánh lễ vị ấy.’ Rồi sau khi đã chọn ra bậc trưởng lão nhất, chúng tôn trọng và vâng lời vị ấy, như vậy, chúng tu tập pháp hành ‘Tôn kính bậc trưởng lão’ (*Vuddhapaccayana*) là pháp đưa chúng tái sanh vào cõi chư thiên.”

*Ye vuddhapapacāyaṅti
narā Dhammassa kovidā
diṭṭhe Dhamme ca pāsamsā
samparāye ca suggati.*

Những người có trí hiểu biết về pháp hành tôn kính bậc giới đức và trưởng lão, chọn ra trong số ba hạng là dòng tộc, giới đức và trưởng lão, những người mà cả giới đức và thâm niên về tuổi tác để tôn kính cúng dường. Những người như vậy đáng được tán dương ngay cả trong kiếp sống này và được nhiều thịnh vượng khi trở thành chư thiên trong kiếp sau.

“Này các tỳ khuru, ngay cả ba con vật ấy, là khi, voi và gà gô cũng có thể sống chung với nhau, vì lợi ích lẫn nhau, ôn hòa, nhã nhặn và lịch sự với nhau. Nếu các người là những người đã xuất gia và thọ cụ-túc-giới qua niềm tin (*saddhapabbajita*) trong giáo pháp của Như Lai với những lời chỉ dạy chân chánh, mà sống không vì lợi ích của nhau, không nhã nhặn, không quan tâm lẫn nhau thì hạnh kiểm như

vậy có thể xem là đúng đắn hay không? (Quả thực không thể). Hành vi như vậy, thiếu sự tôn kính đúng đắn và sự khiêm cung không thể khơi lên sự kính trọng đối với giáo pháp này trong những người vẫn còn ở bên ngoài của giáo pháp, v.v...”

Sau khi tuyên thuyết những thời pháp nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tôn kính lẫn nhau. Do duyên cớ về cách hành xử của nhóm *chabaggi*, Đức Phật ban hành điều luật sau đây:

“ Như Lai cho phép các vị tỳ khuru bày tỏ sự tôn kính đúng mực, đứng dậy và chào đón, chấp tay đánh lễ, tôn kính đúng theo sự thâm niên về hạ lạc; chỗ ngồi tốt nhất, nước rửa tốt nhất, vật thực tốt nhất nên được ưu tiên dành cho các vị trưởng lão trong chúng Tăng. Nay các tỳ khuru, về chỗ ngụ và nơi nghỉ ngủ thuộc về toàn thể Tăng, vị tỳ khuru không nên dành chiếm của các vị trưởng lão. Vị tỳ khuru nào làm như vậy thì phạm tội tác ác (*dukkata āpatti*).”

Không nên đánh lễ mười hạng người

Sau khi đã ban hành hai điều luật, một liên quan đến điều được phép - *anuñātā*, và điều kia liên quan đến điều không cho phép - *paṭikhita*, Đức Phật tiếp tục dạy các vị tỳ khuru rằng: “ *dasayime bhikkhave, avandiyā*, v.v... - có mười nhân vật được kể sau đây là những vị không nên được đánh lễ:

- (1) Vị tỳ khuru thọ giới trước không đánh lễ vị tỳ khuru thọ giới sau.
- (2) Vị tỳ khuru không đánh lễ bất cứ ai không phải là tỳ khuru.
- (3) Vị tỳ khuru không đánh lễ bất cứ ai thuộc tôn giáo khác (*sanvāsa*) là những người thuyết giảng điều gì không phải chánh pháp (*adhammavādi*), cho dù người ấy cao hạ hơn.
- (4) Vị tỳ khuru không đánh lễ người nữ.
- (5) Vị tỳ khuru không đánh lễ đến người bị hoạn.
- (6) Vị tỳ khuru trong sạch (*pakata*) không đánh lễ vị tỳ khuru đang lãnh hình phạt treo (*parivāsa*) hay biệt trú.
- (7) Vị tỳ khuru trong sạch (*pakata*) không đánh lễ vị tỳ khuru đã bị tuyên phạt phải trải qua những thời kỳ hành phạt sám hối bất

đầu bằng thời kỳ thứ nhất là biệt trú (*parivāsa*) vì đã phạm một trong 13 tội Tăng tàn (*Saṅghadisesa*), tiếp theo là thời kỳ sám hối sáu ngày gọi là *mānatta* được sự chấp thuận của chư Tăng, sau thời gian sám hối *mānatta* là thời gian đã được phục hồi địa vị tỳ khuru trong sạch gọi là *abbhana*.

- (8) Vị tỳ khuru trong sạch không đánh lễ vị tỳ khuru sau khi đã thọ trì hành phạt biệt trú, đã được tuyên ngôn hành phạt *mānatta*.
- (9) Vị tỳ khuru trong sạch không đánh lễ vị tỳ khuru đang trải qua thời kỳ sám hối *mānatta*.
- (10) Vị tỳ khuru trong sạch không đánh lễ vị tỳ khuru sau khi thọ trì thời gian sám hối *mānatta*, sắp được phục vị Thanh tịnh tỳ khuru (*abbhāna*).

Sau khi giải thích về mười hạng người không xứng đáng được tôn kính đánh lễ, Đức Phật tiếp tục kể ra ba hạng người đáng được tôn kính đánh lễ.

Ba hạng người đáng được tôn kính, đánh lễ

Này các tỳ khuru, ba loại nhân vật sau đây đáng được tôn kính đánh lễ:

- (1) Vị tỳ khuru thọ giới trước đáng được vị tỳ khuru thọ giới sau tôn kính đánh lễ.
- (2) Vị tỳ khuru cao hạ thuộc nhóm đạo khác nếu vị ấy thuyết giảng chánh pháp (*Dhammavadī*) thì đáng được tôn kính đánh lễ.
- (3) Trong thế giới hữu tình gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên thì Đức Phật, Bạc Ứng cúng, Chánh biến tri đáng được tất cả chúng sanh tôn kính đánh lễ.

Điều luật khác liên quan đến việc cư ngụ dành cho các tỳ khuru trưởng lão ở các giả ốc, những chỗ ngụ tạm dành cho chư Tăng nhưng chưa được làm lễ tiếp nhận chính thức

Đọc theo con đường mà Đức Phật đi qua để đến Sāvatti, có Tăng chúng đi cùng, người dân địa phương đã dựng lên những giá ốc, các chòi tạm được trang bị bằng những nguyên liệu thô và những nhà hội họp để chào đón sự viếng thăm của chư Tăng. Ở đây cũng vậy, các đệ tử của nhóm Lục sư (*chabaggi*) đi trước và chiếm những chỗ ngụ như lần trước và kết quả là đại đức Sāriputta do đi cuối đoàn người, khi đến nơi, đã phải trải qua suốt đêm dưới cội cây. Đức Phật dò hỏi sự thật của vấn đề và khiển trách các vị tỳ khuru trong nhóm Lục sư và ban hành một điều luật phụ để chư Tăng thọ trì.

“*Na bhikkhave udissakatampi yathāvuddham paṭipāhitabham, yo paṭibaheya apatti dukkatassa* - Nay các tỳ khuru, (ngay trước khi chính thức làm lễ tiếp nhận), các giá ốc và những nhà chòi tạm thời, v.v... dành cho chư Tăng cư ngụ, không bị trở ngại theo thứ tự hạ lạp thâm niên. Bất cứ vị tỳ khuru nào ngăn cản sự cư ngụ như vậy theo thứ tự hạ lạp thâm niên thì phạm tội tác ác (*dukkhata apatti*).”

(Chú thích: liên quan đến nhóm lục sư, bộ Vajirabuddhi Tika nói rằng nhóm lục sư chỉ xuất hiện khi Đức Tathāgata trải qua hai mươi năm đầu tiên của Ngài, và có câu nói trong bộ kinh Majjhima Nikāya 1, 175, “*Ārādhayimsu me bhikkhū cittaṃ* v.v...” nghĩa là: “Suốt sơ giác thời, là hai mươi năm đầu tiên sau khi Đức Phật thành đạo, các vị tỳ khuru đã cư xử rất tốt, đem lại nhiều hoan hỉ cho Ngài.” Vấn đề cần suy xét ở đây là vấn đề nêu ra về các vị tỳ khuru trong nhóm lục sư trong bộ Vajirabuddhi Tika và bộ Majjhima Nikāya, bằng cách cho rằng câu chuyện nêu ra về hành vi của các vị tỳ khuru trong nhóm lục sư để làm nổi bật những điều luật do Đức Phật ban hành về một số loại tội).

Điều luật liên quan đến vật được trang hoàng ở nhà phát thí trong làng

Lúc bấy giờ, dân làng đã đặt vào những chỗ ngồi cao (*uccussayana*) và những chỗ ngồi tôn quý (*mahāsayana*) trong ngôi nhà phát thí của làng, và trang hoàng bằng tấm thảm lông dài, tấm

khăn trải bằng vải len nhiều màu, tấm khăn trải bằng vải len trắng, tấm khăn trải bằng vải len có thêu hoa, tấm thảm bằng lông thú ở hai mặt, tấm thảm bằng lông thú một mặt, tấm khăn trải có thêu chỉ vàng, tấm khăn trải bằng vải lụa, tấm thảm len cỡ lớn, tấm thảm hình voi, tấm thảm hình ngựa, tấm thảm hình chiếc xe, những tấm thảm bằng da con sơn dương đen, tấm khăn trải bằng da gấu, trần nhà màu đỏ đẹp rực rỡ, ghế ngồi có gối dựa màu đỏ ở ba mặt. Các tỳ khuru, vì không chắc chắn là có được phép hay không nên không dám ngồi. Khi vấn đề được trình lại với Đức Phật, Ngài ban hành điều luật sau đây liên quan đến chúng:

“ *Anujanāmi, bhikkhave, thapetvā tīṇi āsandiṃ pallankam tūlikam...*, v.v... Đây các tỳ khuru, ngoại trừ ba vật, chiếc trường kỷ có chân rất dài, cái đi văng, chiếc mền bông, Như Lai cho phép các vị được ngồi trên các thứ khác dù được bày có tánh chất cao và quý báu, nhưng các vị không được nằm ngủ trên đó.”

Trong ngôi làng, tại nhà phát thí ấy, dân chúng đặt cái khung giường thấp, có tấm nệm độn bông vải ở mặt trên và mặt dưới. Các vị tỳ khuru vì cẩn thận, đã không dùng nó. Đức Phật cũng ban hành điều luật về vấn đề này.

“*Anujānāmi, bhikkhave, gihivikataṃ abhinisīditum na tveva abhini pajjitum* - Đây các tỳ khuru, Như Lai cho phép các tỳ khuru được ngồi trên khung giường có nệm độn bông vải ở cả hai mặt, do dân chúng cúng dường nhưng không được nằm ngủ trên đó.”

Anāthapiṇḍika tổ chức buổi lễ đón tiếp long trọng Đức Phật đến Jetavana tịnh xá

Như đã giải thích ở trên, Đức Phật cùng với nhiều vị tỳ khuru lên đường đi từ Rājagaha đến Sāvatti và lúc đến vùng lân cận của Sāvatti. Trưởng giả Anāthapiṇḍika, sau khi đã chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho cuộc lễ trọng đại để cúng dâng tịnh xá đến Đức Phật bằng biểu tượng rót nước, đã cung rước Đức Thế Tôn vào tịnh xá với nghi thức tôn nghiêm và trọng đại.

Công chúa Sumana

Vua Pasenadi Kosala có một cô con gái tên là Sumana, vào thời của Đức Phật Vipassī, nàng là con gái của một vị trưởng giả và được mọi người gọi là Saddha Sumana. Vốn thông minh và mẫn tiệp, nàng có cơ hội cúng dường món cơm sữa Ghana, nấu bằng sữa thuần khiết không pha trộn, đến Đức Phật Vipassī trước tiên hết. Sau khi nàng đã thực hiện sự cúng dường đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu, nàng phát nguyện rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, dù con sanh ra bất cứ ở đâu trong chuỗi luân hồi dài đằng đẵng này, xin cho con không bao giờ chịu túng thiếu và vất vả trong cuộc sống; và xin cho con được tái sanh làm một công nương yêu kiều và duyên dáng do sự cúng dường tràng hoa lài và được mang tên là Sumana.” Ước nguyện của nàng đã được thành tựu; nàng không bao giờ tái sanh trong các cõi khổ. Nàng chỉ tái sanh trong cõi nhân loại và chư thiên suốt 91 đại kiếp. Trong tất cả những kiếp sống này, do những đám mưa hoa lài rơi xuống ngập đầu gối vào lúc nàng sanh ra, nên nàng luôn luôn được mang tên “Sumana” (muốn biết chi tiết đầy đủ, hãy xem bộ Chú giải Anguttara, cuốn 3).

Vào thời hiện tại của Đức Phật Gotama của chúng ta, nàng trở thành con gái của vua Pasenadi Kosala, sanh ra từ chánh hậu của vị ấy.

Vào lúc nàng sanh ra, có một đám mưa hoa lài đổ xuống khắp hoàng cung ngập lên gần đầu gối. Vì thế đức vua đặt tên cho nàng là Sumana. Cũng có năm trăm cô gái sanh ra cùng lúc với công chúa. Công chúa Sumanā và năm trăm bé gái đồng sanh được nuôi dưỡng trong vinh hoa phú quý. Như là biểu tượng của tước vị, công chúa được cung cấp năm trăm xe ngựa và bất cứ khi nào nàng ra khỏi hoàng cung đều có năm trăm cô bạn đồng sanh theo hầu nàng, mỗi người trong một chiếc xe ngựa.

Khắp cõi Diêm phù đề (Jambudīpa), một trong bốn châu của cõi Sa-bà, chỉ có ba cô gái được cung cấp năm trăm xe ngựa với năm

trăm nữ hầu do cha của các cô ban tặng như là biểu tượng của tước vị. Ba cô gái ấy là (1) Công chúa Cundi, con gái của vua Bimbisāra, (2) Visakha, là con gái của trưởng giả Dhanancaya và (3) Sumana, con gái của vua Pasenadi Kosala.

Khi Đức Phật đến Sāvatti để thọ lãnh Jetavana tịnh xá, công chúa Sumana lên bảy tuổi. Anāthapiṇḍika đi đến vua Pasenadi Kosala và thỉnh cầu: “Tâu bệ hạ, việc Đức Phật đi đến thành phố Sāvatti của chúng ta là phước đức cho chúng ta và cũng là phước đức cho bệ hạ. Thảo dân muốn thỉnh cầu bệ hạ đưa con gái của bệ hạ là công chúa Sumana cùng năm trăm nữ hầu của công chúa, mỗi người mang theo một cái hũ đựng đầy nước, những vật thơm và hoa, để tiếp đón Đức Phật.” Đức vua đồng ý nói rằng: “Lành thay, này trưởng giả” và truyền lệnh sắp xếp những thứ cần thiết để đáp ứng thỉnh cầu của trưởng giả Anāthapiṇḍika.

Theo lệnh truyền của phụ vương, công chúa Sumana lên đường, có năm trăm tùy tùng theo hầu để chứng tỏ địa vị của công chúa, để tham dự trong buổi lễ cung đón Đức Phật. Công chúa và những người hầu của nàng đã cúng dường các vật thơm và hoa đến Đức Phật và ngồi xuống ở những nơi phải lễ. Đức Phật thuyết pháp đến công chúa Sumana và kết quả là Sumana cùng năm trăm nữ hầu đều chứng đắc quả thánh nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Cùng lúc ấy, năm trăm thiếu nữ khác, năm trăm nữ nhân lớn tuổi và năm trăm cư sĩ cũng chứng đắc *sotāpatti-phala*.

Như vậy, có hai ngàn người đã chứng đắc tầng thánh nhập lưu (*sotāpatti ariya*) trong khi Đức Phật vẫn đang trên đường đi đến Jetavana tịnh xá ngày hôm ấy. (từ bộ Chú giải Aṅguttara, cuốn 3).

Những sắp xếp tiếp đón long trọng của trưởng giả Anāthapiṇḍika

Trưởng giả Anāthapiṇḍika không chỉ sắp xếp để công chúa Sumana tham dự lễ cung rước Đức Phật vào Jetavana tịnh xá, mà còn sắp xếp cho con trai của ông và năm trăm người hầu, là những đứa con trai của các vị trưởng giả trong thành Sāvatti. Theo đúng ý của

cha, con trai của trưởng giả Anāthapiṇḍika cùng năm trăm người hầu trong bộ lễ phục năm màu, mỗi người cầm một cây cờ, đứng phía trước Đức Phật và dẫn đoàn người đi vào tịnh xá.

Hai người con gái của trưởng giả Anāthapiṇḍika - Cūla Subhadda và Mahā Subhadda, cùng với năm trăm tùy tùng nữ, đi theo sau người anh của họ, năm trăm tùy tùng ấy đều là những người con gái của các vị trưởng giả trong thành Sāvatti, mỗi người mang theo một cái bình đựng đầy nước.

Tiếp theo là vợ của trưởng giả Anāthapiṇḍika, Punna Lakkhana, với lễ phục lông lẩy và nữ trang sáng chói, cùng năm trăm người vợ của năm trăm vị trưởng giả, mỗi người cầm một cái bát bằng vàng hoặc bằng bạc đựng đầy nước thơm và những vật cúng dường khác.

Ở cuối đám rước để tiếp đón Đức Tathāgata là chính trưởng giả Anāthapiṇḍika trong bộ y phục mới, cùng với năm trăm vị trưởng giả, tất cả đều mặc những bộ y phục mới của trưởng giả.

Được hướng dẫn bởi đoàn người cung rước nối dài, Đức Phật, cùng nhiều vị tỳ khưu khiến cho khắp khu rừng bừng lên ánh sáng vàng do hào quang của Ngài. Rồi với oai lực vô song của một vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài đi vào khuôn viên của Jetavana tịnh xá.

Cúng dường Jetavana tịnh xá đến Tứ phương Tăng

(Vào lúc kết thúc của cuộc lễ), Trưởng giả Anāthapiṇḍika đi đến Đức Phật và thành kính thỉnh mời Đức Thế Tôn cùng chúng Tăng đến dự lễ cúng dường vật thực tại nhà của ông vào ngày hôm sau.

Sau khi chuẩn bị tất cả mọi thứ cho buổi lễ cúng dường vật thực thượng vị loại cứng và loại mềm, vào sáng hôm sau, trưởng giả Anāthapiṇḍika sai sứ giả đi đến tịnh xá và bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, đã đến giờ thọ thực, vật thực cúng dường đã sẵn sàng.” Đức Phật cùng chúng Tăng đến nhà của trưởng giả và ngồi vào chỗ ngồi đã bày sẵn. Trưởng giả Anāthapiṇḍika đích thân hầu hạ Đức

Thế Tôn và các vị tỳ khuru, dâng cúng vật thực thượng vị đến các ngài với tâm đầy tịnh tín, rồi ngồi xuống ở chỗ thích hợp. Rồi trưởng giả bạch với Đức Phật rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài cho con biết cách thức cúng dường Jetavana tịnh xá.”

Đức Phật cho lời khuyên giáo đến ông: “ Điều thích hợp là ông nên dâng hiến tịnh xá đến tất cả các vị tỳ khuru Tăng, đã đến, đang đến và sẽ đến từ khắp bốn phương.” Theo lời chỉ dạy của Đức Phật, trưởng giả Anāthapiṇḍika dâng hiến Jetavana tịnh xá đến chúng Tăng đã đến, đang đến và có thể đến từ khắp bốn phương (*Agatanagata catuddisa Saṅghika*), bằng cách làm lễ rót nước dâng như là dấu hiệu đã dâng cúng ‘tịnh xá’.

Năm câu kệ Đức Phật tán dương sự dâng cúng tịnh xá

Sau khi chính thức thọ lãnh Jetavana tịnh xá, Đức Phật thuyết pháp bằng cách nói lên năm câu kệ để bày tỏ sự cảm kích về việc dâng cúng tịnh xá.

- (1) *Sītan unhaṃ paṭihanti*
tato vālamigāni ca
sarīsape ca makase
sirire cāpi viṭhiyo.

(Tịnh xá mà người đã dâng cúng) đem lại đầy đủ điều kiện để ngăn ngừa tránh khỏi những nguy hại của cơn lạnh quá mức gây ra bởi tứ đại bất hòa trong cơ thể, hoặc khí lạnh bên ngoài; nguy hại của cơn nóng gây ra bởi những đám lửa rừng; nguy hại về thú dữ như cọp, beo, sư tử; nguy hại từ các loại côn trùng và bò sát như rắn, rệp, rần, rít, bò cạp; nguy hại do muỗi, mòng, và những côn trùng biết bay khác khi cắn vào thì gây trở ngại cho việc định tâm hành thiền; nguy hại do lạnh buốt từ những cơn mưa bất thường kéo dài hằng tuần trong thời gian 2 tháng (*sisiraratu*) từ 16 tháng chạp đến rằm tháng hai; và nguy hại do những cơn mưa lũ trong suốt những tháng mùa mưa.

- (2) *Tato vātātapo ghorō*

*sañjāto paṭihanati
lenatthañca sukhattañca
jāyituñca vipassitum
vihāradānam sanghassa
aggam buddhena vannitum.*

(Tịnh xá mà người đã dâng hiến) đem lại đầy đủ điều kiện để ngăn ngừa khỏi những cơn cuồng phong đáng sợ và sức nóng mãnh liệt, nó giúp các vị tỳ khuru có thể sống trong chỗ thanh tịnh vắng vẻ, không bị phóng tâm, tán loạn; nó giúp các vị ấy sống không bị nguy hại, được an lạc; nó giúp họ phát triển thiền chỉ và thiền quán. (Những người dâng hiến tịnh xá nên suy xét những lợi ích như vậy, phát sanh đến chư Tăng do nhờ tịnh xá mà họ đã dâng cúng). Chư Phật trong quá khứ và hiện tại, tán dương sự cúng dường tịnh xá đến chư Tăng là việc làm cao quý.

(3) *Tasma hi pandito poso
sampassam atthamattano
vihāre kāraye ramme
vāsayettha bahussute.*

Do đó, bậc trí suy xét kỹ và biết được những lợi ích dành cho mình trong cõi nhân loại và lợi ích Niết bàn giải thoát, thì nên xây cất tịnh xá cho chư Tăng để các Ngài sống được an lạc về thân và thanh tịnh về tâm. Sau khi xây dựng tịnh xá rồi, vị ấy nên cúng dường đến các vị tỳ khuru là những bậc có trí tuệ và giới đức, có những đức tánh cần thiết, và rành mạch trong việc kiểm soát và điều phục chính họ như là vị tỳ khuru trưởng, đó là: (1) Vị tỳ khuru tròn đủ 10 hạ (*vassa*), (2) Vị tỳ khuru rành mạch hai phần giới luật, đó là *Bhikkhu-vibhanga* và *Bhikkhunī-vibhanga*, (3) Vị tỳ khuru có khả năng đứng ra điều hành các Tăng sự theo đúng Luật (*Saṅgha-kamma*), (4) Vị tỳ khuru thông hiểu về các uẩn, (5) Vị tỳ khuru rành mạch trong Tuệ phân tích về *nama-rūpa*. Điều cần thiết là chọn ra một vị trưởng lão (*thera*) có những phẩm chất này để làm người chủ trì các tịnh xá.

(4) *Tesam annañca paññāñca*
vattha senāsanam ca
dadeyya ujubhutesu
vippasannena cetasā.

Đối với các vị tỳ khuru chánh trực, có giới đức và trí tuệ đang trú ngụ trong tịnh xá, người thí chủ nên dâng cúng vật thực, nước giải khát, y áo và chỗ ngụ với tâm tịnh tín đối với Tam bảo và tin tưởng vào kết quả của các việc thiện. (Qua câu kệ này, Đức Phật khuyên người thí chủ dâng cúng tịnh xá nên hộ độ bốn món vật dụng đến vị tỳ khuru đang trú ngụ ở trong đó).

(5) *Te assa Dhammam desenti*
sabbadukkhapanūdānam
yam so Dhammam idhaññāya
Parinibbātinasavo.

Để đáp lại, có vị tỳ khuru đa văn trú ngụ trong các tịnh xá nên có tâm từ ái bi mẫn mà thuyết pháp dẫn đến giải thoát mọi đau khổ của vòng sanh tử vì lợi ích của các thí chủ đã dâng cúng bốn món vật dụng này. Trong giáo pháp có tám điều kỳ diệu của Như Lai, thí chủ dâng cúng tịnh xá có tâm tịnh tín, nghe Pháp từ những vị tỳ khuru trú ngụ trong tịnh xá ấy và thực hành theo đúng những lời chỉ dạy của họ, sẽ được giác ngộ, và bằng sự đoạn tận các lậu hoặc (*āsava*) và chấm dứt đau khổ đắc thành những bậc A-la-hán.

Đức Phật sau khi thuyết giảng bài pháp này về lợi ích của sự dâng cúng tịnh xá (*vihāranisamsa*), để tùy hỉ với sự dâng hiến của trưởng giả Anāthapiṇḍika, Ngài trở về Jetavana tịnh xá.

Buổi lễ kéo dài chín tháng mừng việc dâng cúng tịnh xá thành công

Buổi lễ được tổ chức cho việc dâng cúng tịnh xá thành công bắt đầu từ ngày thứ hai (sau ngày Đức Phật đến) và kéo dài chín tháng. Buổi lễ do tín nữ Visakhā (vợ của một vị trưởng giả) tổ chức vào dịp

dâng cúng Đông phương tịnh xá (*Pubbarama*) chỉ kéo dài bốn tháng. Chi phí của chín tháng làm lễ bao gồm sự cúng dường vật thực lên đến 18 koti (180 triệu).

Như vậy, nói về mức độ hộ trì giáo pháp (*sāsana*) trưởng giả Anāthapiṇḍika đã sử dụng hết năm trăm bốn chục koti (năm trăm bốn chục triệu đồng tiền vàng) gồm có: 18 koti cho chi phí về chỗ đất, 18 koti cho công trình xây dựng tịnh xá và 18 koti cho việc tổ chức các buổi lễ dâng cúng tịnh xá.

Chấm dứt câu chuyện về trưởng giả Anāthapiṇḍika

Việc trợ giúp tỳ khuru Nanda chứng đắc Arahatsip

Khi Đức Phật ngụ ở Jetavana tịnh xá, em trai của Ngài là tỳ khuru Nanda vì không hoan hỉ để làm vị tỳ khuru, đã nói với những vị tỳ khuru đồng cư rằng: “Thưa các hiền hữu, tôi không hoan hỉ sống cuộc đời của vị tỳ khuru trong giáo pháp này, thực hành ba điều học một cách miễn cưỡng. Tôi không thể tiếp tục thọ trì các điều học cao quý. Tôi định từ bỏ pháp hành và trở lại đời sống của người tại gia cư sĩ.”

Đức Phật khi nghe tin ấy, Ngài cho gọi tỳ khuru Nanda đến và hỏi: “Này Nanda, có phải con đã nói với nhiều vị tỳ khuru đồng cư của con rằng ‘Thưa các hiền hữu, tôi không hoan hỉ sống cuộc đời của vị tỳ khuru trong giáo pháp này, thực hành ba điều học một cách miễn cưỡng. Tôi không thể thọ trì những điều học này. Tôi định từ bỏ pháp hành và trở lại đời sống của người tại gia.’ Nhân đó, tỳ khuru Nanda nhận rằng: ‘Bạch Thế Tôn, đúng như vậy.’”

Đức Phật lại hỏi vị ấy: “Này em Nanda, tại sao em miễn cưỡng thọ trì ba điều học của bậc thánh? Tại sao em không thể tiếp tục thọ trì ba điều học này? Tại sao em muốn từ bỏ đời sống của vị tỳ khuru và trở lại đời sống của người cư sĩ?”

“Thưa anh cả tôn kính, khi em rời khỏi hoàng cung cầm trên tay cái bát của anh, người em gái đã hứa hôn của em, nàng công chúa Janapada Kalyani của dòng Thích Ca, đã chạy ra đứng bên cửa sổ với

mái tóc hãỵ còn ướt chưa chải xong, đã gọi em rằng: ‘ Thái tử điện hạ, hãỵ nhanh lên quay lại.’ Em luôn nghĩ đến những lời nói này của vị hôn thê kể từ khi em rời khỏi hoàng cung và đó là lý do tại sao em phải thực hành những điều học trái với ước muốn và sở thích, và em không thể thọ trì những điều học này nữa. Bây giờ em sẽ từ bỏ đời sống của vị tỳ khuru và trở lại đời sống của người tại gia.” Nanda đã đáp lại một cách đơn giản và trung thực.

Đức Thế Tôn dẫn tỳ khuru Nanda đi lên cõi trời Ba-mươi-ba (*Tāvātimsa*) bằng thần thông của Ngài, tựa như dùng hai cánh tay để nhắc bổng vị ấy lên. Trên đường đi, Đức Phật chỉ cho tỳ khuru Nanda xem một con khỉ cái già nua đang ngồi trên một gốc cây đã bị cháy đen, với đôi tai, mũi, đuôi và các phần khác trên thân lớn nhỏ của nó, đều bị cháy lem luốt. Khi đến tại cõi *Tāvātimsa*, Đức Phật hướng sự chú ý của tỳ khuru Nanda vào năm trăm tiên nữ có đôi chân mềm đỏ hồng như chân chim bồ câu, các tiên nữ ấy đến để hầu Đế Thích thiên vương và đang đứng đánh lễ Đức Phật. Khi ấy Đức Thế Tôn hỏi Nanda:

“ Này em Nanda, em nghĩ gì về câu hỏi mà anh sắp hỏi đây? Ai trông xinh đẹp và yêu kiều hơn khi cô em gái của em, vị hôn thê đã đính hôn của em, nàng công chúa Janapada Kalyāni của bộ tộc Thích ca được đem so sánh với năm trăm nàng tiên nữ có đôi chân đỏ mềm như đôi chân của chim bồ câu?”

(Đôi chân xinh đẹp của những nàng tiên nữ thướt tha, có màu sắc như màu chân của chim bồ câu này là quả phước do việc cúng dường loại dầu làm mềm da chân đến các vị tỳ khuru là đệ tử của Đức Phật Kassapa).

(Có một câu hỏi cần nêu lên ở đây là, tại sao Đức Phật lại khơi dậy dục ái trong tâm của tỳ khuru Nanda bằng cách chỉ cho vị ấy trông thấy những nàng tiên nữ khi tâm của vị ấy đã bị dục tình chế ngự?)

Câu trả lời là: “Đức Phật làm như vậy với mục đích đoạn trừ những ô nhiễm trong tâm của tỳ khuru Nanda.”

Giải thích: Một vị lương y tài giỏi, khi cố gắng chữa trị cho một bệnh nhân bị chứng bệnh do đàm mật và gió quá vượng, thường

cho những loại thuốc có chất dầu để kích thích cơn bệnh, rồi sau đó cho loại thuốc nôn để tổng đàm ra khỏi miệng một cách dễ dàng và nhanh chóng, hoặc cho xổ nó ra bằng loại thuốc xổ. Cũng vậy, vị lương y vĩ đại nhất, bậc mà không ai sánh bằng trong việc điều phục những chúng sinh đáng được điều phục, đã chỉ cho tỳ khuru Nanda trông thấy những nàng tiên nữ trong khi tâm của vị ấy đang bị phiền trược thôi thúc, để khiến uế trược trong tâm của vị ấy khởi dậy và dâng cao tột đỉnh để rồi đoạn diệt nó bằng thánh đạo (*ariya-magga*) như là loại thuốc nôn, tổng khứ các phiền não (*kilesa*) ra ngoài, như liều thuốc xổ trục xuất sạch các phiền não).

Nhân đó, trưởng lão Nanda đáp lại:

“Thưa anh cả tối kính, con khi cái già nua mà anh đã chỉ cho em trên đường đi với đôi tai, mũi, đuôi và các phần lớn nhỏ trên thân của nó đều bị cháy lem luốt, không thể nào được xem là xinh đẹp và yêu kiều. Tương tự vậy, công chúa Janapada Kalyāni của dòng tộc Thích Ca khi được đem so sánh với năm trăm tiên nữ xinh đẹp thì không thể được xem là mẫu người xinh đẹp. Quả thật vậy, năm trăm tiên nữ xinh đẹp, diễm kiều nhiều hơn so với công chúa.”

Rồi Đức Phật cho Nanda lời hứa khả:

“Này em Nanda, hãy vui thích trong pháp hành về ba điều học; hãy vui thích trong pháp hành của bậc thánh về các điều học mà Như lai đã chỉ dạy. (Nếu em thực sự vui thích trong pháp hành của bậc thánh) Như lai bảo đảm em sẽ có được năm trăm tiên nữ có đôi chân xinh xắn, đỏ mềm như chân của chim bồ câu.”

Khi được Đức Phật cho lời hứa khả như vậy, tỳ khuru Nanda đáp lại rằng:

“Thưa anh cả tối kính, nếu anh bảo đảm rằng em sẽ có được năm trăm tiên nữ có đôi chân mềm đỏ như chân của chim bồ câu, thì em sẽ thọ trì ba điều học của bậc thánh trong giáo pháp (*sāsana*) này với tâm hoan hỷ ngay dưới chân anh.”

(Có thể nêu lên câu hỏi ở đây rằng tại sao Đức Phật hứa khả với Nanda rằng vị ấy sẽ có được năm trăm tiên nữ để thỏa mãn dục ái

mà vốn là lối sống thấp hèn, phi phạm hạnh (*abrahmacariyavasa*) trong khi Ngài muốn Nanda thọ trì ba pháp phạm hạnh?

Câu trả lời là: Dục tình của tỳ khuru Nanda đối với công chúa Janapada Kalyāni vốn rất mãnh liệt và vì thế Đức Phật đã chuyển sự chú ý của Nanda đến các nàng tiên nữ, như là một phương cách xoa dịu tạm thời trước khi vị ấy có thể đoạn tận phiền não ban đầu bằng thánh đạo (*ariya-magga*) cho nên Ngài đã sử dụng mẹo *abrahmacariyavasa*).

Rồi Đức Phật cùng với tỳ khuru Nanda biến mất khỏi cõi trời *Tāvātimsa* và xuất hiện ở Jetavana tịnh xá. Khi tỳ khuru Nanda đi về cốc của vị ấy, Đức Phật giải thích tất cả mọi điều đến các vị tỳ khuru đến hội họp để nghe Ngài thuyết pháp.

Sau khi báo cho các vị tỳ khuru đến hội họp biết chuyện đã xảy ra, Đức Phật hướng dẫn họ rằng: “Này các tỳ khuru, các vị hãy đi quở trách tỳ khuru Nanda, bằng cách gọi rằng: ‘Ồ, người là kẻ đại nô lệ (người muốn một cái gì đó để phục vụ mình). Người là một nhà lái buôn lớn (mua một cái gì đó với giá nhất định để trao đổi).’”

Bằng cách ban ra những lời chỉ dạy này, Đức Phật đang sử dụng một phương pháp thực tiễn được ứng dụng trong thế gian. Một người tài giỏi rút ra một cây đinh dính chắc trong cái cột hay tấm ván bằng cách đóng vào nó một cây đinh mới nhỏ hơn, để khiến cho nó lung lay trước khi nó có thể được làm cho lỏng lẻo bằng tay và được lấy đi. Cũng vậy, tâm luyện ái mãnh liệt của tỳ khuru Nanda đã sâu đậm với công chúa Janapada Kalyāni, trước hết phải được làm vơi giảm tạm thời bằng sự chuyển hướng đến các tiên nữ hấp dẫn hơn. Rồi để đoạn trừ luôn cả dục lạc mới và đưa tỳ khuru Nanda trở lại con đường thực hành phạm hạnh, Đức Phật đã cho những lời khuyên dạy trên đến các vị tỳ khuru đến hội họp.

Làm đúng theo lời khuyên dạy của Đức Phật, những vị tỳ khuru ấy đi tung tin rằng, con trai của bà mẹ kế Mahā Pajapati Gotami và em trai của Đức Phật, tỳ khuru Nanda đã thọ trì các điều học của bậc thánh vì năm trăm tiên nữ, và Đức Phật cũng đảm bảo rằng vị ấy sẽ có được năm trăm tiên nữ có đôi chân đỏ mềm như chân của chim bồ câu. Khi

nghe tin này, những người bạn của tỳ khuru Nanda đến và trách cứ vị ấy xối xả.

“Mọi người nói rằng ‘Tỳ khuru Nanda là một đại nô lệ, tỳ khuru Nanda là một lái buôn lớn. Vị ấy đã thọ trì các điều học vì vị ấy muốn năm trăm thiếu nữ xinh đẹp trong cõi chư thiên và Đức Phật đã đảm bảo cho vị ấy về việc có được năm trăm tiên nữ có đôi chân đỏ mềm như chân của chim bồ câu.’”

Bị các vị tỳ khuru đồng cư gọi là ‘đại nô lệ’, ‘người lái buôn lớn’, tỳ khuru Nanda lấy làm xấu hổ không thể chịu nổi. Vị ấy rút vào nơi vắng vẻ và nỗ lực bằng chánh niệm và nhiệt tâm chuyên cần trong việc thọ trì các điều học của vị tỳ khuru với tâm hướng đến Niết bàn, và chẳng bao lâu thanh lọc tất cả lậu hoặc (*āsava*), chứng đắc đạo quả A-la-hán với đầy đủ lục thông. Vị ấy được công nhận là một trong tám mươi vị đại thánh văn (*asīti mahā sāvaka*).

Nhân đó, một vị Phạm thiên A-la-hán đi đến Đức Phật vào lúc đêm khuya và khi đứng ở nơi thích hợp hoan hỉ báo tin với Ngài về sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của tỳ khuru Nanda. Ngay sau khi nghe tin ấy, Đức Phật suy xét: “Vị ấy như thế nào rồi?” và nhận thấy sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của tỳ khuru Nanda qua Nhất thiết trí.

Sự thỉnh cầu của tỳ khuru Nanda đến Đức Phật

Như đã trình bày ở trên, do bị những lời quở trách và chế nhạo dồn dập bởi các vị tỳ khuru đồng cư, tỳ khuru Nanda đã khởi tâm khẩn trương trong pháp do xấu hổ và ân hận: “ Khi đi vào giáo pháp với Pháp và Luật, *Dhamma-vinaya* được khéo thuyết giảng, ta đã cho rằng Đức Phật chịu trách nhiệm về việc đảm bảo cho ta có được năm trăm nàng tiên nữ; vì thế ta đã phạm một lỗi lầm trầm trọng.” Do đó, vị ấy đã phấn đấu hết sức cho đến khi chứng đắc đạo quả A-la-hán. Rồi vị ấy suy nghĩ rằng thật tốt là đi đến Đức Phật và xóa bỏ lời bảo đảm mà Ngài đã hứa. Do đó, vị ấy đi đến Đức Phật vào sáng sớm hôm sau và tác bạch:

“Thưa anh cả tôn kính, anh đã đảm bảo với em về việc có được năm trăm ngàn tiên nữ có đôi chân đỏ mềm như chân của chim bồ câu. Thưa anh cả tôn kính, bây giờ em xin xóa bỏ lời hứa ấy của anh.”

Đức Phật đáp lại:

“Này em Nanda, qua sự dò xét và phân tích trạng thái tâm của em, anh đã biết rõ rằng em đã chứng đắc đạo quả A-la-hán. Một vị Phạm thiên A-la-hán cũng đã báo tin trước cho anh biết về sự chứng đắc trạng thái ứng cúng A-la-hán của em rồi. Anh đã được xóa bỏ trách nhiệm về lời hứa khả ngay khi tâm của em được thoát khỏi các lậu hoặc.”

Đức Phật rất hoan hỉ và thốt lên câu kệ cảm hứng sau đây:

*Yassa nittinno pañko
maddito kāmakaṇuko
mohakkhayaṃ anuppatto
sukhadukkhesu na vedhati bhikkhu.*

Bậc thánh nhân đã vượt qua vũng lầy của tà kiến, nói đúng hơn, vũng lầy của luân hồi (*samsāra*) bằng chiếc cầu Thánh đạo để đến bờ Niết bàn. Cây gai dục ái đâm xuyên tim của tất cả chúng sanh đã được nghiền nát bằng cái chày trí tuệ. Bậc thánh như vậy đã đi qua con đường Tứ Thánh Đạo và đến Niết bàn, chứng đắc đạo quả A-la-hán, diệt chấm dứt si (*moha*). Vị tỳ khuru A-la-hán, bậc đã diệt tận bóng tối của phiền não, không còn bị ảnh hưởng bởi vui hay buồn, vị ấy bất động và bình thản trước các pháp thăng trầm của thế gian.

Ngay sau đó, một số tỳ khuru đến hỏi tỳ khuru Nanda rằng: “Này hiền giả Nanda, trước đây hiền giả đã nói rằng hiền giả không vui thích làm một vị tỳ khuru trong giáo pháp này. Những ngày gần đây, tâm của hiền giả như thế nào?” Tỳ khuru Nanda đáp lại rằng: “Thưa các hiền giả, hiện tại tôi không có chút ý nghĩ nào muốn trở lại đời sống của người cư sĩ.”

Khi nghe những lời này của Nanda, các vị tỳ khuru quở trách vị ấy rằng:

“Tỳ khuru Nanda nói dối. Vị ấy đang nói về quả thánh A-la-hán. Không bao lâu trước đây vị ấy đã nói rằng vị ấy không vui thích trong giáo pháp này. Còn bây giờ vị ấy nói rằng vị ấy không có chút ý nghĩ nào muốn trở lại đời sống của người tại gia cư sĩ.”

Rồi họ đi trình lại vấn đề với Đức Phật. Đức Phật nói với họ rằng:

“Này các vị tỳ khuru, trước đây không bao lâu, con người của Nanda giống như căn nhà lợp vụng. Bây giờ nó giống như căn nhà khéo lợp. Quả thật, vị tỳ khuru Nanda đã phấn đấu đến sự thành tựu cao nhất của vị tỳ khuru sau khi vị ấy nhìn thấy những nàng tiên nữ xinh đẹp trong cõi chư thiên, kết quả là giờ đây vị ấy đã đạt đến pháp chứng tối cao ấy (là đạo quả A-la-hán).”

Rồi Đức Phật tiếp tục thuyết pháp bằng cách thốt lên hai câu kệ sau đây:

(1) *Yathā agāraṃ ducchannaṃ
vuṭṭhī samativijjhati
evam abhāvitam cittam
rāgo samativijjhati.*

Này các tỳ khuru, cũng như nước mưa có thể thấm dột và chảy xuống trong căn nhà lợp vụng. Cũng vậy, tâm không được tu tập bằng thiền chỉ quán có thể bị phiền não xâm chiếm ngập tràn, tức là bị thấm ướt các loại nước mưa tình dục, ác tâm, si mê, ngã mạn, v.v...

(2) *Yathā agāraṃ succhannaṃ
vuṭṭhī samativijjhati
evam subhāvitam cittam
rāgo samativijjhati.*

Này các tỳ khuru, cũng như nước mưa không thể thấm dột và chảy xuống căn nhà khéo lợp, cũng vậy tâm đã được tu tập bằng thiền chỉ quán thì không thể bị các phiền não xâm chiếm ngập tràn, tức là không bị thấm ướt bởi các loại nước mưa tình dục, sân ác, si mê, ngã mạn, v.v...

Vào lúc kết thúc thời pháp, số đông tỳ khuru đã chứng đắc quả Thánh Nhập lưu (*sotāpatti-magga*). Như vậy bài pháp này đem lại lợi lạc to lớn cho nhiều người.

Những bài pháp kể lại câu chuyện về Kappata

Một thời gian sau, các vị tỳ khuru tụ họp tại chánh pháp đường để bàn luận chánh pháp và nói lời tán dương Đức Phật như vậy:

“Thưa chư hiền giả, chư Phật quả thật vĩ đại và đáng được vỗ tay khen ngợi. Ngay cả tỳ khuru Nanda là người hầu như đã mất thích thú trong đời sống của vị tỳ khuru cũng đã được tế độ bằng cách ứng dụng những tiên nữ xinh đẹp như là một sự quyến rũ.”

Vào lúc ấy Đức Phật đi vào giảng đường và hỏi rằng: “Này các tỳ khuru, các vị đang bàn luận điều gì khi Như Lai đi vào giảng đường?” “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con đã hội họp ở đây để bàn luận về phương pháp kỳ diệu mà Đức Thế Tôn đã ứng dụng để điều phục tỳ khuru Nanda.”

Nhân đó, Đức Phật nói rằng: “Này các tỳ khuru, không chỉ trong kiếp này Như Lai mới sách tấn tỳ khuru Nanda bằng cách ứng dụng nữ giới để khuyến dụ. Như Lai đã thắng phục vị ấy cũng bằng kế sách như vậy trong kiếp quá khứ.” Và theo lời thỉnh cầu của các vị tỳ khuru, Đức Phật đã thuyết giảng bốn sanh Kappata như sau:

Này các tỳ khuru, vào một thuở nọ, có một vị thương buôn tên là Kappata ở tại thành phố Bārāṇasī (Ba-la-nại) dưới triều đại của vua Brahmadata. Vị ấy có một con lừa có thể kéo một chiếc xe chở đầy hàng nặng một *kumbha* (đơn vị đo trọng lượng bằng một phần ba trọng tải của chiếc xe bò) và có thể đi bảy do tuần một ngày.

Một hôm vị ấy cùng với đoàn thương buôn chở theo hàng hóa để bán đến Taxila. Trong khi hàng hóa được dỡ xuống, vị ấy thả con lừa kia cho nó đi ăn cỏ.

Trong khi con lừa đang gặm cỏ trên một bãi cỏ non ở gần cái hào của hoàng cung, nó nhìn thấy một con lừa cái và đi đến nàng ta.

Cuối cùng nó đã bắt chuyện thân mật với nàng lừa cái và đôi bạn trao đổi những lời tình tứ:

Lừa cái: Anh từ đâu đến vậy hả?

Lừa đực: Anh từ Bārāṇasī đến.

Lừa cái: Anh đến vì công việc gì?

Lừa đực: Anh đến với mục đích buôn bán.

Lừa cái: Anh đã phải kéo số hàng nặng bao nhiêu?

Lừa đực: Anh phải kéo số hàng nặng một *kumbha*.

Lừa cái: Anh đã phải kéo số hàng nặng như vậy đi bao xa trong một ngày?

Lừa đực: Anh đã phải đi hết bảy do tuần trong một ngày.

Lừa cái: Có ai chăm sóc tử tế cho anh bất cứ nơi nào anh đi đến không?

Lừa đực: Không, chẳng có ai cả.

Lừa cái: Nếu vậy thì thật là tội nghiệp cho anh đã phải đi đây đó mà không được chăm sóc. Chắc anh phải chịu nhiều vất vả lắm nhỉ?

(Nàng lừa nói những lời trắng gió để lấy lòng chàng). Khi nghe những lời quyến rũ này của nàng lừa cái, lừa đực không còn vui thích trong công việc của nó và trở nên bơ phờ, ủ rũ.

Sau khi dỡ hàng xong, thương nhân Kappata đi đến con lừa của ông ta và nói rằng: “Nào, đi con.” Lừa trả lời: “Ông hãy đi một mình đi, tôi không thể theo ông.” Khi người thương nhân đã dùng nhiều phương cách để thuyết phục con lừa vâng lời ông ta nhưng không thành, ông ta quyết định dùng những lời đe dọa để khiến nó vâng lời:

1. *Patodam te karissāmi*
solasangulikaṇḍakam
sañchindissāmi te kāyam
evam jānāhi gadrabha.

Này con lừa xấu xa, đê tiện, ta sẽ thọc và đánh mày bằng cây gậy dài 16 inches có gai nhọn bằng sắt. Ta sẽ phải làm cho thân của mày bị rách nát tả tơi. Hãy coi chừng đấy.

Khi con lừa nghe lời đe dọa này, nó cự lại bằng cách nói rằng: “Được thôi, nếu thế thì tôi cũng vậy, tôi sẽ biết cách chơi lại.”

2. *Patodam me karissāsi
solasaṅgulikaṇḍakam
purato patiṭṭhahitvāna
uddharitvāna pacchato
dantaṃ te pālayissāmi
evam jānāti Kappata.*

Này thương nhân Kappata, nếu ông thực sự hích vào người tôi và đánh tôi bằng cây gậy dài 16 inches có đầu nhọn bằng sắt, thì tôi sẽ đứng vững bằng hai chân trước và đỡ hai chân sau của tôi lên, dùng hết sức mà đá vào miệng của ông khiến cho tất cả những cái răng của ông rụng xuống đất. Ông cũng nên biết điều ấy.

Khi thương nhân Kappata nghe lời nói gan dạ và hung hăng của con lừa, ông ta tự hỏi: “Nguyên nhân là thế nào?” và khi nhìn quanh, ông ta thấy con lừa cái ở gần đó. Rồi ông ta tự nghĩ: “Con lừa cái này chắc đã dạy cho nó nói những lời như vậy. Phải khôn ngoan dụ nó mới được?” và ông ta nói: “Này con, ta sẽ kiếm về cho con một nàng lừa cái như vậy.”

3. *Catuppadiṃ sankhamukhiṃ
nariṃ sabbaṅgasobhiniṃ
bhariyaṃ te ānayissāmi
evam jānāhi gadraha.*

Này con yêu, ta sẽ kiếm một nàng lừa cái xinh đẹp trẻ trung, có khuôn mặt xinh đẹp như vỏ ốc xà cừ để làm vợ của con ngay sau khi chúng ta trở Bārāṇasī. Này con, hãy ghi nhớ những lời của ta.

Con lừa rất vui sướng khi nghe những lời động viên của ông chủ và đáp lại rằng:

4. *Catuppadiṃ sankhamukhiṃ
nariṃ sabbaṅgasobhiniṃ*

*bhariyaṃ me ānayissāmi
evaṃ jānāhi Kappata
Kappata bhiyyo gamissāmi
yojanāni catuddasa.*

Hồi ông chủ Kappata, ân nhân của tôi... Nếu thật đúng là một nàng lừa cái xinh đẹp, trẻ trung, có khuôn mặt đẹp như vỏ ốc xà cừ được dành cho tôi sau khi trở lại Bārāṇasī, thì tôi, đứa con trai ngoan của ông, sẽ chuẩn bị làm việc với tinh tấn gấp đôi, sẽ đi mười bốn do tuần trong một ngày. Ông có thể tin vào lời nói của tôi.

Rồi thương nhân Kappata dẫn con lừa theo ông ta trở về thị trấn quê nhà tại Bārāṇasī. Vài ngày sau khi về Bārāṇasī, con lừa đi đến Kappata và yêu cầu ông ta thực hiện lời hứa: “Thưa ông chủ, ân nhân của tôi. Phải chăng ông đã hứa sẽ kiếm về một nàng lừa cái có thân hình xinh đẹp, trẻ trung để làm vợ của tôi?” Khi ấy thương nhân Kappata đáp lại rằng:

“Vâng, đúng thực là ta đã hứa như vậy. Ta sẽ không nuốt lời hứa. Ta sẽ kiếm về cho người một nàng lừa cái trẻ đẹp, nhưng ta chỉ có thể cung cấp vật thực cho người mà thôi (không cho vợ của người). Người hãy suy nghĩ lại đi, xem vật thực mà ta cho người có đủ hay không đủ cho cả hai; và một điều khác ta muốn nhấn mạnh rằng một ngày kia, người sẽ có nhiều đứa con để chăm sóc, và vì thế chính người phải suy nghĩ xem vật thực mà ta cung cấp cho người có đủ cho cả gia đình của người khi đang trở nên đông đúc hay không (đó không phải là trách nhiệm của ta). Hãy nghĩ về điều ấy, này con thân.”

Ngay khi thương nhân Kappata đang nói những lời khuyên bảo hợp lý thì tâm luyến ái của con lừa đối với con lừa cái bị cắt đứt.

Khi kể lại bốn sanh Kappata trong thời pháp của Ngài, Đức Phật nhận diện bốn sanh như sau: “Này các tỳ khuru, nàng công chúa Janapada Kalyani của dòng Thích ca lúc bấy giờ là con lừa cái, Tỳ khuru Nanda là con lừa đực và Như Lai lúc bấy giờ là thương nhân Kappata. Như vậy, trong quá khứ xa xôi, Như Lai cũng đã điều phục tỳ khuru Nanda bằng cái bẫy của nữ giới.” Rồi Ngài kết thúc thời pháp của Ngài.

Kết thúc Bốn sanh Kappata

Những câu chuyện liên quan đến mùa an cư thứ hai, thứ ba và thứ tư của Đức Phật

Chú thích: Liên quan đến các mùa an cư (*vassa*) thứ hai, thứ ba và thứ tư của Đức Phật tại Rājagaha, một bộ sách chuyên đề cổ xưa về ‘Wasozin’ (một tài liệu trình bày những mùa an cư của Đức Phật) chỉ bàn đến ba câu chuyện được mô tả dưới đây:

(1) Câu chuyện về một vị Bà-la-môn, bạn của đại đức Sāriputta (như đã được nêu ra trong bộ Chú giải Dhammapada, cuốn I).

(2) Câu chuyện về Cunda, người bán thịt heo (như đã được nêu ra trong bộ Chú giải Dhammapada, cuốn I).

(3) Câu chuyện về trưởng lão Mahā Kassapa (như đã được nêu ra trong bộ Chú giải Dhammapada, cuốn I).

Bộ sách Wasozin kết thúc bài trình bày về hạ thứ hai, thứ ba và thứ tư với những lời sau đây: Như vậy, Đức Phật, để giữ lời hứa với vua Bimbisāra, đã trải qua mùa an cư kiết hạ thứ hai, thứ ba và thứ tư tại Rājagaha, thuyết giảng những bài pháp để chỉ cho vô số chư thiên và nhân loại thấy con đường đến Niết bàn.

Tuy nhiên, Sayagyi Sāya Lin, người đầu tiên được giao trách nhiệm biên soạn đại tác phẩm ‘Mahā Buddhavaṃsa’ này, đã đưa vào trong bản mục lục những câu chuyện sau đây có liên đến hạ thứ hai, thứ ba và thứ tư của Đức Phật tại Rājagaha.

- (1) Bài trình bày về trưởng giả Jotika.
- (2) Bài trình bày về trưởng giả Jotila.
- (3) Bài trình bày về trưởng giả Mendaka.
- (4) Bài trình bày về trưởng giả Kakavaliya.
- (5) Bài trình bày về trưởng giả Punna.
- (6) Câu chuyện về người bán hoa Sumana.
- (7) Câu chuyện về Aggidatta và một ngàn ân sĩ.
- (8) Câu chuyện về Jambuka.

Chúng tôi sẽ nói đến năm vị trưởng giả đã được liệt kê ở trên trong “Chương về Tăng bảo”. Những câu chuyện về Sumana, Aggidatta và Jambuka sẽ được nêu ra trong kế tiếp. (Chương 21)

KẾT THÚC CHƯƠNG 20

SỰ CHỨNG ĐẮC KHÁC NHAU CỦA SÁU VỊ HOÀNG TỬ



CHƯƠNG 21

CÂU CHUYỆN VỀ SUMANA, NGƯỜI BÁN HOA CỦA THÀNH RĀJAGAHA

Đức Phật thuyết pháp bắt đầu bằng những từ ‘*Tañca Kammaṃ katam sādhu*’ về những lợi ích của phước báu, liên quan đến người bán hoa tên Sumana ở kinh thành Rājagaha trong thời gian Ngài lưu trú tại tịnh xá Veluana ở kinh đô ấy.

Người bán hoa thường đem đến cho vua Bimbisāra tám kunza (đơn vị đo thể tích) hoa lài vào mỗi buổi sáng, đổi lại ông ta được ban tặng tám đồng mỗi ngày.

Một ngày nọ khi Sumana đang đi vào thành phố với những bông hoa như thường lệ, Đức Phật được tháp tùng bởi các vị tỳ khuru cũng đang đi vào thành phố để khát thực với hào quang phát ra từ thân của Ngài, với oai lực, sự uy nghi và vinh quang của vị Phật Chánh đẳng giác.

(Chú thích: Thỉnh thoảng Đức Phật cũng đi khát thực như các vị tỳ khuru bình thường, hào quang sáu màu của Ngài được che giấu trong những chiếc y. (Ví dụ) Đức Phật cải trang làm vị tỳ khuru bình thường, đi xa khoảng ba mươi do tuần để gặp Āṅgulimāla, một tên cướp khét tiếng. Tuy nhiên, vào những dịp khác, Đức Phật thường đi với hào quang chiếu sáng, ví dụ, khi Ngài đi khát thực trong kinh thành Kapilavatthu. Vào ngày hôm nay khi Ngài sắp gặp Sumana, người bán hoa, Đức Phật đi vào kinh thành Rājagaha với hào quang phát ra từ thân của Ngài, với uy lực và vinh quang vĩ đại của vị Phật Chánh đẳng Chánh giác.

Khi Sumana trông thấy Đức Phật, với thân như cột trụ bằng bảy báu, đầy đủ ba mươi hai hảo tướng và tám mươi tướng phụ, hào quang

sáu màu tỏa ra từ thân của Ngài, đang đi vào kinh thành Rājagaha để khát thực với uy nghi đường bộ và đầy oai lực của vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, Sumana khởi lên niềm tịnh tín và tôn kính mãnh liệt đối với Đức Phật. Rồi vị ấy suy nghĩ: “Ta nên cúng dường thứ gì để được phước?” và khi không thể nghĩ ra thứ gì để cúng dường Đức Phật, ông ta nghĩ đến vật cúng dường là những tràng hoa trong tay. Nhưng khi suy nghĩ lần thứ hai, thì ông ta nhận ra rằng: “Đây là những tràng hoa để dâng lên đức vua mỗi ngày như thường lệ. Nếu ta không làm đúng phận sự mỗi ngày của ta thì ta có thể bị tổng giam vào ngục, bị trói bằng dây thừng và bị hành quyết hoặc bị trục xuất ra khỏi xứ sở. Ta nên làm gì đây?” Rồi một ý nghĩ dũng cảm khởi lên trong tâm của ông ta: “Cứ để đức vua giết chết ta nếu vị ấy muốn vậy, tổng giam ta hoặc trục xuất ta ra khỏi nước. Ta có thể được đức vua ban thưởng vì đã làm đúng phận sự mỗi ngày của ta. Sự may mắn như vậy sẽ đủ để ta sống suốt cuộc đời hiện tại. Nhưng nếu vật cúng dường như vậy được dâng cúng đến Đức Phật thì chắc chắn ta sẽ gặt hái những quả phước trong nhiều kiếp về sau.” Do đó, ông ta quyết định hy sinh mạng sống của mình để cúng dường đến Đức Phật.

Đồng thời ông ta cũng chánh niệm rằng ông ta nên hành động khi tâm tịnh tín mãnh liệt đang dâng cao tột đỉnh, và ông ta bắt đầu cúng dường những bông hoa theo cách sau đây:

- (1) Trước hết ông ta cầm hai nắm hoa lài tung lên cao phía trên đầu của Đức Phật; và kỳ diệu thay, những bông hoa sắp lại thành hình cái lọng, nằm lơ lửng trong không trung ở ngay trên đầu của Đức Phật.
- (2) Rồi ông ta tung thêm hai nắm hoa nữa theo cách như vậy; những bông hoa đi xuống sắp thành hình bức màn hoa ở ngay bên phải của Đức Phật.
- (3) Ông ta lại tung thêm hai nắm hoa nữa; những bông hoa đi xuống sắp thành hình bức màn hoa ở sau lưng Đức Phật.
- (4) Cuối cùng, ông ta tung lên hai nắm hoa theo cách như vậy. Những bông hoa đi xuống đứng thành hình bức màn hoa ở bên trái của Đức Phật.

Như vậy, tám *kunza* hoa lài lơ lửng quanh Đức Phật như cái lọng che, như những bức màn hoa ở bên trên, bên phải, bên trái và sau lưng, có một khoảng trống vừa đủ để Đức Phật đi vào. Điều đáng chú ý là những bông hoa rơi đúng chỗ với những cuống hoa xoay vào bên trong và những cánh hoa xoay ra ngoài rất đều đặn.

Bức màn hoa ở quanh Đức Phật như tấm màn bạc di chuyển theo cùng với Ngài tựa như vật có tri giác, không rã ra hoặc rơi xuống đất. Nó dừng lại bất cứ khi nào Đức Phật dừng nghỉ. hào quang tỏa ra liên tục từ năm chỗ - phía trước và phía sau, bên phải và bên trái và trên đỉnh đầu của Đức Phật giống như hàng triệu tia sáng. Sau khi tỏa ra từ thân của Đức Phật, mỗi chùm tia sáng này trước hết đi ba vòng quanh Đức Phật, theo chiều kim đồng hồ, hình thành một khối ánh sáng kích thước bằng cây thốt nốt non, trước khi phóng ra ở đằng trước của Đức Phật.

Khấp kinh thành Rājagahā (với dân số một trăm tám chục triệu người) háo hức vì kinh ngạc và xôn xao, đã đi ra ngoài trong náo nhiệt. Trong số một trăm tám chục triệu đàn ông và đàn bà, tất cả đều mang theo những cái hũ đựng đầy vật thực cúng dường.

Tất cả dân cư tung bừng hô vang như tiếng rống của con sư tử chúa, tung cao những chiếc khăn đội đầu đã được xoắn lại của họ, đi thành từng đám lớn thành đoàn người nối dài. Để làm nổi bật những đức tánh đặc biệt của Sumana - người bán hoa, Đức Phật đã đi dọc theo những con đường chính bên trong thành phố gần 3 *gāvuta* đoạn đường. Vì thế toàn thân của Sumana tràn ngập năm loại hỉ (*pīti*).

Sumana đi theo Đức Phật chỉ một khoảng xa, như người nhảy xuống tắm trong một dòng sông, ông ta đi vào vùng chiếu sáng phát ra từ Đức Phật và sau khi tôn kính đánh lễ Ngài, ông đi về nhà với cái giỏ không.

Về đến nhà, bà vợ bèn hỏi ông rằng: “ Hoa đâu rồi?” Ông ta đáp lại: “ Này em yêu, anh đã dâng cúng những bông hoa đến Đức Phật rồi.” Bà vợ lại hỏi: “ Còn việc dâng hoa đến đức vua thì sao?” Nhân đó, Sumana đáp rằng: “ Hãy để đức vua giết tôi nếu vị ấy muốn như vậy, hoặc đuổi tôi ra khỏi xứ sở, vì tôi đã chấp nhận hy sinh mạng

sống của tôi để dâng những bông hoa ấy đến Đức Phật. Tám *kunza* hoa chỉ là tám nắm hoa, quả thật đã làm nên những điều kỳ diệu. (Ông ta kể lại chi tiết những điều đã thực sự xảy ra). Toàn thể một trăm tám chục triệu người bấy giờ đang đi theo đoàn người để tôn vinh Đức Phật, phát ra những lời tung hô vang dội, âm thanh mà em đang nghe là những lời khen ngợi của họ về việc phước của anh.” Như vậy, ông ta đã kể cho người vợ nghe câu chuyện với giọng nói hân hoan đầy mãn nguyện.

Bà vợ của Sumana vì quá ngu dốt và vô minh, chẳng khởi lên một chút vui thích nào trong sự thị hiện kỳ diệu về những oai lực của Đức Phật và đã mắng nhiếc chồng: “ Các vị vua vốn hung bạo và tàn nhẫn. Một khi ông chọc giận họ thì tay chân của ông sẽ bị chặt đứt. Tôi cũng có thể bị ảnh hưởng, bị họa lây bởi những việc làm của ông.” Vừa càu nhàu, bà ta dẫn theo những đứa con đến hoàng cung yết kiến đức vua.

Đức vua hỏi bà ta: “ Người muốn kêu nài điều gì?” Bà ta tâu rằng: “ Tôi bệ hạ, chồng của tôi là Sumana, người bán hoa, đã dâng cúng Đức Phật tất cả số hoa để dâng lên bệ hạ như thường lệ và trở về với tay không. Khi hạ dân hỏi ông ta: ‘ Hoa đâu rồi?’ ông ta đã kể lại cho hạ dân nghe điều ông ta đã làm với số hoa ấy. Hạ dân đã mắng nhiếc ông ta bằng nhiều cách và nói rằng: ‘Các vị vua vốn rất thô bạo và nhẫn tâm, một khi ông đã chọc giận họ thì tay chân của ông sẽ bị chặt đứt. Tôi cũng có thể bị ảnh hưởng, bị họa lây bởi những việc làm của ông’. Sau khi cắt đứt quan hệ với ông ta, tôi đến đây cúi đầu dưới bệ rồng. Bất cứ điều gì mà ông ta đã làm, tốt hoặc xấu, đó là việc của ông ta, là trách nhiệm của ông ta. Hãy để ông ta đi theo những việc làm của ông ta, tất cả đều do ông ta, tôi bệ hạ, hạ dân đã từ bỏ người chồng ấy và hạ dân xin trình tâu lên bệ hạ.”

Vua Bimbisāra đã chứng đắc quả thánh Dự lưu khi vị ấy gặp Đức Phật ở khu rừng thốt nốt gần kinh thành Rājagaha. Và vì thế, niềm tin của vị ấy đối với Đức Phật là bất động. Đức vua suy nghĩ: “ Người đàn bà này quả thật rất ngu dốt, bà ta không thể khởi tâm tịnh tín trú trong những oai đức kỳ diệu của Đức Phật” và giả bộ giận dữ,

đức vua hỏi bà ta rằng: “Này người đàn bà kia, người vừa nói rằng ông chồng Sumana của người đã dâng cúng tất cả số hoa dùng để dâng lên trăm phải không?” “Đúng thế, hạ dân đã nói như vậy, tâu bệ hạ.” vợ của người bán hoa đáp lại.

Đức vua truyền phán: “Này người đàn bà kia, người đã làm đúng khi cắt đứt quan hệ với chồng của người, và bây giờ trăm sẽ xem xét nên dùng loại hình phạt nào dành cho chồng của người vì đã dâng cúng đến Đức Phật số hoa dùng để dâng lên cho trăm.” Rồi đức vua cho phép người đàn bà ra đi. Còn nhà vua thì vội vàng ra đi để đánh lễ Đức Phật và nhập vào đoàn người đi theo Đức Phật suốt chặng đường Ngài đi qua.

Thấy vua Bimbisāra với vẻ đầy tôn kính, Đức Phật quyết định đi theo những con đường chính đông người bên trong thành phố và cuối cùng đi đến cổng hoàng cung. Nhà vua Bimbisāra thỉnh lấy bình bát từ tay của Đức Phật và dẫn đường, thỉnh Ngài đi vào hoàng cung, vị ấy lưu ý những biểu hiện của Đức Phật rằng Ngài muốn dừng lại ở sân triều ngay bên ngoài cung điện. Ngay lập tức, đức vua truyền lệnh cho dựng lên một giả ốc ở sân triều. Và Đức Phật cùng chúng tỳ khưu ngồi vào chỗ ngồi đã sắp trong giả ốc mới được dựng lên.

(Chú thích: có một câu hỏi cần nêu lên ở đây là “Tại sao Đức Phật không đi vào cung điện?” Câu trả lời là: Đức Phật đã nghĩ rằng: Nếu Ngài đi vào cung điện thì 18 koti dân chúng sẽ không thể đánh lễ Ngài và những đức tánh của Sumana, người bán hoa sẽ không được hiện bày. Đúng vậy, chỉ chư Phật mới có thể làm rạng rỡ những đức tánh của những người có giới đức. Những người bình thường thì cố gắng tôn vinh ở nơi tôn vinh xứng đáng khiến những người khác có tâm ganh tỵ).

Khi Đức Phật đi vào bên trong giả ốc và ngồi vào chỗ ngồi được dành sẵn cho Ngài, thì bốn bức màn hoa di chuyển đến chỗ sau cùng của đám đông ở bốn hương, mỗi bức màn hoa đứng như những vật hữu tình khác. Rồi mọi người kéo đến quanh Đức Phật để đánh lễ Ngài. Và vua Bimbisāra tự tay dâng cúng vật thực thượng vị loại cúng và loại mềm đến các vị tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu. Sau khi bữa ăn

đã xong, và Đức Phật đã thuyết pháp để tỏ sự tùy hi bởi phước bố thí vật thực ấy, thì bốn bức màn hoa trở lại chỗ cũ bao quanh Đức Phật ở bốn phía. Được vây quanh bởi 18 koti dân chúng và giữa những âm thanh vang dội của đám đông, Đức Phật trở lại tịnh xá Veluvana.

Trở về cung điện, sau khi tiễn Đức Phật ra về, vua Bimbisāra cho triệu Sumana đến và hỏi rằng: “ Tại sao những bông hoa dành cho trăm lại được đem cúng dường đến Đức Phật?” Sumana đáp: “ Tâu bệ hạ, hạ dân đã dâng cúng những bông hoa ấy đến Đức Phật khi lập quyết tâm như vậy: Hãy để đức vua giết ta nếu vị ấy muốn như thế; hãy để vị ấy trục xuất ta ra khỏi xứ sở, ta sẽ dâng cúng những bông hoa này đến Đức Phật. Như vậy hạ dân đã hy sinh cả tánh mạng của mình để thực hiện một sự cúng dường.” Nhân đó, vua Bimbisāra nói những lời khen ngợi sau đây: “ Người quả là một con người cao quý.” Rồi đức vua ban tặng cho Sumana tám con voi của hoàng gia, tám con ngựa của hoàng gia, tám người hầu nam, tám người hầu nữ, tám bộ y phục, tám ngàn đồng tiền vàng, cùng với tám thiếu nữ trang phục xinh đẹp và tám ngôi làng, gọi là sự ban thưởng tám món (*sabbatthaka*).

Lời tiên tri của Đức Phật

Sự kiện to lớn này đã khiến đại đức Ānanda tự hỏi là loại lợi ích nào Sumana sẽ có được từ việc phước của ông ta, được đánh dấu bằng những âm thanh vang dội khắp không trung như những tiếng gầm sấm sét của con sư tử chúa và bằng sự tung lên cao hằng ngàn chiếc khăn đội đầu của dân chúng từ lúc sáng sớm. Do đó đại đức đi đến Đức Phật và thỉnh cầu Ngài cho biết loại lợi ích nào mà Sumana sẽ thọ hưởng. Đức Phật nói với Ānanda rằng: “ Nay Ānanda, con không nên nghĩ rằng người bán hoa Sumana đã thực hiện một sự cúng dường nhỏ nhoi! Trong việc cúng dường những bông hoa đến Như Lai, ông ta đã thực hiện sự bố thí mạng sống của chính ông ta với tâm tịnh tín dũng mãnh.”

Kappānam satasahassam

*duggatim na gamissati
 thatva devamanussesu
 phalam etassa kammuno
 paccha Paccekasambuddho
 Sumano nāma bhavissati.*

Do việc phước này của ông ta, (suốt một trăm ngàn kiếp), ông ta sẽ không bị tái sanh trong các cõi khổ. Ông ta sẽ luôn tái sanh trong các cõi chư thiên và nhân loại, thọ hưởng quả phước của ông ta và sẽ trở thành vị Bích Chi Phật trong tương lai.

Đây là lời tiên tri của Đức Phật Gotama để đáp lại lời thỉnh cầu của đại đức Ānanda.

(Chú thích: Khi về đến tịnh xá Veļuvana, lúc Đức Phật đi vào hương phòng, thì những bông hoa lài rơi xuống ngập lối vào).

Vào buổi chiều hôm ấy, các vị tỳ khuru tụ họp tại Chánh pháp đường và bày tỏ sự cảm kích của họ đối với việc phước của Sumana và kết quả của nó, nói rằng: “Thưa các hiền hữu, lợi ích mà Sumana đạt được do việc phước của ông ta làm quả thật là kỳ diệu, đáng được vỗ tay khen ngợi. Vị ấy đã dâng Đức Phật tám nắm hoa lài bất chấp đến mạng sống của mình, và vì thế ông ta đã được đức vua ban thưởng ngay thời điểm đó, phần thưởng tạo nên tám loại hữu hình lẫn vô hình.”

Đức Phật rời khỏi hương phòng và đi đến chánh pháp đường, và sau khi ngồi trên pháp tọa, Ngài hỏi rằng: “Này các tỳ khuru, các thầy đang bàn luận đề tài gì vậy?” Tất cả họ đồng thanh trả lời về đề tài mà họ đang bàn luận. Rồi Đức Phật nói: “Này các tỳ khuru, các vị đã nói đúng, không những làm một việc mà không cảm thấy hối tiếc thì nên thường xuyên thực hiện, mà còn cảm thấy hạnh phúc mỗi khi trú tâm trong việc làm ấy. Một hành động có tánh chất như vậy quả thật nên làm.” Và liên quan đến vấn đề này, Ngài nói lên câu kệ sau đây để làm phương ngôn cho điều mà Ngài đã nói:

*Tañca kammañ katañ sādhu
 yañ katvā nanutappati*

*yassa patito sumano
vipākaṃ paṭsevati.*

Sau khi hành động, người thực hiện không ân hận hối tiếc về việc làm ; người này chỉ thọ hưởng những kết quả của việc làm ấy bằng sự vui sướng hoan hỉ. Hành vi như vậy hoàn hảo, thiện lành và đáng làm.

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh tỏ ngộ Niết bàn và chứng đắc giải thoát khỏi vòng đau khổ.

Chấm dứt câu chuyện về người bán hoa Sumana

Việc đoạn trừ tà kiến của một ngàn ả sĩ do Aggidatta dẫn đầu

Bài pháp gồm năm câu kệ này, bắt đầu bằng những từ, *bahum ve yaranam yanti*, v.v... được Đức Phật thuyết giảng khi Ngài đang ngụ ở Jetavana tịnh xá, liên quan đến vị ả sĩ có tên là Aggidatta, (trước kia là quốc sư của vua Kosala), khi ấy đang sống gần một gò cát.

(Chú thích : ả sĩ Aggidatta đang sống gần một gò cát nằm giữa ba nước Anga, Magadha và Kuru, kế cận kinh thành Rājagaha. Điều ấy dường như là lý do khiến Sayagi U Lin, người đầu tiên nhận lãnh công trình phiên dịch, đã đưa câu chuyện Aggidatta này vào bảng mục lục gồm những biến cố xảy ra khi Đức Phật an cư kiết hạ tại thành phố Rājagaha).

Bà-la-môn Aggidatta là quốc sư của vua Mahā Kosala, phụ vương của vua Pasenadi Kosala. Khi vua cha băng hà, vua Pasenadi Kosala đã giữ lại Aggidatta ở địa vị cũ làm quốc sư cho vị ấy, tôn trọng vị ấy như vị quốc sư của cha mình. Khi Aggidatta đến hoàng cung để làm các phận sự, vị ấy được đức vua đối đãi bằng sự tôn kính đúng mức và trao cho vị ấy cùng một địa vị trước kia.

Một hôm nọ, Aggidatta khởi lên ý nghĩ rằng: “ Đức vua Pasenadi Kosala rõ ràng đã đối xử với ta bằng sự tôn kính đúng mức, nhưng không dễ gì để khiến nhà vua chấp nhận vị quốc sư lâu dài.

Điều tự nhiên là đức vua vốn thích các vị quan cố vấn cùng tuổi tác. Ta giờ đã quá già, đã đến lúc để ta sống cuộc đời của vị ẩn sĩ.”

Thế nên vị ấy xin phép đức vua và sau khi công bố quyết định của mình bằng cách cho người đánh trống rao truyền khắp kinh thành Sāvatti, trong vòng bảy ngày vị ấy từ bỏ tất cả những sở hữu của mình để trở thành một vị ẩn sĩ ở ngoài giáo pháp của Đức Phật.

Mười ngàn người nam cũng đi theo và trở thành đệ tử của vị ấy. Họ trú ngụ tại một vùng nằm giữa ba nước Aṅga, Magadha và Kuru. Aggidatta với tư cách một đạo sư, đã ban lời giáo huấn đến hàng đệ tử như vậy: “Này các đệ tử, nếu có ai khởi lên một trong những ý nghĩ sau: ý nghĩ về dục (*kāma-vitakka*), ý nghĩ về sân nhuế (*vyāpāda-vitakka*) và ý nghĩ làm hại kẻ khác (*vihiṃā-vitakka*), người ấy phải mang một bụm cát từ dưới sông và bỏ xuống đây.” Các đệ tử đã hứa nguyện sẽ làm đúng điều luật của đạo sư của họ. Và cứ mỗi lần họ nhận thấy một bất thiện tâm nào đó như dục tâm (*kāma-vitakka*), v.v... khởi sanh trong tâm của họ, thì họ tự trừng phạt mình như đã hứa, bằng cách hốt một bụm cát từ dưới sông và bỏ xuống nơi đã định sẵn. Thời gian qua, đồng cát trở thành một gò cát khổng lồ.

Gò cát sau đó bị chiếm hữu bởi con rồng chúa Ahichatta. Dân chúng từ ba nước Aṅga, Magadha và Kuru mỗi tháng thường đi đến mang theo lễ vật dành cho các vị ẩn sĩ. Rồi Ẩn sĩ Aggidatta giáo huấn các tín đồ: “Này các đệ tử, hãy đi đến các đồi núi để nương tựa, hãy đi đến các rừng cây để nương tựa. Hãy đi đến các lâm viên để nương tựa. Hãy đi đến các đại thọ để nương tựa. Nếu các người nương tựa nơi đồi núi, nơi rừng cây, nơi lâm viên và nơi các đại thọ, thì các người sẽ thoát khỏi tất cả đau khổ.” Vị ấy cũng ban lời giáo huấn như vậy đến mười ngàn ẩn sĩ đệ tử.

Aggidatta được nhiều người biết đến qua sự thuyết giảng các pháp hành sai trái vào lúc Bồ tát còn là Thái tử Siddhattha, sau khi từ bỏ thế tục rồi chứng đắc quả vị Phật và đang trú ngụ ở tịnh xá Jetavana tại Sāvatti. Vào lúc sáng sớm, khi Ngài dò xét thế gian để xem những chúng sanh nào hữu duyên nên tế độ, Ngài nhìn thấy ẩn sĩ Aggidatta cùng với mười ngàn đệ tử của vị ấy. Khi ấy Đức Phật biết

rằng tất cả họ đều có đầy đủ cận y duyên (*upanissaya*) để chứng đắc đạo quả A-la-hán. Bởi vậy Ngài chỉ dạy đại đức Moggallāna rằng: “Này con Moggallāna, tại sao con không thấy ẩn sĩ Aggidatta đang khiến mọi người đi theo tà đạo, là con đường không bao giờ dẫn họ đến bờ bên kia của Niết bàn. Nào, con hãy đi đến những vị ẩn sĩ này để giáo hóa họ.”

Đại đức Moggallāna đáp lại: “ Bạch Đức Thế Tôn, số lượng những vị ẩn sĩ này rất lớn. Họ có thể không sẵn sàng chấp nhận những lời giáo huấn của riêng con. Nếu Đức Thế Tôn cũng đi đến đó, thì họ sẽ sẵn sàng nghe theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn.” Nhân đó, Đức Thế Tôn đáp lại rằng: “Chúng ta sẽ đi đến đó. Nhưng con hãy đi trước để giáo hóa họ.”

Đại đức Moggallāna làm theo lời chỉ dạy của Đức Phật và khi đang đi, vị ấy suy nghĩ: “ Số những vị ẩn sĩ này rất đông và mạnh, mọi cố gắng để giáo hóa họ khi họ ở chung một chỗ sẽ khiến họ đồng loạt chống lại ta.” Bởi vậy, đại đức dùng thần thông tạo ra một cơn mưa lớn trút xuống. Kết quả là các ẩn sĩ ra khỏi chỗ ngụ chung, chạy vào những chỗ ngụ riêng của họ.

Rồi đại đức Mahā Moggallāna đứng trước lối vào chỗ ngụ của Aggidatta và gọi vị ẩn sĩ bằng tên “Này Aggidatta.” Khi nghe giọng nói của đại đức Mahā Moggallāna, Aggidatta tự hỏi không biết ai đã gọi đích danh mình, vì không có ai trong thế gian này có thể gọi vị ấy như vậy. Tức giận vì tự ái, vị ấy gắt gỏng đáp lại: “Ai đang gọi ta bằng tên của ta vậy?” Đại đức Mahā Moggallāna trả lời: “ Tôi đây, Bà-la-môn Aggidatta.” “ Người muốn nói gì?” Aggidatta đáp lại. Đại đức Mahā Moggallāna lịch sự đáp lại: “ Tôi muốn ông chỉ cho tôi một chỗ để tôi có thể trú ngụ qua đêm.” Aggidatta trả lời cộc lốc: “Chẳng còn chỗ trống nào dành cho ông. Mỗi phòng đều có người ở.”

Rồi đại đức Moggallāna nói: “Này ông Aggidatta, theo lệ thường thì loài người đi đến chỗ ngụ của loài người, trâu bò đi về chỗ ngụ của trâu bò và Sa-môn đi đến chỗ ngụ của Sa-môn. Hãy đừng nói với tôi như thế. Hãy chỉ cho tôi một chỗ ngụ để nghỉ tạm qua đêm.” Rồi ẩn sĩ hỏi: “Ông có phải là Sa-môn chăng?” “Phải, tôi là Sa-môn,

”đại đức Mahā Moggallāna đáp lại. Rồi Aggidatta chất vấn : “Nếu ông là Sa-môn thì các vật dụng Sa-môn của ông đâu?” Đại đức Mahā Moggallāna đáp lại: “Này ông bà-la-môn, tôi có những vật dụng của Sa-môn, nhưng nghĩ rằng nó cồng kềnh không tiện mang theo trong lúc đi lại, nên tôi đã mang theo chúng ở trong người tôi.” Aggidatta rất bực tức khi thấy đại đức Mahā Moggallāna đi lại mà không có những vật dụng cần thiết của vị Sa-môn.

Biết rõ tâm của vị ẩn sĩ này, đại đức Mahā Moggallāna nói rằng: “Này Aggidatta, đừng cáu giận với tôi. Hãy chỉ cho tôi một chỗ nghỉ.” Aggidatta trả lời cụt ngủn: “Không có chỗ nào dành cho ông ở quanh đây.” Khi đưa ngón tay chỉ về đồng cát, đại đức Mahā Moggallāna nhẫn nại dò hỏi: “Ai sống ở đồng cát kia vậy?” “Một con rồng chúa,” Aggidatta đáp. “Vậy thì hãy cho tôi chỗ đó,” đại đức Mahā Moggallāna nài nỉ. Vị ẩn sĩ thận trọng đáp lại: “Tôi không dám chỉ định chỗ đó cho ông. Con rồng chúa bản tánh hung dữ, đáng sợ.” Đại đức Mahā Moggallāna đáp lại: “Cứ vậy đi, đừng lo chuyện đó, ông chỉ cần cho tôi chỗ đó là được.” “Nếu vậy, ông hãy tự lo cho mình xem chỗ đó có thích hợp để trú ngụ hay không?” Aggidatta đáp. Rồi đại đức Mahā Moggallāna đi đến đồng cát và khi con rồng chúa Ahichatta bắt gặp vị ấy, nó tự nghĩ: “Vị Sa-môn này xem ra không biết sự hiện diện của ta ở đây. Ta sẽ tổng khứ vị ấy đi bằng cách phun ra những luồng khói.” Với ý nghĩ này, rồng chúa bắt đầu phun ra những đám khói có hơi độc dày đặc. Đại đức Mahā Moggallāna suy nghĩ: “Con rồng chúa này đã tự đánh giá mình quá cao, nghĩ rằng không ai khác có thể phun ra những luồng khói như vậy.” Do đó, vị ấy cũng bắt đầu phun ra những luồng khói và khi những luồng khói của hai bên nhập lại, chúng bốc cao thấu đến cõi trời Phạm thiên. Những luồng khói khổng lồ do cả hai bên phun ra đã gây nhiều đau đớn và khó chịu cho rồng chúa Ahichatta trong khi đại đức Mahā Moggallāna vẫn bình an vô sự.

Bị đau đớn do tác động của những luồng khói, rồng chúa trở nên hung dữ đến nỗi nó đã phun ra những luồng lửa đỏ rực. Bằng cách nhập vào tứ thiên đê mục lửa, đại đức Mahā Moggallāna cũng phun ra

những luồng lửa dữ dội hơn. Những đám lửa do cả hai bên tạo ra bốc cao thấu đến cõi trời Phạm thiên, nhưng chúng không tác hại chút nào đến đại đức Mahā Moggallāna trong khi rồng chúa Ahichatta thì chịu nhiều đau đớn. Toàn thân của nó tựa như đang bị khối lửa thiêu đốt. Khi thấy đám cháy khổng lồ, ả sĩ Aggidatta và mười ngàn đệ tử của ông ta đã kết luận sai lầm rằng: “Rồng chúa ắt đã đốt cháy vị Sa-môn rồi, vị ấy giờ đây đã bị tiêu diệt hoàn toàn vì không nghe lời khuyên của chúng ta. Thật đáng đời vị ấy.”

Sau khi đã chiến thắng rồng chúa và nhiếp phục tánh tự cao của nó, đại đức Mahā Moggallāna ngồi trên đồng cát trong khi đó rồng chúa quấn mình quanh đồng cát, mang của nó che trên đầu đại đức Mahā Moggallāna như căn nhà mái có đỉnh nhọn xinh đẹp.

Vì muốn biết ngay số phận của vị Sa-môn, các vị ả sĩ đi đến đồng cát và trông thấy đại đức Mahā Moggallāna đang ngồi ung dung trên đỉnh của đồng cát. Họ không thể nào không chấp tay để tỏ sự tôn kính đến đại đức Mahā Moggallāna và sau khi nói lời ca ngợi vị ấy bằng nhiều cách, họ hỏi: “Thưa ngài Sa-môn, phải chăng ngài không bị đau đớn gì do rồng chúa gây ra?” Rồi đại đức Mahā Moggallāna trả lời: “Các vị không thấy rồng chúa đang nằm bên cạnh với mang của nó giương ra như cái lọng trắng che trên đầu tôi đó chăng?” Các ả sĩ thốt ra những lời nói đầy kính ngạc: “Này các bạn, đây quả là điều kỳ diệu đáng vỗ tay khen ngợi! Vị Sa-môn đã nhiếp phục rồng chúa hùng mạnh như thế. Thật là kỳ diệu!” Rồi họ đứng quanh đại đức Mahā Moggallāna theo từng nhóm.

Ngay khi ấy, Đức Phật đi đến, đại đức Mahā Moggallāna đứng dậy rời chỗ ngồi và đánh lễ Ngài. Các vị ả sĩ hỏi vị ấy: “Có phải vị Sa-môn này nhiều oai lực hơn ngài?” “Vị đại Sa-môn này có đầy đủ sáu lực, là đạo sư của tôi, tôi chỉ là đệ tử của người,” đại đức Mahā Moggallāna trả lời.

Đức Phật ngồi vào đồng cát; các vị ả sĩ vây quanh, chấp tay nói lời tán dương: “Vị Sa-môn đã chinh phục rồng chúa chỉ là một đệ tử. Không biết đạo sư của vị ấy hùng mạnh đến dường nào?” Rồi Đức

Phật gọi Aggidatta và hỏi vị ấy: “ Ông đã giáo huấn các đệ tử và tín đồ của ông như thế nào?”

Aggidatta đáp lại: “Kính bạch Đức Phật, con đã giáo huấn cho họ như thế này: ‘Này các đệ tử, hãy đi đến các đồi núi để nương tựa, hãy đi đến các rừng cây để nương tựa, hãy đến các lâm viên để nương tựa, hãy đi đến các đại thọ để nương tựa. Nếu các người nương tựa nơi đồi núi, nơi rừng cây, nơi lâm viên và nơi các đại thọ, thì các người sẽ thoát khỏi tất cả đau khổ.’” Khi nghe câu trả lời thành thật này, Đức Phật dạy rằng :

“ Này Aggidatta, người nương tựa nơi đồi núi, rừng rậm, lâm viên, cây cối không thể thoát khỏi đau khổ. Thực tế thì người nương tựa nơi Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng mới thoát khỏi tất cả đau khổ của vòng sanh tử.” Rồi Ngài tiếp tục thuyết giảng con đường chân thực thoát khỏi đau khổ bằng năm câu kệ sau đây:

(1) *Bahum ve saranaṃ yanti
pabbatāni vanāni ca
ārānarukkhacetyāni
manussā bhayatajjitā.*

Này Aggidatta, con người do sợ hãi mà đến nương tựa nơi các núi cao như núi Isigili, núi Vepulla, núi Vebbara, v.v... hoặc trong các khu rừng như Mahavana, Gosinga, rừng cây Chiên đàn, v.v... hoặc trong các khu lâm viên như Veluvana, vườn xoài Jivaka, v.v... và nơi các đại thọ như thọ miếu Udena, thọ miếu Gotama, v.v... Tất cả những chỗ này không thể được xem là nơi nương tựa và phương tiện bảo vệ tránh khỏi mọi điều nguy hại.

(2) *Netam kho saranaṃ khemaṃ
netam saranamuttamaṃ
netam saranaṃ āgamma
sabbadukkhā pamuccati.*

Này Aggidatta, những núi cao, rừng rậm, khu vườn hoặc đại thọ không phải là những nơi nương tựa an toàn, vô hại. Chúng không

phải là nơi nương tựa tốt nhất, cao nhất. Bằng việc nương tựa nơi núi cao rừng rậm, khu vườn hoặc đại thọ, người ta không thể có được sự giải thoát khỏi vòng đau khổ triền miên.

(3) *Yo ca Buddhañca Dhammañca
Sanghañca saranaṅgato
cattari Ariyasaccāni
sammappaññādyā passati.*

(4) *Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ
dukkhassa ca atikkammaṃ
Ariyaṃ caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ
dukkhūpasamagāmiṇaṃ.*

Này Aggidatta, bất cứ người nào dù xuất gia hay tại gia mà nương tựa nơi Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng như là nơi trú ẩn an toàn, (với đức tin thanh tịnh trong sáng nơi Tam Bảo, với tâm xuất thế gian - *lokuttara saranagamana cittuppada*). Bất cứ người nào, dù xuất gia hay tại gia mà qua tuệ quán giác ngộ đúng đắn Tứ thánh đế gồm : Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế dẫn đến chấm dứt đau khổ, tức là Bát thánh đạo gồm : Chánh kiến, Chánh tư duy, v.v...

(5) *Etam saranaṃ khemaṃ
etaṃ sarana muttamam
etaṃ saranamāgama
sabbadukkhā pamuccati.*

Này Aggidatta, chỉ sự quy y của người có thánh căn với đức tin sâu đậm trong Tam Bảo, mới gọi là quy y an toàn, không nguy hại. Chỉ sự quy y của người có thánh căn như vậy, với đức tin sâu đậm trong Tam bảo, hình thành sự quy y tốt nhất, cao nhất. Chỉ sự quy y của người có thánh căn như vậy, với đức tin sâu đậm nơi Tam Bảo, mới có thể đem lại sự giải thoát khỏi vòng đau khổ triền miên.”

Vào lúc kết thúc thời pháp, tất cả mười ngàn ẩn sĩ đều chứng đắc đạo quả A-la-hán với Tứ-vô-ngại-giải trí. Họ đánh lễ Đức Phật và

xin phép được thọ cụ túc giới. Nhân đó, Đức Phật đưa ra bàn tay vàng óng từ dưới chéo y của Ngài và gọi đến : “ *Etha bhikkhave, caratha brahmacariyam...* hãy đến, này các tỳ khuru, hãy cố gắng thọ trì các pháp hành của bậc thánh...”

Ngay khi ấy, tất cả các ả sĩ, vị lãnh đạo và những đệ tử của ông ta, tức thì trở thành những vị tỳ khuru cụ túc giống như những vị trưởng lão sáu mươi hạ, y vàng đủ bộ với đầy đủ tám món vật dụng, đang thành kính cúi đầu đánh lễ Đức Phật.

Ngày hôm ấy tất cả các ả sĩ đều trở thành những vị thiện lai tỳ khuru ngẫu nhiên đúng ngày mà dân chúng từ ba nước Anga, Magadha và Kuru quy tụ về chỗ ngụ của các vị ả sĩ mang theo các lễ vật đến cúng dường các vị thầy ả sĩ của họ. Khi họ trông thấy các vị ả sĩ mang tướng mạo các vị tỳ khuru, họ tự hỏi: “Làm sao thế, đạo sư Aggidatta của chúng ta lớn hơn đại Sa-môn Gotama hay đại Sa-môn Gotama lớn hơn đạo sư của chúng ta?”

Đức Phật biết rõ những ý nghĩ khởi lên trong tâm của dân chúng và Ngài bảo Aggidatta: “Này con Aggidatta, con hãy đoạn trừ hoài nghi trong tâm của những tín đồ của con.” Aggidatta đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn, con cũng có ý định như vậy.” Và khi nói vậy, vị ấy bay lên không trung rồi đáp xuống bảy lần như vậy. Và sau đó vị ấy đứng chấp tay tôn kính hướng về Đức Phật mà công bố rằng: “ *Satta me bhante Bhagava, savakohamasm* - Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con chỉ là đệ tử của Ngài.” Nhờ đó mà đoạn trừ hoài nghi trong tâm của những tín đồ của vị ấy.

Chấm dứt câu chuyện về ả sĩ Aggidatta

Câu chuyện về Đạo sĩ Lã thể Jambuka

Bài pháp này bắt đầu bằng những từ “*Mase mase kusaggena*” do Đức Phật thuyết giảng trong khi Ngài đang ngụ ở tịnh xá Veluvana ở Rājagaha, liên quan đến đạo sĩ lã thể Jambuka.

Những ác nghiệp trong quá khứ của Jambuka

Vào thời kỳ của Đức Phật Kassapa, có một trưởng giả tại một ngôi làng xây dựng một tịnh xá cho một vị tỳ khuru. Ông thường xuyên cúng dường vật thực, y phục, tịnh xá và thuốc chữa bệnh, gọi là bốn món vật dụng của vị tỳ khuru, đến vị tỳ khuru thường trú ấy. Vị tỳ khuru thường trú ấy thường đến nhà vị trưởng giả để thọ thực mỗi ngày.

Một hôm có một vị trưởng lão tỳ khuru là bậc A-la-hán, khi đang khát thực, đã đến tại cửa nhà của vị trưởng giả. Vị trưởng giả rất hoan hỉ với oai nghi tướng mạo của vị tỳ khuru này và vì thế ông ta đã mời trưởng lão vào nhà và dâng cúng vật thực với sự tôn kính sâu đậm, rồi ông ta nói rằng: “ Bạch ngài, xin hãy thọ nhận tấm vải này để làm y sau khi nhuộm và khâu may, tóc của ngài cũng đã dài cần được cạo, con sẽ đem đến một người thợ cạo và một cái giường dành cho ngài đến tại tịnh xá.”

Vị tỳ khuru thường trú trông thấy cách cúng dường của ông thí chủ đến vị tỳ khuru A-la-hán rất mực tôn kính. Ngay tức thì bất thiện tâm khởi sanh trong vị ấy, vị ấy ganh tỵ với những vật cúng dường đến vị A-la-hán tỳ khuru (*lābha-macchariya*) và cũng ganh tỵ với dòng dõi cao hơn của vị ấy (*kula-macchariya*). Vị ấy cảm thấy bị thương tổn và nghĩ rằng: “ Vị trưởng giả này đã tỏ sự tôn kính nhiều hơn đến vị tỳ khuru mà ông ta mới gặp so với ta là người thường xuyên đến nhà ông ta để thọ thực mỗi ngày.” Vị tỳ khuru ấy trở về tịnh xá trong tâm trạng đầy sân hận.

Vị tỳ khuru khách, vốn là bậc A-la-hán, đi theo vị tỳ khuru thường trú đến tịnh xá. Vị ấy nhuộm và mang tấm vải do vị trưởng giả dâng cúng và ngồi xuống đắp nó vào người. Khi vị trưởng giả đi đến dẫn theo người thợ cạo để cạo tóc cho vị tỳ khuru A-la-hán, vị trưởng giả đặt xuống cái khung giường mà ông ta đã mang đến và thỉnh vị tỳ khuru A-la-hán nghỉ trên đó. Rồi sau khi thỉnh cả hai vị tỳ khuru đến nhà ông ta để thọ thực vào ngày hôm sau, ông ta trở về nhà.

Vị tỳ khuru thường trú khởi ác tâm với vị tỳ khuru khách đến nỗi vị ấy đi đến chỗ nghỉ của vị tỳ khuru A-la-hán và trút cơn giận của vị ấy bằng những lời rất xúc phạm.

(1) Nay ông khách kia, tốt hơn ông nên ăn phần hơn là ăn vật thực được dâng cúng tại nhà của vị trưởng giả, là thí chủ dâng cúng tịnh xá của tôi.

(2) Tốt hơn ông nên nhổ tóc của ông bằng vỏ ngoài của hạt thốt nốt hơn là cạo tóc bằng con dao của người thợ cạo do thí chủ dâng cúng tịnh xá của tôi đem đến.

(3) Tốt hơn ông nên đi lại trong thân hình lõa thể hơn là mặc y do thí chủ dâng cúng tịnh xá của tôi dâng cho ông.

(4) Tốt hơn ông nên ngủ trên đất hơn là nằm trên giường do thí chủ dâng cúng tịnh xá của tôi dâng cho ông.

Vị Đại trưởng lão A-la-hán (*arahant-bhikkhu*) rời khỏi tịnh xá vào lúc sáng sớm để tìm một chỗ ngụ an lạc, bỏ qua sự thỉnh mời thọ thực của vị trưởng giả, với ý nghĩ rằng: “Mong sao chẳng có điều không hay xảy đến với vị tỳ khuru ngu si.”

Vị tỳ khuru thường trú đã thức dậy rất sớm để làm tất cả công việc thường ngày trong tịnh xá, và khi đã đến giờ đi khát thực, vị ấy suy nghĩ: “Vị khách lười biếng vẫn còn ngủ, ta có thể gõ chuông để đánh thức vị ấy dậy.” (Nhưng vị ấy cảm thấy không muốn vị khách thức dậy khi nghe tiếng chuông), nên chỉ dùng móng tay gõ nhẹ vào cái chuông rồi bỏ đi vào làng để thọ lãnh vật thực. Sau khi bày dọn tươm tất mọi thứ cho buổi lễ cúng dường vật thực, vị trưởng giả dâng cúng tịnh xá chờ đợi hai vị tỳ khuru đến. Khi trông thấy vị tỳ khuru thường trú đến một mình, ông ta hỏi rằng: “Bạch đại đức, vị đại trưởng lão khách đâu rồi?” Vị tỳ khuru kia đáp lại: “Đừng nói về vị ấy, này ông chủ? Vị tỳ khuru của ông đã đi vào phòng để ngủ từ khi ông rời khỏi tịnh xá lúc chiều hôm qua và đã không thức dậy trong khi tôi quét dọn tịnh xá, và châm nước vào cái lu chứa. Vị ấy cũng không nghe tiếng chuông mà tôi đã đánh khi đến giờ đi khát thực.”

Vị trưởng giả thí chủ tự nghĩ: “Thật vô lý, là một nhân vật đáng kính như vậy với tác phong đáng ngưỡng mộ lại ngủ lâu như vậy. Vị

tỳ khuru thường trú này, do ganh tỵ khi thấy ta tỏ sự tôn kính lớn và lịch sự đến vị tỳ khuru khách chắc đã nói những lời xúc phạm đến vị ấy.” Sau khi suy nghĩ như vậy, vì là người thông minh, có trí, ông ta duy trì những ý nghĩ ấy và cúng dường vật thực một cách tôn kính đến vị tỳ khuru. Sau khi bữa ăn đã xong, ông ta lấy cái bát không của vị tỳ khuru thường trú, sai người rửa sạch nó rồi bỏ đầy vật thực thượng vị. Sau đó ông ta trao bát vật thực cho vị tỳ khuru thường trú với lời yêu cầu: “Bạch đại đức, xin ngài hoan hỉ cho vật thực này đến vị tỳ khuru khách khi ngài gặp vị ấy.”

Trở về tịnh xá mang theo vật thực dành cho vị tỳ khuru A-la-hán, vị tỳ khuru thường trú có tâm ganh tỵ đã khởi lên ý nghĩ tà vậy: “Vị khách lười biếng sẽ tiếp tục ở lại tịnh xá nếu vị ấy được ăn vật thực ngon như thế này.” Bởi vậy vị ấy quăng bỏ số vật thực do vị thí chủ tịnh xá dâng cúng. Khi về đến chỗ mà vị tỳ khuru khách ở, vị ấy tìm kiếm vị tỳ khuru A-la-hán, nhưng ngài không còn ở đó nữa.

Nghiệp ác của vị tỳ khuru ganh tỵ chống lại vị tỳ khuru A-la-hán (là sự huỷ hoại vật thực cúng dường dành cho bậc A-la-hán) trầm trọng đến nỗi những ảnh hưởng xấu của nó đã lấn lướt những phước đức phát sanh suốt hai chục ngàn năm tu hành của vị tỳ khuru kia. Kết quả là sau khi chết, vị ấy bị đọa xuống địa ngục A-tỳ (*mahā avici*) để thọ lãnh đau đớn cùng cực suốt thời gian dài giữa hai vị Phật, sau khi Đức Phật Kassapa nhập diệt cho đến khi Đức Phật Gotama xuất hiện. Sau khi trải qua thời gian khổ hình lâu dài như vậy, vị ấy tái sanh vào một gia đình có dồi dào vật thực tại Rājagaha trong thời kỳ của Đức Phật Gotama.

Jambuka vẫn còn chịu đau khổ trong kiếp hiện tại

Vị ấy được cha mẹ đặt tên là Jambuka. Jambuka không muốn ngủ trên giường từ khi cậu ta biết đi, và thay vì ăn vật thực như mọi người thì cậu ta tiếp tục ăn phần của chính mình. Cha mẹ và quyến thuộc của cậu ta đầu tiên nghĩ rằng sở dĩ cậu ta làm như vậy vì bản tánh ngu si của con nít và cố gắng giúp cậu ta đi vào cuộc sống tốt

hơn, chịu khó hầu hạ cơm nước và tắm rửa cho cậu ta. Nhưng ngay khi cậu ta lớn khôn, cậu ta cũng không muốn mặc áo quần, sống trần truồng như vậy, ngủ trên đất và ăn phần của chính mình.

Jambuka được gửi đến tịnh xá của các vị Ajivaka

Cha mẹ của Jambuka sau đó bắt đầu nhận ra rằng: “Cậu ta không thích hợp để sống trong một gia đình danh giá như gia đình của họ, cậu ta không biết hổ thẹn và nên sống chung với các vị Ajivaka, một giáo phái ngoại đạo.” Bởi vậy, họ đưa cậu ta đến tịnh xá của các vị Ajivaka và giao cậu ta cho họ trông coi.

Rồi các vị Ajivaka tiến hành việc xuất gia bước đầu cho Jambuka và sau đây là bài mô tả về cách thức xuất gia của Jambuka.

Vị ấy được đặt trong một cái hố sâu ngang cổ, rồi những tấm ván được đặt vào che lấp miệng hố, chỉ chừa lại cái đầu của vị ấy (để vị ấy không thể vùng vẫy thoát ra ngoài). Ngồi trên những tấm ván, các vị Ajivaka bắt đầu nhổ tóc của Jambuka (đây là cách thức mà các vị Ajivaka truyền phép xuất gia sa-di cho một chàng trai). Rồi cha mẹ của Jambuka ra về sau khi mời họ đến nhà để thọ thực vào sáng hôm sau.

Ngày hôm say, các vị Ajivaka bảo Jambuka: “Hãy ra đây, chúng ta sẽ đi vào làng.” Vị ấy đáp lại: “ Các ngài hãy đi đi, còn tôi sẽ ở lại tịnh xá.” Sau nhiều cố gắng để thuyết phục vị ấy đi theo nhưng thất bại, họ bỏ vị ấy ở lại một mình và đi vào làng. Một khi Jambuka biết rõ họ đã đi rồi, thì vị ấy dỡ những tấm ván đập nhà xí lên, rồi đi vào hố xí dùng hai bàn tay bốc lấy phần để ăn đến no bụng.

Các vị Ajivaka (vì không biết rõ sự thực), đã gửi vật thực từ xóm về cho vị ấy. Nhưng vị ấy không thích vật thực và đã từ chối nó mặc cho các vị Ajivaka khuyên bảo, thuyết phục vị ấy. Câu trả lời của vị ấy là: “Tôi không muốn những thứ này. Tôi đã có đủ vật thực (*vihara*) dành cho tôi rồi.” Khi vị ấy được hỏi: “ Ngươi nhận chúng từ đâu?” Vị ấy đáp lại: “ Từ bên trong khuôn viên của tịnh xá này.” Ngày

thứ hai, thứ ba và thứ tư cũng trôi qua như thế, Jambuka từ chối lời mời đi ra ngoài để thọ lãnh vật thực, chỉ ở lại một mình trong tịnh xá.

Các vị Ajivaka bắt đầu thắc mắc liệu Jambuka đã xoay xở như thế nào: “ Vị Jambuka này cứ từ chối mỗi ngày đi vào xóm, từ chối vật thực được gửi đến cho vị ấy, mà nói rằng vị ấy kiếm vật thực cho mình từ bên trong khuôn viên của tịnh xá. Vị ấy có khả năng gì? Chúng ta sẽ phải điều tra.” Rồi họ quyết định để lại một hoặc hai vị đồng đạo để thăm dò động tịnh của Jambuka. Khi họ đi vào thôn xóm, những vị được giao trách nhiệm điều tra họ giả bộ đi theo nhóm các vị Ajivaka, nhưng lén quay trở lại để thăm dò Jambuka. Khi cho rằng tất cả những vị Ajivaka đã đi vào làng, Jambuka đi xuống hố xí giống như những ngày trước và ăn phân.

Jambuka bị trục xuất ra khỏi tịnh xá của các vị Ajivaka

Jambuka bị bắt quả tang bởi những người bí mật điều tra và vấn đề được trình lên các vị trưởng bối. Các vị trưởng bối sau khi nghe lời tường trình, họ xì xào: “Hành động của Jambuka thật là tệ hại. Nếu những đệ tử của Sa-môn Gotama biết được sự việc này, chắc chắn họ sẽ chê bai chúng ta là bộ lạc du cư gồm những kẻ ăn phân, lại tổn hại nhiều cho sự tôn nghiêm của chúng ta. Cậu ta không còn thích hợp để ở lại với chúng ta.” Khi nói vậy, họ nhất trí trục xuất cậu ta ra khỏi tập thể của họ.

Vì bị các vị Ajivaka trục xuất, Jambuka đi đến sống ở gần một tảng đá to bên cạnh chỗ mà dân cư của kinh thành Rājagaha dùng làm hố xí công cộng. Cũng có một cái ống lớn dẫn chất thải nằm kế cận tảng đá to ấy. Dân chúng thường đến đại tiểu tiện ở sau tảng đá lớn che chắn ấy. Jambuka ăn phân vào ban đêm, và khi mọi người đến đại tiểu tiện vào ban ngày, thì vị ấy đứng với một tay vịn vào tảng đá và một chân gác trên đầu gối của chân kia, đầu thẳng và miệng há ra.

Những người đến vệ sinh ở đó khi trông thấy vị ấy, họ đi đến và hỏi rằng: “Kính thưa ngài, tại sao ngài đứng như thế này với miệng há ra vậy?” “Tôi sống bằng gió, không có vật thực nào khác dành cho

tôi ngoài gió.” Vị ấy mạnh dạn trả lời. Mọi người tiếp tục hỏi: “Kính thưa ngài, tại sao ngài chỉ đứng một chân, với chân này gác lên trên đầu gối của chân kia?” “Ta là người thực hành pháp khổ hạnh. Nếu ta đứng bằng cả hai chân chạm đất thì quả đất sẽ không thể chịu nổi những oai lực và đức độ của ta và sẽ rung chuyển dữ dội. Đó là lý do khiến ta đứng trong tư thế này. Sự thực thì, vì quả đất rung chuyển nên ta đã phải đứng một chân cả ngày lẫn đêm, không ngồi, không nằm ngủ.” Jambuka đáp lại với giọng điệu phô trương ngông cuồng.

(Theo thói thường thì người ta sẵn sàng chấp nhận những gì kẻ khác nói, chỉ hơi thắc mắc một chút là liệu nó có thực không). Bởi vậy họ tán phục nói rằng: “ Ôi, kỳ diệu thật! Trong thế gian này có những nhân vật như thế thực hành các pháp khổ hạnh. Trước kia chúng ta chưa bao giờ thấy những nhân vật có những pháp hành khắc khe khổ hạnh như vậy.” Một số đông người từ Aṅga và Magadha lấy làm cảm kích và kinh ngạc do nghe tin về những pháp hành khổ hạnh của Jambuka, đã lũ lượt kéo đến mang theo những lễ vật cúng dường vị ấy và tiếp tục lễ bái cúng dường vị ấy hằng tháng.

Jambuka chịu khổ suốt năm mươi lăm năm

Jambuka tiếp tục từ chối vật thực tốt và ngon của mọi người dâng cúng, khăng khăng nói rằng: “Ta chỉ sống bằng không khí. Ta không dùng vật thực nào khác. Nếu ta ăn cái gì khác ngoài không khí tức là ta đã phá hỏng pháp hành của ta.” Mọi người van nài vị ấy, nói rằng: “Kính thưa ngài, xin ngài đừng từ chối cơ hội tạo phước của chúng tôi. Giá mà có một nhân vật như ngài, tiến sâu trong các pháp hành khổ hạnh, mà thọ lãnh vật cúng dường của chúng tôi, thì sự thịnh vượng và hạnh phúc của chúng tôi sẽ tăng trưởng lâu dài.” Jambuka không thích bất cứ loại vật thực nào ngoài phần, nhưng bị nài ép bởi những lời cầu khẩn tha thiết của mọi người, vị ấy bắt buộc nếm những vật thực như bơ và mật đường mà dân chúng đem đến, nhận lấy chúng bằng đầu của cọng cỏ Kusa, chỉ để làm thỏa mãn họ mà thôi. Rồi vị ấy

giải tán họ bằng cách nói rằng: “Bây giờ, các người có thể đi. Bấy nhiêu đây cũng đủ để đem lại lợi ích to lớn cho các người rồi.”

Như vậy Jambuka phải lãnh chịu hậu quả của ác nghiệp xúc phạm bậc A-la-hán, phải chịu khổ suốt năm mươi lăm năm bằng bốn cách sau :

- (1) Vị ấy không mặc y phục.
- (2) Vị ấy không ăn gì khác ngoài phần.
- (3) Vị ấy phải dùng vỏ của trái thốt nốt để nhỏ tóc mình.
- (4) Vị ấy ngủ trên đất.

Sự giải thoát của đạo sĩ lửa thê Jambuka

Vào lúc sáng sớm mỗi ngày, chư Phật thường dò xét khắp thế gian để xem ai có đủ căn duyên để giải thoát khỏi vòng luân hồi. Đức Phật của chúng ta cũng vậy, vào một buổi sáng sớm nọ, Ngài dò xét thế gian và trông thấy Jambuka. Khi suy xét thêm, Ngài nhận ra rằng Jambuka đã tích lũy những việc phước và chính những việc phước ấy làm cận y duyên cho sự chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-phala*) của vị ấy, kèm theo Tứ-vô-ngại-giải trí (*patisambhida-nāṇa*). Ngài biết rằng Ngài sẽ phải thuyết một bài pháp bằng kệ đến đạo sĩ lửa thê Jambuka, và thời pháp của Ngài cũng sẽ đem lại sự tỏ ngộ Tứ Diệu Đế cho tám chục ngàn chúng sanh, giúp họ giải thoát khỏi vòng đau khổ. “Do con người Jambuka này mà hàng ngàn chúng sanh sẽ đạt được hạnh phúc.” Do vậy, sau khi đi khát thực quanh kinh thành Rājagaha, Ngài báo tin với đại đức Ānanda rằng: “Này con Ānanda, Như Lai sẽ đi gặp Jambuka.”

“Bạch Đức Thế Tôn, phải chăng Ngài một mình đi đến đó,” đại đức Ānanda hỏi. “Đúng vậy, này Ānanda, Như Lai sẽ đi một mình.” Đức Phật đáp lại rồi đi đến chỗ của Jambuka vào chiều hôm ấy.

Các chư thiên chánh pháp suy xét: “Đức Phật đang viếng thăm đạo sĩ lửa thê Jambuka chiều hôm nay; nhưng chỗ ở của vị đạo sĩ lửa thê ấy là tảng đá lớn đầy phần hôi hám, dơ bẩn, lại thêm nước tiểu và đồ chà răng bị vất bỏ bừa bãi. Chúng ta sẽ tẩy sạch khỏi xú uế ấy bằng

đám mưa lớn.” Như vậy, họ đã dùng thần lực tạo ra đám mưa lớn, tẩy sạch tất cả vật dơ từ tảng đá lớn ấy, làm cho nó trở nên sạch sẽ. Rồi chư thiên tạo ra đám mưa hoa ngũ sắc rơi xuống trên tảng đá.

Khi đến chỗ của Jambuka vào lúc chiều tối, Đức Phật gọi vị đạo sĩ lửa thể bằng cái tên ‘Jambuka’ khiến cho vị ấy cảm thấy bị xúc phạm khi bị một người không rõ lai lịch gọi đích danh mình bằng cái tên Jambuka, vì vị ấy cho rằng đó chắc là một người thấp hèn. Vị ấy tức giận đáp lại: “Ai đang gọi ta bằng cái tên của ta vậy?” Đức Phật đáp lại: “Ta là vị Sa-môn cao quý.” Jambuka lại hỏi: “Ông muốn gì đây?” Khi Đức Phật nói: “Ta muốn người chỉ cho ta một chỗ để nghỉ lại qua đêm.” Jambuka trả lời cụt ngùn: “Ở đây không có chỗ nào dành cho ông cả.” Nhưng Đức Phật vẫn cương quyết: “Này Jambuka, đừng nói thế. Hãy chỉ cho ta một chỗ để trú ngụ qua đêm. Theo lệ thường thì Sa-môn tìm nhờ Sa-môn, loài người tìm nhờ loài người và thú vật tìm nương trú nơi đồng loại của chúng.” Nhân đó đạo sĩ lửa thể hỏi rằng: “Ông có thật là Sa-môn chăng?” “Phải, ta là Sa-môn cao quý,” Đức Phật trả lời. Rồi Jambuka dò hỏi: “Nếu ông là Sa-môn, vậy thì những vật dụng của Sa-môn như trái bầu đựng nước, cái vá để khơi lửa, những sợi chỉ thiêng đâu?” Đức Phật đáp lại: “Ta có những vật dụng của Sa-môn mà người hỏi đến. Nhưng thiết nghĩ mang theo chúng thì rất vướng víu trong khi đi lại, ta chỉ đem theo chúng ở bên trong con người của Ta.” Jambuka rất bực mình và trách Đức Phật: “Là Sa-môn, làm sao ông có thể đi lại mà không có những vật dụng của Sa-môn?” Đức Phật từ tốn đáp lại: “Này Jambuka, cứ vậy đi, đừng nổi nóng với Ta. Chỉ cần chỉ cho Ta một chỗ.” Nhưng Jambuka trả lời cộc lốc: “Không có chỗ nào dành cho ông ở quanh đây.”

Có một thung lũng nhỏ ở gần chỗ ngụ của Jambuka và Đức Phật hỏi rằng: “Ai trú ngụ ở đó ?” Jambuka đáp lại: “Không có ai.” “Nếu vậy, ta muốn trú ngụ ở đó,” Đức Phật nói. Nhân đó, Jambuka đáp lại: “Tùy ông quyết định cho dù nó tốt hay xấu.” Âm chỉ rằng vị ấy không phản đối nhưng không chịu trách nhiệm gì cả.

Đức Phật đặt tấm tọa cụ một nơi trong thung lũng và ngồi trên đó. Vào canh đầu của đêm, Tứ đại thiên vương từ cõi *Catumaharajika*

đi đến, chiếu sáng bốn phương và đứng hầu Đức Phật. Khi Jambuka nhìn thấy sự chiếu sáng như vậy, vị ấy tự hỏi không biết chuyện gì xảy ra ở đó. Đến canh hai của đêm, Sakka, vua của chư thiên đến hầu Đức Phật. Và Jambuka vẫn ngạc nhiên tự hỏi như trước. Đến canh cuối của đêm khi Đại phạm thiên, bậc có năng lực chiếu sáng một thế giới chỉ bằng một ngón tay của vị ấy, hai thế giới bằng hai ngón tay, mười thế giới bằng mười ngón tay, đến hầu Đức Phật, chiếu sáng toàn thể khu rừng, Jambuka lại nghiền ngẫm suy nghĩ: “ Sự chiếu sáng ấy có thể là gì?”

Khi trời rạng sáng, Jambuka đi đến Đức Phật và sau những lời chào hỏi lịch sự, vị ấy ngồi xuống ở chỗ thích hợp và thưa với Ngài rằng: “ Thưa ngài đại Sa-môn, ai mà đến với Ngài trong canh đầu của đêm, chiếu sáng bốn phương như vậy?” “Này Jambuka, họ là Tứ đại thiên vương ở cõi *Catumahārājika*,” Đức Phật đáp. “Tại sao họ đến?” Jambuka hỏi. “Họ đến để đánh lễ và hầu hạ Như Lai,” là câu trả lời. Jambuka lại hỏi: “Thưa đại Sa-môn, làm sao lại như thế, có phải Ngài lớn hơn họ?” “Đúng vậy, này Jambuka. Như Lai lớn hơn họ,” Đức Phật trả lời.

Đạo sĩ Jambuka lại hỏi: “ Thưa ngài đại Sa-môn, người đến vào canh giữa của đêm là ai vậy?” “ Vị ấy là Sakka, vua của chư thiên,” Đức Phật đáp lại. “Tại sao vị ấy đến?”, Jambuka hỏi. Đức Phật đáp: “Vị ấy đến để đánh lễ và hầu hạ Như Lai.” Jambuka lại hỏi: “ Thưa đại Sa-môn, làm sao lại như thế, có phải Ngài cũng lớn hơn Sakka?” “Đúng vậy, này Jambuka,” Đức Phật nói “Như Lai lớn hơn Sakka, Sakka chỉ giống như người hầu hạ Như Lai hoặc như vị sa-di thị giả của Như Lai.”

Jambuka hỏi tiếp Đức Phật: “ Thưa ngài đại Sa-môn, ai mà đến vào canh cuối của đêm, làm ngập sáng toàn thể khu rừng bằng hào quang từ thân của vị ấy?” “ Này Jambuka, người đến vào canh cuối của đêm không ai khác chính là Đại phạm thiên (*Mahā Brahma*), là bậc mà tên của vị ấy thường được các vị Bà-la-môn và những người khác thì thầm: ‘Con kính lạy đáng Đại phạm thiên’ mỗi khi họ hách xì hoặc giật mình và mất tự chủ.” Jambuka lại hỏi: “ Thưa ngài đại Sa-

môn, làm sao có thể như thế? Có phải Ngài cũng lớn hơn *Mahā Brahma* ?” “Phải, Ta là vua của các Phạm thiên, lớn hơn cả *Mahā Brahma*.”

Rồi đạo sĩ Jambuka nói lời nhận xét đầy phô trương: “Thưa ngài đại Sa-môn, Ngài quả thật xứng đáng được kính ngưỡng bằng sự vỗ tay hoan hô. Không có ai trong những nhân vật ấy đến đánh lễ ta tại chỗ này, chỗ mà ta đang thực hành các pháp khổ hạnh suốt năm mươi năm. Quả thật vậy ! Suốt năm mươi năm ròng rã, ta đã tự nuôi sống mình bằng không khí và suốt những năm ấy, những chư thiên, Sakka và các vị Phạm thiên chưa bao giờ đến đánh lễ ta.”

Nhân đó, Đức Phật nói lời rất thẳng thắn: “Này Jambuka, người là người đã từng chơi trò chơi bịp bợm với những kẻ dốt nát, lại nghĩ sẽ dối gạt với cả Như Lai ! Há không phải rằng người đã từng ăn phần suốt năm mươi năm, ngủ trên đất, đi lại trần truồng và nhổ tóc bằng vỏ của hạt thốt nốt đó chăng ? Vậy mà người đã lường gạt tất cả mọi người, nói với họ rằng “Ta chỉ sống bằng không khí, đứng bằng một chân mà không ngồi và nằm và bây giờ người lại chơi trò dối gạt với một vị Phật Toàn giác Như Lai đây !”

“ Này Jambuka, bởi vì đã theo tà kiến thấp hèn này mà người phải ăn phần, ngủ trên đất, đi lại trần truồng, và nhổ tóc bằng vỏ của hạt thốt nốt (suốt những năm này, chịu đau khổ cùng cực), thế mà bây giờ người vẫn chấp giữ theo tà kiến thấp hèn, bịnh hoạn này”.

Rồi Jambuka hỏi Đức Phật: “Thưa ngài đại Sa-môn, con đã phạm ác nghiệp nào?” Nhân đó, Đức Phật giải thích cho vị ấy về những ác nghiệp trầm trọng mà vị ấy đã phạm phải trong quá khứ. Khi nghe Đức Phật thuyết giảng thì Jambuka đầy ân hận, hổ thẹn và ghê sợ hậu quả của những ác nghiệp của vị ấy trong quá khứ. Vị ấy xúc động đến nỗi nằm bẹp xuống đất để che giấu những phần kín của cơ thể.

Nhân đó, Đức Phật đưa đến cho vị ấy một chiếc y tắm mưa. Jambuka mặc ngay chiếc y và ngồi ở nơi thích hợp, đánh lễ Đức Phật. Rồi Đức Phật thuyết pháp tuần tự liên quan đến Bồ thí luận (*dāna-katha*), Trì-giới-luận (*sīla-katha*), v.v... và cuối cùng là Tứ Diệu Đế

Vào lúc kết thúc thời pháp, Jambuka chứng đắc đạo quả A-la-hán với đầy đủ Tứ-vô-ngại-giải trí (*patisambhida-ñāṇa*). Vị ấy đứng dậy từ chỗ ngồi, đánh lễ Đức Phật và xin Ngài được xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật.

(Chú thích: Như vậy, những quả xấu của các ác nghiệp mà vị ấy đã phạm phải trong kiếp quá khứ đã đến hồi kết thúc. Giải rõ: Vì tội của vị ấy xúc phạm vị tỳ khuru A-la-hán trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa (như đã đề cập ở trên), vị ấy đã phải chịu khổ cùng cực, bị thiêu đốt trong địa ngục A-tỳ, suốt một thời gian dài đủ để quả đất nhô cao một do tuần và 3 gāvuta. Và sau đó, vì dư báo của ác nghiệp quá khứ vẫn còn đeo bám vị ấy, nên vị ấy phải trải qua một cuộc sống phi nhân tính hèn hạ, đáng ghê tởm suốt năm mươi lăm năm mới hết nghiệp ấy. Sau khi trả hết món nợ ác nghiệp, những khổ quả của ác nghiệp đã đến hồi kết thúc. Nhưng sự tích lũy công đức mà vị ấy đã tạo được do sự thọ trì giới luật của vị tỳ khuru suốt hai chục ngàn năm vẫn không bị quấy nhiễu bởi những ác nghiệp của vị ấy).

Do đó, khi Jambuka xin phép được xuất gia, thì Đức Phật duỗi ra cánh tay phải và gọi đến: “ *Ehi bhikkhu, carabrahmacariyam samma dukkhassa antakiriyaya* – Hãy đến, này tỳ khuru, (hãy thực hành phạm hạnh mà người mong ước), hãy cố gắng thọ trì ba pháp hành của bậc thánh ngộ hầu chấm dứt vòng sanh tử.” Ngay khi ấy, Jambuka trở thành vị tỳ khuru cụ túc như vị trưởng lão sáu mươi hạ với đầy đủ tám món vật dụng.

Vào ngày hôm ấy khi Jambuka chứng đắc đạo quả A-la-hán, dân chúng từ hai nước Aṅga và Magadha đến mang theo lễ vật cúng dường vị ấy. Khi họ trông thấy Đức Phật, họ bắt đầu tự hỏi: “ Làm sao thế? Đạo sư Jambuka của chúng ta lớn hơn đại Sa-môn Gotama hay đại Sa-môn Gotama lớn hơn đạo sư Jambuka của chúng ta?” Rồi họ kết luận sai lầm vì cho rằng vị đại Sa-môn đến gặp đạo sư của họ, như vậy đạo sư Jambuka của họ chắc chắn lớn hơn đại Sa-môn Gotama.

Đức Phật biết được ý nghĩ đang khởi lên trong tâm của mọi người và Ngài bảo Jambuka: “ Này con Jambuka, con hãy đoạn trừ

hoài nghi trong tâm của những tín đồ của con.” Jambuka đáp lại: “ Bạch Đức Thế Tôn, đó cũng là ý định của con.” Và khi nói vậy, đại đức Jambuka nhập vào tứ thiền rồi đứng dậy và bay lên không trung cao một cây thốt nốt, rồi đứng trên đó chấp tay hướng về Đức Phật bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn là thầy của con. Con chỉ là đệ tử của người.” Rồi vị ấy đáp xuống đất và sau khi đánh lễ Đức Phật, lại bay lên không trung. Vị ấy lập lại như vậy bảy lần cao đến bảy cây thốt nốt. Theo cách như vậy, vị ấy đã công bố đến hội chúng biết rõ là vị ấy chỉ là đệ tử của Đức Phật.

Khi trông thấy những hiện tượng kỳ lạ này, mọi người ngạc nhiên nói rằng: “ Ôi, Chư Phật đáng được vỗ tay khen ngợi. Các Ngài quả thật là đáng Chí Tôn và không ai sánh bằng các Ngài.” Đức Phật, vì muốn bàn luận giáo pháp với hội chúng, bèn nói với họ rằng: “ Này các cư sĩ, Jambuka đã sống ở đây suốt năm mươi lăm năm, đã khoe khoang với các người rằng ‘ta đã thực hành pháp tiết chế, chỉ ăn cái gì dính trên đầu cọng cỏ, từ chối vật thực cúng dường mà các người đã đem đến. Giả sử vị ấy thực hành pháp tiết chế này đến một trăm năm, và một số phước phát sanh từ đó; phước như vậy không bằng 1/256 lần phước của bậc thánh từ chối không ăn vật thực do hoài nghi liệu vật thực và thời gian dâng cúng có được phép hay không?’ Rồi Đức Phật thuyết pháp bài kệ sau đây để đúc kết những gì mà Ngài đã nói với mọi người :

*Mase mase kusaggena
bālo bhuñjeyya bhojanam
na so sankhātadhammānam
kalan agghati solasim.*

Cho dù từ tháng này qua tháng nọ (hay mỗi tháng một lần) kẻ ngu (không biết Tứ diệu đế) thiên về đời sống khổ hạnh, ăn vật thực rất ít bằng cách nhặt nó lên bằng đầu của cọng cỏ suốt một trăm năm. Người ấy không bằng 1/256 của bậc thánh đã giác ngộ Tứ diệu đế.

Câu kệ được thuyết giảng liên quan đến một nhân vật đặc biệt, tên là Jambuka. Khi được xét về ý nghĩa chung của nó thì :

- (1) Có sự cố ý hay Tư (*cetana*) khởi sanh khi vị Sa-môn ngoại đạo dốt nát thực hành khổ hạnh suốt một trăm năm.
- (2) Có sự cố ý hay Tư khởi sanh khi bậc thánh liễu ngộ Tứ diệu đế, từ chối vật thực cúng dường do hoài nghi liệu vật thực cúng dường và thời gian có cho phép hay không.

Trong hai loại Tư kể trên, những Tư được gieo tạo bởi vị Sa-môn ngoại đạo suốt một trăm năm thì không bằng $1/256$ của Tư khởi sanh khi bậc thánh từ chối vật thực cúng dường do hoài nghi về vật thực và thời gian được dâng cúng.

Giải rõ: Số phước phát sanh từ Tư (*cetana*) tinh cò khởi sanh chỉ do hoài nghi của vị Sa-môn bậc thánh về loại vật thực và thời gian được cúng dường khiến vị ấy phải bỏ bữa ăn, thì lớn hơn 256 lần so với số phước mà vị Sa-môn ngoại đạo gặt hái được qua sự thực hành khổ hạnh tiết chế vật thực của vị ấy suốt một trăm năm.

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh được giải thoát luân hồi do giác ngộ Tứ Diệu Đế.

KẾT THÚC CHƯƠNG 21

CÂU CHUYỆN VỀ SUMANA, NGƯỜI BÁN HOA CỦA THÀNH RĀJAGAHA



CHƯƠNG 22

SỰ THÀNH LẬP VESALI

Thuở xưa, chánh hậu của vua nước Bārāṇasī có thai. Hoàng hậu báo tin này với đức vua và nhà vua chỉ định một số cung nữ chăm sóc hoàng hậu trong suốt thời gian mang thai. Hoàng hậu sống thoải mái nhàn nhã, chăm sóc cẩn thận bào thai, và đến đúng thời kỳ bà chuẩn bị sanh.

Những phụ nữ có địa vị cao, khi thọ hưởng quả báu của những việc phước trong quá khứ thường sanh con vào lúc rạng sáng.

Hoàng hậu, vốn thuộc giai cấp quyền quý, vào một buổi sáng nọ, đã sanh ra một khối thịt đỏ như đoá hoa hồng hay chất sơn. Hoàng hậu tự nghĩ: “Đức vua chắc chắn sẽ cho rằng: ‘Những thứ phi sanh ra những đứa bé giống như những pho tượng vàng. Còn nàng chánh hậu của ta thì sanh một khối thịt’ và như vậy ta sẽ không còn được đức vua sủng ái.” Vì không muốn bị mất sự sủng ái, hoàng hậu cho người đặt khối thịt vào trong một cái bát được đặt lại bằng một cái bát khác và thả trôi nó trên dòng sông Hằng.

Những biến cố kỳ diệu đã xảy ra lúc cái bát chứa khối thịt rời khỏi tay của con người, nó được bảo vệ bởi chư thiên. Họ đặt vào trong cái bát một cái đĩa vàng, trên đó được ghi dòng chữ son: “Đây là những đứa con trai được sanh ra từ bà chánh hậu của vua nước Bārāṇasī.” Do được bảo vệ bởi chư thiên, cái bát trôi êm ả theo dòng nước, không gặp chướng ngại bởi những con sóng to và thủy triều.

Lúc bấy giờ, một ẩn sĩ đang ngụ bên cạnh con sông Hằng, sống nhờ vào vật thực đi khất thực từ một ngôi làng của những người chăn bò. Khi vị ấy ra bờ sông vào một buổi sáng nọ, vị ấy trông thấy cái bát đang trôi xuôi theo dòng nước và nhận ra đó là vật bị quăng bỏ bởi một người nào đó ở trên dòng nước. Vị ấy nhìn thấy biểu tượng của

vua được in trên cái bát bọc ngoài và khám phá ra cái đĩa có chữ vàng và khối thịt ở trong cái bát nhỏ. Ngay khi ần sĩ trông thấy khối thịt, vị ấy nhận xét rằng khối thịt chắc đang ở thời kỳ của cái phôi vì nó không có mùi hôi. Vị ấy đem nó về thảo am và giữ nó trong một góc am sạch sẽ.

Sau một thời gian khoảng mười lăm ngày, khối thịt được nhìn thấy tách ra hai phần riêng biệt. ần sĩ rất quan tâm đến khối thịt khi trông thấy những sự phát triển kỳ lạ này. Sau mười lăm ngày nữa, mỗi khối thịt nhú ra ở năm chỗ nơi mà cái đầu, hai tay và hai chân sẽ xuất hiện. ần sĩ chăm sóc chúng càng chu đáo hơn trước. Thêm mười lăm ngày nữa, một cái phôi tượng hình đứa bé trai với thân vàng ròng và cái phôi kia thành bé gái với thân vàng ròng.

Tình yêu của vị ần sĩ đối với hai đứa bé trai và gái rất mãnh liệt đến mức giống như tình yêu của cha mẹ đối với những đứa con ruột của chính họ. Hai ngón tay cái của vị ần sĩ trở thành hai cột nước mà từ đó những dòng sữa tuôn ra. Từ đó trở đi, ần sĩ thọ lãnh món cháo được nấu bằng sữa từ ngôi làng của những người chăn bò (do năng lực phước báu của hai đứa bé). ần sĩ ăn phần đặc của món cháo và nuôi hai đứa bé bằng nước lỏng còn lại. Bất cứ vật gì đi vào bên trong thân của chúng đều có thể thấy được như những vật đang đi qua một cái bình bằng thủy tinh. Thế nên, chúng được đặt tên là ‘Licchavi’ vì nước da mỏng, mềm và tinh tế của chúng.

Vì phải chăm sóc đứa bé, ần sĩ chỉ có thể đi vào làng rất muộn vào buổi sáng để khát thực và phải vội vàng trở về ần xá. Khi dân làng biết được những lo lắng của vị ấy, họ nói với ần sĩ rằng: “ Kính thưa ngài, việc chăm sóc những đứa bé là chướng ngại lớn cho việc thọ trì những giới cấm vốn là phận sự của bậc Sa-môn. Xin ngài hãy trao những đứa bé để chúng con chăm sóc. Chúng con sẽ giúp ngài bớt đi gánh nặng chăm sóc chúng. Khi ấy ngài mới có thể chuyên tâm thực hành pháp mà không bị chướng ngại.” ần sĩ đồng ý với yêu cầu của họ và nói rằng: “ Được, cứ thế đi.”

Vào ngày hôm sau, dân làng dọn dẹp, san bằng và làm sạch các con đường, rải hoa trên đó và sau khi dựng lên những cờ phướn ở hai

bên đường, họ kéo đến ẩn xá và tấu lên các loại nhạc cụ để tiếp nhận hai đứa bé từ vị ả sĩ. Rồi ả sĩ căn dặn họ: “Này các đệ tử, những đứa bé này có oai lực lớn (do nhiều phước báu của chúng đã tích lũy trong quá khứ). Hãy nuôi dưỡng chúng thật kỹ lưỡng cho đến khi chúng lớn khôn và khi chúng đến tuổi trưởng thành, hãy tổ chức lễ thành hôn cho chúng. Rồi các ngươi hãy đi đến đức vua Bārāṇasī và sau khi dâng lên vị ấy sữa, sữa đông, bơ lỏng, sữa bơ, bơ (năm loại sản phẩm của bò, gorasa) hãy cầu xin vị ấy ban cho các ngươi một vùng đất nào đó để thành lập kinh đô. Sau khi đã thành lập kinh đô rồi, hãy tôn vương chàng trai này và tổ chức lễ đăng quang tại thành phố mới này.” Với những lời khuyên này, ả sĩ trao hai đứa bé cho dân làng chăm sóc. Dân làng hứa với ả sĩ sẽ làm đúng lời khuyên của vị ấy và bế chúng đi về làng.

Khi lớn lên, chúng chơi chung với những đứa con của những người chăn bò. Nhưng bất cứ khi nào có xung đột trong cuộc chơi thì chúng đánh đá bạn bè. Cha mẹ trông thấy con kêu khóc, họ hỏi tại sao kêu khóc. Bọn trẻ đáp lại: “Hai đứa bé do vị ả sĩ đỡ đầu đã đánh đá tụi con.” Ngay cả cha mẹ nhận nuôi hai đứa trẻ cùng với dân làng đều nhận xét rằng: “Hai đứa trẻ này hăm dọa các con của chúng ta; chúng quá phiền phức. Chúng ta không nên chịu đựng chúng; chúng ta nên tránh xa hai đứa bé này.” Kể từ đó, vùng đất rộng ba mươi do tuần nơi có ngôi làng của người chăn bò được gọi tên là “nước Vajjī.”

(Chú thích : dựa vào những lời được thốt ra bởi những người dân làng bao gồm cha mẹ nuôi của hai đứa bé, câu nói ấy là: ‘*Vajjetabba Ime* - chúng ta nên tránh xa hai đứa bé anh em này’. Nên vùng đất rộng ba mươi do tuần có tên gọi là nước Vajjī).

Khi thời gian thích hợp đã đến, những người chăn bò đi đến đức vua, đúng theo lời hướng dẫn của vị ả sĩ, họ mang theo những lễ vật dâng tặng gồm năm sản phẩm của bò (*gorasa*) và thỉnh cầu đức vua cấp cho họ một vùng đất và thành lập kinh đô ở đó.

Khi cậu bé trai đã đến tuổi mười sáu, cậu ta được tôn phong làm vua của kinh đô ấy. Sau đó là lễ đăng quang của hai người trẻ tuổi. Dân chúng của vùng đất ấy đồng ý lập ra một luật lệ rằng:

“Không người đàn bà nào từ nơi khác được làm hoàng hậu của họ, và không ai trong những người đàn bà của họ được phép gả cho những người ở ngoài nước của họ.”

Về sau đức vua và hoàng hậu sanh ra một cặp song sinh đầu tiên, đó là một trai và một gái. Trai qua mười sáu lần, hoàng hậu đã sanh ra mười sáu cặp song sinh. Khi những đứa bé ấy đến tuổi trưởng thành, mỗi cặp song sinh ấy kết hôn với nhau và mỗi đôi vợ chồng cũng sanh ra mười sáu cặp song sinh.

Dân số trong kinh thành gia tăng rất nhanh, nhiều đến nỗi trong kinh thành không còn đủ đất làm chỗ ở cho tất cả những vị hoàng tử và công chúa với đông đảo tùy tùng của họ cùng với những khu lạc viên. Do đó, kinh đô phải được mở rộng ở bốn mặt, mỗi mặt thêm 1 gāvuta, kéo theo sự xây dựng một thành trì thứ hai bao quanh toàn thể kinh đô.

Sau một thời gian dài, sự tăng trưởng của dân số trong kinh thành đòi hỏi phải được mở rộng thêm để đáp ứng với số lượng đang gia tăng trong các thành viên của hoàng gia. Giống như trước, kinh đô lại được mở rộng thêm 1 gāvuta ở mỗi phía trong bốn phía. Đây là lần thứ ba kinh đô được mở rộng. Như vậy kinh đô lớn mạnh và hưng thịnh theo thời gian. Đến đúng lúc, nó được nổi danh là kinh đô Vesali khắp cả trời nam của cõi ta bà, đó là Jambudīpa.

Phần này nói về nguồn gốc của những tên gọi như các vị vua Licchavi, nước Vajji và kinh đô Vesali (như đã được nêu ra trong bộ chú giải Khuddakapattava và bộ Sarattha Dipani Tika).

Kết thúc bài mô tả về kinh thành Vesali

Đức Phật dạy bài kinh Ratana để bảo vệ và sự an lành cho kinh thành Vesali

Kinh thành Vesali phát triển và hưng thịnh giống như kinh thành Rājagaha và Sāvatti vào thời của Đức Phật. Lúc bấy giờ kinh thành có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy vị vua trú ngụ với những vị thái tử,

nguyên soái và các vị quan thân khác. Số lượng của mỗi hàng tước vị cũng có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy. Về cơ ngơi chỗ ở của họ, có bảy ngàn khu vực và cung điện với mái tầng có trang trí hoa văn và những tòa án, hội trường, vườn, lạc viên và hồ cũng có số lượng tương tự. Kinh thành có dân cư đông đúc và vật thực dồi dào.

Khi năm tháng trôi qua, các nhà cai trị và những người dân của họ đã không còn thọ trì những phận sự đúng pháp của họ (*aparithaniya-dhamma*).

Kết quả là họ phải chịu những tai họa lớn như nạn hạn hán, mất mùa, thiếu lương thực, đói kém, v.v...

Tai họa thứ nhất

Tai họa này đã làm cho nhiều người nghèo bị chết. Nhưng xác chết bị vứt bừa bãi khắp kinh thành, làm bốc lên mùi hôi thối. Tình trạng như vậy tạo cơ hội cho những dạ xoa đi vào kinh thành và quấy phá dân chúng.

Tai họa thứ hai

Nạn đói và nạn phi nhân quấy nhiễu đem lại sự chết chóc và đau khổ nhiều hơn. Xảy ra nạn dịch của loại bệnh có tên là bệnh gió rần (*ahivata roga*) làm cho mọi việc càng trở nên tệ hại hơn, gây kinh sợ cho mọi người và thiệt hại nặng nề hơn trước.

Tai họa thứ ba

Dân chúng liên tục bị hoảng sợ do những cú sốc liên tiếp của ba loại tai họa, đó là : nạn đói, nạn phi nhân quấy nhiễu và nạn dịch, họ đi đến đức vua và tâu lên rằng: “ Tâu bệ hạ, kinh thành Vesali đang gặp phải ba loại tai họa, không có tai họa nào như vậy từng xảy ra trong các triều đại của bảy vị vua trước. Ý kiến chung bây giờ là

những tai họa như vậy xảy ra do sự chênh mảng phận sự của các nhà cai trị.”

Đức vua cho triệu tập dân chúng ở pháp đình và nói với họ rằng: “Này các thần dân, các người có thể điều tra xem có sự thiếu sót vi phạm nào về các phận sự của trăm đời với chúng dân.” Khi điều tra xem xét những việc hằng ngày của đức vua, họ thấy rằng không có thiếu sót nào nơi vị hoàng đế trong việc trị dân. Rồi họ lại cùng nhau để tìm phương cách khắc phục những tai họa đã giáng xuống cho họ.

Những đệ tử của sáu vị giáo chủ ngoại đạo cho rằng kinh thành Vesali sẽ được thoát khỏi ba tai họa ngay khi sáu vị giáo chủ đặt chân vào kinh thành. Nhưng một số cư dân (có niềm tin nơi Tam bảo) thì nói rằng: “Này các bạn, nghe nói rằng Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Ngài đã thuyết giảng Chánh pháp để đem lại lợi lạc và sự hưng thịnh cho tất cả chúng sanh. Ngài là bậc có nhiều oai lực. Kinh đô của chúng ta sẽ được thoát khỏi tất cả tai họa một khi Ngài ở trong kinh đô của chúng ta.”

Tất cả mọi người đều hoan hỉ với lời đề nghị này. Nhưng một số người muốn biết chỗ trú ngụ của Đức Phật và bày tỏ sự ngờ vực của họ: “Ngài có thể không quan tâm việc đi đến đây cho dù chúng ta thỉnh mời Ngài.” Nhân đó, một số người có trí bày tỏ ý kiến lạc quan của họ: “Chư Phật luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ và có lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sanh. Vì vậy, tại sao Ngài không đến nếu chúng ta cung thỉnh Ngài? Tuy nhiên, có điều cần ghi nhớ: Đức Phật bây giờ đang ngụ ở Rājagaha. Vua Bimbisāra (bậc *sotāpanna* và là thí chủ dâng cúng tịnh xá) đang hộ độ Ngài với đầy đủ bốn món vật dụng. Có thể vị ấy đã cản trở Đức Phật đi đến kinh đô của chúng ta.”

Dân chúng đồng lòng quyết định rằng họ sẽ đi đến vua Bimbisāra và cho vị ấy biết những hoàn cảnh đã xảy ra và với sự đồng ý của vị ấy, họ sẽ thỉnh Đức Phật đến viếng kinh thành Vesali. Họ phái hai vị hoàng tử Licchavī đi đến Rājagaha với trách nhiệm yết kiến vua Bimbisāra, mang nhiều tặng vật để dâng lên vị ấy cùng lính hầu và quân đội đi theo.

Hai vị hoàng tử đi đến Rājagaha và dâng những vật tặng quý giá lên vua Bimbisāra. Rồi họ kể lại với đức vua về tình trạng ở kinh đô của họ và lý do họ đã được cử đến Rājagaha, thỉnh cầu rằng: “Cầu xin bệ hạ thay mặt chúng tôi mà thỉnh Đức Phật đến viếng kinh thành Vesali.” Đức vua không đáp ứng yêu cầu của họ, nhưng khuyên họ rằng: “Các người nên tự thân đi đến Đức Phật và thăm dò ý định Ngài.”

Hai vị hoàng tử Licchavī đi đến Đức Phật và thành kính bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, kinh thành Vesali của chúng con đang gặp phải ba tai họa. Xin Ngài rủ lòng bi mẫn đến viếng kinh thành Vesali. Đó sẽ là vinh hạnh cho tất cả chúng con, những dân cư của kinh thành Vesali.”

Khi suy xét về lời thỉnh cầu của họ, Đức Phật biết rằng: “Sự tụng đọc và thuyết giảng bài kinh Ratana tại kinh thành Vesali sẽ đem lại sự bảo vệ cho một trăm ngàn koṭi thế giới tránh khỏi các loại bệnh tật; và vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh sẽ được giải thoát do giác ngộ Tứ Diệu Đế.” Do đó, Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của hai vị Licchavī.

Sự chuẩn bị của vua Bimbisāra cho buổi lễ tiễn đưa

Khi nghe tin Đức Phật chấp nhận lời mời đến viếng Vesali, vua Bimbisāra truyền lệnh cho dân chúng trong kinh thành rằng: “Thưa dân chúng, hãy biết rằng Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh mời đến viếng kinh thành Vesali.” Rồi vị ấy đi đến Đức Phật và hỏi rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, phải chăng Ngài đã nhận lời mời của dân chúng thành Vesali?” Đức Phật đáp lại: “Đúng vậy, tâu bệ hạ. Như Lai đã nhận lời.” “Nếu vậy, cầu xin Đức Thế Tôn hãy chờ cho đến khi tất cả những sự chuẩn bị cần thiết cho lễ tiễn đưa hoàn tất.”

Rồi vua Bimbisāra truyền lệnh cho san bằng con đường giữa Rājagaha và con sông Hằng dài năm do tuần, dựng lên những giả ốc ở mỗi do tuần dọc theo con đường. Khi Đức Phật được báo tin là mọi

việc đã sẵn sàng, Ngài bắt đầu lên đường cùng với đoàn tháp tùng gồm năm trăm vị tỳ khưu.

Con đường dài năm do tuần được rải hoa đủ năm màu sắc cao ngập đầu gối, những cờ phướn màu sắc rực rỡ được dựng lên dọc theo con đường, những cái lu đựng đầy nước và những cây chuối được sắp đặt có thứ tự ở hai bên đường. Hai cái lọng trắng che Đức Phật tránh thời tiết nắng mưa, cũng vậy mỗi vị tỳ khưu cũng được che bằng một cái lọng trắng. Đức vua và tùy tùng của vị ấy gồm quan thần và binh lính, cúng dường hoa và vật thơm dọc theo con đường và ở mỗi trạm dừng, giúp Đức Thế Tôn và chúng tỳ khưu có đủ thì giờ để nghỉ ngơi. Sau chuyến đi năm ngày rất thuận lợi, toàn thể đoàn người đến bờ sông Hằng.

Trong khi chiếc thuyền rồng đang được trang hoàng, vua Bimbisāra gửi bức thư báo đến các nhà cai trị Licchavī, nội dung nói rằng: “ Đức Phật đang trên đường đến Vesali, những sự sắp xếp cần thiết mà tất cả những nhà cai trị Licchavī nên làm là sửa sang con đường cho tốt để tiếp đón Đức Phật và chúng tỳ khưu.”

Khi các thành viên trong dòng dõi Licchavī nhận được tin báo trọng đại, họ đồng lòng quyết định tổ chức lễ tiếp đón to lớn gấp đôi so với sự tôn kính được thể hiện bởi vua Bimbisāra. Họ sửa sang bằng phẳng các con đường từ Vesali đến bờ sông Hằng dài ba do tuần. Họ dành bốn cái lọng trắng cho Đức Phật và hai cái lọng trắng, mỗi cái dành cho các vị tỳ khưu theo hầu Đức Phật. Toàn thể kinh đô đi ra trong một đám rước trọng đại đến bờ sông Hằng để chờ Đức Phật đến.

Trong khi đó, vua Bimbisāra cho kết hai chiếc thuyền lại với nhau làm thành một chiếc bè lớn. Bên trên của nó có dựng lên một giả ốc được trang hoàng lộng lẫy bằng những chùm hoa và các loại vật thơm, có treo những tràng hoa sắp hình cái quạt. Bên trong giả ốc có đặt một bảo tọa được cân bằng bảy loại ngọc quý dành cho Đức Phật. Khi đến bờ sông Hằng, Đức Phật và các vị tỳ khưu bước lên thuyền rồng, Ngài ngồi trên bảo tọa còn các vị tỳ khưu ngồi vào những chỗ ngồi thích hợp của họ.

Sau khi đưa Đức Thế Tôn và các vị tỳ khuru lên thuyền, vua Bimbisāra đi xuống nước đến ngang cổ và vịn vào chiếc thuyền, vị ấy bạch với Đức Phật rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ chờ Ngài trở về từ bờ sông Hằng này.” Rồi vị ấy nhẹ nhàng buông tay khỏi thuyền rồi lội lên bờ.

Chư thiên bao gồm cả những vị Phạm thiên ở cõi Akanittha Brahma đều đến đánh lễ cúng dường Đức Phật. Cũng thế, các chúng sanh ở cõi thấp như long vương Kamhala và long vương Assatara cũng đến đánh lễ Đức Phật.

Như vậy, giữa lễ hội trọng đại tung bồng, nhân loại và chư thiên tranh đua nhau bày tỏ sự tôn kính đến Đức Phật, Ngài được đưa qua bên kia sông Hằng. Con sông rộng một do tuần từ bờ bên này đến bờ bên kia, cuối cùng chiếc thuyền cập bờ trên vùng đất của những nhà cai trị Licchavī.

Đức Phật được tiếp đón từ bên kia bờ sông Hằng bởi các vị Licchavī đang chờ sẵn. Họ bày tỏ sự tôn kính đến Đức Phật nhiều gấp đôi so với vua Bimbisāra bằng cách đi xuống nước đến ngang cổ để đón tiếp Đức Phật với sự tôn kính sâu sắc.

Đám mưa Pokkharavasa rơi xuống khi Đức Phật đặt chân xuống bờ bên kia

Ngay khi chiếc thuyền rồng chở Đức Phật cập bờ bên kia thì những đám mây đen dòn dập kéo đến từ bốn phía, theo sau là những tia chớp và tiếng gầm vang của sấm sét, cuồng phong vùn vù. Việc Đức Phật đặt bàn chân phải của Ngài xuống bờ sông được đánh dấu bằng trận mưa Pokkharavasa - làm ướt những ai muốn được thấm ướt và không làm ướt những ai không muốn bị ướt. Dòng nước mưa tràn ngập với những độ sâu khác nhau, từ đầu gối đến ngang bụng, từ ngực đến ngang cổ, dòng nước chảy len vào các ngõ ngách khắp kinh thành Vesali, cuốn đi tất cả những xác chết bốc mùi xú uế xuống dòng sông Hằng. Toàn thể kinh đô trở nên sạch sẽ như trước.

Các vị Licchavī dẫn Đức Thế Tôn từ bờ sông Hằng vào thành Vesali, đoạn đường dài ba do tuần, giữa sự tung hô đón chào tung bừng, nồng nhiệt, dừng lại một đêm ở mỗi trạm dừng cách nhau một do tuần. Trên đường đi, những sự cúng dường được thực hiện nhiều gấp đôi so với sự cúng dường về phía vua Bimbisāra. Cuối cùng, sau ba ngày, Đức Phật đến tại Vesali.

Khi Đức Phật đến tại Vesali, Đệ Thích cùng thiên chúng đến từ các cõi trời của họ để làm lễ cúng dường Đức Thế Tôn. Thiên chúng hùng mạnh hiện diện ở Vesali đã khiến cho tất cả dạ-xoa hốt hoảng bỏ chạy ra khỏi kinh thành.

Đức Thế Tôn đứng ở cổng kinh thành và ban lời chỉ giáo đến đại đức Ānanda:

“Này Ānanda, sau khi học thuộc lòng bài kinh Ratana từ Như Lai, con nên tụng kinh trong ba vòng tường thành của kinh đô như là biện pháp ngăn ngừa, khi đi quanh kinh đô có các vị hoàng tử Licchavi đi theo, họ nên được hướng dẫn cách làm lễ vật cúng chư thiên.”

Đại đức Ānanda thực hiện những biện pháp ngăn ngừa bằng cách tụng kinh Paritta

Sau khi nghe xong bài kinh Ratana từ Đức Phật tại cổng thành Vesali vào ngày vừa mới đến, đại đức Ānanda đi quanh ba vòng thành Vesali tụng kinh Ratana có nhịp điệu, ngữ điệu, cách phát âm, cách nhấn âm và chêm câu đúng chỗ. Khi đang đi quanh như vậy, vị ấy mang theo bình bát đựng đầy nước của Đức Phật để rải khắp kinh thành.

Ngay khi đại đức Ānanda bắt đầu tụng câu kệ đầu tiên với những chữ ‘*Yam kiñci vittam*’ thì các loại phi nhân như dạ-xoa, a-tu-la, quỷ sứ, v.v... mà chưa chạy ra khỏi kinh thành vẫn còn nán lại, núp vào những đồng rác hay bám vào các bức tường, v.v... bèn vội vã bỏ chạy xuyên qua bốn cổng thành. Vì các cổng thành bị các phi nhân ác chen chúc nhau tìm đường thoát thân nên một số trong bọn chúng bắt

buộc phải mở đường đi xuyên qua các bức tường thành của kinh đô. Khi các phi nhân ác bỏ chạy ra khỏi thành thì những người bị sự hành hạ, quấy nhiễu của chúng được khỏe mạnh trở lại và tất cả bệnh dịch đều biến mất. Những người dân thành phố ra khỏi nhà của họ với những bó hoa và vật thơm, và tôn kính đánh lễ đại đức Ānanda.

Đức Phật thuyết giảng bài kinh Ratana tại hội trường Lập pháp của kinh thành

Đức vua và dân chúng trang hoàng hội trường Lập pháp ở trung tâm của thành phố bằng những tràng hoa và vật thơm, dựng lên một cái trần che có đính các loại vật trang sức. Rồi họ đặt vào đó một bảo tọa dành cho Đức Phật ở một nơi thích hợp và cung dẫn Ngài đến hội trường. Đức Phật ngồi vào bảo tọa trong khi các vị tỳ khuru – các vị vua và các hoàng tử, và dân chúng ngồi vào những chỗ thích hợp của họ. Sakka dẫn theo thiên chúng ở hai cõi *Catumahārājika* và *Tāvātimsa* cũng như các vị Phạm thiên và chư thiên khác cũng đến để đánh lễ Đức Phật.

Đại đức Ānanda, sau khi tụng kinh Paritta khắp kinh thành Vesali, đã đến tại hội trường với đám đông dân chúng và tất cả họ đều ngồi vào chỗ ngồi phải lễ.

Tại hội chúng đông đảo này gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, Đức Phật thuyết giảng bài kinh Ratana (bài kinh mà Ngài dạy đại đức Ānanda).

(Chú thích: Bài kinh Ratana mà hàng Phật tử thấy, đọc và nghiên cứu ngày nay, gồm có ba phần:

- (a) Phần đầu bắt đầu bằng ‘*Panidhānato patthāya...*’ đến ‘*Parittam taṃ bhanāmahe*’ là đoạn mở đầu ở thể văn xuôi và kệ được biên soạn bởi các vị A-xà-lê trong quá khứ.
- (b) Mười lăm câu kệ, bắt đầu từ ‘*Yānīdha bhūtāni samāgatāni...*’ đến ‘*Khinam purānam nava natthi sambhavam...*’ là kinh Pāli gốc do Đức Phật thuyết giảng.
- (c) Ba câu kệ cuối cùng ‘*Yanidha bhūtāni samāgatāni*’ v.v... được

nói ra bởi Sakka giữa hội chúng).

Vào lúc kết thúc thời pháp về bài kinh Ratana vào ngày đầu tiên, những gia đình hoàng tộc Licchavī cùng tất cả dân cư của kinh thành Vesali thoát khỏi đau khổ và đạt được hạnh phúc. Tất cả các tai họa và bệnh dịch đều bị tiêu diệt và sự an bình được trở lại. Tám mươi bốn ngàn chúng sanh được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế.

Khi ấy Sakka chợt hiểu ra rằng: “Đức Phật đã đem hạnh phúc và sự thịnh vượng đến cho dân chúng kinh thành Vesali bằng cách thuyết ra những lời của chân lý về các ân đức của Tam bảo vì phúc lợi của dân cư thành Vesali.” Do đó, vị ấy đứng dậy đọc lên ba câu kệ: “*Yānidha bhūtāni samāgatāni...*” Đây là đoạn kệ cuối cùng của bài kinh.

Đức Phật thuyết giảng bài kinh Ratana suốt bảy ngày

Sau khi đọc lên ba câu kệ, Sakka nhiễu quanh Đức Phật ba vòng để tỏ sự tôn kính đến Ngài rồi trở về cõi chư thiên dẫn theo tùy tùng thiên chúng. Đức Phật tiếp tục thuyết bài kinh ấy trong ngày thứ hai, khi ấy có tám mươi bốn ngàn chúng sanh được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ diệu đế. Theo cách này, Đức Phật tiếp tục thuyết giảng bài kinh trên trong bảy ngày liên tục, mỗi ngày giải thoát cho tám mươi bốn ngàn chúng sanh.

Tổng số chúng sanh được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế là $(84.000 \times 7 = 588.000)$ chúng sanh.

Nguyên tắc căn bản trong việc tụng đọc kinh Paritta

Paritta có nghĩa là ‘Kim ngôn của Đức Phật’ hay nói cách khác là kinh - *sutta* được dùng làm kinh hộ trì, xua tan tất cả tai họa từ bốn hướng, khiến cho những tai họa hiện đang sanh khởi phải chấm dứt và biến mất; ngăn ngừa những tai họa sắp xảy ra không cho sanh khởi.

Bài *Maṅgala Sutta*, *Ratana Sutta*, v.v... là những bài kinh do Đức Phật thuyết giảng, và những bài kinh này có đủ năng lực bảo vệ

cho cả người tụng lẫn người nghe tránh khỏi tai họa sắp xảy ra, đồng thời đẩy lùi và xua tan tai họa hiện đang xảy ra. Bài kinh có những năng lực đặc biệt là đem lại an lạc và sự thịnh vượng; do đó có tên đặc biệt là kinh *Paritta*.

Để có được những kết quả lợi ích như vậy, điều cần thiết là người tụng đọc phải có đủ bốn điều kiện và người nghe cũng thế.

(a) Bốn điều kiện cần thiết của người tụng đọc là:

- 1) Người tụng phải có khả năng tụng đọc những đoạn kinh, những nhóm chữ, những mẫu tự của kinh Pāli đúng cách phát âm và cách nhấn âm.
- 2) Người ấy phải có sự hiểu biết đầy đủ và chính xác bài kinh Pāli mà người đang tụng.
- 3) Người tụng kinh *Paritta* với tâm không mong cầu những vật tặng hay của bố thí cúng dường.
- 4) Kinh *Paritta* nên được tụng với tâm thuần khiết, đầy đủ từ ái và bi mẫn.

Kinh *Paritta* nên được tụng với đầy đủ bốn điều kiện này để đem lại hiệu quả thiết thực trong việc ngăn chặn và đẩy lùi những tai họa sắp xảy ra cho người nghe. Nếu người tụng không có đầy đủ những điều kiện này thì sẽ không có những kết quả lợi ích phát sanh như mong muốn.

Nhưng cách tụng và nghe kinh *Paritta* ở trên được nêu ra trong bộ Chú giải của Trường bộ kinh. Sự nghiên cứu có hệ thống và sự xem xét tỉ mỉ những chữ và những nhóm chữ nên được thực hiện, sự chú ý đúng mức cần được vận dụng để hiểu rõ những thuật ngữ tiếng Pāli. Cần chú ý nghiên cứu cách phát âm đúng và ý nghĩa của bài kinh Pāli thì cơ hội đạt được kết quả mong muốn mới thành hiện thực. Chỉ có sự tụng đọc của những người đã nghiên cứu cẩn thận những cách tụng đọc mới có hiệu quả lớn. Sự tụng đọc kinh *Paritta* của những người có ý định thọ lãnh những vật thí cúng dường sẽ không tạo ra kết quả thiết thực nào cả. Sự tụng đọc kinh *Paritta* của những người có đầy đủ tâm từ ái và bi mẫn và có khuynh hướng muốn thoát khỏi luân hồi sẽ đem lại nhiều lợi ích.

(Chú thích: Do đó người chủ trì tụng kinh *Paritta* trước tiên phải nghiên cứu kinh Pāli cùng với những bộ Chú giải có liên quan dưới sự chỉ dạy của vị thầy có khả năng chuyên môn, phải có sự chú ý đặc biệt đến cách phát âm, dấu nhấn và cách chấm câu. Mọi sự đọc sót, thiếu chữ trong bài kinh khiến cho sự tụng đọc hoàn toàn trở nên vô nghĩa, cách tụng đọc chính xác với sự hiểu biết đầy đủ về ý nghĩa của kinh là những sức mạnh chính yếu của kinh *Paritta*, đem lại kết quả mong muốn.

Những lỗi lầm trong cách chủ xướng, sự thiếu chính xác trong phát âm và trong sự hiểu biết ý nghĩa chân thật của kinh, kèm theo ước muốn tài vật cúng dường đền đáp, sẽ làm giảm thiểu sức mạnh của kinh *Paritta* và không đem lại kết quả mong muốn.

Do đó, cần nhấn mạnh rằng điều cần thiết là chủ xướng kinh *Paritta* theo đúng những điều kiện đã nêu ra với tâm đầy đủ từ ái và bi mẫn và khuynh hướng kiên định muốn giải thoát khỏi luân hồi và sự kiềm chế không cho ước muốn thọ lãnh lễ vật cúng dường sanh khởi.

(A) Sự thất bại và thành công của người tụng kinh *Paritta*

Sự thất bại của người tụng kinh *Paritta* khởi sanh từ hai nguyên nhân, đó là *Payoga vipatti* và *Ajjhāsaya vipatti*.

- (1) *Payoga vipatti* nghĩa là sự thiếu khả năng diễn đạt những từ ngữ và những nhóm chữ trong bài kinh với sự chính xác và sự hiểu biết đầy đủ ý nghĩa của chúng, vì thiếu cố gắng và chuyên cần.
- (2) *Ajjhāsaya vipatti* nghĩa là sự tụng kinh *Paritta* với ước muốn được lợi lộc và danh tiếng.

Sự thành tựu của người tụng kinh *Paritta* phát sanh từ hai nguyên nhân, đó là *Payoga sampatti* và *Ajjhāsaya sampatti*.

- (1) *Payoga sampatti* nghĩa là sự thành thạo trong việc tụng kinh *Paritta* do siêng năng, do học đúng cách phát âm, với đầy đủ hiểu biết về ý nghĩa.
- (2) *Ajjhāsaya sampatti* nghĩa là sự thành thạo trong việc tụng kinh

Paritta do tâm từ ái và bi mẫn với khuynh hướng giải thoát và không có động cơ tư lợi.

(Phần nói về *Vippatti* và *Sampatti* được trích ra từ Phụ chú giải của bài kinh *Atanātiya*).

(B) Bốn điều kiện thành tựu của người nghe

- (1) Người nghe nên tránh không vi phạm năm trọng tội, là những tội cho quả nhãn tiền (*pañcanatariya kamma* – ngũ vô gián nghiệp), đó là: (a) giết cha, (b) giết mẹ, (c) giết bậc A-la-hán, (d) cố gắng làm cho Đức Phật bị chảy máu, (e) gây chia rẽ Tăng.
- (2) Người nghe không được chấp theo định kiến (*niyata-micchāditti*).
- (3) Người nghe nên có niềm tin vững chắc vào hiệu lực và những kết quả lợi ích của kinh *Paritta*.
- (4) Người nghe nên có sự chú ý, tôn kính và không giải đãi khi nghe tụng kinh *Paritta*.

Đây là những điều kiện cần thiết mà người nghe kinh *Paritta* cần phải có, trong bộ kinh *Milinda Pañha* (chương *Mendaka Pañha*, *Pasamatti Pañha*) có nêu ra ba điều kiện đầu như sau: “Tâu bệ hạ, những chướng ngại như (a) năm vô gián tội, (b) tà kiến, (c) và sự không tin tưởng vào kinh *Paritta*, không thể đem lại sự hộ trì chống lại các tai họa.” Đây là những lời của đại đức *Nāgasena* nói với vua *Milinda*. Xét về vấn đề này, nên có kết luận rằng: Những người không có ba chướng ngại này có khả năng hưởng được lợi ích của kinh *Paritta*.

Sự thất bại và thành công của người nghe tụng kinh *Paritta*

Sự thất bại của người nghe kinh *Paritta* xuất phát từ hai nguyên nhân, đó là *Payoga vipatti* và *Ajjhāsaya vipatti*.

- (1) *Payoga vipatti* nghĩa là nghe tụng kinh *Paritta* mà không có

sự tôn kính đúng mức, không chấp tay, thiếu chú tâm vào kinh *Paritta* do thiếu tinh tấn.

- (2) *Ajjhāsaya vipatti* nghĩa là nghe kinh *Paritta* thiếu nhiệt tình, không có niềm tin trong hiệu quả và kết quả lợi ích của kinh *Paritta*, nghe kinh *Paritta* do bồn phận và để làm vui lòng người mời mình đến dự lễ cầu an.

Sự thành tựu của người nghe kinh *paritta* xuất phát từ hai nguyên nhân, đó là *Payoga sampatti* và *Ajjhāsaya sampatti*.

- (1) *Payoga sampatti* nghĩa là có sự tinh tấn cần thiết khi nghe tụng kinh *Paritta* bằng cách chấp tay với lòng thành kính sâu sắc, tâm chuyên chú vào kinh *Paritta*, không phóng dật.
- (2) *Ajjhāsaya sampatti* nghĩa là nghe kinh *Paritta* với sự nhiệt tình, với sự tin tưởng đầy đủ trong hiệu lực và kết quả lợi ích của kinh *Paritta* khi nghe, không phải vì bắt buộc và miễn cưỡng làm vui lòng người mời mình đến nghe kinh *Paritta* mà với ước muốn thiện là để tạo phước.

Những người nghe kinh *Paritta* nên tránh xa hai yếu tố *Vipatti* như đã nêu ra ở trên và cố gắng thành tựu cho được hai *Sampatti* để đạt được lợi ích của sự hộ trì tránh khỏi những tai họa sắp xảy ra.

Người tụng kinh *Paritta* cũng phải tránh xa hai yếu tố thất bại và thành tựu cho được hai yếu tố thành công và người nghe cũng phải như vậy.

Những bài kinh *Paritta* có oai lực lớn nhất

1. *Ratana Sutta* - Kinh Châu báu có oai lực tỏa rộng khắp một trăm ngàn koti thế giới. Bài kinh đem lại sự giác ngộ đạo quả trí (*magga-phala ñāṇa*) và sự chứng ngộ Niết bàn cho năm trăm (5 lakhs) tám mươi ngàn nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Do đó đây là bài kinh *Paritta* có oai lực hay ảnh hưởng rất lớn.

2. *Maṅgala Sutta – Hạnh phúc Kinh* có oai lực tỏa khắp một trăm ngàn koti thế giới. Vô số nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đã giác ngộ đạo quả và chứng ngộ Niết bàn do nghe bài kinh này.
3. *Metta Sutta – Từ bi Kinh* là bài kinh nổi tiếng có oai lực to lớn. Oai lực của kinh tỏa khắp một trăm ngàn koti thế giới. Bài kinh đã giúp cho những vị tỳ khuru trú ngụ trong rừng sâu chứng đắc đạo quả A-la-hán do chấm dứt các lậu hoặc (*āsava*). Bằng sự tu tập siêng năng và đầy đủ đúng theo những lời chỉ dạy trong bài kinh, người ta chắc chắn sẽ đạt được đạo quả giải thoát. Do đó, bài kinh có oai lực lớn.
4. *Khandha Sutta – Kinh Hộ trì uẩn* là bài kinh có nhiều oai lực, ảnh hưởng của kinh tác động đến một trăm ngàn koti thế giới. Kinh có khả năng làm vô hiệu hóa chất độc trong mọi lúc. Bài kinh là những phần mô tả ân đức và oai lực của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng và những kết quả lợi ích của pháp từ ái (*metta*). Như vậy đây là bài kinh *Paritta* đem lại những kết quả lợi ích lớn nhất.
5. *Dhajajga Sutta – Kinh Ngọn cờ* cũng là bài kinh có oai lực lớn, ảnh hưởng của kinh tỏa khắp một trăm ngàn koti thế giới. Sự quán niệm về các ân đức của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng được tán dương trong bài kinh là phương tiện làm tăng trưởng năng lực trí tuệ, thọ hưởng hạnh phúc của chư thiên suốt ba ngàn đại kiếp, được tái sinh làm Sakka tám chục lần, làm Chuyển luân vương một ngàn lần, làm một vị vua hay hoàng đế một ngàn lần; luôn luôn giàu có và thịnh vượng trong mỗi kiếp sống, tài sản mà người sở hữu không thể bị mất, bị đánh cắp hoặc bị tiêu diệt. Trong một trăm ngàn đại kiếp thế giới, người ấy sẽ không tái sinh vào các khổ cảnh cũng không bị sợ hãi khiến lông tóc dựng đứng và nổi da gà. Đó là oai lực hùng mạnh của bài kinh này mà cứu cánh là đưa người đến chỗ chứng đắc đạo quả A-la-hán.
6. *Bojjhaṅga Sutta - Hộ Kinh Thất giác chi* là bài kinh có oai lực to lớn, tác động đến một trăm ngàn koti thế giới, có năng lực ngăn ngừa tai họa và bệnh tật. Sự tu tập đầy đủ các pháp Thất giác chi

được chỉ rõ trong bài kinh dẫn đến chứng ngộ Niết bàn ngay trong kiếp hiện tại này do nhờ giác ngộ đạo quả trí (*magga-phala ñāṇa*)

7. *Ātānāṭiya Sutta* – Kinh hộ trì *Ātānāṭiya* đầu tiên được soạn ra bởi Tứ thiên vương ở cõi *Catumahārājika* sau khi ngồi lại với nhau ở thành phố chư thiên Alanata. Trước hết họ đánh lễ bảy vị Phật, tán dương ân đức của các Ngài. Rồi họ soạn ra bài kinh và công bố rằng: “ Những vị chư thiên ngang ngạnh và phóng dăng như dạ-xoa, là những kẻ không chịu nghe theo những lời dạy của Đức Phật, không chịu tuân theo những điều cấm kỵ do chính chúng tôi soạn ra sẽ bị trừng phạt theo những điều luật của chư thiên. Rồi Tứ thiên vương đi đến Đức Phật dẫn theo thiên binh thiên tướng và trình bày với Đức Phật về bài kinh rất oai lực này do họ soạn ra. Đức Phật dạy bài kinh này đến các vị tỳ khuru và như vậy nó trở thành bài Hộ kinh - *Paritta* có quyền lực rất hùng mạnh.

Bộ Chú giải tương ứng có nêu ra phương pháp tụng bài kinh này như sau:

Trường hợp những người bị nhập bởi các loài dạ-xoa, quỷ và phi nhân ác, thì không nên tụng bài *Ātānāṭiya Sutta* đầu tiên. Trong bảy ngày liên tục, nên tụng các bài *Mettā Sutta*, *Dhajagga Sutta* và *Ratana Sutta*. Nếu người bị nhập hết bệnh và bình thường lại sau khi tụng những bài kinh này, thì không cần thiết phải tụng thêm bài kinh *Ātānāṭiya Sutta*.

Sau khi đã tụng đọc ba bài kinh đầu liên tục bảy ngày mà kết quả không đạt được thì tụng bài kinh *Ātānāṭiya Sutta*. Vị tỳ khuru tụng bài kinh *Ātānāṭiya Sutta* không nên ăn các loại bánh làm bằng bột mì, thịt và cá. Vị ấy cũng không nên trú ngụ ở bãi tha ma. Sợ dĩ như vậy vì nếu một vị tỳ khuru ăn bánh bột, thịt và cá và ở nơi bãi tha ma, vị ấy có thể bị phi nhân ác nhập vào. Chỗ được chọn để tụng kinh *Paritta* phải sạch sẽ, gọn gàng và nên rắc bột nghệ.

Vị tỳ khuru tụng kinh *Paritta* khi đi từ tịnh xá đến tư gia nên được hộ tống bởi một nhóm người bảo vệ có trang bị cung tên, khiên, gươm và giáo. Vị tỳ khuru không nên tụng kinh *Paritta* ở ngoài trời ; cổng, cửa sổ và cửa lớn của căn nhà phải được đóng kỹ và vị tỳ khuru

nên ngồi gần nhóm người hộ vệ. Rồi với tâm đầy từ ái, vị ấy tụng kinh *Paritta* đúng theo sự hướng dẫn sau đây:

Điều chính yếu là người bị nhập trước hết phải thọ trì ngũ giới, tiếp theo là tụng kinh *Paritta*. Nếu những biện pháp ngăn ngừa như vậy không đuổi được phi nhân ác đi thì người bị nhập nên được dẫn đến tịnh xá và để nằm trên cái bục cao của chùa. Cái bục nên được quét dọn sạch sẽ và đốt những ngọn đèn cúng. Rồi những bài kệ và văn xuôi bằng tiếng Pāli như ‘*Diva tapati adicco*’, v.v... được tụng lên để đem lại sự an lành. Sau đó công bố rằng tất cả các vị tỳ khuru đã hội họp tại chỗ ấy.

Rồi một người nào đó đi đến khu rừng gần đó, nơi có cây đại thọ và thỉnh mời vị hộ thần ấy với những lời như vậy: “Tất cả các vị tỳ khuru đều muốn mời ngài đến chỗ hội họp.” (Lời mời như vậy của các vị tỳ khuru không bao giờ bị chối từ).

Rồi người bị nhập được hỏi: “Ngươi tên gì?” (Ví dụ người ấy tên là Naradeva). Người ấy nên được gọi bằng cái tên ấy, “Này Naradeva, ông đã được phần phước từ sự cung cấp chỗ ngụ đến chư Tăng, phần phước từ sự cúng dường hoa và vật thơm, từ sự cúng dường vật thực đến chư Tăng; các vị tỳ khuru cũng đã tụng những bài kinh an lành như bài *Maṅgala Sutta*, v.v... như là món quà Pháp thí đến ông. Do vậy, khi suy xét những hành động thiện này và sự tôn kính đến chúng Tăng, chúng tôi nguyện cho ông được khỏi bệnh.”

Nếu những biện pháp như vậy không đem lại sự giải thoát khỏi việc chiếm nhập của phi nhân, tình thế nên được công bố đến chư thiên thiện: “Hỡi chư thiên thiện, các vị biết rõ rằng vị phi nhân ác, ngang bướng này không quan tâm đến yêu cầu của chúng tôi được thực hiện bởi lòng từ bi. Chúng tôi không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc cầu đến oai lực của Đức Phật.” Khi nói vậy, bài kinh *Ātānātiya Sutta* nên được tụng lên.

Phương pháp kể trên chỉ có thể áp dụng cho những người cư sĩ. Đối với vị tỳ khuru bị phi nhân nhập thì phòng của vị ấy nên được quét dọn sạch sẽ gọn gàng. Rồi thỉnh tất cả chúng Tăng đến tại nơi đó. Sau

khi chia sẻ những việc phước từ sự cúng dường hoa và vật thơm, v.v... thì bài kinh *Ātānātiya Sutta* nên được tụng lên giống như trên.

Như vậy cách tụng bài *Ātānātiya Sutta* được mô tả chi tiết trong bộ Chú giải về bài *Ātānātiya Sutta*. Một khi sự tụng đọc đúng phương pháp, có hệ thống như đã được mô tả trong bộ Chú giải thì bài *Ātānātiya Sutta* sẽ có oai lực, quyền lực và ảnh hưởng lớn.

Cũng vậy, những bài kinh *Paritta* khác cũng có oai lực và ảnh hưởng to lớn theo cách riêng của chúng. Nói tóm lại, những lời dạy của Đức Phật, như *Piṭaka* chứa năm bộ *Nikāya*, đều có oai lực to lớn, ảnh hưởng của kinh tỏa khắp một trăm ngàn koṭi thế giới, làm tăng trưởng hạnh phúc và sự thịnh vượng trong lãnh vực thế gian lẫn siêu thế gian. Kinh xua tan tất cả các loại tai họa và dẫn dắt chúng sanh đi vào con đường đến chứng ngộ Niết bàn do nhờ sự giác ngộ đạo quả trí (*magga-phala ñāṇa*). Những kim ngôn của Đức Phật được tôn trí trong các bộ *Nikāya* của tạng Kinh tạng *Piṭaka* là những lời dạy cao quý nhất và những lời kinh được xem là có oai lực vô lượng, sức mạnh và ảnh hưởng lớn.

*Yaṃ Buddho bhāsante vācam
khemam Nibbanna pattiyā
dukkhassantakiriyāya
sā ve vācānamuttamā.*

Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác, do lòng bi mẫn to lớn đã thuyết giảng năm bộ *Nikāya*, với mục đích chứng đắc Niết bàn, chấm dứt tất cả sầu khổ. Những lời do Đức Phật nói ra như được ghi lại trong các bộ *Nikāya* của tạng Kinh tạng trội hơn tất cả những ngôn từ khác, hoàn toàn trong sáng và dẫn đến an lạc.

(Sagatha Vagga Saṃ yutta Pāli Text)

Tích chuyện Bồ tát Bà la môn Sankha

Sau nửa tháng ngụ ở kinh thành Vesali, Đức Phật bảo các vị hoàng tử Licchavi rằng: “ Chúng tôi sẽ ra đi,” là cách nói lời tạm biệt.

Nhân đó các vị Licchavī tôn kính cúng dường Đức Phật gấp đôi so với sự tôn kính cúng dường của vua Bimbisāra và trong ba ngày, họ cung tiễn Ngài đến bờ sông Hằng.

Các vị rồng ở khu vực dưới sông Hằng bàn luận và nhất trí với nhau rằng: “ Loài người đã tôn kính cúng dường Đức Phật rất to lớn, tại sao chúng ta không làm như thế? Chúng ta cũng sẽ làm như vậy.” Họ bắt đầu tạo ra những chiếc thuyền bằng vàng, bằng bạc và những chiếc thuyền bằng ngọc lục bảo, phủ khắp mặt nước sông Hằng năm loại hoa sen. Rồi họ đi đến Đức Thế Tôn và tác bạch rằng: “ Bạch Đức Đức Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn đối với chúng con mà cho chúng con đặc ân được tôn kính cúng dường Đức Thế Tôn và chúng Tăng.”

Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh mời của các vị long vương và bước lên chiếc thuyền do họ hóa ra, được trang hoàng bởi các loại châu báu. Mỗi vị tỳ khuru trong số năm trăm vị cũng được thỉnh lên một chiếc thuyền bằng châu báu. Rồi các vị long vương đưa Đức Thế Tôn và năm trăm vị tỳ khuru đến cõi rồng. Đức Phật thuyết pháp suốt đêm để đem lại lợi ích cho chúng sanh ở cõi rồng. Sáng hôm sau, lễ cúng dường to lớn bằng vật thực của chư thiên được các vị long vương dâng cúng đến Đức Phật và năm trăm vị tỳ khuru. Sau khi thuyết pháp tùy hỷ công đức cúng dường của họ, Đức Thế Tôn lên đường từ giả cõi rồng.

Các vị chư thiên địa cầu (*bhumma deva*) cũng thỏa thuận rằng: “ Loài người và loài rồng đã cúng dường to lớn đến Đức Phật, tại sao chúng ta không làm như thế? Chúng ta cũng sẽ làm giống như họ.” Họ bắt đầu cúng dường Đức Phật bằng cách dựng lên những cái lọng thù thắng quý báu khắp các ngọn đồi, khu rừng và cây cối. Tương tự như thế, những sự cúng dường được chư thiên thực hiện cho đến cõi Phạm thiên sắc cứu cánh (*Akanittha*).

Vua Bimbisāra lại cúng dường tôn vinh Đức Thế Tôn một cách trọng đại gấp đôi sự cúng dường của các vị Licchavī khi cung rước Đức Thế Tôn và chúng tỳ khuru đến tịnh xá Veluvana ở Rājagaha suốt cuộc hành trình mất năm ngày.

Khi Đức Thế Tôn về đến tịnh xá Veluvana ở Rājagaha, các vị tỳ khuru cu hội ở giảng đường chánh pháp vào buổi chiều để bàn luận các vấn đề liên quan đến thiền. Sự bàn luận của họ thường bị cắt ngang bởi những lời đàm thoại như:

“ Oai đức của Đức Thế Tôn quả thật kỳ diệu! Dãi đất bên này sông Hằng dài năm do tuần và dải đất bên kia sông Hằng dài ba do tuần, tổng cộng tám do tuần. Mặt đất ở cả hai bên không bị lồi lõm ở bất cứ chỗ nào. Mặt đường ở khắp nơi đều bằng phẳng, được phủ lên một lớp cát trắng và rải hoa các loại.

Mặt nước sông Hằng, rộng một do tuần, phủ đầy các loại sen năm sắc. Khắp vùng được trang hoàng bởi những cái lọng trắng thâu đến cõi Phạm thiên Sắc cứu cánh.” Sự bàn luận của họ về pháp thiền thường bị gián đoạn bởi những lời như vậy để tán dương ân đức của Đức Phật.

Hiểu rõ chuyện gì đang diễn ra, Đức Phật rời Hương phòng đi đến giảng đường Chánh pháp và ngồi vào Phật tọa. Đoạn Ngài hỏi các vị tỳ khuru: “ Này các tỳ khuru, các vị đang luận bàn về đề tài gì vậy?” Khi nghe câu trả lời của họ, Đức Phật nói rằng:

“ Cách thức tôn vinh kỳ diệu như vậy không phải do oai đức của một vị Phật, cũng không phải do năng lực của các vị rồng, chư thiên và Phạm thiên. Sự tôn vinh như vậy nên xem là những quả phước phát sanh từ một việc thiện nhỏ mà Như Lai đã làm trong quá khứ.”

Khi Đức Thế Tôn gợi ý như vậy, các vị tỳ khuru bèn đến trước Ngài và thỉnh cầu rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không biết gì về việc bố thí nhỏ trong quá khứ của Đức Thế Tôn. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con mong rằng có thể biết rõ đầy đủ về hành động bố thí ấy. Nhân đó, Đức Phật bắt đầu kể lại câu chuyện quá khứ như sau:

“ Này các tỳ khuru, chuyện xảy ra trong quá khứ là thế này. Có một vị Bà-la-môn tên là Saṅkha ở tại thành phố Takkasila. Vị ấy có một đứa con trai tên là Susima, mười sáu tuổi. Một hôm Susima đi đến cha với thái độ đầy tôn kính. Khi ấy cha của cậu ta hỏi rằng: “ Này con thân, có chuyện gì với con vậy?” Susima đáp lại rằng: “ Thưa cha,

con muốn đi đến Bārāṇasī để học các môn học”. Cha của cậu ta nói rằng: “Này con thân, có một vị giáo sư Bà-la-môn tại Bārāṇasī. Ông ấy là bạn thân thời thơ ấu của cha, con có thể đi đến và học với vị ấy.” Rồi ông ta trao cho con trai một ngàn đồng để chi dụng cần thiết.

Susima cúi lạy cha mẹ rồi cầm số tiền lên đường đi đến Bārāṇasī. Khi đến nơi, cậu ta đi đến vị giáo sư và làm lễ thầy với sự tôn kính sâu sắc. Cậu thưa với vị giáo sư rằng cậu ta là con trai của Bà-la-môn Saṅkha ở Takkasila. Vị giáo sư vui vẻ đón tiếp cậu ta và nói rằng: “Nhu vậy con là đứa con trai của bạn ta.”

Nghỉ ngơi một lúc, Susima đi đến vị giáo sư và đặt túi tiền dưới chân ông, cậu xin phép thầy truyền đạt kiến thức của các môn học. Vị thầy hoan hỉ nhận lời. Susima cố gắng hết sức mình để học hỏi càng nhiều càng tốt, trong thời gian ngắn nhất, bỏ tấc mọi thứ cho kiến thức vốn có của cậu ta, giống như mỡ quý báu của con sư tử được cất giữ trong cái bát bằng vàng. Vì cậu ta có sẵn các pháp Ba-la-mật nên cậu ta đã hoàn thành khóa học trong vài tháng thay vì phải mất mười hai năm đối với một cậu học sinh bình thường.

Khi Susima đang học về kinh Phệ đà, cậu khám phá ra rằng chỉ có phần đầu và phần giữa của chủ đề được bàn đến, còn phần cuối thì không được tìm thấy ở trong đó. Cậu ta trình bày vấn đề ấy với vị giáo sư và nói rằng: “Thưa thầy, bộ kinh Phệ đà này chỉ bàn đến phần đầu và phần giữa của chủ đề, còn phần cuối thì không tìm thấy.” Nhân đó, vị giáo sư thừa nhận rằng vị ấy cũng không tìm thấy nó. Rồi Susima hỏi vị giáo sư: “Thưa giáo sư, có ai biết tất cả từ đầu đến cuối của chủ đề ấy không ạ?” Vị giáo sư đáp lại: “Này Susima con, chư Độc giác Phật sống trong rừng Isipathana Migadaya chắc chắn có thể biết.” “Nếu vậy, xin thầy cho phép con đi hỏi những vị Độc giác Phật ấy về điều đó.” Chàng trai Susima yêu cầu. Vị giáo sư cho phép cậu ta và nói rằng: “Này con Susima, con hãy làm theo ý con.”

Susima vốn là người đã thành tựu các pháp Ba-la-mật, bèn đi vào khu rừng Isipathana, Migadaya, rồi đi đến các vị Phật Độc giác với tâm thành kính và hỏi rằng: “Kính thưa chư đại đức, các ngài có biết các đề tài trong kinh Phệ đà từ đầu chí cuối không?” “Biết, chúng

tôi biết, này thiện nam Susima,” họ đáp lại. Rồi cậu ta thỉnh cầu họ: “ Xin vui lòng dạy cho con phần cuối của kiến thức mà không có trong kinh Phệ đà.” Chư Phật Độc giác nói với cậu ta rằng: “ Này thiện nam Susima, con sẽ phải từ bỏ thế gian và trở thành vị Sa-môn. Chỉ có vị tỳ khuru mới học được điều ấy.” Susima đồng ý và nói rằng: “ Lành thay, thưa chư đại đức. Xin hãy truyền phép xuất gia Sa-môn cho con. Các ngài có thể hướng dẫn con làm bất cứ điều gì cần thiết, miễn là nó giúp con học được phần cuối của kiến thức Phệ đà.” Cậu ta được truyền phép xuất gia tỳ khuru như đã yêu cầu và được dạy cách mặc y cho đúng và gọn gàng. Họ chỉ có thể dạy cậu ta về Đăng chánh hành giới - *ābhisamācārika sīla*, và không dạy pháp thiền nào (không giống như chư Phật Toàn Giác, họ không có khả năng chỉ dạy cách thực hành thiền Minh sát - Vipassanā).

Vị tỳ khuru mới xuất gia Susima chuyên tâm thọ trì Đăng chánh hành giới - *ābhisamācārika sīla* theo đúng sự chỉ dẫn của chư Phật Độc giác. Vì những việc phước trong quá khứ tạo thành cận y duyên (*upanissaya*) cho việc chứng đắc Độc giác Phật trí (*Paccekabuddhāñāna*) nên thực hành sau một thời gian ngắn, vị ấy trở thành Độc giác Phật. Vị ấy đạt đến đỉnh cao của sự vinh quang, đạt được nhiều danh tiếng và đông đảo đệ tử và đồ chúng. Nhưng vì những ác nghiệp trong quá khứ làm hạn chế tuổi thọ, vị ấy sống không lâu và nhập Niết bàn khi còn trẻ. Nhục thân của vị ấy được chư Phật Độc giác và dân cư của kinh thành Bārāṇasī đem hỏa thiêu. Xá lợi của vị ấy được tôn trí trong một bảo tháp được xây ở gần cổng thành.

Một hôm nọ, người cha già, vị Bà-la-môn Saṅkha, nghĩ đến đứa con trai của ông ta: “ Con trai của ta ra đi đã lâu mà không có tin tức gì từ nó cả.” Thế nên ông rời khỏi Takkasila lên đường với mong mỏi được gặp đứa con trai và cuối cùng ông ta đến cổng thành Bārāṇasī. Ông thấy đông người đang tụ tập gần một bảo tháp tại chỗ đó, và nghĩ rằng một người nào đó trong đám đông có thể sẽ biết một điều gì đó về con trai của ông, ông đi đến họ và dò hỏi: “ Thưa các bạn, có một chàng trai tên là Susima, đã đến Bārāṇasī để học, có lẽ một người nào đó trong các bạn biết được nó?”

“Vâng, chúng tôi biết, thưa ông Bà-la-môn. Chàng trai Susima ấy sau khi học hết kiến thức của kinh Phệ-đà dưới sự chỉ dạy của một vị giáo sư ở kinh thành Bārāṇasī, đã xuất gia Sa-môn ở chỗ của các vị Phật Độc giác. Và cuối cùng trở thành một vị Phật Độc giác do chứng đắc Độc giác Phật trí (*Paccekabuddha-ñāṇa*). Bây giờ vị ấy đã nhập Vô dư Niết bàn (*Anupādisesa Nibbāna*). Đây là bảo tháp tôn trí Xá-lợi của vị ấy.”

Sau khi nghe tin đầy xúc động này, ông lão Bà-la-môn đáng thương khóc lóc thảm thiết, lăn lộn và đập tay xuống đất nhiều lần. Sau khi than khóc thương tiếc vì sự mất mát đứa con trai yêu quý, ông đi vào khuôn viên của bảo tháp và nhổ cỏ, lấy cát trắng ở gần đó và rải quanh bảo tháp. Ông dùng cái bình múc nước đổ xuống quanh nền của bảo tháp để bụi đất không dấy lên, rồi ông ta đi hái thật nhiều hoa dại dâng cúng bảo tháp. Cuối cùng ông ta lấy cái khăn đắp vai của mình xếp thành hình lá cờ, rồi buộc vào cái dù mà ông ta đã mang theo và dựng nó lên trên đỉnh của bảo tháp. Rồi ông ta ra đi.

Sau khi đã kể lại câu chuyện quá khứ như vậy, Đức Phật chỉ ra mối tương quan giữa những biến cố trong quá khứ với những biến cố trong hiện tại như sau:

“Này các tỳ khuru, các con ắt thắc mắc muốn biết vị Bà-la-môn Saṅkha là ai. Các con không cần suy nghĩ nhiều về điều đó. Vị Bà-la-môn Saṅkha chẳng ai khác, đó chính là Như Lai.

- (1) Như Lai khi ấy, là một vị Bồ tát, đã quét dọn sạch sẽ khuôn viên của bảo tháp tôn trí xá-lợi của vị Phật Độc giác Susima. Do việc phước này cho quả lợi ích khiến dân chúng làm vệ sinh sạch sẽ và san bằng con đường dài năm do tuần ở bên này sông Hằng và ba do tuần ở bên kia sông.
- (2) Như Lai khi ấy, là một vị Bồ tát, đã rải cát lên khuôn viên bảo tháp của Đức Phật Độc giác. Do kết quả lợi ích phát sanh từ việc phước ấy, nên mọi người đã rải cát suốt con đường dài tám do tuần.
- (3) Như Lai khi ấy, là một Bồ tát, đã hái thật nhiều hoa dại cúng dường bảo tháp. Việc phước này của Như Lai cho kết quả là nhân

loại và chư thiên rải xuống nhiều loại hoa trên mặt đất và trên mặt nước xa khoảng chín do tuần.

- (4) Như Lai khi ấy, là một vị Bồ tát, đã tưới nước xuống sân nền bảo tháp của Đức Phật Độc giác để ngăn chặn bụi đất không bay lên. Do kết quả lợi ích của việc phước này khiến đám mưa Pokkharavasa rơi xuống khi Như Lai đặt chân đến vùng đất của xứ Vesali.
- (5) Như Lai khi ấy, là một vị Bồ-tát, đã dựng lên một lá cờ ở bảo tháp của Đức Phật Độc giác và dựng lên một cái dù ở trên đỉnh của bảo tháp ấy. Do nguyên nhân của việc phước ấy khiến những lá cờ được dựng lên khắp lối đi thâu đến cõi Phạm thiên Sắc cứu cánh và những cái lọng trắng cũng được dựng lên ở khắp nơi.

Này các tỳ khuru, sự tôn kính cúng dường Như Lai một cách kỳ diệu như vậy không phải do những oai đức của Như Lai, là một vị Phật, cũng không phải do oai lực của các vị rồng, chư thiên và Phạm thiên. Sự cúng dường ấy được xem là những kết quả lợi ích phát sanh từ một việc phước nhỏ mà Như Lai đã thực hiện khi còn là Bồ tát, trong kiếp sanh làm Bà la môn Saṅkha. Rồi để kết thúc thời Pháp, Đức Phật thuyết giảng câu kệ sau đây:

*Mattāsukhapariccāgo
Passe ce vipulaṃ sukhaṃ
caje mattāsukhaṃ dhīro
sampaṣsaṃ vipulaṃ sukhaṃ.*

Khi biết rằng một hành động xả ly bằng cách hy sinh những cảm thọ lạc thú mà chỉ cho một chút hạnh phúc nhỏ nhoi, lại đem đến quả báu to lớn như hạnh phúc của Niết bàn, khi ấy người có trí chắc chắn sẽ từ bỏ lạc thú nhỏ nhoi ấy để mưu cầu hạnh phúc Niết bàn.

Vào lúc kết thúc thời pháp, nhiều chúng sanh chứng đạo quả Nhập lưu (*Sotāpatti-magga-phala*), v.v...

Kết thúc bài pháp về bà la môn Saṅkha

Câu chuyện về một người nhào lộn tên Uggasena

Vào thời Đức Phật, có một đoàn nghệ sĩ sân khấu gồm năm trăm diễn viên, thường trình diễn giải trí cho vua nước Rājagaha một năm một lần hoặc hai lần trong bảy ngày. Nhờ đó họ nhận được món tiền thưởng to lớn bằng vàng và bạc. Số tiền thưởng mà dân chúng ái mộ thưởng cho trong khoảng thời gian giữa buổi biểu diễn thì rất nhiều. Công chúng ngồi trên những hàng ghế, dãy sau cao hơn dãy trước, cứ thế nối dài.

Buổi biểu diễn của họ thường bắt đầu bằng sự xuất hiện trên sân khấu một cô gái trẻ đẹp, là con gái của diễn viên xiếc trưởng đoàn. Nàng trở tài nhào lộn bằng nhiều cách trên một sợi dây bằng tre ở một độ cao nào đó cách mặt đất, nàng vừa múa vừa hát với giọng ca rất khả ái.

Uggasena, con trai của vị trưởng giả

Trong số những khán giả xem xiếc, có chàng trai Uggasena, con trai của vị trưởng giả. Cậu ta thường thức buổi trình diễn cùng với một người bạn. Cậu chăm chú nhìn ngắm nữ diễn viên đầy ấn tượng đang biểu diễn màn xiếc với nhiều kiểu cách và tư thế khác nhau. Sự uốn người một cách mềm dẻo, đưa người lên, duỗi tay và duỗi chân rất nhẹ nhàng của nàng. Cậu ta đi về nhà trong tâm trạng mê mẩn và luyến ái mãnh liệt đối với nàng diễn viên trẻ đẹp. Về đến nhà, cậu nằm dài trên giường, miệng lầm bầm: “Ta chỉ có thể sống nếu ta lấy được nàng, bằng không thì ta sẽ chết ngay trên chiếc giường này,” và nằm như vậy mà chẳng ăn uống gì cả.

Cha mẹ của cậu thấy vậy mới hỏi rằng: “Này con yêu, con bị bệnh gì vậy?” “Thưa cha mẹ, ... con chỉ sống được nếu con chiếm được đôi tay của nàng nghệ sĩ xiếc mà con đã xem trình diễn trong khuôn viên của hoàng cung. Nếu không con sẽ chết trên chiếc giường này,” câu trả lời của cậu rất dứt khoát. Cha mẹ của cậu an ủi rằng: “Này con yêu, đừng có ủy mị như thế. Chúng ta sẽ kiếm cho con một cô gái xinh đẹp cùng giai cấp, địa vị giàu sang như chúng ta.” Nhưng

Uggasena chẳng động lòng chút nào. Cậu ta vẫn lập lại ước muốn của mình như trước, không hề thay đổi và vẫn nằm lì trên giường.

Cha của Uggasena đã cố gắng nhiều lần để thuyết phục cậu ta thay đổi ý định, nói thỏ thẻ bên tai cậu ta bằng những lời xoa dịu, nhưng không có kết quả. Cuối cùng cha mẹ của cậu cho mời người bạn của cậu đến và nhờ người kia thay mặt họ đi nói chuyện với người lãnh đạo gánh xiếc, là cha của cô gái kia, với lời căn dặn rằng: “Này con, hãy cầm món tiền một ngàn đồng này và trao nó đến người cha của cô gái diễn viên xiếc, yêu cầu ông ta nhận lấy nó và gả con gái của ông ta cho đứa con trai Uggasena của ta.”

Ông trưởng gánh xiếc trả lời với người đại diện như sau: “Tôi chưa sẵn sàng nhận món tiền để trao đổi đứa con gái của tôi. Nếu cậu Uggasena, con trai của vị trưởng giả, không thể sống trừ khi cậu ta chiếm được đôi tay của con gái tôi thì cậu ta phải đi theo chúng tôi. Tôi sẽ gả con gái của tôi chỉ với điều kiện là cậu ta, phải theo chúng tôi bất cứ nơi nào chúng tôi đi đến.”

Uggasena đi theo cô gái diễn viên xiếc

Khi cha mẹ báo tin ấy đến Uggasena, thì cậu nói rằng: “Thưa cha mẹ, nếu vậy con sẽ đi theo họ,” và khi nói vậy, cậu đi đến chỗ của ông trưởng gánh xiếc, bắt chấp lời nói của cha mẹ và quyên thuộc. Người trưởng gánh xiếc giữ lời, ông ta đã gả đứa con gái cho Uggasena và họ đi khắp thành thị và làng mạc để biểu diễn những màn xiếc của họ.

Về sau người vợ của Uggasena sinh ra một đứa con trai. Người mẹ thường ru con, vỗ về bằng những lời như:

“Hãy ngủ đi con...Hỡi con trai của người giữ các cỗ xe bò.

Hãy ngủ đi con... Hỡi con trai của người xấu ác, người trông coi tiền thưởng.

Hỡi con trai của kẻ ngu si...Hãy ngủ đi con.”

Lời ru con như vậy ám chỉ đời sống của Uggasena. Khi nào nhóm biểu diễn dừng nghỉ trên đường đi lưu diễn thì Uggasena được

giao trách nhiệm đi kiếm vật thực cho bò ăn và bảo vệ trại. Anh ta cũng làm công việc cất giữ số tiền thu được từ các buổi diễn.

Uggasena nhận ra rằng những lời ru con đầy khiêu khích và có tánh chất trêu chọc của cô vợ đang ám chỉ đến mình. Anh ta bèn hỏi cô vợ: “ Phải chăng em ru con như vậy là để miệt thị anh?” Nàng đáp lại: “ Đúng như vậy.” Uggasena giận dữ quát: “ Vậy thì anh sẽ bỏ em và trở về với cha mẹ của anh.” Cô vợ không động tâm với lời đe dọa này và đáp lại rằng: “ Tôi không quan tâm việc anh đi hay ở,” và tiếp tục lập đi lập lại lời ru con như thế (dầu biết rằng nó đang chọc tức Uggasena). (Nàng diễn viên này rất cao ngạo về sắc đẹp và tài năng múa hát của mình vì nó giúp nàng kiếm sống dễ dàng).

Uggasena trở thành diễn viên xiếc

Uggasena suy nghĩ tại sao cô vợ của mình lại quá kiêu mạn như vậy và cuối cùng cậu ta nhận ra rằng: “ Sở dĩ nàng kiêu ngạo như vậy vì nàng là một diễn viên xiếc có tài.” Cậu quyết định học các ngón nghệ thuật xiếc. Gặp người cha vợ, bậc thầy của môn xiếc, cậu xin phép và được chấp thuận cho học đến khi trở thành diễn viên chuyên nghiệp. Cậu ta đi từ nơi này đến nơi khác biểu diễn nghệ thuật xiếc trong làng mạc và phố chợ, và cuối cùng cậu trở lại kinh thành Rājagaha. Nơi đây, cậu cho công bố khắp kinh thành rằng “Sau bảy ngày, Uggasena, con trai của vị trưởng giả, sẽ biểu diễn những ngón xiếc và nhào lộn rất đẹp mắt và đầy kinh ngạc.”

Dân chúng tranh nhau đặt những ghế ngồi có chân cao hơn để xem biểu diễn rõ hơn và họ kéo đến chỗ biểu diễn vào ngày ấn định. Cuối cùng, Uggasena xuất hiện và trèo lên một cái cột cao sáu mươi hắc tay được làm bằng nhiều đoạn tre, gắn chắc lại với nhau. Vị ấy đứng trên đỉnh của cây sào và biểu diễn.

Uggasena xuất hiện trong võng trí của Đức Phật

Vào ngày Uggasena biểu diễn, Đức Phật dò xét chúng sanh trong thế gian vào lúc sáng sớm và bằng Nhất thiết trí của Ngài, Ngài nhận thấy hình ảnh Uggasena đã lọt vào võng trí của Ngài, như con cá đi vào lưới, và khi quán xét điều gì sẽ xảy ra, Ngài thấy bằng Phật nhãn:

Sáng hôm nay, Uggasena sẽ đứng trên đỉnh của cây sào cao sáu mươi hắc tay để biểu diễn và dân chúng sẽ xuất hiện để chứng kiến. Tại hội chúng ấy, Ta sẽ thuyết pháp gồm bốn câu kệ. Nhờ nghe bài pháp của ta, sẽ có tám mươi bốn ngàn chúng sanh, đạt đến giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế và Uggasena sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Khi đến giờ khát thực, Đức Phật cùng chúng tỳ khưu đi vào kinh thành như thường lệ. Trước khi Đức Phật đi vào kinh thành, Uggasena đã ra hiệu với khán giả bằng cách chỉ ngón tay trở của vị ấy về phía họ rằng anh ra sẽ bắt đầu biểu diễn và tiếng vỗ tay vang lên từ phía khán giả. Uggasena khi ấy đang đứng trên đỉnh của cây sào, bèn nhảy vào không trung và nhào lộn bảy lần trong không trung trước khi vị ấy rơi xuống và đứng trên cây sào.

Lúc bấy giờ, Đức Phật đã đi vào thành phố, Ngài dùng thần thông khiến khán giả chú ý đến Ngài. Như vậy Ngài đã hướng sở thích của họ đang nhắm vào Uggasena bỗng chuyển về phía Ngài. Khi đứng trên đỉnh sào nhìn thái độ của khán giả, Uggasena lưu ý rằng sự chú ý của họ đang hướng đến vị ấy bỗng chuyển sang Đức Phật. Vị ấy thất vọng và nghĩ rằng khán giả đã không còn quan tâm đến vị ấy nữa. Vị ấy tự nghĩ: “ Ta có thể biểu diễn màn xiếc này chỉ một lần trong một năm. Thế mà khi Đức Phật đi vào thành phố, khán giả đã không còn chú ý đến ta, họ chỉ chú ý đến Ngài. Tất cả những cố gắng để trình diễn tài năng xiếc đều trở thành vô nghĩa, chẳng kết quả gì.”

Đức Phật biết được những ý nghĩ đang diễn ra trong tâm của Uggasena và bảo đại đức Moggallāna rằng: “ Này con Moggallāna, con hãy đi đến với con trai của vị trưởng giả và nói với vị ấy rằng vị ấy nên tiếp tục biểu diễn.” Đại đức Moggallāna y theo lời dạy của Đức

Phật và đứng gần cây sào, đại đức nói lời động viên Uggasena bằng câu kệ sau:

*Igha passa naṭaputta
Uggasena mahābbala
karohi rañgaṃ parisāya
hāsayassu mahājanam*

Này anh Uggasena, người diễn viên xiếc có sức mạnh to lớn, ta yêu cầu anh hãy tiếp tục biểu diễn màn xiếc của anh với tâm thoải mái. Hãy nhìn vào đám đông đã hội họp. Hãy cho mọi người thưởng thức sự biểu diễn phi thường của anh và để họ tán dương tài nghệ của anh bằng tiếng reo hò vang dội.

Khi nghe những lời khuyến khích, cổ vũ của đại đức Moggallāna, Uggasena cảm thấy rất phấn khởi và đầy can đảm. Vị ấy nghĩ rằng Đức Phật muốn xem tài nghệ của mình. Cho nên, khi đang đứng trên đỉnh của cột sào, vị ấy đáp lại bằng câu kệ sau đây:

*Igha passa Mahāna
Moggallāna mahiddhika
karomi rañgaṃ parisāya
hasayami mahājanam*

Thưa đại đức Moggallāna, bậc có đại trí tuệ và đại thần thông! Hãy xem con sẽ biểu diễn tài nghệ của con trước đám đông đã hội họp ở đây với tâm trạng thoải mái. Con sẽ biểu diễn một pha xiếc ngoạn mục để khán giả reo hò nồng nhiệt và khen ngợi vang dậy.

Khi nói vậy, vị ấy tung người lên và thực hiện mười bốn vòng nhào lộn trong không trung trước khi xuống đứng trở lại trên đỉnh của cột sào.

Sự khuyến giáo của Đức Phật

Ngay khi ấy, Đức Phật khuyến giáo Uggasena bằng những lời sau đây: “Này con Uggasena, người có trí nên từ bỏ sự luyện ái đời

với năm uẩn đã sanh lên trước kia, đối với năm uẩn sẽ khởi sanh trong tương lai và đối với năm uẩn đang khởi sanh trong hiện tại. Do không chấp thủ năm uẩn, người ấy nên cố gắng giải thoát khỏi khổ sanh, khổ già, khổ chết.” Đức Phật tiếp tục thuyết pháp bằng câu kệ sau đây:

*Muñgca pure muñca pacchato
majjhe muñgca bhavassa paragu
sabbatta vimuttamānaso
na punaṃ jātijaraṃ upehisi.*

Này con Uggasena, hãy từ bỏ, hãy đoạn trừ ái dục đối với năm uẩn gồm danh sắc trong quá khứ, ...trong tương lai, ...trong hiện tại. Một khi con đã hoàn toàn từ bỏ sự luyến ái đối với năm uẩn trong quá khứ, tương lai và hiện tại, con sẽ siêu thoát khỏi vòng đau khổ của tam giới. Đó là dục giới (*kāma-bhava*), sắc giới (*rūpa-bhava*) và vô sắc giới (*arūpa-bhava*), và đạt đến chỗ hoàn hảo, trở thành người rành mạch về thắng trí (*abhiñña*), biện tri (*pariñña*), sự trừ đoạn (*pahana*), tu tập (*bhāvanā*), và tác chứng (*sacchikiriyā*), con sẽ sống giải thoát hoàn toàn khỏi tất cả các pháp hữu vi và thoát khỏi sanh, già, bệnh và chết.

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế. Uggasena, con trai của vị trưởng giả, chúng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Vô-ngại-giải-trí (*paṭisambhida-ñāṇa*) trong khi còn đang đứng trên đỉnh của cột sào. Vị ấy xuống đất và đi đến Đức Phật, tôn kính đánh lễ Ngài. Rồi vị ấy thỉnh cầu Đức Phật được thọ phép xuất gia. Ngài duỗi ra cánh tay ra và nói rằng “*Ehi bhikkhu*” để truyền phép thiện lai tỳ khuru cho vị ấy. Tướng mạo nghệ sĩ xiếc biến mất tức thì và Uggasena mang tướng mạo của vị đại trưởng lão sáu mươi hạ (tức tám mươi tuổi), đầy đủ tám món vật dụng của vị tỳ khuru.

Các vị tỳ khuru hỏi Uggasena có sợ hãi không

Các vị tỳ khuru đồng đạo bèn hỏi Uggasena: “Phải chăng hiền giả không cảm thấy sợ hãi khi đi xuống từ cây sào tre cao sáu mươi hắc tay?” Nhân đó, Uggasena đáp lại rằng: “Thưa các hiền giả, tôi chẳng chút sợ hãi.” Các vị tỳ khuru bèn đi đến Đức Phật và bạch với Ngài rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, Uggasena tự cho mình là bậc A-la-hán qua việc nói dối rằng ‘Vị ấy không cảm thấy sợ hãi chút nào khi vị ấy đi xuống từ đỉnh của cột sào.’”

Đức Phật cho lời giải thích tóm tắt để công nhận lời nói của Uggasena: “Này các tỳ khuru, tất cả những vị tỳ khuru giống như con trai Uggasena của Như Lai, do đoạn tận các lậu hoặc bằng cách cắt đứt mười kiết sử (*samyojana*), thì không còn sợ hãi.”

Đức Phật tiếp tục thuyết giảng câu kệ sau đây, được bao gồm trong phẩm *Brahmana vagga* của Pháp cú kinh.

*Sabbasaṃyojanam chetvā
Yo ve napaṭitassati
saṅgatigaṃ viśaṃyuttam
tamataṃ brumi brāhmaṇam.*

Này các tỳ khuru, một vị tỳ khuru đã chứng đắc đạo quả A-la-hán do đoạn tận các lậu hoặc (*āsava*), quả thật đã cắt đứt mười kiết sử bằng lưỡi gươm của A-la-hán đạo (*arahatta-magga*). Do đó, vị ấy không thể bị dao động hay giật mình vì sợ hãi vốn có gốc rễ ở tham (*lobha*). Như Lai khen ngợi và công bố một vị A-la-hán như vậy, bậc đã khắc phục bảy loại nhiễm trước, đó là: tham dục, sân, mạn, tà kiến, thân, khẩu và ý bất thiện; và đã thoát khỏi bốn ách phược (*kama, bhava, ditthi* và *avijja*), là con người thực sự cao quý, thanh tịnh, Brahmana - người đã đoạn diệt tất cả mọi điều ác.

Nhiều người đã chứng đắc Dự lưu đạo (*sotāpatti-magga*), v.v... vào lúc kết thúc thời pháp.

Những nghiệp quá khứ của Uggasena

Một hôm, các vị tỳ khuru lại hội họp ở chánh pháp đường để bàn luận về cách chứng đắc đạo quả A-la-hán của Uggasena: “Thưa các hiền giả, người ta thoạt tiên tự hỏi làm thế nào một người như đại đức Uggasena, có đủ căn duyên để chứng đắc đạo quả A-la-hán, lại vì một cô nữ diên viên xiếc mà phải theo đoàn xiếc đi đến bất cứ nơi nào họ đến để lưu diễn. Thứ hai là nguyên nhân của cận y duyên mạnh mẽ để chứng đắc đạo quả A-la-hán là gì?” Đức Phật đi vào chánh pháp đường và hỏi rằng: “Này các tỳ khuru, các vị đang bàn luận chuyện gì vậy?” Khi nghe câu trả lời của họ, Đức Phật giải thích tóm tắt với họ như vậy: “Này các tỳ khuru, chính Uggasena đã là nguyên nhân của hai vấn đề này, nguyên nhân khiến vị ấy gắn bó với đoàn xiếc và nguyên nhân dẫn đến kết quả là vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán.” Rồi Ngài tiếp tục kể lại đầy đủ câu chuyện như sau:

Cách đây đã lâu trong quá khứ, khi một bảo tháp được xây dựng để tôn trí xá-lợi của Đức Phật Kassapa, cả đàn ông và đàn bà của thành phố Bārāṇasī, từng đoàn lũ lượt kéo đến khu vực bảo tháp để đóng góp công sức mang theo nhiều vật thực trong những cỗ xe của họ. Trên đường đi, họ gặp một vị đại trưởng lão đang đi vào kinh thành để khát thực.

Lúc bấy giờ một người đàn bà lưu ý đến vị đại trưởng lão và nói với người chồng rằng: “Này anh ạ, vị trưởng lão vẫn còn đang đi khát thực; anh hãy đi thỉnh lấy bát của ngài để chúng ta có thể cúng dường cái gì đó đến ngài. Chúng ta đã mang theo nhiều vật thực trong cỗ xe.” Người đàn ông đi thỉnh lấy bát từ vị tỳ khuru và sau khi bỏ đầy vật thực loại cứng và mềm đến ngang miệng bát, họ trao nó lại cho vị đại trưởng lão và cả hai vợ chồng cùng nói lên ước nguyện rằng: “Bạch ngài đại trưởng lão, do việc phước mà chúng con đã làm đây, cầu xin cho chúng con có được trí tuệ siêu thế gian mà ngài đã giác ngộ.”

Người thọ lãnh vật thực cúng dường của họ không phải là vị tỳ khuru bình thường. Vị ấy là bậc A-la-hán không còn các pháp ô nhiễm, bằng vị lai trí (*anāgata-ñāṇa*), vị ấy thấy rằng ước nguyện của họ sẽ được thành tựu và vì vậy trưởng lão mỉm cười hoan hỉ. Người đàn bà

thấy vậy, bèn nói khê: “ Anh ơi, vị đại trưởng lão này có thể làm diễn viên được đấy.” Người chồng cũng đồng ý nói rằng: “ Đúng, vị ấy có thể làm diễn viên.” Rồi họ đi khỏi chỗ ấy. Đây chính là nghiệp mà hai vợ chồng đã làm trong quá khứ.

Đôi vợ chồng sống đến cuối cuộc đời của họ trong kiếp ấy và tái sinh vào cõi chư thiên. Sau khi thọ hưởng cuộc sống của chư thiên, người vợ tái sinh xuống cõi người làm con gái của người diễn viên trưởng gánh xiếc trong kiếp hiện tại, tức kiếp cuối cùng của nàng. Người chồng tái sinh làm con trai của vị trưởng giả trong kiếp cuối cùng của vị ấy. Mang cái tên là Uggasena. Dầu sanh làm con trai của vị trưởng giả, nhưng vì ác nghiệp đã đồng tình nói lời chế giễu bậc A-la-hán: “ Đúng, vị ấy có thể làm diễn viên” trong kiếp quá khứ, và cũng do thiện nghiệp đã cúng dường vật thực đến (bậc A-la-hán với tâm tịnh tín) nên vị ấy đã phải làm diễn viên xiếc rồi mới chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Nữ diễn viên cũng chứng đắc đạo quả A-la-hán

Khi Uggasena chứng đắc đạo quả A-la-hán và trở thành vị thiện lai tỳ khuru thì vợ của vị ấy, nàng diễn viên trẻ, tự nghĩ: “ Chồng ta có bất cứ mức độ trí tuệ nào thì ta cũng có mức độ trí tuệ y như vậy.” Khi suy nghĩ như vậy, nàng đi đến các vị tỳ khuru ni và thọ phép xuất gia từ họ. Và sau khi chuyên tâm thực hành pháp, đúng lúc nàng cũng chứng đắc đạo quả A-la-hán, sau khi đoạn tận tất cả các lậu hoặc.

Chấm dứt về nghiệp quá khứ của Uggasena

Chiến tranh giữa các vị Thích Ca ở Kapilavatthu và các vị Thích Ca ở Koliya do tranh chấp về nước của con sông Rohini

Có một con sông nhỏ tên là Rohinī, nằm giữa hai nước Kapilavatthu và Koliya. Hai vương quốc đã hòa thuận thay phiên nhau

đưa nước vào những dải đất trồng trọt của riêng họ bằng cách kiểm soát dòng nước bởi một cái đập.

Nước ở trong con kênh dẫn vào hạ xuống mức thấp nhất vào tháng Jetthamasa (tháng 6) và cây cối trồng trọt thường bị khô héo. Nhưng người nông dân của hai nước họp lại để bàn luận về vấn đề chia phần nước ở trong con kênh. Ở buổi họp, những người nông dân của nước Koliya nói rằng:

“Thưa các bạn, nếu lượng nước nhỏ nhoi trong con kênh được chia cho cả hai chúng ta, thì không ai trong chúng ta nhận được đủ lượng nước, để tưới cho đồng ruộng của chúng ta phải có thêm một lượng nước nữa mới đủ để tưới hết đồng ruộng của cả hai. Do đó, chúng tôi yêu cầu các bạn hãy để chúng tôi sử dụng lượng nước nhỏ nhoi này.”

Những người nông dân của nước Kapilavattha cũng nói như vậy:

“Thưa các bạn, chúng tôi không thể đi từ cửa nhà này đến cửa nhà khác của các bạn mang theo những cái thúng và những túi đựng vàng bạc và đá quý để tìm mua thóc trong sự phiền não, trong khi các bạn thì ung dung với lúa thóc đầy bồ. Vụ mùa của chúng tôi cũng vậy, cũng sắp chín và cần được tưới nước như thế.”

Những cuộc tranh cãi gay gắt xảy ra sau đó, một bên thì nói rằng: “Chúng tôi sẽ không nhượng bộ.” Phe kia đáp lại y như vậy. Lời qua tiếng lại, cuối cùng dẫn đến đánh đấm, người nông dân ở phe này bắt đầu tấn công người nông dân ở phe kia và người kia cũng đáp trả như vậy. Cuộc ẩu đả diễn ra giữa những người nông dân của hai phe cuối cùng biến thành thù địch (giống như ngọn lửa nhỏ bốc cháy dữ dội và cuối cùng đốt cháy cả lâu đài) đến mức chỉ trích cả bộ tộc hoàng gia của cả hai phía. Những nông dân Koliyan chỉ trích rằng: “Các người dựa vào những người trong hoàng tộc của nước Kapilavatthu để dọa chúng tôi hả. Những người trong hoàng tộc của nước Kapilavatthu này cư xử như những con chó tầm thường và những con giả can trong rừng, lấy em gái của mình làm vợ. Những

con voi, con ngựa và những chiếc áo giáp của họ có thể làm gì được chúng ta.”

Những người nông dân của nước Kapilavatthu đáp trả bằng giọng điệu không kém gay gắt: “ Các người dựa vào những tên cùi bé nhỏ của các người để dọa chúng ta, con cháu của bộ tộc Koliya mà các người nương tựa, chính họ đã rơi vào cảnh ngộ bi thảm kể từ khi họ bị đuổi ra khỏi kinh thành và sống như những con thú ở trong những bông cây Kola. Những con voi, con ngựa và những chiếc áo giáp của họ có thể làm được gì chúng ta.”

Những người nông dân của hai phe trở về thành phố của họ và trình lại vấn đề lên các vị quan phụ trách về nông nghiệp và những vị quan này trình lên các vị lãnh đạo.

Kết quả là các vị Thích ca của nước Kapilavatthu chuẩn bị tiến hành chiến tranh với các vị Koliya và đi ra khỏi kinh thành, hô vang khẩu hiệu xung trận: “ Những người chồng của những chị em họ sẽ trở tài chiến đấu.” Những người hoàng tộc bên phe của những người Koliya cũng chuẩn bị chiến tranh và đi ra với khẩu hiệu xung trận của họ là: “ Những kẻ trú trụ trong bông cây Kola sẽ trở tài chiến đấu.”

Lúc bảy giờ, Đức Phật vẫn đang ngụ ở tịnh xá Jetavana tại Sāvatti. Vào chính ngày mà hai phe đối địch Kapilavatthu và Koliya đã sẵn sàng ra trận, thì vào lúc rạng sáng Ngài quán sát thế gian và biết rằng một trận chiến đẫm máu sắp xảy ra giữa hai phe đối địch ngay chiều hôm ấy. Đức Phật còn biết thêm rằng Ngài sẽ có cách ngăn chặn chiến tranh bằng cách xuất hiện trước mặt họ và thuyết giảng ba câu chuyện bốn sanh, đó là *Phandāna*, *Duddaba* và *Lathukika*. Sự thuyết pháp này sẽ đem lại hòa bình cho họ. Rồi Ngài sẽ thuyết thêm hai bốn sanh *Rukkha Dhamma* và *Vattaka*, và cuối cùng là bài kinh *Attadanta* để đem lại cho họ những lợi ích của sự hòa hợp và đoàn kết.

Sau khi nhận rõ mọi việc như vậy, Đức Phật quyết định đi đến chỗ giáp mặt của hai phe và cứu nguy cho quyền thuộc của Ngài tránh khỏi tai họa tàn sát lẫn nhau. Vào buổi sáng, Ngài đi khát thực như thường lệ và ở trong hương phòng suốt ngày. Đến chiều, Ngài rời khỏi

hương phòng, mang theo y bát, một mình xuất hiện giữa chiến trường mà không báo cho bất cứ ai biết. Tại chỗ ấy, Ngài ngồi kiết già trong hư không giữa hai phe đối địch và khiến cho những tia hào quang màu xanh đậm phát ra từ chân lông của Ngài làm cho bóng tối tràn ngập khắp nơi dù mặt trời chưa lặn. Sở dĩ Ngài làm như vậy là để tạo ra sự ăn năn trong tâm của hai phe tham chiến.

Trong khi tất cả mọi người đều kinh sợ trước hiện tượng kỳ lạ như vậy, thì Đức Phật phóng ra hào quang sáu màu từ thân của Ngài và hiện rõ thân tướng của Ngài trước mắt họ.

Hòa bình

Khi những thành viên của bộ tộc Thích Ca trông thấy Đức Phật, họ bắt đầu suy nghĩ như vậy: “ Đức Phật thuộc dòng dõi của chúng ta đã đến rồi. Có lẽ Ngài đã biết rõ sự xung đột của chúng ta.” Họ bàn bạc với nhau và quyết định rằng: “ Chúng ta thật không đúng và không thích hợp để khí giới của chúng ta giáng xuống thân thể của kẻ khác trước mặt Đức Phật. Hãy để những người Koliya giết chết hoặc bắt trói chúng ta, nếu họ muốn như vậy.” Sau khi đã thỏa thuận với nhau, họ buông bỏ tất cả khí giới của họ và ngồi xuống tôn kính đánh lễ Đức Phật.

Những người Koliya cũng đi đến quyết định giống như vậy. Họ cũng buông bỏ khí giới của họ và ngồi xuống đánh lễ Đức Phật trong khi Ngài trên không trung từ từ đi xuống và ngồi một nơi tôn nghiêm trên một bãi cát, với tất cả uy nghi và oai lực của một vị Phật.

Thời pháp về sự chấm dứt xung đột

Đức Phật cố ý hỏi rằng: “ Tại sao tất cả các vị đến đây?” Vua của hai nước thưa rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không đến đây để nhìn con sông, cũng không phải để vui chơi; sự thật là chúng con đến đây để tiến hành chiến tranh với nhau tại vùng cát này.”

Đức Phật lại hỏi: “Thưa hai vị đại vương... nguyên nhân nào gây ra sự xung đột giữa các vị?” Họ đáp lại: “Nước của dòng sông Rohini là nguyên nhân.”

Đức Phật lại hỏi: “Thưa hai vị đại vương... nước của dòng sông Rohini này giá trị đến bao nhiêu?” Họ đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn, giá trị của nó rất nhỏ.” Đức Phật lại hỏi thêm: “Quả đất có giá trị bao nhiêu?” “Giá trị của nó là vô hạn,” là câu trả lời.

Nhân đó, Ngài hỏi thẳng vấn đề: “Các vị đánh giá dòng dơi Sát-đế-ly cao quý như thế nào?” Họ đáp lại: “Giá trị của dòng dơi Sát-đế-ly cao quý thật là vô hạn.” Rồi Ngài dạy rằng:

“Thưa các vị đại vương... một ít nước trong con kênh Rohini này có giá trị nhỏ như vậy, thế tại sao các vị muốn tiêu diệt dòng Sát-đế-ly vô giá bằng cách chiến đấu lẫn nhau. Không thể tìm thấy một chút an lạc nào trong những cuộc xung đột đầy uổng phí và không đáng giá. Thưa các vị đại vương... thù hận được gieo xuống bởi một vị thọ thân và con gấu ngấm ngấm tồn tại suốt cả một hiền kiếp (*bhadda kappa*).

Rồi Đức Phật thuyết giảng Bốn sanh Phandāna (trong phần Terasa Nipāta). Câu chuyện tóm tắt của nó như sau:

Phandana Jataka

“Thưa các vị đại vương... Vào một thuở nọ, dưới triều đại của vua Brahmadata ở Bārāṇasī, có một ngôi làng của những người thợ mộc ở bên ngoài kinh thành; và có một vị Bà-la-môn làm nghề thợ mộc. Ông ta đem gỗ từ rừng về và đóng thành những chiếc xe để kiếm sống.

Lúc bấy giờ, có một cây Kyo (*Melicoca trijuna*) trong vùng Himalaya. Một con gấu thường đến và ngủ thoải mái dưới cây ấy sau khi đã kiếm ăn no nê. Một hôm nọ, một nhánh cây bị gãy do bởi một cơn gió mạnh và rơi xuống trên lưng của con gấu làm nó bị thương nhẹ. Nó không nhìn thấy kẻ thù nào cả.

Bởi vậy nó tự nghĩ: “ Không có con thú nào như sư tử, hổ hoặc báo ở quanh đây để làm hại ta và không thể có ai khác ngoài vị thần cây, vì ganh ghét việc ta ngủ dưới gốc cây nên đã làm hại ta. Ta quyết sẽ trả thù vị ấy,” và như vậy chuyện nhỏ xé ra to. Con gấu húc vào cây và dùng móng vuốt cào vào cây và nói rằng: “ Ta đã không ăn những ngọn lá của ngươi, cũng không bẻ gãy các nhánh của ngươi. Ngươi không tỏ thái độ thù hận đối với những con vật khác đến nghỉ dưới gốc cây, nhưng ngươi lại đổ kị ta. Ta có lỗi gì? Ngươi cứ đợi đó, chỉ trong hai, ba ngày, ta sẽ làm cho cây của ngươi bị ngã tróc rễ và bị xẻ ra từng mảnh.”

Sau khi đe dọa vị thọ thần, con gấu đi quanh vùng lân cận để tìm kiếm một người nào đó có khả năng gây tổn hại cho cây ấy.

Ông Bà-la-môn thợ mộc cùng với vài người phụ việc đi vào khu rừng trong một chiếc xe nhỏ để tìm gỗ đem về đóng thành những chiếc xe. Họ bỏ chiếc xe tại một chỗ nọ và đi vào khu rừng mang theo những cái rìu và búa đẽo. Họ đi quanh để tìm kiếm loại gỗ thích hợp và cuối cùng họ đến gần cây Kyo (tiếng Miên).

Khi con gấu trông thấy ông Bà-la-môn thợ mộc, nó nghĩ: “ Ngày hôm nay, ta có thể rửa được mối thù với kẻ thù của ta,” và nó đi đến đứng dưới gốc cây. Khi người thợ mộc đi ngang qua cây ấy, con gấu tóm lấy cơ hội nói với ông ta như vậy:

“ Này ông bạn, ông đã đi vào khu rừng với những búa rìu trong tay. Hãy nói thật cho tôi biết rằng ông định đốn hạ cây nào?”

Khi người thợ mộc nghe những lời nói của con gấu, ông ta thốt lên trong kinh ngạc: “ Này các em, thật kỳ lạ thay, con gấu biết nói tiếng người. Một điều mà từ trước đến giờ ta chưa từng nghe hoặc thấy.” Rồi ông ta nghĩ một con gấu như vậy mà biết nói tiếng người sẽ biết loại gỗ nào thích hợp để làm ra những chiếc xe và vì vậy ông ta hỏi con gấu:

“ Hỡi vua của loài gấu, người đã đi khắp nơi, lên đồi, xuống vực. Hãy thành thật nói cho tôi biết loại gỗ nào là thích hợp nhất để làm ra những chiếc xe?”

Khi con gấu nghe qua những lời này, nó cảm thấy rằng nguyện vọng của nó sắp được thành tựu và nó đáp lại bằng câu kệ:

“ Cây *pterocarpus indicus* không đủ chắc để dùng làm khung; cây *acacia catechu* thì không thích hợp lắm. Cây *shorea* cũng vậy; và cây *myaukngo* cũng yếu. Chỉ có một loại cây như cây *melicoca trijuga*, gỗ của nó rất thích hợp cho việc đóng khung xe.”

Người thợ mộc rất vui sướng khi nghe điều ấy và ông ta tự nghĩ: “ Ta đã đi vào khu rừng đúng ngày kiết tường và ngay cả một con thú như con gấu cũng đã chỉ cho ta loại gỗ thích hợp nhất để làm ra những chiếc xe. Thật là may mắn.” Và ông ta hỏi con gấu:

“ Ngày gấu thân mến... những nhánh, lá và thân cây thì như thế nào? Ngày bạn tốt, hãy cho tôi biết mọi thứ để tôi có thể biết tất cả về cây ấy.”

Con gấu trả lời bằng hai câu kệ :

“ Ngày ông Bà-la-môn, có một cây nọ có nhánh và tán lá oằn xuống. Những thứ ấy bền, chắc, dễ uốn. Bây giờ tôi đang đứng ở dưới gốc của cây ấy. Nó có tên là *Melicoca trijuna*. Gỗ của nó là thứ thích hợp để làm vành xe, trục xe và tất cả những phụ tùng khác của xe.”

Sau khi nói lên hai câu kệ này, con gấu bỏ đi với tâm vui sướng và đến một nơi khác thích hợp để kiếm mồi. Rồi người thợ mộc bắt đầu sắp xếp công việc đốn hạ cây ấy. Vị thợ thần suy nghĩ: “ Dầu ta không ném bất cứ vật gì trên lưng của nó, nhưng con gấu đã nuôi dưỡng thù hận với ta và gieo hạt giống hận thù không đâu. Giờ đây nó đã rắp tâm tiêu diệt chỗ ở của ta. Nếu chỗ ở của ta bị tiêu diệt, chắc ta cũng sẽ bị tiêu diệt. Ta sẽ dùng một mưu mẹo để tiêu diệt lại nó.” Rồi vị ấy biến thành một người lao động và đi đến người thợ mộc rồi hỏi ông ta rằng: “ Thưa ông, ông đã có được một cây xinh đẹp. Ông định làm gì một khi ông đã xẻ gỗ nó ?” Người thợ mộc đáp lại: “ Ta sẽ làm một khung xe.” “ Ai đã nói với ông rằng gỗ của cây này là tốt để làm chiếc xe?” vị thợ thần dò hỏi. “ Một con gấu đã nói với tôi như vậy,” là câu trả lời. Vị thợ thần bèn nói rằng: “Thế là tốt, con gấu đã cho ông lời khuyên tốt. Quả thật vậy, chiếc xe mà ông sẽ làm theo lời khuyên của con gấu sẽ là chiếc xe xinh đẹp; và tôi cũng muốn cho ông một lời

đề nghị rằng: để sườn xe của ông thêm chắc, cần phải có sợi dây đai lầy từ da ở quanh cổ của con gấu, và nhờ vậy chiếc xe của ông sẽ có giá.”

Người thợ mộc hỏi: “Này ông bạn, tôi có thể đi đâu để kiếm được da của con gấu?”.

Vị thợ thần nói rằng: “Này ông bạn, ông vẫn còn trẻ nên không biết rằng cây là vật vô tri ; nó sẽ ở đây và không bỏ chạy đi đâu. Chỉ cần nhanh chân đuổi theo con gấu đã nói cho ông biết về cây này và tôn kính hỏi nó rằng: “Thưa ngài, phần nào của cây mà ngài đã chỉ cho tôi là nên đốn?” rồi thuyết phục nó trở lại cây này. Rồi chẳng nghi ngờ gì, nó sẽ đưa cái mõm dài của nó ra để chỉ cho ông: ‘Hãy đốn ở chỗ này. Hãy đốn ở chỗ này.’ Ngay khi ấy, ông hãy dùng cái rìu sắc bén của ông mà chém xuống và kết liễu cuộc đời của nó. Rồi hãy lột da của nó, ăn thịt của nó, xong xuôi hãy làm công việc đốn hạ cây.”

Như vậy hạt giống thù hận đã được gieo. Khi nghe những lời của vị thợ thần, ông Ba-la-môn thợ mộc bày tỏ nỗi vui sướng mà nói rằng: “ Ôi, kỳ diệu thay. Đây là một ngày tốt cho ta.” Ông ta trở về nhà sau khi giết chết con gấu và đốn hạ cây ấy.

Đức Phật kết thúc thời pháp của Ngài bằng cách thuyết giảng Đẳng Chánh giác kệ (*Abhisambuddha*) để sách tấn và khuyên dạy những người quyền thuộc đang gây thù chuốc oán lẫn nhau.

*Icevaṃ phandano issaṃ
Isso ca pana phandānaṃ
aññamaññaṃ vivādena
aññamaññaṃghatayum.*

Thưa các vị đại vương... Như vậy con gấu đã xung đột với vị thợ thần và vị thợ thần đáp trả lại con gấu. Sự thù hận của họ cuối cùng đã dẫn đến sự diệt vong cho cả hai.

*Evameva manussānaṃ
Virādo yattha jāyati*

*mayuramaccam naccanti
yatha te issaphandanā.*

Thưa các đại vương... Khi mọi người chiến đấu lẫn nhau, họ hành động giống như vị thợ thần và con gấu theo cách của con công đang múa. Giống như con công nếu múa thì không tránh được việc phơi bày những phần riêng trên thân; cũng vậy, mọi người đánh nhau không thể nào che dấu điều gì cần được che dấu... (ám chỉ những lời chỉ trích liên quan đến nguồn gốc của những người Sakya và những người Koliya được nói ra bởi hai phe tham chiến).

*Taṃ vo vadāmi bhadaṃ vo
yāvantettha samāgatā
samodatha mā vivadatha
mā hotha issaphandanā.*

Thưa các vị đại vương, chúc các vị có được sự vinh quang và uy nghi, các vị đã kéo đến đây ở hai bên bờ sông Rohini. Như lai khuyên các vị hãy hành động như những dòng nước của hai con sông Ganges và Jumna, hòa hợp với nhau bằng tình thân ái. Hãy tránh gây diệt vong cho nhau. Đứng theo gương của con gấu và vị thợ thần.

*Sāmaggimeva sikkhetha
Buddhe hetam pasamsitam
samaggirato Dhammattho
yogakkhemā na dhansati.*

Thưa các vị đại vương, hãy phấn đấu cho sự đoàn kết. Chư Phật đã từng khen ngợi những đức lành của sự đoàn kết. Người vui thích trong đời sống hòa hợp, an trú trong mười thiện hạnh chắc chắn sẽ đạt được trọn vẹn hạnh phúc của Niết bàn, là sự chấm dứt tất cả ách phục trói buộc con người trong vòng tử sinh.

Hai phe đối địch, Sakya và Koliya thân ái đoàn kết nhau sau khi nghe thời pháp của Đức Phật. Để kết thúc thời pháp, Đức Phật nhận diện bốn sanh như sau: Ngài chính là vị hộ thân đứng đầu cả khu rừng, khi ấy đã chứng kiến sự xung đột giữa con gấu và vị thợ thần.

*Kết thúc Bốn sanh Phandana***Bài pháp về Bốn Sanh Duddubha**

Đức Phật tiếp tục sách tấn hội chúng: “Thưa các đại vương, đừng tin vào những gì kẻ khác nói mà không suy xét kỹ lưỡng. Tất cả những con vật bốn chân của khu rừng Himalaya, rộng ba do tuần, có một thời sắp chìm vào đại dương do không suy nghĩ kỹ, mà tin vào lời nói của con thỏ đang bỏ chạy và kêu thét trong sợ hãi rằng: ‘Quả đất đã tan vỡ ! Quả đất đã tan vỡ !’ Các vị đừng bao giờ để mình trở thành người dễ tin theo lời nói của kẻ khác mà không suy xét cẩn thận.” Với những lời mở đầu này, Đức Phật thuyết pháp về Bốn sanh Duddubha trong phẩm Catukka Nipāta.

Chú thích : Bốn sanh này kể lại câu chuyện về con thỏ sợ hãi không đứng chỗ do một chùm trái cây trên ngọn lá rơi xuống nơi nó đang nằm ngủ. Giật mình sợ hãi nó vừa chạy về phía biển vừa kêu la rằng: ‘Quả đất đã tan vỡ !’ Tất cả những con thú bốn chân trong khu rừng Himalaya do không suy nghĩ kỹ, cũng sợ hãi không kém đã bỏ chạy cho đến khi chúng bị chặn lại bởi con sư tử chúa - kẻ cứu chúng thoát khỏi tai họa sắp xảy ra sau khi đã điều tra kỹ về khía cạnh của vấn đề. (Muốn biết thêm chi tiết, hãy xem Bốn sanh số 550).

Bài pháp về Bốn sanh Laṭukika

Rồi Đức Phật tiếp tục giáo huấn họ rằng đôi khi một kẻ yếu có thể có cơ hội tiêu diệt một kẻ mạnh, trong khi vào những dịp khác thì kẻ mạnh thường đánh bại kẻ yếu. Khi cho ví dụ về con chim sơn ca gây ra cái chết cho một con voi mạnh khỏe, Đức Phật thuyết thời pháp sau đây về Bốn sanh Laṭukika trong phẩm Pañcaka Nipāta.

‘Thưa các đại vương... Vào một thuở nọ, dưới triều đại của vua Brahmadata ở Bārāṇasī, Bồ tát tái sanh làm một con voi. Khi lớn lên, con voi có tướng mạo xinh đẹp với thân hình không lồ. Nó sống trong

những khu rừng của dãy núi Himalaya, lãnh đạo một đàn voi đông đảo đến tám chục ngàn con.

Lúc bấy giờ, một con chim sơn ca cái tình cờ ấp trứng ở trên đầu chân của những con voi. Voi Bồ tát đi trong đoàn voi tám chục ngàn con, dọc theo con đường ấy vào lúc những con chim sơn ca con chưa đủ khả năng để bay. Cuối cùng Bồ-tát và đàn voi của Ngài đến nơi của những con chim sơn ca đang ở .

Khi sơn ca mẹ trông thấy voi chúa, nó lo âu về số phận của những đứa con. Nó suy nghĩ: “ Nếu ta không đến gặp voi chúa thì chắc chắn voi chúa sẽ giẫm lên những đứa con của ta và giết chết chúng. Ta phải mau đi đến vị ấy và cầu xin sự bảo vệ cho con của ta.” Bởi vậy, với đôi cánh được khép lại để tỏ sự tôn kính, nó đứng ngay trước mặt voi chúa và nói lời cầu xin như sau:

*Vadāmi taṃ kuñcara saṭṭhihayanam
ārannakam yuthapatim yasassim
pakkhehi taṃ pañcalikam karomi
mā me vadhī puttake dubbalāya.*

Tâu bệ hạ, chúa tể của loài voi. Bậc có sức mạnh chỉ suy giảm ở tuổi sáu mươi, bậc lãnh đạo của đàn voi rảo đi trong khu rừng. Tôi xin đánh lễ ngài, tôn kính ngài bằng hai cánh xếp lại của tôi. Tôi cầu xin cho những đứa con của tôi được an toàn tính mạng do không bị giẫm lên người của chúng.

Nhân đó, Bồ tát nói lời an ủi chim sơn ca mẹ: “Hỡi nàng sơn ca trẻ trung, đừng lo buồn, ta sẽ bảo vệ các con của người để không có nguy hại nào xảy đến cho chúng.” Và vị ấy đứng che chở cho những chú chim con, với bốn chân được đặt ở quanh chúng. Tất cả những con voi đi qua và những con chim sơn ca con được cứu sống. Rồi Bồ tát gọi chim sơn ca mẹ đến và khuyên nó trước khi vị ấy ra đi : “Hỡi nàng sơn ca trẻ trung, có một con voi dữ to lớn, không đồng hành với ai, sẽ đến đây sau chúng tôi. Nó không chịu nghe lời chúng tôi. Khi nó đi đến, người nên đi gặp nó vì sự an toàn của các con, cầu xin nó tha mạng cho các con của người.”

Khi sơn ca mẹ trông thấy con voi dữ đi đến, nó đi đến con voi ấy với hai cánh xếp lại một cách thành kính và cầu xin con voi theo như lời khuyên của voi chúa:

*Vandāmi taṃ kuñjara ekacāriṃ
āraññakaṃ pabbatasānugocaraṃ
pakkhehi taṃ pañcalikaṃ karomi
mā me vadi puttake dubbalāya.*

Hồi Tượng vương, người một mình rảo đi trong các khu rừng, ăn cỏ trong các thung lũng và đồi cát. Tôi xin đánh lễ ngài, tôn kính ngài bằng hai cánh được xếp lại của tôi. Tôi cầu xin cho những những đứa con của tôi được an toàn tính mạng nhờ không bị giẫm lên người của chúng.

Khi nghe những lời đầy khiêm cung của chim sơn ca mẹ, con voi dữ đáp lại:

*Vadissami te laṭukike puttakāni
kiṃ me tuvaṃ kahasi bubbalāsi
sataṃ sahasanipi tadisīnam
vāmena pādena papothayeyyaṃ.*

Này con chim sơn ca kia...(Tại sao người để những đứa con của người giữa lối đi của ta? Người thật là láo xược). Ta sẽ giẫm lên chúng và chà nát chúng. Người làm sao có thể trả thù được ta khi người yếu, còn ta đủ mạnh để giẫm nát một con sơn ca cỡ như người bằng bàn chân trái của ta.

Khi nói vậy, con voi dữ chà nát những con chim sơn ca con, tiểu trên lên chúng rồi bỏ đi, miệng phát ra những tiếng kêu bằng giọng của con chim sếu.

Ngồi trên nhánh cây, sơn ca mẹ nói lời đe dọa: “ Ê này, người quả là con voi ác độc. Lần này người thắng thế và bỏ đi, vui sướng ré lên bằng giọng của con chim sếu. Người hãy đợi đó! Trong vòng hai hoặc ba ngày, người sẽ thấy sức mạnh của ta. Người không biết rằng

sức mạnh của trí tuệ hùng mạnh hơn nhiều so với thể lực. Ta sẽ cho người biết sự thực trong vòng vài ngày thôi.

*Na heva sabbattha balena kiccaṃ
balaṃ hi bālassa vadhāya hoti
karissāmi te nāgarājā anattaṃ
yo me vadhī puttake dubbalāya.*

Này voi chúa, không phải việc nào cũng dùng đến sức mạnh là xong đâu; dùng sức mạnh mà không có trí tuệ có thể là tự giết mình. Người đã tàn nhẫn giết chết những đứa con của ta, ta sẽ tiêu diệt người chỉ vài ngày thôi.

Sau khi nói lời tuyên chiến như vậy, chim sơn ca mẹ xoay sở trong hai hoặc ba ngày để chiếm cảm tình của con quạ bằng cách hầu hạ nó.

Hài lòng với hành vi khả ái của chim sơn ca mẹ, con quạ hỏi nó: “Ta có thể làm được điều gì cho người đây?” Sơn ca đáp lại: “Điều tôi muốn yêu cầu bạn như một đặc ân là hủy diệt đôi mắt của con voi dữ mà nó dùng để đi nghênh ngang đây đó. Đó là sự giúp đỡ của bạn mà tôi cầu xin.”

Con quạ trả lời: “Ta sẽ làm điều đó.” Rồi sơn ca mẹ đi đến một con ruồi xanh cái và kết bạn với nó giống như với con quạ. Khi con ruồi hỏi sơn ca muốn gì, nó yêu cầu rằng: “Khi bạn quạ của tôi hủy hoại đôi mắt của con voi hung dữ, tôi muốn bạn hãy để trứng vào hai hốc mắt của nó.” Khi con ruồi xanh hứa hợp tác và nói rằng: “Được, tôi sẽ làm như vậy,” sơn ca mẹ bèn đi đến một con nhái và kết bạn với nó. Con nhái hỏi nó có thể làm gì để giúp và con chim đáp lại: “Khi con voi hung dữ đã bị mù do hai người bạn của tôi, quạ và ruồi, và nó sẽ đi tìm nước để giải cơn khát, tôi muốn bạn hãy phát ra tiếng kêu từ trên đỉnh đồi. Khi con voi nghe giọng kêu của bạn, nó sẽ đi lên đồi, khi ấy bạn đi xuống dưới đáy của vách đá và phát ra tiếng kêu của bạn ở đó.” Con nhái cũng hứa sẽ giúp sơn ca mẹ.

Vào ngày hôm sau, con quạ dùng cái mỏ của nó mổ vào đôi mắt của con voi theo như lời yêu cầu của chim sơn ca; con ruồi xanh

để trúng vào đôi mắt bị thương của nó. Đau đớn vì đôi mắt bị thương, phần thì bị dòi đục khoét, phần thì khát nước dữ dội, con voi hung dữ đi loạng choạng để tìm nước.

Rồi con nhái bắt đầu kêu lên từ trên đỉnh đồi. Nghe tiếng kêu của con nhái và nghĩ rằng: “Nơi nào có tiếng nhái kêu, nơi đó chắc có nước.” Con voi đi lên đỉnh đồi. Con nhái đi xuống dưới vách đá và cất lên tiếng kêu. Khi hướng đến vách đá nơi có tiếng kêu phát ra, con voi đi tới và lộn nhào xuống vực sâu, kết liễu cuộc đời của nó.

Chim sơn ca lấy làm vui sướng khi nó biết được cái chết của kẻ thù và cất lên tiếng kêu: “Ôi, ta đã thấy lưng kẻ thù của ta.” Khi nói vậy, nó khệnh khạng đi tới đi lui nhiều lần trên lưng của con voi rồi bay đi đến nơi nó thích.

Đức Phật sách tấn hai nhóm vương gia, Ngài nói rằng: “Thưa các vị vương gia, các vị không nên gây thù chuốc oán với bất cứ ai. Như câu chuyện trên, ngay cả con voi có sức mạnh to lớn cũng có thể bị hại bởi những sự cố gắng hợp tác của những con vật nhỏ, không có sức mạnh như con quạ, con ruồi xanh và con chim sơn ca.” Rồi Ngài tiếp tục dạy Chánh Đẳng giác kệ (*Abhisam Buddha*) sau đây:

*Kālañca passa laṭukikaṃ
maṇḍḍhūkaṃ nīlamakkhikaṃ
ete nagaṃ aghatesuṃ
pasa verassa verinaṃ
tasama hi veraṃ na kayirātha
appiyenapi kenaci.*

Hỡi những người của bộ tộc Thích ca! Hãy nhìn vào những con vật bé nhỏ này: con quạ, chim sơn ca, con nhái và con ruồi xanh. Bốn con vật này, nhờ chúng đã đoàn kết lại, nên đã đánh hạ một con voi chúa hùng mạnh. Các vị có thể thấy hậu quả của sự sân hận phát sanh đến người muốn gây thù chuốc oán. Do đó, các vị không nên tiếp tục gây thù với bất cứ ai, ngay cả với người mà các vị không thích.”

Để kết thúc thời pháp, Đức Phật nhận diện bốn sanh như sau:

“ Con voi dữ lúc bấy giờ là Devadatta hôm nay và con voi chúa đầu đàn cao quý lúc bấy giờ chính là Như Lai.”

Kết thúc Bốn sanh Laṭukika

Bài pháp về Bốn sanh Rukkha Dhamma

Sau khi thuyết giảng Bốn sanh Phandāna, Duddhubha và Laṭukika, Đức Phật tiếp tục thuyết giảng thêm hai Bốn sanh nữa để đem lại những lợi ích của sự đoàn kết.

“ Thưa các vị vương gia... Tất cả các vị đều có quan hệ máu mủ với nhau. Và đúng theo lẽ đạo thì những người quyền thuộc cùng huyết thống cần được đoàn kết gắn bó và sống với nhau trong hòa hợp. Không có kẻ thù nào có thể làm hại các vị khi các vị đoàn kết với nhau. Sự đoàn kết quả thật cần thiết ngay cả cây cối là vật vô tri, không kể đến loài hữu tình như loài người. Như Lai sẽ kể lại cho các vị nghe một câu chuyện có liên quan.

Vào một thuở nọ, một rừng cây Sala ở trong dãy núi Himalaya bị bão lớn thổi ập đến. Nhưng chẳng có một cây nào bị hư hại dù chút ít, vì chúng đứng san sát với nhau, giữ chắc với nhau bởi những bụi cây và những cây nhỏ ở xen kẽ. Con bão không thể luồn qua đám cây mà chỉ đi lướt qua trên ngọn cây rồi tiếp tục đi đến nơi khác. Ngược lại, một cây đơn độc có thân và nhánh to lớn, đã bị thổi ngã bởi một cơn gió mạnh do thiếu sự đoàn kết và sát cánh với những cây lớn, cây nhỏ và những bụi cây khác. Do đó, điều cần thiết là tất cả các vị phải đứng trong một khối đoàn kết qua sự hợp tác và liên kết.”

Nhân đó, các vị vương gia thỉnh cầu Đức Phật thuyết giảng chi tiết hơn về Bốn sanh có liên quan.

“ Thưa các vương gia... Vào một thuở nọ, dưới triều đại của vua Brahmadata, tại Bārāṇasī, một vị thiên Vessavana mạng chung và Sakka chỉ định một vị thiên khác thế chỗ vị kia. Trong thời kỳ chuyển tiếp này, vị Vessavana mới đã ban ra một lệnh mới cho phép tất cả các

vị thiên được tự do tìm chọn lựa chỗ ở trong số những cây lớn, những cây nhỏ và những đám cây.

Bồ tát lúc bấy giờ là một vị thần ở nông thôn trông coi rừng cây Sala ở tại Himalaya. Vị ấy khuyên những quyền thuộc của mình như vậy: “Thưa bà con, quý vị không nên chọn những cây ở nơi đất trống làm chỗ ngụ. Điều tốt nhất là quý vị nên ngụ ở những cây mà vây quanh cái cây tôi đã chọn làm chỗ ngụ ở trong khu rừng.”

Chư thiên có trí đã chiếm ngụ những cây ở quanh chỗ ngụ của Bồ-tát, y theo lời khuyên của Ngài. Những chư thiên kém trí thì thỏa thuận với nhau rằng: “Trú ngụ tại những cây nằm giữa khu rừng, cách xa chỗ ở của loài người chẳng có lợi ích gì. Chỉ những kẻ sống ở gần những ngôi làng và phố chợ mới có thể khá lên được về cả lợi lộc lẫn danh vọng.” Sau khi quyết định vậy, họ chọn cách ngụ ở những cây dọc theo con đường chính trên những vùng đất trống.

Sau một thời gian, một trận bão mạnh dẫn theo trận mưa xối xả ập đến khắp vùng và tất cả cây cối bao gồm những cây to lớn cũng bị gãy nhánh và bị ngã sập gốc. Khi cơn bão dữ dội thổi đến rừng cây Sala do Bồ tát kiểm soát, chúng thổi cuồng loạn khắp khu rừng, nhưng không một cây nào bị ngã nhờ đan kết chặt chẽ với nhau.

Chư thiên bị mất chỗ ở ra đi mang theo những đứa con của họ đến những người bạn trong rừng cây Sa-la ở Himalaya và kể cho những người bạn ấy biết cảnh ngộ bi thảm của mình. Những người bạn của họ đem chuyện ấy kể lại với vị thiên thủ lĩnh của họ, tức Bồ-tát.

Nhân đó, Bồ-tát giải thích với họ rằng: “Điều rất tự nhiên là những kẻ quyết định ngụ ở những nơi như vậy do không nghe theo lời khuyên của bậc trí, thì phải đối mặt với những điều tổn hại.” Và rồi nói lên câu kệ sau đây:

*Sādhu sambahulā ñati
api rukkhā araññajā
vāto vahati ekaṭṭham
brahmahāntampi vanappatiṃ.*

“Hỡi những quyền thuộc chư thiên của tôi... Khi đông đảo bạn bè và quyền thuộc sống gần gũi nhau, nương tựa lẫn nhau, ngay cả cây cối mọc lên khắp khu rừng, sẽ sống an nhàn thoát khỏi sự áp bức của các loại kẻ thù. Nhưng cây mà mọc lên ở chỗ biệt lập nơi đồng trống, dù có thân đồ sộ và nhiều nhánh dày đặc, cũng không thể chịu nổi bão táp, cơn bão sẽ bứng gốc của nó cùng với tất cả nhánh và lá.”

Sau khi thuyết bài pháp này, Bồ tát mạng chung vì thọ mạng đã hết.

Đức Phật kết thúc thời pháp bằng cách sách tấn họ như vậy: “Hỡi các vị vương gia... Tất cả quyền thuộc trước hết nên cố gắng đoàn kết với nhau. Sau khi đã đoàn kết rồi, hãy sống cuộc sống hòa bình, hạnh phúc, cư xử với nhau bằng tấm lòng từ ái.” Cuối cùng Đức Phật nhận diện Bốn sanh như sau: “Thính chúng hiện nay là chư-thiên trong rừng cây Sala và Như Lai là vị thiên lãnh đạo chư thiên trong rừng cây Sala ấy.”

Kết thúc Bốn sanh Rukkha Dhamma

Bài pháp về Bốn sanh Vattaka (hay Sammodamāna)

Rồi Đức Thế Tôn tiếp tục ban lời giáo huấn... “Thưa các vị vương gia... Thật không hợp lý khi tranh chấp với quyền thuộc của chính mình. Có một ví dụ trong quá khứ, ngay cả những con thú cũng có thể chiến thắng những kẻ thù của chúng và sống hòa hợp với nhau nhờ đoàn kết, và chúng bị tiêu diệt do xung đột nội bộ.” Theo lời thỉnh cầu của quyền thuộc, Đức Phật thuyết giảng Bốn sanh Vattaka.

“Thưa các vị vương gia... Cách đây đã lâu, dưới triều đại của vua Brahmadata ở Bārāṇasi, Bồ-tát tái sanh làm con chim cú, sống chung với đồng loại số lượng hằng ngàn con trong một khu rừng.

Một người săn chim nọ thường đi đến chỗ của những con chim cú và dụ chúng bằng cách giả tiếng kêu của chúng. Khi chim cú ở thành đàn tại một chỗ nào đó thì người thợ săn tung lưới bên trên chúng. Rồi ông ta đi quanh viền lưới và đuổi những con chim cú vào giữa lưới. Những con chim cú bị bắt, bỏ vào giỏ và đem đi bán. Người thợ săn đã kiếm sống bằng nghề bắt chim cú và đem đi bán.

Một hôm, Bô-tát nói với những con chim cú cùng đàn dưới sự trông coi của vị ấy:

“Này các bạn cú thân mến, người thợ săn chim đã gây tổn thất trầm trọng cho đồng loại của chúng ta đã nhiều lần rồi. Bây giờ tôi đã nghĩ ra một kế để ngăn chặn nạn bị săn bắt bởi người thợ săn. Và đây là điều mà mỗi bạn trong chúng ta cần phải làm. Một khi chúng ta bị bắt dưới cái lưới của người thợ săn, mỗi bạn nên chun đầu ra chỗ những cái lỗ trong mắt lưới rồi đồng loạt nhấc cái lưới lên và bay đi. Tất cả các bạn nên đậu trên nhánh của những bụi cây ở chỗ an toàn, nơi cái lưới sẽ bị vướng vào những bụi cây ấy. Chúng ta có thể thoát ra ở bên dưới của cái lưới và bay đi.”

Tất cả những con chim cú trong đàn đều nghe theo lời khuyên của vị ấy và nói rằng: “Hay lắm.” Vào ngày hôm sau, tất cả những con chim cú đã đồng loạt nhấc cái lưới lên khi chúng bị bắt trong lưới của người thợ săn, và bay đi. Chúng thả cái lưới trên một bụi cây rồi bay đi các hướng.

Người thợ săn chỉ có thể tháo xong cái lưới của ông ta ra khỏi bụi cây sau khi trời tối và đi về nhà với tay không. Ngày tiếp theo cũng vậy, những con chim cú đã thoát lưới bằng cách như thế. Người thợ săn đã phải mất một thời gian lâu mới lấy ra được cái lưới và lại đi về nhà tay không. Nó cứ tiếp tục như thế trong một thời gian. Vợ của người thợ săn bắt đầu cáu kỉnh với chồng và hỏi rằng: “Ông về nhà trễ mà chẳng có gì ngày này qua ngày khác. Dường như ông bị một người đàn bà nào đó giữ lại có phải không?”

“Này bà nó... Tôi chẳng có ai để lưu luyến ngoài bà. Vấn đề là những con chim cú vẫn còn ở đó bay đi các nơi, nhưng chúng đã đoàn kết với nhau như trước. Ngay khi tôi tung lưới trên người chúng thì chúng nhấc lưới lên và mang cả cái lưới đi, rồi thả nó trên những bụi cây có gai. Nhưng này bà nó, chúng không thể đoàn kết hoài. Bởi vậy, đừng nghi ngờ gì tôi mà sanh buồn phiền. Chắc chắn sẽ có lúc những con chim cú xích mích với nhau. Rồi tôi sẽ bắt tất cả chúng và đem về cho bà để bà vui.” Rồi người thợ săn đọc lên câu kệ sau đây để an ủi bà vợ:

*Sammodamāgacchanti
jālamādaya pakkhino
yadā te vivadissanti
tadā ehinti me vasaṃ.*

“Này bà vợ yêu quý của tôi, do sự đoàn kết hòa hợp và sự hợp tác, những con chim cú đã mang đi cái lưới mà tôi đã bủa lên chúng, thả lưới trên những bụi cây có gai và trốn thoát. Sẽ có lúc chúng bắt đầu xung đột lẫn nhau, lúc ấy chúng sẽ phải theo ước muốn của tôi.”

Những con chim cú bị diệt vong do bất hòa

Vài ngày sau, một con chim cú tình cờ giẫm trên đầu của một con chim cú khác khi nó đi vào bãi cỏ. Con chim bị giẫm hỏi bằng giọng đe dọa và thái độ nóng giận: “Ai giẫm lên đầu của ta thế?” Con chim kia từ tốn đáp lại: “Cho tôi xin lỗi, này bạn, tôi lỡ chân như vậy vì bất cẩn, xin đừng giận tôi.” Nhưng chim cú nóng giận kia không thể nguôi ngoai được. Kể từ ngày hôm ấy, hai bên bắt đầu tạo ra sự công kích thô bỉ lẫn nhau.

Khi chuyện hai con chim cú xung đột nhau được biết rõ, chúng thách nhau rằng ai có thể nhắc lên cái lưới của người thợ săn thì Bồ Tát tiên liệu kết quả như sau:

“Ở đâu có những sự xung đột gay gắt, ở đó sẽ không có hòa bình và hạnh phúc. Giờ đây, những con chim cú sẽ không tham gia trong việc nhắc lên và mang cái lưới đi. Mạng sống của nhiều con chim cú sẽ bị lâm nguy, người thợ săn chắc chắn sẽ lợi dụng tình thế này. Thật không thích hợp để ta ở lại chỗ này nữa.”

Do đó chim cú chừa ra đi, dẫn theo tất cả những con chim cú gắn bó trong đàn của vị ấy, chỉ còn nhóm những chim cú do một con chim mà sau này là Devadatta lãnh đạo thì ở lại trong rừng.

Vài ngày sau, người thợ săn chim đi vào rừng đến tại chỗ ấy và giả tiếng kêu của con chim cú, và quăng lưới lên những con chim cú do Devadatta lãnh đạo. (Thay vì đoàn kết để nhắc lên cái lưới), những

con chim cú bắt đầu tìm lỗi nhau, cãi vả nhau và thách thức nhau rằng ai mạnh hơn và có khả năng nhấc lên cái lưới. Người thợ săn chim không mất nhiều thời gian để bắt và đem chúng về nhà làm quà cho vợ.

Để kết thúc thời pháp, Đức Phật dạy rằng: “Thưa các vị vương gia, những sự xung đột giữa quyền thuộc với nhau chẳng phải lẽ chút nào, nó là nguyên nhân của sự diệt vong.” Và cuối cùng, Ngài nhận diện Bốn sanh: “Devadatta là chim cú đầu đàn dốt nát và Như Lai chính là chim cú thông minh lãnh đạo nhóm kia lúc bấy giờ.”

Bài pháp về Kinh Attadaṇḍa

Sau khi đã thuyết giảng năm câu chuyện Bốn sanh, Đức Phật tiếp tục dạy bài kinh Attadaṇḍa trong kinh tập Sutta-Nipāta, bài pháp cuối cùng.

Các vị vương gia của hai nước cuối cùng ngời ngoai, làm hòa với nhau, và với tâm tịnh tín cùng sự biết ơn sâu sắc, họ đồng ý với nhau rằng: “Nếu Đức Phật không đến kịp thời và can thiệp thì chúng ta chắc chắn đã tiêu diệt lẫn nhau khiến cho máu chảy thành sông. Chúng ta chỉ thoát khỏi sự tiêu diệt lẫn nhau nhờ có Đức Phật. Trên hết, nếu Ngài không chọn con đường xuất gia từ bỏ thế gian thì ắt Ngài đã thọ hưởng đời sống của vị Chuyển luân vương, trị vì khắp bốn châu với hai ngàn tiểu đảo. Dẫn theo hàng ngàn đứa con trai có đại trí đại lực, Ngài sẽ đi khắp tất cả những lãnh thổ của Ngài với đông đảo tùy tùng. Nhưng người quyền thuộc cao quý thuộc dòng dõi đế vương của chúng ta đã từ bỏ tất cả dục lạc và xa hoa của một vị Chuyển luân vương để trở thành một vị Sa-môn và đắc thành bậc Chánh đẳng Chánh giác. Giờ Ngài đã thành Phật, điều thích hợp và đúng đắn là chúng ta nên có những vị tỳ khưu thuộc dòng dõi vương gia để hầu hạ Ngài.” Với quyết định nhất trí này, những vị vương gia của hai nước đã dâng hiến hai trăm năm mươi vị hoàng tử từ mỗi nước đến Đức Phật, để xuất gia Sa-môn.

Đức Phật tiếp nhận các vị hoàng tử và truyền phép xuất gia *ehi-bhikkhu* cho họ, rồi dẫn họ đến khu rừng Mahāvana gần kinh thành Kapilavatthu. Những ngày kế tiếp, Đức Phật thọ lãnh vật thực luân phiên từ Kapilavatthu và Koliya trong hội chúng của năm trăm vị tỳ khuru ấy. Dân chúng của hai nước dâng cúng vật thực đến chur Tăng thật dồi dào.

Năm trăm vị tỳ khuru không hạnh phúc trong giáo pháp

Năm trăm vị tỳ khuru ấy bước vào đời sống Sa-môn không do tự nguyện, mà vì họ không thể từ chối yêu cầu của cha mẹ và quyền thuộc. Vì vậy, trong vòng vài ngày, năm trăm vị tỳ khuru cảm thấy đời sống của họ tẻ nhạt, buồn chán và vô vị. Tin tức từ gia đình của họ cũng không làm cho họ vui hơn trong đời sống ở tịnh xá: “Thiếp xin chàng đừng vui thích với đời sống của vị tỳ khuru. Từ lúc chàng ra đi, công việc của chúng ta đang sụt giảm từng ngày.” Đó là nội dung của những bức thư mà những người vợ ở nhà gửi đến cho họ.

Đức Phật thuyết giảng Bôn sanh Kuṇāla đến năm trăm vị tỳ khuru

Đức Phật thường xuyên đích thân trông nom các vị tỳ khuru, một ngày ba lần và ban đêm ba lần, cả thầy sáu lần, như con chim trĩ trông coi những cái trứng của nó, như con bò Camari gìn giữ cái đuôi của nó, như người mẹ chăm sóc đứa con duy nhất của bà, như người một mắt trông coi con mắt duy nhất của ông ta. Đức Phật đã biết rõ tâm trạng không an vui của họ và Ngài suy xét: “Những vị tỳ khuru này cảm thấy bất mãn và buồn chán trong hội chúng của Như Lai, một vị Phật, loại pháp nào sẽ thích hợp với họ?” Ngài nhận thấy rằng Bôn sanh Kuṇāla (kể về những yếu điểm và khuyết điểm trong bản tánh của người phụ nữ) sẽ là bài pháp tốt nhất dành cho họ. Do đó Ngài quyết định rằng: “Trước hết Ta sẽ đưa những vị tỳ khuru này đến Himalaya, rồi kể lại Bôn sanh Kuṇālā, Ta sẽ đoạn trừ tâm trạng bất

mãn và buồn chán mà đã khởi sanh trong tâm của họ và cho họ đạo tuệ, Dự lưu trí - *sotāpatti-ñāṇa*.

Vào buổi sáng, như thường lệ Đức Phật đi vào kinh thành Kapilavatthu để khát thực, và đến chiều, Ngài hỏi năm trăm vị tỳ khuru: “ Các người đã bao giờ trông thấy những khu rừng khả ái trong dãy núi Hymalaya chưa?” Họ đáp lại: “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con chưa từng trông thấy.” Đức Phật lại hỏi: “ Các người có muốn viếng thăm khu rừng Hymalaya không?” “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không có thần thông, làm sao chúng con đến đó được.” Nhân đó, Đức Phật hỏi rằng: “ Nhưng nếu một người nào đó có thần thông bằng lòng đưa các người đến đó thì các người có muốn đi theo người ấy không?” Các vị tỳ khuru trả lời: “ Thừa muốn, bạch Ngài.”

Rồi Đức Phật vận dụng thần thông, đưa tất cả các vị tỳ khuru đi xuyên qua hư không đến Hymalaya, và trên lộ trình của chuyến đi, khi còn đang ở trên bầu trời, họ được chỉ cho thấy những ngọn núi vàng, núi bạc, núi ngọc lục bảo, núi châu sa và núi pha lê, v.v... năm con sông lớn và bảy hồ lớn. Dãy núi Hymalaya có kích thước đồ sộ cao năm trăm do tuần và rộng ba ngàn do tuần. Đức Phật dùng năng lực thần thông của Ngài cho họ thấy chỉ một phần nhỏ về những nét khả ái của dãy núi Hymalaya. Ngài cũng chỉ cho họ thấy những con thú bốn chân như sư tử, cọp, voi cũng như những khu vườn quyến rũ với nhiều loại thực vật và động vật, nhiều loại chim, hoa ở dưới nước và hoa trên mặt đất. Họ cũng được xem vách đá thẳng đứng về phía đông của dãy núi, khắp bề mặt của nó là vàng và vách đá ở phía tây phủ trên bề mặt của nó toàn là châu sa.

Từ lúc họ chứng kiến cảnh tượng hy hữu và những phong cảnh kỳ diệu của dãy núi Hymalaya, tất cả năm trăm vị tỳ khuru ấy hầu như đã cắt đứt sự luyến ái đối với những người vợ của họ. Rồi Đức Phật cùng với tất cả năm trăm vị tỳ khuru đáp xuống trên sườn núi phía tây của dãy Hymalaya, ở đó có một tảng đá châu-sa to lớn rộng sáu mươi do tuần, trên đó có một cây sa-la đại thọ (sẽ sống đến hết đại kiếp này), có bề cao và bề rộng bảy do tuần. Dưới bóng râm của cây ấy trên bề mặt bằng phẳng bằng châu sa, rộng ba do tuần, Đức Phật ngồi ở đó

giữa năm trăm vị tỳ khuru. Với hào quang sáu màu rực rỡ phát ra từ thân, Đức Phật ngồi nơi đó trông như mặt trời với muôn ngàn tia sáng được phản chiếu từ bề mặt của đại dương. Rồi Ngài nói với các vị tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, các người có thể hỏi Như Lai xem có điều gì trong vùng Hymalaya rộng lớn này, mà trước kia các người chưa từng thấy.”

Vào lúc ấy, một con chim cú cu chừa ngồi trên một nhánh cây nhỏ, có hai con chim cú cu trẻ khỏe dùng mỏ giữ lấy hai đầu của nhánh cây – đang đi xuống từ trên cao. Có một đàn tùy tùng gồm những tập tám con bay theo, tập bay ở trên, tập bay ở dưới, tập ở bên phải và bên trái, tập bay trước và tập bay ở phía sau. Đây ngạc nhiên trước cảnh tượng kỳ lạ, năm trăm vị tỳ khuru bèn hỏi Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn, những con chim kia thuộc loại chim gì?”

“Này các tỳ khuru, những con chim ấy là con cháu của những thế hệ chim cú cu, có nguồn gốc từ một loại chim mà cách đây đã lâu Như Lai đã từng tái sanh vào. Những con chim cú cu trẻ như vậy đã từng cư xử với Như Lai theo cách như vậy vào lúc ấy. Vào thời đó số lượng của chúng là ba ngàn năm trăm con. Số lượng ấy đã dần dần giảm đi theo thời gian và bây giờ chỉ còn vừa đủ để bảo tồn nòi giống.”

Rồi các vị tỳ khuru thỉnh cầu Đức Phật kể lại cách thức mà ba ngàn năm trăm con chim cú cu ấy hầu hạ Ngài như thế nào trong những khu rừng ấy. Nhân đó, Đức Phật thuyết giảng Bốn sanh Kuṇālā trong tập Asīti Nipāta bằng ba trăm câu kệ để rút ra những bài học.

Năm trăm vị tỳ khuru chứng đắc Sotāpanna

Vào lúc kết thúc thời pháp, năm trăm vị tỳ khuru, là con cháu của bộ tộc Thích ca, chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phalla*). Vào lúc bước vào Nhập lưu đạo (*sotāpatti-magga*), tất cả các vị tỳ khuru đều có được các pháp thần thông, như bay xuyên qua hư không, v.v...

(Chú thích: Một kẻ phàm phu phải tu tập thiền định đề mục *Kasina* để chứng đắc các tầng thiền và các pháp thần thông (*abhiññā*).

Có những bậc thánh (*ariya-puggala*), sau khi chứng ngộ Đạo Quả, phải thực hành thiền chỉ để chứng đắc các tầng thiền (*jhāna*) và các pháp thần thông (*abhiññā*). Những vị thánh (*ariya*) khác sau khi chứng đắc các tầng thiền (*jhāna*) và các pháp thần thông (*abhiññā*) ngay khi họ còn là phàm phu, không cần phải tu thiền chỉ; họ có thể thọ hưởng các tầng thiền (*jhāna*) và các pháp thần thông (*abhiññā*) một cách dễ dàng và tùy thích.

Vẫn còn có một dạng thánh Tăng (*ariya*) khác nữa, không có các tầng thiền (*jhāna*) và các pháp thần thông (*abhiññā*) khi còn phàm phu. Tuy nhiên vào lúc họ chứng ngộ Đạo Quả siêu thế gian, họ lại có được các tầng thiền và các pháp thần thông mà họ có thể thọ hưởng một cách dễ dàng tùy thích. Những thiền chứng như vậy được gọi là ‘*magga-siddhi-jhāna*’, nghĩa là thiền (*jhāna*) được chứng đắc do giác ngộ đạo (*magga*); và những năng lực thần thông như vậy được gọi là ‘*magga-siddhi-abhiññā*’, nghĩa là thần thông (*abhiññā*) được chứng đắc do giác ngộ đạo (*magga*).

Năm trăm tỷ khuru ấy, do những việc phước mà họ đã gieo tạo và tu tập trong nhiều kiếp quá khứ nên đã đắc được *magga-siddhi-jhāna* và *magga-siddhi-abhiññā* mà không cần phải tu tập thêm về thiền chỉ đề mục *Kasina*. Họ thọ hưởng những thành quả này một cách tự do và tùy ý).

Đức Phật xét thấy rằng đạo quả Nhập lưu (*sotāpatti*) là tạm đủ cho năm trăm vị tỷ khuru trong thời gian ấy và Ngài cùng các vị tỷ khuru rời khỏi chỗ đó để trở về khu rừng Mahāvana bằng con đường hư không. Khi đi đến Hymalaya, các vị tỷ khuru phải nương tựa vào thần thông của Đức Phật; nhưng khi trở về khu rừng Mahāvana, họ tự vận dụng thần thông bay theo Đức Phật để trở về.

Đại hội Thánh Tăng (Mahāsamaya)

Ngồi trên bảo tọa đã được chuẩn bị sẵn trong khu rừng Mahāvana, Đức Phật khiến các vị tỳ khuru hội họp lại và nói với họ rằng:

“Này các tỳ khuru, hãy đến và ngồi xuống, Như lai sẽ dạy cho các con về pháp thiền dẫn đến ba tầng Đạo (*magga*) bậc cao, do đoạn trừ tất cả phiền não.” Rồi Ngài chỉ dạy họ về phương pháp thiền quán để chứng đắc ba Đạo bậc cao.

Các vị tỳ khuru tỵ nghĩ:

“Đức Phật, do biết rõ rằng chúng ta không vui thích trong cuộc sống của vị tỳ khuru trong giáo pháp này, nên đã đưa chúng ta đến hồ Kunala, và sau khi đã giúp chúng ta đoạn trừ tâm trạng bất mãn và buồn chán, đã dẫn dắt chúng ta đạt đến tầng thánh Dự lưu (*sotāpatti-phala*). Và bây giờ, trong khu rừng Mahāvana này, Ngài đã dạy chúng ta phương pháp hành thiền để chứng đắc ba *magga* bậc cao. Chúng ta không nên buông thả với ý nghĩ rằng: ‘Chúng ta là những bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna-ariya*)’ mà phải cố gắng chuyên cần như những vị tỳ khuru đi trước chúng ta để chứng đắc thánh quả cao nhất.”

Tất cả họ đánh lễ Đức Phật rồi lui về nơi vắng vẻ dưới những cội cây, mỗi vị trải ra một tấm tọa cụ và ngồi trên đó.

Đức Phật nhận thấy rằng: “Những vị tỳ khuru này, là những bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna*), sẽ biết rõ phương pháp thực hành để chứng đắc Đạo Quả và vì thế, họ sẽ không gặp khó khăn trong việc chứng đắc Đạo Quả bậc cao. Mỗi một vị tỳ khuru mà giờ đây đang thực hành thiền Minh sát sẽ trở về vào buổi chiều, để báo cho Ta biết về những ân đức của đạo quả A-la-hán mà họ đã đạt được. Tất cả chư thiên và Phạm thiên từ khắp mười ngàn thế giới cũng sẽ cu hội về đây vào lúc ấy. Khi ấy sẽ có đại hội Thánh Tăng - *Mahāsamaya*. Tốt hơn, ta nên chờ đợi Hội chúng như vậy.”

Năm trăm vị tỳ khuru chứng đắc đạo quả A-la-hán

Trong năm trăm vị tỳ khuru, vị đầu tiên ra đi hành thiền sau khi nhận được những lời chỉ dạy đã chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với

Tứ-vô-ngại-giải trí (*paṭisambhidā-ñāṇa*). Vị thứ hai cũng chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Tứ-vô-ngại-giải trí (*paṭisambhidā-ñāṇa*) như vị đầu tiên. Vị tỳ khuru thứ ba cũng giống như thế. Như vậy tất cả năm trăm vị tỳ khuru đều lần lượt có được trí tuệ thông đạt Tứ diệu đế bùng nở A-la-hán thánh quả như những hoa sen đua nhau nở trong hồ sen.

Vị tỳ khuru chứng đắc đạo quả A-la-hán đầu tiên, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cầm lên chiếc tọa cụ rồi trở về với Đức Phật để báo cho Ngài biết về sự chứng đắc của vị ấy. Vị tỳ khuru thứ hai, thứ ba và tất cả những vị còn lại đều làm như thế. Rồi tất cả họ đi đến chỗ mà Đức Phật đang ngồi chờ và họ đi đến thành một đoàn nối dài theo thứ tự, giống như một sự sắp xếp theo hạ lạp trong Tăng chúng.

Vị tỳ khuru đến trước tiên đã ngồi xuống trên chiếc tọa cụ của vị ấy ở một nơi thích hợp và chuẩn bị bạch với Đức Phật về những ân đức của A-la-hán thánh quả mà vị ấy đã chứng đắc. Nhưng trước hết vị ấy nhìn quanh để xem có vị nào đến sau mình với cùng ý nghĩ như vậy không, và đã trông thấy vị tỳ khuru thứ hai, thứ ba, và tất cả những vị tỳ khuru còn lại đang xếp thành hàng nối tiếp sau vị ấy.

Khi tất cả các vị tỳ khuru đã ngồi xuống ở những nơi thích hợp, mỗi vị đều nhìn nhau với con mắt dò xét xem ai có ý định giống như mình không và họ khám phá ra rằng mỗi vị đều cảm thấy ngại ngùng để bạch với Đức Phật về sự chứng đắc của mình.

Hai đức tánh của những bậc Arahāt

- (1) Những bậc A-la-hán luôn luôn quan tâm đến lợi lạc của tất cả chúng sanh và nguyện vọng tha thiết của các ngài là mong cho “nhân loại, chư thiên và Phạm thiên có được thông đạt tuệ mà các ngài đã chứng đắc.”
- (2) Các ngài không có ý muốn tiết lộ sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của các ngài để người khác chú ý đến, không giống như người khám phá hũ vàng.

Đức Phật thuyết giảng bài kinh Mahāsamaya

Đại hội gồm năm trăm vị tỳ khuru xảy ra vào buổi chiều mát mẻ của ngày rằm tháng Jetthamasa. Ngay khi năm trăm vị A-la-hán đã ngồi vào chỗ ngồi của các ngài, thì mặt trăng cũng vừa mọc lên trên đỉnh núi Yungandhara ở về phía đông, thoát khỏi năm chướng ngại, đó là: sương muối, sương lạnh, mây, nguyệt thực và khói. Mặt trăng tròn đầy như đĩa gương bạc hay như bánh xe bằng bạc tự xoay tròn, lơ lửng trên cao ở chân trời phía đông, chiếu sáng rực rỡ như báo hiệu thế gian có sự xuất hiện của vị Phật Chánh đẳng Chánh giác. Lúc bấy giờ, Đức Phật vẫn ở trong khu rừng Mahāvana gần kinh thành Kapilavatthu của nước Sakka, giữa hội chúng năm trăm vị tỳ khuru.

Sự hội họp của chư thiên và Phạm thiên

Chư thiên trú ngụ quanh khu rừng Mahāvana đây cảm kích, đã gọi nhau rằng: “Này các bạn, chúng ta hãy đi, đánh lễ Đức Phật sẽ được phước, nghe pháp sẽ có lợi ích; tôn kính chư Tăng sẽ gặt hái phước lớn. Nào, các bạn, chúng ta hãy đi.” Khi gọi nhau như vậy, họ kéo đến trước Đức Phật, đánh lễ Ngài và năm trăm vị tỳ khuru vừa mới chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Tiếng gọi của họ lan rộng và vang xa, đi từng khoảng, đầu tiên là nửa gavuta, rồi đến một gavuta, nửa do tuần rồi đến một do tuần và như vậy nó lan rộng từ trung tâm của thế giới này đến khắp mười ngàn thế giới chung quanh. Tất cả chư thiên và Phạm thiên ngụ trong mười ngàn thế giới này đều tụ hội ở thế giới này, ngoại trừ một số Phạm thiên như Phạm thiên vô tướng (*Asañña*), Phạm thiên vô sắc (*Arūpa*) và những vị Phạm thiên đã nhập định (*samāpatti*).

Lúc bấy giờ, cõi vũ trụ này hoàn toàn chứa đầy chư thiên từ khắp các nơi, thấu đến các cõi Phạm thiên (như hợp kim được nhét đầy những cây kim không có khoảng hở) đến để tham dự đại hội. Khoảng cách giữa các cõi Phạm thiên và cõi nhân loại có thể tính bằng cách thả một cục đá xuống từ trên cõi Phạm thiên phải mất bốn

tháng để cục đá ấy đến cõi người. Khoảng không gian giữa hai cõi bị nhồi nhét rất chặt bởi chư thiên và Phạm thiên đến nỗi không còn chỗ trống nào cho dù hương của các loại hoa cũng không thể bay lên, hay hạt cải cũng không có kẻ hờ để rơi xuống.

Khi một vị Chuyển luân vương ngồi giữa hội chúng các vị hoàng đế từ các nước chư hầu, thì những nhà cai trị hùng mạnh đến trước có thể tìm thấy chỗ ngồi của họ gần vị Chuyển luân vương (mà không quá chật chội). Nhưng những vị đến trễ chỉ có thể ngồi ở sau và chật chội, nhưng cũng có một chút thoải mái. Theo cách như vậy, khoảng không gian quanh Đức Phật, bậc giống như vị Chuyển luân vương, thì tương đối không quá chật. Tất cả những vị Phạm thiên nhiều oai lực, như các vị Đại phạm thiên Mahāsakkha, có thể ngồi gần Đức Phật. Nhưng ngay cả tại chỗ đó, những vị Phạm thiên nhiều oai lực, có phước lớn cũng phải tự sắp xếp để được thoải mái, khi chiếm hữu một khoảng không bé nhỏ có cỡ bằng đầu mút sợi lông đuôi của con bò trong những nhóm mười, hai mươi, đến sáu mươi, bằng cách thu nhỏ thân của họ càng lúc càng vi tế hơn.

Việc đến muộn của bốn vị Tịnh cư Phạm thiên (Suddhāvāsa)

Khi Đức Phật và năm trăm vị A-la-hán cùng với chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới đã hội họp (như đã giải thích ở trên), bốn vị Tịnh cư Phạm thiên (A-la-hán) xuất khỏi thiền diệt khi thời gian được chú nguyện đã hết. Khi nhìn quanh các cõi Phạm thiên, họ thấy khắp cõi đều không có sự sống (giống như phòng ăn trống sau giờ ăn trưa). Khi dò xét ‘các vị Phạm thiên đã đi đâu’, họ lưu ý rằng có Đại hội đang diễn ra.

Bốn vị Phạm thiên A-la-hán bàn luận với nhau rằng: “ Đây là Đại hội và chúng ta đang ở lại phía sau, và sẽ không có chỗ ngồi dành cho những người đến trễ. Chúng ta đừng đi tay không, mỗi vị chúng ta hãy chuẩn bị sẵn một câu kệ để dâng đến hội chúng. Những câu kệ làm quà tặng sẽ là lời thông báo về sự đi đến của chúng ta và cũng là thái độ tôn kính của chúng ta đối với Đức Phật.” Sau khi đã thỏa thuận

như vậy, mỗi vị Phạm thiên soạn ra một câu kệ trước khi họ rời khỏi cõi Phạm thiên và một vị Phạm thiên A-la-hán đi xuống ở mé của bán cầu phía đông của thế giới, một vị Phạm thiên khác đi xuống ở mé của bán cầu phía nam của thế giới, một vị khác đi xuống ở mé của bán cầu phía tây của thế giới, và vị cuối cùng đi xuống ở mé của bán cầu phía bắc của thế giới.

(1) Vị Phạm thiên A-la-hán mà đã đi xuống ở mé của bán cầu phía đông đã nhập định đề mục xanh đậm (*nīla kasina*) và để cho biết sự hiện diện của vị ấy, đã chiếu ra hào quang màu xanh thâm rực rỡ từ thân của vị ấy, bao trùm tất cả chư thiên và Phạm thiên của mười ngàn thế giới tựa như họ được đắp lên tấm chăn màu lục bảo. Rồi vị ấy đi theo con đường đến, *Buddha vithī* - Phật đạo lộ (thoát khỏi mọi chướng ngại và dành sẵn để dễ dàng đến gần Đức Phật) và đứng ngay trước Đức Phật, tôn kính cúng dường Ngài bằng cách dâng lên câu kệ mà vị ấy đã soạn ra:

*Mahāsamayo pavamasamiñ
devakāyā samāgatā
āgatamhā imam Dhammasamyam
dakkhitāye apārajitasamgham*

“ Bạch Đức Thế Tôn...Hôm nay, một đại hội gồm chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới đang được triệu tập tại khu rừng Mahavana, để đánh lễ tôn kính các bậc A-la-hán, những bậc đã chiến thắng ba loại Ma với niềm tịnh tín sâu sắc. Cũng như tất cả chư thiên này, chúng con cũng đã đến đây với niềm hoan hỷ to lớn tại hội chúng này, để bày tỏ tôn kính đến những bậc chiến thắng bất khả bại, những bậc A-la-hán, với tâm tịnh tín sâu sắc.”

Sau khi dâng lên câu kệ này, vị ấy trở về (vì thiếu chỗ ở vùng chung quanh Phật tọa) mé đông bán cầu của thế giới và đứng nơi đó.

(2) Vị Phạm thiên đi xuống ở mé nam bán cầu của thế giới, nhập định đề mục màu vàng (*pita kasina*). Và để cho biết sự hiện diện của vị ấy, đã phóng ra hào quang màu vàng từ thân của vị ấy bao trùm tất cả chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới tựa như họ được

đắp lên chiếc áo khoác bằng vàng. Rồi cũng giống như vị Phạm thiên đầu tiên, vị ấy đi đến Đức Phật và dâng lên câu kệ này:

*Tatra bhikkhuvo samādahaṃsu
cittamattano ujukamakāṃsu
sārathīva nettāni gahetvā
Indriyāni rakkhanti paṇḍitā.*

“ Bạch Đức Thế Tôn ... Tại hội chúng chư thiên và Phạm thiên này, năm trăm vị A-la-hán đã giữ tâm an tịnh và hoàn toàn vắng lặng do nhờ phát triển trạng thái định tâm siêu thế cao nhất, *appana samādhi*. Họ đã giữ tâm hoàn toàn chánh trực, thoát khỏi những trạng thái thiên lệch của tâm có thể ví như ba hình thức thiên lệch, đó là đường nước tiểu cong queo do con bò tiết ra, đường cong lưỡi liềm của mặt trăng và đường cong của cái cày. Cũng như một xa-phu thiện xảo điều khiển chiếc xe được kéo bởi những con ngựa Sindhara khéo huấn luyện, ông ta giữ dây cương một cách nhẹ nhàng mà không kéo chúng một cách thô bạo, để điều khiển cho xe lăn đi một cách khoan thai, năm trăm vị A-la-hán này cũng vậy, bằng Đạo-Trí (*magga-ñāṇa*) đã hộ phòng các căn môn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, ngăn chặn các phiền não đi vào tâm nhờ chánh niệm. Bạch Đức Thế Tôn... Chúng con đến khu rừng Mahāvana này với mục đích tôn kính đánh lễ năm trăm vị A-la-hán này.

Rồi vị ấy trở về chỗ của vị ấy tại mé nam bán cầu của thế giới và đứng yên nơi đó.

(3) Rồi vị Phạm thiên mà đến ở mé tây bán cầu của thế giới, nhập định đề mục màu đỏ (*lohita kasina*). Và để cho biết sự hiện diện của vị ấy tại đại hội, bèn chiếu ra hào quang màu đỏ từ thân của vị ấy bao trùm tất cả chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới, tựa như họ được đắp lên những chiếc áo khoác màu đỏ. Rồi, cũng như những vị Phạm thiên trước, vị ấy đi đến Đức Phật và dâng lên câu kệ của vị ấy:

Chetvā khīlaṃ chetvā palighaṃ

*Inda khīlaṃ ūhajjha maneja
te caranti suddhā vimalā
cakkhumatā sudantā susunāgā.*

Bạch Đức Thế Tôn, những vị A-la-hán trẻ tuổi được khéo dạy dỗ, đã được nhiếp phục và thuần thục để chế ngự lục căn do nhờ Đức Phật, bậc có ngũ nhãn (*Buddha-cakkhu*: con mắt của vị Phật nhìn thấy tâm của chúng sanh ; *Dhamma-cakkhu*: pháp nhãn, con mắt của chân lý chỉ sự chứng đắc đạo trí. *Samanta cakkhu*: con mắt của Nhất thiết trí. *Mansa-cakkhu*: nhục nhãn, con mắt thịt tinh tế và mạnh mẽ khác thường. *Dibba-cakkhu*: thiên nhãn thấy tất cả những gì diễn ra trong những thế giới bị che khuất. Những vị A-la-hán trẻ tuổi này đã đoạn trừ chiếc gai tham, sân và si (*lobha, dosa* và *moha*) bằng lưỡi gươm Tứ đạo trí (*magga-ñāṇa*). Họ đã bẻ gãy và phá tan những thanh ngang và những then cửa (trên cánh cửa của căn phòng của kiếp sống), là *lobha, dosa* và *moha* - chúng ngăn chặn sự giải thoát khỏi luân hồi. Bằng chính chiếc gươm Đạo Tuệ (*magga-ñāṇa*), các vị đã nhổ lên những chiếc cột trụ tham, sân, si ở cổng thành thân kiến (*sakkāya*) bằng bốn *magga*. Do không còn ái dục, hết ô nhiễm và dục vọng, các vị thông dong đi lại khắp bốn phương mà không gặp bất cứ chướng ngại phiền não nào. Chúng con đã đến đây để đánh lễ những vị A-la-hán trẻ tuổi này.

Rồi vị ấy trở lại mé tây bán cầu của thế giới và cũng như hai vị Phạm thiên trước, đứng yên nơi đó.

(4) Rồi vị Phạm thiên mà đã đi xuống ở mé bắc bán cầu của thế giới, nhập định đề mục màu trắng (*odata kasina*). Và để cho biết sự hiện diện của vị ấy tại đại hội, vị ấy phát ra hào quang màu trắng từ thân của vị ấy bao trùm tất cả chư thiên và Phạm thiên của mười ngàn thế giới tựa như họ được đắp lên những chiếc y bằng hoa lá. Rồi, cũng như ba vị Phạm thiên trước, vị ấy đến trước Đức Phật và đọc lên câu kệ mà vị ấy đã soạn ra :

*Ye keci Buddhaṃ saraṇaṃ gatāse
na te gamissanti apāyabhumiṃ*

*pahāya mānasam deham
devakāyaṃ paripūressanti.*

Bạch Đức Thế Tôn, bất cứ ai đã quy y Đức Phật với niềm tin vững chắc sẽ không bị tái sinh vào bốn khổ cảnh, đó là : cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la.

Sau khi đã dâng lên câu kệ này, vị ấy trở về mé bắc bán cầu của thế giới giống như ba vị Phạm thiên trước.

Đức Phật quan sát thấy rằng đại chúng gồm chư thiên và Phạm thiên đang diễn ra trong một không gian rộng lớn thấu đến các mé của thế giới về bề rộng và bề cao thấu đến cõi sắc cứu cánh Phạm thiên. Rồi Đức Phật suy xét: “ Đây quả thật là một sự hội họp vĩ đại gồm chư thiên và Phạm thiên. Năm trăm vị tỳ khưu không thể biết rõ sự thực này. Bây giờ ta sẽ cho họ biết rõ.” Do đó, Ngài nói với họ rằng:

“ Nay các tỳ khưu, tất cả chư thiên và Phạm thiên đã tụ hội về đây trong lúc này để tôn kính Đức Phật Chánh biến tri, mà việc xuất hiện của vị ấy, *sugato*, cũng tối thắng như những vị Phật quá khứ, và cũng để tôn kính các vị tỳ khưu. Cũng như đại hội này, những đại hội tương tự gồm chư thiên và Phạm thiên (cũng vĩ đại như thế, không hơn không kém) đã diễn ra trong thời kỳ của các vị Phật quá khứ.

Này các tỳ khưu, cũng như đại hội này, những đại hội tương tự gồm chư thiên và Phạm thiên (có cùng tầm cỡ, không hơn không kém) cũng sẽ diễn ra trong thời kỳ của những vị Phật trong tương lai.”

Chư thiên và Phạm thiên cũng như Đức Phật đều có ý tưởng riêng

Chư thiên và Phạm thiên tại hội chúng đều có ý kiến rằng, xét về số lượng khổng lồ của thiên chúng đang hiện diện, Đức Phật có thể chỉ kể ra tên của những chư thiên và Phạm thiên có quyền lực và những vị ít quan trọng có thể không được nêu ra. Đức Phật, khi xét về những gì mà chư thiên và Phạm thiên đang suy nghĩ, nhận biết được điều đang diễn ra trong tâm của họ, tựa như Ngài nắm giữ tâm của họ trong tay của Ngài trước khi chúng được thốt ra miệng của họ hoặc

như tên trộm bị bắt quả tang cùng với tang vật và do vậy Ngài quyết định:

“ Ta sẽ tiết lộ tên và thị tộc của tất cả những chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới đang hiện diện tại Đại hội này, bất kể họ có quyền lực lớn hay nhỏ”.

Chư Phật là những nhân vật vĩ đại và có nhiều oai lực. Không có điều gì ở ngoài phạm vi hiểu biết của Ngài. Tất cả sáu cảnh tiếp xúc với sáu căn của nhân loại và chư thiên để tạo ra nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức đều ở trong phạm vi hiểu biết của các Ngài mà không có bất cứ chướng ngại nào. Do đó, Đức Phật có khả năng phân biệt giữa những chúng sanh đã viên thực để sẵn sàng thoát khỏi luân hồi và những chúng sanh chưa sẵn sàng để thành đạt giải thoát. Trước hết Đức Phật bỏ qua tất cả những chúng sanh chưa sẵn sàng và tập trung chú ý đến những chúng sanh mà sẽ được lợi ích qua sự thuyết pháp của Ngài.

Lại nữa, trong số những chúng sanh sẽ đạt được giải thoát luân hồi, Đức Phật chia họ thành sáu nhóm theo thiên hướng của họ, đó là: chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng về tham (*rāga-cittam*), chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng về sân (*dosa-cittam*), chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng về si (*moha-cittam*), chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng về suy tầm (*vitakka*), chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng về đức tin (*saddhā*), và chư thiên, Phạm thiên có thiên hướng về trí tuệ (*paññā*).

Rồi trong sáu nhóm này, Đức Phật quyết định rằng đối với chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng tham thì Ngài sẽ thuyết bài kinh Sammā Paribbājanīya; những vị có thiên hướng sân thì Ngài sẽ thuyết bài kinh Kalahavivāda; những vị có thiên hướng về si thì Ngài sẽ thuyết bài kinh Mahābyuha; những vị có thiên hướng suy tầm thì Ngài sẽ thuyết bài kinh Cūlabyuhā; những vị có thiên hướng đức tin thì Ngài sẽ thuyết bài kinh Tuvatṭakapatipadā và những vị có thiên hướng trí tuệ thì Ngài sẽ thuyết bài kinh Purābheda.

Tiếp theo, Đức Phật quyết định nên chọn cách nào trong bốn cách thuyết pháp mà thích hợp với hội chúng chư thiên và Phạm thiên. Bốn cách ấy là:

- (1) Thuyết theo tự ý của Đức Phật, *Attajjhāsaya sutta nikkhepa*.
- (2) Thuyết theo ước muốn của thính chúng, *Parajjhāsaya sutta nikkhepa*.
- (3) Thuyết theo trường hợp hoặc hoàn cảnh đang diễn ra, *Aṭṭhuppattika sutta nikkhepa*.
- (4) Thuyết pháp dưới dạng trả lời một câu hỏi đặc biệt, *Pucchāvasika sutta nikkhepa*.

Và Ngài thấy rằng chư thiên và Phạm thiên sẽ đạt được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Thánh Đế do nghe bài pháp được thuyết theo cách trả lời câu hỏi được nêu ra phù hợp với những thiên hướng của họ. Rồi Ngài tìm xem trong số năm trăm vị A-la-hán xem vị nào có khả năng đặt ra câu hỏi như vậy, phù hợp với những thiên hướng của chư thiên và Phạm thiên, và nhận thấy rằng không có vị nào trong số đó. Ngài cũng thấy rằng tám mươi vị Đại thánh văn và hai vị Tối thượng Thánh văn cũng không có khả năng nêu lên câu hỏi như vậy.

Ngài biết rằng một vị Bích chi Phật cũng không có khả năng nêu lên một câu hỏi như vậy. Rồi Đức Thế Tôn suy xét xem Sakka hoặc Suyāma Deva có thể đáp ứng nhu cầu của Ngài hay không, và Ngài thấy rằng họ cũng không có khả năng nêu lên một hỏi như vậy.

Cuối cùng, sau khi nhận ra rằng chỉ có Đức Phật Toàn Giác giống như Ngài mới có khả năng nêu câu hỏi phù hợp với thiên hướng của chư thiên và Phạm thiên, Ngài nhìn vào vô số thế giới bằng khả năng vô định về sự nhìn thấu của Ngài để xem có một vị Phật Toàn Giác nào khác không, và Ngài khám phá ra rằng không có ai bằng Ngài trong vô số thế giới ấy.

(Chú thích: Không điều gì ngạc nhiên rằng Ngài không tìm thấy ai bằng Ngài lúc bấy giờ. Quả thật vậy, không có ai ngang hàng với Ngài, trong nhân loại và chư thiên, ngay cả trong thời gian của kiếp chót của Ngài. Khi còn là một vị hoàng tử Siddhattha mới sanh ra, Ngài đã thốt lên những lời dững mãnh ‘*Aggohamasmi lokassa-*

Trong khắp thế gian, Ta là tối thượng.’ Không cần thiết nói rằng không ai bằng Ngài khi Ngài đã thành một vị Phật Chánh đẳng Chánh giác).

Sự hóa hiện thêm một vị Phật giống y vậy

Sau khi nhận thấy rằng không có một vị Phật nào khác giống như Ngài, Đức Phật suy xét ‘Những vị chư thiên và Phạm thiên này sẽ không đạt được tuệ thông đạt pháp nếu Ta đặt câu hỏi và Ta lại trả lời câu hỏi ấy. Chỉ khi nào một vị Phật khác nêu lên một câu hỏi và Ta trả lời câu hỏi ấy, đó mới là điều kỳ diệu và chư thiên cùng Phạm thiên sẽ đạt được tuệ quán thông đạt giáo pháp. Do đó, Ta sẽ hóa ra một hình tướng giống y hệt như Ta.’ Với mục đích ấy, Đức Phật nhập vào Tứ thiên sắc giới (*rupāvacara kiriya jhāna*) để làm nền tảng phát triển năng lực thần thông (*abhiñña*). Rồi sau khi xuất khỏi thiên, Ngài lập nguyện, qua sự vận dụng lộ tâm ‘*Mahākiriya Nānasampayutta Adhiṭṭhan javana*’ để một vị Phật hoàn toàn giống hệt như Ngài, về mọi phương diện như mang bát và y, nhìn thẳng về phía trước và liếc nhìn hai bên, cúi người và duỗi tay chân, sẽ hiện ra. Như vậy Đức Phật đã tạo ra một vị Phật khác giống hệt như Ngài, tựa như hình tướng ấy hiện lên từ mặt trăng tròn đầy, vừa mới mọc lên trên đỉnh núi Yugandhara ở phía đông bán cầu.

Những quan điểm khác nhau của chư thiên và Phạm thiên

Nhìn thấy hình ảnh một vị Phật được tạo ra (Hiện tướng Phật - *Nimmita Buddha*), chư thiên và Phạm thiên bày tỏ những quan điểm của họ: “Thưa các bạn, một mặt trăng khác đã xuất hiện bên cạnh mặt trăng đang hiện hữu.”

Khi vị *Nimmita Buddha* được nhìn thấy xuất hiện từ mặt trăng và đang tiến gần họ, thì họ thay đổi ý kiến và nói rằng: “Thưa các bạn, đó không phải là mặt trăng mà là sự xuất hiện của mặt trời.” Khi vị *Nimmita Buddha* đến gần hơn, họ nói rằng: “Thưa các bạn, đó không phải mặt trời mà là lâu đài của chư thiên.” Khi vị *Nimmita*

Buddha đến càng lúc càng gần hơn thì họ lại nói rằng: “Thưa các bạn, đó không phải là lâu đài mà là một vị thiên.” Và họ lại nói rằng: “Thưa các bạn, đó không phải là vị thiên mà là vị Đại phạm thiên,” và cuối cùng khi vị *Nimmita Buddha* đến rất gần họ thì họ kết luận rằng: “Thưa các bạn, đó không phải là Đại phạm thiên. Thực ra, đó là một vị Phật khác đang đi đến chúng ta.”

Trong số chư thiên và Phạm thiên còn phàm phu tự nghĩ rằng: “Khi chư thiên và Phạm thiên hội tụ đầy cả vũ trụ để tôn kính một vị Phật, thì số chư thiên và Phạm thiên đến tôn kính hai vị Phật thì quả thật ngoài sức tưởng tượng.” Nhưng chư thiên và Phạm thiên bậc thánh thì kết luận rằng không thể có hai vị Phật xuất hiện cùng một lúc, trong cùng một thế giới. Do đó, vị Phật kia có lẽ do Đức Phật tạo ra giống y hệt như Ngài.

Trong khi đó, trước mặt chư thiên và Phạm thiên đang chăm chú nhìn thì vị *Nimmita Buddha* tiến gần Đức Phật và ngồi đối diện với Ngài cũng trên chỗ ngồi ngang bằng được dành sẵn, nhưng không đánh lễ Đức Phật.

Có ba mươi hai hào tướng của bậc đại nhân trên người của Đức Phật thì vị *Nimmita Buddha* cũng có những tướng như vậy. Hào quang sáu màu phát ra từ thân của Đức Phật và *Nimitta Buddha* cũng phát ra hào quang sáu màu từ thân. Những luồng hào quang cực mạnh của Đức Phật cũng như của *Nimitta Buddha* phóng đi đến tận cõi Phạm thiên cao nhất là cõi Sắc cứu cánh Phạm thiên (*Akanittha Brahmā*) và trở lại chiếu tỏa sáng trên đầu của chư thiên và Phạm thiên trước khi chúng rơi xuống các bờ mé của thế giới. Toàn thể thế giới giống như một hệ thống giàn giáo được đan chéo bởi những thanh cây bằng vàng, bao trùm một bảo tháp, trông rực rỡ, duyên dáng và uy nghi.

Tất cả chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới, đã cu hội trong thế giới này, được bao bọc bởi hào quang từ thân của Đức Phật và *Nimmita Buddha*.

Hiện tướng Phật, trong tư thế ngồi như vậy, nêu ra một câu hỏi, sau khi nói lên câu kệ tán dương Đức Phật chiến thắng các phiền não (*kilesa*) ở trên bờ đoàn giác ngộ dưới cội cây Bồ-đề.

Trước khi Đức Phật trả lời câu hỏi do *Nimmita Buddha* nêu ra (tức là trước khi thuyết giảng bài kinh *Sammaparibbājanīya*), để làm cho tâm của chư thiên và Phạm thiên trở nên nhu thuận, dễ dạy, vững chắc, điềm tĩnh, Ngài quyết định nói lời chào hỏi họ bằng cách công bố tên, họ, bộ tộc, v.v... không phân biệt về địa vị hay chức tước của họ. Do đó, Đức Phật tiếp tục thuyết bài pháp ‘*Mahāsamaya sutta*’ bắt đầu bằng câu ‘*acikkhissama bhikkhave devakāyaṇaṃ namāmi*’ v.v... có nghĩa là: “Này các Tỳ khuru, Như Lai sẽ tiết lộ danh phận của thánh chúng bằng cách công bố tên của họ, tên về gia tộc, bộ tộc của họ, v.v...”’

(Bài kinh Mahasamaya đã được bàn đến rất chi tiết bởi nhiều học giả nổi tiếng khi nêu ra trong kinh Pāli và bản dịch (bao gồm bản dịch từng chữ *nissaya*, dựa trên bộ kinh Pāli Mahāvagga.) Đặc biệt cần phải kể ra một chuyên đề có đề tài là “Chú giải bài kinh Mahāsamaya gồm có nguyên bản Pāli và nghĩa của từ ngữ” do Đại đức Bhadanta Nandiya, vị trưởng lão chủ trì tịnh xá Mahāvisutavāma ở Pakokku. Có một phẩm ở đoạn cuối của chuyên đề bàn về sáu thiên hướng do Đức Phật thuyết trong sáu bài pháp như *Sammaparibbajaniya* theo sau bài kinh *Mahāsamaya*, nguyên bản Pāli và bản dịch từng chữ cũng được dựa vào trong đó).

Đông đảo chư thiên và Phạm thiên chứng đắc giải thoát

Vào lúc kết thúc thời pháp *Mahāsamaya sutta*, một trăm ngàn koti chư thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả A-la-hán, và số lượng chứng đắc đạo quả *sotāpanna* thì không thể kể hết. (Theo bộ Chú giải Mahāvagga).

Lời giải thích của đại đức U Budh

Khi chúng ta xem hết cả bài Mahāsamaya sutta, chúng ta thấy rằng điểm nhấn mạnh của bài pháp là phép đặt tên gọi của chư thiên

và Phạm thiên, sự nêu ra tên về gia tộc và bộ tộc của họ; và câu hỏi ở đây là:

Nếu không có sự giảng dạy về chân lý rốt ráo thì làm sao chư thiên và Phạm thiên có thể giác ngộ Tứ Diệu Đế và thành đạt giải thoát (chứng đắc các tầng thánh *sotāpanna*, v.v...) do chỉ nghe tên về gia tộc và bộ tộc của họ?

Đây là câu trả lời (1) Đức Phật nhận rõ rằng do nghe bài pháp *Mahāsamaya sutta*, tâm của chư thiên và Phạm thiên đã trở nên điềm đằm, dễ dạy, thoát khỏi các triền cái, hân hoan và trong sáng, và do đó ngay vào lúc ấy, Ngài đã thuyết giảng Tứ Diệu Đế mà Ngài đã chứng ngộ. Sau khi đã nghe bài pháp về Tứ Diệu Đế, chư thiên và Phạm thiên được chứng đắc các tầng thánh. (2) Nói cách khác, do nghe bài kinh *Mahāsamaya*, khởi sanh trong dòng tâm của chư thiên và Phạm thiên những trạng thái tâm liên tục nối tiếp nhau, trạng thái tâm đứng trước làm nhân để trạng thái tâm theo sau sanh khởi. Những trạng thái tâm ấy gồm có hỉ (*pīti*), tịnh (*passaddhi*), lạc (*sukha*), định (*samādhi*), như thật trí (*yatthābhūta-ñāṇa*), yếm ly trí (trí nhằm chán đời sống của thế gian, *nibbidā-ñāṇa*); ly tham trí (*virāga-ñāṇa*), giải thoát trí (*vimuñccana-ñāṇa*) hay Đạo trí (*Magga-ñāṇa*), Quả trí (*Phala-ñāṇa*), Giải thoát tri kiến trí (*vimuttiñāṇadassa*) hay Quán sát trí (*paccavekkhana-ñāṇa*). Chính do sự phát triển những trạng thái này mà chư thiên và Phạm thiên được đắc thành những bậc thánh.

Để cung cấp những lời giải thích này, Đại đức Sayadaw U Budh đã trích dẫn tài liệu từ các bộ Chú giải thích hợp.

Bài kinh Mahāsamaya được chư thiên và Phạm thiên vô cùng kính trọng

Bài kinh *Mahāsamaya* rất được chư thiên và Phạm thiên kính trọng. Do đó người có trí mong cầu lợi lạc và sự thịnh vượng thuộc về thế gian cũng như siêu thế gian thì nên tụng bài kinh này trong những dịp lễ khởi công xây dựng và khánh thành nhà cửa, tịnh xá và làng xóm.

(Khi chúng ta suy nghĩ tại sao bài kinh *Mahāsamaya* lại được chư thiên và Phạm thiên tôn trọng như vậy, chúng ta thấy rằng) Đức Phật hiển nhiên là nhân vật đứng đầu tại Đại hội bao gồm nhiều hạng chúng sanh từ chư thiên thấp nhất ở trên địa cầu cho đến những vị Phạm thiên *Harita Brahma* hùng mạnh nhất. Thực ra, bài kinh *Mahāsamaya* là bài nói mở đầu của Đức Phật với tư cách là người chủ tọa Đại hội).

Đại hội được tham dự bởi ba loại chúng sanh thiên giới: những vị có địa vị và quyền lực cao nhất, những vị có địa vị bậc trung và những vị thuộc tầng lớp thấp nhất. Đối với một thánh chúng với nhiều địa vị khác nhau, người chủ tọa phải hết sức tế nhị, tỏ ra quan tâm đến những thành viên thuộc địa vị thấp nhất bằng cách công bố trước tiên với hội chúng về sự hiện diện của họ, rồi đến những vị có địa vị bậc trung và cuối cùng là những vị chư thiên có quyền lực cao nhất. Những cố gắng nhằm giới thiệu trước tiên chư thiên có tước bậc và quyền lực cao nhất bằng cách công bố tên về gia tộc và dòng tộc của họ, có thể gây ra sự buồn lòng và bất mãn trong những vị có địa vị thấp hơn.

Đức Phật đã quan tâm đề cập đến chư thiên có tước vị thấp nhất, như chư thiên địa cầu, vào lúc bắt đầu nói lời chào đón, tiếp theo là phần giới thiệu chư thiên có địa vị bậc trung và cuối cùng là chư thiên có địa vị cao nhất. Như vậy, Đức Phật đã đem lại sự hoan hỉ cho tất cả thánh chúng thuộc mọi tầng lớp, tầng lớp thấp cảm thấy vui sướng vì họ được đón chào trước tiên và chư thiên có địa vị và ảnh hưởng thì hài lòng vì họ được đề cao, được làm nổi bật lên do được giới thiệu cuối cùng, là giai đoạn quan trọng và quyết định. Đây có thể được xem là tấm gương điển hình của Đức Phật để hướng dẫn cho những người có trách nhiệm nói lời chào đón trước một hội chúng.

Xét về những điều được nêu ra ở trên, ta thấy rằng tất cả chư thiên từ đó đã vui sướng chờ đợi được nghe bài kinh *Mahāsamaya* khi họ đi lại khắp bốn phương trong thế giới.

Sau đây là ví dụ chứng minh về việc chư thiên rất tôn trọng bài kinh *Mahāsamaya*.

Có một cái hang động tên là ‘Nagalena’ ở trong khuôn viên của tịnh xá ‘Kotipabbata’. Một vị nữ thần nọ ngụ trong một cây thiết mộc tại cửa vào hang động nói trên. Một hôm, có một vị tỳ khuru trẻ trú ngụ trong hang động đang tụng bài kinh *Mahāsamaya* và vị nữ thần chăm chú lắng nghe. Khi vị tỳ khuru tụng hết bài kinh thì vị nữ thần nói lời hoan hỉ ‘*Sādhu! Sādhu!*’ vang dội cả hang động và một cuộc đàm thoại diễn ra giữa vị tỳ khuru trẻ và nữ thần.

(hỏi): Ai đang nói ‘*Sādhu*’ vậy?

(trả lời): Bạch đại đức, là con, một nữ thần.

(hỏi): Tại sao nàng nói ‘*Sādhu*’?

(trả lời): Bởi vì lần đầu tiên con đã được may mắn nghe bài kinh *Mahāsamaya* khi Đức Phật thuyết giảng tại khu rừng *Mahāvana* và lần thứ hai, tức hôm nay, con lại được nghe bài kinh ấy. Con hiểu rằng ngài đã học thuộc bài kinh ấy khá chính xác, không có một lỗi nhỏ nào so với bài kinh gốc dù chỉ một chữ. (Con nói *Sādhu* vì nguyên nhân như vậy).

(hỏi): Có phải tự nàng nghe Đức Phật thuyết bài kinh ấy?

(trả lời): Thưa phải, bạch đại đức.

(hỏi): Nghe nói rằng có một đại hội gồm chư thiên và Phạm thiên vào lúc Đức Phật tụng đọc bài kinh ấy. Khi ấy nàng đứng ở chỗ nào?

(trả lời): Bạch đại đức, khi ấy con là kẻ cư ngụ ở khu rừng *Mahāvana* gần *Kapilavatthu*, nhưng con không thể kiếm được một chỗ trong khắp vùng *Jambudīpa* vì chư thiên và Phạm thiên hùng mạnh đã tụ họp ở đó. Con phải đi qua xứ *Sri Lanka*, và con đang cố gắng nghe bài pháp ấy trong lúc con đang đứng tại cảng *Jambukola* thì chư thiên hùng mạnh lại đến tụ họp ở đó. Con lại bị đẩy lùi càng lúc càng xa hơn, cho đến khi con đến một ngôi làng nhỏ tên là *Rohana* gần *Mahāgama*, ở đó con phải đứng trong biển sâu đến ngang cổ, cuối cùng con mới có thể nghe tụng đọc bài ấy.

(hỏi): Này nữ thần, làm sao nàng có thể thấy được Đức Phật tại khu rừng *Mahāvana* với một khoảng cách rất xa so với chỗ mà nàng đang đứng lúc bấy giờ?

(trả lời): Bạch đại đức, con thực sự đã trông thấy Đức Phật, tựa như Đức Phật đang nhìn chăm chú vào con từ khu rừng Mahāvana suốt thời gian thuyết giảng bài kinh, khiến con cảm thấy sợ hãi và bối rối, muốn giấu mình giữa những con sóng đầy bọt.

(hỏi): Nghe nói rằng một trăm ngàn koti chư thiên và Phạm thiên đã chứng đắc đạo quả A-la-hán vào ngày hôm ấy (khi bài kinh *Mahāsamaya* được thuyết giảng). Nàng có chứng đắc đạo quả A-la-hán không?

(trả lời): Thưa không, bạch đại đức, con chưa chứng đắc.

(hỏi): Vậy ta nghĩ rằng nàng đã chứng đắc quả thánh *anāgāmi*?

(trả lời): Dạ chưa, bạch đại đức.

(hỏi): Vậy ta nghĩ rằng nàng đã chứng đắc quả thánh *sakadāgāmi*?

(trả lời): Dạ chưa, bạch đại đức.

(hỏi): Nay nữ thần, nghe nói rằng (khi nghe bài kinh *Mahāsamaya*) vô số chư thiên và Phạm thiên đã chứng đắc ba tầng thánh thấp hơn. Ta chắc rằng tối thiểu nàng cũng đã chứng đắc quả thánh *sotāpanna*.

(trả lời): (Là bậc đã thực sự chứng đắc tầng thánh Nhập lưu - *sotāpanna*) nữ thần cảm thấy e thẹn và nói rằng: “Bạch đại đức, đáng ra ngài không nên hỏi con câu hỏi như vậy.”

Rồi vị tỳ khuru trẻ hỏi nữ thần: “Nàng có thể hiện ra cho ta xem được không?” Nàng đáp lại: “Bạch đại đức, không phải toàn thân, chỉ đầu ngón tay thôi,” và khi nói vậy, nàng chuôi một ngón tay của nàng vào lỗ khóa, chỉ có đầu ngón tay. Cả hang động lúc bấy giờ sáng lên rực rỡ tựa như hàng ngàn mặt trăng và mặt trời chiếu ánh sáng vào trong đó. (Nàng nữ thần đã không hiện ra toàn thân của nàng để tránh cho vị tỳ khuru trẻ khỏi bị mê đắm, làm hại cuộc đời Sa-môn của vị ấy).

Rồi nàng nữ thần ra đi sau khi bày tỏ sự tôn kính của nàng và nhắc nhở vị tỳ khuru trẻ không nên xao lãng trong sự thọ trì giới của Sa-môn.

Ví dụ này cho thấy chư thiên và Phạm thiên rất tôn trọng bài kinh *Mahāsamaya*.

Sự thuyết giảng những bài pháp phù hợp với căn tánh của thánh chúng

Sau khi đã thuyết giảng bài kinh *Mahāsamaya*, Đức Phật tiếp tục thuyết những bài pháp khác đến hội chúng, đó là những bài kinh phù hợp với căn tánh của những nhóm chư thiên và Phạm thiên.

- (1) ***Samma paribbājanīya Sutta***: được dạy cho chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng về tham - *rāga* (bằng lối đàm thoại giữa *Nimmita Buddha* và chính Đức Phật). Một trăm ngàn chư thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả A-la-hán vào lúc kết thúc thời pháp, đồng thời cũng có vô số chư thiên và Phạm thiên chứng đắc ba tầng thánh bậc thấp.
- (2) ***Kalahavivāda Sutta***: được dạy cho chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng sân - *dosa*, chư thiên và Phạm thiên cũng đạt được giải thoát y như thế.
- (3) ***Mahābyūha Sutta***: được dạy cho chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng si- *moha*, và họ cũng đạt được giải thoát y như vậy.
- (4) ***Cullabyūha Sutta***: được dạy cho chư thiên và Phạm thiên có thiên hướng suy tầm - *vitakka* với kết quả tương tự.
- (5) ***Tuvaṭṭakapaṭipadā Sutta***: được thuyết đến thánh chúng có thiên hướng về đức tin - *saddhā* (trong Tam bảo) với kết quả tương tự.
- (6) ***Purābheda Sutta***: được dạy cho thánh chúng có thiên hướng về trí tuệ - *paññā*, theo cách tương tự và kết quả tương tự.

(Muốn biết chi tiết về sáu bài kinh này, hãy xem bản dịch bằng tiếng Myanmar từ bộ kinh Pāli Suttanipata, đặc biệt có bộ sách chuyên đề: “Chú giải bài kinh *Mahāsamaya sutta*” gồm có nguyên bản tiếng Pāli và ý nghĩa của từ ngữ được biên soạn bởi Đại đức Bhadanta Nandiya, vị trưởng lão chủ trì tịnh xá Mahāvisutārāma ở Pakokku).

CHƯƠNG 23

ĐỨC THẾ TÔN NGŨ Ở VESALI - MÙA AN CƯ THỨ NĂM

Sau khi đã hoàn thành bốn phần của một vị Phật bằng cách thuyết giảng các bài kinh Mahāsamaya, Sammāparibbājaniya, v.v... đến năm trăm vị A-la-hán thuộc bộ tộc Thích ca và an trú cho bảy trăm ngàn koṭi chư thiên và Phạm thiên trong thánh quả A-la-hán (*arahatta-phala*), và vô số chư thiên và Phạm thiên trong ba đạo bậc thấp, như đã trình bày ở trên, Đức Phật đến ngụ ở tịnh xá Kutagara, có mái tầng và nóc nhọn hình tháp, tại nước Vesali, trải qua mùa an cư thứ năm.

Hai khu rừng có cùng tên Mahāvana

(Có hai khu rừng đều mang tên Mahāvana: một ở gần Kapilavatthu và khu rừng kia ở gần Vesali. Trong hai khu rừng này, một (nơi mà Đức Phật thuyết giảng bài kinh Mahāsamaya) ở gần Kapilavatthu, trải rộng từ bờ của Kapilavatthu đến phía bên này của dãy núi Himalaya và đến đại dương bên kia. Khu rừng Mahāvana kia ở gần thành phố Vesali, là một khu rừng rộng lớn có ranh giới ở khắp các phía.

Phụ vương Suddhodana chứng đắc đạo quả A-la-hán

Khi Đức Phật đang trải qua mùa an cư thứ năm tại khu rừng Mahāvana gần Vesali thì phụ vương Suddhodana nhập Niết bàn sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán, dưới cái lọng trắng trong cung vàng của vị ấy.

(Chú thích: Một bài mô tả đầy đủ về việc vua Suddhodana chứng đắc đạo quả A-la-hán, dưới cái lọng trắng trong cung vàng của

vị ấy và sự viên tịch Niết bàn đã được nêu ra trong bộ ‘Tathagata Udāna Dipani.’ Bộ Chú giải Anguttara chỉ nêu ra tóm tắt về điều này).

Sự thỉnh cầu cho phép nữ giới xuất gia

Di mẫu Mahā Pajāpati Gotami đã đến gặp Đức Phật từ lần đầu tiên Ngài đến viếng Kapilavatthu với lời thỉnh cầu Ngài cho phép phái nữ chính thức xuất gia trong Tăng đoàn. Bà đã thỉnh cầu đến ba lần và mỗi lần như vậy, Đức Phật đều từ chối.

Lý do từ chối là vì Đức Phật quyết định không cho phép nữ giới xuất gia một cách dễ dàng, mà chỉ sau khi họ đã thể hiện nhiều nỗ lực cố gắng để xin phép xuất gia. Khi họ mới nhận ra rằng để trở thành một vị *bhikkhuni* trong giáo pháp là điều khó đạt được và họ sẽ luôn tinh tấn gìn giữ phẩm hạnh *bhikkhuni*. Đức Phật muốn họ quý trọng cơ hội được xuất gia sau khi đã thể hiện nhiều cố gắng.

Như vậy, khi di mẫu Mahā Pajapati Gotami nói lời thỉnh cầu đầu tiên, ba lần đến Đức Phật tại tịnh xá Nigrodha ở Kapilavatthu, lời thỉnh cầu của bà đã bị Ngài từ chối vì những lý do được nêu ra ở trên. Bà Mahā Pajapati Gotami phải từ bỏ hy vọng và trở về hoàng cung sau mỗi lần cố gắng.

Bây giờ cơ hội đã đến để bà thể hiện một sự cố gắng khác khi Đức Phật đến ngụ ở Vesali, trải qua mùa an cư thứ năm.

Như đã trình bày ở những chương trước, năm trăm vị tỳ khưu xuất thân từ dòng tộc hoàng gia trước khi chứng đắc quả A-la-hán, đã nhận được những bức thư từ những người vợ cũ, nội dung kêu gọi họ trở về sống cuộc đời thế tục. Những công nương này đã gửi đến năm trăm vị tỳ khưu những bức thư với nội dung thăm thiết. Nhưng lúc này, các vị đã chứng đắc quả A-la-hán. Các vị đã phúc đáp rằng: “Chúng tôi không còn ở vị thế cuộc đời thế tục.”

Năm trăm người vợ bị bỏ lại đã suy nghĩ rằng: ‘Thật không thích hợp để đi tìm đời sống hôn nhân khác,’ và nhất trí đi đến di mẫu Mahā Pajapati Gotami để cầu xin bà ‘xin phép Đức Phật cho họ được

xuất gia làm *bhikkhuni*.' Do đó, họ đi thành từng nhóm đến di mẫu Mahā Pajapati Gotamī và nói lời cầu xin bà.

Lời yêu cầu của họ nhắc nhở bà nhớ lại sự thất bại của bà về việc xin phép Đức Phật cho nữ giới xuất gia vào Tăng chúng, khi Ngài đang ngụ ở tịnh xá Nigrodha trong dịp trước, và vì vậy bà cho gọi thợ làm tóc đến cạo đầu của họ và cả chính bà, rồi bảo họ mặc vào những chiếc y nhuộm, mang tướng mạo của những *bhikkhuni* trong khi vẫn còn đang ở trong hoàng cung. Rồi họ thu xếp để lên đường đi đến khu rừng Mahāvana ở Vesali, nơi Đức Phật đang ngụ lúc bấy giờ.

Khoảng cách giữa Kapilavatthu và Vesali là 50 do tuần (*yojana*), và khi những gia đình trong hoàng tộc Thích ca và Koliya sắp xếp cho chuyến đi của họ, đã kết luận rằng: 'Không thể nào để những công chúa và công nương này, đã quen sống cuộc đời vương giả, xa hoa mà lại đi bằng chân đất,' và họ đã sắp xếp để cung cấp cho những công nương năm trăm chiếc kiệu.

Năm trăm công nương thỏa thuận với nhau rằng, cách đi như vậy được xem là hành động bất kính đối với Đức Phật và do đó, họ quyết định đi bộ trên quãng đường dài năm mươi do tuần. Những gia đình hoàng gia của hai nước bèn chuẩn bị vật thực hằng ngày cho họ ở mỗi chặng dừng và gọi một số người hầu hộ tống họ đi đến Vesali.

Sau khi thực hiện một chuyến hành trình khó nhọc dài năm mươi do tuần, đôi bàn chân thon mềm của họ bị sưng phồng lên với những vết sưng bóng bị vỡ ra rồi chảy nước. Tất cả năm trăm công nương xinh đẹp, dẫn đầu là di mẫu Mahā Pajapati Gotamī, đến Vesali với đôi chân bị sưng tấy, thân của họ lấm lem bụi đất, với nước mắt ràn rụa trên đôi má và trong điệu bộ thảm não, họ đứng thành từng nhóm ở cổng của tịnh xá Kutagara trong khu rừng Mahāvana (Họ không dám đi ngay vào bên trong khuôn viên của tịnh xá).

(Di mẫu Gotami tự nghĩ rằng bà đã mặc vào y phục của vị *bhikkhuni* mà không được sự cho phép của Đức Phật, và tin tức về hành động của bà đã được truyền đi khắp nơi. Thật tốt thay nếu Đức Phật hoan hỉ thân nhận bà vào Tăng chúng. Nhưng không được thì bà

sẽ bị chỉ trích. Đó là lý do khiến bà đứng sầu não ở cổng chùa mà không dám bước vào).

Khi đại đức Ānanda thấy bà Mahā Pajapati Gotami đứng tại cổng chùa trong cảnh ngộ như vậy, đại đức đi đến và hỏi rằng: “Thưa di mẫu, tại sao trông di mẫu khổ sở như vậy? Phải chăng những gia đình trong hoàng tộc Thích ca đã gặp phải những điều bất hạnh và bị tàn rụi? Tại sao di mẫu lại mang dáng vẻ thiêu não như vậy, chân thì bị sưng tấy, khuôn mặt sầu thảm, đứng tuyệt vọng và khóc lóc tại cổng chùa?”

Nhân đó, di mẫu Mahā Pajapati Gotami đáp lại: “Thưa đại đức Ānanda, chúng tôi đã đứng tại cổng chùa với nước mắt ràn rụa, vì không được Đức Phật cho phép nữ giới xuất gia chính thức vào Tăng chúng để họ có thể sống cuộc sống *bhikkhuni* trong giáo pháp gồm Pháp và Luật.” Đại đức Ānanda nói vài lời động viên để an ủi bà: “Thưa di mẫu... nếu vậy thì tôi sẽ đi đến Đức Phật để xin phép Ngài cho nữ giới xuất gia vào Tăng chúng, để họ có thể sống cuộc đời *bhikkhuni* trong giáo pháp gồm *Dhamma-Vinaya*. Hãy ở lại tại cổng chùa cho đến khi tôi trở lại.” Và khi nói vậy, đại đức Ānanda đi đến Đức Phật và dâng lên Ngài lời thỉnh cầu:

“Bạch Đức Thế Tôn... Di mẫu Maha Pajapati Gotami đang đứng ở cổng chùa với đôi chân bị sưng phồng, thân lấm đầy bụi đất, nổi lòng quặn đau, nước mắt ràn rụa trên mặt, và đang ở trong cảnh ngộ bi thảm, vì không được Đức Thế Tôn cho phép nữ giới xuất gia, để họ có thể sống cuộc đời *bhikkhuni* trong giáo pháp (*sāsana*). Con thành khẩn cầu xin Ngài cho phép họ được chính thức xuất gia!”

Đức Phật đáp lại: “Này Ānanda... đó không phải là điều thích hợp và Như lai khuyên con đừng quan tâm trong vấn đề thân nhận nữ giới vào Tăng chúng làm *bhikkhuni*.” Bằng sự quyết tâm, đại đức Ānanda lại nói lời thỉnh cầu lần thứ hai, lần thứ ba, nhưng chỉ nhận được những lời từ chối tương tự từ Đức Phật.

Lời thỉnh cầu đổi mới

Đại đức Ānanda nghĩ ra sự thỉnh cầu mới, sau ba lần cầu xin mà không được Đức Phật cho phép thu nhận nữ giới vào trong giáo pháp gồm *Dhamma-Vinaya*, và vị ấy đi đến Đức Phật và bạch rằng:

“ Bạch Đức Thế Tôn... phái nữ có thể chứng đắc thánh quả từ bậc Nhập lưu (*sotāpatti*), Nhất lai (*sakadāgāmi*), Bất lai (*anāgāmi*) đến A-la-hán (*arahatta*) bằng cách sống cuộc đời *bhikkhuni* trong hệ thống giáo pháp gồm *Dhamma - Vinaya* chăng?”

Nhân đó, Đức Phật đáp lại rằng: “ Này Ānanda... nữ giới có thể chứng đắc thánh quả từ bậc *sotāpatti*, *sakadāgāmi*, *anāgāmi* đến *arahatta* bằng cách sống cuộc đời *bhikkhuni* trong hệ thống giáo pháp gồm *Dhamma - Vinaya*.”

“ Bạch Đức Thế Tôn, nếu nữ giới có khả năng chứng đắc bốn tầng thánh bằng cách sống cuộc đời của vị *bhikkhuni* trong hệ thống giáo pháp gồm *Dhamma-Vinaya*, vậy con xin phép được trình bày một trường hợp xứng đáng để Đức Phật rũ lòng bi mẫn, suy xét lại lời thỉnh cầu của con:

Bạch Đức Thế Tôn... Di mẫu Mahā Pajapati Gotamī đã có công rất lớn đối với Ngài, ngoài việc bà là di mẫu của Ngài. Bà có bổn phận nuôi dưỡng, cho Ngài bú mớm và lo cho sự an vui khỏe mạnh về thể chất và tinh thần của Ngài từ lúc Ngài mới sanh. Bà từng tắm rửa cho Ngài bằng nước thơm hai lần một ngày. Quả thật vậy, bà có trách nhiệm nuôi dưỡng cho riêng Ngài bằng dòng sữa chảy ra từ ngực của bà.”

(Bà Mahā Pajapati Gotamī đã hạ sanh hoàng tử Nanda được vài ngày sau khi hoàng hậu Mahā Maya hạ sanh Bồ tát. Bà đã giao hoàng tử Nanda cho vú nuôi chăm sóc và bà tình nguyện làm vú nuôi chăm sóc Bồ tát, thế nên điều này được thêm vào trong lời thỉnh cầu của đại đức Ānanda).

Cuối cùng, Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của đại đức Ānanda và nói rằng: “ Này Ānanda, nếu di mẫu Mahā Pajapati Gotamī chấp nhận tám điều luật đặc biệt (*Garudhamma* - trọng pháp) thì được thu nhận vào Tăng chúng”.

Tám điều luật đặc biệt là:

- (1) Vị *bhikkhuni* dù trải qua một trăm hạ, cũng phải đánh lễ, chấp tay đón chào một vị *bhikkhu* dù vị ấy chỉ mới xuất gia một ngày. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (2) Vị *bhikkhuni* không được nhập hạ cách xa nơi các vị *bhikkhu* trú ngụ. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (3) Mỗi nửa tháng vị *bhikkhuni* phải làm hai việc: phải hỏi chúng Tăng về ngày Uposatha và phải đi đến chúng Tăng để nghe lời giáo huấn và sách tấn. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (4) Khi thời kỳ an cư Kiết hạ chấm dứt, vị *bhikkhuni* phải làm lễ Tự tứ - *Pavāranā* ở cả hai hội chúng *bhikkhu* và *bhikkhuni*. Ở mỗi bên, vị *bhikkhuni* phải xin lời phê bình về những gì họ đã nghe, đã thấy hoặc đã nghi ngờ về vị *bhikkhuni* ấy. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (5) Vị *bhikkhuni* đã phạm tội Tăng tàn phải chịu hành pháp sám hối nửa tháng - *pakkha manatta*, trong mỗi chúng *bhikkhu* và *bhikkhuni*. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (6) Vị *bhikkhuni* phải sắp xếp lễ thọ *bhikkhuni* ở cả hai hội chúng *bhikkhu* và *bhikkhuni* cho vị sa-di ni, sau hai năm nương nhờ học đạo thọ trì sáu giới với vị *bhikkhuni* ấy. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (7) *Bhikkhuni* không được chỉ trích vị *bhikkhu* vì bất cứ lý do gì. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.
- (8) *Bhikkhuni* không được sách tấn vị *bhikkhu* kể từ hôm nay. Vị *bhikkhu* nên sách tấn *bhikkhuni* khi nào và nơi nào cần thiết. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm túc.

Nếu di-mẫu Mahā Pajapati Gotami chấp nhận tám điều luật đặc biệt thì bà được thâm nhân nhận vào Tăng chúng.”

Như vậy, Đức Phật đã cho phép thành lập chúng tỳ khuru ni (*bhikkhuni-sāsana*) sau khi thuyết giảng tám điều luật đặc biệt để họ thọ trì.

Đại đức Ānanda nhớ tám điều luật đặc biệt từ Đức Phật và trở lại với di mẫu Mahā Pajapati Gotamī tại cổng chùa và nói cho bà biết điều diễn ra trong cuộc gặp giữa vị ấy với Đức Phật.

“Thưa Đại di mẫu... nếu di mẫu chấp nhận tám điều luật đặc biệt này thì di mẫu sẽ được thâm nhận vào Tăng chúng. Tám điều luật đặc biệt này là:

- (1) Vị *bhikkuni* dù trải qua một trăm hạ, cũng phải đánh lễ, chấp tay đón chào một vị *bhikkhu* dù vị ấy chỉ mới xuất gia một ngày. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm ngặt trọn đời.

Những điều tương tự khác (Pelayya)

- (9) *Bhikkhuni* không được sách tấn *bhikkhu* kể từ hôm nay. Các vị *bhikkhu* khuru nên khuyến giáo những *bhikkhuni* khi thời gian và nơi chốn cần thiết. Điều luật này cần phải được thọ trì nghiêm ngặt trọn đời.

Thưa Đại di mẫu, nếu di mẫu có thể tự xem mình là người được chính thức thâm nhận vào chúng *bhikkhuni* thì di mẫu phải thọ trì nghiêm ngặt tám điều luật đặc biệt này.”

Bà Mahā Pajapati Gotamī đáp lại rằng: “Thưa đại đức Ānanda... cũng như một thiếu nữ có thói quen trang điểm với bông hoa, với tóc được gội sạch và chải mượt hay một người đàn ông cũng thế, sẽ tha thiết nhận lấy những hoa sủng v.v... với đôi tay đưa ra, để trên đầu của họ khi được cho đến. Cũng thế, con cũng sẵn sàng thọ trì tám điều luật đặc biệt (*Garudhamma*) với sự hoan hỉ to lớn và sự tôn kính đúng mức cho đến khi con trút hơi thở cuối cùng.”

Nhân đó, đại đức Ānanda lại đi đến Đức Phật và đứng ở nơi phải lễ rồi bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn... Di mẫu Mahā Pajapati Gotami đã nguyện thọ trì tám trọng pháp đã được ban hành bằng sự cố gắng kiên trì và sự tôn kính cho đến trọn đời của bà.”

(Sự chấp nhận tám Trọng pháp đầy nhiệt tâm của bà tạo thành sự thâm nhận mặc nhiên vào hội chúng. Bà trở thành *bhikkhuni* mà không cần tiến hành lễ xuất gia ở trong Sima. Sự xuất gia vào Tăng chúng như vậy được gọi là “*Attha garudhammā patiggahana Upasampadā*.”

Sự cho phép xuất gia Bhikkhuni

Di mẫu Mahā Pajapati Gotamī đi đến Đức Phật và kính cẩn ngồi xuống ở nơi phải lễ rồi hỏi rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con nên làm gì với năm trăm công nương có huyết thống của hoàng tộc?” Đức Phật cho bà những lời giáo huấn. Bà ra đi sau khi nghe *dhamma* và làm lễ Ngài. Rồi Đức Phật nói cho các vị tỳ khuru biết về những lời giáo huấn của Ngài đến di mẫu Mahā Pajapati Gotami và ban hành những điều luật sau:

“Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép vị tỳ khuru truyền phép cụ túc giới cho các sa-di ni để trở thành tỳ khuru ni.”

Các vị tỳ khuru tiến hành truyền phép cụ túc giới cho năm trăm công nương, bà Mahā Pajapati Gotami là giới thọ sư của họ (*upajjhaya*). Họ được gọi là “*ekataw upasampaññā*” nghĩa là không đủ số lượng tỳ khuru ni tham dự với vị tỳ khuru trong lễ truyền cụ túc giới.

Khi lễ truyền cụ-túc-giới đã xong, di mẫu Mahā Pajapati Gotami chứng đắc đạo quả A-la-hán do nghe bài Sankhitta Sutta (Aṅguttara), và năm trăm tỳ khuru ni ấy cũng chứng đắc các thánh quả theo ước nguyện của họ, từ bậc *sotāpatti*, *sakadāgāmi*, *anāgāmi* đến *arahatta* do nghe bài kinh Nandakovāda (Majjhima).

(Sự xuất gia của những tỳ khuru ni đặc biệt, như hoàng hậu Yasodhara, công chúa Janapadakalyani, hoàng hậu Khema, Dhammadinnā - vợ của một vị phú hộ, Bhaddakapilā sẽ được mô tả riêng khi chúng tôi bàn đến phần Tăng bảo).

Sự thắng phục đạo sĩ hành cước Saccaka

Đức Phật điều phục đạo sĩ lửa thể Saccaka trong khi Ngài đang trú ngụ ở tịnh xá Kutagara, trong khu rừng Mahāvana gần Vesali. Một bài nói về vị đạo sĩ hành cước Saccaka này sẽ được kể lại từ tập Catuka Nipatta, Chú giải Culakalinga Jātaka và Mulapaññāsa, Chú giải kinh Culasaccaka.

Cách đây đã lâu, bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy hậu duệ của hoàng tộc Licchavī ở Vesali đã thay phiên trị vì vương quốc. Tất cả những vị vua ấy có khuynh hướng rất ham thích tìm hiểu các quan điểm của các giáo phái thịnh hành thời bấy giờ. Một hôm nọ, có một du sĩ nọ bảo vệ năm trăm quan điểm đã đến tại Vesali. Những người con cháu của hoàng gia ấy đã trọng đãi vị ấy. Một nữ du sĩ khác chủ trương năm trăm quan điểm cũng đến tại xứ sở Vesali trong thời gian ấy.

Những người con cháu của hoàng tộc bèn sắp xếp một cuộc tranh biện giữa hai vị du sĩ. Cuộc tranh biện kết thúc trong sự bất phân thắng bại vì cả hai tương đồng nhau. Một ý tưởng mới lạ nảy sinh trong những vị Licchavī: “Nếu hai vị đạo sĩ này được hợp nhất bằng sự kết hôn thì họ có thể sanh ra một đứa con đại tài.” Bởi vậy họ thuyết phục hai vị đạo sĩ ở lại trong nước của họ chẳng cần lo lắng việc đi lại. Họ cư xử với hai vị đạo sĩ rất mực tôn kính và tổ chức lễ cưới cho hai vị đạo sĩ.

Năm tháng trôi qua, hai vợ chồng đạo sĩ sanh được bốn người con gái và một đứa con trai. Tên của bốn người con gái là: (1) Sacca, (2) Lola, (3) Avadharika, (4) Paticchada và tên của đứa con trai là Saccaka. (Theo Chú giải bài kinh Cula Saccaka thì tên của bốn người con gái được tìm thấy là: (1) Sacca, (2) Lola, (3) Patacara và (4) Avacavati).

Khi chúng lớn khôn, cha mẹ của chúng truyền đạt lại cho chúng một ngàn quan điểm của họ năm trăm ở bên cha và năm trăm ở bên mẹ. Cha mẹ của chúng cũng cho thêm lời khuyên đặc biệt đến bốn người con gái:

“Này các con, nếu các con thấy có người nào có thể bác bỏ được những quan điểm của các con, thì các con có thể tự hiến thân mình làm vợ của người ấy nếu người ấy là nam cư sĩ. Tuy nhiên, nếu người ấy là vị tỳ khuru, thì các con có thể xuất gia theo vị ấy.”

Sau khi cha mẹ của họ qua đời, du sĩ Saccaka, vốn thông minh hơn bốn người chị, lại học hỏi thêm những quan điểm chính thống cộng thêm một ngàn quan điểm mà vị ấy thừa hưởng từ cha mẹ. Chẳng cần lên đường đi du phương, vị ấy ngụ tại Vesali để giảng dạy

cho những hoàng tử trẻ. Vì sợ rằng cái bụng chứa đầy ‘trí tuệ’ có thể vỡ tung bất cứ khi nào, nên vị ấy đã đắp lên bụng những tấm sắt.

Bốn người chị của Saccaka quan niệm rằng có cây táo hồng dễ nhận thấy. Bởi vậy họ thường mang theo nhánh cây táo hồng mỗi khi họ đi từ thị thành này đến phố chợ khác để tìm đối thủ tranh luận giáo lý. Họ thường cắm nhánh cây táo hồng trên một đồng cát hay đất ở tại cổng đi vào thị trấn rồi công bố rằng: “ Bất cứ ai có thể đánh ngã những quan điếm của chúng tôi, thì có thể chà nát nhánh cây này,” bằng lời thách thức, trước khi họ đi vào thị trấn.

Khi họ đi từ nơi này đến nơi khác, cuối cùng họ đến tại Sāvatti. Ở đây cũng vậy, họ cắm xuống nhánh cây táo hồng ở cổng vào và công bố lời thách thức: “ Bất cứ ai, cư sĩ hay Sa-môn, mà có thể bác bỏ hệ tư tưởng của chúng tôi, thì có thể đập bỏ đồng cát và nhánh cây táo hồng này.” Họ để lại lời thách thức cho bọn trẻ đang quanh quẩn ở cổng thành, và đi vào thị trấn.

Trí tuệ xuất chúng của đại đức Sāriputta

Vào ngày hôm ấy, đại đức Sāriputta, vị Tối thắng Thịnh văn, đi vào kinh thành vào buổi sáng hơi muộn để khát thực, vì vị ấy bận quét dọn các nơi trong tịnh xá, châm nước uống vào các hủ sạp và chăm sóc tỳ khuru bệnh ở bên trong khuôn viên của tịnh xá Jetavana. Khi vị ấy đến gần cổng thành, vị ấy đi đến những cây táo hồng. Do đó, vị ấy hỏi bọn trẻ ở gần đó về hiện tượng kỳ lạ ấy. Bọn trẻ đã trình bày đầy đủ chi tiết về vấn đề ấy đến đại trưởng lão. Nhân đó, đại đức Sāriputta bảo chúng đập bỏ những nhánh cây táo hồng ấy. Bọn trẻ đáp lại rằng: “ Kính bạch Ngài, chúng con không dám, chúng con sợ. ” Đại đức Sāriputta lại bảo chúng thêm lần nữa với vài lời động viên chúng: “ Đây các con... đừng sợ. Nếu họ hỏi các con rằng ai ở đằng sau các con, thì chỉ cần cho họ biết rằng Ta, Sāriputta, vị Tối thượng Thịnh văn của Đức Phật đã bảo các con làm điều đó và hãy bảo họ rằng nếu họ muốn tranh biện với ta, thì hãy đến tịnh xá Jetavana.” Bọn trẻ lấy

can đảm và đập nát những nhánh cây táo hồng như đã được chỉ bảo. Đại đức Sāriputta tiếp tục đi khát thực rồi trở về tịnh xá.

Khi bốn chị em đạo sĩ đi ra khỏi thành phố, họ hỏi bọn trẻ: “ Ai bảo các ngươi phá hủy những nhánh cây táo hồng của chúng ta?” Chúng bèn kể lại tất cả mọi chuyện.

Bốn người nữ trở lại thành phố, mỗi người đi một con đường riêng, họ công bố rằng: “ Chúng ta biết rằng vị Tối thượng Thịnh văn của Đức Phật, mệnh danh là Sāriputta, đã sẵn sàng tham gia tranh luận với chúng tôi. Những ai muốn nghe tranh luận thì hãy đi theo chúng tôi...” Nhiều người ra khỏi nhà và theo họ đến tịnh xá Jetavana.

Đại đức Sāriputta thấy rằng nữ giới không được phép hiện diện trong khu vực của các vị tỳ khuru, và vì vậy vị ấy đi đến chỗ trung tâm, khuôn viên của tịnh xá để gặp họ. Khi đến nơi, nhóm nữ đạo sĩ hỏi rằng: “ Có phải ngài đã bảo bọn trẻ nhỏ bỏ những nhánh cây táo hồng của chúng tôi?” “ Phải, ta đã làm như vậy,” đó là câu trả lời. Nhân đó, những cô gái bèn thách thức đại đức Sāriputta tranh luận về hệ tư tưởng. Đại đức Sāriputta chấp nhận sự trách thức của họ và hỏi họ rằng ai sẽ bắt đầu đặt ra câu hỏi. Họ đáp lại: “ Nhiệm vụ đặt câu hỏi thuộc về chúng tôi.” Qua câu nói đó, đại đức Sāriputta bèn nói rằng: “ Được, các ngươi là nữ giới, hãy bắt đầu câu hỏi.”

Bốn người nữ đi vào chỗ ngồi của họ, mỗi người ngồi một hướng và tung ra những câu hỏi, cả thảy một ngàn câu là những quan điểm mà họ học được từ cha mẹ của họ. Đại đức Sāriputta đã trả lời ngay tức khắc tất cả câu hỏi, giống như cắt đứt cọng sen bằng thanh gươm hai lưỡi, không bỏ sót câu hỏi nào. Rồi vị ấy yêu cầu họ đặt thêm những câu hỏi khác, nhưng đã hết lý, họ bèn đáp lại rằng: “ Kính bạch đại đức... Chúng con chỉ biết bấy nhiêu thôi.”

Đại đức Sāriputta bèn nói rằng: “ Đây các nữ đạo sĩ, ta đã trả lời tất cả một ngàn câu hỏi mà các ngươi đã đặt ra, và bây giờ ta sẽ hỏi các ngươi chỉ một câu hỏi thôi, các ngươi có vui lòng trả lời không?” Lúc bấy giờ vì đã biết chút ít về tiếng tăm của đại đức Sāriputta, họ không dám mạnh dạn trả lời: “ Bạch đại đức, xin ngài

hãy hỏi, chúng con sẽ trả lời những câu hỏi của ngài,” thay vào đó họ khiêm tốn nói rằng: “ Bạch đại đức, xin hãy hỏi, chúng con sẽ trả lời nếu chúng con có thể.” Trước khi đưa ra câu hỏi, đại đức Sāriputta giải thích với họ rằng câu hỏi mà vị ấy sắp đặt ra không cao siêu mà chỉ là câu hỏi được đặt ra dành cho những vị sa-di phải học thuộc chúng sau khi trở thành sa-di (*samanera*) và câu hỏi của đại đức Sāriputta là: “ Thế nào là một pháp?” (*Ekam nāma kim*).

Bốn nữ đạo sĩ không hiểu được chút vấn đề nào. Đại đức Sāriputta hỏi họ: “ Này các nữ đạo sĩ, hãy trả lời câu hỏi.” Và họ thú nhận là không thể: “ Bạch đại đức, chúng con không có ý tưởng nào về câu trả lời.” Đại đức Sāriputta bèn bảo họ: “ Xét thấy rằng ta đã trả lời một ngàn câu hỏi của các người trong khi đó các người không thể trả lời một câu hỏi của ta. Vậy ai là người thắng cuộc và ai là người thua cuộc?” Câu trả lời của họ là: “Bạch đại đức, ngài là người thắng cuộc và chúng con là người thua cuộc.” Đại đức Sāriputta bèn hỏi: “ Các người định làm gì trong tình huống này?” Họ bèn kể lại với đại trưởng lão về điều mà cha mẹ của họ đã khuyên bảo nên làm trong trường hợp họ bị đánh bại (như đã kể lại trong chương trước) và họ bày tỏ ước muốn được thọ phép xuất gia theo đại trưởng lão.

Đại đức Sāriputta bèn cho họ lời chỉ dẫn: “ Đây không phải là nơi thích hợp để nữ giới thọ phép xuất gia và các người tốt hơn nên đi đến tịnh xá của những tỳ khuru ni và xin phép xuất gia ở đó. Do đó, họ đi đến những tịnh xá của các vị tỳ khuru ni theo sự giới thiệu của đại trưởng lão và thọ phép xuất gia. (Họ thọ phép xuất gia dưới sự đỡ đầu của trưởng lão ni Uppalavan, theo Chú giải Bốn sanh). Tất cả chúng đắc đạo quả A-la-hán chỉ trong một thời gian ngắn, do tinh cần chánh niệm trong sự hành đạo. (Đức Phật thuyết giảng một bài nói về sự kiện này trong Bốn sanh Culakalinga Jātaka, tập Catuka Nipāta. Muốn biết thêm chi tiết hãy xem Bốn sanh số 550).

(Chú thích: Sự kiện này xảy ra khi Đức Phật đang trú ngụ ở tịnh xá Jetavana, tại Sāvatti, một thời gian sau khi xuất hiện chúng tỳ khuru ni (*bhikkhuni-sāsana*) với sự đồng ý của Đức Phật để đáp ứng lời thỉnh cầu của di mẫu Mahā Pajapati Gotami, khi Ngài đang ngụ ở

khu rừng Mahāvana, Vesali. Tình tiết thú vị này liên quan với câu chuyện về du sĩ Saccaka, cho nên bài mô tả về câu chuyện ấy được nêu ra ở đây).

Câu chuyện về du sĩ Saccaka

Như đã trình bày ở trên, bốn nữ du sĩ có một người em trai là du sĩ Saccaka, người đang hướng dẫn chỉ dạy cho các vị hoàng tử Vesali.

Chính trong thời gian Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Kutagara trong khu rừng Mahāvana, gần Vesali, du sĩ Saccaka, con trai của ngoại đạo sư Nigandha, đang tự cho mình là người đại tài về tranh biện, là người rất uyên bác và mọi người cũng xem vị ấy là bậc thánh. Vị ấy khoe với những người dân của thành Vesali: “ Ta chưa bao giờ thấy người nào tự cho mình là có những đệ tử tỳ khuru, là ngoại đạo sư, giáo chủ, Sa-môn, Bà-la-môn hay bậc đáng tôn kính đánh lễ, Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác, mà có thể chống lại và không bị toát mồ hôi nách khi ta bác bỏ hay hạ bệ họ trên lãnh vực chủ thuyết. Và ngay cả những khúc gỗ vô tri cũng không thể nằm yên bất động khi ta nói những điều về các luận điểm, nói chi đến loài hữu tình!”

Thực ra, du sĩ Saccaka đang đi khắp thành phố để khoe khoang mình là người tìm lỗi của Sa-môn Gotama. Vào một buổi sáng nọ, khi vị ấy đang đi tản bộ tập thể dục, vị ấy lưu ý đại đức Assaji đang đi khát thực từ xa. Vị ấy tự nghĩ :

“ Ta là người đang tìm cách tranh biện với giáo thuyết của Sa-môn Gotama dầu ta chưa thể làm được điều đó, vì ta chưa có cơ hội để biết rõ những quan điểm của vị ấy. Ta phải cố gắng tìm hiểu những quan điểm của vị ấy trước khi ta có thể thách đấu với vị ấy một cách chính thức. Đại đức Assaji tỏ ra rành mạch những quan điểm của Sa-môn Gotama và ta sẽ khiến vị ấy công bố chủ thuyết của họ trước khi ta có thể tìm lỗi Sa-môn Gotama và chê trách vị ấy.”

Saccaka đi đến đại đức Assaji với mục đích ấy và bắt đầu đàm thoại với đại trưởng lão sau khi trao đổi những lời chào hỏi xã giao: “

Này Tôn giả Assaji, Sa-môn Gotama đã khuyến giáo các đệ tử của vị ấy như thế nào ? Vị ấy đã chỉ dạy cận kề đến các đệ tử bằng bao nhiêu cách ?”

Nhân đó, đại đức Assaji giải thích với vị ấy theo cách như vậy:

“ Này du sĩ Saccaka, hậu duệ của Aggivessana, Đức Phật đã khuyến giáo các đệ tử của Ngài theo cách này. Ngài đã chỉ dạy cận kề bằng nhiều cách:

‘Này các tỳ khuru, Sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, sáu thức là vô thường. Sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, sáu thức là vô ngã. Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường; tất cả các pháp đều vô ngã.

Này du sĩ Saccaka, hậu duệ của Aggivessana, Đức Phật đã khuyến giáo các đệ tử của Ngài theo cách này, Ngài đã cho nhiều lời chỉ dạy chi tiết bằng nhiều cách.”

Trên đây là câu trả lời của đại đức Assaji dành cho câu hỏi của Saccaka.

(Những điểm thú vị đặc biệt đáng lưu ý: qua phân trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, trong phần trả lời cho câu hỏi của Saccaka, đại đức Assaji đã nêu ra những sự thật về vô thường và vô ngã, nhưng không thấy đề cập sự thật về ‘khổ’. Lý do lược bỏ sự thật về khổ đã được giải thích trong bộ Chú giải như sau:

“ Nếu đại đức Assaji nêu ra sự thật về khổ như sắc là khổ, thọ là khổ, tưởng là khổ, hành là khổ, sáu thức là khổ, thì Saccaka có thể có được cơ hội để tranh luận. Bởi vì vấn đề là như thế này, đạo và quả được xem là hành khổ (*saṅkhāra dukkha*); cho nên mới có sự lược bỏ sự thật về khổ. Nói cách khác, Saccaka có thể hỏi rằng: ‘ Này Assaji... Ngài xuất gia với mục đích gì ?’ Khi ấy câu trả lời của đại đức Assaji sẽ là: ‘ Để tầm cầu Đạo Quả.’ Trong trường hợp như vậy, trưởng lão sẽ bị chỉ trích công khai rằng: ‘ Này Assaji... Giáo pháp của ngài xét cho cùng cũng không dẫn đến giải thoát. Trên thực tế, cái được gọi là giáo pháp của ngài đơn giản là nơi áp bức và hủy diệt. Cái được gọi là giáo pháp của ngài là loại cảnh khổ Ussada (tăng thanh khổ). Do đó, tâm của ngài không có ước muốn khoái lạc. Quả thật

vậy, tất cả các người đang đi chỗ này chỗ kia để phấn đấu tầm cầu cái khổ.’ Chính vì lý do này mà đại đức Assaji đã cố ý tránh không đưa vào thuật ngữ hình tượng (*pariyāya*) mà chỉ ứng dụng thuật ngữ trừu tượng (*nippriyāya*) để không thể có một ý nghĩa khác, từ đó mới có sự trình bày riêng về vô thường (*anicca*) và vô ngã (*anatta*).”

Nhân đó, Saccaka nói rằng: “Thưa Tôn giả Assaji... phải chăng ta đang nghe những điều không thích hợp gì đây? Ta nghe rằng Sa-môn Gotama vẫn đang thuyết pháp. Có lẽ ta sẽ diện kiến đức Gotama đáng kính vào một lúc nào đó và khi ấy có thể có một cuộc tranh luận. Có lẽ khi ấy ta sẽ loại trừ ác kiến của vị ấy.”

Lúc bấy giờ, năm trăm hoàng tử Licchavī đã hội họp tại đại hội trường để bàn bạc một số công việc. Saccaka tự nghĩ rằng: “Ta không thể chỉ trích quan điểm của Sa-môn Gotama trong quá khứ vì chưa biết gì. Bây giờ ta đã biết rõ chúng từ đại đệ tử Assaji của vị ấy. Ta biết chúng rất tường tận, tốt hơn ta đi đến chỗ ngụ của vị ấy và chỉ trích vị ấy vì những quan điểm đó.”

Trước hết Saccaka đi đến đại hội trường nơi năm trăm hoàng tử Licchavī đang nhóm họp ở đó. Vị ấy bảo họ hãy ra khỏi hội trường khi lớn tiếng công bố rằng:

“Hãy ra đi, hỡi các vị Licchavī đáng kính. Hãy ra đi, hỡi các vị Licchavī đáng kính. Ngày hôm nay sẽ có một cuộc tranh luận giữa ta và Sa-môn Gotama về quan điểm của vị ấy. Sẽ là một diễn đàn lớn! Assaji, một trong năm vị tỳ khuru và là đệ tử nổi tiếng của Sa-môn Gotama đã chủ trương quan điểm về vô thường và vô ngã! Nếu Sa-môn Gotama cũng chủ trương quan điểm về vô thường và vô ngã thì:

- (1) Cũng như một người hùng mạnh nắm lấy chùm lông của một con cừu có lông dài, có thể kéo và đẩy nó vòng vòng. Cũng thế ta sẽ kéo, đẩy và vắn Sa-môn Gotama bằng sự tranh luận của ta và bác bỏ quan điểm của vị ấy.
- (2) Cũng như một người lực lưỡng làm công trong một quán rượu, khi cầm chiếc chiếu lớn từ quán rượu, có thể ném nó xuống một cái hồ sâu và khi giữ lấy một góc của chiếc chiếu, có thể kéo giật, đẩy, và giữ nó. Cũng vậy ta sẽ kéo, giật, đẩy tới và quây vòng Sa-

môn Gotama bằng những lời tranh biện và bác bỏ của ta đối với quan điểm của vị ấy.

- (3) Cũng như một người nghiện rượu có sức mạnh, khi cầm ở mép của cái lọc rượu, có thể lắc lên, lắc xuống và tung nó lên. Cũng vậy, ta sẽ lắc lên, lắc xuống và tung vòng Sa-môn Gotama bằng những lời tranh biện và bác bỏ của ta đối với quan điểm của vị ấy.
- (4) Cũng như một con voi, chỉ yếu sức khi nó đến tuổi 60, có thể đi xuống một cái hồ sâu và chơi trò tắm đay, cũng vậy ta sẽ chơi trò tắm đay với với Sa-môn Gotama bằng những lời tranh biện và bác bỏ của ta đối với quan điểm của vị ấy.

(Chú thích : Khi những cọng cây gai dầu đang trong quá trình biến thành sợi, chúng được cắt và buộc lại thành bó và được ngâm trong nước cho mềm. Sau ba ngày khi chúng đã mềm và dẻo, những người công nhân (mang theo lương thực như đồ ăn và thức uống để ăn uống khi làm xong công việc) cầm những bó dây gai và đập chúng vào những tấm ván được đặt ở bên phải, rồi bên trái, rồi trước mặt họ.

Con voi chúa, để bắt chước theo hành động của những công nhân làm dây đay, nó đi xuống cái hồ hút nước bằng cái vòi của nó, rồi phun nước lên đầu, lưng, hai bên thân của nó và giữa hai đùi của nó. Do đó, chữ *Sana Dhovika* nghĩa là trò chơi tắm đay).

“ Hỡi các hoàng tử Licchavī... hãy ra đi... hãy ra đi. Ngày hôm nay sẽ có một cuộc tranh luận giữa ta và Sa-môn Gotama về quan điểm của vị ấy. Sẽ là một diễn đàn lớn!” Saccaka đã mời các đệ tử của vị ấy như vậy.

Trong số những hoàng tử Licchavī có

(1) Những vị bày tỏ sự tin tưởng của họ là “ Sa-môn Gotama không có khả năng bác bỏ những quan điểm của Saccaka. Duy Saccaka mới có khả năng bác bỏ quan điểm của Sa-môn Gotama và

(2) Số khác thì nói rằng Saccaka là loại người gì mà có khả năng bác bỏ được Đức Phật. Chỉ Đức Phật mới là người có khả năng bác bỏ Saccaka.

Rồi Saccaka lên đường đi đến tịnh xá Kutagara dẫn theo năm trăm hoàng tử Licchavī. Khi ấy trời đã xế trưa và nhiều vị tỳ khưu

đang đi kinh hành để xua tan cơn buồn ngủ sau khi đã thọ thực. [Nói cách khác, những vị tỳ khuru ấy là những hành giả tu thiền vào ban ngày (*divā padhānika*), thường đi kinh hành dưới ánh nắng mặt trời vào lúc xế trưa rồi đi tắm. Họ thấy pháp hành này rất hữu ích cho sự định tâm trong pháp thiền của họ.]

Saccaka đi đến các vị tỳ khuru ấy và hỏi rằng: “ Thưa các bạn... Vào giờ này Đức Gotama đang kính đang trú ngụ ở đâu ? Chúng tôi muốn diện kiến vị ấy.”

Vào lúc sáng sớm của ngày hôm đó, Đức Phật, sau khi trú trong đại bi định (*mahā-karuṇā-samāpatti*) đã nhìn vào mười ngàn thế giới và qua Nhất thiết trí, Ngài thấy rằng hôm ấy Saccaka sẽ đến cùng với nhiều vị hoàng tử Licchavi để chê trách Ngài liên quan đến quan điểm của Ngài. Do đó, vào buổi sáng Ngài tắm rửa rồi ra đi khát thực cùng với chúng tỳ khuru. Khi trở về, Ngài không đi vào hương phòng mà đi thẳng vào khu rừng Mahāvana và ngồi dưới một cội cây có bóng mát để thuận tiện cho đám đông đến yết kiến Ngài, do ngoại đạo sư Saccaka dẫn đầu.

Những vị tỳ khuru tu thiền vừa từ chỗ Đức Phật trở về, khi gặp Saccaka, họ chấp hai tay chỉ về hướng Đức Phật mà nói rằng: “ Này Saccaka, Đức Phật đang ngồi dưới một cội cây trong khu rừng Mahāvana. ”

Nhân đó, Saccaka đi vào khu rừng Mahāvana dẫn theo một đám đông. Vị ấy đi đến Đức Phật và sau khi trao đổi những lời chào hỏi với Ngài, bèn ngồi xuống ở chỗ thích hợp (cần chú ý rằng ngoài năm trăm vị hoàng tử Licchavī là đệ tử của vị ấy, còn có một đám người đi theo gồm nhiều dân cư của thành Vesali, họ đến để theo dõi cuộc tranh luận giữa hai nhân vật nổi tiếng).

Những người đi theo Saccaka có thể chia thành năm loại:

- (1) Một số người đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống ở nơi phải lễ,
- (2) Một số trao đổi những lời chào hỏi với Đức Phật, nói những lời mà sẽ in đậm trong tâm suốt đời của họ, và ngồi xuống ở nơi phải lễ,
- (3) Một số người chấp tay cúi chào Đức Phật và ngồi xuống ở nơi phải lễ,

- (4) Một số xưng tên họ của họ và ngồi xuống ở nơi phải lẽ,
 (5) Một số chỉ ngồi xuống trong im lặng.

Sau khi đã ngồi xuống ở nơi thích hợp, Saccaka nói với Đức Phật rằng: “ Nếu được Ngài đồng ý, xin cho phép tôi được nêu ra một câu hỏi liên quan đến một đề tài?” Đức Phật đáp lại: “ Này Aggivessana, hãy hỏi bất cứ điều gì ngươi thích.” (Đây là cách mời người khác nêu ra câu hỏi, dành riêng cho chư Phật Chánh đẳng Chánh giác, vượt ngoài phạm vi của chư Phật Độc giác và Thanh văn giác).

Saccaka bắt đầu hỏi : “ Thừa ngài Gotama đáng kính... Ngài đã khuyến giáo đệ tử như thế nào? Phần nào trong nhiều lời dạy của Ngài được nhấn mạnh nhiều nhất dành cho những đệ tử của Ngài?”

Qua câu hỏi đó, Đức Phật đáp lại rằng :

“ Này du sĩ Saccaka, hậu duệ của Aggivessana... Như lai khuyến giáo đệ tử của Như Lai theo cách này. Phần này trong nhiều lời dạy được nhấn mạnh nhiều nhất dành cho đệ tử của Như Lai.

“ Này các tỳ khuru, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành vô thường, sáu thức là vô thường. Này các tỳ khuru, sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, sáu thức là vô ngã. Tất cả các pháp hữu vi là vô thường, tất cả các pháp hữu vi và vô vi (*dhammā*) là vô ngã (*atta*).

“ Này du sĩ Saccaka, hậu duệ của Aggivessana... đây là cách mà Như lai khuyến giáo các đệ tử của Như lai, phần này trong lời dạy được nhấn mạnh nhiều nhất dành cho các đệ tử của Như Lai.”

Saccaka bèn nói rằng: “ Một ví dụ so sánh chợt khởi lên trong tôi.” Đức Phật bèn bảo vị ấy: “ Này hậu duệ của Aggivessana...hãy diễn đạt nó ra (một cách rõ ràng và sinh động).”

“ Như những hạt giống và cây cối không thể mọc lên nếu không nương tựa vào quả đất, hoặc ví như một người lao động chân tay không thể hoàn thành công việc của ông ta nếu không nương vào quả đất. Thừa Ngài Gotama đáng kính... Cũng vậy, con người tạo ra phước hoặc tội phải nương tựa vào sắc (là *atta* hay ngã). Người này tạo ra phước hoặc tội phải dựa vào thọ (là *atta* hay ngã). Người này

tạo ra phước hoặc tội phải dựa vào tướng (là *atta* hay ngã). Người này tạo ra phước hoặc tội phải dựa vào hành (là *atta* hay ngã). Người này tạo ra phước hoặc tội phải dựa vào thức (là *atta* hay ngã).”

Như vậy Saccaka đã trình bày quan điểm của vị ấy về ngã (*atta*) thuyết bằng những ví dụ so sánh. (Vị ấy đã ví năm uẩn là quả đất; chúng sanh hữu tình dựa vào năm uẩn được ví như quả đất. Chúng sanh ấy dựa vào năm uẩn để tạo ra phước hoặc tội). Và như vậy “Đức Gotama đáng kính đã quăng bỏ cái ngã (*atta*) rất rõ ràng và công bố đó là vô ngã (*anatta*).” Như vậy Saccaka đã trình bày ngã thuyết của vị ấy được củng cố bởi hai ví dụ so sánh thích đáng.

Những ví dụ chứng minh của Saccaka đáng được lưu ý, chúng rất vững chắc và hợp lý. Ngoài chư Phật Chánh đẳng Chánh-giác, không ai có khả năng bác bỏ lý luận và loại trừ ngã thuyết của vị ấy. Thực ra, có hai loại người :

(1) Những người mà chỉ chư Phật Chánh đẳng Chánh giác mới có thể điều phục được, và

(2) Những người có thể được dẫn dắt bởi các vị Thinh văn (*savaka*).

Những người thuộc loại (2) có thể được cải chánh bởi Chư Phật và các vị Thinh văn, nhưng những người thuộc loại (1) thì chỉ riêng chư Phật mới có thể dẫn dắt được. Du sĩ Saccaka thuộc loại thứ nhất và chỉ có thể được chỉ dạy bởi Đức Phật mà thôi. Do đó, Đức Phật đã quyết định đích thân Ngài bác bỏ và chỉnh đốn quan điểm của vị ấy :

“Này Saccaka, hậu duệ của Aggivessana... Có phải người cho rằng sắc là ngã (*atta*), thọ là ngã (*atta*), tướng là ngã (*atta*), hành là ngã (*atta*), sáu thức là ngã (*atta*) chăng ?”

Khi ấy, Saccaka nhận ra rằng: “Sa-môn Gotama đã đặt ta vào tình huống khó khăn, khiến ta phải công bố, khẳng định và thừa nhận ngã thuyết của ta trước mặt thánh chúng. Nếu có điều gì bất lợi xảy ra thì riêng ta sẽ bị chỉ trích về ngã thuyết của ta.” Và khi suy nghĩ rằng sẽ lấy những người dân thành Vesali làm những người cùng ủng hộ bản ngã, vị ấy đáp lại rằng:

“ Thưa Sa-môn Gotama đáng kính... Quả thật vậy, tôi cho rằng ‘ sắc là *atta*, thọ là *atta*, tưởng là *atta*, các hành là *atta*, sáu thức là *atta*. Và đông đảo dân cư của thành Vesali cũng nói như vậy.”

Đức Phật, Ngài cao siêu hơn Saccaka cả trăm ngàn lần về chủ thuyết hay quan kiến, không để vị ấy đem những người khác chịu chung số phận với vị ấy. Thay vì vậy, Ngài muốn chỉ đánh ngã riêng Saccaka thôi và đã nói với vị ấy rằng:

“ Này Saccaka, đại chúng phải làm gì với điều này ? Như Lai bảo ngươi, này Saccaka, hãy giải thích quan điểm của riêng ngươi.”

(Điều Đức Phật muốn nói thế này: Không phải tất cả những người này đều muốn bác bỏ quan điểm của Như Lai. Ngươi là người duy nhất đến để bác bỏ quan điểm của Như Lai. Họ có mặt ở đây vì ngươi mời họ đến chứng kiến một cuộc tranh luận. Phận sự phải đưa ra quan điểm là ở ngươi, và đừng bắt họ phải chịu chung số phận với ngươi).

Như vậy, Saccaka bị bắt buộc phải lập lại quan điểm của vị ấy : “ Thưa đức Gotama đáng kính... Quả thật vậy, tôi nói rằng : ‘ Sắc là *atta* của tôi, thọ là *atta* của tôi, tưởng là *atta* của tôi, các hành là *atta* của tôi, sáu thức là *atta* của tôi. ”

Sau khi khiến Saccaka giải thích quan điểm của riêng vị ấy, Đức Phật hỏi tiếp:

“ Này Saccaka, vì ngươi đã thừa nhận năm uẩn là *atta*, vậy Như lai hỏi ngươi điều này. Hãy trả lời Như Lai theo ý thích của ngươi. Này Saccaka... Ngươi nghĩ gì về câu hỏi mà Như lai sắp hỏi ra đây ? Phải chăng một vị vua đã làm lễ đăng quang như vua Pasenadi Kosala hay vua Ajatasattu, kẻ trị vì của nước Magadha, con trai của hoàng hậu Vedehi, họ có quyền trong lãnh thổ của họ, có thể truyền lệnh xử tử một người đáng tội xử tử, truyền lệnh tịch thu một người có tài sản đáng bị tịch thu và trục xuất một người đáng tội bị trục xuất?”

Để trả lời câu hỏi trên, Saccaka đáp lại rằng :

“ Thưa Đức Gotama... một vị vua như Pasenadi Kosala hay vua Ajatasattu, người trị vì xứ Magadha, con trai của hoàng hậu Vedehi, có quyền trong lãnh thổ của họ để truyền lệnh xử tử một người đáng

tội bị xử trảm, truyền lệnh tịch thu tài sản của một người đáng tội bị tịch thu và trục xuất một người đáng tội bị trục xuất.

Thưa Đức Gotama... ngay cả những vị vua của các tiểu vương quốc như Vajji hoặc Malla cũng có quyền trong lãnh thổ của họ, truyền lệnh xử trảm người đáng tội xử trảm, truyền lệnh tịch thu tài sản của người đáng tội bị tịch thu và trục xuất người đáng bị trục xuất. Cần gì phải nói thêm về một vị vua đã làm lễ đăng quang như vua Pasenadi Kosala hay vua Ajatasattu của vương quốc Magadha, con trai của hoàng hậu Vedehi? Thưa Đức Gotama, vị ấy có quyền, vị ấy xứng đáng nắm giữ quyền hành.”

(Đức Phật cố ý đưa Saccaka đến chỗ cùng đường để đánh đổ hoàn toàn ngã thuyết của vị ấy (*atta vāda*). Saccaka, vị thiếu trí, đã phải đi vào khu vực “tự mài bén con dao để kết liễu chính mình” bằng cách nêu ra những chính quyền của xứ Vajji và Malla để hậu thuẫn cho câu nói của vị ấy).

“Này Saccaka, người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi đây? Người đã nói rằng ‘Sắc là *atta* của ta’. Nếu vậy, người thế nào khiến nó nghe theo những lời của người chẳng, khi nói rằng ‘Sắc của ta hãy như thế này. Sắc của ta hãy đừng như thế này.’”

Khi Đức Phật hỏi một cách thẳng thắn như vậy, Saccaka hoàn toàn im lặng.

(Chú thích : Saccaka đã nhận ra lỗi lầm trầm trọng của mình. Vị ấy tự nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama hủy diệt quan điểm của ta. Ta quả thật ngu si đã tạo ra một cơ hội để Sa-môn Gotama đánh bại ta trong chính trò chơi của ta. Ta đã bị suy sụp một cách tuyệt vọng, không phương cứu vãn. Nếu ta nói rằng: ‘Tôi có thể sai khiến sắc của tôi’ thì các hoàng tử Licchavī sẽ đứng dậy và chế nhạo ta về diện mạo xấu xí của ta so với diện mạo xinh đẹp, đáng ngưỡng mộ của họ, giống như chư thiên ở cõi Tam thập Tam thiên (*Tāvatisa*).

Nếu ta chọn cách nói rằng: ‘Tôi không thể sai khiến thân của tôi’ thì Sa-môn Gotama sẽ đứng dậy và quở trách ta: ‘Này Saccaka... người đã nói rằng người đã kiểm soát thân của người và

ngươi đã nuốt lời.’ Vị ấy đã tự đặt mình vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Do đó, vị ấy giữ im lặng hoàn toàn).

Lần thứ hai, Đức Phật bảo Saccaka hãy trả lời câu hỏi trên:

“ Ngươi nghĩ như thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây : Ngươi đã nói rằng ‘Sắc là ngã của tôi.’ Nếu vậy, ngươi có thể nào khiến nó làm theo những lời của ngươi chẳng, khi nói rằng: “Sắc của ta hãy làm như thế này. Sắc của ta hãy đừng như thế này ? ”

Saccaka hoàn toàn giữ im lặng và không trả lời câu hỏi của Đức Phật trong lần thứ hai.

(Nếu không có câu trả lời cho câu hỏi hợp lý do Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác đặt ra trong ba lần liên tục, thì nó hình thành một hành động chống lại Đức Phật, và cái đầu của người xúc phạm kia sẽ vỡ thành bảy mảnh, theo qui luật tự nhiên (pháp tánh – *Dhamma-Niyāma*).

Chư Phật Chánh đẳng Chánh giác đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trải qua 4 A-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp, vì lòng bi mẫn to lớn đối với tất cả chúng sanh, và vì thế Đức Phật không lập lại câu hỏi đến lần thứ ba, nhưng thay đổi chủ đề bàn luận: “ Này Saccaka... Bây giờ hãy nói lên. Đây không phải là lúc để ngươi im lặng. Cái đầu của người nào không trả lời câu hỏi hợp lý của một vị Phật trong ba lần liên tục, thì sẽ bị vỡ thành bảy mảnh ngay lập tức.”

Khi ấy Sakka xuất hiện trong hình tướng một vị da-xoa cầm cái chày sấm sét, cháy đỏ, sáng chói và đứng ngay trên đầu của Saccaka, tựa như đang đe dọa sẽ trừng phạt vị ấy nếu vị ấy không trả lời câu hỏi hợp lý của Đức Phật trong ba lần. Cảnh tượng kỳ lạ ấy chỉ có Đức Phật và Saccaka trông thấy mà thôi (không ai khác có thể thấy nó).

(Chú thích: Sakka đã đến tay cầm cái chày sấm sét và đứng trên đầu Saccaka, vì lòng bi mẫn đối với vị ấy, giống như Đức Phật, và để thuyết phục vị ấy từ bỏ tà kiến bằng cách đe dọa vị ấy trong tướng mạo một dạ xoa hung dữ cầm cái chày sấm sét. Sakka xuất hiện không phải vì vị ấy thực sự muốn làm hại Saccaka, mà vì để đừng có điều gì không hay xảy đến cho bất cứ ai ngay trước mặt Đức Phật (*Majjhima Tīkā*).

Lý do, khiến Sakka đến trong hình tướng một vị dạ xoa là: vị ấy muốn Saccaka làm lại cuộc đời và chấp nhận chánh kiến. Sakka ở trong hội chúng của Phạm thiên Sahampati khi vị ấy chính thức trình Phật thuyết Pháp. Cả hai thỉnh Đức Phật thuyết Pháp, và phân họ lãnh trách nhiệm đảm bảo rằng những người còn miễn cưỡng được thuyết phục để thực hành theo những lời chỉ dạy của Ngài. “ Đức Thế Tôn hãy thuyết pháp, còn chúng con sẽ giữ vai trò hộ pháp.” Cho nên sự xuất hiện của vị ấy trong hình tướng Dạ-xoa là để làm tròn bổn phận hộ pháp của vị ấy (Chú giải bộ *Majjhima*).

Khi Saccaka trông thấy Sakka trong hình tướng một vị dạ xoa, thì thân của vị ấy, do sợ hãi đã toát mồ hôi chảy ròng xuống, và những đợt âm thanh cuộn cuộn ở trong bụng của vị ấy. Vị ấy nhìn quanh để xem có ai cùng chứng kiến cảnh tượng kỳ lạ ấy không và thấy rằng chẳng có ai. Vị ấy nghĩ rằng thật ngu dốt để la lên ‘đại dạ-xoa’ khi không có ai trông thấy, và như vậy sẽ tạo cơ hội để mọi người chống lại vị ấy bằng cách nói rằng: “ Chúng tôi cũng có mắt, nhưng ngươi là người duy nhất trông thấy dạ-xoa. Ngươi trông thấy nó bởi vì ngươi tranh luận với Sa-môn Gotama.” Vị ấy dao động đến nỗi lông tóc dựng đứng và da gà nổi lên khắp toàn thân của vị ấy. Vị ấy thấy rằng không ai khác ngoài Đức Phật để nương tựa, và tầm cầu sự che chở, bảo vệ và nương tựa chỉ nơi Ngài, vị ấy bạch với Đức Phật: “ Xin hãy hỏi con, thưa Đức Gotama. Con sẽ trả lời.”

Đức Phật bèn hỏi vị ấy :

“ Đây Saccaka... Ngươi nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây. Ngươi đã nói rằng: ‘ Sắc là ngã của ta...’ Nếu vậy, phải chăng ngươi có quyền sai khiến sắc ấy và ngươi có thể nói rằng: ‘ Sắc của ta hãy như thế này. Sắc của ta hãy đừng như thế này ?’”

Saccaka đáp lại rằng: “ Thưa Đức Gotama... Con không có quyền đấy.” Khi ấy Đức Phật nói với vị ấy rằng: “ Đây Saccaka... hãy suy nghĩ kỹ, hãy suy nghĩ kỹ trước khi đưa ra câu trả lời. Những gì ngươi đã nói trước đây không khớp với những lời mà ngươi nói bây giờ, và điều mà ngươi đã nói bây giờ không khớp với điều mà ngươi đã nói trước kia. Chúng không khớp với nhau.” Và Ngài hỏi tiếp:

“Này Saccaka...Ngươi nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như lai sắp hỏi ra đây? Ngươi đã nói rằng ‘Thọ là ngã của ta’. Nếu vậy, phải chăng ngươi có quyền lực sai khiến thọ và ngươi có thể nào nói rằng ‘Thọ của ta hãy như thế này, Thọ của ta hãy đừng như thế kia?’”

Saccaka đáp lại: “Thưa Đức Gotama... Con không có quyền đây.” Khi ấy Đức Phật nói với vị ấy: “Này Saccaka... hãy suy nghĩ kỹ lại, hãy suy nghĩ kỹ lại trước khi ngươi có câu trả lời. Điều mà ngươi đã nói trước đây không khớp với điều mà ngươi nói bây giờ. Và điều mà ngươi nói bây giờ không khớp với điều mà ngươi đã nói trước đây. Chúng không khớp với nhau.” Và Ngài tiếp tục hỏi :

“Này Saccaka... Ngươi nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây. Ngươi đã nói rằng: ‘Tuởng là ngã của ta...’ Nếu vậy, phải chăng ngươi có quyền sai khiến tuởng ấy và ngươi có thể nào nói rằng: ‘Tuởng của ta hãy như thế này. Tuởng của ta hãy đừng như thế kia?’”

Saccaka đáp lại: “Thưa đức Gotama... Con không có quyền đây.” Khi ấy Đức Phật nói với vị ấy: “Này Saccaka... hãy suy nghĩ kỹ lại, hãy suy nghĩ kỹ lại trước khi ngươi có câu trả lời. Điều mà ngươi đã nói trước đây không khớp với điều mà ngươi nói bây giờ. Và điều mà ngươi nói bây giờ không khớp với điều mà ngươi đã nói trước đây. Chúng không khớp với nhau.” Và Ngài tiếp tục hỏi:

“Này Saccaka...Ngươi nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây. Ngươi đã nói rằng: ‘các hành là ngã của ta...’ Nếu vậy, phải chăng ngươi có quyền sai khiến các hành và ngươi có thể nào nói rằng: “Các hành của ta hãy như thế này. Các hành của ta hãy đừng như thế kia?”

Saccaka đáp lại: “Thưa đức Gotama... Con không có quyền đây.” Khi ấy Đức Phật nói với vị ấy : “Này Saccaka... hãy nghĩ kỹ lại đi, hãy nghĩ kỹ lại đi trước khi ngươi có câu trả lời. Điều mà ngươi đã nói trước đây không khớp với điều mà ngươi nói bây giờ. Và điều mà ngươi nói bây giờ không khớp với điều mà ngươi đã nói trước đây. Chúng không khớp với nhau.” Và Ngài tiếp tục hỏi :

“Này Saccaka... Người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như lai sắp hỏi ra đây. Người đã nói rằng: ‘ Sáu thức là ngã của ta...’ Nếu vậy, phải chăng người có quyền sai khiến sáu thức và người có thể nào nói rằng: ‘ Sáu thức của ta hãy như thế này. Sáu thức của ta hãy đừng như thế kia?’”

Saccaka đáp lại: “ Thưa Đức Gotama... Con không có quyền đây.” Khi ấy Đức Phật nói với vị ấy: “Này Saccaka... hãy suy nghĩ kỹ lại, hãy suy nghĩ kỹ lại trước khi người có câu trả lời. Điều mà người đã nói trước đây không khớp với điều mà người đã nói bây giờ. Và điều mà người nói bây giờ không khớp với điều mà người đã nói trước đây. Chúng không khớp với nhau.”

Đức Phật tiếp tục khuyến giáo Saccaka bằng cách thuyết giảng một thời pháp gồm sự vấn đáp ba lần. Cách thuyết pháp như vậy được gọi là “*Teparivatta dhamma desanā*. ”

“Này Saccaka...Người nghĩ gì về điều này? Sắc là thường hay vô thường?”

Saccaka trả lời : “ Là vô thường, thưa Đức Gotama.”

“Cái gì là vô thường thì cái đó khổ (*dukkha*) hay lạc (*sukha*)?”

“ Là khổ, thưa Đức Gotama.”

“ Có thích hợp chăng khi cho rằng sắc này, vốn là vô thường, khổ và chịu sự biến đổi, là: sắc này là của ta (do thủ), sắc này là ta (do mạn), sắc này là ngã của ta (do tà kiến)?”

Saccaka bèn trả lời: “ Thưa Đức Gotama...Quả thật không thích hợp.”

“Này du sĩ Saccaka...Người nghĩ gì về điều này ? Thọ là thường hay vô thường? Tưởng là thường hay vô thường? Các Hành là thường hay vô thường? Này Saccaka... Người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như lai sắp hỏi ra? Sáu loại thức là thường hay vô thường?”

Saccaka trả lời: “ Là vô thường, thưa Đức Gotama.”

“Cái gì là vô thường thì cái đó khổ (*dukkha*) hay lạc (*sukha*)?”

“ Là khổ, thưa Đức Gotama.”

“ Có thích hợp chăng khi cho rằng sáu Thức, vốn là vô thường, khổ và chịu sự biến đổi, là : Thức này là của ta (do thủ), thức này là ta (do mạn), thức này là ngã của ta (do tà kiến)?”

Saccaka bèn trả lời : “ Thưa Đức Gotama... Quả thật không thích hợp.”

Cũng như một ông thầy rắn lão luyện khiến con rắn hút lấy chất độc của nó từ chỗ bị cắn trên thân của nạn nhân. Cũng vậy, Đức Phật đã khiến Saccaka thừa nhận bằng chính miệng của vị ấy, sự thật rằng năm uẩn là vô thường, khổ và vô ngã, và không phải là thường, lạc và ngã như vị ấy đã từng nói lúc ban đầu từ chính miệng của vị ấy và trước sự hiện diện của thính chúng gồm có các vị hoàng tử Licchavī (chất độc tức là ngã kiến, được phun ra từ miệng của Saccaka, đã bị bắt buộc phải hút đi bằng chính của Saccaka và một sự thừa nhận bị bắt buộc phải nói ra rằng nó là vô ngã (*anatta*), không phải ta, trước sự hiện diện của thính chúng).

Theo cách này, Đức Phật đã khiến Saccaka phải thừa nhận dứt khoát rằng năm uẩn là vô thường, khổ và vô ngã ngay trước đông đảo mọi người, và vì muốn nhiếp phục vị ấy phải chấp nhận sự thật bằng cái đầu treo ngược của vị ấy, Ngài tiếp tục hỏi:

Này du sĩ Saccaka, người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra: Khi một người bám chấp khổ (*dukkha*), ái luyện khổ, tham đắm khổ và cho rằng khổ (năm uẩn) là như thế này: *dukkha* này là của ta (do chấp thủ), *dukkha* này là Ta (do mạn) và *dukkha* này là ngã của ta (do tà kiến), người ấy có thể tự mình hiểu chính xác về *dukkha* chăng? Người ấy có thể nào vẫn trú trong sự chám dứt hoàn toàn *dukkha* chăng?”

Saccaka trả lời: “ Thưa Đức Gotama... làm sao có thể được. Quả thật không thể!” Nhân đó, Đức Phật tiếp tục hỏi:

“ Này du sĩ Saccaka... người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như lai sắp hỏi ra? Nếu là như vậy, do chấp trước *dukkha* (của năm uẩn), ái luyện *dukkha* (của năm uẩn), tham đắm *dukkha* (của năm uẩn), há không phải rằng người chấp theo tà kiến và cho rằng *dukkha* này (năm uẩn) là của ta (do chấp thủ), *dukkha* này là ta (do mạn), *dukkha* này

(năm uẩn) là ngã của ta (do tà kiến). Về tất cả điều này, ngươi đang đi lạc hướng về mặt quan điểm?”

Saccaka trả lời: “Thưa Đức Gotama...không thể như vậy được ! Con không nghĩ như vậy.”

Rồi Đức Phật tiếp tục khuyến giáo Saccaka:

“Này Saccaka, cũng như một người muốn lỏi cây, tầm cầu lỏi cây, và lang thang khắp nơi, đi vào rừng mang theo cái búa sắc bén. Người ấy có thể tìm thấy một cây chuối lớn với thân thẳng, không có cây con. Người ấy chặt bỏ phần gốc rồi chặt luôn phần ngọn của nó. Rồi người ấy lột bỏ các bẹ trên thân. Sau khi lột bỏ hết các bẹ trên thân, người đàn ông ấy chẳng thể nào lấy được dầu chỉ là dát gỗ, nói chi đến lỏi cây.

Cũng vậy, này Saccaka, khi Như Lai hỏi và chất vấn ngươi về những lý do liên quan đến quan điểm của ngươi, ngươi đã tỏ ra trống rỗng, bất tài và thất bại trầm trọng.

Này Saccaka, do tánh ngã mạn rộng tuếch, ngươi đã khoe khoang với những người dân của thành Vesali rằng: “Ta chưa bao giờ gặp những người như Sa-môn, Bà-la-môn hay chư Phật Chánh đẳng Chánh giác, mà họ có thể không toát mồ hôi nách khi ta bác bỏ họ trên lãnh vực chủ thuyết; và ngay cả những khúc cây vô tri hay những đàn gỗ cũng không thể không nhúc nhích khi ta nói những điều liên quan đến các chủ thuyết, đừng nói chi đến chúng sanh hữu tình. ”

Rồi Đức Phật, khi cho hội chúng xem tấm thân màu vàng ròng của Ngài, đã nói rằng: “Này Saccaka...chẳng có chút dấu vết nào về mồ hôi toát ra trên thân của Như Lai.”

(Chú thích : Theo lẽ thường tình, thì thân của con người thường ra mồ hôi không lúc này thì lúc khác. Cho nên Đức Phật mới nói rằng: “Không có chút dấu vết nào về mồ hôi toát ra trên thân của Như Lai vào lúc này.”

Về sự ‘Phơi bày thân tướng có màu vàng ròng,’ nó không có nghĩa là Ngài đã hiển lộ hết toàn thân. Theo thông lệ của chư Phật thì các Ngài thường cài nút thắt vào vòng khuy của chiếc y khi ngồi trước thánh chúng. Trong trường hợp này, Đức Phật đắp y che phần trên của

cuồng hống và thả xuống chỉ 4 inches để cho phép những tia hào quang màu đỏ hiện ra, xoay tròn như dòng nước của vàng tan chảy hay như những tia chớp, ở quanh đầu của Đức Phật, giống như cái trống bằng vàng và phóng lên bầu trời.

Đức Thế Tôn đã làm một điều như vậy để diệt trừ hoài nghi trong hội chúng. Nếu Ngài không làm như vậy thì có thể một số người sẽ hoài nghi mà nói rằng: “Chúng ta có thể thấy mồ hôi chảy ròng trên thân của Saccaka. Sa-môn Gotama đã nói vị ấy không có mồ hôi, nhưng chúng ta không thể biết liệu có thật hay không vì thân của vị ấy hoàn toàn được che kín bởi chiếc y dày hai lớp.”)

Khi Đức Phật đã nói như vậy, Saccaka ngồi nín thính với bộ dạng rầu rĩ, hai vai buông thả, mặt gục xuống và đầy tuyệt vọng.

Lời tuyên bố của vị hoàng tử Licchavi Dummukha

Khi ấy một vị hoàng tử Licchavī, tên là Dummukha, trông thấy Saccaka ngồi im lặng với nét mặt rầu rĩ, hai vai rũ xuống và đầu gục xuống đất đầy tuyệt vọng, bèn bạch với Đức Phật rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, một ví dụ đã khởi sanh trong đầu của con.” Đức Phật bảo vị ấy: “Này Dummukha, hãy nói ra.” Hoàng tử Dummukha bèn bạch rằng :

“ Bạch Đức Thế Tôn, có một cái hồ ở gần một ngôi làng hay phố chợ. Có một con cua sống trong cái hồ đó. Nhiều đứa trẻ, khi đi ra khỏi ngôi làng hoặc phố chợ ấy, chúng đi đến cái hồ và đi xuống cái hồ ấy. Sau khi bắt con cua đem lên khỏi nước, chúng đặt nó trên mặt đất. Và, bạch Đức Thế Tôn, theo bản năng, con cua giương cái càng của nó và bọn trẻ bẻ gãy cái càng ấy, đập tan nó bằng những cây gậy và những mảnh gốm. Như con cua ấy, cặp càng bị bẻ gãy, bị đập vỡ và tan nát, không thể bò xuống lại hồ nước như trước. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, Saccaka giờ đây sẽ không còn khả năng quay lại với Đức Phật để nói những lời phản bác và bảo vệ quan điểm vì Đức Phật đã bẻ gãy, đã đập vỡ và nghiền nát tất cả những lý luận trườn uốn, đầy kiêu ngạo và méo mó của Saccaka.”

Nhân đó, Saccaka bảo Dummukha: “Này Dummukha, hãy dừng lại, này Dummukha, hãy dừng lại. (Người là người ăn nói thô lỗ) Ta không nói chuyện với người, ta cũng không bàn luận với người, ta đang bàn luận với Sa-môn Gotama.” Như vậy vị ấy đã từ chối sự tham dự của Dummukha trong cuộc đàm luận.

(Khi những vị hoàng tử Licchavī khác nghe ví dụ của hoàng tử Dummukha, họ nhớ lại cách cư xử khinh ngạo mà họ nhận được từ Saccaka khi đang học dưới sự chỉ dạy của vị ấy. Họ nghĩ rằng cái bàn đã xoay ngược và đây là cơ hội tốt nhất để họ trả thù kẻ thù chung của họ bằng cách nói ra những ví dụ khác nhau, theo cách cho ra những quả đấm để hạ gục kẻ thù. Bởi vậy, họ chờ đến phiên của họ khi nghĩ về những ví dụ mà họ sẽ nói ra.

Saccaka biết điều mà các vị hoàng tử ấy dự tính và điều dành sẵn cho vị ấy. Vị ấy biết rằng: “Những vị hoàng tử này đang nôn nóng chờ đợi đến phiên của họ, nếu mỗi người trong bọn họ có cơ hội đưa ra ví dụ của mình, thì ta sẽ không bao giờ có thể nhắc nổi cái đầu trước đám đông như vậy.” Do đó, vị ấy nghĩ cách tránh né điều không hay bằng cách đi đến Đức Phật với sự thỉnh cầu giải quyết vấn đề trước khi họ có thể can thiệp như đã dự định. Chính với ý định này, Saccaka đã ngăn cản hoàng tử Dummukha không cho can dự vào và nói lời thỉnh cầu với Đức Phật).

“Thưa Đức Gotama... xin hãy bỏ qua những lời nói của con, cũng như những lời của nhiều vị Sa-môn và Bà-la-môn. Những lời nói như vậy có thể được xem là những cuộc chuyện trò vô ích. Tôi mức độ nào đệ tử của Đức Thế Tôn y cứ theo lời giáo huấn, thực hành pháp và an trú trong lời dạy của Đức Gotama, sau khi khắc phục do dự, đoạn trừ tất cả hoài nghi, thành tựu vô úy và không nương tựa những kẻ khác về đức tin?”

Đức Phật bèn đưa ra câu trả lời sau đây để đáp lời thỉnh cầu của Saccaka :

“Này du sĩ Saccaka, trong giáo pháp này, một Thanh văn đệ tử của Như Lai thấy như thật một sắc nào đó, hay tất cả sắc dù chúng thuộc quá khứ, tương lai hoặc hiện tại, ở bên trong hoặc bên ngoài, thô

hay tế, thấp hèn hay cao sang, gần hoặc xa, trong mười một cách khác nhau này, qua minh sát tuệ (*vipassanā ñāṇa*), đạo trí (*magga-ñāṇa*) như vậy: ‘Sắc này không phải là ta, sắc này không phải của ta, sắc này không phải tự ngã của ta...thấy các thọ...các tưởng...các hành...Thấy như thực bất cứ thức nào, hay tất cả sáu thức, dù chúng thuộc quá khứ, tương lai hay hiện tại, ở bên trong hay bên ngoài, thô thiên hay vi tế, thấp hèn hay cao sang, ở gần hoặc ở xa, trong mười một cách khác nhau này, bằng *vipassanā ñāṇa* hay *magga-ñāṇa*. Như vậy, thức này không phải của ta, thức này không phải là ta, thức này không phải là tự ngã của ta.

Này du sĩ Saccaka... tới chừng mức như vậy, một đệ tử Thanh văn của Như Lai y cứ lời giáo huấn, thực hành theo giáo pháp và an trú trong giáo pháp, sau khi khắc phục do dự, đoạn trừ hoài nghi, thành tựu vô úy và không nương tựa vào những người khác về đức tin.”

(Theo thuật ngữ của Kinh tạng, ba tầng thánh bậc thấp được gọi là *Sikkha bhūmi*, tức là các bậc Hữu học (những bậc còn phải tu tập); thuật ngữ Kinh tạng về tầng thánh A-la-hán được gọi là *Arahatta-puggala* hay cội của những bậc *Ariya-puggala*.

Ở đây, từ ‘thấy’ có nghĩa là quá trình tiếp diễn, chưa hoàn tất hành động thấy. Vì Saccaka không quen với những thuật ngữ trong giáo (*sāsana*), vì ấy nghĩ rằng ‘thấy’ là cách gọi ngắn gọn của ‘sự giác ngộ,’ và vì vậy vì ấy lại thưa với Đức Phật:)

“Thưa Đức Gotama, tới mức độ nào (bằng cách nào) một vị tỳ khưu trở thành bậc A-la-hán, sau khi đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi đã hoàn tất các pháp hành của đạo (*magga*), sau khi đã làm xong các việc nên làm, đã đặt xuống gánh nặng (về các uẩn, phiền não và sanh hữu), sau khi đã đạt đến mục tiêu là A-la-hán quả (*arahatta-phala*), sau khi đã đoạn diệt các xiềng xích của kiếp sống, và sau khi đã thành tựu giải thoát bằng sự liễu tri?”

Đức Phật đáp lại:

“Này du sĩ Saccaka, trong giáo pháp này, một Thanh văn đệ tử của Như Lai, thấy bất cứ sắc nào hay tất cả sắc một cách như thật

bằng chánh tri kiến, dù chúng thuộc quá khứ, tương lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hèn hoặc cao sang, xa hoặc gần, trong mười một cách khác nhau này, do nhờ *vipassanā ñāṇa* hay *magga-ñāṇa*, như vậy: ‘Sắc này không phải là ta, sắc này không phải của ta, sắc này không phải là tự ngã của ta... tất cả Thọ...tất cả Tưởng...tất cả Hành...Thấy bất kỳ Thức nào hay tất cả sáu Thức như vậy : ‘Thức này không phải của ta, thức này không phải là ta, thức này không phải là tự ngã của ta’ Và được giải thoát không chấp thủ.”

Này du sĩ Saccaka... tới mức độ ấy, vị Thanh văn đệ tử của Như Lai trở thành bậc A-la-hán, sau khi đoạn tận các lậu hoặc, sau khi hoàn tất đạo hành, sau khi đã làm những việc cần làm, sau khi để xuống gánh nặng (về các uẩn, phiền não và sanh hữu), sau khi đạt đến mục tiêu của vị ấy là A-la-hán quả, sau khi tiêu diệt tất cả xiềng xích của kiếp sống, và sau khi thành đạt giải thoát bằng sự liễu tri.

Này du sĩ Saccaka... một vị tỳ khuru như vậy, với tâm được giải thoát như vậy, thành tựu ba đức tánh ưu việt, đó là: ưu việt về tuệ-quán, ưu việt về pháp hành và ưu việt về giải thoát.

Này du sĩ Saccaka... vị tỳ khuru có tâm giải thoát như vậy, đã tôn kính, tôn trọng, tôn vinh và kính lễ Đức Như Lai bằng cách nói rằng :

*Buddho buddhāya desesi
danto yo dhammathāya ca
samathāya santo dhammam
tinnova taraṇāya ca
nibbuto nibbānatthāya
taṇ lokasaranam name.*

Đức Phật, bậc đạo sư của chúng ta, sau khi đã giác ngộ Tứ Thánh Đế, Ngài thuyết pháp để giác ngộ tất cả chúng sanh.

Đức Phật, bậc đạo sư của chúng ta, sau khi đã tự mình diệt tắt ngọn lửa phiền não, Ngài thuyết pháp đến chúng sanh để giúp họ dập tắt ngọn lửa phiền não của họ.

Đức Phật, bậc Đạo sư của chúng ta, sau khi đã vượt qua bốn dòng lũ lớn (*ogha*) (dục bực lưu, sanh hữu bực lưu, tà kiến bực lưu và vô minh bực lưu), Ngài thuyết pháp để giúp chúng sanh vượt qua chúng.

Đức Phật, bậc Đạo sư của chúng ta, sau khi đã thành đạt sự diệt tận phiền não, Ngài thuyết pháp đến chúng sanh để giúp họ thành đạt sự diệt tận phiền não của họ.

**Ba pháp vô thượng: Kiến vô thượng, Đạo vô thượng và Giải thoát vô thượng.*

**Ưu việt về tuệ quán nghĩa là tuệ quán thấy rõ Niết bàn; ưu việt về pháp hành nghĩa là sự thực hành viên mãn, tức là Thánh đạo có tám chi; ưu việt về giải thoát nghĩa là sự chứng đắc A-la-hán quả.*

Du sĩ Saccaka cúng dường vật thực đến Đức Phật

Khi Đức Phật đã giải thích như vậy về trạng thái cao quý của quả vị A-la-hán, Saccaka thưa rằng:

“Thưa Đức Gotama...Chúng con, quả thật đã xúc phạm Ngài và thật vô lễ khi nghĩ rằng chúng con có thể tranh luận với quan điểm của Ngài và bác bỏ chúng. Chúng con đã cố gắng hạ bệ Ngài bằng những lời thô lỗ và thiếu lịch sự.

Thưa Đức Gotama...Ví dụ, một người có thể tìm thấy an toàn sau khi tấn công một con voi điên, nhưng không thể có sự an toàn cho người tấn công Đức Gotama.

Thưa Đức Gotama... Người chiến đấu với con rắn độc hung dữ có thể tìm thấy an toàn, nhưng không thể có sự an toàn cho người chiến đấu với Đức Gotama.

Thưa Đức Gotama... Người chiến đấu với đám lửa hừng có thể tìm thấy an toàn, nhưng không thể có sự an toàn cho người tấn công đức Gotama.

Thưa Đức Gotama... Quả thật chúng con đã xúc phạm Ngài và vô lễ khi nghĩ rằng chúng tôi có thể luận chiến với những quan điểm của Ngài và bác bỏ chúng. Chúng tôi đã cố gắng hạ bệ Ngài bằng những lời thô lỗ và thiếu lịch sự.”

(Chú thích : Saccaka nói rằng: “ ... không thể có sự an toàn dành cho người chiến đấu với Đức Gotama”. Ý nghĩa là bất cứ ai dám phê phán đức Gotama trong cuộc tranh luận về các quan kiến thì không thể thoát khỏi bị tiêu diệt và phải ra đi với những quan điểm của vị ấy hoàn toàn bị tiêu diệt. Nên chú ý rằng Đức Phật không gây nguy hại đến mạng sống của bất cứ ai như con voi điên, đám lửa hùng hay con rắn độc.

Saccaka đã nói lên ba ví dụ như vậy không phải với ý định tán dương Đức Phật, mà để thổi cái kèn của vị ấy. Ví dụ : Một ông vua muốn giết chết kẻ thù, có thể đề cao kẻ bại trận bằng những lời nhận xét như: “ Người đàn ông ấy quả thật là một người gan dạ, can đảm” chỉ để ca ngợi tài thao lược của mình đó thôi.

Saccaka cũng vậy, vị ấy tán dương Đức Phật là bậc mà kẻ tâm thường khó đến gần, bằng cách đưa ra những ví dụ về con voi lớn, đám lửa hùng và con rắn độc để cho thấy rằng vị ấy là người thông minh duy nhất có can đảm mới dám thách thức Đức Phật tranh luận về các luận điểm).

Khi Saccaka đã gián tiếp khen ngợi chính mình như vậy, vị ấy quay sang Đức Phật và dâng lên lời thỉnh mời: “ Thưa Đức Gotama... Cầu xin Đức Gotama hoan hỉ thọ nhận cúng dường vật thực của con cùng với chúng tỳ khuru, tại nhà con vào ngày mai.” Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Rồi Saccaka quay sang các vị hoàng tử Licchavī và nói rằng: “ Xin các vị hoàng tử Licchavī hãy nghe ta. Đức Gotama đã nhận lời mời của ta để đến dự lễ cúng dường vật thực tại nhà ta vào ngày mai. Các vị có thể đem đến bất cứ thứ gì mà các vị nghĩ là thích hợp.” Khi đêm đã qua, tất cả họ đều đem đến năm trăm nồi vật thực đã nấu chín đến vị ấy. Rồi Saccaka, sau khi đã sửa soạn sẵn vật thực thượng vị, loại cúng và mềm tại chỗ ở của vị ấy, bèn sai người đi báo tin với Đức

Phật: “Thưa Đức Gotama, đã đến giờ thọ thực, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng.”

Rời vào buổi sáng, Đức Phật, sau khi đã mặc y mang bát và y Tăng-già-lê, Ngài đi đến chỗ ở của Saccaka và ngồi vào chỗ đã sắp sẵn dành cho Ngài cùng với chúng tỳ khuru. Saccaka tự tay dâng cúng vật thực thượng vị loại cứng và mềm đến chúng tỳ khuru có Đức Phật chủ tọa, cho đến khi các ngài đã ăn no và không thể ăn thêm nữa.

Khi Saccaka biết rằng Đức Phật đã thọ thực xong, vị ấy ngồi xuống ở một nơi thích hợp và bạch rằng:

“Thưa Đức Gotama... Mong rằng quả phước chính phát sanh từ sự bố thí này và những quả phước phụ của sự cúng dường to lớn này hãy đem lại hạnh phúc cho những người bố thí.”

(Quả phước chính nghĩa là kiếp sống tương lai dưới dạng thân xác ngũ uẩn ở cõi chư thiên hay những hoàn cảnh hạnh phúc ở cõi nhân loại. Những quả phước phụ nghĩa là của cải, tài sản, v.v... cần thiết cho những điều sống cao sang và thịnh vượng).

Saccaka đã nói lời cầu nguyện như vậy với cảm tưởng rằng chỉ những vị hoàng tử Licchavī mới xứng đáng thọ hưởng những quả phước; phước ấy được làm từ vật thực do họ bố thí. Nhưng chính Saccaka là người nên thọ hưởng quả phước vì vị ấy đã thực sự cúng dường đến Đức Phật và chúng Tăng bằng những gì vị ấy nhận được từ những vị hoàng tử Licchavī. Do đó, Đức Phật đoạn trừ ý nghĩ sai lầm của vị bằng cách nói rằng:

Này Saccaka, phước đến với những vị hoàng tử Licchavī vì những vật thí được dâng đến người thọ lãnh như người, dầu người chưa thoát khỏi tham, sân và si.

Này Saccaka, phước đến người vì những vật thí được dâng cúng đến người thọ lãnh như Ta, là người đã thoát khỏi tham, sân và si.

Sự thuyết giảng bài kinh Mahā Saccaka

Trên là bài kinh *Cula Saccaka Sutta*. Đây không phải là bài kinh duy nhất do Đức Thế Tôn thuyết giảng. Đức Thế Tôn thuyết giảng bài kinh *Mahā Saccaka Sutta* đến Saccaka vào dịp sau. Bài kinh *Mahā Saccaka Sutta* bàn về hai cách quán, đó là quán thân và quán tâm và hai loại người, đó là *Sammūḷha-puggala* (Nghỉ giả) và *Asammūḷha Puggala* (Bất nghỉ giả). Muốn biết đầy đủ chi tiết, hãy xem bài kinh *Mulapaṇṇāsa*.

Thiên hướng bảm sinh

Đức Phật thuyết giảng bài kinh *Cula Saccaka* và *Mahā Saccaka*. Đức Thế Tôn thuyết giảng bài kinh *Cula Saccaka* dài bằng phần tụng đọc tại Hội kiết tập, trong khi bài kinh *Mahā Saccaka* dài gấp rưỡi phần tụng đọc ở hội nghị Kiết tập. Saccaka cũng không chứng đắc tầng Thánh nào cũng không thọ phép xuất gia. Vị ấy cũng không quy y Tam bảo. Một câu hỏi được nêu ra là tại sao khi ấy Đức Thế Tôn lại thuyết cho vị ấy hai bài kinh đầy đủ như vậy?

Đức Thế Tôn thuyết những bài kinh này để gieo hạt giống Thánh đế trong người vị ấy ngõ hầu gặt hái kết quả là Đạo và Quả khi đúng thời. Đây là lời giải thích chi tiết: Đức Phật biết rằng Saccaka thiếu cận y duyên để chứng đắc đạo quả trong lúc Ngài còn sinh thời. Nhưng vị ấy quyết định sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán hai trăm năm sau khi Đức Phật viên tịch Đại niết bàn, khi giáo pháp hưng thịnh tại Sihala (Sri Lanka). Vị ấy sẽ tái sinh vào gia đình một vị quan của vua. Khi vị ấy đến tuổi trưởng thành, vị ấy sẽ xuất gia làm một vị tỳ khuru và sau khi học nắm lòng Tam tạng và thực hành thiền Minh sát sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-phala*) cùng với Vô-ngại-giải trí (*paṭisambhida-ñāṇa*). Vị ấy sẽ được vang danh là Trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita. Khi biết rõ về kiếp tương lai của vị ấy như vậy qua Tương lai trí (*anāgata-ñāṇa*), Đức Phật đã đưa vào tâm của vị ấy một tia sáng của Chân lý để nó có thể phát triển thành thiên hướng bảm sinh sau này.

Khi *sāsana* được tỏa sáng ở Sihala, vị ấy mạng chung từ cõi chư thiên và tái sanh vào gia đình của một vị quan tại một ngôi làng có trách nhiệm hộ độ vật thực cho đại tịnh xá Dakkhinagiri. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy xuất gia và học Tam tạng. Cuối cùng vị ấy đạt đến địa vị trưởng lão tỳ khuru trông coi một bộ phận chúng Tăng. Vị ấy cùng nhiều đệ tử đánh lễ vị thầy tế độ, người có trách nhiệm về việc xuất gia của vị ấy.

Vị thầy tế độ quyết định quở trách người đệ tử của mình, là Buddha Rakkhita, vì đã chệnh mảng trong pháp hành giải thoát, dù đã học Tam tạng. Do đó, ông thầy quyết định không ngồi đối mặt với người đệ tử.

Vào ngày hôm sau, khi trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita đến tịnh xá của thầy, vị ấy hỏi thầy rằng: “Kính bạch ngài... Con đến thăm thầy sau khi hoàn thành việc học Tam tạng, con thấy rằng hình như thầy không muốn gặp mặt con. Cầu xin thầy cho con biết rằng con đã phạm lỗi lầm nào?”

Vị thầy trả lời: “Này Buddha Rakkhita... Có phải người nghĩ rằng người đã hoàn thành tất cả phận sự của vị tỳ khuru chỉ vì người đã học xong năm bộ Nikāya và bộ Tipitaka?” Nhân đó, vị ấy cầu xin vị thầy ban lời chỉ dạy: “Kính bạch ngài... Nếu vậy, con nên làm gì?” Vị thầy bèn ban lời giáo huấn như sau: “Người phải từ bỏ những phận sự đối với các đệ tử (*ganapatibodha*), chúng gây chướng ngại cho sự tiến bộ của người và phải cắt đứt tất cả những phiền não còn lại bằng cách đi đến tịnh xá ở núi Cetiya để chuyên tâm hoàn toàn vào pháp *bhikkhu-dhamma*, tức là hành thiên.”

Trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita làm theo lời chỉ dạy của vị thầy, và đến đúng lúc, vị ấy chứng đắc trạng thái Ứng cúng, là *Paṭisambhida arahat*. Vị ấy tiếp tục ngụ tại tịnh xá ở núi Cetiya giữa nhiều đệ tử, và được mọi người biết đến là quốc sư của vua cũng như của những người khác.

Vua Tissa nghe đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita thuyết pháp

Lúc bấy giờ vua Tissa đang thọ giới trong một hang động có tên là Rāja, trên ngọn đồi Cetiya. Vị ấy thông báo với một vị tỳ khuru làm thị giả cho đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita rằng: “ Bạch đại đức... Xin vui lòng cho trẫm biết khi nào đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita chủ trì giải đáp những câu hỏi hay thuyết pháp.” Vào ngày được ấn định để thuyết pháp, đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita đến khuôn viên của tháp Kandhaka và ngồi trên pháp tọa được sửa soạn sẵn dưới cội cây gổ mun.

Đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita tụng câu kệ mở đầu và bắt đầu thuyết giảng bài kinh Kāla Karama trong tập Catukka Nipāta, Tăng chi Bộ kinh (*Anguttara*). Vị tỳ khuru thị giả của đại trưởng lão đi đến vua Tissa và báo tin về việc thuyết pháp của đại trưởng lão.

Vua Tissa đi đến khu vực thuyết pháp trong khi đại trưởng lão đang tụng câu kệ mở đầu. Vua đứng nghe pháp ở vòng ngoài của hội chúng trong tương mạo một người dân thường suốt ba canh của đêm. Nhà vua nói: “Sādhu! Sādhu!” vào lúc kết thúc thời pháp. Đại trưởng lão nhận ra đức vua và hỏi rằng: “ Bệ hạ có mặt nơi này đã bao lâu? ” “Thưa Trưởng lão, từ khi ngài bắt đầu thuyết pháp, ” nhà vua đáp lại. Trưởng lão nói rằng: “Tâu bệ hạ... bệ hạ đã làm một việc khó làm.” Với câu nói này, đức vua long trọng đáp lại rằng: “ Bạch ngài... đây chẳng phải là điều khó làm chút nào đối với trẫm khi đứng suốt đêm để nghe thời pháp. Thực ra, trẫm đã chú ý từng lời từng chữ và theo dõi thời pháp hoàn toàn không phóng dật chút nào, từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc. Trẫm thề rằng lời nói này của trẫm là chân thật. Nếu trẫm nói dối thì cho trẫm bị mất quyền cai trị hải đảo Sihala này, chẳng còn chút quyền hành nào dầu chỉ một vùng nhỏ như đầu của cây roi.” Vị ấy đã nói lên lời thề như vậy rất dũng cảm.

Những ân đức vô tận của Đức Phật

Bài kinh Kāla Karama trình bày những ân đức của Đức Phật, cho nên vua Tisa đã hỏi đại trưởng lão rằng: “Kính bạch ngài... Chúng con nên cho rằng ngài đã mô tả hết tất cả những ân đức của

Đức Phật hay ngoài ra còn nhiều hơn nữa?”. Đại trưởng lão đáp lại rằng : “ Tâu bệ hạ... Những ân đức của Đức Phật thật vô hạn không thể kể hết, những ân đức mà bản Tăng vừa mới kể ra chỉ là phần nhỏ.”

Rồi đức vua yêu cầu: “Bạch ngài... xin hoan hỷ cho chúng tôi một ví dụ.” Đại trưởng lão bèn đưa ra một ví dụ để đáp ứng lời thỉnh cầu của đức vua: “Tâu bệ hạ... Giả sử có một đám ruộng lúa rộng khoảng 2000 mẫu. Số hạt trên bông của một cây lúa thật là ít ỏi so với số hạt trên những cây lúa khắp cả cánh đồng. Cũng vậy, những ân đức của Đức Phật chưa kể ra thì nhiều vô số lần so với những ân đức mà bản Tăng vừa mới kể ra.”

Đức vua lại nói: “ Bạch ngài... xin hoan hỷ cho chúng tôi một ví dụ khác.” Đại trưởng lão bèn nói rằng: “Cũng như lượng nước đi qua lỗ kim được nhúng xuống trong dòng nước của sông Hằng, thật không đáng kể so với lượng nước còn lại đang chảy trong con sông to lớn. Cũng vậy, những ân đức của Đức Phật mà bản Tăng vừa mô tả thì không đáng kể gì so với vô số ân đức còn lại chưa kể ra.”

Đức vua lại nói: “Bạch ngài... xin hãy cho thêm một ví dụ nữa.” Đại trưởng lão bèn nói rằng: “ Một con chim sơn ca bé nhỏ đang bay lượn trên bầu trời. Hãy so sánh khoảng không được chiếm hữu bởi đôi cánh giang ra của con chim với không gian bao la còn lại; và hãy nói cho bản Tăng biết phần nào trong không gian rộng lớn hơn?” Đức vua đáp lại ngay: “ Bạch ngài... Làm sao ngài có thể nói như vậy với trăm... khỏi cần nói cũng biết là khoảng không gian được chiếm hữu bởi đôi cánh giang ra của con chim không đáng kể gì so với không gian vô tận còn lại.” Đại trưởng lão bèn nói với đức vua: “ Tâu bệ hạ, cũng thế những ân đức của Đức Phật chưa được kể ra thì nhiều vô số kể so với những ân đức mà bản Tăng vừa mô tả.”

Rồi đức vua nói với trưởng lão: “Bạch ngài... Ngài đã thuyết giảng rất hay khi so sánh tánh chất vô tận trong những ân đức của Đức Phật với không gian vô cùng. Trẫm xin bày tỏ sự tôn kính sâu xa và lòng biết ơn vô hạn đến đại trưởng lão. Trẫm không thể nào bày tỏ hết sự tôn kính của trẫm đến ngài. Do đó, cho phép trẫm được dâng đến ngài vương quyền khắp hải đảo Sihala, rộng ba trăm do tuần ! Đây chỉ

là sự cúng dường khiêm tốn của một người nghèo.” (Đức vua đã định giá vương quyền của vị ấy với những bài pháp vô giá về những ân đức của Đức Phật. Do đó, vị ấy ví sự cúng dường vương quyền của mình như là sự cúng dường của một người nghèo).

Để đáp lại tấm thịnh tình của đức vua, đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita bèn nói rằng: “Tâu bệ hạ... Bệ hạ quả thật đã bày tỏ sự tôn kính sâu xa và lòng biết ơn vô hạn của bệ hạ đến bản Tăng; và giờ đây bản Tăng xin trả lại vương quyền của bệ hạ với tất cả những vinh quang của nó đến bệ hạ kèm theo những lời phúc chúc chân thành của bản Tăng là chúc bệ hạ trị vì dân chúng nước Silaha bằng chánh pháp.”

(Đại trưởng lão Kāla Buddha Rakkhita này, bậc A-la-hán, đã nêu lên một tấm gương sáng cho những thành viên trong Tăng chúng noi theo. Vương quyền và vương ấn được dâng hiến từ tâm tịnh tín sâu sắc và sự tôn kính đến các vị tỳ khuru không thể thọ lãnh được vì chúng là những đặc quyền và tài sản xa hoa của những người phạm phu. Chúng nên được trả về cho những thí chủ đã dâng hiến chúng).

Suốt mùa an cư thứ năm, Đức Phật đã thực hiện chuyến viếng thăm thứ nhất và thứ hai đến Sihala để ban lời chỉ giáo đến Ròng chúa Culodara và đứa cháu trai là Mahodara. Nhưng khi Đức Phật viếng thăm lần thứ ba đến Sihala trong mùa an cư thứ tám, chúng tôi đã hoãn lại phần trình bày hai cuộc viếng thăm đầu tiên để gom lại thành một bài trình bày về ba chuyến viếng thăm khi chúng tôi mô tả những sự kiện xảy ra vào hạ thứ tám.

KẾT THÚC CHƯƠNG 23

ĐỨC THỂ TÔN NGŨ Ở VESALI - MÙA AN CƯ THỨ NĂM



CHƯƠNG 24

ĐỨC PHẬT NGỰ Ở NGỌN NÚI MAKULA MÙA AN CƯ THỨ SÁU

Đức Thế Tôn, như đã trình bày ở trước, Ngài đã trú ngụ ở khu rừng Mahāvana trong nước Vesali suốt mùa an cư thứ năm để tế độ cho những chúng sanh đáng được tế độ. Ngài rời khỏi đó sau khi kết thúc mùa an cư, và đi đến hai nước Savatthi và Rājagaha để thực hiện sứ mệnh tương tự.

Hai loại du hành

Có hai loại du hành mà Đức Phật thực hiện tùy theo hoàn cảnh, đó là: (1) Loại du hành được thực hiện đột xuất, *turita cārika*, (2) Cuộc hành trình với những chặng dừng tại các ngôi làng và phố quận, với những khoảng xa từ một đến hai do tuần đều đặn mỗi ngày, *aturita cārika*.

Turita cārika: Chuyến hành trình được thực hiện đột xuất khi biết có người cần được tế độ. Có nhiều ví dụ như: Đức Phật lên đường một cách bất ngờ, đi một khoảng xa ba gāvuta để gặp đại đức Mahā Kassapa. Rồi Ngài thực hiện một chuyến hành trình dài ba mươi do tuần tức tốc để tiếp độ dạ xoa Ālavaka. Ngài cũng làm như vậy trong dịp tiếp độ Āngulimāla, một tên cướp sát nhân hung dữ. Ngài đã đi hết bốn mươi lăm do tuần rất nhanh để thuyết pháp đến vua Pakkusati sau khi vị ấy đã trở thành vị tỳ khưu. Ngài đã đi một trăm hai mươi do tuần rất nhanh để tế độ vua Mahā Kappina. Ngài đã đi hết bảy trăm do tuần đoạn đường rất mau lẹ để tế độ cho Dhniya, vị trưởng giả chủ nhân nhiều con bò và vợ của ông ta. Những chuyến đi hoàn toàn đột xuất như vậy được gọi là *Turita cārika*.

Aturika cārika: Khi Đức Phật rời khỏi một nơi nào đó vào cuối mùa an cư, và lên đường du hành, Ngài thường dừng nghỉ ở những thị trấn và làng mạc trên chặng đường của chuyến hành trình để khát thực hoặc thuyết pháp, đi một hoặc hai do tuần mỗi ngày. Chuyến hành trình như vậy đem lại hạnh phúc cho tất cả mọi người ở dọc theo con đường bằng cách khát thực hoặc thuyết pháp đến họ, được gọi là *Aturita cārika*.

Ba vòng Mạn-đà-la về những lộ trình của Đức Phật

Đức Phật thường thực hiện ba loại lộ trình với những vùng Mạn-đà-la khác nhau, đó là: (1) Chuyển đi bao trùm một dải đất rộng nhất, *Mahā maṇḍhala*, (2) Chuyển đi bao trùm một dải đất cỡ trung bình, *Majjhima-maṇḍhala* và (3) Chuyển đi bao trùm một dải đất nhỏ nhất, *Anto-maṇḍhala*.

Trong ba loại này, (1) *Mahā-maṇḍhala* là vùng rộng 900 do tuần (*yojana*), (2) *Majjhima-maṇḍhala* là vùng rộng 600 *yojana*, (3) *Anto-maṇḍhala* là vùng rộng 300 *yojana*. Đây là cách phân loại:

(1) Đức Phật làm lễ Tự tứ Pavāraṇa khi mãn hạn mùa an cư vào ngày rằm tháng 9 (â.l) - Assayujo. Nếu không có lý do đặc biệt để chờ đợi, như tế độ cho một chúng sanh hữu duyên nào đó thoát khỏi vòng sanh tử thì Ngài bắt đầu chuyến hành trình của Ngài vào ngày 16 tháng 9 (â.l), cùng với đông đảo chúng tỳ khưu; đi một hoặc hai do tuần mỗi ngày. Ngài tiếp tục lộ trình như vậy trong chín tháng cho đến ngày rằm tháng 6 (â.l) của năm sau.

Ở mỗi chặng dừng trên đường đi đến chỗ đã định, những thí chủ mộ đạo từ khắp các hướng ở trong khu vực 100 do tuần đi đến thành từng nhóm để tôn kính bằng các lễ vật cúng dường. Những người đi đến trễ hiếm khi có được cơ hội để mời Đức Thế Tôn đi đến chỗ ngụ của họ. Hai vùng đất ở hai bên đường này tạo thành vùng chính của *Mahā-maṇḍhala* này. Đức Phật ở lại một ngày hoặc hai ngày những ngôi làng hoặc phố quận trong vùng *Mahā-maṇḍhala*

rộng lớn, để chúc phúc cho dân cư địa phương bằng cách thọ lãnh vật thực cúng dường của họ và thuyết pháp đến họ. Nhờ vậy làm gia tăng phước của họ để thoát khỏi vòng sanh tử. Như vậy Đức Phật thường trải qua chín tháng của chuyến đi trước khi Ngài kết thúc cuộc hành trình của Ngài. Chuyến đi kéo dài chín tháng bao gồm một khoảng xa ba trăm do tuần từ điểm khởi phát đến điểm kết thúc theo đường chim bay. Với khu vực ba trăm do tuần này làm trung tâm, dân chúng từ những nơi cách ba trăm do tuần ở bên trái của con đường, cũng như những người ở bên phải của con đường đều có cơ hội làm những việc phước như cúng dường vật thực và nghe pháp. Như vậy những vùng này có thể được xem là cũng được Đức Phật ngự đến. Do đó lời giải thích ở trên là chuyến hành trình *Mahā-maṇḍhala* có kích thước 900 do tuần cả thủy.

(2) Trường hợp những vị tỳ khưu chưa đạt đến mức trưởng thực trong pháp hành của họ về thiên chỉ và thiên quán, thì lễ Tự tứ (*Pavāraṇā*) của chư Tăng vào ngày rằm tháng 9, được hoãn lại đến ngày rằm tháng mười (*Kattika*). Chỉ khi ấy, là ngày 16 tháng mười (â.1), Đức Thế Tôn mới bắt đầu chuyến hành trình cùng với chúng tỳ khưu. Nếu vì một lý do nào khác, Đức Thế Tôn muốn thực hiện một chuyến hành trình loại *Majjhima-maṇḍhala*, thì Ngài sẽ hoãn lại cho đến rằm tháng mười (đủ bốn tháng) ở bất cứ nơi nào Ngài an cư kiết hạ, rồi lên đường. Bằng cách trên, Đức Thế Tôn sẽ trải qua tám tháng của chuyến đi để đem vinh dự cho dân chúng bằng những cuộc viếng thăm của Ngài và sự thuyết giảng chánh pháp. Chuyến đi tám tháng sẽ đi được 200 do tuần từ điểm khởi phát đến điểm đích theo đường chim bay. Mỗi vùng ở hai bên đường có kích thước hai trăm do tuần. Dân chúng từ những vùng này cũng có cơ hội làm những việc phước như cúng dường vật thực và nghe pháp. Như vậy những vùng này có thể được xem là cũng được Đức Thế Tôn ngự đến. Do đó, lời giải thích ở trên là chuyến hành trình *Majjhima-maṇḍhala* bao gồm một vùng có kích thước là 600 do tuần cả thủy.

(3) Dù Đức Thế Tôn đã trải qua bốn tháng an cư kiết hạ ở một nơi nào đó (tức là đến rằm tháng mười), nếu những chúng sanh hữu duyên thiếu sự trưởng thực của ngũ căn, thì Ngài tiếp tục ở lại tại chỗ ấy thêm một tháng nữa. Khi cần thiết, thời gian quý báu như vậy được kéo dài từ tháng này sang tháng khác, cho dù kéo dài thêm bốn tháng, đến rằm tháng 11 â.l (Phusso), vì hoàn cảnh bắt buộc và chỉ khi ấy Đức Thế Tôn mới rời khỏi chỗ đó cùng với chúng tỳ khưu để lên đường thực hiện chuyến hành trình *Anto-mañdhala*.

Như trong trường hợp trước, Đức Thế Tôn trải qua những tháng này, ban phước cho mọi người bằng những chuyến viếng thăm của Ngài và thuyết pháp. Khoảng thời gian cần thiết để đi về miền quê được rút ngắn từ bảy tháng xuống bốn tháng, vì những lý do đã nêu trên. Do sự rút ngắn thời gian, nên chuyến hành trình bảy tháng, hoặc sáu, hoặc năm, hoặc bốn tháng có khoảng xa là một trăm do tuần theo đường chim bay. Giống như trên, những vùng cách xa một trăm do tuần ở hai bên con đường cũng được Đức Thế Tôn viếng thăm. Do đó, nói rằng: chuyến hành trình *Anto-mañdhala* có kích thước cả thảy là 300 do tuần.

Cần chú ý rằng, Đức Thế Tôn thực hiện một trong những chuyến du hành như thế không phải để thọ lãnh bốn món vật dụng, là y phục, vật thực, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh, mà do lòng bi mẫn của Ngài và với mục đích duy nhất tạo cơ hội cho những người nghèo, những kẻ tối tăm, những người già, bệnh mà không có thời gian nào khác để tôn kính cúng dường Ngài. Một số thì chỉ nhìn thấy Ngài đã hoan hỷ, một số muốn cúng dường tràng hoa và vật thơm, hay một miếng vật thực kiếm được, và sẽ có những người từ bỏ tà kiến để theo chánh kiến. Những người được gặp Ngài như vậy sẽ được an lạc, thịnh vượng và hạnh phúc lâu dài.

Đây là cách mà Đức Thế Tôn, sau khi trải qua mùa an cư thứ năm tại khu rừng Mahāvana ở Vesali, đi đến Sāvatti và Rājagaha với những ngôi làng ở vùng ngoại ô (bằng một trong ba loại lộ trình này) để thuyết pháp tế độ chúng sanh. Ngài bắt đầu mùa an cư thứ sáu tại tịnh xá ở núi Makula, nằm ở một bên của đại dương, có bóng mát và

rừng cây bao quanh, để tế độ cho tất cả nhân loại và chư thiên và Phạm thiên hữu duyên, giúp họ đoạn tận khổ ưu của kiếp sống trầm luân.

Cái bát bằng gỗ đàn hương

Đức Thế Tôn, sau khi đã an cư kiết hạ mùa thứ 6, tại tịnh xá ở núi Makula, Ngài đi đến Rājagaha và trú ngụ ở đó tại tịnh xá Veluvana.

Lúc bấy giờ, một vị trưởng giả của kinh thành Rājagaha, vì muốn vui chơi dưới sông Hằng, đã sai người dựng lên một cái lưới hình cái hộp, bao quanh bốn phía ở chỗ mà ông ta sắp đến tắm, để đề phòng nguy hiểm có thể xảy ra từ cả bên trên và bên dưới chỗ tắm và cũng để bảo vệ những đồ trang sức của ông ta có thể bị nước cuốn đi.

Lúc bấy giờ, có một cây gỗ đàn hương trôi đến từ thượng nguồn sông Hằng. Dòng nước chảy mạnh đã xoi mòn đất dưới gốc của nó và làm cho nó ngã xuống. Cây ấy bị mất hình dạng của nó do khi đang trôi theo dòng nước chảy xiết, nó đã va đập mạnh vào các vách núi suốt một quãng dài. Nó đã bị vỡ ra từng mảnh, và cuối cùng một miếng lõi của gỗ đàn hương đỏ, do bị cọ xát thường xuyên, nó có hình dáng một khối gỗ với bề mặt trơn phẳng. Khi trôi xuống, nó vướng vào cái lưới của vị trưởng giả với rong rêu phủ quanh nó. Những tùy tùng và người hầu vớt nó lên và đem đến ông chủ của họ là vị trưởng giả.

Lúc bấy giờ, vị trưởng giả của thành Rājagaha là người không theo một tín ngưỡng nào. Ông ta không có chánh kiến (*sammā-diṭṭhi*) cũng không chấp theo tà kiến (*micchā-diṭṭhi*). Ông ta cho người đem khối gỗ đàn hương ấy về nhà của ông ta, rồi sai người đào gọt bớt lớp bên ngoài của nó. Họ thấy lõi gỗ màu hồng tỏa ra mùi hương ngào ngạt của loại gỗ chiên đàn. Ông ta nghĩ rằng: “Ta có quá nhiều gỗ đàn hương trong nhà và ta nên làm gì với miếng gỗ này?” Và cuối cùng, ông ta có sáng kiến như vậy:

“ Trong thế gian hiện nay có nhiều người tự cho mình là những bậc A-la-hán. Ta không biết ai thực sự là bậc A-la-hán. Ta sẽ cho đặt cái máy tiện trong nhà của ta và sai tiện khối gỗ đàn hương ấy thành một cái bát. Mặt của của gỗ ta sẽ dùng, nhưng cái bát ta sẽ bố thí. Ta sẽ đặt cái bát vào trong một khung chứa và treo nó trên một cái sào dài được buộc nối bằng những cây tre, cao sáu mươi hắc tay, và công bố rằng : ‘Bất cứ ai có thể tự chứng tỏ mình là bậc A-la-hán bằng cách bay vào không trung do năng lực của thiên và lấy cái bát thì có thể lấy nó làm của riêng. Và vị A-la-hán mà thực sự có khả năng bay vào không trung và lấy cái bát ấy, thì ta cùng với gia đình của ta sẽ chấp nhận vị và tôn vị ấy làm thầy của chúng ta.’”

Do đó, ông ta sai người tiện khối gỗ đàn hương thành cái bát và treo nó trên đỉnh một cái sào dài sáu mươi hắc tay, rồi công bố rằng: “ Bất cứ ai thật sự là bậc A-la-hán trong thế gian này có thể nhận lấy cái bát này bằng cách bay xuyên qua hư không.”

Sáu vị giáo chủ ngoại đạo sư

Lúc bấy giờ, tại kinh thành Rājagahacó sáu vị giáo chủ ngoại đạo sư tự cho mình là bậc A-la-hán, bậc thánh nhân của giáo phái riêng họ, đó là :

(1) Purana Kassapa :

Tên riêng của ông ta là Purana, và ông ta thuộc bộ tộc Kassapa, và ông ta được mọi người biết đến là Purana Kassapa.

Đây là bài mô tả tóm tắt về vị ngoại đạo sư này: Có một vị trưởng giả có chín mươi chín người nô lệ, và Purana sanh ra làm người nô lệ thứ một trăm, do đó cậu bé được đặt tên là Purana hay ‘Người nô lệ thứ một trăm.’ Cậu ta được xem là người nô lệ gặp may mắn vì được làm người thứ một trăm, và cậu ta không bị khiển trách nếu có làm điều gì sai trái hay chệnh mảng trong phận sự.

Về sau, cậu ta bỏ đi với ý nghĩ tự cao tự đại rằng: “ Tại sao ta phải ở lại trong ngôi nhà này?” Và chạy thẳng đến một băng cướp và bị trấn lột đến trần trụi. Tuy vậy, cậu ta chẳng biết hổ thẹn để che trên

người một nhánh lá hay một nắm cỏ. Cậu ta đi vào làng với thân hình lỏa thể. Dân chúng đã đặt niềm tin sai lầm vào cậu ta, tán thán cậu ta rằng: “Vị Sa-môn này là bậc A-la-hán. Vị ấy rất khổ hạnh và tiết dục, không ai giống như vị ấy.” Họ đi đến vị ấy với những lễ vật cúng dường gồm vật thực loại cứng và mềm. Rồi vị ấy tự nghĩ: “Cách sống lỏa thể của ta là nguyên nhân để có được những vật thí như vậy.” Từ đó trở đi, vị ấy tiếp tục sống lỏa thể ngay cả khi vị ấy có được y phục do người ta dâng cúng. Vị ấy trở nên chấp nhận vào niềm tin rằng: “Lỏa thể là điều kiện của vị Sa-môn.” Vị ấy có năm trăm đệ tử cũng chấp nhận sống lỏa thể như vị ấy. Theo cách này, Purana Kassapa trở thành một giáo chủ của một giáo phái riêng, một vị đạo sư nổi tiếng, một vị thần thánh đối với tín đồ của vị ấy.

(Chú thích : Khi chúng ta xem xét kỹ đời sống của vị ngoại đạo sư này, chúng ta thấy rằng vị ấy bỏ đi khỏi chỗ ngụ của người chủ, chỉ chạy thẳng đến một băng cướp và chúng trấn lột vị ấy đến trần trụi. Đó là cách mà vị ấy trở thành người lỏa thể. Nhưng những người thiếu trí thì nghĩ rằng trạng thái lỏa thể tạo thành đời sống phạm hạnh và công bố vị ấy là bậc A-la-hán. Khi chấp nhận như thế, vị ấy tự cho mình là bậc thánh vĩ đại, là một vị thiên dù vị ấy không chứng tỏ được điều gì trong vấn đề phát triển tâm linh và pháp hành. Vị ấy và năm vị giáo chủ khác, trong địa vị tự xưng, họ đã suy luận và từ đó lập nên tín ngưỡng cho riêng mình. Muốn biết rõ chi tiết, hãy xem bài kinh số 2. Samañña phala Sutta, phẩm Sīlakkhandha, Trường bộ kinh).

(2) Makkhali Gosala

Tên riêng của ông ta là Makkhali, Gosala được thêm vào tên của ông ta vì ông ta sanh ra ở ngôi làng Gosala (hay vì ông ta sanh ra trong một chuồng bò nơi mà những con bò được giữ trong suốt mùa mưa).

Cuộc đời của ông ta được mô tả tóm tắt như sau: Ông ta là một nô lệ giống như Purana. Một hôm khi ông ta đang đi qua một chỗ có sinh lầy, mang trên vai cái hũ đựng dầu, ông chủ bảo vị ấy hãy cẩn thận đừng để trượt ngã, nói rằng: “Hãy coi chừng té... Hãy coi chừng

té.” Nhưng vị ấy bất cẩn đến nỗi bị trượt ngã và vì vậy, vị ấy bỏ chạy vì sợ ông chủ.

Khi ông chủ tóm bắt vị ấy ở phần dưới y phục của vị ấy, Makkhali tuột khỏi y phục của mình và chạy thoát khỏi ông chủ. (Phần còn lại của câu chuyện trùng hợp với câu chuyện của Purana Kassapa).

(3) **Ajita Kesa-kambala**

Ông ta cũng là đạo sư của một giáo phái. Tên riêng của là Ajita. Ông ta thường mặc chiếc y (*kambala*), làm bằng tóc người (*kesā*), và được mọi người biết đến qua cái tên Ajita Kesa-kambala.

(4) **Pakudha Kaccayana**

Ông ta cũng là đạo sư của một giáo phái. Tên riêng là Pakudha. Ông ta thuộc dòng họ Kaccayana, vì vậy mọi người gọi ông ta là Pakudha Kaccayana. Ông ta kiêng cử nước lạnh. Ông ta thường dùng nước nóng hay giấm để rửa sạch sau khi đi đại tiện, hoặc để tắm rửa. Ông ta tự cho mình là đã vi phạm các giới cấm bất cứ khi nào ông ta lội qua một dòng nước hay con sông. Sự vi phạm như vậy phải được sám hối bằng cách chắt cát thành những đống nhỏ và thọ trì các giới cấm trước khi ông ta tiếp tục chuyển hành trình của ông ta.

(5) **Sancaya Belatthaputta**

Vị ấy cũng là đạo sư của một giáo phái. Đại đức Sāriputta và đại đức Mahā Moggallāna đã từng sống chung với vị ấy khi họ bắt đầu sống cuộc đời của một đạo sĩ du phương. Tên riêng của ông ta là Sancaya. Ông ta là con trai của một người đàn ông tên Belattha và mọi người biết ông ta qua cái tên Sancaya Belatthaputta.

(6) **Nigantha Nathaputta**

Ông ta cũng là đạo sư của một giáo phái. Ông ta tuyên bố rằng: “ Ta không bị phiền não trói buộc. Ta đã thoát khỏi phiền não trói buộc.” Cho nên mới có từ ‘Nigantha’. (Thực ra, việc thoát khỏi phiền

não còn xa vời). Cha của ông ta là Nātha và vì vậy ông ta được mọi người biết đến qua cái tên Nigantha Nāthaputta.

Cái bát đàn hương được treo trên đỉnh của một cái sào dài được kết nối bằng những cây tre, cao sáu mươi hắc tay. Một lời công bố chung là: “ Bất cứ ai đã trở thành bậc A-la-hán trong thế gian này có thể nhận lấy cái bát bằng cách dùng năng lực thiền định để bay xuyên qua hư không.” Nhân đó, đạo sư Purana Kassapa đi đến vị trưởng giả của thành Rājagaha và nói rằng: “ Này ông trưởng giả... Ta là bậc A-la-hán và cũng là bậc có thần thông. Vì vậy hãy cho ta cái bát.” Vị ấy đã nói ra lời tự xưng tảo bạo vô nghĩa. Vị trưởng giả của thành Rājagaha lịch sự đáp lại: “ Thưa ngài... Tôi đã sẵn sàng dâng cái bát đến bất cứ ai thực sự là bậc A-la-hán có năng lực thần thông. Hãy đem nó xuống và lấy đi bằng năng lực thần thông của ngài.” (Bởi vì Purana Kassapa chẳng phải là bậc A-la-hán có năng lực thần thông, nên vị ấy phải trở về trong tuyệt vọng).

Những vị đạo sư khác cũng đi đến để lấy cái bát theo cách giống như Purana Kassapa. Vào ngày thứ hai, Makkhali Gosala đến. Ngày thứ ba, Ajita Kesa Kambala. Ngày thứ tư, Pakudha Kaccayana. Ngày thứ năm, Sacaya Belatthaputta. Tất cả đều chung số phận như Purana Kassapa, vì họ không hội đủ những điều kiện do vị trưởng giả đặt ra.

Vào ngày thứ sáu, đạo sư Nigandha Nāthaputta triệu tập các đệ tử và bảo họ rằng: “ Các ngươi hãy đi đến vị trưởng giả của thành Rājagaha và bảo với ông ta rằng: ‘Cái bát chỉ dành cho bậc thánh nhân vĩ đại của chúng ta, đừng để đạo sư vĩ đại của chúng ta phải đi đến bằng đường hư không vì một cái bát gỗ chẳng đáng gì, hãy miễn phận sự ấy cho đạo sư vĩ đại của chúng ta và dâng nó cho vị ấy.’ ”

Những đệ tử của ông ta đi đến vị trưởng giả của thành Rājagaha và nói với vị ấy y như đạo sư của họ đã chỉ dẫn. Nhân đó, vị trưởng giả cho họ một câu trả lời thẳng thắn: “ Chỉ những ai có thể đi xuyên qua hư không mới được cái bát.”

Nigandha Nāthaputta muốn đi đến đó và vì thế vị ấy dặn dò với các đệ tử như vậy: “ Ta sẽ giả vờ nhấc một chân và một tay của ta lên,

tựa như ta sắp bay vọt vào không trung và tất cả các người hãy đến nói rằng: ‘Thưa bậc đại trí... Ngài đang làm gì thế... Xin đừng phô diễn những bí mật về các ân đức của A-la-hán quả (*arahattaphala*) vì một cái bát gỗ’ và rồi hãy đẩy ta ngã xuống đất.”

Như vậy vị ấy đã tiết lộ kế hoạch của mình với các đệ tử.

Sau khi bàn mưu tính kế với các đệ tử, đạo sư Nāthaputta đi đến vị trưởng giả và nói rằng: “Này ông trưởng giả... Cái bát này không thích hợp với bất cứ ai khác. Tại sao ông muốn ta phải bay vào không trung vì một cái bát gỗ tầm thường. Hãy tặng nó cho ta.” “Kính thưa ngài... Hãy bay lên không trung mà lấy nó,” đó là câu trả lời ngắn gọn của vị trưởng giả.

Nhân đó, Nāthaputta nói rằng: “Nếu vậy thì ta sẽ bay vào không trung.” Và khi quay về phía các đệ tử của ông ta, ông ta bảo họ tránh qua một bên rồi ông ta đưa lên một chân và một tay. Khi ấy những đệ tử của ông ta vội vã đi đến đạo sư của họ và nói với ông ta rằng: “Thưa đại sư... thầy định làm gì thế? Nó chẳng đáng để thầy phô diễn những ân đức của A-la-hán thánh quả vì một cái bát gỗ chẳng đáng gì” như đã sắp đặt trước. Họ kéo tay và chân của ông ta lại khiến ông ta ngã xuống đất. Trong khi đang nằm trên đất, Nāthaputta nói với ông trưởng giả rằng: “Này ông trưởng giả, ông đã thấy rồi đó, đệ tử của ta không muốn để ta bay vào không trung. Ta khuyên ông hãy tặng cái bát ấy cho ta.” Nhưng vị trưởng giả không hề lay chuyển. Vị ấy lịch sự lập lại: “Hãy lấy nó bằng thần thông của ngài.”

Như vậy sáu vị giáo chủ chủ đã cố gắng trong sáu ngày nhưng không đạt được mục đích.

Đại đức Mahā Moggallāna và Pindola

Vào ngày thứ bảy, hai vị đại trưởng lão, đó là đại đức Mahā Moggallāna và đại đức Pindola, họ ra khỏi tịnh xá Veluvana đi vào thành phố Rājagaha để khát thực như thường lệ. Khi họ đang mặc y trên một tảng đá lớn gần thành phố, họ nghe những lời phê phán của một số người say rượu.

“Này các bạn... Trong quá khứ, sáu vị giáo chủ ngoại đạo thường đi đây đó kêu rao cho mình là những bậc A-la-hán. Bây giờ đã là ngày thứ bảy kể từ khi vị trưởng giả của thành Rājagaha công bố: ‘ Nếu có bậc A-la-hán, vị ấy hãy bay xuyên qua hư không mà lấy cái bát,’ sau khi treo cái bát bằng gỗ đàn hương trên đỉnh của một cái sào cao 60 hắc tay. Trong số sáu vị giáo chủ tự cho mình là bậc A-la-hán, chẳng một ai có khả năng bay vào không trung. Chỉ đến hôm nay chúng ta mới biết rõ là không có bậc A-la-hán nào trong thế gian này.”

Khi nghe lời nhận xét ấy, đại đức Mahā Moggallāna hỏi đại đức Pindola: “ Này hiền giả... Hiền giả có nghe lời nhận xét đầy xúc phạm của những người say rượu ấy chăng? Xóa đi lời nhận xét đầy xúc phạm ấy cũng là việc đem lại uy tín cho giáo pháp của Đức Phật. Hiền giả có thần thông lực. Hãy đi lấy cái bát bằng gỗ đàn hương bằng cách bay xuyên qua hư không.” Nhân đó, đại đức Pindola Bharadvaja đáp lại rằng: “ Thừa Tôn giả... Đức Thế Tôn đã đưa tôn giả lên địa vị Tồi thượng Thịnh văn (*Etadaggam*) về thần thông, và vì thế tôi mong rằng tôn giả hãy tự mình làm điều đó. Tôi sẽ hoàn thành phận sự chỉ khi nào tôn giả không làm việc ấy. (Điều này cho thấy rằng đại đức Pindola đã nhường quyền ưu tiên cho đại đức MahaMoggallana do sự tôn kính đối với bậc cao hạ).” Nhân đó, đại đức Maha Moggallana đồng ý cho phép đại đức Pindola thực hiện phận sự.

Đại đức Pindola Bharadvaja lấy cái bát đàn hương

Sau khi được sự cho phép của đại đức Moggallāna, đại đức Pindola nhập vào tứ thiên, là cơ sở để phát triển thần thông, vị ấy khiến cho tảng đá lớn kia, nơi mà họ đứng để mặc y, bay bổng lên không trung bằng thắng trí của vị ấy. Tảng đá với những cạnh của nó gọn gàng, xinh xắn được khiến cho bay lên như khối bông gòn, vòng quanh 7 lần trên thành phố Rājagaha rộng 3 gāvuta. Tảng đá khổng lồ tựa như là cái nắp khổng lồ phủ kín cả thành phố Rājagaha.

Dân cư của thành phố hoảng sợ khi trông thấy tảng đá khổng lồ đang lơ lửng trên đầu của họ và khi nghĩ rằng: “ Tảng đá khổng lồ đã

bao trùm và sắp đê bẹp chúng ta,” họ bỏ chạy tứ tung tìm chỗ ẩn núp ở những nơi gần đó, dùng những cái khay để che trên đầu. Khi tảng đá khổng lồ đã đi quanh bảy vòng bên trên thành phố, đại đức Pindola xuất hiện trên tảng đá ấy. Nhân đó, dân cư trong thành phố bèn cầu xin rằng: “Thưa ngài... Xin hãy giữ chặt tảng đá đừng để nó đè bẹp chúng tôi.” Ngay khi dân chúng đang nhìn sững sốt như vậy, đại trưởng lão khiến cho tảng đá trở về vị trí cũ của nó bằng cách dùng những ngón chân của vị ấy đá vào nó.

Khi đại đức Pindola đứng trong không trung bên trên chỗ ngụ của vị trưởng giả; nhìn thấy đại đức, ông ta nằm sát xuống đất và thỉnh đại đức đi xuống. Một khi đại đức ở trong nhà của ông, ông ta cho người đem cái bát xuống và bỏ đầy vào bát bốn loại dinh dưỡng, ‘*catu-madu*’. Rồi ông ta tôn kính dâng nó đến đại đức.

Dân chúng vây quanh đại đức Pindola

Khi đại đức đang trên đường trở về tịnh xá mang theo cái bát, những người bị lỡ mất cơ hội chiêm bái năng lực thần thông vì bận công việc ở ngoài đồng ruộng, họ kéo đến vây quanh đại đức và thỉnh cầu rằng: “Bạch đại đức... Xin hãy cho chúng tôi xem thần thông như những người khác.” Họ đi theo đại đức đến tịnh xá để chứng kiến phép lạ do ngài phô diễn.

Đức Phật ban hành điều luật cấm thị hiện thần thông

Khi nghe những tiếng ồn ào, Đức Phật hỏi đại đức Ānanda: “Này con Ānanda...những tiếng ồn kia là của ai vậy?” Đại đức Ānanda đáp lại rằng: “Bạch Đức Thế Tôn... Đại đức Pindola đã bay lên không trung và lấy xuống cái bát bằng gỗ đàn hương do vị trưởng giả của thành Rājagaha dâng cúng. Nghe tin ấy, dân chúng đã theo sát trưởng lão. Những tiếng ồn ấy là của đám người ấy.”

Nhân đó, Đức Phật cho triệu tập Tăng chúng và hỏi đại đức Pindola rằng: “Này con Pindola...Có thật chăng con đã có được cái

bát bằng gỗ đàn hương của vị trưởng giả thành Rājagaha do bởi thần thông (*patihāriya*)?” Khi đại đức Pindola đáp lại là có thật, Đức Phật bèn quở trách vị ấy, Ngài đưa ra nhiều lý do và thuyết những bài pháp giáo huấn, rồi Ngài ban hành điều luật: *Na bhikkhave Iddhipatihāriyaṃ dassetabbam, yo dasseya āpatti dukkatassa* - Nay các tỳ khuru... Vị tỳ khuru không được thị hiện thần thông, ai vi phạm thì phạm tội tác ác - *Dukkata Āpatti*. Rồi Ngài tiếp tục dạy rằng cái bát trầm hương phải được đập vỡ ra từng miếng vụn và đem chia cho các vị tỳ khuru nghiền bột để làm thuốc bôi mắt. Và Ngài còn ban hành thêm một điều luật khác là vị tỳ khuru không được dùng bát bằng gỗ đàn hương, ai vi phạm thì phạm tội tác ác - *Dukkata Āpatti*.

Sự kiêu căng ngạo mạn của các giáo phái ngoại đạo

Khi nghe Đức Phật đã ban hành điều luật cấm các vị tỳ khuru không được khai triển thần thông, các ngoại đạo sư tin chắc rằng tất cả đệ tử của Đức Phật sẽ không vi phạm điều luật ấy cho dù bị đau đớn đến chết. Họ nghĩ cách để lợi dụng hoàn cảnh ấy. Họ đi khắp các đường lớn đường nhỏ của thành phố khoe khoang với mọi người rằng: “Trong quá khứ, để đề cao uy tín của chúng ta, chúng ta đã không hiển lộ thần thông vì cái bát bằng gỗ. Chỉ những đệ tử của Sa-môn Gotama đã không biết xấu hổ mà làm những điều như vậy. Nghe nói rằng Sa-môn Gotama, là bậc trí tuệ, đã cho đệ tử đập vỡ nó ra từng mảnh vụn, và đã ban hành điều luật cấm các vị tỳ khuru không được khai triển thần thông. Bây giờ chúng ta có thể lợi dụng hoàn cảnh và thách thức Sa-môn Gotama về việc thị hiện thần thông.”

Đức Phật tuyên bố sẽ thị hiện thần thông

Nghe tin ấy, vua Bimbisāra đi đến Đức Phật và bàn luận vấn đề bằng cuộc đàm thoại sau đây :

(Đức vua): Bạch Đức Thế Tôn ... Phải chăng Ngài đã ban hành điều luật cấm các vị tỳ khuru không được khai triển thần thông?

(Đức Phật): Đúng vậy, thưa đại vương!

(Đức vua): Các ngoại đạo sư đã đi khắp nơi rêu rao rằng họ sẽ thách thức Đức Thế Tôn thị hiện thần thông, Đức Thế Tôn sẽ làm gì bây giờ?

(Đức Phật): Nếu họ định phô diễn thần thông thì Như Lai cũng sẽ phô diễn thần thông.

(Đức vua): Không phải rằng Ngài đã ban hành điều luật cấm phô diễn thần thông đó sao?

(Đức Phật): Thưa đại vương! Như Lai không ban hành điều luật dành cho chính Như Lai. Như Lai đã ban hành điều luật dành riêng cho đệ tử của Như Lai!

(Đức vua): Có thể nào điều luật được ban hành dành cho các đệ tử nhưng không dành cho Đức Thế Tôn ?

(Đức Phật): Thưa đại vương... Trong trường hợp như vậy, Như Lai sẽ hỏi đại vương một câu hỏi : Trong vườn của đại vương có những cây xoài và các loại trái cây không?

(Đức vua): Dạ có, bạch Đức Thế Tôn.

(Đức Phật): Đại vương có biện pháp gì đối với người lên vào hái trái cây và ăn chúng?

(Đức vua): Trong trường hợp ấy con sẽ trừng phạt hẳn.

(Đức Phật): Đại vương có quyền hành nào để tự mình thọ hưởng những trái cây ấy không?

(Đức vua): Thưa có... Bạch Đức Thế Tôn, không có biện pháp nào đối với con cả khi con thọ hưởng tài sản của riêng con.

(Đức Phật): Thưa đại vương... Cũng như quyền hành của đại vương bao trùm khắp vương quốc này với bề rộng ba trăm do tuần, cũng thế, quyền lực của Như Lai tỏa rộng khắp một triệu triệu thế giới (*āṇākhetta*). Không có điều luật nào dành cho Như Lai. Chỉ những đệ tử của Như Lai mới bị bắt buộc thọ trì các điều luật. Còn Như Lai sẽ thị hiện thần thông.

(Đức vua): Bạch Đức Thế Tôn ... Khi nào Ngài sẽ thị hiện thần thông?

(Đức Phật): Thưa đại vương... Bốn tháng nữa kể từ hôm nay, vào ngày rằm tháng Asalho, thần thông sẽ được Như Lai thị hiện.

(Đức vua): Bạch Đức Thế Tôn ... Tại chỗ nào ?

(Đức Phật): Thưa đại vương... Gần cây xoài Kandamba trong nước Savatthi.

(Từ cây *Kandamba*, nghĩa là cây xoài trắng, Đức Thế Tôn muốn nói về cây xoài *Kandamba rukkha* là cây xoài do người làm vườn tên *Kandamba* trồng.

Đức Thế Tôn đã chọn chỗ ấy, vì thứ nhất đây là nơi mà tất cả chư Phật quá khứ thường thị hiện thần thông; thứ hai là để cho nhiều người có thể chứng kiến sự kiện vĩ đại. Đức Phật đã quyết định chọn chỗ này ở một khoảng xa 45 do tuần và thời gian sau bốn tháng).

Những mưu kế và sự giả bộ của các ngoại đạo sư

Khi các ngoại đạo sư nghe được lời tuyên bố khẳng khái của Đức Phật (rằng Ngài thị hiện các phép thần thông vào ngày rằm tháng Waso gần cây xoài *Kaṇḍamba* trong nước Savatthi), họ tiên liệu rằng họ sẽ bị thất bại mãi mãi. Tuy nhiên, họ nghĩ ra những cách để đánh lạc hướng mọi người bằng cách giả bộ dối trá. Do đó, họ quyết định theo sát Đức Phật trên đường đi đến Sāvattthi, và để nói cho mọi người biết rằng họ đã công bố sẽ thi thố thần thông với Sa-môn Gotama, nhưng giờ đây Sa-môn Gotama đang chạy trốn họ vì sợ hãi, và vì vậy họ phải theo sát Sa-môn Gotama không để mất dạng Ngài, và không cho Ngài có cơ hội chạy trốn. “Với kế hoạch này của chúng ta, chúng ta sẽ nhận được nhiều lợi lộc và danh vọng hơn nữa.” Các ngoại đạo sư đã nuôi hy vọng như vậy.

Đức Phật rời khỏi Rājagaha đến Sāvattthi

Vấn đề thị hiện thần thông bất ngờ xảy ra vào ngày rằm tháng Phagguno (tháng 3 - theo Ấn độ), năm 108 (Đại kỷ nguyên). Vào

khoảng ngày 16 tháng Tabaung (tháng 3 – Miến), Đức Phật đi khất thực trong thành Rājagaha và rời khỏi thành phố ấy, lên đường đi đến Sāvatti cùng với chúng Tăng.

Đồng thời, các ngoại đạo sư cũng bắt đầu chuyến hành trình của họ và đi theo sau Đức Phật suốt chặng đường, thọ lãnh vật thực và độ thực ở cùng chỗ, ra đi và dừng lại ở cùng chỗ, ngủ cùng chỗ và tiếp tục lên đường sau bữa ăn sáng, ở cùng chỗ vào sáng hôm sau. Khi được dân chúng hỏi: “ Điều gì khiến các ngài đi theo Đức Thế Tôn?” Họ trả lời nội dung giống như đã trình bày ở trên. Đám đông kéo theo sau với ý định xem thị hiện thần thông.

Đức Phật đến Sāvatti, Ngài ngụ tại Kỳ viên tịnh xá. Các ngoại đạo sư, sau khi đi theo Đức Phật, đã dựng lên một giả ốc bằng gỗ từ tiền quỹ một lakh do đệ tử của họ nộp lên theo yêu cầu của họ. Họ trang hoàng giả ốc một cách rực rỡ bằng những hoa sen xanh và huỳnh hoang công bố rằng đây sẽ là trung tâm của họ để khai triển thần thông.

Vua Pasenadi Kosala đi đến Đức Phật và hỏi rằng : “ Bạch Đức Thế Tôn, các ngoại đạo sư đã dựng lên một giả ốc rồi. Xin Thế Tôn cho phép con dựng lên một giả ốc dành cho Thế Tôn.” Đức Phật đáp lại: “ Thưa đại vương...đại vương không cần xây dựng giả ốc. Như Lai đã có thí chủ thân cận sẵn sàng xây dựng nó.” “ Ai có khả năng hơn con để xây dựng một giả ốc dành cho Thế Tôn ?” “ Thưa đại vương... Sakka (vua của chư thiên) sẽ xây dựng nó,” là câu trả lời. Đức vua hỏi: “ Bạch Đức Thế Tôn... Thế Tôn muốn thị hiện thần thông tại địa điểm nào?” “ Thưa đại vương...gần cây xoài Kadamba,” là câu trả lời.

Các ngoại đạo sư rất lo lắng khi họ nghe tin: “ Đức Phật sẽ thị hiện thần thông gần cây xoài,” và vì vậy họ bàn bạc với những tín đồ của họ để mua và đốn hạ tất cả những cây xoài ngay cả những cây con mới mọc ở bên trong khu vực có bán kính một do tuần quanh thành phố Sāvatti.

Cây xoài trắng Kandamba

Đức Phật đi vào thành phố Savatthi, có chúng Tăng theo cùng, để khất thực vào buổi sáng ngày rằm tháng Asalha (tháng 7). Tình cờ, người làm vườn, tên là Kanda, đang dọa đuổi những con quạ bị hấp dẫn bởi hương thơm của trái xoài chín nằm bên trong những lớp bao bọc của tổ kiến vàng trên cây xoài. Cuối cùng ông ta hái nó với ý nghĩ sẽ dâng nó đến đức vua. Trên đường đi, ông ta trông thấy Đức Phật và rồi ý nghĩ mới nảy sinh trong ông ta.

“ Nếu đức vua thọ hưởng trái xoài này thì phần thưởng vị ấy thưởng cho sẽ là tám đồng hoặc mười sáu đồng tiền. Với bao nhiêu đó không giúp ta sống hết cuộc đời. Nếu trái xoài này được dâng cúng đến Đức Phật thì đáp lại ta sẽ được quả phước vô lượng trong luân hồi.”

Với tâm tịnh tín như vậy, ông ta dâng trái xoài đến Đức Phật. Nhân đó, Đức Phật xoay người về phía đại đức Ānanda và đại đức Ānanda biết được ý của Đức Phật. Vị ấy dâng lên Đức Phật cái bát bằng đá mà bốn vị Đại phạm thiên đã dâng nó đến Đức Phật. Rồi Đức Phật hạ thấp cái bát xuống để thọ lãnh vật thí của Kanda. Rồi Đức Phật tỏ ý muốn ngồi xuống.

Đại đức Ānanda bèn trái xuống đất tám tọa cụ và đem trái xoài ép lấy nước rồi dâng đến Đức Phật. Sau khi dùng nước trái xoài, Đức Phật gọi người làm vườn đến và nói rằng: “Này thiện nam Kanda... Hãy dọn sạch chỗ đất ở đây và gieo hạt xoài ấy xuống.” Khi Kanda đã gieo hạt xoài xuống đất rồi, Đức Phật rửa bàn tay phải của Ngài trên hạt xoài ấy.

Ngay khi Đức Phật rửa tay trên hạt xoài thì một cây con cỡ bằng cán cái cày mọc lên, cây con tiếp tục mọc lên cao dần đến năm mươi hắc tay. Thân chính của cây mọc ra những nhánh lớn ở khắp bốn hướng, và nhánh thứ năm vươn thẳng lên bên trên, mỗi nhánh dài năm mươi hắc tay. Rồi những nhánh chính lại đâm ra nhiều nhánh nhỏ và cho nhiều trái. Dần dần khắp cây đầy những chùm trái chín.

Tất cả những vị tỳ khuru đến trễ cũng có thể ăn những trái xoài. Khi nghe tin về sự xuất hiện kỳ lạ của cây xoài, vua Pasenadi Kosala

truyền lệnh cấm không cho bất cứ ai đốn hạ cây xoài ấy và cho nhiều binh lính đến bảo vệ quanh cây xoài ấy.

(Cây xoài được lấy tên của người làm vườn, Kanda là người đã trồng cây ấy, cho nên mới có tên ‘*Kandamba Rukkha.*’ Đức Phật muốn ám chỉ về cây xoài này khi Ngài nói cho vua Bimbisāra và vua Pasenadi Kosala biết rằng Ngài sẽ thị hiện thần thông gần cây xoài Kandamba, để trả lời câu hỏi của họ. Đây là điều mà các ngoại đạo sư không thể biết, và vì thế họ đã lập kế hoạch với các tín đồ của họ để tiêu diệt tất cả cây xoài, kể cả những cây con, ở trong và quanh thành phố Sāvatti, để Đức Phật không thể thị hiện thần thông).

Những người nát rượu ở địa phương cũng đến ăn những trái xoài đến thỏa thích. Họ quay sang các ngoại đạo sư và chỉ trích những động cơ hạ tiện và vị kỷ của họ: “ Ôi... những tên ngoại đạo tàn bạo, các ông đã tiêu diệt tất cả những cây xoài và bứng gốc cả những cây con, ở trong và quanh thành phố Sāvatti vì sợ rằng Sa-môn Gotama sẽ thị hiện thần thông gần cây xoài (cây xoài trắng mà các ông đã rậm rạp trong tâm). Nhưng phép lạ diễn ra gần cây xoài do người làm vườn Kanda trồng.” Và họ tấn công các ngoại đạo sư bằng cách lấy những hạt xoài mà họ đã ăn ném vào họ.

Giả ốc của các ngoại đạo bị thổi sập bởi thần gió

Sakka (*Indira*) truyền lệnh cho thần gió: “ Hãy thổi sập giả ốc của các ngoại đạo sư, làm bật gốc những cái cột và thổi tấp nó vào đồng rác.” Thần gió làm theo lệnh của Đế Thích.

Sakka bảo thần mặt trời hạ thấp một chút để tạo ra sức nóng dữ dội cho các ngoại đạo sư. Thần mặt trời cũng làm như vậy.

Thần gió lại được Đế Thích truyền lệnh tạo ra một trận gió lốc riêng tại chỗ ngụ của các ngoại đạo sư. Vị ấy đã làm như vậy, kết quả là các ngoại đạo sư bị ướt đẫm mồ hôi và bị lấm đầy bụi và họ trông giống như những tổ kiến vàng lớn.

Rồi Đê Thích bảo thần mưa cho trút xuống một đám mưa đá. Thần mưa đã làm như vậy, kết quả là họ trông giống như những con bò đốm trắng đốm đỏ, khắp cả thân mình.

Các ngoại đạo sư, trước cảnh giả óc của họ bị đổ sập vô phương cứu vãn, không thể chịu nổi sức nóng mãnh liệt và sức mạnh của gió lốc kéo theo mưa đá. Họ buồn bã thất vọng, và không còn cách nào khác ngoài việc bỏ chạy khắp nơi.

Ngoại đạo sư Purana Kassapa nhảy xuống sông tự tử

Sáu vị giáo chủ ngoại đạo sư đã bỏ chạy tán loạn. Trong khi đó, một tín đồ hộ độ cho Purana Kassapa, là một nông dân, nghĩ rằng: “Bây giờ phải là lúc để những đạo sư cao quý của ta phô diễn thần thông. Ta sẽ đi xem các phép thần thông.” Ông ta tháo ách cho những con bò kéo, và khi mang theo cái hũ mà ông ta dùng để đựng cháo vào lúc ban sáng, một sợi dây thừng và cái hích bò.

Ông ta đến tại chỗ nơi mà người ta mong chờ vị thánh nhân của ông ta sẽ phô diễn thần thông. Khi ông ta trông thấy Purana Kassapa đang vội vã bỏ chạy, ông ta hỏi vị ấy: “Kính bạch ngài... Con đến để chứng kiến sự phô diễn thần thông của ngài, còn ngài đi đâu vậy?” Purana Kassapa đáp lại: “Thần thông của ta làm được gì? Hãy đưa cái hũ và sợi dây thừng cho ta.” Khi cầm lấy sợi dây thừng và cái hũ, vị ấy chạy thẳng đến bờ sông gần đó, bỏ cát đầy hũ và khi buộc chặt cái hũ vào cổ của vị ấy, vị ấy nhảy xuống dòng nước đang chảy xiết để kết liễu đời mình. Sự kiện này được đánh dấu bằng những bong bóng nổi lên mặt nước trong khi đó vị ấy tái sinh vào địa ngục A tỳ (*Avici*).

Bài học

Theo lẽ tự nhiên thì :

- (a) Những kẻ ngu si và không giác ngộ thường phải chịu khổ lâu dài trải qua nhiều kiếp.
- (b) Những bậc thánh có giới đức, có trí và đã giác ngộ hưởng

được an lạc và hạnh phúc tột bậc.

Những lời phát biểu của các đệ tử Đức Phật tại chỗ thị hiện thần thông

Đến chiều hôm ấy, Sakka nhận ra rằng bốn phận của vị ấy là sắp xếp để tạo ra một giả ốc bằng châu báu dành cho Đức Phật, thế nên vị ấy truyền lệnh sai Vissakamma tạo ra một giả ốc to lớn trải rộng khắp 12 do tuần với nhiều hoa sen xanh ở khắp nơi và được tô điểm bằng bảy loại châu báu. Chư Tăng và thiện tín hội họp quanh Đức Phật trong giả ốc này.

Chiều ngày hôm ấy, Đức Phật rời khỏi Hương phòng của Ngài để trú tạm tại giả ốc do Vissakamma tạo ra, chuẩn bị thị hiện thần thông, và khi đến nơi, Ngài ngồi trên Phật tọa bằng châu báu có kích thước một do tuần, dưới cái lọng trắng của chư thiên có kích thước ba do tuần.

Cần nhớ lại rằng thời gian bốn tháng đã trôi qua kể từ ngày rằm của tháng Tabaung (tháng 3) khi mà Đức Phật tuyên bố với vua Bimbisāra về ý định Ngài sẽ thị hiện thần thông gần cây xoài Kandamba. Tin này đã được truyền đi khắp nơi kể từ đó, và bây giờ tất cả tỳ khuru, tỳ khuru ni và thiện nam tín nữ đã hội lại quanh Đức Phật ở bốn phía - trước, sau, bên phải và bên trái - mỗi bên dài 12 do tuần, từ mé bên này đến mé bên kia 24 do tuần và chu vi 72 do tuần.

Tất cả chư thiên từ mười ngàn thế giới đồng thời cũng đã hội đến chỗ này.

Lời phát biểu của tín nữ Gharani

Tại đại hội, Gharani, một nữ cư sĩ và bậc thánh *anāgāmi* có năng lực lớn, đứng trước Đức Phật và khi chấp tay thành kính hướng về Ngài tác bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn... khi có một đứa con gái của Thế Tôn như con đây, Ngài không cần phải nhọc công. Xin hãy cho phép con được phô diễn thần thông.” Nhân đó, Đức Thế Tôn hỏi

rằng: “Này con Gharani, con định phô diễn thần thông của con như thế nào?” Nàng đáp lại:

“Bạch Đức Thế Tôn... Con sẽ khiến một phần đất của thế giới biến thành nước nhờ đó biến toàn thể thế giới thành một khối nước. Con sẽ biến mình thành con gà nước và lặn xuống rồi xuất hiện ở mé phía đông, và cũng thế tại mé phía tây, phía bắc và phía nam của thế giới, rồi lại xuất hiện ở trung tâm của thế giới.

Nhân đó, một người nào đó sẽ hỏi con là ai và mọi người sẽ trả lời: ‘Nàng ta là Gharani, con gái của Đức Thế Tôn, và là một nữ thánh *anāgāmi*’. Sự kiện này sẽ khiến mọi người nói rằng: “Sự phô diễn thần thông này chỉ là bước mở đầu, là năng lực thần thông của con gái Đức Thế Tôn, một cô gái trẻ. Năng lực thần thông của Đức Thế Tôn chắc chắn phải là vô hạn. Kết quả là tất cả các ngoại đạo sư tự nhiên mất can đảm và bỏ chạy mà không dám quay lại nhìn Thế Tôn.”

Đức Phật nói với nàng rằng: “Này con Gharani, Như Lai biết con có năng lực để phô diễn thần thông như vậy, nhưng bó hoa (được gắn vào cột trụ chiến thắng) không phải dành cho con.” Gharani suy nghĩ rằng Đức Phật đã không cho phép nàng vì những lý do tốt đẹp; có thể là có một người nào đó hơn nàng về năng lực thần thông. Bởi vậy nàng ngồi xuống ở nơi thích hợp.

Đức Phật suy xét: “Nếu theo cách này mà ta hỏi các con trai và con gái của ta giữa hội chúng đông đảo này, trải khắp 24 do tuần vương thì họ sẽ dũng cảm đứng lên và với oai phong của con sư tử chúa, sẽ nói lên những lời công bố đầy tự tin. Theo cách này, oai đức của những con trai và con gái của ta sẽ được phơi bày. Do đó, Đức Phật hỏi những đệ tử khác về những pháp chứng đặc riêng của họ. Các vị đệ tử đã can đảm nói ra cách phô diễn thần thông của họ.”

Lời tác bạch của Cula Anāthapiṇḍika

Trong số những đệ tử nam nữ của Đức Phật, công bố những lời nói dũng cảm, Cula Anāthapiṇḍika là người đã nói ra như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn, khi có một đệ tử bậc *anāgāmi* của Thế Tôn như con đây

thì Thế Tôn không cần phải nhọc công. Xin hãy cho phép con được phô diễn thần thông.”

Nhân đó, Đức Phật hỏi vị ấy: “Này con Anāthapiṇḍika...con sẽ phô diễn thần thông như thế nào?” Vị thiện nam bậc thánh *anāgāmi* Anāthapiṇḍika đáp lại rằng: “Con sẽ hóa thân của con thành thân của vị Phạm thiên, kích thước 12 do tuần, và rồi khi vỗ bàn tay này với bàn tay kia, con sẽ tạo ra những âm thanh sấm sét giữa đông đảo mọi người hiện diện ở đây.”

Sau đó, mọi người sẽ hỏi: “Loại âm thanh gì thế?”, và những người khác sẽ trả lời: “Đây là tiếng vỗ tay của vị phú hộ trẻ Anāthapiṇḍika, là một vị *anāgāmi* tinh văn của Đức Phật.” Sự kiện này sẽ khiến các ngoại đạo sư nói rằng: “Đây chỉ là bước mở đầu, là năng lực thần thông của thiện nam đệ tử trẻ. Còn năng lực thần thông của Đức Phật thì không thể đoán biết được. Kết quả là họ tự nhiên mất can đảm và bỏ chạy mà không dám quay lại nhìn Đức Phật.”

Đức Phật bảo vị ấy rằng: “Này con Anāthapiṇḍika... Như Lai biết con có năng lực thần thông, nhưng tốt hơn con hãy chờ đợi.”

Lời tác bạch của vị sa-di ni bảy tuổi, tên Cira

Một vị sa-di ni bảy tuổi tên là Cira, là bậc có Vô-ngại-giải-trí (*paṭisambhidā-ñāṇa*) sau khi đánh lễ Đức Phật, bèn bạch với Ngài rằng: “Bạch Đức Thế Tôn... xin cho phép con được phô diễn thần thông.” Đức Phật hỏi sa-di ni rằng: “Này con Cira, con sẽ phô diễn thần thông của con dưới hình thức nào?”

“Bạch Đức Thế Tôn... Con sẽ đem ba ngọn núi Sineru, Cakkavalapabbata và Himalaya đến tại chỗ này và đặt chúng thành hàng, rồi con sẽ biến mình thành con vịt Braminy, và khi đi ra từ những ngọn núi ấy, con sẽ bay lượn khắp nơi một cách tự do, không chướng ngại.”

Sau đó, mọi người sẽ hỏi: “Cô gái nhỏ này là ai?” Và những người khác sẽ trả lời: “Đây là Cira, vị sa-di ni nhỏ của Đức Phật.” Điều này sẽ khiến các ngoại đạo sư nói rằng: “Đây chỉ là sự phô diễn

khởi đầu, là năng lực thần thông của vị sa-di ni mới bảy tuổi. Còn năng lực thần thông của Đức Phật thì không thể đoán biết được. Kết quả là họ sẽ tự nhiên bỏ chạy mà không dám quay lại liếc nhìn Đức Phật.”

(Những lời nhận xét như vậy có thể áp dụng cho những trường hợp sau có nội dung tương tự và không cần phải lập lại). Đức Phật cũng đáp lại như các trường hợp trước và vị sa-di ni không được Đức Phật cho phép phô diễn thần thông.

Lời tác bạch của vị sa di A-la-hán 7 tuổi, tên Cunda

Tiếp theo, một vị sa-di A-la-hán bảy tuổi, tên Cunda, bậc có Vô-ngại-giải-trí (*paṭisambhidā-ñāṇa*), sau khi đánh lễ Đức Phật, vị ấy bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn... Xin Thế Tôn cho phép con được phô diễn thần thông.” Đức Phật hỏi: “Này con Cunda, con sẽ phô diễn thần thông dưới hình thức nào?”

“ Bạch Đức Thế Tôn... Con sẽ nắm vào thân của cây vàng (được xem là cá cờ chiến thắng của vũ trụ) và mang về những trái rụng xuống từ đó rồi phân phát cho tất cả mọi người ở đây. Lại nữa, con sẽ mang những bông hoa từ cây san-hô ở cõi Tam thập Tam thiên và đem chúng đến hội chúng ở đây.

Đức Phật cũng đáp lại như trước và không cho phép vị sa-di trẻ phô diễn thần thông.

Tiếp theo, Trưởng lão ni Uppalavana thỉnh cầu Đức Phật cho phép phô diễn thần thông và Đức Phật hỏi nàng: “Con sẽ phô diễn thần thông dưới hình thức nào?”

“ Bạch Đức Thế Tôn... Con sẽ tạo ra một hội chúng trái dài 12 do tuần, chiếm một khoảng không gian có chu vi 36 do tuần. Con sẽ biến mình thành một vị Chuyển luân vương và cùng với đoàn tùy tùng, con sẽ đến đánh lễ Thế Tôn.”

Đức Phật đáp lại: “ Như Lai biết con có năng lực thần thông như vậy.”Ngài cũng không cho phép trưởng lão ni phô diễn thần thông như những trường hợp trước.

Lời tác bạch của đại đức Moggallāna

(Moggallāna): Xin cho phép con được phô diễn thần thông.

(Tathagata): Này con Moggallāna... Con sẽ phô diễn như thế nào ?

(Moggallāna): Con sẽ thâu nhỏ ngọn núi Meru bằng cỡ hạt cải, để nó trong kẽ răng của con và nhai nó trước mặt Đức Thế Tôn.

(Tathagata): Còn cách nào khác không ?

(Moggallāna): Quả đất sẽ được làm dẹp như tấm chiếu mỏng và con sẽ giữ nó giữa những ngón tay của con.

(Tathagata): Còn cách nào khác không ?

(Moggallāna): Như bánh xe của người thợ gốm (dùng để nghiền đất), con sẽ lật lên lớp đất mặt của quả đất và lấy chất dinh dưỡng ở bên dưới rồi cho tất cả mọi người ở đây ăn.

(Tathagata): Còn cách nào khác nữa không ?

(Moggallāna): Bạch Đức Thế Tôn... Con sẽ dùng ngọn núi Meru làm cán dù và đặt quả đất trên đỉnh của nó, rồi con sẽ đi lui đi lại trên hư không tay nắm chúng như vị tỳ khưu cầm cái dù đi lại vậy.

Đức Phật dạy đại đức Mahā Moggallāna: “Này con Moggallāna... Như Lai biết con có đại lực để phô diễn thần thông,” nhưng không cho phép vị ấy. Đại đức Maha Moggallāna hiểu rằng: “Sở dĩ Đức Phật không cho phép vị ấy vì thần thông của Ngài to lớn hơn và cao quý hơn vị ấy nhiều. Bởi vậy vị ấy ngồi xuống ở chỗ thích hợp.”

Đức Phật còn dạy thêm rằng: “Này con... Chùm hoa chiến thắng này không phải dành cho con... Như Lai có năng lực để hoàn thành bất cứ phận sự nào vượt xa sự thành đạt của bất cứ ai khác. Chẳng lạ gì rằng không có ai khác ngang bằng với Như Lai khi Như Lai đã thành một vị Phật Chánh đẳng Chánh giác. Như Lai đã không có người ngang bằng khi Như Lai sanh ra làm một chúng sanh mà sự thành tựu Ba-la-mật của Như Lai vẫn chưa viên mãn.” Theo lời thỉnh

cầu của đại đức Moggallāna, Đức Phật đã kể lại Bốn sanh Kanha Usaha (xem Ekanipata.3- Kurunga vagga, Bốn sanh thứ 9).

Tạo ra con đường kinh hành

Sau khi kể lại Bốn sanh Kanha Usabha, Đức Phật tạo ra con đường kinh hành bằng châu báu từ tận cùng đầu này đến tận cùng đầu kia của mười ngàn thế giới, từ Đông sang Tây. Mười ngàn ngọn núi Mahā Meru trong mười ngàn thế giới được dùng làm những cột trụ chống đỡ con đường châu báu. Đầu phía Đông của con đường châu báu tựa trên mé ngoài của thế giới xa nhất về phía Đông. Đầu phía Tây của con đường châu báu nằm dựa trên mé ngoài của thế giới xa nhất ở về phía Tây. Bề rộng của con đường châu báu là 12 do tuần. Bề mặt ở hai bên của con đường châu báu có màu vàng. Phần giữa của toàn thể con đường bằng hồng ngọc, các rui mè bằng các loại ngọc sáng chói, mái che bằng vàng, và những trụ ngắn nằm thành hàng trên con đường châu báu đều bằng vàng; những hạt hồng ngọc và những hạt ngọc trai được rải như cát trên toàn thể bề mặt của con đường.

Ở mỗi mặt trong bốn phía của con đường, rộng đến 12 do tuần, là thính chúng nhân loại. Số lượng nhân loại, chư thiên và Phạm thiên thì vô số kể. Giữa thính chúng như vậy, Đức Phật đã thị hiện song thông. Sau đây là đoạn trích tóm tắt từ kinh tạng Pāli.

- (1) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ phần trên của thân, có những dòng nước chảy ra từ phần dưới của thân; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ phần dưới của thân thì có những dòng nước chảy ra từ phần trên của thân.
- (2) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ phần trước của thân thì có những dòng nước chảy ra từ phần sau của thân; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ phần sau của thân thì có những dòng nước chảy ra từ phần trước của thân.
- (3) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ mắt phải thì có những dòng nước chảy ra từ mắt trái; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ mắt trái thì có những dòng nước chảy ra từ mắt phải.

- (4) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ tai phải thì có những dòng nước chảy ra từ tai trái; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ tai trái thì có những dòng nước chảy ra từ tai phải.
- (5) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ lỗ mũi phải thì có những dòng nước chảy ra từ lỗ mũi trái; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ lỗ mũi trái thì có những dòng nước chảy ra từ lỗ mũi phải.
- (6) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ vai phải thì có những dòng nước chảy ra từ vai trái; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ vai trái thì có những dòng nước chảy ra từ vai phải.
- (7) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ tay phải thì có những dòng nước chảy ra từ tay trái; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ tay trái thì có những dòng nước chảy ra từ tay phải.
- (8) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ bên phải của thân thì có những dòng nước chảy ra từ bên trái của thân; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ bên trái của thân thì có những dòng nước chảy ra từ bên phải của thân.
- (9) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ chân phải thì có những dòng nước chảy ra từ chân trái; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ chân trái thì có những dòng nước chảy ra từ chân phải.
- (10) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ mỗi ngón tay và mỗi ngón chân thì có những dòng nước tuôn ra từ mỗi kẽ hở của mười ngón tay và mười ngón chân; và ngược lại, khi có những ngọn lửa xuất hiện từ mỗi kẽ hở của mười ngón tay và mười ngón chân thì có những dòng nước chảy ra từ mỗi ngón tay và mỗi ngón chân.
- (11) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ một số sợi lông trên thân thì có những dòng nước tuôn ra từ một số sợi lông khác trên thân.
- (12) Khi có những ngọn lửa xuất hiện từ một số lỗ chân lông trên thân thì có những dòng nước chảy ra từ một số lỗ chân lông khác trên thân.

Từ những phần khác nhau này của thân chiếu ra hào quang sáu màu khác nhau, đó là: xanh đậm, vàng, đỏ, trắng, hồng, rực rỡ, từng cặp, từng chùm.

(Chú thích: Khi Đức Phật thị hiện song thông, Ngài vừa nhập định đề mục lửa (*teso-kasiṇa-jhāna*) để khiến những ngọn lửa xuất hiện, vừa nhập định đề mục nước (*āpo-kasiṇa-jhāna*) để khiến những dòng nước tuôn ra).

Cần lưu ý rằng, những ngọn lửa không hòa chung với những dòng nước và ngược lại, chúng tách riêng. Vì không thể có hai sát na tâm xảy ra cùng một lúc, nên sự tạo ra những ngọn lửa và sự tạo ra những dòng nước xảy ra trong hai sát na riêng biệt thay đổi luân phiên, đầu chúng có vẻ như đồng bộ và xảy ra cùng một lúc trước mắt của những người bình thường. Sự biến hóa của tâm dù riêng biệt, nhưng vô cùng mau lẹ. Điều này do bởi (a) khoảng khắc giữa mỗi trạng thái tâm của Đức Phật cực kỳ ngắn, (b) độ nhanh của tâm, (c) đã đạt đến sự thuần thục tột đỉnh trong sự nhập định. Những ngọn lửa và những dòng nước phát ra từ thân của Đức Phật đi lên đến chỗ cao nhất của mười ngàn thế giới và đi xuống chỗ thấp nhất của mười ngàn thế giới.

Thế giới khai hiện thần thông

Sau khi thị hiện Song thông, Đức Phật thị hiện thần thông đặc biệt gọi là Thế-giới-khai-hiện-thần-thông. Đây là cách thị hiện thần thông. Đức Phật nhập tứ thiên - *rūpa-vacara-kiriya*, đề mục màu trắng (*odata kasina*) ; sau khi xuất khỏi tứ thiên, Đức Phật chú nguyện: “Hãy chiếu sáng khắp mười ngàn thế giới.” Ngay tức thì, toàn thể đại thế giới, từ cõi người đến cõi Phạm thiên sắc cứu cánh (*Akkaniṭṭha Brhamā*) đều được chiếu sáng.

Tất cả nhân loại đều có thể thấy rõ các cõi từ cõi Tứ đại thiên vương (*Catumahārajika Deva*) đến cõi Phạm thiên sắc cứu cánh (*Akkaniṭṭha Brhamā*) ngay khi họ ở chỗ ngụ riêng của họ. Họ có thể thấy tất cả chư thiên tại các cõi ấy đang đi lại sinh hoạt hàng ngày với những hồ nước, khu vườn, bảo tọa, trường kỹ, những lâu đài có mái chồng nhau, những cỗ xe, các biểu chương của vua, trong kiểu cách vui sướng hạnh phúc, họ đang vui sướng thọ hưởng cuộc sống xa hoa

trong những cung điện bằng châu báu lấp lánh do họ tạo ra, bản thân họ và mọi thứ đều lấp lánh rực rỡ.

Trong mười sáu cõi Phạm thiên sắc giới (*rūpavaraca*), một số Phạm thiên sáng chói và thuần tịnh như những pho tượng làm bằng nhiều loại châu báu được trông thấy đang thọ hưởng lạc định (*samapatti*), trong khi những vị khác thì đang say sưa bàn luận về bản chất vi tế và thâm sâu của giáo pháp. Họ trông thấy rõ ràng bằng mắt của loài người do bởi oai lực của Đức Phật.

Tương tự, nhìn xuống phía dưới sâu thẳm của quả đất, có tám cõi đại địa ngục, và mỗi cõi có bốn mặt, mỗi mặt có 4 tiểu địa ngục, tổng cộng là mười sáu tiểu địa ngục trong mỗi đại địa ngục, được gọi là *Ussada niraya*. Ở giữa của ba thế giới có một địa ngục gọi là Thế giới địa ngục trung gian (*Lokanta niraya*, mỗi thế giới có 31 cõi). Những địa ngục này hoàn toàn tối tăm. Trong mỗi cõi địa ngục có những chúng sanh đang chịu cực hình thống khổ khốc liệt, tùy theo những loại ác nghiệp khác nhau mà họ đã gây ra trong kiếp trước. Tất cả mọi người trên quả đất này đều có thể trông thấy những cõi khổ này và những chúng sanh chịu khổ trong đó một cách rõ ràng do oai lực của Đức Phật.

Tất cả chư thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới mà đã đến bằng đại thần thông của họ đều được loài người trông thấy đang chấp tay, cúi đầu đánh lễ Đức Phật với tâm đầy tịnh tín và thán phục. Họ ngâm lên những câu kệ đề tán dương các oai đức của Đức Phật và nói những lời bày tỏ sự hạnh phúc và niềm vui sướng.

Tất cả những hiện tượng kỳ lạ ấy, như Song thông, hào quang sáu màu từ thân của Đức Phật và mười ngàn thế giới có thể được trông thấy bởi tất cả mọi người trên quả đất này tạo ra nhiều hoan hỷ và tịnh tín.

Thần thông thị hiện hào quang sáu màu

(1) (*Nīla*) Hào quang màu xanh đậm: Khi thị hiện Song thông, do oai lực của Song thông trí (*yamaka patihāriya-ñāṇa*), Đức Phật khiến hào quang phát ra từ thân của Ngài: hào quang màu xanh đậm phát ra từ

chỗ tóc râu mọc lên và hai con ngươi của mắt, kết quả là toàn thể không trung tựa như được phun rải bởi loại bột Antimon hay được bao trùm bởi màu xanh của loại đậu và những hoa sen xanh. Toàn thể không gian tràn ngập ánh sáng màu xanh lục bảo.

(2) (*Pīta*) Hào quang màu vàng: phát ra từ da và hai hốc mắt và tất cả những chỗ có màu vàng trên thân của Đức Phật. Tất cả những vùng chung quanh đều được chiếu sáng bởi ánh sáng màu vàng tựa như khắp nơi đều được tưới lên bằng chất lỏng vàng hoặc được che phủ bằng tấm vải bằng vàng, hoặc tựa như bột nghệ được phun ra và những bông hoa bằng lụa vàng được rải trên đó.

(3) (*Lohita*) Hào quang màu đỏ: phát ra từ thịt, máu và phần nào của hai mắt và những phần khác có màu đỏ của thân. Toàn thể không gian chung quanh sáng rực lên bởi ánh sáng màu đỏ tựa như được nhuộm thấm bởi màu châu sa hay được phủ lên lớp sơn đỏ, hay được bao phủ bởi tấm thảm nhung màu đỏ hay tựa như được rải đầy những bông hoa san hô của Ấn Độ ở trên đó. Toàn thể không gian được chiếu sáng một cách kỳ diệu và xinh đẹp bởi hào quang ấy.

(4) (*Odata*) Hào quang màu trắng: Hào quang màu trắng phát ra từ xương, răng của Đức Phật và những phần trắng của con mắt. Khắp vùng chung quanh trông như được bao bọc bởi dòng sữa tuôn ra liên tục từ những cái hũ bằng bạc, hoặc bằng lớp trần che bằng bạc ở trên cao, những ngọn lá bạc và những cái đĩa bạc được sắp thành từng lớp hoặc như cái quạt bằng bạc đang di động, hoặc như hoa lài, hoa sen trắng được tung rải khắp nơi.

(5) (*Manjetṭha*) Hào quang màu hồng: Phát ra từ lòng bàn tay và hai gót chân, tỏa sáng xinh đẹp tựa không gian được bao bọc bằng tấm lưới san hô và bằng những loại hoa có màu hồng.

(6) (*Pabhassara*) Hào quang rực rỡ: phát ra từ một sợi lông trên trán của Đức Phật, trên móng tay và móng chân, và tất cả những phần sáng bóng, nhờ đó chiếu sáng khắp nơi tựa như có nhiều chòm sao hôm và những tia chớp. Không gian trông thật xinh đẹp diệu kỳ.

(Trích dẫn từ bộ *Paṭisambhida Maggaṭṭhakatha*, cuốn 2).

Sự chiếu sáng bằng hào quang sáu màu quả thật là một hiện tượng kỳ lạ.

Đức Phật thuyết pháp khi đang đi trên con đường châu báu

Vào ngày hôm ấy, Đức Phật thuyết những bài pháp khéo hợp với những căn tánh của chúng sanh, suốt quá trình thị hiện Song thông trên con đường châu báu, dài từ đông sang tây, xuyên qua hàng ngàn cõi thế giới. Đức Phật tạm dừng thị hiện song thông trong một thời gian ngắn để hội chúng nói lời ‘*Sādhu*’ (Lành thay). Trong những khoảng thời gian như vậy, Đức Phật dò xét căn tánh của mỗi chúng sanh trong hội chúng, tạo nên một biển chúng sanh. Với mục đích này, Đức Phật quan sát quá trình tâm của mỗi chúng sanh bằng vận dụng Tâm-tùy-quán (*cittānupassanā*), lưu ý 16 thái độ tâm khác nhau của mỗi chúng sanh. Người ta có thể tưởng tượng tốc độ tâm của chư Phật Chánh đẳng Chánh giác nhanh lẹ đến dường nào.

Như đã trình bày ở trên, Đức Phật thị hiện Song thông và thuyết pháp khéo hợp với căn tánh của chúng sanh, chỉ sau khi Ngài đã nhìn vào và quan sát quá trình tâm của họ, kết quả là vô số chúng sanh được giải thoát khỏi luân hồi nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế. Quả thật vậy, đây là trường hợp tối thắng của Pháp - *Dhammābhi samaya*.

Việc tạo ra vị Phật thứ hai

Đức Phật nhìn vào tâm của các nhân vật trong đại chúng, để xem có chúng sanh nào có khả năng nêu lên những câu hỏi theo ý muốn riêng của vị ấy (để Ngài có thể cho câu trả lời đúng), nhưng Ngài không tìm thấy ai cả. Bởi vậy, Ngài tạo ra vị Phật thứ hai giống

hết Ngài, rồi dần dần tăng lên hai vị, ba vị, bốn vị đến hằng trăm vị Phật giống hết Ngài.

Có một cuộc đàm đạo gồm một loạt câu hỏi và câu trả lời giữa chính Đức Phật và những vị Phật được hóa ra, thay phiên đưa ra những câu hỏi và trả lời. Chư Phật được hóa ra ở trong nhiều tư thế khác nhau: một số đang đứng, một số đang nằm, một số đang đi và một số đang ngồi, trong khi đang đàm đạo.

Sự rực rỡ và lộng lẫy của hào quang sáu màu cùng với những ngọn lửa và những dòng nước từ Song thông của Đức Phật, và sự chói lọi của chư Phật được hóa ra, kết hợp với ánh sáng trên bầu trời tạo ra một nét kỳ diệu vượt ngoài khả năng của các vị Thinh văn (*savaka*).

Một số Phạm-thiên và chư thiên ngâm lên những bài kệ tán dương oai lực, sự vinh quang và tánh chất vĩ đại của Đức Phật. Khắp không trung vang lên những bài hát của chư thiên. Họ tung rải những hoa trời, tiếng nhạc từ hằng ngàn nhạc cụ của chư thiên kết hợp với tiếng nhạc từ những nhạc cụ của nhân loại, làm cho không gian giống như ngày hội lớn của tất cả chúng sanh.

Hai mươi koti nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đạt được sự giải thoát

Song thông phi thường như vậy được thị hiện bởi Đức Phật bằng bất cộng trí (*asādhāraṇa-ñāṇa*), là trí của riêng chư Phật Chánh đẳng Chánh giác, chư Phật Độc giác và Thinh văn giác không thể có được. Sau khi chứng kiến Song thông cũng như nghe thuyết pháp, hai mươi koti nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đạt được sự giải thoát.

Đức Phật đi lên cõi Tam thập Tam thiên (Tāvātimsa)

Đức Phật nhìn vào quá khứ trong khi vẫn còn đang thị hiện Song thông, để xem các vị Phật quá khứ thường an cư ở chỗ nào sau khi thị hiện Song thông, và cuối cùng thấy rằng: “ Tất cả chư Phật đều đi lên cõi *Tāvātimsa* để an cư kiết hạ và thuyết tạng Abhidhamma đến

vị thiên là mẹ của các Ngài trong kiếp trước.” Rồi Ngài quyết định đi lên cõi *Tāvātimsa*, và ngay khi Ngài vừa nhắc bàn chân phải lên thì đỉnh núi Yugando, cao 42 ngàn do tuần, di chuyển đến và đặt đỉnh của nó dưới bàn chân phải của Ngài. Khi bàn chân trái được nhắc lên thì đỉnh núi Maha Meru, cao 84 ngàn do tuần tự động di chuyển đến dưới bàn chân trái của Đức Phật.

(Chú thích: Không ai trông thấy các đỉnh núi Yugando và Maha Meru tự uốn cong xuống để đặt chúng dưới chân của Đức Phật và Đức Phật cũng không đi những bước dài để đến cõi *Tāvātimsa*. Đây hoàn toàn là vấn đề thần thông, đặc biệt thuộc lãnh vực của chư Phật Chánh đẳng Chánh giác và vượt ngoài phạm vi hiểu biết của tất cả chúng sanh).

Đức Phật đã đến cõi *Tāvātimsa* như vậy chỉ bằng hai bước chân. Cõi *Tāvātimsa* ở trên đỉnh của núi Meru, và đến đỉnh của nó tức là đến cõi *Tāvātimsa*.

Ý nghĩ sai lầm của Sakka

Ngay khi Sakka trông thấy Đức Phật, vị ấy suy nghĩ sai lầm rằng: “Đức Phật có thể ngụ trên tảng đá bằng ngọc lục bảo để an cư kiết hạ và chư thiên, Phạm thiên nhờ đó mà được lợi ích. Trong trường hợp như vậy, không ai có được cơ hội dù chỉ chạm vào tảng đá bằng ngọc lục bảo có kích thước khổng lồ, dài 60 do tuần, rộng 50 do tuần và cao 15 do tuần. Khi Đức Phật ngụ ở trên đó mùa an cư, giống như một con chim sẻ ở trên một cái khay lớn, để lại một khoảng trống rộng lớn.”

Sau khi biết được ý nghĩ của Sakka, Đức Phật thả xuống chiếc y Tăng-già-lê của Ngài che phủ hết tảng đá. Sakka vẫn nghĩ rằng ‘một khoảng trống lớn vẫn còn bị bỏ phí sau khi Đức Phật đã ngồi trên đó dù cho tám y phủ khắp cả tảng đá, người của Đức Phật chỉ chiếm một khoảng nhỏ trên đó mà thôi.’ Đức Phật biết được ý nghĩ của Sakka và như một vị đại trưởng lão (*mahāthera*) đang ngồi trên chiếc ghế nhỏ và thọ trì pháp hành của vị Sa-môn, Ngài ngồi kiết già trên tảng đá bằng ngọc lục bảo và choán hết chỗ của tảng đá.

Sakka nhận ra những lỗi lầm của mình và tự trách vì những khả năng hữu hạn của mình: “Đức Thế Tôn quả thật phi thường. Chúng ta không bao giờ có thể biết hết được, cũng không thể biết đầy đủ những ân đức thù diệu của Ngài vĩ đại đến dường nào. Ngay cả đối với một người như Thế Tôn mà ta cũng có những ý nghĩ lỗi lầm!” Để công bố lỗi lầm, vị ấy dành lễ Đức Phật với tâm tịnh tín sâu xa.

Nhiều người ta thán khi Đức Phật khuất khỏi tầm nhìn của họ

Ở cõi nhân loại, mọi người rất ngạc nhiên khi Đức Phật bỗng nhiên biến mất. Trong khi họ đang chứng kiến Song thông, tựa như hàng trăm ngàn mặt trời và mặt trăng khuất dạng và biến mất, và vì vậy họ bàn luận về nguyên nhân nào khiến Đức Phật biến mất trước mắt họ.

*Gato nu cittakutam vā
kelāsaṃ vā Yugandharam
na no dakkhemu sambuddham
lokajettham narāsabham.*

Bậc chúa tể tối thượng của ba cõi, bậc Ứng cúng tối cao, bậc Như lai danh tiếng, Đức Chánh biến tri, bây giờ Ngài đã đi mất trong khi chúng ta đang chứng kiến các phép thần thông vĩ đại! Chúng ta tự hỏi liệu có phải Ngài đã tránh khỏi đám đông ồn ào để đến chỗ vắng vẻ như ngọn núi Cittakuti, hay đến núi bạc Kelasa hoặc đến núi Yugandhara ?

Họ khóc than và thốt lên bài kệ trên khi họ đang bàn luận với nhau.

Có một số người cho rằng: “Đức Phật thích trú ngụ ở nơi vắng vẻ. Đức Phật chắc đã suy nghĩ ‘thay vì đến nơi ồn dật, ta đã đi thị hiện thần thông trước đại chúng này,’ và khi cảm thấy bối rối đã lui về một nơi vắng vẻ nào đó, nơi mà không ai có thể trông thấy Ngài. Họ khóc than và nói lên bài kệ sau đây:

*Pavivekarato dhīro
 nayimaṃ lokam punehiti
 na no dakkhemu sambruddham
 loka jettam narāsabham.*

Giờ Đức Phật đã rút về nơi vắng vẻ, nơi mà những phiền nhiễu của ngũ căn được vắng lặng, Ngài sẽ không bao giờ trở lại cõi người đầy náo nhiệt này, đầy những cám dỗ trần tục. Vị chúa tể cao quý nhất của ba cõi, bậc Ứng cúng tối thượng, bậc Như Lai danh tiếng, bậc Toàn giác đã đi mất, ngay khi chúng ta đang tôn kính đánh lễ.

Mọi người hỏi đại đức Mahā Moggallāna về chỗ trú ngụ của Đức Phật, tuy vị ấy biết Đức Phật đang ở cõi *Tāvātimsa*, nhưng vị ấy chỉ họ đến đại đức Anuruddha để xin câu trả lời. Khi họ hỏi đại đức Anuruddha thì vị ấy trả lời rằng Đức Phật đã trú ngụ trên bảo tọa của Sakka dưới cây hoa san hô ở cõi *Tāvātimsa*, để chuyết pháp tạng Abhidhamma đến chư thiên, dẫn đầu là vị thiên mà kiếp trước là mẹ của Ngài. Khi được hỏi khi nào Đức Thế Tôn sẽ trở lại cõi nhân gian, đại đức cho biết là Ngài sẽ trở về vào ngày lễ Tụ tứ (*Mahā Pavāraṇa*) (vào cuối mùa an cư) nhằm ngày rằm tháng chín (*Assayujō*), sau khi thuyết tạng Abhidhamma trong suốt mùa an cư.

Tất cả những người ấy quyết định rằng: “Chúng ta sẽ không rời khỏi nơi đây chừng nào chưa đánh lễ Đức Phật,” vì vậy họ dựng lên những giả ốc bằng lá ở xung quanh đó. Bầu trời bản thân làm mái che và đất mẹ hút hết tất cả rác rưởi và khắp vùng hoàn toàn vệ sinh sạch sẽ.

Đức Phật đã cho lời chỉ bảo đến đại đức Moggallāna là thuyết pháp đến những người này, và vị thiện nam Cula Anāthapiṇḍika trách nhiệm cung cấp vật thực cho họ. Vị ấy cho họ cơm, đồ ăn, cau trầu, thuốc lá, trà, vật thơm, hoa, y phục và tất cả những vật dụng khác, đầy đủ không thiếu vật gì. Theo lời yêu cầu của Đức Phật, đại đức Mahā Moggallāna thuyết pháp đến họ suốt mùa an cư.

Chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới hội về quanh

Đức Phật

Chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới kéo về quanh Đức Phật để nghe Ngài thuyết tạng Abhidhamma từ trên bảo tọa của Sakka, dưới cây hoa san hô ở cõi *Tāvātimsa*. Không có ai trong số chư thiên và Phạm thiên vượt trội Đức Phật về tướng mạo. Quả thật vậy, Ngài vượt trội tất cả họ về diện mạo tuần tú.

Khi Đức Phật ngồi trên bảo tọa của Sakka, vị thiên Santusita đi xuống từ cõi Đâu-suất-đà (*Tusitā*) và cung kính ngồi xuống một bên trước Đức Phật. Vị ấy là mẹ của Ngài trong kiếp trước của vị ấy.

Tiểu sử của hai vị thiên Ankura và Indaka

Vị thiên Indaka đến sau vị thiên Santusita và ngồi ở bên phải gần chỗ ngồi của Đức Phật, còn vị thiên Ankura ngồi ở bên trái ở một chỗ gần Đức Phật. Vị thiên Ankura buộc phải tìm chỗ cho mình vì có nhiều chư thiên và Phạm thiên có oai lực lớn hơn đi đến và cuối cùng vị này phải lùi xa cách Đức Phật 12 do tuần. Nhưng Indaka thì có thể ngồi yên ở chỗ cũ của vị ấy.

Tiểu sử của vị thiên Ankura

Phần khởi đầu của tiểu sử của vị ấy phải được truy về quá khứ vào thời kỳ đen tối (theo sau thời giáo pháp của Đức Phật Kasapa đã hoại diệt). Lúc bấy giờ, vị ấy là người con trai út trong mười một người con của hoàng tử Upasagara và công chúa Devagabbha. Hoàng tử Upasagara là con trai của vua Mahā Sagara nước Uttaramadhuraj, và công chúa Devagabbha là con gái của Mahākansa, người trị vì phủ Asitanjana, nước Uttarapatha. Anh cả là Vasudeva và chị lớn là Ujanadevi.

Khi vị ấy đến tuổi trưởng thành, những người anh cho vị ấy cai quản một thị trấn và thu thuế ở đó. Đây là phần chia của vị ấy từ những chiến lợi phẩm sau khi những người anh chinh phục toàn cõi

Jambudīpa. Nhưng vị ấy lại nhường thành phố ấy cho người chị lớn, là công chúa Ujana. Vị ấy chỉ xin miễn thuế đối với hàng hóa buôn bán của vị ấy bên trong những vùng biên giới thuộc châu phủ của họ. Vị ấy sống cuộc đời của vị thương nhân tự do và cảm thấy hạnh phúc, thỏa mãn điều kiện sống của vị ấy.

Một hôm nọ, vị ấy gặp phải tình cảnh rất khó khăn do thiếu đồ ăn dự trữ cho cuộc hành trình vượt qua sa mạc. Một vị hộ thần ở trong một cây đa nọ, có năng lực tạo ra mọi nhu cầu cần thiết chỉ bằng cử chỉ từ bàn tay phải của vị ấy. Đó là vị thiên có tánh tri ân và vị ấy đã hoàn thành mọi nhu cầu cho hoàng tử và đoàn tùy tùng bằng cách tạo ra thứ cần thiết cho họ bằng cách chỉ ra một ngón tay từ bàn tay phải của vị ấy, để đền đáp món nợ của vị ấy đối với hoàng tử trong một kiếp quá khứ. Vị hoàng tử tò mò hỏi vị ấy về năng lực kỳ diệu, vị thọ thần đáp lại rằng: “Kiếp trước tôi là một người thợ may nghèo sống gần nhà của một vị phú hộ tên Asayha, trong thị trấn Roruva. Một hôm vị phú hộ mở cuộc đại phát chẩn đến người nghèo và tôi vui sướng giúp đỡ những người nghèo đi qua trước nhà của tôi bằng cách chỉ bàn tay về hướng của nhà phát chẩn của vị phú hộ. Vì thế giờ đây tôi đang thọ hưởng kết quả của việc làm tự nguyện của mình. Thế nên, tất cả những vật dụng cần thiết của loài người như vật thực, y phục tuân ra một cách dồi dào như ý, từ bàn tay phải của tôi.”

Vì muốn được quả phước như thọ thần của cây banyan, hoàng tử Ankura, sau khi trở về nước Dvaravati đã phát chẩn bố thí rộng lớn đến mọi người trong khắp cõi Jambudīpa (rộng mười ngàn do tuần). Sự bố thí như vậy có ảnh hưởng bất lợi cho guồng máy thu thuế. Quả thật vậy nó làm tê liệt hệ thống thu thuế và những người anh của vị ấy đã phải khuyên vị ấy nên bố thí vừa phải. Ankura chuyển đến thành phố Dakkhinapatha của nước Damittha để bắt đầu lại việc bố thí của vị ấy dọc theo dải đất dài 12 do tuần ở bên bờ của đại dương. Suốt dải đất ấy, vị ấy đã cho đặt một loạt những cái nồi lớn đựng vật thực bố thí trên những cái bếp hầu như dính liền nhau. Vị ấy sống mười ngàn năm, bố thí suốt thời gian ấy và mạng chung. Khi tái sanh vào cõi *Tāvātimsa*, vị ấy cũng mang tên là Ankura.

Dù Ankura đã bỏ thí rất dồi dào suốt thời gian dài như vậy, phước của vị ấy cũng không phải là lớn lắm, bởi vì những người đến thọ thí không có giới đức suốt thời kỳ đen tối không có giáo pháp, giống như người nông dân gieo hạt giống trên mảnh đất cằn cỗi. (Đây là đoạn trích dẫn tóm tắt về cuộc đời của Ankura. Muốn biết đầy đủ chi tiết, hãy xem câu chuyện 9. Ankura Peta Vatthu 2. Ubbari Vagga, Ngạ qui sự).

Tiểu sử của vị thiên Indaka

Vào thời kỳ của Đức Phật Gotama của chúng ta, trong khi vị thiên Ankura đang thọ hưởng cuộc sống hạnh phúc ở cõi *Tāvātimsa*, thì một chàng trai trẻ nọ tên là Indaka, với tâm tịnh tín, đã cúng dường một vá com đến đại đức Anuruddha khi trưởng lão đang trên đường đi khát thực.

Sau khi mạng chung, chàng trai tái sinh làm một vị thiên rất hùng mạnh ở cõi *Tāvātimsa*, có mười loại quả phước của vị thiên phát sanh từ việc phước mà vị ấy đã làm trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Gotama, giống như một nông dân đã gieo hạt vào mảnh đất phì nhiêu. Vị ấy mang tên cũ của mình là Indaka. Mười quả phước của vị thiên là (1) Sắc, (2) Thinh, (3) Hương, (4) Vị, (5) Xúc, (6) Sự trường thọ, (7) Nhiều người hầu hay tùy tùng, (8) Sắc tướng xinh đẹp, (9) Tài sản của cải, (10) Quyền lực.

Vị thiên Ankura đã phải nhường chỗ của mình vì có những chư thiên và Phạm thiên hùng mạnh hơn đến dự thính tại đại hội thuyết pháp Abhidhamma, vị ấy phải lùi xa đến 12 do tuần cách Đức Phật, trong khi đó vị thiên Indaka có thể ngồi yên mà không phải nhường chỗ cho bất cứ chư thiên nào.

Khi Đức Phật trông thấy sự khác biệt về địa vị giữa vị thiên Ankura và vị thiên Indaka, Ngài nghĩ là điều tốt nên được nêu ra để mở mang kiến thức cho chúng sanh, đó là những khác biệt về lợi ích phát sanh từ những việc phước được làm trong thời kỳ giáo pháp hưng thịnh của chư Phật Chánh đẳng Chánh giác và từ những việc phước phát sanh trong thời kỳ đen tối không có chánh pháp. Do đó, Đức Phật

hỏi Ankura: “Này Ankura... làm sao mà ngươi phải ở cách Như Lai đến 12 do tuần, dù ngươi đã bỏ thí vật thực từ những cái nồi lớn được đặt trên những cái bếp được sắp dài trên dải đất 12 do tuần suốt 10 ngàn năm ?”

*Mahādānaṃ tayā dinnam
Ankura dighamantare
atidūre nisinnosi
āgaccha mama santike.*

Này thiện nam Ankura... Tại sao ngươi phải lùi lại và nhường chỗ cho những chư thiên và Phạm thiên khi đến đại hội Abhidhamma này, dù ngươi có phước từ sự bỏ thí vật thực trong những cái nồi lớn được đặt trải dài trên dải đất rộng 12 do tuần, trong mười ngàn năm ? Giờ đây người ở cách xa Như Lai 12 do tuần. Hãy đến và ngồi trước Như Lai !

Lời nói của Đức Phật trong câu kệ vắn nạn này thấu đến quả đất và mọi người trên quả đất đều nghe được. (Hãy xem Chú giải Pháp cú kinh)

Câu trả lời của Ankura đối với câu hỏi của Đức Phật một câu kệ rưỡi (6 dòng) và bài kệ bổ túc của những vị đại trưởng lão kết tập Tam tạng tạo nên nửa câu kệ (hai dòng), tổng cộng là 2 câu kệ và chúng được kết tập có hệ thống trong tư liệu của kỳ Kết tập bằng tiếng Pāli như sau :

*Codito bhāvitattena
Aṅkuro etadabravi
kim mayham tena dānena
dakkhiṇeyyena suññatam*

*Ayaṃ so Indako yakkho
dajjā dānaṃ parittakaṃ
atirocati amhehi
cando tārāgane yatha.*

Sau khi được Đức Phật hỏi, bậc đã thực hành hai loại thiền dẫn đến tâm tự tại và thân tự tại, vị thiên Ankura, người đã làm các việc phước trong thời kỳ đen tối không có giáo pháp của Đức Phật, cung kính trả lời như sau: “ Bạch Đức Thế Tôn... có một loại phước được làm rất siêng năng trong thời kỳ đen tối, không có giáo pháp của Đức Phật. Khi ấy không có một người giới đức nào thọ lãnh vật thực cúng dường. Làm sao phước của con có thể giúp con ngồi ở chỗ tốt khi mà nó được thực hiện trong suốt thời kỳ đen tối không có Giáo pháp !

Vị thiên Indaka đang ngồi trước mặt Ngài, đã cúng dường chỉ một vá cơm đến đại trưởng lão Anuruddha với tâm tịnh tín, vị ấy đã nhận được quả phước vượt trội quả phước của con như mặt trăng sáng trội hơn vô số vì sao, và đó là lý do vị ấy có được may mắn là thọ hưởng 10 điều phước của vị thiên thù thắng hơn vị thiên khác như con đây, kẻ đã làm những việc phước trong thời kỳ đen tối không có Giáo pháp của Đức Phật!”

Rồi sau đó, Đức Phật hỏi vị thiên Indaka: “Này Indaka... Người ngồi bên phải của Như Lai mà không dời đi chỗ nào khác! Tại sao người không phải nhường chỗ ngồi khi có chư thiên và Phạm thiên hùng mạnh hơn đi đến?” Đây là câu trả lời của Indaka: “ Bạch Đức Thế Tôn, trường hợp của con có thể ví như người nông dân gieo một lượng nhỏ hạt giống trên một mảnh đất phì nhiêu; cũng thế, con đã có được may mắn có được người thọ thí ứng cúng.” Và vị ấy đọc lên 4 câu kệ để tán dương những ân đức của những người thọ thí:

*Ujjangale yatha khette
bijaṃ bahumhi ropitaṃ
na phalaṃ vipulaṃ hoti
napi toseti kasakam.*

*Thatheva dānam bahukam
dussīlesu patithitaṃ
na phalaṃ vipulaṃ hoti
napi toseti dāyakam.*

Cho dù một lượng lớn hạt giống được gieo vào trên đồi đất đầy đá, cát, phèn, cặn côi, sản phẩm có được sẽ ít ỏi và làm thất vọng người gieo trồng.

Tương tự thế, dù sự bố thí rộng rãi được thực hiện mà người thọ thí lại kém cỏi về giới đức suốt thời kỳ đen tối không có Giáo pháp của Đức Phật, quả phước phát sanh từ đó sẽ ít ỏi và làm thất vọng người bố thí.

*Yathapi bahaddake khetto
bijaṃ appamhi ropitaṃ
sammā dhāraṃ paveccante
phalaṃ toseti kassakaṃ.*

*Tatheva sīlavantesu
gunavantesu tādisu
appakampi kataṃ kāraṃ
puññaṃ hoti mahapphalaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn... cũng như sản phẩm của vụ mùa làm người nông dân hoan hỉ, người đã chăm chỉ cày cù trong việc gieo trồng trên mảnh đất phì nhiêu (thuộc loại nhất đẳng điền) nhận được cơn mưa đều đặn mười lăm ngày một lần, (hay thuộc loại đất trung bình) nhận được những cơn mưa đều đặn mười ngày một lần, (hay đất loại ba) nhận được cơn mưa đều đặn năm ngày một lần.

Cũng vậy, kết quả phát sanh phước từ việc cúng dường vật thực đến các bậc thánh nhân, là những bậc có giới đức và tự tại, sẽ to lớn và sung mãn, như kết quả từ những hạt giống được gieo trên mảnh đất phì nhiêu.

Như vậy Indaka đã nói lên sự khác biệt giữa những việc phước được thực hiện đến hai loại người thọ thí trong hai thời kỳ khác nhau, qua bốn câu kệ. Nhân đó, Đức Phật nói: “Này Ankura... điều hay nhất là nên có sự chọn lựa trong cả vật thí và người thọ thí: một kết quả xứng đáng chỉ có được qua sự lựa chọn về vật thí và người thọ thí, cũng như những hạt giống tốt được gieo trên mảnh đất phì nhiêu. Dĩ

nhiên, người không thể bỏ thí theo cách như vừa mới mô tả vì người sanh ra nhằm thời kỳ không có giáo pháp, trái ngược với thời kỳ may mắn là thời kỳ có giáo pháp. Cho nên những việc phước của người không cho kết quả sung mãn như những việc phước của Indaka. Bốn câu kệ sau đây được Đức Phật giảng dạy về sự phân loại:

*Viceyya dānaṃ databbam
yattha dinnam mahāpphalaṃ
viceya dānaṃ datvāna
saggaṃ gacchanti dāyakā*

*Viceya dānaṃ sugata apasaṭham
ye dakkhineyya idha jīvaloke
etesu dinnāni mahāpphalāni
bijāni vutthāni yathā sukhette.*

Này vị thiên Ankura... những vật thí được cúng dường với tâm tịnh tín đến những người có giới đức sẽ đem lại quả phước dồi dào. Những vật thí được cúng dường với tâm tịnh tín đến những người được tuyển chọn chắc chắn sẽ đưa người bố thí đến cõi chư thiên.

Sự chọn lựa trong vật thí và người thọ thí đã được ba đời chư Phật khen ngợi. Có những người có giới đức sống trường thọ trong thế gian này. Những vật thí được cúng dường đến những người như vậy với tâm tịnh tín chắc chắn sẽ đem lại sự giàu sang và hạnh phúc cho người bố thí trong cõi người và cõi chư thiên trước khi người ấy đạt đến mục tiêu rốt ráo là Niết bàn, như trường hợp gieo trồng năm loại mầm tốt nhất (*bījagam* nghĩa là mầm, có năm loại, đó là: gốc (củ), cây con, mầm, quả, hạt; mỗi loại này đều có khả năng mọc lên khi được tách rời khỏi cây).

Đức Phật tiếp tục thuyết giảng bốn câu kệ nữa là pháp dẫn đến Niết bàn qua con đường Đạo và Quả:

*Tiṇadosāni Khettāni
dosadosā ayam pajā*

*tasamā hi vīta dosesu
dinnam hoti mahāpphalam.*

Đã có ví dụ mà trong đó những mầm giống có tiềm lực ‘*bījagam*’ đã được quăng vào những mảnh ruộng đầy cỏ dại. Giống như thế, những vật thí đã được cúng dường đến nhân loại và chư thiên không có giới đức và đầy dẫy tham ái. Do đó sự cúng dường vật thí nên được cúng dường đến những bậc thánh nhân (*ariya-puggala*) không có tham ái (*rāga*) và ý định thọ hưởng các dục lạc của thế gian trong cõi nhân loại và chư thiên trước khi chứng đắc mục tiêu rốt ráo là Niết bàn.

*Tinadosāni Khettāni
dosadosā ayam pajā
tasamā hi vītadosesu
dinnam hoti mahāpphalam.*

Như những mảnh đất canh tác lại đầy cỏ dại; cũng vậy có một số người và chư thiên thiếu giới đức và đầy sân hận. Do đó, người nên để tâm cúng dường vật thực đến những bậc không sân, nhờ vậy người ấy có thể vui hưởng cuộc sống thế gian ở cõi người và cõi chư thiên trước khi chứng đắc mục tiêu rốt ráo là Niết bàn.

*Tiṇadosāni Khettāni
mohadosā ayam pajā
tasmā hi vītamohesu
dinnam hoti mahāpphalam.*

Như những mảnh đất canh tác vốn đầy cỏ dại và lùm bụi, loài người và chư thiên cũng đầy si mê. Vì thế, chỉ nên cúng dường vật thực đến các bậc thánh nhân (*ariya-puggala*) không có si mê ngõ hầu đem lại phước lạc trong cõi người và cõi chư thiên trước khi đạt đến mục tiêu rốt ráo là Niết bàn.

*Tiṇadosāni Khettāni
Icchādosā ayam pajā*

*tasmā hi vīgaticchesu
dinnam hoti mahāpphalam.*

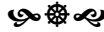
Như những mảnh đất canh tác đầy cỏ dại, và lùm bụi. Cũng vậy, loài người và chư thiên vốn đầy dẫy năm loại dục ái. Do đó nên cúng dường vật thí đến các bậc thánh nhân (*ariya-puggala*) không còn ham muốn (*iccha*). Việc phước như vậy chắc chắn sẽ đem lại cuộc sống sung sướng trong cõi người và cõi chư thiên trước khi chứng đắc mục tiêu rốt ráo là Niết bàn.

Vào lúc kết thúc thời pháp, vị thiên Ankura và vị thiên Indaka chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti*). Thời pháp cũng đem lại lợi ích to lớn cho chư thiên và Phạm thiên.

Kết thúc tiểu sử của hai vị thiên Ankura và Indika

KẾT THÚC CHƯƠNG 24

ĐỨC PHẬT NGỰ Ở NGỌN NÚI MAKULA MÙA AN CƯ
THỨ SÁU



CHƯƠNG 25

HẠ THỨ BẢY VÀ SỰ THUYẾT GIẢNG ABHIDHAMMA TẠI CUNG TRỜI ĐAO LỢI (*Tāvatiṃsa*)

Sau khi an trú cho hai vị thiên Ankura và Indaka trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti*), Đức Phật ở lại để nhập hạ thứ bảy khi ngồi kiết già trên bảo tọa của Sakka ở cõi Tam thập Tam Thiên (*Tāvatiṃsa*) và thuyết Abhidhamma, cả ngày lẫn đêm, đến tất cả chư thiên đến từ mười ngàn thế giới, dẫn đầu là vị thiên Santusita. Ngài bắt đầu bằng ‘Định luật về thiện nghiệp và quả của nó’ (*kusala dhamma*); bất thiện nghiệp và quả của nó (*akusala dhamma*), vô-ký-nghiệp (*abyakata dhamma*). Ngài thuyết liên tục như dòng sông trên trời trôi chảy không ngừng, suốt ba tháng của mùa an cư.

(Chú thích: Chư Phật thường thuyết pháp trước giờ thọ thực để tán thán sự cúng dường vật thực. Những bài pháp như vậy có thể dài bằng Trường bộ kinh (*Dīgha Nikāya*) và Trung bộ kinh (*Majjhima Nikāya*) gộp lại. Những bài pháp được thuyết đến chư thiên và Phạm thiên đến sau giờ ăn trưa dài bằng Tăng chi bộ kinh (*Saṃyutta Nikāya*) và Tương ưng bộ kinh (*Aṅguttara Nikāya*) gộp lại.

Vì lộ tâm của Đức Phật rất nhanh lẹ, với rất ít tâm hữu phần (*bhavaṅga*) xen vào. Và đôi môi của Đức Phật cân đối và vững chắc, sự chuyển động của môi chính xác. Lưỡi của Ngài dài và mềm. Tất cả những đặc điểm góp phần tạo ra giọng nói êm ái với tốc độ rất nhanh.

Có lời giải thích rằng khi một người bình thường nói ra một từ thì đại đức Ānanda nói hơn tám từ; khi đại đức Ānanda nói ra một từ thì Đức Phật nói hơn 16 từ. Như vậy tốc độ nói của Đức Phật nhanh hơn người bình thường 128 lần).

Như vậy, với tốc độ nói nhanh không thể tưởng tượng nổi, chúng ta không ngạc nhiên khi Đức Phật thuyết những bài kinh dài để

khen ngợi sự cúng dường vật thực trước buổi trưa và những bài kinh dài hơn đến chư thiên đến sau buổi trưa. Abhidhamma mà Đức Phật thuyết suốt ba tháng mùa an cư thật vô cùng và vô song.

Thân giữ nguyên một tư thế khi đang thuyết giảng Abhidhamma

Nếu có khởi sanh câu hỏi như thế này: “ Đức Phật duy trì thân của Ngài như thế nào khi Ngài đang thuyết Abhidhamma suốt ba tháng của mùa an cư? Đây là câu trả lời tóm tắt: “ Ngài làm như vậy nhờ có vật thực nuôi thân đều đặn.”

Sau đây là bài giải rộng:

Tất cả chư Phật đều lưu tâm đến những vấn đề như vậy. Các Ngài thường theo chu trình thời gian ở cõi người trong khi đang thuyết giảng Abhidhamma. Khi đến giờ đi khát thực, Ngài tạo ra một vị Phật giống hệt Ngài, hành động như Ngài với tay cầm y và mang bát và giọng nói cũng giống hệt như Ngài. Ngài khiến vị Phật hóa hiện thuyết giảng Abhidhamma đến chỗ nào do Ngài quyết định.

Rồi Đức Phật đi đến hồ Anotatta, mang theo bát và y. Khi Ngài đến hồ Anotatta, chư thiên dâng đến Ngài cây que chùi răng. Sau khi chùi răng bằng cây que ấy, Ngài xuống tắm ở hồ Anotatta. Sau khi tắm xong, Ngài đứng trên tảng đá màu vàng nghệ và đắp vào chiếc y hai lớp. Rồi Ngài cầm cái bát đá màu nâu do Tứ đại thiên vương dâng đến ở dưới cây Rājayatana (tại chỗ thứ bảy của bảy chỗ nơi mà Đức Phật đã trải qua bảy ngày ở mỗi chỗ sau khi chứng đắc Phật quả. Mỗi vị thiên vương đã dâng một cái bát và bốn cái được Đức Phật gộp lại thành một với bốn viên bát). Đức Phật tiếp tục đi đến Bắc-cu-lô-châu (*Uttara Kuru*) để khát thực, và khi trở về Ngài thọ thực bên bờ hồ Anotatta yên tịnh và khả ái. Sau bữa ăn, Ngài đi đến rừng cây đàn hương để nghỉ trưa.

Tôn giả Sāriputta, bậc Tướng quân của chánh pháp, đi đến rừng cây đàn hương để hầu Đức Phật và đứng ở chỗ thích hợp, tránh sáu lỗi. Rồi Đức Phật nói với đại trưởng lão: “ Này con Sāriputta... Như Lai đã thuyết chừng này giáo pháp.” Ngài chỉ nêu ra tiêu đề và những

dòng hướng dẫn, nhưng trưởng lão Sāriputta, với bốn Vô-ngại-giải-trí (*paṭisambhida-ñāṇa*), có thể thông hiểu đầy đủ pháp mà Đức Phật đã nêu ra, như người được chỉ cho thấy đại dương bởi một người nào đó bằng cánh tay được chìa ra. Vị ấy có khả năng hiểu nó cả trăm cách, ngàn cách.

(Đức Phật trở lại cõi *Tāvātimsa* vào lúc xế chiều để tiếp tục thuyết pháp. Ngoại trừ chư thiên có oai lực cao, không ai biết rằng Đức Phật được tạo ra đang thuyết Abhidhamma ở chỗ của Đức Phật thật và rằng Đức Phật thật đã xuống cõi người và đã trở về. Đức Phật được tạo ra giống hệt Đức Phật thật về tất cả mọi phương diện: hào quang, giọng nói và cách nói).

Trưởng lão Sāriputta thuyết Abhidhamma đến năm trăm vị tỳ khuru

Trưởng lão Sāriputta sau khi học Abhidhamma tóm tắt từ Đức Phật mỗi ngày, dạy nó dưới hình thức không quá cô đọng cũng không quá chi tiết đến năm trăm tỳ khuru đệ tử của vị ấy, mà trong một kiếp quá khứ họ là những con dơi.

Đây là tài liệu tóm tắt về kiếp quá khứ của họ. Tất cả họ là những con dơi nhỏ, sống trong một hang động, treo mình ở trên trần của hang động vào thời của Đức Phật Kassapa. Chúng nghe tụng Abhidhamma từ hai vị tỳ khuru thông thuộc Abhidhamma. Chúng chẳng có chút hiểu biết gì về thượng huyền và hạ huyền của mặt trăng, nhưng sự chú ý của chúng hướng đến sự tụng pháp Abhidhamma của hai vị tỳ khuru với giọng khả ái và ăn khớp nhau. (Những con dơi không có ý tưởng thế nào là Abhidhamma, các uẩn, thọ, xứ (*dhātu*), chân đế, thậm chí cũng không có ý niệm về tuần trăng lên và tuần trăng xuống, nhưng vì giọng tụng của hai vị tỳ khuru làm cảnh thiện cho tâm tử của chúng (*kamma nimitta*) vào kiếp sau, nên chúng được tái sinh vào cõi chư thiên).

Chúng thọ hưởng cuộc sống của chư thiên từ thời của Đức Phật Kassapa cho đến thời kỳ của Đức Phật Gotama, mà không bị tái sinh

vào khổ cảnh một lần nào. Vào thời của Đức Phật hiện tại, chúng tái sanh xuống cõi người. Nhờ chứng kiến Song thông làm khởi sanh tịnh tín trong bọn họ, nên họ đã xuất gia làm tỳ khưu dưới sự dẫn dắt của tôn giả Sāriputta. Hằng ngày trưởng lão Sāriputta dạy cho họ về Abhidhamma dưới dạng giải rộng về những gì mà ngài đã học được từ Đức Phật ở dạng cô đọng.

Sự thuyết giảng Abhidhamma của Đức Thế Tôn tại cõi chư thiên kết thúc đồng thời với sự hoàn thành bảy bộ Abhidhamma được ghi nhớ bởi năm trăm vị tỳ khưu đệ tử của đại đức Sāriputta tại cõi người.

Mỗi ngày Đức Phật đều dạy lại cho trưởng lão Sāriputta về nội dung của một số pháp Abhidhamma do chính Ngài và vị Phật được tạo ra thuyết giảng tại cõi *Tāvātimsa* và hướng dẫn trưởng lão về dạy cho năm trăm vị tỳ khưu chỗ thiết yếu, trước khi Ngài trở lại giảng thuyết từ nơi mà vị hóa Phật kết thúc.

Sự thuyết giảng Abhidhamma kết thúc vào cuối mùa an cư, vào ngày rằm tháng 9 (â.l), kết quả là có tám chục ngàn koti chư thiên và Phạm thiên được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế. Vị thiên Santusita, mẹ của Đức Phật ở cõi người, chứng đắc quả thánh *sotapatti*.

Mọi người đi từ Savatthi đến thị trấn Sankassa

Vào ngày mùng 9 tháng 9 (â.l) số người lưu lại trong khu vực 36 do tuần, đến hỏi trưởng lão Mahā Moggallāna: “ Bạch trưởng lão, có lẽ giờ là lúc thích hợp để chúng con có thể biết thời gian mà Đức Phật sẽ trở về cõi người; chúng con sẽ không về nhà cho đến khi nào chúng con được đánh lễ Ngài.” Trưởng lão Moggallāna nói rằng: “ Lành thay,” và đi vào lòng đất đến chân núi Meru. Trưởng lão nguyện rằng mọi người sẽ trông thấy vị ấy đi lên cõi *Tāvātimsa* khi đang đi lên từ bên trong núi Meru. Rồi như sợi chỉ vàng đi xuyên qua viên hồng ngọc trưởng lão được mọi người trông thấy đang đi lên từ trong tâm của ngọn núi đến cõi *Tāvātimsa*.

Dân chúng trông thấy trưởng lão Mahā Moggallāna đang đi lên đỉnh núi từ bên trong ngọn núi, họ đếm từng do tuần mà trưởng lão đi được bằng cách nói rằng: “ Bây giờ trưởng lão đã lên được một do tuần, vị ấy đã đi lên được hai do tuần, v.v...” Khi đến tại cõi *Tāvātimsa*, tựa như bàn chân của Đức Phật đặt trên đầu của trưởng lão Moggallāna, vị ấy đi đến Đức Phật và kính cẩn bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn... Mọi người sẽ không trở về nhà của họ nếu không được đánh lễ Thế Tôn và họ mong mỗi được biết thời gian Thế Tôn trở lại cõi người.” Đức Phật hỏi: “ Này con Moggallāna... hiện nay sư huynh Sāriputta của con đang ở đâu?” Trưởng lão Moggallāna đáp lại: “ Bạch Đức Thế Tôn... Vị ấy đang nhập hạ tại thị trấn Sankassa.” Đức Phật bèn trả lời như sau:

“ Này con Moggallāna... Như Lai sẽ đi xuống tại cổng thành Sankassa vào ngày thứ 7 kể từ hôm nay, nhằm ngày rằm tháng 9, là thời gian để làm lễ Tự tứ Mahā Pavarana. Khoảng cách giữa hai thị trấn là 30 do tuần, nhưng hãy bảo mọi người là họ không cần mang theo vật thực cho chuyến đi. Họ nên thọ trì giới và đi mà không cần mang theo vật thực, hãy đến các tịnh xá ở đầu của các thị trấn và thôn xóm để nghe thuyết pháp vào ngày Bát quan trai giới.” Đại đức Moggallāna đáp lại: “ Lành thay...Bạch Đức Thế Tôn.” Khi trở về đến quả đất, trưởng lão truyền lại lời nhắn của Đức Phật đến mọi người.

Đức Phật bước xuống cổng thành Sankassa bằng ba cầu thang

Đức Phật thông báo về việc ra đi của Ngài với Sakka rằng: “ Này thiện nam Sakka, vua của chư thiên... Như Lai sẽ trở về cõi người.” Vào lúc kết thúc mùa an cư, ngày rằm tháng chín, Sakka tạo ra một bộ ba cầu thang, một cái bằng vàng, một cái bằng ngọc và một cái bằng bạc, nằm sát nhau, chân cầu thang đặt ở cổng thành Sankassa và đầu của thang tựa vào đỉnh núi Meru. (1) Cầu thang ở bên tay phải dành cho chư thiên, (2) cầu thang bằng bạc ở bên tay trái dành cho các

vị đại Phạm thiên, (3) Cầu thang bằng hồng ngọc ở giữa đặc biệt dành cho Đức Phật.

Đức Phật, vào buổi chiều, Ngài đứng trên đỉnh núi Meru và thị hiện Song thông gồm nước và lửa và nhìn lên bầu trời. Toàn thể không gian đến cõi Phạm thiên Sắc cứu cánh (*Akanitta*), tựa như một không gian rộng mở không có gì ngăn ngại và có thể trông thấy rõ ràng. Khi Ngài nhìn xuống, Ngài có thể trông thấy cõi *Avici* (A-tỳ địa ngục) ở dưới đáy của tám địa ngục. Khi Ngài nhìn về phía trước và hai bên, tất cả các hướng thì hằng ngàn thế giới có thể được trông thấy mà không có gì ngăn ngại. Cảnh tượng kỳ lạ được chư thiên, Phạm thiên và loài người chứng kiến. Như vậy tất cả chư thiên và Phạm thiên đều có thể trông thấy loài người và loài người cũng có thể trông thấy chư thiên và Phạm thiên.

Đức Phật khiến cho hào quang sáu màu phát ra từ thân khi Ngài đi xuống cõi người từ cõi *Tāvātimsa*, và không ai trong số người chứng kiến, đứng trong phạm vi có viên chu 36 do tuần mà không phát nguyện thành Phật khi họ chứng kiến oai lực vĩ đại của Đức Phật.

Chư thiên đi theo xuống bằng cầu thang bằng vàng ở bên tay phải. Chư Phạm thiên đi xuống theo bằng cầu thang bằng bạc ở bên tay trái. Một mình Đức Phật đi xuống trên chiếc cầu thang bằng hồng ngọc ở giữa. Vị thiên *Pañcasikha* ở bên phải của Đức Phật tỏ sự tôn kính Ngài bằng cách đánh đàn *Beluva*. Vị thiên *Suyama* cũng theo hầu ở bên phải, quạt hầu Đức Phật bằng cái quạt được làm bằng lông đuôi của con bò Tây Tạng. Vị thiên *Santusita* cũng theo hầu ở bên phải, quạt hầu Đức Phật bằng cái quạt có cần hồng ngọc. *Sakka* ở bên phải, thổi cái tù và *Vijayuttara*. Chư thiên còn lại của thế giới cũng đi theo tôn vinh Ngài bằng nhiều cách; các vị Phạm thiên theo hầu ở bên trái trên cái thang bằng bạc, cầm cái lọng trắng che trên đầu Đức Phật một biểu hiện của sự tôn kính.

Như vậy, Đức Phật đi xuống cõi người theo cách như đã mô tả ở trên, và khi đến nơi, đứng tại cổng thành *Sankassa*. Những người đã tụ họp tại thành *Savatthi*, ra đi sau bữa ăn sáng, vui sướng chờ xem Đức Phật vào ngày *Pavarana*, cuối của mùa an cư. Cuối cùng họ đến

tại công thành Sankassa một cách nhanh chóng cứ như họ đi đến tịnh xá ở đầu làng họ.

Thuyết giảng bài kinh Sariputta

Trưởng lão Sāriputta là người đầu tiên đánh lễ Đức Phật ngay khi Ngài đặt bàn chân phải xuống đất. Tất cả những người còn lại tiếp tục đánh lễ Đức Phật. Chỗ Đức Phật đặt bàn chân phải xuống đất về sau được xem là chỗ đất thiêng và được đặt tên là *Acala Cetiyatthāna*.

Chỗ Đức Phật đặt bàn chân phải của Ngài trên đất sau khi trở về từ cõi *Tāvatiṃsa*, vào cuối mùa an cư, sau khi thuyết giảng Abhidhamma, theo đúng truyền thống của chư Phật, cũng được xem là một trong những thánh địa có tên là *Avijahitatthāna* (tức là mỗi vị Phật sau khi thuyết giảng Abhidhamma ở cõi *Tāvatiṃsa* suốt mùa an cư, khi trở về quả đất bằng ba chiếc cầu thang, Ngài luôn đặt bàn chân phải trước tiên xuống chính nơi mà ba chiếc cầu thang được đặt ở công thành Sankassa).

Bốn nơi thiêng liêng - *Avijahitatthāna*

Ở đây, một bài mô tả tóm tắt thích hợp và đáng được ghi nhớ sẽ được trình bày về bốn chỗ đất thiêng *Avijahitatthāna*. Những chỗ đất thiêng được tất cả chư Phật thực hiện với cùng mục đích, đồng bộ không thay đổi được gọi là *Avijahitatthāna*. Có bốn chỗ, đó là:

- (1) Khu vực của cây Đại Bồ Đề, vô địch bảo tọa, nơi mà tất cả chư Phật đã chiến thắng ngũ ma (ngay nơi có nổi lên vô địch bảo tọa của tất cả chư Phật. Không có sự thay đổi về địa điểm).
- (2) Isipatana, Migadāya, nơi mà Đức Phật Gotama của chúng ta thuyết giảng bài kinh *Dhammacakka*, bài pháp đầu tiên. (Đây là nơi mà tất cả chư Phật cũng đã thuyết giảng bài kinh *Dhammacakka*. Bài kinh ấy không được thuyết ở bất cứ chỗ nào khác).
- (3) Điểm mà chư Phật thường đặt bàn chân phải của các Ngài đầu tiên xuống đất khi các Ngài trở về từ cõi *Tāvatiṃsa* sau khi thuyết

giảng Abhidhamma nơi đó. (Công thành Sankassa là vùng đất thiêng trong thời của Đức Phật Gotama).

- (4) Nơi đặt chiếc giường của chư Phật (nơi mà bốn chân giường tựa xuống không có sự thay đổi). Hương phòng của Đức Phật Gotama tại Jetavana là chỗ đặt chiếc giường của Ngài.

Về các tịnh xá của chư Phật, chúng khác nhau về kích cỡ do bởi các hoàn cảnh của thời kỳ ấy. Để giải rõ:

- (a) BUDDHA VIPASSI: Chỗ đất rộng 1 *yojana*, do trưởng giả Punabba Sumitta dâng cúng, trị giá của mảnh đất ấy được tính bằng những viên gạch bằng vàng được đặt sát nhau trên bề mặt của mảnh đất ấy.
- (b) BUDDHA SIKHI: Mảnh đất rộng 3 *gavuta*, do trưởng giả Sirivatta dâng cúng, trị giá được tính bằng những song bằng vàng nằm sát nhau trên mảnh đất ấy.
- (c) BUDDHA VESSABHU: Mảnh đất rộng nửa *yojana*, do trưởng giả Sotthija dâng cúng, trị giá được tính bằng những cái răng bằng vàng (những cái răng của cái bừa) chạm vào nhau trên khắp mặt đất.
- (d) BUDDHA KAKUSAN: Mảnh đất rộng 1 *gavuta*, do trưởng giả Accuta dâng cúng, trị giá được tính bằng những cục vàng (có hình thù như chân voi) nằm sát nhau khắp mặt đất.
- (e) BUDDHA KONAGAMANA: Mảnh đất rộng nửa *gavuta*, do trưởng giả Ugga dâng cúng, trị giá được tính bằng những viên gạch bằng vàng đặt sát nhau khắp mặt đất.
- (f) BUDDHA KASSAPA: Mảnh đất rộng 20 *ussabha*, do trưởng giả Sumaṅgala dâng cúng, trị giá được tính bằng những con rùa vàng được đặt sát nhau trên mảnh đất.
- (g) BUDDHA GOTAMA: Mảnh đất rộng tám *pais*, do trưởng giả Sudattha (*Anāthapiṇḍika*) dâng cúng, trị giá được tính bằng những đồng tiền vàng đặt sát nhau trên mảnh đất ấy.

Những đoạn trên được trích dẫn từ bộ Buddhavaṃsa Atthakathā và bộ Vinaya Cula Vagga Atthakatha.

Tuy kích thước trong khuôn viên của các tịnh xá khác nhau theo thời kỳ, nhưng chỗ đất nơi hương phòng của Đức Phật không thay đổi.

Chư thiên và Phạm thiên hết lòng sùng kính chư Phật Chánh đẳng Chánh giác

Như đã trình bày ở trước, tôn giả Sāriputta đi đến Đức Phật sau khi Ngài đặt bàn chân phải xuống đất đầu tiên, đánh lễ Đức Phật và bạch với Ngài rằng: “Tất cả chư thiên và những người tục gia ở đây đều rất sùng kính Đức Thế Tôn đến nỗi tất cả họ đều khởi ước nguyện Phật quả.” Rồi Đức Phật đáp lại: “Này con Sāriputta, đúng thật là tất cả chư thiên, Phạm thiên và loài người đều ái kính chư Phật vì sự vĩ đại, rực rỡ và đầy oai lực.” Rồi Đức Phật đọc lên câu kệ sau đây để mở đầu cho một thời thuyết pháp:

*Ye jhānappa sutā dhīra
nekkhammupasame rathā
devāpi tesam pihayanti
Sambuddhānam satīmatam.*

Này con Sāriputta... tất cả chư Phật Chánh đẳng Chánh giác đều đã đạt đến mức tự tại trong các pháp hành nhập định bằng năm cách và các Ngài vui thích trong các pháp nhập định này. Các Ngài cũng thường trú trong quả định (*phala-samāpatti*) mà đề mục của nó là Niết bàn, thoát khỏi tất cả đau khổ. Ngay cả chư thiên và Phạm thiên trong các cõi thiên giới đều nói lời tôn kính và tán dương chư Phật, là những bậc luôn luôn có chánh niệm: “Thật vĩ đại thay, nếu chúng ta đã có được cơ hội hy hữu này, chúng ta nguyện sẽ thành Phật Chánh đẳng Chánh giác.”

Theo Chú giải Pháp cú kinh, 30 koti chư thiên, Phạm thiên và nhân loại được giải thoát vào lúc kết thúc thời pháp. Kết quả là năm trăm vị tỳ khưu đệ tử của tôn giả Sāriputta chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Đức Phật xiển dương những đức tính của tôn giả Sāriputta

Khi đang đứng ở đầu của cầu thang, Đức Phật quán xét như vậy:

“ Mọi người tụ họp ở đây biết được rằng tôn giả Moggallāna là đệ nhất về thần thông, Tôn giả Anuruddha về thiên nhãn thông, tôn giả Punna là vị thầy nổi tiếng về Pháp. Nhưng không ai biết về những đức tính của tôn giả Sāriputta.” Do đó, Đức Phật nghĩ là cần phải cho mọi người biết trí tuệ của tôn giả Sāriputta bằng cách này hay cách khác. Đức Phật hỏi tôn giả Sāriputta những câu hỏi liên quan đến những vấn đề của hạng phàm phu (*puthujjana*), những vấn đề liên quan đến bậc hữu học (*sekkhā*) về ba Đạo và ba Quả, và những vấn đề liên quan đến bậc A-la-hán (*asekkha*), trước mặt tất cả những người hiện diện lúc bấy giờ. Tôn giả Sāriputta đã trả lời thích đáng cho mỗi câu hỏi, liên quan đến phạm vi hiểu biết của những kẻ phàm phu, của những bậc hữu học và của những bậc A-la-hán. Kết quả là tất cả những người hiện diện đều bắt đầu nhận biết về trí tuệ của đại trưởng lão !

Sự thuyết giảng Bốn sanh Parosahassa

Rồi Đức Phật tiếp tục suy xét như vậy: “ Sāriputta không chỉ vượt qua trình độ thông minh của kẻ phàm phu trong kiếp hiện tại này mà trong kiếp quá khứ vị ấy cũng đã vượt trội những kẻ khác về kiến thức và trí tuệ.” Rồi Đức Phật bắt đầu kể bốn sanh Parosahassa dưới dạng tóm tắt.

Vào một thuở nọ, tại một rừng cây ở dưới chân của một ngọn núi, có trên một ngàn ẩn sĩ trú ngụ sống bằng rau quả và các loại củ. Một hôm, đạo sư của họ ngã bệnh và vị đệ tử huynh trưởng đi ra ngoài để tìm thuốc chữa bệnh sau khi căn dặn những vị nhỏ hơn lo hầu hạ chăm sóc đạo sư của họ thật chu đáo.

Người thầy mạng chung trước khi người đệ tử huynh trưởng trở về. Khi sắp lâm chung, các đệ tử hỏi ông thầy của họ về thiên chứng

của vị ấy (*jhāna-samāpatti*) và vị đạo sư trả lời rằng: “*Natthi kiñci*,” nghĩa là “Không có gì cả,” ám chỉ tầng thiền thứ ba - *Akiñcaññayatana* (vô sở hữu xứ). Bất cứ ai muốn trú trong tầng thiền vô sắc thứ ba, có tên là *Akiñcaññayatana-jhāna* được gọi là ‘*Jhāna-samāpatti*’, trước hết phải quán về ý niệm ‘không hiện hữu’ của tầng thiền vô sắc thứ nhất nhiều lần lập đi lập lại. Đây thực sự là điều mà vị đại sư muốn ám chỉ khi ông ta nói “*Natthi kiñci*.”

Nhưng các đệ tử đều nghĩ sai vấn đề, hiểu lầm đạo sư của họ và coi thường vị ấy, cho rằng vị ấy là người chưa chứng đắc tầng thiền nào và họ chẳng làm gì về những nghi lễ mai táng liên quan đến nhục thân của vị ấy.

(Chú thích: Vị đại sư đã chứng đắc tầng thiền *Akiñcaññāyatana-jhāna* qua tầng thiền ấy, người ta có thể đạt đến cõi vô sắc, nhưng khi được hỏi bởi các đệ tử, vị ấy chỉ trả lời đơn giản là “*Natthi kiñci*” và mạng chung tái sinh về cõi Phạm thiên hữu sắc - *Ābhassara Brahmā*, có thể đạt đến bằng tầng thiền hữu sắc thứ hai - *rūpavacara-jhāna*. Sở dĩ như vậy vì các cõi Phạm thiên vô sắc không thích hợp đối với chư vị Bồ tát - *Abhabba*).

Khi trở về mang theo đúng thuốc trị bệnh cho ông thầy, vị đệ tử huynh trưởng được báo cho biết là đại sư đã mệnh chung, vị ấy hỏi xem họ đã hỏi ông thầy điều gì. Họ trả lời “ Vâng...Chúng tôi đã hỏi, và “ *Natthi kiñci* ” là câu trả lời của thầy, và do đó, chắc chắn thầy đã ra đi mà chưa chứng đắc tầng thiền nào.”

Vị đệ tử huynh trưởng giải thích với họ như vậy: “ Các huynh đệ đã không hiểu ý mà thầy muốn nói. Đại sư của chúng ta đã chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ ba là *Akiñcaññāyatana*.” Vị ấy đã đưa ra lời giải thích chính xác nhiều lần để thuyết phục họ. Nhưng câu trả lời của vị ấy chỉ rơi vào những lỗ tai điếc. Khi vị đại sư, tức Bồ tát, lúc bấy giờ là vị Phạm thiên *Abhassara*, biết được tình cảnh tồi tệ như vậy, vị ấy suy nghĩ rằng vị ấy sẽ phơi bày sự thật để đoạn trừ hoài nghi cho những kẻ ngu si ấy đang quờ quạng trong bóng tối. Do đó, vị đại sư đi xuống từ cõi Phạm thiên *Abhassara Brahma Loka* đến cõi nhân loại, đứng lơ lửng giữa không trung trên khu vực của ẩn xá bằng

đại thần lực của vị ấy, và để tán dương trí tuệ của vị huynh trưởng, bèn nói lên câu kệ:

*Parosahassampi samā gatānaṃ
kandeyyumaṃ te vassasataṃ apaññā
ekova seyyo puriso Sapañño
yo bhāsitaṃ vijānāti aṭṭhaṃ.*

Những người không có chút kiến thức nào có thể kêu khóc cả trăm năm (họ chẳng có chút ý tưởng nào về điều mà thầy của họ muốn nói). Người duy nhất trong hội chúng có trên một ngàn người có khả năng hiểu được điều muốn nói, quả thật đáng khen ngợi.

Vị đại sư trở về cõi Phạm thiên sau khi đã thuyết một thời pháp. Tất cả những vị ẩn sĩ đều chứng đắc Thiền chứng (*jhāna-sampatti*) do kết quả của chuyến viếng thăm của vị ấy, và tất cả họ đều được tái sinh vào cõi Phạm thiên sau khi chết.

Để kết thúc thời pháp, Đức Phật nhận diện bốn sanh: vị đệ tử huynh trưởng lúc bấy giờ là Sāriputta và vị đại Phạm thiên ở cõi Ābhassara Brahma Loka là Đức Phật bấy giờ.

(Đây là bài tóm tắt của bốn sanh Parosahassa. Muốn biết đầy đủ chi tiết của câu chuyện hãy tham khảo Ekatanipatta Jātaka Vatthu).

Sự thuyết giảng kinh Sāriputta

Sau khi Đức Phật đã thuyết bài pháp trước đó, tôn giả Sāriputta bèn đặt ra một loạt câu hỏi liên quan đến những trú ngụ thích hợp và khả ái, chỗ đi khát thực được cho phép, pháp hành (thiền chỉ và thiền quán), v.v... để đem lại lợi ích cho những đệ tử đang tu tập dưới sự hướng dẫn của trưởng lão. Những câu hỏi này được nêu ra trước Đức Phật bằng tám câu kệ và Đức Phật đưa ra một loạt câu trả lời trong mười ba câu kệ. (Đó là những câu trả lời dài và cặn kẽ, và ở đây chỉ là những câu ở dạng cô đọng. Muốn biết đầy đủ chi tiết, hãy xem kinh Pali Sutta Nipāta).

Kinh Sāriputta (dạng tóm tắt)

- (1) Con là Sāriputta, cho đến bây giờ chưa bao giờ thấy hoặc nghe nói về Bậc đại sĩ của một giáo phái, đã đi vào lòng mẹ của vị ấy từ cõi Tāvātimsa, Bậc có giọng nói rất khả ái và có năng lực thị hiện thần thông, với tất cả sự vĩ đại và oai lực của một vị Phật toàn giác.
- (2) Tất cả chư thiên, Phạm thiên và loài người đều thực sự trông thấy Ngài là Bậc đã xua tan bóng tối của vô minh, là Bậc vô địch, vô song, thọ hưởng trạng thái an lạc của thiền chứng và trạng thái tịch tịnh của Niết bàn. Tất cả chư thiên, Phạm thiên và nhân loại đều tôn kính Ngài là bậc có Ngũ nhãn.
- (3) Bạch Đức Thế Tôn ... Bậc đã thoát khỏi hai loại phiền não là chấp thủ và tà kiến, Bậc đã bất động trước các pháp thăng trầm của thế gian, Bậc không bao giờ thu hút sự chú ý của mọi người bằng những pháp thần thông, Bậc đã đến cổng thành Sankassa như là Bậc đại trí của một giáo phái... Con, Sāriputta, đã đến tại chỗ này với mục đích dâng lên Thế Tôn những vấn đề để được giải đáp ngõ hầu đem lại lợi ích cho những đệ tử của con.
- (4, 5) (a) Có bao nhiêu đối tượng đáng sợ và có hại cho vị tỳ khuru cao quý do ghê sợ những hiểm họa lớn của sự sanh, v.v... đã đến cội cây vắng vẻ, bãi tha ma, hay một chiếc giường có chân ngắn trong một hang động?
- (6) (b) Có bao nhiêu loại tai họa cần phải áp chế mà vị tỳ khuru cao quý có thể gặp phải khi vị ấy đang trên đường đi đến miền đất Niết bàn chưa đạt được, đơn độc đến ẩn xá nơi rừng núi, nằm bên ngoài thị trấn hay làng mạc?
- (7) (c) Vị tỳ khuru có thể nói những lời nói nào? (d) Thế nào là những chỗ đi khát thực hợp pháp dành cho vị tỳ khuru cao quý? (e) Những pháp hành nào mà vị tỳ khuru cao quý nên tu tập?
- (8) (f) Vị tỳ khuru nên thọ trì giới như thế nào bằng sự kiên trì, sự quyết định trưởng thành, và chánh niệm rõ ràng để loại trừ bụi phiền não, như người thợ kim hoàn thanh lọc vàng?
(Như vậy tôn giả Sāriputta đã nêu ra tám câu kệ, gồm ba câu kệ

tán dương các ân đức của Đức Phật và năm câu kệ về pháp hành mà năm trăm tỷ khuru đệ tử của vị ấy nên thọ trì).

(1) Nay con Sāriputta... Có hai điều mà một người thiện sanh đang tầm cầu đạo tuệ, rút về nơi ẩn dật do ghê sợ các sanh hữu cần phải biết (a) cách sống trong an lạc và thanh tịnh và (b) pháp hành cần được tu tiến. Như lai sẽ dạy con hai pháp này mà Như Lai biết chúng từ trí tuệ thực nghiệm, không phải bằng suy luận.

(2-3) Nay con Sāriputta... Một người có trí và chánh niệm không nên sợ hãi hay dao động khi vị ấy tiếp xúc với năm đối tượng nguy hiểm như (1) ruồi, muỗi, mòng (2) rắn, bò cạp, rít, chuột, (3) đạo tặc, (4) thú bốn chân, như sư tử, cọp, beo (5) những người ở ngoài giáo pháp không có đức tin đối với Tam bảo, thường có thể gây bất lợi bằng những câu hỏi và những quan điểm đối địch của họ. Người ấy không nên hốt hoảng hay sợ hãi trước năm loại đối tượng nguy hiểm như vừa nêu ra.

(Cần chú ý câu trả lời cho câu hỏi (a) năm loại đối tượng nguy hiểm được nêu ra, đó là (1) muỗi, mòng, (2) rắn, rết, bò cạp, chuột (3) đạo tặc, (4) loài bốn chân như sư tử, cọp, beo (5) Những người ngoại đạo gây bất lợi bằng những quan điểm đối địch vô nghĩa của họ).

Hơn nữa, vị tỳ khuru cao quý như cố gắng tu tập để chứng đắc Niết bàn bằng cách thực hành theo thiện đạo chân chánh nên áp chế năm loại ‘kẻ thù bên trong’ để bỏ tức những điều vừa được mô tả.

(4) (1) Bệnh tật, (2) sự đói khát, (3) sự lạnh, (4) sự nóng, và (5) khi vị tỳ khuru gặp phải điều bất lợi do tiếp xúc với một trong những đối tượng nguy hiểm này. Vị ấy phải chống lại hay nhẫn nại chịu đựng chúng vì những cảm thọ và những sự đau đớn như vậy sẽ dẫn đến việc sanh khởi mười ác nghiệp (do thân, ngữ và ý). Vị ấy nên bảo vệ mình bằng sự cố gắng chân chánh (*sammappadhāna*).

(Để trả lời câu hỏi (b) Đức Phật nêu ra năm loại ‘nội phiền’ sau đây : (1) bệnh tật, (2) sự đói khát, (3) sự lạnh, (4) sự nóng, (5) nhóm mười ác nghiệp khởi sinh từ chúng.

Sau khi thuyết giảng phần (a) và (b) Đức Phật tiếp tục thuyết giảng các phần (c), (d), (e) và (f) bằng chín câu kệ dưới đây).

(5) Một vị tỳ khuru cao quý phải luôn luôn kiên tránh trộm cắp và nói dối ; vị ấy phải nguyện hạnh phúc cho cả (i) những người vẫn còn những nợ nần của ái dục (*tasa*) và (ii) những người đã đoạn diệt ái dục (*thavara*). Vị ấy phải loại trừ tất cả mười loại ác nghiệp, hay nói ngắn gọn, là nhóm những hành vi bất thiện vì chúng là những trợ thủ của Mara.

(Bốn loại thiện hạnh được mô tả trong câu kệ này, đó là : kiên tránh trộm cắp và nói dối, nguyện an vui cho tất cả mọi người và đoạn trừ ác hạnh).

(6) Vị tỳ khuru cao quý không được khởi tâm sân hận (*kodha*) và ngã mạn thái quá (*atimāna*). Những nguyên nhân chính của hai pháp bất thiện này có sáu, đó là vô minh (*avijjā*), bất như lý tác ý (*manasikāra*), tự cao (*asamimāna*), vô tầm (*ahīri*), vô úy (*anottappa*), và phóng dật (*uddhacca*). Những nguyên nhân căn cội này phải được đoạn tuyệt. Hơn nữa, tình cảm thương và ghét phải được khắc phục bằng tâm xả ly (*upekkhā*).

(Ở đây, bốn pháp hành được nêu ra, đó là : sân và mạn phải được đoạn trừ, và sáu nguyên nhân căn cội phải được đoạn trừ, những đối tượng đáng thương và đáng ghét phải được từ bỏ bằng tâm xả).

Vị tỳ khuru cao quý cần phải tu tập giác tỉnh và mười pháp tùy quán. Sức mạnh của hỉ (*pīti*) có được nhờ sự tu tập ấy, những kẻ thù nói trên gồm cả bên trong và bên ngoài phải được đoạn trừ.

(Đây là lời giáo huấn của Đức Phật để đoạn diệt những kẻ thù bên trong và bên ngoài như đã được nêu ra ở (a) và (b) bằng mười pháp tùy quán (*anusati*). (Đó là quán về *Buddha, Dhamma, Saṅgha*,

Sīla, Cāga, Devatā, Marana, Kāyagatā, Ānapāna, Upasamāna. Muốn biết thêm chi tiết, hãy xem bộ *Visuddhimagga*). *Pīti* sanh khởi từ thiền quán nên được sử dụng như phương tiện tu tập kham nhẫn. Đây là phương cách khắc phục những kẻ thù trên).

- (7) Vị tỳ khuru nên khắc phục tâm bất mãn trong ẩn xá vắng vẻ và tu tập pháp thiền bằng những phương tiện tự độ như vậy để đem lại kết quả mỹ mãn. Những phương tiện tự độ như vậy cũng được áp dụng để loại trừ bốn nguyên nhân ta thán được kể ra dưới đây.

Bốn nguyên nhân của sự ta thán

- (1) Loại vật thực nào mà ta sẽ phải ăn ngày hôm nay (là cơm, hay bánh, hoặc cá hoặc thịt)?
- (2) Tại chỗ trú ngụ nào mà ta sẽ phải ngồi ăn (tại cung điện của đức vua, hay nhà của vị Ba-la-môn hay của một vị trưởng giả)?
- (3) Ta đã phải ngủ đêm hôm qua (trên một tấm ván hay trên một tấm chiếu thô, hay một tấm da hay một đồng cỏ).
- (4) Ở loại chỗ cao sang nào ta sẽ phải ngủ tối nay (trên một chiếc giường có bốn chân). Bốn loại suy quán này được gọi là bốn nguyên nhân ta thán.

- (8) Vị tỳ khuru tu tập pháp hành về *sīla, samadhi* và *pañña* để thoát khỏi những chướng ngại (*paḷibodha*), như sự luyến ái thuộc quyền thuộc, giáo phái, chỗ ngụ và các món vật dụng, nên từ bỏ những lo lắng liên quan đến vật thực và những vấn đề liên quan đến chỗ ngụ. Bốn điều lo nghĩ này nên được từ bỏ.

(Vị tỳ khuru có thể ta thán do áp lực của những điều lo nghĩ như vậy. Do đó vị ấy cần phải cắt đứt tất cả bốn chướng ngại, như luyến ái quyền thuộc hay thí chủ, những thành viên trong giáo phái của vị ấy, chỗ trú ngụ và các món vật dụng).

Khi vị tỳ khuru có được vật thực và y phục một cách hợp pháp đúng thời điểm, vị ấy nên có sự tri túc trong việc thọ lãnh và sử dụng chúng.

(Về vấn đề tri túc, vị tỳ khuru nên xét về lượng vật thí, chừng mức trong ý định của thí chủ, chừng mức về nhu cầu của mình. Trường hợp lượng vật thí cần nhiều so với tác ý của thí chủ thì người thọ thí nên hài lòng với lượng vật thí có giới hạn. Khi lượng vật thí sẵn có tương đối ít hơn chừng mức mà thí chủ định dâng cúng thì người thọ thí vẫn nên thọ lãnh lượng vật thí có giới hạn. Khi lượng vật thí đủ lớn để làm thỏa mãn những ước muốn của thí chủ là dâng cúng lượng lớn vật thí, người thọ thí vẫn nên thọ lãnh chỉ vừa phải để đáp ứng nhu cầu của mình. Cho nên chữ *Paṭiggaha mataññuta* - thọ lãnh chỉ vừa đủ nhu cầu. Sự thọ dụng bốn món vật dụng có quán tưởng gọi là Thọ dụng Tri lượng - *Paribhoga mataññutā*).

(9) Vị tỳ khuru cao quý sau khi hộ phòng chính mình chống lại những pháp bất thiện bằng cách thọ trì hai phần giới về sự thọ lãnh và sử dụng bốn món vật dụng, nên đi vào phố quận và làng mạc với oai nghi trang nghiêm và tránh nói những lời thô lỗ, ngay cả khi đáp lại những người đã xúc phạm mình

(Nghĩa là : Vị tỳ khuru (i) nên thọ lãnh và sử dụng vật thí theo đúng 2 cách tri lượng, (ii) nên đi lại trong phố quận và làng mạc với oai nghi trang nghiêm và (iii) nên giữ mình tránh nói lời thô lỗ ngay cả khi nói với những người đã xúc phạm mình).

(10) Vị tỳ khuru phạm hạnh nên nhìn xuống, không nên du phương nơi này nơi khác, nên cố gắng để chứng đắc tầng thiền chưa chứng đắc, cố gắng thành đạt năm pháp tự tại trong thiền chứng (*jhāna*) đã chứng đắc, nên ngủ có chánh niệm, chỉ bốn giờ một ngày, vào canh giữa của đêm (và thời gian còn lại thì ngồi hoặc đi kinh hành trong khi đang thọ trì các học giới của vị tỳ khuru). Qua những sinh hoạt như vậy, xả (*upekkha*) được phát triển do bởi Tứ thiền, tâm được bình thản. Những ý nghĩ về dục (*kāma-vitakka*), những dục

tướng (*kāma-saññā*) và sự trao cử của chân tay (*kukkucca*) được nhiếp phục.

(11) Bất cứ huấn thị nào của thầy hòa thượng tế độ như : “ Điều này không đúng và không thích hợp” thì nên được ghi nhớ với tâm tri ân và hoan hỉ. Tâm sân hận và thái độ không thân thiện đối với những vị tỳ khuru đồng phạm hạnh thì không nên có. Tâm này phải bị tiêu diệt như tiêu diệt cây gai nhọn. Chỉ nên nói những lời trong sáng, không bao giờ nói điều gì ngoài phạm vi giới luật (*sīla, samādhī, pañña*) cho phép hoặc quá thời gian. (Vị tỳ khuru có thể bị phê phán, chỉ trích vì vi phạm giới cấm, vì tà kiến, tà mạn cho nên cần phải kiên tránh những ác hạnh như vậy ngay cả trong ý nghĩ, không phải trong lời nói hoặc hành động).

(12) Nay con Sāriputta... Ngoài ra, thế gian này, có năm loại bụi trần, đó là: sự luyện ái cảnh sắc (*rūpa-rāga*), sự luyện ái cảnh thanh (*sadda-rāga*), sự luyện ái mùi (*ganda-rāga*), sự luyện ái vị (*rasa-rāga*), sự luyện ái vật xúc chạm (*phothabba-rāga*). Tất cả những sự luyện ái như vậy nên được đoạn trừ bằng pháp hành *sīla, samādhī, pañña* với chánh niệm. Sự hành đạo chuyên cần sẽ giúp vị tỳ khuru có thể đoạn trừ năm loại bụi trần.

(Năm loại bụi trần nên được đoạn trừ bằng sự thọ trì ba học giới. Chỉ những người thọ trì các học giới này mới có thể khắc phục năm loại bụi trần, không ai khác có thể làm như vậy).

(13) Một khi năm loại bụi trần này được đoạn trừ, vị tỳ khuru sẽ không còn vui thích năm loại cảnh dục. Vị tỳ khuru ấy, với chánh niệm, thoát khỏi các chướng ngại, quán đúng thời về các pháp hữu vi là vô thường, khổ và vô ngã với tâm kiên định tuyệt đối. Tâm của vị ấy trở nên điềm đạm, và sẽ xuyên thủng bóng tối phiền não.

Như vậy, Đức Phật đã trả lời những câu hỏi của tôn giả Sāriputta với ý định khai sáng từng bước, mà chắc chắn dẫn đến tầng thánh quả A-la-hán. Năm trăm vị tỳ khuru đệ tử của tôn giả Sāriputta

chứng đắc đạo quả A-la-hán vào lúc kết thúc thời pháp, và ba mươi koti chư thiên và nhân loại được giải thoát nhờ giác ngộ Tứ Diệu Đế.

Đức Phật bị vu khống bởi nữ đạo sĩ hành cước Cincamanavika

Như đã trình bày ở những đoạn trước đó, Đức Phật, sau khi giải thoát cho năm trăm vị tỳ khuru đệ tử của tôn giả Sāriputta và ba mươi koti chư thiên và nhân loại qua sự giác ngộ Tứ Diệu Đế, Ngài tiếp tục đi đến Sāvatti để trú ngụ tại tịnh xá Jetavana và thuyết pháp cho những chúng sanh hữu duyên đã đến đó.

Chính vào thời gian ấy, một nữ đạo sĩ hành cước hèn mọn, quý quyết, tên là Cincamanavika đã thực hiện một sự vu khống đối với Đức Phật. Sau đây là nội dung câu chuyện.

Số lượng đệ tử của Đức Phật gia tăng rất nhanh, như thủy triều dâng, suốt hai mươi năm đầu của thời kỳ giáo pháp, được gọi là Sơ-giác-thời – *Paṭhama Bodhi*. Và số lượng của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên chứng đắc bốn tầng thánh quả (*ariya bhūmi*) cũng gia tăng theo thời gian, và những ân đức của Đức Phật, như Arahams, lan rộng đến tận đỉnh của thế giới. Số lượng tứ sự được cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng gia tăng rất nhiều trong khi đó sức mạnh của các ngoại đạo sư thì dần dần tàn lụi và những lợi lộc cúng dường đến họ dần dần giảm sút đến mức ít ỏi như ánh sáng của con đom đóm bị tiêu diệt khi mặt trời mọc lên vào ban mai.

Các ngoại đạo sư đứng ở các ngã ba đường và ra sức xúi dục mọi người cúng dường đến họ bằng cách nói rằng: “Này các cư sĩ... Sa-môn Gotama không phải là người duy nhất đã chứng đắc Phật quả, chúng tôi cũng đã chứng đắc Phật quả vậy... Phải chăng chỉ cúng dường đến Sa-môn Gotama mới được phước? Các vị có thể gạt hái quả phước bằng cách cúng dường đến cả chúng tôi nữa. Do đó, các người cũng nên cúng dường đến chúng tôi.”

Những lời kêu gọi của họ không kết quả, và vì vậy họ hội họp với nhau “ để lập kế nói xấu Sa-môn Gotama, để mọi người không cúng dường đến Sa-môn Gotama do thiếu tôn kính.”

Lúc bấy giờ, tại Sāvatti, có một nữ đạo sĩ hành cước tên là Cincamanavika. Nàng ta có tên như vậy vì nàng ta sanh ra từ một cây me ; cho nên nàng được mọi người biết đến là “nàng trinh nữ sanh ra từ cây me, Cincamanavika.” Tương truyền rằng nàng xinh đẹp và duyên dáng như tiên nữ và thân của nàng phát ra ánh sáng thành từng vòng quanh thân.

Khi các ngoại đạo sư đang bàn mưu tính kế thì có một ngoại đạo sư ngu si, độc ác đưa ra một mưu kế để vu cáo Đức Phật bằng cách dùng nàng Cincamanavika làm công cụ cho những mục đích hẹp hòi của họ. Mưu kế này được tán đồng và chấp nhận là mưu kế có hiệu quả để cắt đứt nguồn vật thí chảy đến Sa-môn Gotama.

Khi nữ đạo sĩ Cincamanavika đi đến trong khuôn viên tịnh xá của họ và đứng trước họ trong tư thế kính lễ, nàng hoàn toàn không biết bí mật của họ. Nàng tò mò muốn biết và vì vậy nàng hỏi họ rằng: “Thưa các ngài... Con xin đảnh lễ các ngài ba lần. Con đã làm điều gì sai quấy xúc phạm đến các ngài và con đã phạm tội gì? Tại sao các ngài im lặng?”

Đây là câu trả lời khắc khe của họ: “Này cô Cincamanavika... Phải chăng người không biết rằng Sa-môn Gotama đã đi khắp nơi và gây tổn hại cho chúng ta bằng cách tước đoạt những vật thí của chúng ta?”

Rồi Cincamanavika nói rằng: “Con chẳng biết gì về điều này... Con có thể làm gì giúp các ngài trong vấn đề này?” Họ bèn nói với nàng về ý định của họ: “Này Cincamanavika... Nếu cô quan tâm đến lợi ích của chúng ta, thì cô có thể bêu xấu Sa-môn Gotama bằng cách dùng sắc đẹp của cô làm công cụ để tiêu diệt danh tiếng, danh dự và lợi lộc của vị ấy.” Như vậy nàng được giao phận sự thi hành một công việc dơ bẩn.

Âm mưu quỷ quyệt của Cincanama

Cincanama mạnh dạn hứa rằng: “Dạ được, thưa các ngài... Các ngài có thể yên tâm chờ con hoàn thành trách nhiệm được giao. Đừng

lo lắng gì về vấn đề này,” rồi nàng rời khỏi đó. Sau đó nàng ta bắt đầu thực hiện từng bước âm mưu quỷ quyệt. Nàng ta mặc vào bộ y phục màu hồng và đi đến Jetavana tịnh xá với bó hoa trong tay, vào lúc mọi người ra khỏi Jetavana tịnh xá sau khi nghe pháp. Mọi người hỏi nàng rằng: “Cô đi đâu vậy?” Nàng đáp lại: “Các người biết chỗ đến của tôi để làm gì?” để làm khởi dậy sự hoài nghi của họ đối với nàng. Thực ra nàng rẽ qua khuôn viên tịnh xá của các ngoại đạo sư và nghỉ đêm ở đó. Vào lúc mọi người ra khỏi thành Sāvattthi vào lúc sáng sớm để đánh lễ Đức Phật, thì nàng đi ra từ Jetavana tịnh xá trở về Sāvattthi, tựa như nàng đã ngủ qua đêm tại đó. Khi được hỏi nàng đã ngủ qua đêm tại đâu, nàng cho câu trả lời tương tự: “Các vị sẽ được gì khi biết tôi ngủ qua đêm ở đâu?” để tạo ra sự nghi hoặc trong tâm của họ.

Mỗi ngày nàng đều làm như thế. Sau một thời gian khoảng một tháng rưỡi nàng bắt đầu sử dụng cách đồ tội bằng cách đáp lại rằng: “Tôi đã ngủ qua đêm với Sa-môn Gotama trong hương phòng của vị ấy.” Điều ấy khiến những người còn phàm phu tục tử hỏi liệu nàng ta có nói thật hay không. Khoảng ba hoặc bốn tháng sau, nàng giả vờ có thai bằng cách buộc miếng gỗ tròn vào trước bụng của nàng và mặc bộ y phục màu hồng ở bên ngoài. Và nàng bắt đầu nói với mọi người rằng nàng đã có thai với Sa-môn Gotama, một lời vu khống được những kẻ phàm phu thiếu trí tin theo.

Sự vu khống trước tứ chúng

Sau một thời gian khoảng tám hoặc chín tháng, Cincamana buộc miếng gỗ tròn hình nửa quả trứng vào trước bụng của nàng và mặc y phục màu hồng để có hình tướng của người đàn bà mang thai. Nàng lấy xương hàm của con bò đánh đập vào hai tay và hai chân của nàng để làm ra vẻ như người đàn bà có thai nặng nề yếu đuối. Rồi vào một buổi chiều nọ, nàng đi đến chỗ Đức Phật đang ngồi trên pháp tọa và thuyết pháp đến tứ chúng. Nàng đứng ngay trước mặt Đức Phật và nói lời vu khống độc ác như sau:

“Này ông Đại Sa-môn... Ông cứ an nhàn thuyết pháp đến mọi người như thế! Còn về phần tôi, tôi đã trở thành một người mẹ sắp sanh con qua việc sống với ông. Thế mà ông vẫn dửng dưng không lo nghĩ sắp xếp cho sự sinh đẻ của tôi. Nếu ông không quan tâm đứng ra làm những công việc như vậy, thì ông có thể nhờ đến vua Kosala, hoặc Anāthapiṇḍika hoặc Visakha, là thí chủ của tịnh xá, để làm những công việc cần thiết cho tôi. Ông cứ ngồi yên một cách vô trách nhiệm và nhần tâm đối với giọt máu của ông, nhưng ông biết cách vui sướng trong dục lạc.”

Như vậy Cincamana đã nói lời vu khống độc ác đến Đức Phật trước mặt đại chúng đông đảo như một người đàn bà ngu xuẩn, cố gắng tiêu diệt mặt trăng bằng cục phấn trong bàn tay của mình. Nhân đó, Đức Phật ngừng thời pháp của Ngài và như một sư tử chúa, đã bác bỏ lời vu khống của nàng bằng giọng nói đầy oai lực.

“Này cô Cincamana... chỉ có cô và Như Lai biết điều mà cô vừa nói ra là đúng hay sai.”

Cincamana tỏ ra không nhân nhượng, nàng tạo ra một làn sóng tấn công khác bằng cách nói rằng: “Đúng như vậy, này ông Đại Sa-môn... Đây là vấn đề giữa ông và tôi, việc mang thai này là sự thật.”

Sakka đi xuống để giải quyết vấn đề

Nhân đó, bảo tọa lục bảo của Sakka bắt đầu nóng lên khiến Sakka phải xem xét nguyên nhân của nó; ngài nhận biết rằng: “Cincamana đã nói lời vu khống độc ác đến Đức Phật.” Vị ấy nghĩ rằng: “Ta sẽ đi và tự mình giải quyết vấn đề trước sự hiện diện của mọi người.” Vị ấy cùng với bốn vị chư thiên xuống nơi Đức Phật đang thuyết pháp. Bốn vị chư thiên ấy tự biến mình thành bốn con chuột nhắt và cắn đứt những sợi dây buộc miếng gỗ tròn trên bụng của Cincamana, và khi ngọn gió thổi lên làm giở lên chiếc áo của nàng, thì miếng gỗ tròn rơi xuống ngay trên đầu mười ngón chân của nàng, gây ra sự đau buốt dữ dội.

Cicamana bị nuốt chửng bởi đường nứt của trái đất

Tất cả mọi người hiện diện đều lên án và khạc nhổ vào nàng, người cầm cục đá, kẻ cầm cây gậy v.v... họ kéo nàng ra khỏi khuôn viên của tịnh xá. Khi nàng đã ở khuất khỏi tầm nhìn của Đức Phật thì đất nứt ra để đón lấy thân xác của nàng. Rồi những ngọn lửa từ địa ngục A-tỳ (Avici) tóm lấy nàng và nuốt chửng nàng xuống đáy sâu của đại địa ngục A-tỳ (Mahā Avici).

Khi mọi người trông thấy các ngoại đạo sư đã lộ rõ bộ mặt thật của họ, người ta cúng dường ít hơn đến họ, trong khi đó vật thí đến với Đức Phật và Tăng chúng càng dồi dào hơn.

Sự thuyết giảng Bốn sanh Mahā Paduma

Vào ngày hôm sau, tất cả các vị tỳ khuru hội họp tại giảng đường chánh pháp và bàn luận về chủ đề của ngày: “Thưa các tôn giả... Cincamana đã bị suy sụp vì những lời vu khống của nàng chống lại Đức Phật chí kính của chúng ta, bậc đáng được thể gian kính ngưỡng.” Đức Phật đi vào giảng đường chánh pháp và hỏi: “Này các tỳ khuru... Các thầy đang bàn luận về chủ đề gì vậy?” Khi các vị tỳ khuru đáp lại rằng họ đang bàn luận về số phận của Cincamana, Đức Phật bèn kể lại câu chuyện quá khứ của nàng qua bốn sanh Mahā Paduma, Ngài nói rằng: “Đây không phải là lần đầu tiên nàng ta vu khống Như Lai và lãnh chịu hậu quả của nó.” Rồi Ngài tiếp tục kể lại Bốn sanh Mahā Paduma.

Bốn sanh Mahā Paduma

Một thờ nợ, khi vua Brahmadata trị vì xứ Bārāṇasī, lúc bấy giờ Bồ tát thọ sanh vào bào thai của hoàng hậu. Khi ra đời, vị ấy được đặt tên là hoàng tử Mahā Paduma, vì khuôn mặt của vị ấy giống như hoa sen mới nở.

Khi đến tuổi trưởng thành, hoàng tử được gọi đến Takkaṣīla để học các môn nghệ thuật và thủ công; và sau khi hoàn tất việc học, vị ấy trở về nước của mình và thấy rằng mẫu hậu đã mạng chung còn phụ vương thì tôn phong một người đàn bà khác lên ngôi chánh hậu. Vị ấy được chính thức tấn phong thái tử, là người kế thừa duy nhất của ngai vàng.

Một thời gian sau, đức vua thân chinh đi dẹp loạn ở các vùng biên giới, vị ấy căn dặn hoàng hậu rằng: “Này chánh hậu... trẫm phải đi dẹp loạn ở các vùng biên giới và ái hậu sẽ ở lại trong hoàng cung này.” Hoàng hậu bèn nói rằng: “Thiếp không muốn ở lại; thiếp muốn theo bệ hạ ra biên giới.” Đức vua bèn giải thích với hoàng hậu về những nguy hiểm của chiến trận: “Này chánh hậu... hậu nên ở lại trong hoàng cung cho đến khi trẫm trở về. Đừng u sầu vì vắng trẫm. Trẫm sẽ cho lời chỉ bảo đến thái tử để chăm sóc ái hậu chu đáo.” Rồi đức vua đi đến những vùng có dấy loạn và trở về sau khi dẹp yên loạn tặc, nhưng vị ấy không đi ngay vào kinh đô. Vị ấy lưu lại một thời gian tạm thời ở ngoài kinh thành.

Khi Bồ tát, thái tử Mahā Paduma nghe tin phụ vương đã trở về, vị ấy lo sắp xếp mọi việc để đón tiếp phụ vương bằng cách trang hoàng kinh đô thật hoa lệ. Sau khi đã làm xong tất cả mọi việc, vị ấy một mình đi vào căn phòng của bà chánh hậu. Khi trông thấy tướng mạo xinh đẹp diệu kỳ của thái tử, bà chánh hậu khởi lòng say đắm thái tử. Thái tử làm lễ hoàng hậu và hỏi: “Thưa mẫu hậu... Con có thể giúp mẫu hậu bằng cách nào đây?” Hoàng hậu đáp lại: “Đừng gọi thiếp là mẹ.” Khi nói vậy, bà ta đứng dậy ôm ghì lấy thái tử và truyền lệnh thái tử lên nằm trên giường: “Hai chúng ta sẽ thọ hưởng khoái lạc dục tình đến ngây ngất trước khi đức vua trở về.”

Vốn là người có đạo đức và giới hạnh, thái tử trả lời dứt khoát: “Thưa mẫu hậu... Mẫu hậu đã trở thành mẹ của con từ khi mẹ ruột của con qua đời. Mẫu hậu là người đàn bà đã có chồng. Trong đời con, con chưa bao giờ nhìn vào một người đàn bà đã có chồng hợp pháp với tâm ái nhiễm, làm sao một người có tự chế như con có thể phạm phải một tội lỗi đáng ghê tởm như vậy?”

Sau ba hoặc bốn lần cố gắng cảm dỗ thái tử không thành công, hoàng hậu dùng đến biện pháp đe dọa vị ấy khi hỏi rằng : “ Người cải lệnh ta à?” “Vâng... Con không thể,” thái tử mạnh dạn đáp lại. Rồi bà ta đe dọa vị ấy: “ Ta sẽ vu khống người trước mặt đức vua để vị ấy đập vỡ cái đầu của người thành trăm mảnh.” “ Bà có thể vu cáo tôi nhưng tôi sẽ không chịu theo những cảm dỗ của bà.” Thái tử rời khỏi phòng của bà ta sau khi làm cho bà ta phải xấu hổ.

Hoàng hậu biết lỗi của mình, bèn quyết định thoát tội bằng cách vu khống thái tử trước mặt đức vua không chậm trễ, vì mạng sống của nàng có thể gặp nguy hiểm nếu thái tử tiết lộ những bí mật của nàng trước khi nàng gặp đức vua. Nàng bèn dùng những móng tay cào khắp thân mình và nằm trên giường mà không ăn uống gì cả, giả bệnh. Nàng căn dặn các nữ tỳ phải trả lời như thế nào khi đức vua hỏi họ về nàng.

Đức vua, đi vào kinh thành sau khi nhiều quanh thành phố và ngồi trên ngai vàng. Khi đức vua không nhìn thấy hoàng hậu, vị ấy dò hỏi về nàng và những nữ tỳ của nàng tâu rằng nàng không được khỏe. Vị ấy đi vào khuê phòng của nàng và hỏi: “ Này ái hậu... Ái hậu bị bệnh gì thế?” Nàng giả bộ như không nghe những lời của đức vua đến hai hoặc ba lần và cuối cùng nàng đáp lại như vậy: “Tâu bệ hạ, xin bệ hạ đừng bắt thiếp phải trả lời điều mà thiếp không muốn nói, xin hãy im lặng để thiếp khỏi bị xấu hổ; trường hợp của thiếp khác xa với những người đàn bà đã có chồng.” Nghe qua lời bóng gió như vậy, đức vua bèn nói rằng: “Hãy nói cho trẫm biết ngay rằng ai đã làm điều sai trái với nàng và trẫm sẽ đập vỡ cái đầu của kẻ đó.” Để trả lời đức vua, hoàng hậu hỏi lại: “Tâu bệ hạ... Khi bệ hạ xuất chinh, ai nắm quyền điều hành kinh đô này?” “ Trẫm đã giao cho con trai của trẫm, là thái tử Paduma,” đức vua nói. Rồi hoàng hậu bắt đầu kể lại câu chuyện bịa đặt của nàng để vu khống thái tử: “ Tâu bệ hạ... Chính người mà bệ hạ đã giao quyền điều hành kinh đô, là thái tử Paduma, đã một mình đi vào phòng của thiếp và cưỡng ép thiếp phải chịu theo những quyền rũ của vị ấy, và khi thiếp khiêm tốn van xin vị ấy đừng xúc phạm mẹ của mình, vị ấy đã nói lời hỗn xược với thiếp rằng: ‘ Có

vị vua nào khác ngoài ta ra... Ta sẽ giữ nàng ở trong nhà và hưởng khoái lạc dục tình với nàng.’ Khi thiếp cự tuyệt không chịu theo vị ấy, thì vị ấy giật tóc của thiếp và đánh đập khắp thân mình của thiếp rồi ném thiếp xuống sàn nhà, vị ấy đã thô bạo với thiếp rồi bỏ đi.”

Đức vua truyền lệnh xử tử thái tử Mahā Paduma

Đức vua đánh mất lý trí do tức giận như con rắn độc và truyền lệnh xử tử thái tử. Các đao phủ thủ đi đến chỗ ở của thái tử, đánh đập vị ấy rất dã man, trói hai tay vị ấy ra sau lưng và lôi thái tử ra khỏi chỗ ở của vị ấy bằng một cái vòng màu hồng buộc quanh cổ vị ấy, như người tù bị phán tội chết.

Thái tử biết rằng hoàng hậu đứng đằng sau toàn thể vấn đề. Vị ấy đi theo các đao phủ thủ và nài xin rằng: “Này các đao phủ thủ. Ta chẳng làm điều gì chống lại đức vua, ta vô tội.” Toàn thể kinh đô đầy kinh động và dân chúng trao đổi quan điểm với nhau: “Đức vua đã hiểu lầm thái tử Paduma và truyền lệnh xử tử vị ấy do những lời vu khống của hoàng hậu.” Họ xúm lại quanh thái tử và khóc to: “Ôi thái tử... Lời phán tội giáng xuống cho ngài quả thật không công bằng và không hợp lý.” Họ tiếp tục gào khóc quanh thái tử.

Khi các đao phủ thủ đã dẫn thái tử đến trước mặt đức vua, vị ấy, trong cơn giận dữ tức thì truyền lệnh xử tử thái tử bằng cách ném vị ấy xuống vách núi sâu (là nơi dùng để ném những tên cướp xuống đó) với đầu trút xuống. Khi ban hành mệnh lệnh, đức vua nêu tội thái tử, đầu là con trai của vị ấy, nhưng phạm tội lộng quyền và xúc phạm hoàng hậu. Rồi thái tử phản kháng rằng: “Tâu phụ vương... con không phạm những tội như vậy. Xin đừng giết con vì những lời cáo buộc của hoàng hậu.” Những lời van xin của vị ấy rơi nhằm lỗ tai điếc của đức vua.

Không chỉ riêng dân chúng trong kinh thành khóc cho số phận của thái tử và mười sáu ngàn vị quan cũng khóc than: “Ôi con trai yêu quý... Mahā Paduma... thật là một điều đáng tiếc to lớn khi hình phạt như vậy dành cho ngài, không phải vì lỗi của ngài.” Tất cả các vị

hoàng tử, công chúa, quan lại, bà-la-môn, trưởng giả, và tất cả mọi tầng lớp xã hội đều nối nhau van xin đức vua: “Tâu bệ hạ, Mahā Paduma có nhân cách vô song, là người thừa kế hợp pháp ngai vàng, cả về lẽ phải và truyền thống, xin đừng giết người thừa kế vương vị vì những lời cáo buộc của hoàng hậu mà không xem xét vấn đề dưới danh nghĩa của công lý. Đây là lời cầu xin của chúng thần.”

Lời thỉnh cầu của họ được làm thành bảy câu kệ như sau:

(1) *Nadaṭṭhā parato dosam
aṇumthulani sabbasso
issaro panaye daṇḍam
sāmaṃ appaṭiyekkhīya.*

Hỡi đức vua cao quý... Người cai trị không nên phán tội chết và chặt tay chân bị cáo mà không vận dụng lý trí; không điều tra kỹ lời cáo buộc người bị hại.

(Chú thích: Trong thời của Mahā Paduma (người được dân chúng tôn phong địa vị của người cai trị tối cao) không có tội nào bị bắt phải nộp nhiều hơn 100 tiền vàng, không có tội tử hay chặt tay chân. Những hình phạt nặng nề hơn được áp dụng bởi những vị bạo chúa vào những thời về sau. Do đó, các vị quan đã đưa ra lời cầu xin trên liên quan đến quyền ưu tiên như vậy).

(2) *Yo ca appaṭivekkhitvā
daṇḍam kubbatī khattīyo
sakaṇūkam so gilati
jaccandhova samakkhikam.*

Một vị vua cao quý phán tội chết và chặt tay chân người bị cáo mà không tra xét đúng đắn lời cáo buộc, thì giống như người sanh ra bị mù, nuốt vào vật thực hư thối, bị ruồi vấy bẩn với những phiền phức kéo theo; hành động như vậy giống như ăn vật thực có gai nhọn.

(3) *Adaṇḍhiya dandhayati
daṇḍhiyañca adaṇḍhiyam.*

*andhova visamaṃ maggaṃ
na jānāti samāsamaṃ.*

Một vị vua ngẫu nhiên trừng phạt người vô tội mà không đáng bị trừng phạt, và đã để cho người có tội thoát thân mà không trừng phạt, do say sưa trong quyền lực, thì được xem là đã đi trên một con đường không bằng phẳng, đầy những nguy hiểm như người sanh ra bị mù. Người ấy không có sự phân biệt con đường bằng phẳng gồm mười điều phước và con đường không bằng phẳng gồm mười điều tội và chắc chắn sẽ bị đọa vào khổ cảnh.

(4) *Yo ca etāni tṭhānāni
aṇuṃthulani sabaso
suḍḍiṭhamanusāseyya
sa ve voharitumarahati.*

Một vị vua mà xem xét các vụ kiện theo đúng thủ tục, và xét xử người có tội hay các vụ kiện, nhỏ hoặc lớn, nhân danh công lý, là người cai trị giỏi, xứng đáng trị vì đất nước.

(5) *Nekantamudunā sakkā
ekantatikhi nena vā
attaṃ mahāṇte ṭhapetum
tasmā ubhayamācare.*

Hỡi đức vua cao quý... không thể để cho bất cứ người nào giữ mãi địa vị bằng cách luôn luôn sử dụng những biện pháp cực đoan hoặc mềm mỏng hoặc thô bạo. Người trị vì cần có sự xét xử công minh thận trọng để phân biệt rõ tội nào cần nhẹ tay hay tội nào cần nghiêm khắc.

(6) *Paribhūto mudu hoti
atitikkho ca veravā
etañca ubhayaṃ ññatvā
anumajjaṃ samācare.*

Hỡi đức vua cao quý... Người cai trị dân chúng mà quá nhân từ thì bị thần dân của vị ấy coi thường. Nói cách khác, người lãnh đạo cai trị dân chúng mà khắc khe thô bạo thì có thể gây thù địch và giận ghét trong dân chúng. Một vị vua nên có khả năng phân biệt giữa hai cực đoan và đi theo con đường trung đạo để đem lại sự thái bình và an ổn.

(7) *Bahompi ratto bhāseyya
duṭhopi bhahu bhāsati
na itthikāranā rāja
puttam ghāte umarahati.*

Hỡi đức vua cao quý... Người bị đốt cháy bởi ngọn lửa tình ái có thể nói nhiều cách khác nhau; người bị đốt cháy bởi ngọn lửa sân hận cũng có thể nói nhiều cách khác nhau. Do đó, không có sự công bằng trong việc phán tội chết cho thái tử mà không có sự suy xét đúng đắn và chủ yếu dựa vào lời vu cáo của một người đàn bà do ảnh hưởng của dục tình bốc cháy và hại tâm.

Những lời đệ trình và thỉnh cầu của các quan không lay chuyển được đức vua. Chính thái tử Paduma cũng đã cố gắng nhiều lần xin đức vua tha hồi mệnh lệnh bằng nhiều cách, nhưng không kết quả. Đức vua kiên quyết với sự phán xét của vị ấy và truyền lệnh: “Tất cả các người hãy đi đến vách núi và ném kẻ phạm tội ngu đàn này xuống đó ngay.”

(8) *Sabbova loko ekato
itthi ca ayamekikā
te nā haṃ patipajjissam.
gacchatha pakkhipathe va taṃ.*

Tất cả dân cư trong kinh thành đều về phe thái tử, còn chánh hậu của trăm thì hoàn toàn một mình, trăm sẽ về phe của hoàng hậu. Tất cả các người hãy đi đến vách núi và ném kẻ phản bội này, thái tử Paduma, xuống vách núi của những tên cướp ngay.

Khi nghe lệnh truyền này, không người đàn bà nào trong đám đông mà không khóc. Tất cả mọi người đều đưa tay phản đối và hô

vang những lời ủng hộ thái tử khi họ đi theo vị ấy với tóc xoã xuống người trong tâm trạng sầu não. Vị vua ngu si nghĩ rằng mọi người sẽ đứng cản đường ngăn không cho ném thái tử xuống vực thẳm, thế nên vua đi theo đoàn người đang khóc lóc đến vực thẳm. Vị ấy truyền lệnh cầm chân thái tử treo ngược xuống dưới và quăng thái tử xuống vực thẳm trước sự hiện hiện của vị ấy.

Năng lực tâm từ của Bồ tát

Do ảnh hưởng tâm từ của Bồ tát, vị hộ thần của ngọn núi ấy hiện ra và an ủi thái tử: “Này thái tử Paduma... đừng lo lắng.” Rồi vị hộ thần ôm thái tử sát vào ngực của vị ấy, để thái tử được thoải mái nhờ hơi ấm tỏa ra của vị sơn thần. Rồi vị sơn thần đưa thái tử xuống dưới vách núi và đặt vị ấy trên cái mang xòe ra của vị long vương đang trú ngụ dưới chân núi.

Long vương đưa thái tử đến cõi rồng và cùng chung hưởng lạc xa thú hoa trong xứ sở của những vị rồng. Sau khi ở lại trong hội chúng rồng suốt một năm, Bồ tát bày tỏ ước muốn được trở về cõi người: “Tôi sẽ trở lại cõi người.” Long vương hỏi: “Ngài định đi đến đâu?” “Đến Himalaya,” là câu trả lời. Long vương đưa thái tử đến Himalaya và sau khi dâng đến vị ấy các món vật dụng của Sa-môn bèn trở về long cung. Bồ tát, sau khi trở thành ẩn sĩ, siêng năng tu tập thiền định và chứng đắc định và thần thông, hằng ngày sống bằng rau cỏ, các loại củ và trái cây.

Sau một thời gian, một người thợ săn ở kinh thành Bārāṇasī đi đến chỗ ở của Bồ tát và nhận ra Ngài là thái tử. Thợ săn hỏi ẩn sĩ: “Thưa thái tử... ngài có phải là thái tử Paduma không ạ?” “Phải... Ta là thái tử Paduma,” ẩn sĩ trả lời. Người thợ săn đành lễ Bồ tát và ở lại với vị ấy vài ngày trước khi trở về kinh thành Bārāṇasī. Khi về đến nơi, thợ săn đi đến đức vua và tâu rằng: “Tâu bệ hạ, con trai của bệ hạ, thái tử Paduma hiện đang sống trong khu rừng của dãy núi Himalaya, làm một vị ẩn sĩ. Hạ dân đã trông thấy vị ấy và đã ở lại với vị ấy vài ngày”. Rồi đức vua hỏi: “Phải chăng người đã tận mắt trông thấy thái

tử?” “Thưa vâng, tâu bệ hạ... Hạ dân đã tận mắt trông thấy vị ấy,” thợ săn đáp lại.

Đức vua bèn lên đường đi đến chỗ ấy cùng với quan binh và trú tạm trong một giả ốc ở bìa rừng hy vọng gặp con trai. Đức vua đổi mặt ẩn sĩ khi vị ấy đang ngồi trước thảo am như một pho tượng vàng, vị ấy đánh lễ ẩn sĩ và ngồi xuống ở chỗ thích hợp. Các quan trao đổi những lời chào hỏi thân mật với ẩn sĩ. Bồ tát dâng đến đức vua các loại trái cây và chuyện trò thân mật.

Đức vua bắt đầu hỏi dưới dạng kệ: “Này con thân... Trẫm đã cho người ném con xuống vách núi có tên là ‘Corapapata’ với đầu của con bị treo ngược và trẫm tự hỏi làm sao con có thể bảo toàn tánh mạng?”

(9) *Anekatāle narake*
gambhīre ca suduttare
pātito giriduggasmiṃ
kena tum tattha nāmari.

Này con thân... Bằng cách nào con được sống sót sau khi bị ném ngược xuống vách núi sâu bằng chiều dài của nhiều cây thốt nốt thật khó thoát mạng?

Rồi một cuộc đàm thoại diễn ra giữa hai cha con:

(10) *Nāgo jātaphano tattha*
thāmavā girissānujo
paccagahi mam bhogehi
tenāhaṃ tattha nāmarim.

Tâu phụ vương... Một vị long vương đầy oai lực từ dưới vực sâu đã đỡ lấy con từ cái mang được xòe ra của vị ấy qua tay một vị sơn thần ở đó, và đó là lý do khiến con khỏi bị tan xác sau khi bị ném xuống vực thẳm.

Vua cha lấy làm hoan hỉ bởi câu trả lời của Bồ tát và trân trọng nói rằng; “Ta quả thật là kẻ ác độc đã xúc phạm đứa con trai chánh trực như con khi nghe lời xúi bẩy của vợ ta, trẫm xin hạ mình xin lỗi

con,” và đầu cúi xuống dưới chân của Bồ tát. Rồi Bồ tát thuyết phục vua cha: “Tâu bệ hạ... Xin hãy đứng lên... Con đã tha thứ tất cả lỗi lầm của bệ hạ và ước nguyện chân thành của con là mong bệ hạ hãy tránh trở thành con người hành động mù quáng, thiếu suy xét và không điều tra kỹ lưỡng.” Đức vua đáp lại: “Này con thân... Việc con đảm nhận vương quyền với tất cả sự vinh quang của nó trên khắp xứ sở chính là sự tha thứ của con đối với trẫm.”

(11) *Ehi tam paṭnessāmi.
rajaputtam sakam gharam
rajjam kārehi bhaddante,
kim aranne karissasi.*

Này thái tử Mahā Paduma... Trẫm sẽ đưa con về làm người kế thừa ngai vàng của vương quốc Bārāṇasī, cầu mong con hãy trị vì với sự vinh quang và vĩ đại. Ta cầu xin con hãy nhận lãnh vương quyền với sự thống trị khắp xứ sở. Làm sao con có thể đem lại lợi lạc và sự thịnh vượng cho dân chúng ở nơi hoang vắng xa lìa sự văn minh như vậy?

Sau đây là câu trả lời của thái tử dưới dạng kệ:

(12) *Yathā gilitvā balisaṃ
uddbareyya salohitaṃ
uddharitvā sukhi assa
evaṃ passāmi attanaṃ.*

Tâu phụ vương... Cũng như người tình cờ nuốt nhằm cái móc câu bèn lấy nó ra với máu chảy đầm đìa ngay trước khi nó đi đủ xa và thấu đến tim, nên người ấy có thể giữ thân tâm được an lạc. Cũng thế, con thấy mình giống như người đã nuốt nhằm cái móc câu nhưng đã lấy nó ra đúng lúc để sống trong an lạc và thanh tịnh.

(13) *Kiṇ nu tum balisaṃ byūsi
kiṃ tum lyusi salohitaṃ
kin nu tum ubbhatam vyusi*

tam me akkhāhi pucchito

Này con thân... Con muốn nói gì qua cái móc câu? Con muốn nói gì khi đề cập đến máu? Con muốn nói gì qua việc nôn ra tức thì? Ta cầu xin con hãy khai sáng cho ta bằng cách trả lời những câu hỏi này của ta!

(14) *Kāmāham blisam byūmi
hatthitassam salohitam
cattāham ubbhatam byūmi
evam janahi khattiya.*

Tâu phụ vương, bằng trí tuệ con đã thấy năm dục lạc là cái móc câu; tài sản và những vật sở hữu trong thế gian như voi, ngựa, xe, v.v... là máu; sự từ bỏ năm dục lạc là việc nôn ra ngay. Bộ hạ có thể hiểu rõ những điều này qua trí suy quán.

Sau khi đã đưa ra câu trả lời trên, Bồ tát tiếp tục cho lời giáo huấn để hướng dẫn trong việc điều hành công lý: “Hỡi đức vua cao quý... Như đã giải thích ở trên, con chẳng còn dính dáng gì đến vương quyền của nước Bārāṇasī, và điều con muốn nhắc nhở phụ vương là cai trị đúng theo thập vương pháp mà không bị ảnh hưởng bởi bốn pháp tây vị.”

**Thập vương pháp là: bố thí, trì giới, xả ly (paricāga), ngay thẳng (công bình), nhu hòa (ôn tồn), tự chế (khuyh hướng diệt ác), vô sân, nhẫn nại, không nuôi dưỡng thù oán (nghĩa là có tâm tha thứ), biết khổ hạnh.*

**Bốn pháp tây vị: Hành động do tham, do sân, do si mê và do sợ hãi.*

Đức vua trở về kinh đô và trừng phạt hoàng hậu

Đức vua, sau khi nhiều lần cố gắng thuyết phục con trai nhưng không thành, bèn trở về kinh đô, vừa đi vừa than khóc. Trên đường đi,

đức vua hỏi quần thần rằng: “ Ai chịu trách nhiệm về sự chia cắt giữa đức vua với thái tử?” Tất cả họ đều đồng thanh đáp lại: “ Bộ hạ đã chịu sự mất mát đưa con trai cao quý và đáng kính trọng như vậy do bởi chánh hậu của bộ hạ.” Khi trở về tại kinh đô, đức vua lập tức truyền lệnh ném hoàng hậu xuống vực sâu, trước khi vị ấy đi vào hoàng cung. Từ đó trở đi, đức vua trị vì xứ sở và muôn dân rất công minh.

Đức Phật, sau khi thuyết giảng bài pháp trên, Ngài tiếp tục nói: “Này các tỳ khuru, như vậy Cincamana đã từng nói những lời vu khống để bêu xấu Như lai trong kiếp quá khứ.”

(15) *Cincamānavika mātā*

Devadatto ca me pita

Ānando pandito nāgo

Sāriputto ca devatā

Rājaputto aham āsiṃ evam dhāretha jātakaṃ.

Này các tỳ khuru... Cincamana lúc bấy giờ là hoàng hậu kẻ mẫu. Devadatta khi ấy là đức vua, Ānanda lúc bấy giờ là long vương, Sāriputta lúc bấy giờ là vị sơn thần, và Như Lai lúc bấy giờ là Mahā Paduma. Bốn sanh được kết thúc bởi câu kệ cuối cùng này.

Kết thúc bốn sanh Mahā Paduma

Đức Phật tiếp tục làm sáng tỏ sự kiện như sau: Không có hành động ác nào mà kẻ dối trá không làm. Này các tỳ khuru... người đã từ bỏ pháp hành nói lời chân thật và nghiêng về pháp nói dối, tức là đã từ bỏ con đường dẫn đến Niết bàn và con đường đến cõi nhân loại và chư thiên. Và như vậy, không có hành động ác nào mà họ từ chối không làm.

Ekam dhammaṃ atītassa

masavādissa jantuno

vitim napaṛalokassa

natthi pāpaṃ akariyaṃ.

Này các tỳ khuru... người đã rơi vào con đường nói dối cũng đã từ bỏ những lợi ích của Niết bàn và sự tái sanh vào cõi người và cõi chư thiên, và như vậy, không có hành động bất thiện nào mà những người này, những người quyết định đi đến khổ cảnh, lại không dám làm.

Vào lúc kết thúc thời pháp, đông đảo chúng sanh chứng đắc *sotapatti* quả và những tầng thánh khác.

(Đây là phần mở rộng về sự vu cáo của Cincamana)

Nguyên nhân chính làm khởi sanh sự vu khống của nàng Cincamana

Sau đây là bài giải thích về nguyên nhân căn cội thúc đẩy Cincamana gây ra sự vu khống Phật.

Vào một thuở nọ rất xa xưa, trước 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp (trước khi sự thọ ký thành Phật được thực hiện) Bồ tát của chúng ta là người lêu lổng, có thái độ bất chánh do thân cận thường xuyên với những người ác thuộc loại bất trị nhất. Vào một dịp nọ, vị ấy tình cờ vu cáo một vị A-la-hán tên là Nanda, là đệ tử của Đức Phật Sabbabhibhu, bằng cách tố cáo vị ấy đã tà dâm với một người đàn bà. Đây là một tội rất nặng trong việc vu khống một bậc Thánh.

Do kết quả vu khống bậc Thánh như vậy, vị ấy bị đọa xuống khổ cảnh trong nhiều năm và khi thoát khỏi khổ cảnh và được tái sanh làm người, vị ấy bị người ta vu khống lại hết kiếp này đến kiếp khác, và trong kiếp cuối cùng, khi đã thành Phật, Ngài bị nàng Cincamana vu khống trước mặt tứ chúng.

(Apadāna Pāli cuốn I, Avataphala vagga: 10-Pubbakammalotika Buddha apadan có nêu ra đầy đủ chi tiết về vấn đề này do chính Đức Phật thuyết giảng).

Nữ du sĩ Sundari

Như đã trình bày ở trên, các ngoại đạo sư ở ngoài giáo pháp, do vật cúng dường phát sanh đến họ bị giảm sút, đã xúi dục người đàn bà ác Cincamana vu khống Đức Phật. Họ đã tạo ra một âm mưu khác để vu cáo Đức Phật. Họ sử dụng một nữ du sĩ có khuôn mặt xinh đẹp tên là Sundari vào thời gian Đức Phật đang ngụ ở Sāvatti (xem Udana Pāli text 4 ; Maghiya Vagga 1:8 ; Sundari Sutta Pāli and Chú giải).

Khi Đức Phật đang ngụ ở Jetavana tịnh xá, tất cả nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đến đánh lễ Đức Phật và chúng Tăng, họ tôn kính cúng dường các ngài bốn món vật dụng gồm y phục, vật thực, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh luôn luôn dồi dào dành cho các ngài. Đối với Đức Phật và chúng Tăng, phước tích lũy của các ngài trong quá khứ rất to lớn, pháp hành về chánh đạo trong kiếp hiện tại của các ngài cũng tạo ra những phước thiện. Kết quả hiện tại từ hai nguồn thiện nghiệp này kết hợp với nhau tạo ra một sự trôi chảy không ngừng về các món vật dụng và những vật cúng dường dành cho các ngài giống như khối nước khổng lồ tuôn chảy từ hai con sông lớn.

Ngược lại, các ngoại đạo sư chịu sự thiếu thốn về bốn món vật dụng và những vật cúng dường khác. Điều này do bởi sự thiếu phước của họ trong kiếp quá khứ và tà pháp mà họ đang thực hành trong kiếp hiện tại.

Vào thời bấy giờ, tại Sāvatti có một nữ du sĩ rất xinh đẹp, tên là Sundari, nhưng hành vi, lời nói và ý nghĩ của nàng thì đáng bị chê trách.

Các ngoại đạo sư ngồi lại để bàn mưu kế vu khống Đức Phật và chư Tăng. Họ tham gia bàn luận về vấn đề ấy:

“Thưa quý ngài... Chúng ta đã bị suy sụp tệ hại vì sự xuất hiện của Sa-môn Gotama và chúng ta đã bị thiệt thòi rất nhiều về vật thí cúng dường, vì dân chúng hầu như không để ý đến sự hiện diện của chúng ta. Điều gì xui khiến mọi người cúng dường ồ ạt đến Sa-môn Gotama với sự tôn kính và tín thành hết mức như vậy?”

Một ngoại đạo sư có mặt trong buổi bàn luận ấy đưa ra ý kiến như sau:

“Thưa quý ngài... Sa-môn Gotama vốn là hậu duệ của Mahā Sammata thuộc dòng dõi Khatitiya thuần khiết không bị gián đoạn. Có thể đó là lý do khiến mọi người tôn kính và cúng dường dồi dào đến vị ấy.” Một ngoại đạo sư khác đưa ra ý kiến của ông ta như vậy: “Chính do nhiều hiện tượng kỳ lạ xảy ra vào lúc vị ấy sanh ra.” Lại có ý kiến khác cho rằng: “Lý do là khi vua Suddhodana, phụ vương của vị ấy bắt vị ấy đánh lễ ản sĩ Devila bằng cách chấp hai tay ngay sau khi vị ấy sanh ra, thì đôi chân của vị ấy bay lên cao một cách kỳ diệu và đặt xuống trên búi tóc của ản sĩ Devila. Và khi cha mẹ của vị ấy để vị ấy dưới bóng râm của cây táo hồng khi lễ Hạ điền đang diễn ra, trong khi bóng râm của nhiều cây khác di chuyển theo mặt trời, thì bóng râm của cây táo hồng vẫn đứng yên, không thay đổi dù trời đã xế trưa.” “Chính vì vị ấy có tướng hảo xinh đẹp phi thường,” một người khác nói. Rồi lại người khác đưa ra ý kiến khác: “Có thể do vị ấy đã từ bỏ ngôi vị Chuyển luân vương với tất cả những vinh quang của nó và từ bỏ cả thế gian do trông thấy bốn điềm tướng lớn, nên mọi người tôn kính và cúng dường đến vị ấy rất ồ ạt.”

Tất cả họ đều suy luận lòng vòng mà không tìm ra nguyên nhân thực sự khiến mọi người có sự tôn kính sâu đậm đến Đức Phật vì họ hoàn toàn vô minh, không biết những ân đức vô song của Đức Phật là: Ba-la-mật (*pāramī*), sự xả ly (*cāga*) và hạnh (*cariya*). Sau khi trao đổi bàn bạc không kết quả gì, một người trong số những ngoại đạo sư dữ dằn nhất đưa ra một mưu kế để tiêu diệt danh tiếng và lợi lộc của Sa-môn Gotama bằng sự cộng tác của một người đàn bà.

“Thưa quý ngài... Không có ai trong thế gian này mà không có những ham muốn dục lạc từ nữ giới và Sa-môn Gotama, do còn trẻ và có diện mạo xinh đẹp như chư thiên, chắc chắn sẽ phải lòng một thiếu nữ cùng độ tuổi và xinh đẹp nếu có điều kiện thích hợp. Ngay cả khi vị ấy không thể bị dụ dỗ hoàn toàn, mọi người cũng sẽ hoài nghi về giới hạnh của vị ấy. Nào chúng ta hãy sai nữ du sĩ Sundarī thực hiện kế hoạch của chúng ta để đem lại sự suy tàn về danh tiếng của Sa-môn Gotama ở khắp mọi nơi.

Khi nghe qua lời đề nghị này, tất cả các ngoại đạo sư đều nói lời ủng hộ vị ấy: “Kế hoạch của ngài thật là tuyệt vời. Nó sẽ đem lại sự suy tàn cho Sa-môn Gotama. Vị ấy sẽ không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc co giò bỏ chạy.” Tất cả họ đều quyết định thực hiện kế hoạch ấy và tất cả họ đều đi đến chỗ ở của Sundarī.

Khi trông thấy các ngoại đạo sư, Sundarī hỏi: “Tại sao các ngài đến đây đông đảo thế này?” Tất cả họ đều đi đến góc nhà và ngồi ở đó mà chẳng trả lời gì cả. Nàng đi đến họ trong thái độ tuân phục và hỏi họ nhiều lần: “Phải chăng con đã làm điều gì sai trái, nếu có xin hãy cho biết?”

Cuối cùng họ đưa ra câu trả lời này: “Sở dĩ chúng ta không trả lời vì cô chẳng quan tâm đến chúng ta khi chúng ta bị chèn ép bởi một người.” Sundarī bèn hỏi họ: “Chẳng hay ai đã chèn ép các ngài?” Rồi họ giải thích tình cảnh của họ: “Cô không thấy rằng Sa-môn Gotama đang đi chỗ này chỗ kia tước đoạt hết những vật cúng dường của chúng ta, đem lại cho chúng ta sự bất lợi lớn!” “Thưa các ngài, con có thể giúp được gì trong vấn đề này?” Họ đáp lại: “Này cô... Cô có thể nào làm lợi cho quyền thuộc của cô như chúng ta đây không?”

(Họ đã dùng từ ‘quyền thuộc’ để thuyết phục nàng, dầu họ chẳng có quan hệ huyết thống gì với cô ta cả ngoài một điều là tất cả họ đều sống đời vô gia cư. Các ngoại đạo sư thật đáng sợ).

Rồi Sundarī nói rằng: “Thưa các ngài... Con nên làm gì cho các ngài. Không có điều gì mà con không thể làm, con đã sẵn sàng hy sinh mạng sống của con để làm bất cứ điều gì có lợi ích cho quyền thuộc của con như các ngài?” (Như vậy nàng đã hứa sẽ làm tròn những ước muốn của họ và nàng không thể chùn bước, như con nai bị vướng vào bụi gai). Các ngoại đạo sư bèn nói với nàng rằng: “Này cô... cô đã hứa sẽ làm bất cứ điều gì đem lại lợi ích cho chúng ta. Nhờ ở trong độ tuổi trẻ ấn tượng nhất ở giai đoạn đầu tiên của cuộc đời, hãy làm bất cứ điều gì bằng hết khả năng của cô, ngõ hầu đem lại sự suy tàn cho Sa-môn Gotama, bằng nhân cách tuyệt vời của cô.” Khi đã khơi dậy tánh tự cao tự đại của cô ta, họ ra dấu cho cô ta đi làm phận sự, hàm ý rằng cô ta nên thường xuyên đi đến Jetavana tịnh xá.

Sundarī ngu si, giống như người muốn nhảy với cái vòng hoa trên những lối cửa, như người muốn bắt con voi điên ở cái vòi của nó, như người đưa cái trán ra đón tiếp thần chết, Sundarī đã thoa vào người nước hoa thơm ngát và trang điểm lên người những bông hoa, lên đường đi đến Jetavana tịnh xá, khi mọi người đang ra khỏi tịnh xá sau khi nghe pháp. Khi được hỏi, nàng nói rằng: “Tôi đang đi đến với Sa-môn Gotama, người mà tôi thường ở chung trong hương phòng của vị ấy.” Nhưng nàng không dám đi vào tịnh xá mà rẽ qua ẩn xá gần đó của các ngoại đạo sư. Nàng trở về thành phố bằng chính con đường ấy khi mọi người đang đi đến tịnh xá. Khi được hỏi, nàng nói với họ rằng nàng vừa mới ra khỏi hương phòng của Đức Phật sau khi ngủ qua đêm ở đó.

Sau vài ngày, các ngoại đạo sư thấy thỏa mãn với việc làm của Sundarī, bèn mua chuộc những tên đâm thuê chém mướn và xúi họ giết Sundarī rồi bỏ xác của nàng dưới đồng hoa bị xả bỏ trong một cái hồ gần hương phòng của Đức Phật. Những tên côn đồ đã làm theo lời chỉ bảo của họ. Rồi các ngoại đạo sư tung tin về sự mất tích của nàng Sundarī, và đi đến đức vua Kosala, họ tâu lên rằng nữ đệ tử của họ, nàng Sundarī đã bị mất tích và không thể tìm thấy. Đức vua hỏi họ xem chỗ nào đáng nghi ngờ. Họ tâu rằng khu vực trong Jetavana tịnh xá là chỗ đáng nghi ngờ nhất. Đức vua truyền lệnh cho binh sĩ đến Jetavana tịnh xá để tìm kiếm nàng Sundarī.

Các ngoại đạo sư cùng với đệ tử của họ đi đến Jetavana tịnh xá, giả bộ tìm kiếm nữ du sĩ Sundarī. Họ tìm thấy xác chết của Sundarī ở bên dưới đồng hoa héo trong cái hồ và đem xác chết đến trước mặt đức vua trên cái khung giường có trang trí tràng hoa. Họ khiến đức vua tin rằng: “Những đệ tử của Đức Phật đã giết chết nàng Sundarī trẻ đẹp và bỏ xác của nàng dưới đồng hoa héo để che dấu hành động ác của đạo sư của họ là Sa-môn Gotama.” Vị vua thiếu trí, do không suy xét kỹ lưỡng, đã truyền lệnh rằng: “Xác chết phải được mang đi khắp các nẻo đường trong thành phố, để cho mọi người trông thấy.”

Được khuyến khích bởi mệnh lệnh hồ đồ của đức vua, các ngoại đạo sư bèn khiêng xác của Sundarī trên chiếc giường hoa và đi

khắp thành phố, từ đường này đến con đường khác, từ ngã tư đường này đến ngã tư đường khác, và công bố rằng: “Quý vị hãy biết, hãy tự mình thấy cho rõ hành động mà những con cháu dòng tộc Thích ca đã làm. Họ thật đáng chê trách; họ có ác tánh, họ không có đạo đức; họ thường hay nói dối; và họ say mê trong quan hệ dục tình nhưng tự cho mình là những tỳ khuru tốt, nói mà không thẹn miệng rằng: ‘Chúng tôi thọ trì các giới cấm, chúng tôi có giới, chúng tôi có thiện hạnh, có giới hạnh, đang tu tập những pháp hành cao quý, chỉ nói lời chân thật.’ Nhưng đối với những Sa-môn này, chẳng có giới cấm nào cả, những điều học cao quý chỉ là những điều thuộc về quá khứ. Làm thế nào có yếu tố giới trong bọn họ? Làm thế nào có thể có pháp hành cao quý? Họ đã mất hết giới, hết pháp hành cao quý. Tại sao một người đàn ông lại đi giết chết một người khác phái xinh đẹp sau khi đã hãm hiếp người ấy?”

Họ cũng khiến những người dân của thành Sāvatti truyền đi những lời vu khống tương tự. Khi dân chúng trông thấy các vị tỳ khuru, họ tố cáo các vị tỳ khuru đúng như ý đồ của các ngoại đạo sư.

“Những vị tỳ khuru này là những hoàng tử của dòng Thích ca, không có tầm úy, không có giới đức, những kẻ nói láo chuyên nghiệp, họ say mê trong những hành vi giới tính, họ làm ra vẻ có giới đức, đứng đắn, cao quý, chân thực và có tri túc. Thực ra, họ không có giới đức, không có giới hạnh, giới luật dành cho tỳ khuru chẳng có gì, chúng chỉ là những điều của quá khứ. Làm sao có thể có những giới cao quý hay những thiện đức trong bọn họ? Họ chẳng có đức tánh cao quý nào cả. Tại sao một người đàn ông giết chết một người đàn bà sau khi đã thỏa mãn dục tình với cô ta?”

Như vậy dân chúng đã lên án chỉ trích các vị tỳ khuru khi họ trông thấy các ngài ở trong thành phố, dùng những lời thô tục và làm nhục các ngài bằng thái độ công kích.

Sau khi các vị tỳ khuru đã đi khất thực trong thành Sāvatti và trở về tịnh xá, các vị tỳ khuru đi đến Đức Phật và bạch với Ngài rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn ... Dân chúng của thành phố Sāvatti khi trông thấy các vị tỳ khuru, họ tố cáo các vị tỳ khuru bằng lời kẻ thô tục:

“ Những vị tỳ khuru này của dòng Thích ca không có tầm úy, không có giới đức, là những kẻ thường xuyên nói dối, họ chìm đắm trong những hành vi dục tình, và họ giả bộ có giới đức, đứng đắn, cao quý, chân thật và tri túc. Nhưng thực ra, họ không có giới, không có những pháp hành cao quý. Những học giới dành cho các vị tỳ khuru chẳng có gì hơn, chúng là những điều của quá khứ. Làm sao có thể có những học giới hay những đức tánh cao quý? Tại sao một người đàn ông hủy hoại một người đàn bà sau khi thỏa mãn dục tình với cô ta?”

Như vậy, họ đã bạch lên Đức Phật về việc họ bị nói xấu, chửi mắng, lăng mạ, công kích bằng những lời lẽ rất thô lỗ (không thích hợp dành cho những bậc phạm hạnh. Đức Phật giải thích với họ rằng những người ấy sẽ gặt hái hậu quả y như những gì họ đã gieo do xúc phạm các vị tỳ khuru và Ngài nói rằng: “Này các tỳ khuru... những giọng điệu vu khống như vậy chỉ kéo dài trong vòng bảy ngày và sau bảy ngày nhất định nó sẽ biến mất. Các tỳ khuru nên phản bác những người này, những kẻ đã nói xấu, chửi mắng, lăng mạ và công kích các thầy bằng những lời lẽ rất thô lỗ (không thích hợp với tai của những bậc phạm hạnh) bằng cách nói lên câu kệ sau đây:

*Abhūtavādi nirayaṃ upeti
yo vāpi Ratvā na karoni cāha
ubhopi te pecca samā bhavanti
nihīnakammā mānajā parattha.*

“ Người quen thói nói dối thường nói ‘tôi đã trông thấy điều đó, tôi đã nghe điều đó, tôi đã gặp điều đó, tôi biết điều đó, dù người ấy không tự mình trông thấy điều đó, nghe điều đó, dầu người ấy chưa biết gì về điều đó. Và người có tội mà phủ nhận tội lỗi của chính mình đều có tội ngang nhau, và cả hai loại người ác này, đã làm điều thấp hèn, phải bị tái sanh vào khổ cảnh sau khi chết.”

Các vị tỳ khuru đã học thuộc lòng câu kệ ấy từ Đức Phật và đọc nó trước mặt những người kia bằng lối phản bác.

Dân chúng bắt đầu nhìn thấy sự thật

Nghe câu kệ phản bác được nói ra bởi các vị tỳ khuru, dân chúng bắt đầu hiểu ra rằng: “Các vị tỳ khuru thuộc dòng Thích ca đã không làm chuyện giết người như các ngoại đạo sư ở ngoài giáo pháp đã cáo buộc. Có một điều đáng suy xét là những người cao quý này thậm chí không quan tâm đến việc trả thù chúng ta về sự mắng nhiếc họ, lăng mạ họ, vu khống họ bằng những lời thô lỗ, không thích hợp với lễ tai của họ. Thay vào đó, chúng ta chỉ thấy họ nhẫn nại với những lời vu khống và họ tỏ ra khiêm tốn từ hòa, và trên hết, họ chỉ thuyết pháp và giải thích cho chúng ta là những người đã mù quáng, cố ý vu khống họ, lăng mạ họ, những hậu quả xấu của sự nói dối và phủ nhận tội của chính mình, để cho thấy rằng họ vô tội.”

Như vậy mọi người đã trở nên sáng suốt và có ý thức trở lại. Sau khi nghe câu kệ, họ nhận thức rằng: “Chúng ta không tự thân chứng kiến hành vi giết người ấy và điều mà chúng ta đã nghe có thể hoặc không đúng sự thật. Và có một điều cần đặc biệt suy xét là: những ngoại đạo sư này chỉ có ước muốn làm hại các vị tỳ khuru, muốn các vị tỳ khuru bị suy tàn. Chúng ta không nên nghe theo một bên mà tin lời các ngoại đạo sư. Chúng ta thực sự không biết sự thực về các vị tỳ khuru này.” Họ bắt đầu thấy ân hận về hành vi của họ đối với các vị tỳ khuru. Những lời tố cáo đầy kinh tởm không tồn tại lâu dài và sau bảy ngày chúng hoàn toàn tắt lịm.

Vụ giết người của các ngoại đạo sư được phơi bày ra ánh sáng

Vua Kosala sai một nhóm binh sĩ bí mật đi điều tra vụ án. Vào một dịp nọ, những tên giết người sau khi nhận được tiền từ các ngoại đạo sư về việc giết chết Sundari, chúng uống rượu say khướt. Hai tên sát nhân gây gổ nhau và bắt đầu ẩu đả nhau, một tên quát tên kia rằng: “Thế là mày đang ăn uống hả hê với đồng tiền nhận được từ các ngoại đạo sư do việc chết nàng Sundari và bỏ xác của nàng dưới đồng hoa héo.” (Việc say sưa đã khiến tên cướp phơi bày tội ăn cắp bò của

hắn, đó là câu châm ngôn). Nhóm thám thính bèn bắt hết bọn chúng và dẫn chúng đến trước mặt vua Pasenadi Kosala.

Đức vua hỏi: “ Có phải các người đã giết Sundari không ?” Chúng thừa nhận: “ Thừa vâng...Tâu bệ hạ.” Đức vua tiếp tục hỏi : “Ai đã xui khiến các người gây tội ác?” Họ đáp lại: “ Do sự xúi dục của các đạo sư ở ngoài giáo pháp.” Các ngoại đạo sư được gọi đến và sự điều tra chính thức được thực hiện. Tất cả các ngoại đạo sư đã thừa nhận tội của họ. Và đức vua truyền lệnh các ngoại đạo sư phải đi quanh thành phố và công bố rằng: “ Chúng tôi đã sai khiến những tên sát nhân giết chết Sundari với mục đích đem lại sự suy tàn cho Sa-môn Gotama. Sa-môn Gotama hoàn toàn vô tội. Những đệ tử của vị ấy cũng vô tội. Riêng chúng tôi chịu trách nhiệm về việc giết chết Sundari. Những ngoại đạo sư các ông phải đi khắp thành phố và tự mình công bố những lời trên.”

Theo lệnh truyền của đức vua, các ngoại đạo sư đã làm như vậy. Dân chúng không còn tôn kính họ và rất ghê tởm họ. Các ngoại đạo sư phải chịu hình phạt về tội giết người. Dân chúng tôn kính cúng dường Đức Phật và chúng Tăng với tâm tịnh tín lớn hơn.

Hoan hỷ kệ của Đức Phật

Rồi một số đông tỳ khuru đi đến Đức Phật và ngồi xuống ở nơi phải lẽ sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau đó họ bạch với Đức Thế Tôn rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn ... Thật là một sự việc hy hữu chưa từng có trước kia, đáng được chấp tay tán dương. Bạch Đức Thế Tôn, lời tiên tri của Thế Tôn ‘Này các tỳ khuru... Những giọng điệu như vậy sẽ không tồn tại lâu dài. Chúng chỉ kéo dài trong vòng bảy ngày và chúng sẽ biến mất sau thời gian bảy ngày’ đã thành hiện thực, những giọng điệu như vậy không còn nữa.”

Đức Phật cũng biết rõ sự thực rằng, không bao giờ có trường hợp nào mà bậc giới đức có trí tuệ không thể chịu đựng ngay cả lời chỉ trích độc ác nhất bởi hạng người ngu dốt, thấp hèn. Cảm nghĩ tự tin

cao tột này làm sanh khởi hi lạc dồn dập đến nỗi nó lên đến cực điểm để bộc phát thành hoan hỷ kệ (*udāna*).

*Tudanti vācāya janā saññatā
sarehi sañgāmagataṇva kuñcaram
sutvāna vākyan phrusam udīritam
adhivāsaye bhikkhu aduṭṭha citto.*

“Này các tỳ khuru... vị tỳ khuru đã từ bỏ thế gian vì sợ những hậu quả ác của kiếp sống vô thường, nên khắc phục những thế lực ác bằng sự nhẫn nại, như con voi ngoài chiến trận có thể chống lại và đẩy lùi những làn tên từ phía kẻ thù, khi bị tấn công bởi những kẻ ngu dốt hèn hạ không chút tự chế về thân, ngữ và ý, lãng mạ, vu khống và chỉ trích kẻ khác một cách ngu si, tựa như đang tấn công các thầy bằng con dao hai lưỡi.”

Ác nghiệp quá khứ là nguyên nhân dẫn đến sự vu khống từ Sundari

Ở đây có câu hỏi được nêu ra là: “Tại sao Đức Phật không tiết lộ sự thật rằng các ngoại đạo sư đứng đằng sau của toàn thể vấn đề dù Ngài biết rõ đầu đuôi của mưu đồ này?” Câu trả lời như sau: Không cần thiết để nói điều này với các bậc thánh nhân. Các bậc thánh ngay từ đầu đã có niềm tin tuyệt đối vào phẩm chất cao quý của Đức Phật và chúng Tăng. Và có thể có một số người trong đám phàm phu sẽ không chấp nhận những lời của Đức Phật khi Ngài tiết lộ những sự thật của vụ án. Sự bất tín nơi Đức Phật sẽ trở thành nghiệp bất thiện trong tâm, gây cho họ sự tai hại và đau khổ khôn tả trong một thời gian dài ở kiếp sau. Cho nên Đức Phật đã im lặng không tiết lộ sự thật của vụ việc.

Nói cách khác, nói trước những sự kiện và những hậu quả liên quan của chúng không phải là pháp hành truyền thống của chư Phật (*dhammatā aciṇṇa*).

Các Ngài thường không vạch trần người chủ mưu hành động tội ác. Các Ngài bàn đến những vấn đề như vậy một cách khách quan (Hãy xem câu kệ phản bác trên). Các Ngài không đứng ra ngăn cản tai họa mà nhất định phải xảy đến với các Ngài. Do đó, các Ngài giữ thái độ bình thản trước những lời công kích của mọi người và vụ giết chết Sundarī là nguyên nhân của những lời chỉ trích ấy.

Và vẫn còn một câu hỏi khác cần nêu ra là nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc bị tố cáo một cách thô bạo nhất, khi Đức Phật đã có phước vô lượng được gieo tạo trải qua 4 A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp ! Đây là câu trả lời.

Trong một kiếp quá khứ, trước khi trở thành Bồ tát, Đức Phật của chúng ta là một người nát rượu tên là Murali. Vị ấy kết bạn với những kẻ ác, phi đạo đức và trở thành người phi đạo đức như họ. Một hôm vị ấy trông thấy một vị Phật Độc giác tên là Surabhi, đang mặc y để chuẩn bị đi vào thị trấn khát thực. Tình cờ, một người đàn bà đi ngang qua Đức Phật Độc Giác. Murali vốn có tâm hay suy nghĩ bậy bạ, nên đã nói lời nhận xét xúc phạm Đức Phật Độc Giác: “ Vị tỳ khuru này có thói quen chìm đắm trong dục lạc giới tính.”

Vị ấy đã phải bị đọa trong các cõi khổ trải qua nhiều trăm ngàn năm vì tội ấy. Và vị ấy phải thọ lãnh dư báo nghiệp của hành động ác ấy là bị mọi người vu khống đã hành dâm với nữ đạo sĩ Sundari ngay cả sau khi đã thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. (Có 12 cách trả quả tương tự mà Đức Phật phải lãnh chịu vì những ác nghiệp quá khứ của Ngài trong những kiếp trước. Những cách trả quả này được tìm thấy trong bộ kinh Pāli Apadāna).

KẾT THÚC CHƯƠNG 25

HẠ THỨ BẢY VÀ SỰ THUYẾT GIẢNG ABHIDHAMMA TẠI CUNG TRỜI ĐAO LỢI (*Tāvatisa*)



CHƯƠNG 26

HẠ THỨ TÁM CỦA ĐỨC PHẬT TẠI THỊ TRẤN SUSUMARAGIRA

Như đã giải thích ở trên, Đức Phật trải qua mùa an cư thứ bảy ở cõi Tāvātimsa, trên tảng đá bằng ngọc lục bảo và thuyết giảng Abhidhamma suốt mùa an cư (*vassa*). Vào lúc kết thúc mùa an cư, Đức Phật bước xuống cõi nhân loại bằng ba cầu thang kề nhau và thuyết bài kinh Sāriputta Sutta, v.v... tại chân cầu thang gần cổng thành Sankassa, để đem lại lợi ích cho nhân loại, chư thiên và Phạm thiên có mặt lúc bấy giờ. Rồi Đức Phật vào mùa an cư thứ tám tại khu rừng Bhesakala, gần thị trấn Susumaragira, thuộc tỉnh Bagga.

(Xứ Bagga, nơi Đức Phật trải qua mùa mưa thứ tám, là một trong mười sáu nước của Trung độ (khu vực trung tâm của địa cầu – Majjhima desa). Susumaragira là tên của một con cá sấu khổng lồ đã phát ra tiếng kêu vào lúc đặt viên đá nền của thị trấn. Khu rừng nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư thứ tám được đặt theo tên của một địa điểm, mà một thời là chỗ ngụ của một dạ xoa tên là Bhesaka. Khu rừng ấy là thánh địa).

Trưởng giả Nakulapitu và vợ chứng đắc quả thánh Nhập lưu (Sotāpatti)

Lúc bấy giờ khi Đức Phật đang ngụ cùng với chúng tỳ khuru trong khu rừng Bhesakala, gần Susumaragira, trưởng giả Nakulapitu và vợ Nakulamatu đi theo đoàn chiêm bái của thị trấn đến đánh lễ Đức Phật và nghe pháp. Khi lần đầu tiên trông thấy Đức Phật, hai vợ chồng trưởng giả nhận rằng Ngài là con trai của họ. Họ đi đến và nói rằng: “ Con yêu ơi... Con đã đi đâu trong một thời gian dài như vậy sau khi

bỏ lại chúng ta, là cha mẹ của con? ” (tựa như họ đang nhắc lại những biến cố của cùng kiếp sống, với cảm giác vui hờn lẫn lộn đối với đứa con trai ruột của họ).

(Chú thích: Nakulapitu là cha hoặc chú, hoặc bác hoặc cậu của Đức Phật ở mỗi kiếp trong năm trăm kiếp quá khứ. Cũng thế, vợ của ông ta là mẹ hoặc cô dì của Đức Phật ở mỗi kiếp trong năm trăm kiếp quá khứ. (Tình cảm làm mẹ và làm cha của họ đối với Đức Phật, đã tiềm ẩn trong thời gian rất lâu, đã sản sinh ý niệm cho rằng Đức Phật là người con trai đã xa vắng rất lâu của họ).

Đức Phật chờ đợi cho đến khi hai vợ chồng ông trưởng giả trở lại trạng thái thăng bằng của tâm, rồi Ngài thuyết pháp đến họ và an trú họ trong quả thánh Dự lưu (*sotāpatti*) (Xem bộ Chú giải *Anguttara*).

(Câu chuyện về trưởng giả Nakulapitu và vợ của ông ta sẽ được nêu lại ở chương Tăng bảo).

Câu chuyện về Thái tử Bodhi

Câu chuyện về Thái tử Bodhi được nêu ra ở đây dựa theo hai chuyên luận, đó là Chú giải *Majjhima Paññāsa* về bài kinh *Bodhi Raja Kumāra* và Chú giải *Kinh Pháp Cú*, cuốn 12, *Atta Vagga* về *Bodhi Raja Kumāra*.)

Thái tử Bodhi là con trai của vua Udena. Vị ấy học môn điều phục voi và sử dụng cái kích voi (móc sắt) do phụ vương truyền cho. Vị ấy trở thành tay thiện xảo trong việc huấn luyện voi. (Câu chuyện được nêu ra ở đây dưới dạng tóm tắt. Muốn biết đầy đủ chi tiết xin hãy tham khảo bộ Chú giải *Pháp cú* được dịch do Đại trưởng lão Canda Joti).

Dưới triều đại của vua Parantapa, nước Kosambi, vào một hôm nọ, hoàng hậu tắm nắng cùng với Đức vua ở ngoài trời. Nàng đang ở thời kỳ sắp sanh con và đang khoác trên người tấm chăn màu đỏ. Thành linh một con chim không lồ sà xuống quắp lấy hoàng hậu rồi

tha đi tưởng làm đó là miếng thịt. Hoàng hậu sợ con chim sẽ thả nạng xuống tan xác nên kêu cứu inh ỏi trong tuyệt vọng.

Con chim thả nạng xuống trên một nhánh cây, là nơi nó thường ăn mỗi sau khi tha về từ nơi khác. Khi hoàng hậu vừa hét vừa vỗ tay, kết quả là con chim bay đi vì sợ hãi. Hoàng hậu hạ sanh đứa bé ở trên nhánh cây ấy. Nàng tiếp tục khoác vào người tấm chăn màu đỏ vì mưa rào suốt đêm.

Có một ẩn sĩ sống ở trong khu vực ấy. Ẩn sĩ đi đến cội cây ấy vào lúc sáng sớm vì đêm hôm đã nghe tiếng kêu cứu của hoàng hậu và hỏi nàng thuộc dòng dõi nào. Khi biết rõ mọi chuyện, vị ấy làm một cái thang để nàng đi xuống và đưa nàng về ẩn xá của vị ấy. Đứa bé được đặt tên là Udena vì vị ấy sinh ra trong môi trường mưa gió ẩm ướt và vùng núi rừng.

Một hôm nọ, khi hoàng hậu ra đón ẩn sĩ trở về từ trong rừng, nàng cho ẩn sĩ xem những chỗ hấp dẫn của nữ giới trên người nàng vì lo lắng cho tương lai của nàng. Thế là hai người sống với nhau như đôi vợ chồng. Năm tháng trôi qua và vua Parantapa của nước Kosampi băng hà. Người đàn ông làm ẩn sĩ trước kia ấy biết được sự băng hà của đức vua qua kiến thức về chiêm tinh của ông ta và báo cho hoàng hậu biết rằng: “Đức vua của nàng đã băng hà rồi. Bây giờ nàng muốn con trai của nàng tiếp tục ở lại trong khu rừng này hay trở về Kosambi để kế thừa ngôi vị của vua cha?” Hoàng hậu đã dạy cho con trai làm quen với cách sống của một vị vua và sau khi biết chắc ước muốn của con trai là trở thành một vị vua, nàng kể lại vấn đề với người chồng mới.

Vị ẩn sĩ rành mạch về câu chú có năng lực sai khiến được voi. Vị ấy học được câu thần chú từ Sakka. Một hôm Sakka đến và hỏi ẩn sĩ: “Có điều gì làm cho người cảm thấy lo sợ không?” Ẩn sĩ đáp lại: “Thưa có... Chúng tôi đã phải đối mặt với nguy hiểm từ những con voi.” Nhân đó, Sakka dạy cho vị ấy những câu thần chú và cho vị ấy một cây đàn để khắc phục điều khó khăn trên. Sakka cho lời chỉ dẫn rằng khi nào ẩn sĩ muốn những con voi bỏ đi, vị ấy nên gảy đàn theo cách như thế và đọc câu chú nọ. Khi ẩn sĩ muốn những con voi đến

với vị ấy, vị ấy nên đánh đàn theo một cách khác và đọc một câu kệ khác. Ân sĩ dạy hoàng tử cách đánh đàn và đọc những câu thần chú trong trường hợp khẩn cấp. Hoàng tử leo lên một cây đa để xem sự linh nghiệm của thần chú. Khi vị ấy trông thấy những con voi đến với vị ấy, vị ấy đánh một bản nhạc từ cây đàn và đọc lên câu chú thích hợp và kỳ diệu thay, những con voi đã bỏ chạy do sợ hãi.

Vào ngày hôm sau, vị ấy khiến những con voi đi đến bằng cách đánh đàn và đọc câu thần chú mà vị ấy đã học được. Những con voi chạy đến với vị ấy để làm theo mệnh lệnh của vị ấy. Con voi chúa hạ mình xuống để hoàng tử bước lên. Khi cỡi trên lưng con voi chúa, hoàng tử chọn những con voi to lớn, mạnh khỏe trẻ trung, có khả năng tham gia vào trận chiến. Vị ấy xin mẹ trao cho tám chần màu đỏ và chiếc nhẫn của bà để làm bằng chứng về dòng dõi đế vương của mình. Rồi sau khi đánh lễ cha mẹ, vị ấy lên đường ra khỏi khu rừng. Vị ấy dừng lại ở mỗi ngôi làng để chiêu nạp binh mã bằng cách công bố rằng “ Ta là con trai hợp pháp của vua Parantapa. Ai muốn tài sản và địa vị thì hãy theo ta.” Khi bao vây kinh thành bằng quân binh của vị ấy, hoàng tử đòi được kế thừa ngôi vị của vua cha: “ Ta là đứa con hợp pháp của vua Parantapa. Hãy trao ngai vàng cho người thừa kế hợp pháp.” Để chứng minh yêu sách trên, hoàng tử đưa ra tám chần màu đỏ và chiếc nhẫn của hoàng hậu cho những người còn hồ nghi thân phận của vị ấy xem. Bằng cách này, hoàng tử bước lên ngai vàng mà không gặp chướng ngại nào. Udena rất thích đi bắt voi. Hễ nghe đâu có xuất hiện những con voi quý là vị ấy đến đó bắt chúng đem về hoàng cung.

Vua Candapajjota, địch thủ của Udena, muốn học nghệ thuật sai khiến voi từ vua Udena, vị ấy sai thợ làm một con voi giả bằng gỗ và bố thí một số binh sĩ tinh nhuệ ở bên trong con voi giả dùng làm cái bẫy để bắt vua Udena khi vị ấy đi ra để bắt những con voi. Kế hoạch của vua Candapajjota đã thành công và Udena bị bắt. Vua Candapajjota đưa đứa con gái Vasuladatta đến Udena để học nghệ thuật sai khiến voi và cuối cùng hai người đã yêu nhau. Vua Udena chạy trốn cùng với công chúa Vasuladatta và sống ở thị trấn

Susumaragira trong tỉnh Bagga. Công chúa Vasuladatta hạ sanh hoàng tử Bodhi, vị hoàng tử này đã học nghệ thuật sai khiến voi từ vua cha là Udena và trở thành người thiện xảo về môn ấy.

Thái tử Bodhi cho người xây dựng cung điện Kokanda

Hoàng tử Bodhi cho xây dựng cung điện với mái có tháp nhọn mang tên là Kokanda. Tháp nhọn có hình thể lạ kỳ và đặc biệt và được mọi người ngưỡng mộ. Hoàng tử hỏi vị kiến trúc sư: “ Người có xây dựng tháp nhọn tương tự ở chỗ nào khác chưa hay nó là tác phẩm đầu tiên của người ?” Ông ta đáp lại: “ Tôi bệ hạ... Đây là tác phẩm đầu tiên mà hạ thần đã tạo ra.” Nhân đó, thái tử Bodhi lấy làm lo lắng với ý nghĩ rằng: “ Nếu ông thợ mộc này xây dựng một lâu đài tháp nhọn cho một người khác thì cung điện của ta sẽ không còn là tác phẩm khiến mọi người kinh ngạc và trầm trồ khen ngợi.” Một ý nghĩ hiểm độc đi vào đầu óc của vị ấy là giết chết vị kiến trúc sư và những người khác có cung điện tương tự, được xây dựng dành cho họ. Vị ấy đang nghĩ cách thủ tiêu người thợ xây dựng bằng cách giết hoặc chặt tay chân hoặc móc mắt vị ấy.

Có lần nạn thái tử Bodhi tình cờ tiết lộ ý đồ độc ác của vị ấy với một trong những người bạn thân thời thơ ấu của vị ấy, đó là vị quan tên Sanjikaputta, người này có tánh thương người và cẩn thận. Sanjikaputta biết thái tử Bodhi muốn làm gì, ông ta hoàn toàn chống lại ý đồ làm hại bậc đại tài vô tội như vậy. Ông ta quyết định ngăn chặn tai họa sắp xảy ra và vì vậy ông ta đi đến người thợ mộc và hỏi rằng: “ Ông đã làm xong công trình xây dựng cung điện tháp nhọn cho thái tử Bodhi chưa hoặc có điều gì vẫn chưa xong không ?” Khi người thợ mộc trả lời rằng: “ Đã xong tất cả rồi.” Sanjikaputta bèn báo cho ông ta biết rằng: “ Thái tử Bodhi muốn hại ông đấy. Hãy cẩn thận mà lo cho sự an toàn của ông !”

Người thợ mộc bậc thầy nói những lời tri ân rằng: “ Kính thưa ngài... qua những lời nhắc nhở ân cần như vậy, ngài quả thật là vị cứu tinh của tôi.” Và ông ta nói với Sanjikaputta rằng: “ Tôi sẽ làm tất cả

mọi chuyện trong mọi tình huống.” Khi Thái tử Bodhi hỏi ông ta rằng: “Này ông thợ mộc đại tài... Có điều gì cần phải làm để hoàn tất cái tháp nhọn không?” “Tâu bệ hạ, vẫn chưa xong, còn nhiều việc cần phải làm,” là câu trả của người thợ mộc. Nhân đó thái tử hỏi: “Còn việc gì nữa?” Người thợ mộc đáp lại: “Tâu bệ hạ... Những chi tiết sẽ được trình lên sau. Bây giờ xin hãy cung cấp gỗ cần thiết cho hạ thần.” Thái tử hỏi tiếp: “Người muốn trăm cung cấp loại gỗ gì?” “Tâu bệ hạ, chỉ cần loại gỗ nhẹ và khô,” là câu trả lời. Thái tử không nghi ngờ điều gì đã cung cấp cho ông ta loại gỗ nhẹ và khô theo như yêu cầu.

Người thợ mộc bậc thầy còn yêu cầu với thái tử rằng: “Tâu bệ hạ... Trong lúc hạ thần đang mải mê làm việc, xin bệ hạ đừng đến chỗ làm việc của hạ thần, vì loại công việc mà hạ thần sắp làm rất khó khăn và phức tạp nên hạ thần sẽ không có thì giờ nhàn rỗi để tiếp chuyện với bất cứ ai, ngoại trừ vợ của hạ thần, người làm công việc đem cơm nước đến cho hạ thần.” Vị thái tử đồng ý và nói rằng “Tốt lắm.”

Người thợ mộc bậc thầy ở lại trong phòng làm việc và cửa đờo gỗ mềm theo kích thước và làm nên một ‘Phương tiện bay’ có hình thù con chim đại bàng Garuda. Khi con chim gỗ được làm xong, ông ta bảo vợ chuyển tất cả tài sản thành ngân lượng và châu báu và mọi người đều ở trong trạng thái sẵn sàng. Thái tử Bodhi bố trí những đội quân bao vây chỗ làm việc của ông thợ mộc bậc thầy. Khi mọi việc đã sẵn sàng, người thợ mộc bậc thầy cho gia đình tập trung ở xưởng làm việc và sau khi ăn điểm tâm xong, họ đi vào bên trong con chim gỗ, và bay đi. Ngay khi lính ngự lâm đang tâu trình với thái tử rằng: “Tâu bệ hạ... Người thợ mộc bậc thầy đã đi rồi,” thì người thợ mộc và gia đình của ông ta đi xuống trong một vùng đất của dãy Hi-mã-lạp-sơn và định cư nơi đó. Về sau chỗ định cư mới phát triển thành kinh đô và người thợ mộc bậc thầy lên ngôi vua trị vì lãnh thổ ấy. Ông được mọi người biết đến là vua Katha Vahana.

Lễ khánh thành cung điện tháp nhọn của thái tử Bodhi

Thái tử Bodhi quyết định thỉnh Đức Phật và chúng Tăng đến dự lễ khánh thành cung điện của vị ấy. Thế nên, vị ấy cho người trang hoàng cung điện và rải đầy bột thơm. Rồi thái tử cho trải tấm thảm màu trắng từ bậc thang thấp nhất của cung điện. (Thái tử không có con. Vị ấy nghĩ rằng nếu Đức Phật bước lên tấm thảm thì vị ấy sẽ có cơ hội có con trai hoặc con gái, bằng ngược lại thì không. Đó là lý do khiến vị ấy cho trải tấm thảm màu trắng).

Khi Đức Phật đến tại cửa của cung điện, thái tử đánh lễ Đức Phật theo đúng truyền thống và nhận lấy bát bằng cả hai tay mà bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn ... Xin thỉnh Thế Tôn vào.” Nhưng Đức Thế Tôn không đi vào cung điện. Thái tử thỉnh cầu Đức Thế Tôn ba lần. Đến lần thứ ba, Đức Phật quay người và nhìn vào đại đức Ānanda khiến đại đức biết được rằng Đức Phật không muốn bước lên tấm thảm trắng. Do đó, đại đức quay sang thái tử và yêu cầu vị ấy lấy đi tấm thảm trắng vì Đức Phật không muốn giẫm lên nó.

(Những sự kiện liên quan đến mục đích trải tấm thảm trắng của thái tử Bodhi và việc Đức Phật từ chối không bước lên nó được trình bày đầy đủ trong chú giải Trung bộ. Đây chỉ là bài tóm lược).

Mục đích của thái tử Bodhi là: Vị ấy không có con. Vị ấy nghe rằng nếu người dâng cúng những vật thí quý báu đến Đức Phật thì sẽ được những quả phước thích hợp. Vị ấy nguyện mình sẽ có con nếu Đức Phật bước lên tấm thảm trắng, bằng ngược lại thì không.

Nghiệp quá khứ của thái tử Bodhi

Trong một kiếp quá khứ nọ thái tử là một người sống trên một đảo nhỏ. Vị ấy có vợ cùng cảnh ngộ và hai người sống qua ngày bằng cách giết những chim non để ăn thịt. Nếu thái tử lấy một người vợ ngoài người vợ trước kia của vị ấy như vừa mô tả, thì vị ấy có cơ may có con. Vì cả hai vợ chồng đã cộng nghiệp trong việc giết chết những con chim non trong kiếp quá khứ, nên cả hai cùng chịu hậu quả tội lỗi giết những con chim non, Đức Phật biết rõ tất cả điều này và vì thế

Ngài đã từ chối không bước lên tấm thảm trắng được cô ý trải ra trong dịp ấy.

Còn có một số điểm khác cần suy xét ở đây:

- (1) Thái tử không có con do nghiệp quá khứ ngăn cản, và không điều gì có thể can thiệp vào quá trình nhân quả báo ứng, cho dù Đức Phật bước lên tấm thảm, do thái tử trải ra với ý nghĩ sai lầm. Do vô minh, vị ấy có thể tạo thêm lỗi lầm mới bằng cách nghĩ rằng, không gì không thể đạt được bằng cách cúng dường đến Đức Phật vì có câu châm ngôn rằng: “ Mọi sự cúng dường đến Đức Phật đều đem lại quả phước như ý nguyện.” Vị ấy có thể có những ý nghĩ sai lầm khác về vấn đề ấy.
- (2) Nếu làm như vậy thì ngoại đạo sẽ có cơ hội để chỉ trích rằng: “ Những vị tỳ khuru ấy đang đi đến nơi này chỗ kia và giẫm lên những tấm thảm trắng và không có điều gì mà họ không dám làm.”
- (3) Trong số những vị tỳ khuru mà có thể đã có lúc giẫm lên những tấm thảm trắng trong khi Đức Phật còn tại tiền, có những vị tỳ khuru có đầy đủ các thắng trí có thể biết được tâm của mọi người. Những vị tỳ khuru như vậy sẽ giẫm lên những tấm thảm, khi nào chúng đáng được giẫm lên! Họ sẽ từ chối không làm như vậy khi hoàn cảnh không cho phép. Một khi Đức Phật đã viên tịch rồi, thì cơ hội chúng đắc đạo quả kèm theo thắng trí biết về tương lai sẽ hiếm hoi dành cho chúng sanh.

Một khi họ không có khả năng biết về tương lai, thì họ không thể quyết định liệu việc giẫm lên tấm thảm trắng có đem lại lợi ích hay không. Sẽ tốt thay nếu họ có đầy đủ khả năng biết về tương lai để quyết định khi cần thiết. Nếu không, hàng thiện nam tín nữ có thể mang ý nghĩ rằng: “ Trong thời của Đức Phật, việc cúng dường đến chư Tăng chắc chắn sẽ làm thành tựu ước nguyện của họ, nhưng trong thời của chúng ta, sự cúng dường đến các vị tỳ khuru chẳng phát sanh điều gì. Có lẽ ngày nay họ không chuyên tâm hành đạo.” Ý nghĩ như vậy có thể làm cho họ không vui.

Chính vì những lý do này mà Đức Phật đã không bước trên tấm thảm trắng và đại đức Ānanda cũng đã giải thích là: “Đức Phật không

bước trên tấm thảm trắng vì những sự thực đã được giải thích ở trên và vì sự quan tâm đến các vị tỳ khuru về sau, như đã được nhấn mạnh ở điểm (3).”

Thái tử cho người lấy đi tấm thảm trắng và cung rước Đức Phật vào cung điện rồi dâng cúng đến Ngài món cơm dẻo, vật thực thượng vị loại cứng và mềm. Khi Đức Phật đã thọ thực xong, thái tử bạch với Ngài rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, con có ý nghĩ rằng trạng thái an lạc và thanh tịnh chỉ có thể đạt được bằng sự tinh tấn mạnh mẽ.” Rồi Đức Phật đáp lại: “ Thưa thái tử... Như Lai cũng đã có ý nghĩ như vậy khi Như Lai còn là Bồ tát.” Và kể lại cho thái tử nghe về cuộc đời của Ngài từ lúc thực hành các pháp khổ hạnh cho đến khi thuyết giảng bài kinh Anatta Sutta đến nhóm năm vị Sa-môn, khiến họ an trú trong đạo quả A-la-hán.

Thái tử Bodhi quy y Tam bảo

Khi Đức Phật đã thuyết bài pháp về sự an trú của nhóm năm vị Sa-môn trong đạo quả A-la-hán, thì thái tử Bodhi hỏi Đức Phật rằng:

“ Bạch Đức Thế Tôn, đối với người có đạo sư là Đức Thế Tôn, người ấy phải tu tập bao lâu để chứng đắc đạo quả A-la-hán và thọ hưởng sự an lạc tịch tịnh?” Đức Phật trả lời: “ Thưa thái tử, về vấn đề này, Như Lai muốn hỏi thái tử một câu hỏi và thái tử có thể trả lời nếu thấy thích hợp : Phải chăng thái tử đã lão luyện trong việc điều phục voi và sử dụng móc sắt?” Thái tử đáp: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn, con đã lão luyện trong việc điều phục voi và sử dụng móc sắt.”

Đức Phật tiếp tục hỏi thái tử :

“Thưa thái tử, giả sử có một người nào đó biết rằng thái tử lão luyện trong việc điều phục voi và sử dụng móc sắt, ông ta đi đến xin học nghệ thuật điều phục voi nhưng ông ta có những khuyết điểm sau đây :

- (1) Thiếu lòng tin: Ông ta không có đủ lòng tin để đạt đến mục tiêu mong muốn.
- (2) Bệnh: Ông ta bị bệnh đủ nặng làm ngăn trở ông ta trong việc

đạt đến mục tiêu mong muốn.

- (3) Tụ phụ: Ông ta có tánh tụ phụ thích khoe khoang, là pháp làm ngăn trở ông ta trong việc đạt đến mục tiêu mong muốn.
- (4) Thiếu cố gắng: Ông ta thiếu sự nỗ lực cố gắng để đạt đến mục tiêu mong muốn.
- (5) Thiếu thông minh: Ông ta không đủ thông minh để đạt đến mục tiêu mong muốn.

Liệu người ấy có khả năng học được nghệ thuật điều phục voi và sử dụng móc sắt chăng ?”

Thái tử đáp lại: “ Bạch Đức Thế Tôn... không thể nào dạy cho một người mà có một trong năm khuyết điểm để đạt đến mục tiêu mong muốn, nói chi đến việc dạy cho người có cả năm khuyết điểm ấy. ”

Rồi Đức Phật hỏi tiếp :

“Thưa Thái tử... Giả sử có người đi đến thái tử để học môn điều phục voi và sử dụng móc sắt, ông ta có năm đức tánh sau đây:

- (1) Về lòng tin : ông ta có đủ niềm tin khiến ông ta có thể đạt đến mục đích mong muốn.
- (2) Về bệnh tật: ông ta không có bệnh nào cả, hay ông ta là người khỏe mạnh có thể đạt đến mục đích mong muốn.
- (3) Về tánh tụ phụ: ông ta không tụ phụ hay ông ta là người có tánh chất phác, nhờ đó giúp ông ta có khả năng đạt đến mục đích mong muốn.
- (4) Về sự tinh tấn: ông ta là người có sự nỗ lực tinh tấn, nhờ đó giúp ông ta có thể đạt đến mục đích mong muốn.
- (5) Trí thông minh: ông ta là người có trí thông minh có khả năng đạt đến mục đích mong muốn.

Với một người có những đức tánh như vậy, liệu thái tử có thể dạy cho ông ta đạt đến mục đích mong muốn chăng? ”

Thái tử Bodhi đáp lại: “ Bạch Đức Thế Tôn ... Con có thể dạy cho một người đạt được mục đích mong muốn chỉ cần ông ta có một trong năm đức tánh trên, tốt hơn nếu ông ta có cả năm đức tánh. ”

Năm chi Cần (Padhāniyaṅgac)

Rồi Đức Phật tiếp tục thuyết giảng:

“Cũng vậy, thừa thái tử, có năm đức tính mà người hành thiền quán cần phải có :

- (1) Trong giáo pháp này, vị tỳ khuru có niềm tin đầy đủ trong A-la-hán đạo trí và Nhất thiết trí của Đức Phật, có sự hiểu biết rằng Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác có đầy đủ chín ân đức (*Araham*: vì đáng được sự tôn kính cao nhất; *Sammāsambuddha*: vì đã tự mình giác ngộ hoàn toàn; v.v... ; *Bhagavā*: vì có sáu oai đức vĩ đại).
- (2) Vị ấy không có bệnh và có thân tâm bình thường và có bộ phận tiêu hóa tốt (*pācaka-tejo*) có thể tiêu hóa vật thực dễ dàng, tiện việc thực hành thiền quán.
- (3) Vị ấy không tự phụ và không dối trá, thành thật với Đức Phật hay các vị đồng tu.
- (4) Vị ấy siêng năng trong công việc đoạn trừ mọi điều ác và cố gắng thực hành các điều thiện. Vị ấy nỗ lực và kiên trì. Vị ấy có nhiệt tâm bất thối trong việc thực hành các việc phước, không phạm tội.
- (5) Vị ấy có trí tuệ và là người có tuệ quán (thấy được trạng thái ‘sinh và diệt’ của các pháp hữu vi – *udayabbaya-nāṇa*, nhằm đoạn trừ khổ đau của vòng sanh tử).

Thừa thái tử..., như đã giải thích, một người có năm đức tính này, trong vòng bảy năm, dưới sự hướng dẫn của vị đạo sư là Đức Phật, có khả năng giác ngộ đạo quả A-la-hán và có thể sống an lạc.

Thừa thái tử..., nếu thời gian bảy năm được xem là quá dài, người có năm đức tánh này có thể chứng ngộ đạo quả A-la-hán trong sáu năm, bốn, ba, hai hoặc một năm dưới sự hướng dẫn của bậc đạo sư là Đức Phật có thể sống hạnh phúc.

Thừa thái tử..., nếu thời gian một năm được xem là quá dài, người có năm đức tánh này có thể chứng ngộ đạo quả A-la-hán trong vòng bảy tháng dưới sự hướng dẫn của bậc đạo sư là Đức Phật và có thể sống hạnh phúc.

Thưa thái tử..., nếu thời gian bảy tháng được xem là quá lâu, người có năm đức tánh này có thể giác ngộ đạo quả A-la-hán trong vòng 6,5,4,3,2, một tháng, nửa tháng dưới sự hướng dẫn của bậc đạo sư là Đức Phật và có thể sống hạnh phúc.

Thưa thái tử..., nếu thời gian mười lăm ngày được xem là quá lâu, người có năm đức tánh này có thể chứng ngộ đạo quả A-la-hán trong vòng bảy ngày, sáu ngày, 5,4,3,2, một ngày dưới sự hướng dẫn của bậc đạo sư là Đức Phật và có thể sống hạnh phúc.

Thưa thái tử ..., nếu một ngày được xem là quá lâu, người có năm đức tánh này có thể giác ngộ đạo quả A-la-hán trong nửa ngày, nghĩa là người có năm đức tánh này và được Đức Phật chỉ dạy vào buổi chiều sẽ giác ngộ đạo quả A-la-hán vào buổi sáng, nếu được chỉ dạy vào buổi sáng thì sẽ giác ngộ đạo quả A-la-hán vào buổi chiều.

Đây là câu trả lời của Đức Phật đối với câu hỏi của thái tử Bodhi.

Sau đây là bài kệ của ngài Ledi Sayadaw tóm lược về năm cần chi, nên được ghi nhớ nhằm lòng:

Đức tin, sức khỏe, thật thà,
Tinh cần, tuệ quán gọi là cần chi,
Năm đức cần phải thọ trì,
Ngõ hầu chứng đắc vô vi Niết-bàn !

Trong năm cần chi này, đức tin (*saddhā*) có thể phân thành 4 loại :

- (1) *Āgama saddhā*: Đức tin của chư vị Bồ tát tồn tại bất thối chuyển từ khi phát nguyện thành Phật.
- (2) *Adhigama saddhā*: Đức tin của các bậc thánh nhân (*ariya-puggala*) tồn tại bất động kể từ khi chứng đắc đạo trí (*magga-nāṇa*).
- (3) *Okappana saddhā*: Đức tin vào Đức Phật là Bậc đã tự giác ngộ hoàn toàn; tin vào Pháp được khéo thuyết giảng; tin vào sự chánh trực của đức Tăng.

(4) *Pasāda saddhā*: Tâm tịnh tín do lòng tôn kính đối với những ân đức của Phật, Pháp và Tăng.

Trong bốn loại *saddhā* này, *Okappana saddhā*, đức tin vào Tam bảo được xem là Tín chi của năm căn chi (*Padhāniyaṅga*).

Khi thái tử Bodhi nghe xong thời pháp do Đức Phật thuyết giảng, vị ấy nói những lời tán dương đầy tôn kính sau đây: “Người hành đạo đúng theo sự chỉ dạy của Đức Phật vào lúc chiều thì có khả năng đắc Đạo và Quả vào buổi sáng; người hành đạo đúng theo sự chỉ dạy của Đức Phật vào buổi sáng thì có khả năng đắc Đạo và Quả vào buổi chiều. Đức Phật kỳ diệu, giáo pháp thật kỳ diệu, cách thuyết pháp thiện ở phần đầu, thiện ở phần giữa và thiện ở phần cuối quả thật kỳ diệu.” Như vậy thái tử đã nói lời tán dương về cách thuyết pháp của Đức Phật.

Khi thanh niên Sanjikaputta nghe thái tử Bodhi tán dương thời pháp, vị ấy nói lời khiêu khích thái tử: ‘Vị thái tử Bodhi này đã nói rằng, Đức Phật kỳ diệu, Giáo pháp kỳ diệu vì thiện ở phần đầu, thiện ở phần giữa và thiện ở phần cuối, và vị ấy cũng tán dương cách mà trong đó pháp được thuyết giảng. Chung quy, thái tử xem ra vẫn chưa quy y Phật, Pháp và Tăng.

Rồi thái tử giải thích cặn kẽ với vị ấy:

“Này ông bạn... Sañjikaputta... đừng nói như vậy, đừng nói như vậy, ông bạn Sañjikaputta. Hãy chú ý đến những điều mà ta sắp nói cho người biết bây giờ, những điều mà ta đã nghe mẹ ta nói trong quá khứ.”

Khi Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Ghositarāma trong nước Kosambi, mẹ của ta cung kính đi đến Đức Phật và nói lời thỉnh cầu long trọng: “Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Thế Tôn nhủ lòng bi mẫn ban phước cho đứa con sắp sanh của con có thể là con trai hoặc con gái, mà con đang mang trong người, được quy y Phật, quy Pháp, quy y Tăng bằng cách nhận nó là cận sự của Tam bảo (*upāsaka* hoặc *upāsikā*) kể từ lúc nó sanh ra cho đến khi chết.”

Này ông bạn Sañjikaputta... Khi Đức Phật đang ngụ trong rừng thiêng Bhesakala này thuộc phủ Bagga, thì bà nữ mẫu của ta đã bỗng

ta đến Đức Phật và nói lời thỉnh cầu rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, vị hoàng tử Bodhi này xin quy y Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng . Xin Ngài bi mẫn xem hoàng tử Bodhi này là thiện nam kể từ hôm nay cho đến khi trút hơi thở cuối cùng. ”

Này ông bạn Sañjikaputta... thêm vào hai lời thỉnh cầu của mẹ ta và nữ mẫu của ta, lần thứ ba này chính ta quy Phật, quy y Pháp và quy y Tăng: “Bạch Đức Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy xem con là cận sự nam từ nay cho đến trọn đời.”

(Ở đây có câu hỏi cần được nêu lên về tánh hiệu quả hay nói cách khác về những lời thỉnh cầu của mẹ và nữ mẫu của thái tử. Nói đúng ra, chúng không có hiệu quả do thiếu chủ ý (*cetanā*) của đương sự. Không có sự quy y Tam bảo như vậy nếu không có chủ ý).

Phải chăng hai lời thỉnh cầu trước không có hiệu lực gì ? Thực ra, chúng không hẳn là không có giá trị, chúng làm bước mở đầu cho niềm tịnh tín và đem lại lợi ích cho thái tử. Vị ấy biết rõ những ân đức của Tam bảo khi cha mẹ của thái tử báo cho thái tử biết điều mà họ đã làm cho thái tử phòng khi vị ấy đi đến Đức Phật. Vị ấy hầu như trở thành một thiện nam vững chắc vào lúc vị ấy biết rõ những ân đức của Tam bảo và đặt niềm tin vào đó.

(Những sự kiện liên quan đến thái tử Bodhi được rút ra từ bài kinh Majjhima-pañāsa Bodhi Rājakumāra Sutta Pāli, Atthakata and Tika).

Thái tử Bodhi chứng đắc quả thánh Sotāpatti

Sau đó, thái tử Bodhi ngồi xuống ở một nơi thích hợp, không phạm vào sáu lỗi và bạch với Đức Phật rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn... Con là một trong những cận sự nam của Thế Tôn. Mẹ của con đầu tiên đã xin ân huệ nơi Thế Tôn là chấp nhận con là cận sự nam trước khi con sanh ra và nữ mẫu của con cũng thỉnh cầu tương tự lần thứ hai khi đang bồng con trong tay của bà. Con cũng đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn lần thứ ba khi con đã lớn khôn. Với tất cả điều ấy, Thế Tôn đã từ chối không bước lên tám thảm trắng do một cận sự nam như con trải

ra. Cầu xin Đức Thế Tôn hãy khai sáng cho con về nguyên nhân của tất cả điều này!”

Rồi Đức Phật đáp lại: “Này Thái tử...đó là lý do khiến Như Lai không bước lên nó.” Thái tử lại hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn... Có phải con bị nghiệp không có con chằng?” “Đúng vậy...Thái tử.” Đức Phật đáp lại.

Thái tử hỏi: “Xin Đức Thế Tôn cho biết nguyên nhân của nó.” Đức Thế Tôn nói lời gợi ý: “Nguyên nhân là thái tử đã dể đuôi và đắm chìm trong ngũ dục cùng với vợ của thái tử trong một kiếp quá khứ nọ.” Thái tử thỉnh Đức Phật khai sáng cho vị ấy về lúc nào và kiếp nào vị ấy sống dể đuôi và đắm chìm trong ngũ dục. Sau đây là câu trả lời của Đức Phật về lời thỉnh cầu của thái tử.

“Vào một thuở nọ, có hằng trăm người vượt đại dương bằng một chiếc thuyền lớn. Chiếc thuyền bị đắm giữa biển và tất cả những người đi tàu đều bị chết đuối ngoại trừ một cặp vợ chồng nhờ bám vào tấm ván mà sống sót khi tấm ván tấp vào một hải đảo nọ.

Trên đảo này có rất nhiều chim trú ngụ, và hai vợ chồng, để thỏa mãn cơn đói của họ, đã luộc trứng chim để ăn. Ngoài ra họ còn giết những chim con để ăn thịt trái qua suốt cuộc đời của họ. Họ không biết rằng làm như vậy là đã gây ra một ác nghiệp.”

Sau khi mô tả những ác nghiệp trong quá khứ của họ, Đức Phật tiếp tục thuyết giảng:

“Này thái tử... Nếu thái tử cùng vợ nhận ra những ác nghiệp của mình ở một giai đoạn nào đó của cuộc đời, thì thái tử có cơ may có con vào thời kỳ tương ứng trong kiếp hiện tại của thái tử.

Nếu một trong hai người nhận ra ác nghiệp mà từ bỏ thì sẽ có cơ hội có con.

Này thái tử, người biết thương mình thường biết rõ những lợi ích của những việc thiện trong cả ba thời kỳ của cuộc sống, nếu không, người ấy có thể tự phòng hộ mình tránh xa những việc ác ở một thời kỳ nào đó trong cuộc sống.”

Rồi Đức Phật tiếp tục thuyết giảng:

*Attānañce piyaṃ jaññā,
rakkheyya naṃ surakkitaṃ
tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṇ
paṭijaggeyya paṇḍito.*

Này thái tử... người có trí tuệ biết thương mình, hằng hộ phòng bản thân tránh xa mọi tội lỗi, vì lợi ích của chính mình trong kiếp hiện tại và kiếp tương lai. Người ấy nên thanh lọc bản thân để tránh mười ác nghiệp, vì lợi ích của chính mình ở một trong ba thời kỳ của cuộc đời.

(Câu “ Người có trí tuệ biết thương mình hằng hộ phòng bản thân” nên được hiểu rõ như vậy: Trong trường hợp của một cư sĩ (người bình thường), người ấy không nên nghĩ rằng mình được bảo vệ do cổng kín tường cao với gia nhân canh gác. Cũng vậy, vị tỳ khưu không nên cho mình là an toàn khi ở trong hang động có cửa đóng then gài.

Thực ra, người cư sĩ khéo hộ phòng bản thân chỉ bằng cách bố thí và trì giới càng nhiều càng tốt. Vị *bhikkhu* hộ phòng bản thân bằng cách siêng năng làm những phận sự thường ngày của mình đối với các vị *bhikkhu* đồng cư và những vị *bhikkhu* cao hạ, và cố gắng học giáo pháp và thực hành thiền quán cho được tiến bộ và an lạc.

Câu: “ Người ấy nên thanh lọc chính mình ở một trong ba thời kỳ của cuộc sống,” nghĩa là: điều cấp thiết là người cư sĩ hay vị *bhikkhu* nên cố gắng gieo tạo phước bằng cách thọ trì giới phù hợp với mình trong cả ba thời kỳ của cuộc sống hoặc một trong ba thời kỳ ấy.

Khi một người không thể làm các việc phước trong độ tuổi còn nhỏ ham chơi, thì người ấy nên làm phước vào thời kỳ thứ hai của cuộc sống. Không làm được vì gánh nặng cuộc đời, người ấy nên làm phước ở thời kỳ cuối của cuộc đời mà không nên bỏ lỡ. Người như vậy được xem là đã lo cho sự thanh lọc bản thân. Người không lo cho sự thanh lọc của chính mình thì đi vào con đường dẫn đến khổ cảnh.

Trường hợp vị *bhikkhu* không thọ trì tỳ khưu giới và không hành thiền ở giai đoạn đầu vì công việc và phận sự đa đoan, vị ấy nên cố gắng thực hành chúng ở thời kỳ thứ hai. Nếu ở thời kỳ thứ hai cũng

còn bận rộn nhiều phật sự thì vị ấy không có lý do gì mà bỏ cả thời kỳ thứ ba không tu tập. Chỉ khi ấy vị ấy mới được xem là người, lo cho sự thanh lọc bản thân là người biết thương mình và không bị sự dày vò cắn rứt).

Vào lúc kết thúc thời pháp, Thái tử Bodhi chứng đắc quả thánh nhập lưu, và thời pháp đã đem lại lợi ích cho những người hiện diện ở đó.

(Đây là câu chuyện về Thái tử Bodhi).

Ác ma đi vào bụng của Tôn giả Moggallāna

Vào một thuở nọ, tôn giả Mahā Moggallāna đang ngụ ở một tịnh xá trong rừng thiêng Bhesakala, gần thị trấn Susmaragira thuộc phủ Bagga. Trong khi tôn giả đang đi kinh hành ở ngoài trời thì Ác Ma đột nhiên đi vào bụng của tôn giả và ngồi trên khối ruột già. Tôn giả Mahā Moggallāna cảm thấy bụng của mình nặng như có tảng đá to. Cái bụng căng và nặng tựa như chứa đầy vật thực hoặc như cái túi đựng đầy chất lỏng. Vị ấy nghĩ rằng nếu sức nặng trong bụng do bởi chứng khó tiêu thì tốt hơn không nên đi kinh hành ở ngoài trời. Cuối cùng vị ấy trở về phòng và ngồi trên chỗ ngồi được bày sẵn.

Tôn giả tiếp tục suy xét về nguyên nhân của sự khó chịu theo cách thông thường. Nếu vị ấy cố gắng tẩy ruột sau khi quán xét về sự trong sạch của giới và quyết tâm đoạn trừ tất cả sự đau đớn do chứng khó tiêu hoặc rối loạn tiêu hóa gây ra, thì Ác ma ngu xuẩn ấy sẽ bị tan tát thành những mảnh nhỏ. Nhưng vị ấy không cố gắng làm voi dụ cơn đau theo cách như thế. Vị ấy chỉ tiếp tục suy xét về nguyên nhân của nó theo cách bình thường.

Sau khi xem xét cẩn thận về nguyên nhân của cơn đau ở bụng như thế, tôn giả lưu ý thấy Ác ma đang ngồi trên đồng ruột già, và vị ấy nói rằng: “Này Ác ma... hãy đi ra, này Ác ma... hãy đi ra. Người không nên quấy phá Đức Phật! Đừng làm khổ chính mình rồi phải lãnh chịu những quả khổ trong thời gian lâu dài về sau.” (Sở dĩ tôn giả Mahā Moggallāna nói như vậy vì mọi cố gắng sinh sự với trẻ con tức

là thách thức với cha mẹ của chúng. Cũng thế, quấy rối các vị Thánh văn đệ tử là quấy rối Đức Phật. Đó là điều mà tôn giả Mahā Moggallāna muốn nói khi vị ấy nói rằng: “Đừng gây phiền phức cho Đức Thế Tôn.”)

Ác ma nghĩ rằng: “Vị tỳ khuru này đã nói rằng: ‘Này Ác ma... hãy đi ra. Đừng gây phiền phức cho Đức Thế Tôn! Đừng gây phiền hà cho đệ tử của Đức Thế Tôn! Đừng cố gắng đem phiền phức cho chính mình và chịu các quả khổ trong một thời gian lâu dài.’” Vị ấy cũng có cảm nghĩ rằng ngay cả Đức Thế Tôn cũng sẽ không có năng lực nhìn thấy vị ấy, huống chi đệ tử của Ngài. Nhân đó, tôn giả Mahā Moggallāna nói rõ với Ác ma: “Này Ác ma, Ta biết người và ta cũng biết người đang nghĩ gì... đừng cho rằng ta không có khả năng biết được ý nghĩ của người. Người là Ác ma. Người hiện đang nghĩ rằng ta không biết gì về người khi ta nói rằng: ‘Hãy đi ra, này Ác ma... đừng cố gắng gây phiền phức cho Đức Thế Tôn. Đừng cố gắng đem phiền phức đến cho đệ tử của Đức Thế Tôn. Đừng cố gắng đem phiền phức cho chính người và chịu những quả khổ trong thời gian lâu dài. Người đã nghĩ rằng ngay cả Đức Thế Tôn cũng không có khả năng biết được người, huống chi một đệ tử như vị ấy. Phải chăng đó là ý nghĩ trong tâm của người?’”

Ma vương bắt đầu nhận ra rằng vị trưởng lão này đã thực sự trông thấy vị ấy và biết được ý nghĩ của vị ấy nếu không ắt vị ấy đã không nói rằng: “Hãy đi ra, này Ác ma... Đừng cố gắng gây phiền phức cho Đức Thế Tôn. Đừng cố gắng gây phiền phức cho đệ tử của người. Đừng cố gắng đem phiền phức đến cho chính người và chịu những quả khổ trong thời gian lâu dài,” và vì thế, Ác ma ra khỏi bụng của đại trưởng lão và ẩn mình ở ngoài cửa.

Khi đại trưởng lão trông thấy Ma vương đang đứng ở ngoài cửa, vị ấy nói rằng: “Này Ác ma, ta thấy người hiện đang đứng ở đâu, người đừng nghĩ rằng ta không thể trông thấy người. Ta trông thấy người đang đứng ở bên ngoài của cánh cửa.” Rồi đại trưởng lão chợt suy nghĩ:

“ Mùi hôi phát ra từ thân người có thể gây bất tiện cho các vị chư thiên ở cách xa một trăm do tuần (xem Di: 2:260). Ma vương là chư thiên ở cõi Tha hóa tự tại thiên (*Paranimitta Vasavatti*) nơi mà chúng sanh ở đó có sự thanh khiết và thân vi tế. Nhưng, vì Ma vương đã vào ngồi trên đồng ruột già dơ dáy, có thể vị ấy cố ý làm hại ta và hủy hoại ta. Vì có bản tánh như vậy, không nên để vị ấy gây ra bất cứ điều ác nào !

Vị ấy xem ra không có tâm và quý về những kết quả của những ác nghiệp. Do đó, tốt hơn, trong mọi hoàn cảnh là cho vị ấy biết rằng chúng ta là quyến thuộc máu huyết và làm cho vị ấy trở nên hiền thuận trước khi vị ấy chịu ra đi.”

Với ý định như vậy, tôn giả Mahā Moggallāna báo cho Ma vương biết sự thật rằng vị ấy là cháu của tôn giả, bằng cách kể cho vị ấy nghe về một kiếp quá khứ của chính vị ấy.

Kiếp quá khứ bất thiện của tôn giả Mahā Moggallāna

Này Ác ma... có một sự kiện đáng lưu ý đã xảy ra trong thời kỳ của Đức Phật Kakusandha, ta là Ma vương tên Dusī và chị của ta là Kalī, còn người lúc bấy giờ là con trai của chị ta. Như vậy người là cháu của ta.

(Nói về vấn đề này, tôn giả Mahā Moggallāna đã kể lại sự nối tiếp của các đời con cháu bên nội và bên ngoại, từ kiến thức được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác. Đối với loài người thì đưa con lên kế thừa ngôi vị của vua cha, nhưng điều này không áp dụng cho những chúng sanh ở cõi chư thiên. Một vị thiên sanh ra để thay vào địa vị của một vị thiên khác ngay khi vị ấy mạng chung, do phước của vị thiên sau. Ma vương Vasavatti hiện tại chính là cháu của Ma vương Dusī. Sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy, vị ấy đã làm các việc phước và nhờ vậy được sanh lên làm Ma vương Vasavati, do phước của vị ấy).

Sau khi kể cho Ma vương biết về quan hệ ruột thịt của họ trong một kiếp quá khứ, tôn giả tiếp tục làm sáng tỏ sự thật rằng chính vị ấy,

tức Ác ma Dusi, đã gây nên một ác nghiệp nghiêm trọng nên đã phải chịu khổ trong các khổ cảnh trong thời gian dài.

‘Này Ác ma... Ta chính là Ma vương Dusi trong thời kỳ của Đức Phật Kakusandha, Ngài có hai vị đại đệ tử là Vidhūra và Sañjiva. Vị Thượng thủ Thịnh văn Vidhūra là đệ nhất về Chánh Pháp (*Dhamma*); nên vị ấy được gọi là Vidhūra, nghĩa là vị trưởng lão về trí tuệ. Còn vị trưởng lão Sañjiva thì có khả năng trú trong thiền diệt (*Nirodha-samāpatti*) một cách tự tại bất cứ lúc nào vị ấy muốn, dù ở trong rừng, dưới cội cây hay một nơi vắng vẻ nào. Một hôm nọ, những người chăn bò, những nông dân và những người qua đường tưởng lầm vị ấy là vị tỳ khuru đã chết trong tư thế ngồi, trong khi vị ấy đang an trú trong Thọ-diệt-tưởng-định (*Nirodha-samāpatti*). Tất cả những người ấy đi kiếm củi, cỏ khô và phân bò và chất lên người của trưởng lão Sañjiva rồi châm ngọn lửa vào đó như một hành động hỏa táng và ra đi.

(Các bậc A-na-hàm - *Anāgami* và A-la-hán khi muốn nhập thiền diệt thường nguyện trước bốn điều, đó là: (1) Những vật dụng cá nhân mà không ở trên người của vị ấy thì không bị tiêu diệt bởi năm loại kẻ thù như nước, lửa, v.v... (2) Vị ấy có thể xuất định ngay trước khi có người đem tin đến và sẵn sàng khi Tăng chúng cần vị ấy làm một công việc nào đó, (3) Vị ấy có thể xuất định ngay trước khi có người đem tin đến và sẵn sàng khi được gọi bởi Đức Phật; (4) Vị ấy sẽ không mạng chung trong khi đang nhập thiền diệt (cả 4 điều này có hiệu lực trong suốt thời gian nhập thiền diệt của vị ấy). Đối với những vật dụng trên người của vị ấy thì không cần thiết phải nguyện bảo vệ chúng vì ngay cả một sợi chỉ trên chiếc y của vị ấy cũng không bị cháy bởi ngọn lửa do những người chăn bò và những kẻ khác).

Này Ác ma... Vào sáng hôm sau, Sañjiva xuất định và bước ra khỏi đống lửa hồng, phủi sạch bụi bậm trên chiếc y và đi vào làng để khát thực. Những người chăn bò, đám nông dân và khách qua đường mà đã làm công việc hỏa thiêu vị ấy ngày hôm trước, họ rất đỗi ngạc nhiên khi trông thấy đại trưởng lão (*mahāthera*) đang trên đường đi khát thực. Họ nói với nhau rằng: “ Đây là loại thần thông mà trước kia

chưa bao giờ xảy ra, vị *bhikkhu* mà chúng ta trông thấy đã chết trong thế ngồi ngày hôm trước. Và vị ấy đã sống lại một cách kỳ diệu”. Nay Ác Ma... Vì lý do ấy mà mọi người gọi tên vị *mahāthera* là Sañjiva, ám chỉ việc vị ấy sống trở lại.

Ác nghiệp nghiêm trọng của Ma vương Dusi

Này Ác ma... Ma vương Dusi đã nghĩ ra một kế hoạch tạo ra một tình huống gây xao động tâm tư của những vị *bhikkhu* hiền thiện bằng phương tiện độc ác. Vị ấy tự nghĩ: “ Ta không biết những vị tỳ khuru giới đức ấy từ đâu đến và họ sẽ đi đâu, ta sẽ xui khiến các gia chủ Bà-la-môn gièm pha những vị *bhikkhu* nổi tiếng có giới đức và chánh trực bằng cách nói những lời lăng mạ, chê bai, tố cáo, gièm pha và phỉ báng các vị *bhikkhu*. Hành xử như vậy của các gia chủ Bà-la-môn sẽ gây phiền não và làm họ phân tâm, nhờ đó sẽ tạo ra cơ hội cho ta làm hại họ.”

Này Ác Ma...Ma vương Dusi ấy đã đi trước để xui khiến các gia chủ Bà-la-môn làm theo lời chỉ bảo của vị ấy bằng cách nói xấu và nhục mạ các vị *bhikkhu* và kết quả là các gia chủ Bà-la-môn bắt đầu nói xấu các vị *bhikkhu* do hiểu lầm.

“ Những *bhikkhu* tà mạng kia, những tên đầu trọc thuộc giai cấp hạ liệt, dơ bẩn sanh ra từ phần cong phía trên bàn chân của Phạm thiên, ngồi không, lười biếng, giả bộ ngồi thiền, với cổ cong cong và mặt cúi xuống.

Họ giống như con diều đang ngồi đợi những con chuột nhắt đi ra từ tán lá, hay con cáo ranh mãnh tìm kiếm những con cá dọc theo bờ sông; như con mèo nằm chờ con mồi của nó ở miệng cống hoặc bên cái thùng đựng rác; như con lừa nằm uể oải gần đống rác ở một góc xó của hàng rào. Những tên Sa-môn đầu trọc ấy thuộc giai cấp hạ liệt, dơ dáy, sanh ra từ phần phía trên bàn chân của Phạm thiên, ngồi lười biếng, giả bộ ngồi thiền, với cổ cong cong và mặt cúi xuống.”

Như vậy, họ đã mắng nhiếc các vị *bhikkhu* bằng cách dùng những lời chửi mắng và thô lỗ; do hiểu lầm, họ gièm pha các vị *bhikkhu* theo sự xui khiến của Ma vương Dusi.

Hầu hết những người ấy đều bị tái sanh trong các khổ cảnh, như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la, tùy theo tội nặng nhẹ của họ.

(Chúng ta nên xét những điểm sau đây liên quan đến đoạn văn: “Hầu hết những người ấy đều tái sanh trong bốn khổ cảnh” để có cái nhìn chính xác.

Nếu những người ấy bị Ma vương Dusi nhập vào và bị xui khiến chửi mắng các *bhikkhu* như là ‘những tác nhân’ của vị ấy, thì họ không phạm tội do không tác ý khi làm như vậy. Riêng Ác ma Dusi chịu trách nhiệm của ác nghiệp này và vì thế những người này không bị tái sanh vào các khổ cảnh về vấn đề trên.

Điều thực sự xảy ra là như thế này: Ma vương Dusi không nhập vào họ và dùng họ làm tác nhân của vị ấy, nhưng vị ấy tạo ra một tình huống khiến họ do hiểu lầm chống lại các vị *bhikkhu*. Vị ấy tạo ra những cảnh có sự hiện diện của những phụ nữ trong khu vực của những vị *bhikkhu*; những cảnh có sự hiện diện của những người đàn ông trong khu vực của những *bhikkhuni*; những vị *bhikkhu* đánh bắt cá bằng những cái bẫy và lưới, đang săn bắt chim bằng những cái bẫy sập, hoặc săn thú trong rừng bằng những con chó săn, cảnh những vị *bhikkhu* đang chèn chén ngã nghiêng với những cô gái trong quán rượu, đang nhảy múa và ca hát, những phụ nữ đang quanh quẩn trong khu vực của các vị *bhikkhu* và những chàng trai ở trong chỗ ngụ của các vị *bhikkhuni* vào lúc trời sẩm tối... (Đây là ma thuật được Ma vương Dusi tạo ra).

Dân chúng nhìn thấy những cảnh trái nghịch như vậy bất cứ khi nào họ đi vào rừng, đến các khu lâm viên và đến các tịnh xá đến nỗi họ hầu như ghê tởm các vị *bhikkhu* và nhất trí không cúng dường nữa, họ nói rằng: “Những vị *bhikkhu* này có những hành vi không thích đáng. Làm sao chúng ta có phước khi cúng dường đến những người thấp hèn như vậy?”

Họ mắng nhiếc các vị *bhikkhu* bất cứ khi nào họ gặp và vì vậy họ bị tái sanh vào các khổ cảnh do những ác nghiệp của họ đối với các vị *bhikkhu*.

Này Ác ma... Khi Đức Phật Kakusandha Buddha biết rằng những vị *bhikkhu* đệ tử của Ngài đã bị xúc phạm bởi những người chịu ảnh hưởng bất chánh của Ma vương Dusi, Ngài khuyên các đệ tử của Ngài tu tập bốn phạm trú, đó là (1) *Metta*, (2) *Karunā*, (3) *Muditā*, (4) *Upekkhā*. Các vị *bhikkhu* đã siêng năng tu tập bốn phạm trú theo sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn ấy.

Khi Ma Vương Dusi thấy rằng mưu kế như vậy không ảnh hưởng tâm của các vị *bhikkhu*, vị ấy lại thay đổi mưu kế bằng cách xui khiến mọi người tôn kính lễ bái và cúng dường với động cơ sâu kín là gây ra sự rối rắm và bấn loạn trong tâm các vị tỳ khuru, như vậy sẽ đem lại cho vị ấy cơ hội để làm hại họ. (Mưu chước của vị ấy sẽ được bàn sau).

Này Ác ma... những vị Bà-la-môn ấy đã làm theo sự chỉ bảo của vị ấy là đánh lễ và cúng dường vật thực đến các vị tỳ khuru.

Này Ác ma... hầu hết những người ấy đều được tái sanh trong các cõi hạnh phúc nhờ đã làm những việc phước như vậy.

(Có vài điểm lý thú liên quan đến những người đạt đến các cõi hạnh phúc).

Cũng như trong những trường hợp trước, Ma vương Dusi đã tạo ra những cảnh khó coi thế nào, thì lần này vị ấy tạo ra những cảnh khả ái đẹp lòng để khơi dậy tâm tịnh tín của mọi người với các vị tỳ khuru.

Vị ấy tạo ra những cảnh mô tả các vị *bhikkhu* trong những tư thế khác nhau; một số đang bay trong không trung, một số đang đứng hoặc ngồi kiết già, một số đang mang y, những vị khác thì đang thuyết pháp hoặc đang học kinh tạng và những vị khác thì đang trùm y vào người để sưởi ấm ngoài trời, còn những vị sa-di thì đang hái hoa trong không trung. (Đây là một mưu kế khác của Ma vương Dusi).

Khi mọi người trông thấy các vị *bhikkhu* với những sinh hoạt khác nhau lúc đi vào rừng, vào khu lâm viên hoặc đến các tịnh xá, họ

bèn kể lại với những người trong thành phố về những điều họ trông thấy: “ Những vị tỳ khuru này, ngay cả những vị sa-di trẻ cũng có oai lực lớn và đáng được cúng dường. Sẽ có quả phước to lớn cho chúng ta khi cúng dường đến những vị tỳ khuru có oai lực như vậy.”

Mọi người bèn cúng dường đến các vị *bhikkhu* bốn món vật dụng gồm y phục, vật thực, tịnh xá và thuốc chữa bệnh và gặt hái phước báu to lớn. Họ được tái sinh vào những cõi hạnh phúc nhờ những việc phước như vậy!

“Này Ác ma... Đó là cách mà Ma vương Dusi áp dụng để tác động mọi người cúng dường đến các vị tỳ khuru.”

Sau khi vạch rõ âm mưu của Ma vương, Đức Phật Kakusandha quay sang các vị tỳ khuru và khuyên họ thực hành thiền quán : “Này các tỳ khuru, hãy sống trú trong pháp thiền quán về tánh bất tịnh của thân (*assubha*), về tánh chất đáng nhòem góm của vật thực (*ahare paṭikūla*), về tánh chất bất lạc, bất toại nguyện của thế gian (*anabhirati*), về tánh chất vô thường của các pháp hữu vi (*anicca*).”

“Này Ác ma... sau khi tín thọ lời dạy của Đức Phật Kakusandha, tất cả các vị *bhikkhu* đều thực hành thiền quán về *asubha*, *ahare paṭikūla*, *anabhirati*, *anicca* ở trong các khu rừng hay những nơi vắng vẻ và dưới các cội cây, kết quả là tất cả các vị *bhikkhu* đều chứng đắc đạo quả A-la-hán. ”

(Chú thích: Đức Phật Kakusandha đã đến tất cả nơi trú ngụ của các vị *bhikkhu* trong thế gian, bất kể số lượng các vị *bhikkhu* ở một nơi là bao nhiêu, và khuyên họ chuyên tâm thực hành thiền quán. Các vị *bhikkhu* đã tu tập bốn đề mục thiền quán này và phát triển tuệ minh sát, nhờ vậy tất cả họ đều chứng đắc đạo quả A-la-hán).

“Này Ác ma... một thời gian sau, Đức Phật Kakusandha đi khát thực, theo hầu là vị Tối thượng Thịnh văn, đại trưởng lão Vidhura. Ma vương Dusi thất bại trong việc làm hại các vị *bhikkhu* sau khi xúi dục các gia chủ mắng nhiếc cũng như tôn kính cúng dường các ngài. Cuối cùng vị ấy tự mình tiêu diệt chư Tăng. Vị ấy nhập vào một cậu bé và ném một nắm đá vào đại trưởng lão Vidhura. Do sự tấn

công của vị ấy, những viên đá trúng vào đầu của đại trưởng lão cắt vào da và chạm đến sọ.

Này Ác ma... Đại trưởng lão Vidhura theo sau Đức Phật Kakusandha với dòng máu chảy xuống mặt, ngài vẫn an nhiên trước biến cố. Rồi Đức Phật Kakusandha quay người và nhìn vào vị ấy, với cái nhìn của con voi chúa và kết án kẻ xúc phạm: “Ma Vương Dusi ngu si này không biết lượng sức mình.” Và ngay lúc ấy Ma vương Dusi mạng chung. Vị ấy bị tái sinh vào địa ngục.”

(Ở đây, câu: “Với cái nhìn của con voi chúa nên được hiểu như vậy: khi con voi quay nhìn vào đối tượng, nó không chỉ quay đầu mà thực sự quay về phía bên phải.

Xương của người bình thường được nối với nhau bằng những đầu xương chạm vào nhau. Trường hợp của chư Phật Độc giác, những đốt xương được nối với nhau bằng những đầu móc ở cuối của đốt xương. Trường hợp của chư Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, xương được nối với nhau bằng những cái vòng ở mỗi đầu của đốt xương. Chính vì lý do này mà Đức Phật Kakusandha phải quay cả người trước khi Ngài nhìn vào đối tượng ở sau lưng Ngài, như pho tượng vàng quay tròn bằng cái bệ xoay. Đức Phật Kakusandha quay người như vậy và nhận xét: “Ma Vương Dusi ngu si này không biết lượng sức mình, vị ấy đã gây ra một tội lỗi rất nặng nề.”

Liên quan đến đoạn: “Vào lúc này, Ma vương Dusi mạng chung từ cõi chư thiên và tái sinh vào khổ cảnh,” nên được hiểu rằng, chư thiên ở các cõi trời thường chết ở cõi chư thiên của họ khi hết thọ mạng. Do đó, không nên cho rằng Ma vương Dusi chết tại cõi người. Nên hiểu rằng vị ấy trở về cõi chư thiên và mạng chung tại đó rồi tái sinh vào cõi khổ.

Nên nhớ rằng, đầu Ma vương Dusi chết vào lúc Đức Phật Kakusandha quay người nhìn vào cảnh phạm tội, không có nghĩa là vị ấy mạng chung vì điều ấy. Thực tế là thọ mạng của vị ấy bị cắt đứt tựa như bằng lưỡi búa khổng lồ vì sự xúc phạm tàn bạo của vị ấy đối với vị Tối thắng Thịnh văn của Đức Phật, bậc có những oai đức vĩ đại).

“Này Ác ma... Ma Vương Dusi đã phải bị thọ hình trong ba cõi khổ, đó là các cõi *Chaphassāyatānika*, *Saṅkusamāhata* và *Paccatavedanīya*.”

(Chú thích: Những tội đồ ở trong địa ngục loại này, các căn của họ như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ngục (tim) bị đâm thủng bởi những cây sắt có đầu nhọn, và kết quả là họ thường xuyên chịu những cơn đau khủng khiếp tại mỗi căn ấy gọi là ‘những cơn đau do xúc’ và vì vậy, cõi khổ ấy được gọi là ‘cõi khổ *Chaphassāyatānika*’. Địa ngục tương tự cũng được gọi là ‘Địa ngục *Saṅkusamāhata*’ vì nó có nhiều cây sắt đầu nhọn để trừng phạt tội đồ. Một tên khác dành cho nó là ‘*Paccatavedanīya*,’ vì bản chất tự chịu khổ của nó đầu không có ai đứng ra trừng phạt).

“Này Ác ma... những chúa ngục thường đến đều đặn sau những khoảng thời gian nhất định, và báo cho ta biết rằng khi hai cây lao cùng đâm vào ngục thì nó đánh dấu đã hết một ngàn năm.”

(Chú thích: Đoạn “ khi hai cây lao cùng đến” cần được giải thích : Những tội đồ của địa ngục thuộc loại này có kích thước 3 gāvuta. Những tay đao phủ, gồm hai nhóm, bắt đầu trừng phạt chúng bằng cách đâm xuyên những cây lao ở trên ngục và nói rằng: “Đây là chỗ mà những ý nghĩ của ngươi đã sanh lên để làm điều ác.”

Mỗi cây lao đường kính to bằng cây thốt nốt, mỗi nhóm hành tội gồm 50 người, một nhóm đi từ ngục lên đầu gây ra những cơn đau xé buốt bằng cách đâm xuyên những cây lao khắp đường. Nhóm kia đi từ ngục xuống chân cũng theo cách như vậy. Mỗi nhóm phải mất 500 năm để đến đầu hoặc chân; hoặc một ngàn năm để đi hết một vòng, khi ấy hai nhóm gặp nhau ở ngục).

“Này Ác ma... Ta đã phải chịu thọ hình trong đại địa ngục ấy trải qua hằng trăm ngàn năm và khi được thoát khỏi chỗ đó, ta phải đến một địa ngục phụ của đại địa ngục ấy, nó có tên là *Ussāda*, ở đó ta phải chịu cực hình còn khốc liệt hơn ở đại địa ngục, trải qua mười ngàn năm trước khi cuối cùng thoát khỏi chỗ đó.

“Này Ác ma...Ta có thân người và đầu cá suốt thời gian thọ hình trong địa ngục ấy (đầu của con người tròn và trên đó những cây

lao đâm vào có thể bị trượt trong khi đầu của con cá thì dài và đẹp và dùng làm mục tiêu tốt). ”

Sau khi kể lại những biến cố quá khứ, đại đức Mahā Moggallāna tiếp tục thuyết giảng đến Ma vương bằng 21 câu kệ để khiến vị ấy ăn năn về những hành động ngu si của vị ấy.

(a) Địa ngục nơi mà Ma vương Dusi bị đọa đày vì tội xúc phạm bậc A-la-hán Vidhura, vị Tối thượng Thịnh văn của Đức Phật cũng như chính Đức Phật, địa ngục ấy có bản chất là hành hạ tội đồ bằng những cây lao sắt; những cây lao sắt này tự động hành hạ tội đồ, dù không có những tay đao phủ.

Này Ác ma... người có thể bị đọa đày trong địa ngục như vậy vì tội xúc phạm vị Thịnh văn của Đức Phật, bậc biết rõ nhân quả của bất cứ nghiệp nào.

(b) Có những nơi nằm giữa đại dương. Chúng có dáng vẻ khả ái của những viên ngọc nhiều màu lấp lánh. Một số đông tiên nữ có thể được trông thấy đang múa hát trong những nơi ấy.

Này Ác ma... người đã xúc phạm vị Tối thượng Thịnh văn của Đức Thế Tôn, bậc biết rõ những nơi ấy, những lạc thú được thọ hưởng bởi những tiên nữ ấy và những nhân duyên của những lạc thú ấy.

(c) Vị *bhikkhu* ấy đã khiến cho tịnh xá Pabbayon, do Visākhā, mẹ của phú hộ Migara dâng cúng, phải rung chuyển ngay khi đang được Tăng đoàn ngắm nhìn theo lời đề nghị của Đức Phật.

Này Ác ma... người sẽ phải lãnh chịu những hậu quả do sự xúc phạm của người đến vị *bhikkhu* đã thành tựu thắng trí và tuệ giác (*abhiñña* và *paññā*).

(d) Vị *bhikkhu* ấy đã khiến cung điện Vejayanta của Sakka phải lắc lư bằng ngón chân cái của vị ấy, do năng lực thần thông của vị ấy, khiến tất cả chư thiên hoảng sợ.

Này Ác ma... người sẽ phải lãnh chịu những hậu quả về sự xúc phạm của người chống lại vị *bhikkhu* đã thành tựu *abhiñña* và *paññā*.

(e) Vị *bhikkhu* ấy đã đi đến cung điện Vejayanta của Sakka và hỏi vị ấy câu hỏi này: “Này Sakka... Người có biết chăng sự thật về sự giải thoát mà trong đó không có tất cả mọi hình thức tham muốn?” Khi được hỏi như vậy, Sakka bèn đưa ra câu trả lời đúng. Này Ác ma ngu si... người sẽ phải lãnh chịu những hậu quả về sự xúc phạm của người đối với vị thanh văn của Đức Như Lai (*Tathāgata*), bậc đã thành tựu *abhiñña* và *paññā*, khiến vị ấy có thể đặt câu hỏi như vậy.

(f) Vị *bhikkhu* ấy đã hỏi Đại phạm thiên một câu hỏi ở gần giảng đường Sudhamma dhamma: “Này ông thiện nam... phải chăng ông vẫn còn mang quan điểm lầm lạc rằng không có vị *bhikkhu* hay Samôn nào có khả năng đi đến các cõi Phạm thiên? Ông có bao giờ trông thấy hào quang của Đức Như Lai vượt trội hào quang của các vị Phạm thiên, của các cung điện và y phục của họ chưa?”

Đại phạm thiên trả lời: “Tôi không còn mang những quan điểm lầm lạc cổ xưa ấy nữa. Tôi nhìn thấy hào quang của Đức Phật sáng trội hơn hào quang của các vị Phạm thiên, của các cung điện và y phục của họ. Tại sao tôi còn khăng khăng cho rằng tôi thì thường hằng hay là một chúng sanh bất tử?”

Này Ác ma... người sẽ phải lãnh chịu những hậu quả về sự xúc phạm của người chống lại vị Thịnh văn đệ tử của Đức Như Lai, bậc đã thành tựu *abhiñña* và *paññā*, có thể đặt ra những câu hỏi như vậy.

(g) Vị *bhikkhu* ấy, bằng thắng trí (*abhiñña*) dựa trên giải thoát thiên (*vimokka jhāna*), đã tiếp xúc với đỉnh núi Mahā Meru và bốn châu đảo Đông, Tây, Nam và Bắc, vào lúc nhiếp phục rồng chúa Nandopananda (tôn giả Mahā Moggallāna đã che hết ngọn núi Mahā Meru và bốn châu đảo bằng tác nhân của con rồng được hóa hiện lúc bấy giờ).

Này Ác ma... người sẽ phải chịu những hậu quả về sự xúc phạm của người đối với vị Thịnh văn đệ tử của Đức Phật, bậc đã thành tựu *abhiñña* và *pañña*, có thể đặt ra những câu hỏi như vậy.

(Chú thích: Khi nói chuyện với Ma vương, tôn giả Mahā Moggallāna đang nói về chính ngài tựa như ngài là một vị *bhikkhu* khác, và cách thuyết pháp như vậy được gọi là *Annapadesa*).

Tôn giả Mahā Moggallāna đã chinh phục Ma-vương bằng cách mô tả thần thông của ngài bằng 7 cách từ (a) đến (g).

- (a) Liên quan đến bài kinh Māratajjaniya Sutta trong phần Mūlapaṇṇāsa.
- (b) Liên quan đến thần thông của ngài trong những chuyện đi thuyết pháp như trong Vimāna vatthu và Peta vatthu.
- (c) Liên quan đến bài kinh Mahā Moggallāna trong phẩm Mahā Vagga của Tương Ưng Bộ.
- (d) và (e) Liên quan đến bài kinh Cūlatanḥāsankhaya Sutta trong phần Mūlapaṇṇāsa.
- (f) Liên quan đến bài kinh Aññātara Brahma Sutta của phẩm Sagātha Vagga, Tương Ưng Bộ.
- (g) Liên quan đến Chú giải Thanh tịnh đạo, cuốn 2, về sự nhiếp phục rồng chúa Nandopananda.
- (h) Lửa không cần cố gắng để đốt cháy con người ngu si mà chính kẻ ngu si tự đốt cháy mình. Cũng như kẻ ngu si tự đốt cháy mình, người cũng vậy, sẽ khiến cho chính người bị đốt cháy do xúc phạm Đức Phật.
- (i) Này Ác ma... người đã gây ra một hành động tội lỗi bằng cách xúc phạm vị Tối thượng Thịnh văn của Đức Phật. Người có nghĩ rằng hành động tội lỗi của người sẽ không đem lại hậu quả thích đáng không ?
- (j) Này Ác ma... số nghiệp bất thiện chống lại người sẽ gia tăng theo thời gian. Này Ác ma... phải chăng người vẫn chưa chán việc làm hại Đức Phật ? (Lẽ ra người nên rút ra bài học từ những ác nghiệp của cậu người là Ma vương Dusi đã phải chịu khổ trong các địa ngục). Người nên dừng ngay những hành động làm hại các vị Thịnh văn đệ tử của Đức Phật.

Tôn giả Mahā Moggallāna đã khuyên giáo Ma vương khi nêu ra những ví dụ làm bằng chứng để khiến vị ấy ân hận về những việc

làm điên rồ của mình và ghê sợ những quả dữ trong một thời gian dài, tại khu rừng thiêng Bhesakala, kết quả là Ma vương với tâm nặng trĩu, đã biến mất tại chỗ.

Vị thiện nam Bà la môn Pañcagga

Sau khi trải qua mùa an cư thứ tám và giải thoát cho những chúng sanh xứng đáng được giải thoát, bằng sự thuyết giảng bài kinh Bodhi Raja Kumār Sutta và những bài kinh khác, tại khu rừng thiêng Bhesakala, gần thị trấn Susumaragira, Đức Phật lên đường đi đến Savatthi và trú ngụ tại Jetavana tịnh xá.

Có một vị thiện nam Bà-la-môn tên là Pañcagga Dāyaka. Vị ấy được gọi tên như vậy vì thói quen cúng dường năm loại thực phẩm đầu tiên trong quá trình sản xuất. (1) hạt lúa sữa ở ngoài ruộng; (2) lúa được gặt đầu tiên; (3) lúa được đem vào kho đầu tiên; (4) vật thực được nấu từ cái nồi đầu tiên; (5) món ăn đầu tiên được đặt trên bàn ăn (*pañca*: năm sản phẩm hay thực phẩm đầu tiên; và *dāyaka*: thí chủ; *pañcagga-dāyaka* là người bố thí năm loại thực phẩm đầu tiên). Sau đây là bài minh họa:

- (1) Vị ấy thường dâng cúng những trái bắp non hay lúa sữa hái từ cánh đồng của vị ấy đem dâng lên Đức Phật và chúng Tăng dưới dạng cơm sữa, với niềm tin rằng sự cúng dường những sản phẩm đầu tiên như vậy sẽ cho quả phước sớm. Đây là sự cúng dường sản phẩm đầu tiên của vụ mùa.
- (2) Khi hạt ngũ cốc đã chín, vị ấy cho gặt về, chát đông, rồi sau đó lấy ra một ít đem nấu thành vật thực. Vị ấy đem dâng chúng trước tiên đến Đức Phật và chúng Tăng. Đây là sự cúng dường ngũ cốc từ vụ lúa thu hoạch đầu tiên.
- (3) Sau khi cho ngũ cốc vào các kho, khi kho đầu tiên được mở ra, vị ấy cho lấy ra một ít ngũ cốc và đem nấu thành vật thực rồi đem dâng đến Đức Phật và chúng Tăng. Đây là sự cúng dường ngũ cốc từ kho đầu tiên.
- (4) Thức ăn lấy ra trước tiên ở mỗi nồi rồi đem dâng cúng đầu tiên đến

các vị *bhikkhu*. Chừng nào thực phẩm chưa được cúng dường đến chư Tăng, thì không ai được phép ăn từ nồi thực phẩm ấy. Đây là vật cúng dường đầu tiên lấy từ những nồi nấu thực phẩm.

(5) Vị ấy không bao giờ ăn trước khi lấy ra một phần để dâng cúng đến Đức Phật và chúng Tăng vào buổi sáng. Còn vào buổi ăn trưa, vị ấy cũng lấy trước ra một ít từ trên bàn ăn của vị ấy để bố thí đến những người ăn xin, nếu không có thì vật thực ấy được cho những con chó. Đây là sự bố thí được thực hiện trước bữa ăn của vị ấy.

Như vậy, vị ấy được nổi danh là *Pañcagga-dāyaka*, người bố thí vật thực trong năm trường hợp đầu tiên.

Vào một sáng sớm nọ, Đức Phật nhìn vào thế gian bằng hai loại trí: *Asayanusaya-nāṇa* và *Indriya-propriya-nāṇa* (Căn thượng hạ trí) và biết được những cận y duyên trước kia của *pañcagga-dāyaka* và vợ của ông ta sẽ được an trú trong quả thánh Dự lưu (*sotā patti-magga*), và thế nên Đức Phật y phục chỉnh tề và ngồi lại trong hương phòng vào buổi sáng đặc biệt ấy.

(Tất cả các vị *bhikkhu* thường hội họp tại hương phòng của Đức Phật vào giờ đi khát thực mỗi buổi sáng. Họ luôn luôn theo sau Đức Phật để thọ lãnh vật thực ở thị trấn. Nhưng Đức Phật ở lại hương phòng sau cánh cửa đóng khi nào Ngài muốn đi một mình. Trong những trường hợp như vậy, các vị *bhikkhu* tự đi khát thực sau khi đi nhiễu quanh Hương phòng vì họ hiểu ngầm rằng Đức Phật vì lý do riêng không đi với họ).

Vào ngày hôm ấy, Đức Phật vẫn ở trong Hương phòng sau cánh cửa được đóng lại vào giờ đi khát thực. Ngài chỉ đi ra khi đến giờ dùng cơm của *pañcagga-dāyaka*.

Ngài một mình đi vào thành Sāvatti và dân chúng biết rằng một người nào đó được Đức Phật ban phước. Họ không đi ra như thường lệ để thỉnh Đức Phật thọ lãnh vật thực cúng dường.

Đức Phật đi dọc theo con đường từ nhà này sang nhà khác và dừng lại ở cửa nhà của *pañcagga-dāyaka* vào lúc vị Bà-la-môn ấy đang cầm bát vật thực để ăn và vợ của ông ta đang cầm quạt để quạt cho chồng. Bà vợ là người đầu tiên trông thấy Đức Phật đang đứng

trước cửa nhà của họ. Nàng cố gắng giữ Đức Phật ở ngoài tầm nhìn của chồng bằng cách để cái quạt chắn giữa chồng của bà ta và Đức Phật. Bà ta biết rằng nếu chồng bà trông thấy Đức Phật thì ông ta sẽ cúng dường tất cả vật thực trong bát đến Đức Phật; và như thế bà ta phải nấu phần ăn khác cho chồng. Cùng lúc ấy bà ta ở trong trạng thái bối rối và bất kính. Đức Phật biết rõ điều đó và phóng hào quang từ thân của Ngài đến hai vợ chồng. Khi người chồng trông thấy hào quang màu vàng, ông ta hỏi vợ rằng: “Cái gì thế này?” Rồi ông ta nhìn quanh và cuối cùng trông thấy Đức Phật đang đứng trước cửa nhà. Rồi vợ của ông ta thả cái quạt xuống và vội vã đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài theo đúng truyền thống thời bấy giờ. Đức Phật nói lên câu kệ để tán dương bà ta trong khi bà ta đang đứng lên:

*Sabbaso nāmarūpasamim
Yassa natthi mamāyitaṃ
asatā ca na socati.
sa ve bhikkhūti vuccati.*

Người đã cắt đứt luyến ái đối với danh và sắc (*nāma-rūpa*) không chấp thủ tà kiến về ‘Ta’ hoặc ‘của Ta’ và ‘ông kia’ hay ‘bà nọ’ thì được thoát khỏi sầu khổ và ta thán. Do sự chấm dứt *nāma-rūpa*, người ấy chọc thủng màn đêm dày đặc của phiền não và đáng được xem là vị *bhikkhu* bậc thánh.

Người vợ của ông Bà-la-môn được an trú trong quả thánh Nhập lưu vào lúc kết thúc thời pháp ấy.

Rồi ông Bà-la-môn thỉnh Đức Phật vào nhà và dâng cúng chỗ ngồi. Rồi vị ấy dâng cúng đến Đức Phật phần ăn của ông ta, rót nước cúng dường và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn là bậc đáng tôn kính nhất trong thế gian gồm chư thiên và nhân loại. Cầu xin Đức Thế Tôn thọ lãnh vật thực cúng dường của con.” Để đáp ứng lời thỉnh cầu ông ta, Đức Thế Tôn thọ lãnh vật thực được dâng cúng vào bát của Ngài rồi độ nó. Sau khi độ thực xong, Đức Thế Tôn đọc lên câu kệ sau đây:

Yadaggato majjhato sesato vā

*piṇḍaṃ labhetha paradaṭṭhepajīvī
nalam thulumaṃ no be nipaccavādi
taṃ vāpi mira muni vedayantu.*

Vị *bhikkhu* sống bằng vật thực do thí chủ tín tâm cúng dường, dù vật thực ấy lấy từ phần đầu hoặc phần giữa hay phần cuối của nồi cơm, như là phương tiện nuôi mạng thường ngày. Vị *bhikkhu* có lòng tri ân nhận lãnh vật thực bất chấp miếng vật thực xuất phát từ phần nào của nồi cơm. Vị ấy không tỏ ra quá vui sướng khi thọ nhận phần trước tiên của vật thực, cũng không phiền lòng khi có người dâng đến đồ ăn dư thừa. Vị ấy đã từ bỏ cái thích và cái không thích. Người như vậy được những người có trí tuệ xem là người đã đoạn tận các lậu hoặc (*āsava*), bình thản trước thế gian và các biến cố của thế gian.

Pañcagga-dāyaka chứng đắc quả thánh *sotāpatti* vào lúc kết thúc thời pháp.

(Đây là những đoạn trích dẫn từ bộ chú giải Sutta Nipāta, bài diễn giải của bài kinh Muni Sutta, nó không ăn khớp với bài trình bày trong bộ Chú giải kinh Pháp Cú).

Ba chuyến viếng thăm Sri Lanka của Đức Phật Chuyến viếng thăm đảo Sihala lần thứ nhất

Một bài mô tả về ba chuyến viếng thăm đến đảo Sihala (Sri-Lanka) của Đức Phật, dưới dạng tóm tắt, trích ra từ bộ Mahā Vamsa, cuốn I.

Sau khi chứng đắc Phật quả, Đức Phật trải qua mùa an cư đầu tiên tại Isipatana, Migadāya gần Bārāṇasī. Từ đó Ngài đi đến khu rừng Uruvela để tế độ ẩn sĩ Uruvela bằng cách thị hiện những pháp thần thông. Lúc bấy giờ, dân chúng của hai nước Aṅga và Magadha hằng năm đến cúng dường vị ẩn sĩ này. Vị ẩn sĩ không muốn Đức Phật đến tham dự trong lễ hội to lớn ấy. Đức Phật biết rõ những ý nghĩ của vị ấy. Bởi vậy vào ngày hôm ấy, Đức Phật đi đến châu đảo Uttarakuru để khát thực, và từ đó Ngài trở về hồ Anotatta để độ thực, và khi đêm xuống (tháng thứ 9 sau khi giác ngộ) Ngài tiếp tục đi đến đảo Sihala.

Chuyến viếng thăm của Ngài đúng vào lúc các dạ-xoa đang tổ chức đại hội tại nơi mà ngày nay là khu vườn Mahānagavana, bề dài 3 do tuần và bề rộng một do tuần ở phần trung tâm của đảo, nằm dọc theo bờ sông. Đức Phật đi đến chỗ các dạ-xoa đang hội họp và trong khi đang đứng ngay trên đầu của họ, nơi bảo tháp Mahīyaṅgana ngày nay, tạo ra cơn mưa lớn và những luồng gió thổi vùn vữa cộng thêm bóng tối bao trùm khiến họ sợ hãi.

Các dạ-xoa rất sợ hãi và họ cầu xin Đức Phật ban cho họ một chỗ nương náu tránh khỏi hiểm nguy. Đức Phật xoa dịu họ bằng cách cho họ biết rằng Ngài sẽ làm cho họ vui dịu lo âu và sợ hãi, nếu họ chịu dâng cho Ngài một chỗ ở trên đảo để trú ngụ. Nhân đó, họ đáp lại: “ Đức Thế Tôn của sự bình an và thanh tịnh... Nhân đây chúng con xin dâng Ngài chính chỗ này và chúng con cầu xin Ngài cho tất cả chúng con một chỗ trú ẩn trên hải đảo này.”

Đức Phật trả lại sự an bình và làm lắng dịu những nỗi sợ hãi của các dạ-xoa bằng cách khiến cho mưa bão và bóng tối biến mất, rồi Ngài đi xuống đất và trải ra tấm tọa cụ bằng da rồi ngồi trên đó. Khi Đức Phật trải ra tấm tọa cụ bằng da trên chỗ ấy, các dạ-xoa bèn bỏ chạy để tránh sức nóng khó chịu đang tỏa ra từ tấm thảm rực cháy và ẩn náu nơi những khu vực xa xôi của hải đảo. Đức Phật khiến cho đảo Giridipa đến gần với Sihala để cung cấp chỗ ngụ cho các dạ-xoa chưa ổn định. Một khi tất cả các dạ-xoa đã định cư ở đó rồi, Đức Phật khiến cho hải đảo di chuyển trở lại chỗ cũ của nó.

Tấm thảm da cháy sáng được thu lại ngay khi đảo Sihala đã hết tất cả dạ-xoa. Rồi tất cả chư thiên đến hội họp trên đảo và tổ chức đại hội. Đức Phật bèn thuyết pháp đến họ, kết quả là nhiều koti chúng sanh giác ngộ Tứ Diệu Đế và số chư thiên quy y Tam bảo với niềm tin vững mạnh.

Đức Phật trao một nắm tóc đến vị thiên Mahā Sumana theo lời thỉnh cầu của vị ấy

Vị thiên Mahā Sumana sống ở núi Samavakuta. Vị ấy chứng đắc quả thánh *sotāpatti* nhờ nghe thời pháp tại đại hội, đã đề cập ở trên. Vị ấy thỉnh cầu Đức Phật trao cho một vật kỷ niệm nào đó để tôn thờ. Đức Phật sờ vào đầu của Ngài và lấy một nắm tóc rồi trao cho vị thiên Mahā Sumana. Sau đó, Đức Phật trở về khu rừng Uruvela.

Vị thiên Mahā Sumana cất nắm tóc trong cái hộp bằng vàng và tôn trí ở một nơi được rải đầy các loại châu báu, và ngày nay nơi ấy có bảo tháp Mahīyaṅgana Cetiya. Cái hộp bằng vàng đựng nắm tóc của Đức Phật được tôn trí trong một ngôi tháp nhỏ bằng ngọc thạch anh.

Về sau một đệ tử của tôn giả Sāriputta, là đại đức Sarabhū, đã lấy cái xương cổ của Đức Phật từ chỗ hỏa thiêu nhục thân của Đức Phật và dùng thần thông đem đến đặt vào bảo tháp này. Vị ấy đã tôn trí xương ấy trong bảo tháp cũ có kích thước nhỏ hơn và nâng bảo tháp ấy lên cao 12 hắc tay, được phụ giúp bởi một nhóm *bhikkhu*. Rồi đại đức Sarabhu trở về sau khi trùng tu lại bảo tháp ấy.

Năm tháng trôi qua và đến thời của vua Devānapiyatissa, em trai của vua tên là Uddha Culabhaya đã trùng tu lại ngôi bảo tháp cũ và nâng nó lên cao 30 hắc tay, bao bọc cái bảo tháp cũ nhỏ hơn. Về sau, vua Duṭṭhagāmani tái thiết lại ngôi bảo tháp, nâng cao lên 80 hắc tay. Như vậy bảo tháp Mahīyaṅgana Ceti đã được nâng lên cao trải qua năm tháng.

Đây là chuyến viếng thăm đầu tiên của Đức Phật đến đảo Sihala.

Chuyến viếng thăm của Đức Phật đến đảo Nāgadīpa

Vào lúc Đức Phật đang ngụ ở Jetavana tịnh xá tại Sāvatti, suốt mùa an cư thứ năm, có một trận chiến lớn gồm những đội binh to lớn giữa hai phe của Mahodara và rồng cháu Culodara để dành lấy chiếc ngai vàng bằng ngọc lục bảo. Khi Đức Phật biết được tình huống không vui này, Ngài mang y bát ra đi vào lúc sáng sớm và đến giữa trận chiến tại đảo Nāgadīpa, để cứu cho loài rồng tránh khỏi sự diệt vong.

Rồng chúa Mahodara là vị long vương hùng mạnh, muốn thống trị vương quốc rồng (*nāga*) rộng năm trăm do tuần tại khu vực ấy của đại dương.

Long vương Mahodara gả em gái của vị ấy, là Kanha, cho một vị long vương khác đang cai trị vùng núi Vattamana. Về sau họ có một đứa con trai tên là Culodara.

Trước khi mạng chung, bà ngoại của Culodara cho mẹ của Culodara chiếc ngai bằng ngọc lục bảo. Kết quả là một cuộc chiến tranh xảy ra tranh quyền sở hữu chiếc ngai kia giữa long vương Mahodara và đứa cháu Culodara. Những vị rồng sống ở vùng núi ấy cũng là những kẻ cai trị hùng mạnh trong lãnh thổ riêng của họ với những đội binh to lớn.

Có một vị thiên tên là Samiddhi Sumana, ngụ ở cây Linlun, gần cổng vòm đi vào khu vườn của Jetavana tịnh xá. Vị ấy đi theo Đức Phật suốt con đường đến đảo Nāgadīpa, được sự cho phép của Đức Phật, mang theo cây Linlun làm cái lọng che để bảo vệ Ngài tránh khỏi nắng mưa.

Vấn đề này sẽ được giải rõ thêm. Vị thiên Samiddhi Sumana trong một kiếp quá khứ đã làm người tại đảo Nāgadīpa. Một lần nọ, vị ấy trông thấy một vị Phật Độc giác đang độ thực tại nơi mà ngày nay có bảo tháp Rājayatana (được mọi người biết đến qua tên Linlun). Bằng sự tôn kính, vị ấy đã dâng đến Đức Phật Độc Giác một nắm nhánh cây dùng để chùi rửa bát sau bữa ăn.

Do nhờ việc phước này, vị ấy được sanh làm thọ thân của cây Linlun ở gần cổng vòm dẫn vào Jetavana tịnh xá. Cây Linlun nằm ở bên ngoài tịnh xá từ lúc tịnh xá được xây dựng.

Đức Phật đã dẫn theo vị thiên Samiddhi Sumana cùng với cây Linlun vì lợi ích của vị ấy và lợi ích của hải đảo.

Khi đến hải đảo, Đức Phật ngồi giữa chiến trường trên hư không và khiến cho bóng tối bao trùm toàn thể không gian để khiến những kẻ tham chiến sợ hãi. Rồi Đức Phật khiến cho toàn vùng sáng tỏ trở lại để làm vui diệu các vị rồng khỏi sợ hãi và lo lắng. Các vị rồng

trông thấy Đức Phật, họ cảm thấy hạnh phúc và kéo đến quanh Ngài và đánh lễ dưới chân Ngài với lòng tôn kính sâu sắc.

Khi Đức Phật thuyết pháp đến họ trong niềm an lạc và tĩnh lặng, hai vị vua rồng địch thù rất hoan hỷ với thời pháp đến nỗi họ nhất trí dâng chiếc ngai bằng ngọc lục bảo đến Đức Phật.

Rồi Đức Phật đi xuống và ngồi trên chiếc ngai và độ vật thực thượng vị do các vị rồng dâng cúng rồi thuyết pháp đến họ, kết quả là tám mươi koti chúng sanh rồng, cả trên đất liền và dưới nước, đều quy y Tam bảo với tâm tịnh tín.

Chuyến viếng thăm đảo Sihala lần thứ hai Sự thỉnh cầu của Long vương Maniakkhita

Maniakkhika, một vị long vương của vùng Kalyani là cậu của Mahodara, cũng đã đến tại đảo của chúa rồng Nagadīpa để tham chiến. Vị ấy đã quy y Tam bảo vào lúc Đức Phật lần đầu tiên đến viếng đảo Sihala. Vị ấy long trọng thỉnh cầu Đức Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn... Ngài quả thật đã làm một việc đem lại lợi ích to lớn cho chúng con bằng những lời khuyên giáo của Ngài. Nếu Ngài không đi đến chỗ này thì giờ đây chắc hẳn chúng con đã bị thiêu hủy ra tro bụi rồi. Ước muốn tha thiết của chúng con là với lòng bi mẫn của Ngài, mong Ngài ban đặc ân cho chỗ ngụ của chúng con, Kalayani, bằng chuyến viếng thăm của Ngài khi Ngài đến đảo Sihala trong dịp tới.”

Đức Phật làm thỉnh đề tỏ dấu hiệu nhận lời thỉnh cầu của vị ấy.

Rồi Đức Phật khuyên họ nên xây dựng bảo tháp Rājayatana tại chỗ ấy như là một đài kỷ niệm trường hợp kiết tường ấy. Ngài tặng cho họ cây Linlun và trả lại chiếc ngai bằng ngọc lục bảo với những lời giáo huấn là giữ gìn chúng như là những vật thiêng liêng đáng tôn thờ.

“ Này các chúa rồng, hai vật này nên được tôn kính như là những di vật của Như Lai (*Paribhoga Ceti*) vì lợi ích và vì sự thanh vượng lâu dài của các ngươi.”

Đức Phật, sau khi để lại những lời giáo huấn ấy, Ngài trở về Jetavana tịnh xá tại Sāvatti.

Những biến cố này đánh dấu chuyến viếng thăm thứ hai đến đảo Sihala của Đức Phật.

Chuyến viếng thăm đảo Sihala lần thứ ba

Ba năm sau, long vương Maniakkhika đi đến Sāvatti để thỉnh cầu Đức Phật đến viếng đảo Sihala khi Ngài đang ngụ ở Jetavana tịnh xá.

Vào ngày rằm tháng Vesakha, năm thứ tám sau khi Đức Phật thành đạo (và một ngày sau khi Maniakkhika đi đến). Đức Phật, khi được thông báo đã đến giờ thọ thực, bèn mặc y và đi qua đảo Sihala, có năm trăm vị *bhikkhu* theo cùng.

Long vương Maniakkhika cùng với tùy tùng của vị ấy đã cung rước Đức Phật và chúng *bhikkhu* đến một cung điện bằng châu báu, gần nơi ngày nay có bảo tháp Kalyani, rồi dâng vật thực thượng vị của chư thiên đến Đức Phật và chúng *bhikkhu* với lòng tôn kính sâu sắc.

Sau khi thuyết pháp đến long vương Maniakkhika và tất cả các vị rồng, Đức Phật đi xuyên qua hư không đến đồi Sumana và để lại một dấu chân của Ngài, để các thế hệ mai sau xem đó là chỗ thiêng liêng (*Pāda ceti*). Đức Phật đi xuống chân đồi cùng với chúng *bhikkhu* để nghỉ ngơi rồi đi tiếp đến Dīghavapi.

Trong thời gian lưu trú tại Dīghavapi, Thế Tôn và tất cả các vị *bhikkhu* an hưởng quả định (*phala-sāmapatti*) tại nơi bảo tháp Dīghavāpi ngày nay. Đây là một trong những thánh địa mà xưa kia được mọi người sùng bái. Từ đây Đức Phật đi tiếp đến khu vườn Maha Meghavana.

Khi đến tại khu lâm viên Meghavana cùng với 500 *bhikkhu*, Đức Phật ngồi xuống chỗ cây Mahabodhi nguyên thủy và cùng với các vị tỳ khuru nhập thiền quả định.

Từ đây, Đức Phật cùng với 500 *bhikkhu* đi đến địa điểm của bảo tháp Mahāceti và thọ hưởng thiền quả định. Sau khi xuất định, lại

đi đến chỗ hiện nay có bảo tháp Thupayo ceti và cùng thọ hưởng thiên quả.

Khi xuất khỏi quả định (*phala-sāmapatti*), Đức Phật cùng với 500 *bhikkhu* đến bảo tháp Kyauk (bảo tháp bằng đá) ngày nay và thuyết pháp đến tất cả chư thiên hiện diện ở đó lúc bấy giờ, rồi Ngài trở về Jetavana tịnh xá.

Những biến cố này đánh dấu chuyến viếng thăm thứ ba của Đức Phật đến đảo Sihala. Đây là bài mô tả ba chuyến viếng thăm của Đức Phật đến đảo Sihala.

KẾT THÚC CHƯƠNG 26

HẠ THỨ TÁM CỦA ĐỨC PHẬT TẠI THỊ TRẤN SUSUMARAGIRA



CHƯƠNG 27

TRƯỞNG GIẢ GHOSAKA CỦA NƯỚC KOSAMBI

(Bài mô tả ngắn gọn này về vị trưởng giả của nước Kosambi đã được biên soạn dựa vào cuốn I của bộ Chú giải Pháp cú và cuốn I của bộ Chú giải Ankuttara Atthakatha, nội dung được trình bày đầy đủ chi tiết hơn).

Trước khi Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác xuất hiện trong thế gian, một nạn dịch chết người (*ahivataka*) đã xảy ra trong nước Allakappa, và sự thiệt hại do bệnh dịch này gây ra làm chết từ mười tới hai chục người trong một gia đình thời bấy giờ. Nhiều người ra đi đến các nước khác để tránh khỏi cái chết. Có một người trong những cư dân của thành phố rời khỏi Allakappa cùng với vợ và một đứa bé trai. Nhưng họ chịu đói khát khi đi qua vùng sa-mạc và họ ở trong tình trạng bị kiệt quệ. Trên đường đi hai vợ chồng thay phiên nhau bồng ẵm đứa con.

Người chồng có ý nghĩ rằng sẽ không thể vượt qua sa mạc nếu phải mang theo đứa con trên vai của họ. Bởi vậy anh ta đi chậm lại tựa như muốn đi vệ sinh, rồi anh ta đặt đứa con trên đất trong thế ngồi và đi tiếp. Khi người vợ không thấy đứa con trong tay của chồng, nàng hỏi: “ Ông à...thằng nhỏ đâu rồi?” Người chồng đáp lại: “ Trong hoàn cảnh khắc nghiệt như thế này, nó có thể giúp được gì cho chúng ta. Chúng ta có thể sanh thêm nhiều đứa con khác nếu chúng ta còn sống!” Người vợ tức giận la toáng lên: “ Anh thật là tàn nhẫn vô nhân đạo... Tôi sẽ không đi chung với con người độc ác như anh.” Người chồng thú nhận hành động khinh xuất của anh ta và xin lỗi vợ: “ Anh xin lỗi.” Họ lại tiếp tục chuyển đi sau khi bế đứa con lên.

Hai vợ chồng mệt lữ, với đứa con trên tay, đi qua vùng đất cát với nhiều vết vả. Đến chiều họ đến một cái chòi của những người chăn

bò, họ đã nấu xong món cơm sữa để chuẩn bị cho bữa ăn tối. Khi họ trông thấy hai vợ chồng và đứa con, họ nhận ra ngay là những người khách lạ đang bị đói lã, vì thế họ cho hai vợ chồng kia cả nồi cơm sữa. Người vợ ăn chừng mực và chỉ vừa đủ lượng thực phẩm trong khi người chồng tham lam ăn quá nhiều, hậu quả là anh ta bị chết vào sáng hôm sau do chứng bội thực. Vì anh ta quá luyện ái với những người chăn bò ấy trước khi chết, nên tái sinh vào bào thai của con chó cái nuôi trong cái chòi ấy.

Về sau, con chó cái sanh ra một chó con rất dễ thương. Nó được người chăn bò chăm sóc rất chu đáo tựa như nó chính là con đẻ của ông ta vậy. Hai bên thường xuyên quấn quýt bên nhau, hễ người chăn bò đi đâu thì con chó nhỏ cứ lẻo đẻo theo sau.

Một buổi sáng nọ, một vị Phật Độc giác dừng lại trước cửa nhà của người chăn bò để khát thực. Người chăn bò đánh lễ Đức Phật Độc giác và dâng vật thực đến ngài, rồi thỉnh ngài ở lại để ông ta cúng dường bốn món vật dụng. Đức Phật Độc Giác ngụ trong một khu rừng không cách xa chỗ ngụ của người chăn bò. Người chăn bò thường dẫn con chó nhỏ đi theo bất cứ khi nào ông ta đi thăm Đức Phật Độc giác. Ông ta thường gõ vào những cục đá và những gốc cây khô bằng cây gậy ngắn trên đường đi đến chỗ ngụ của Đức Phật Độc Giác để dọa cho những con thú mồi sợ hãi mà chạy đi. Con chó chú ý cẩn thận đến những hành vi của ông chủ.

Vào một dịp nọ, người chăn bò bày tỏ với Đức Phật Độc Giác rằng anh ta không thể thường xuyên hầu hạ Đức Phật Độc giác mỗi ngày vì lý do này hay lý do khác. Ông ta bảo đảm với Đức Phật Độc Giác rằng con chó nhỏ của ông ta sẽ đi đến chỗ ngụ của Ngài để đưa ngài về nhà của ông ta rồi đưa ngài về lại, khi nào ông bận việc.

Một hôm người chăn bò sai con chó nhỏ đi rước Đức Phật Độc giác từ khu rừng về nhà của ông ta. Con chó nhỏ đi đến đó và khi đến nơi, nó nằm sãi bụng dưới chân Đức Phật Độc Giác. Đức Phật Độc Giác biết rằng con chó được sai tới để rước ngài. Ngài bèn mang y và bát. Vì muốn thử trí thông minh của con chó, ngài đi theo một con đường riêng và đi về hướng khác. Thấy vậy, con chó đi đến trước mặt

ngài và chắn ngang đường. Nó chỉ tránh qua một bên khi Đức Phật Độc Giác đi đúng đường. Nó sủa lớn ở những chỗ mà chủ của nó thường đập vào những viên sỏi và những gốc cây khô bằng cây gậy ngắn để dọa những con thú săn mồi chạy đi.

Đức Phật Độc giác thường cho nó một miếng vật thực từ cái bát của ngài mỗi ngày. Con chó rất quyen luyến với Đức Phật Độc giác vì sự quan tâm của ngài đối với nó theo cách dịu dàng như vậy.

Vào cuối mùa an cư, người chăn bò dâng Đức Phật Độc Giác một tấm vải để may y và bạch với ngài rằng: “ Kính bạch ngài... mùa an cư đã hết và con muốn để ngài tùy ý quyết định ở lại nơi này hoặc đi đến một nơi khác.” Vì Đức Phật Độc Giác hình như muốn đi đến một nơi khác, người chăn bò tiễn ngài đi một đoạn đường rồi trở về nhà. Khi con chó nhỏ nhận ra rằng Đức Phật Độc Giác đã ra đi, nó đau buồn và chết vì vỡ tim, và được tái sinh vào cõi trời Ba mươi ba (*Tāvātimsa*).

Vị ấy có giọng nói thù thắng hơn các vị chư thiên khác là quả phước của việc sửa vang và đe dọa những con thú săn mồi khi đi qua khu rừng cùng với Đức Phật Độc Giác trong kiếp quá khứ của vị ấy. Do đó vị ấy được gọi tên là Ghosaka vì có giọng nói vang khắp cõi chư thiên.

Trong khi vị thiên Ghosaka đang thọ hưởng cuộc sống khoái lạc của chư thiên ở cõi *Tāvātimsa* thì Udena là vua của nước Kosambi ở cõi người.

Rồi vị thiên Ghosaka chết và tái sinh trong bào thai của một cô gái điếm ở Kosambi, triều đại của vua Kosambi. Khi cô gái điếm biết rằng nàng mới sanh đứa bé trai, nàng bèn quăng nó vào đồng rác.

Một trong những người quản công của vị trưởng giả nước Kosambi, trên đường đi đến nhà của ông chủ, lưu ý thấy đứa bé giữa đàn quạ. Ông ta bị thu hút bởi khuôn mặt dễ thương của đứa bé và nghĩ rằng nó sẽ có một tương lai sáng lạng. Do đó ông ta bế đứa bé lên và gửi nó về nhà của ông, một trong những người làm công của ông chăm sóc khi ông ta tiếp tục đi đến nhà ông chủ.

Vào buổi sáng hôm ấy, vị trưởng giả của xứ Kosambi gặp một nhà thông thái trên đường đi đến cung điện của vua Udena. Vị trưởng giả hỏi nhà thông thái: “Thưa thầy... phải chăng thầy đã nghiên cứu điếm tướng của các vì sao và phương hướng của chúng?” Nhà chiêm tinh xem xét sự di chuyển và cách hoạt động của các tinh tú tại nơi ấy rồi đáp rằng: “Bất cứ ai sanh ra ngày hôm nay đều có số mạng trở thành trưởng giả của xứ Kosambi vì người ấy sanh ra dưới những ngôi sao như vậy.”

Khi nghe những lời tiên tri của nhà chiêm tinh, vị trưởng giả của xứ Kosambi quay sang những người hầu của ông ta và cho những lời chỉ bảo. “Này các ông... những lời tiên tri của nhà thông thái này luôn luôn chính xác. Vợ của ta sắp sanh và các người nên đi về nhà của ta xem bà ấy đã sanh chưa.” Những người hầu đi nhanh về nhà và trở lại ngay để báo cho ông ta biết rằng vợ của ông ta chưa sanh. Ông ta lại sai những người hầu đi dò xem có đứa bé nào sanh ra trong thành phố vào ngày hôm ấy không.

Những người hầu đi khắp thành phố để tìm xem có đứa bé nào sanh ra vào ngày hôm ấy không. Họ khám phá ra rằng có một đứa bé mới sanh đang ở trong nhà người quản công của vị trưởng giả. Khi tin này được thông báo với vị trưởng giả, ông ta cho gọi người quản công đến rồi hỏi vị ấy mấy câu như sau :

Trưởng giả: Có thật chăng đứa bé ở trong nhà ông là mới sanh ra ngày hôm nay ?

Quản công: Dạ có...thưa ông chủ.

Trưởng giả: Hãy cho ta đứa bé ấy.

Quản công: Tôi không thể...thưa ông.

Trưởng giả: Hãy lấy một ngàn đồng để đổi lấy đứa bé.

Người quản công đắn đo suy nghĩ: “Đứa bé này có thể sống lâu hoặc không thể. Vấn đề sống chết vượt ngoài khả năng quyết định của ta.” Vì không biết chắc điều này, ông ta quyết định trao đổi đứa bé để nhận món tiền một ngàn đồng.

Vị trưởng giả nuôi dưỡng ý định: “Nếu vợ ta sanh bé gái thì đứa bé trai kia sẽ được cư xử như con ruột của ta. Nếu bà ấy sanh ra

con trai thì đứa con trai được mua về kia sẽ bị giết chết.” Vài ngày sau, người vợ của vị trưởng giả sanh ra một đứa con trai.

Hành động nhẫn tâm của vị trưởng giả xứ Kosambi

(1) Ông ta nghĩ đặt đứa con nuôi (Ghosaka, con trai của một kỹ nữ) trong chuồng bò để cho những con bò giết chết đứa bé. Bởi vậy ông ta bảo gia nhân đặt đứa bé ở cửa ra vào của chuồng bò. Đứa bé được đặt ở lối ra từ chuồng bò, đúng như lời chỉ bảo của vị trưởng giả.

Một con bò đực to lớn, là con đầu đàn, đi ra khỏi chuồng trước tiên và thấy đứa bé đang nằm bơ vơ trên đất. Con bò lớn bèn che chở đứa bé bằng cách đứng trên đứa bé, bốn chân như một hàng rào chắn để bảo vệ đứa bé tránh khỏi tai họa do những con bò khác có thể đạp lên nó. Khi trông thấy Ghosaka, những người chăn bò bày tỏ ý kiến của họ là: “Đứa bé này chắc là đứa bé may mắn, ngay cả những con vật xem ra cũng cảm nhận những phước đức của nó.” Và họ đem đứa bé về nhà của họ để nuôi nấng sau khi đã thỏa thuận với nhau.

(2) Vị trưởng giả dò hỏi về số phận của đứa bé và được thông báo rằng đứa bé được an toàn dưới sự chăm sóc của những người chăn bò. Ông ta lại trao đổi đứa bé với giá một ngàn đồng. Rồi ông ta sai người quăng đứa bé vào bãi tha ma.

Đứa bé được bỏ lại ở bãi tha ma vào lúc người chăn dê của vị trưởng giả đang chăn đàn dê ở đó. Một con dê cái trông thấy đứa bé, nó rời khỏi đàn và đến đứng để bụng của nó gần miệng đứa bé để đứa bé bú sữa của nó. Nó chỉ rời khỏi đứa bé sau khi đứa bé đã bú sữa no nê. Khi rời khỏi bãi cỏ vào buổi chiều, nó quay lại để cho đứa bé bú sữa như nó đã làm vào buổi sáng. Người chăn dê chú ý đến những hành vi kỳ lạ của con dê cái vào ngày hôm ấy và tận mắt trông thấy con dê đang cho đứa bé bú sữa tựa như đứa bé là con ruột của nó vậy. Người chăn dê tự nghĩ: “Đứa bé này chắc là đứa bé có phước lớn, ngay cả những con vật cũng cảm biết những phước đức của nó.” Vì vậy ông ta bỗng đứa bé về nhà nuôi.

(3) Sáng hôm sau, vị trưởng giả sai gia nhân đi tìm hiểu xem điều gì đã xảy đến cho đứa bé. Khi ông ta được thông báo là đứa bé vẫn an toàn dưới sự chăm sóc của người chăn dê, ông ta bèn sai người đi mua lại đứa bé với giá một ngàn đồng, rồi sai người đặt đứa bé giữa con đường có những chiếc xe bò kéo thường đi qua với hy vọng rằng đứa bé sẽ bị xe bò cán chết vào ngày hôm sau.

Những người hầu đã làm theo lệnh của ông chủ. Một đoàn xe bò đi vào thị trấn qua con đường ấy, nhưng những con bò của chiếc xe đầu tiên trông thấy đứa bé đang nằm giữa lối đi. Bởi vậy chúng đứng yên với bốn chân bất động như bốn cột trụ. Ông chủ của đoàn thương buôn trông thấy hiện tượng kỳ lạ và rất ngạc nhiên đến nỗi ông ta ẵm đứa bé lên và nhận nuôi nó, vì đứa bé được xem là có phước lớn với tương lai sáng lạng.

(4) Vị trưởng giả cho người đi tìm hiểu xem đứa bé đã bị giết chết bởi đoàn xe thương buôn chưa, và khi được báo tin là đứa bé vẫn được an toàn dưới sự chăm sóc của người trưởng đoàn thương buôn, ông ta đến mua lại đứa bé với giá một ngàn đồng và cho quăng đứa bé xuống vách núi ở cách xa thành phố.

Đứa bé bị những người hầu ném xuống, nhưng đứa bé rơi ngay trên cái giàn của những người làm chiếu thảm từ những cây sậy. Những tấm thảm bằng lau sậy trở nên mềm như bông gòn do nhờ oai lực phước đức của đứa bé. Ông thợ cả cho rằng đứa bé là người có phước lớn với tương lai sáng lạng, nên ông ta đem đứa bé về nhà để nuôi.

(5) Vị trưởng giả lại cho người đi tìm hiểu xem đứa bé như thế nào.

Khi ông ta biết tất cả mọi chuyện về đứa bé, ông ta bảo người hầu đi chuộc lại đứa bé với giá một ngàn đồng, và đem nó về nhà của ông ta.

Về sau đứa con ruột của ông ta và Ghosaka cùng lớn lên và trưởng thành. Vị trưởng giả lại bày mưu để giết chết chàng trai Ghosaka qua tay của người thợ gốm. Do đó, ông ta đi đến người thợ gốm và nói với người kia rằng có một đứa con trai khờ khạo ở trong nhà của ông ta mà ông ta muốn giết một cách kín đáo bằng cách này

hay cách khác. Người thợ gốm nói rằng: “Thưa ông trưởng giả... Ông không nên nói ra những lời như vậy, đó là những lời nói tội lỗi.”

Vị trưởng giả nghĩ rằng người thợ gốm sẽ không làm điều gì không công, và vì vậy ông ta trả cho ông thợ gốm một ngàn đồng để thuyết phục. Ông ta đã thành công vì không có ai mà không bị tối mắt trước món tiền lớn. Người thợ gốm nhận lấy món tiền và đáp lại: “Tôi sẽ sắp xếp cho đốt lửa những lò nung vào ngày đó. Và ông hãy sai cậu ta đi đến tôi vào ngày đã định ấy.”

Vị trưởng giả chờ đợi và đến ngày đã định, ông ta nói với Ghosaka rằng: “Này con, ta cần nhiều cái nôi và ta đã bàn bạc với ông thợ gốm sẽ giao hàng vào một ngày nọ, vậy con hãy đi ngay đến người thợ gốm và bảo ông ta hãy giao hàng đúng hẹn không chậm trễ.” Ghosaka đáp lại: “Dạ vâng, ” rồi ra đi.

Gieo gió gặt bão

Khi trông thấy Ghosaka trên đường, đứa con trai ruột của vị trưởng giả chạy đến cậu ta và yêu cầu giúp đỡ: “Anh ơi... em đã bị thua nhiều viên bi trong khi đang chơi với mấy đứa bạn. Anh cố gắng gỡ lại giùm em đi.” Ghosaka đáp lại: “Bây giờ không thể được, vì bây giờ cha của chúng ta đã sai anh đi công chuyện rồi.” Đứa con ruột của vị trưởng giả lại yêu cầu: “Nếu vậy, hãy chơi giùm em để gỡ lại những viên bi đã bị thua. Em sẽ thay anh đi lo công chuyện.”

Rồi Ghosaka nói: “Nếu vậy, em hãy đi đến chỗ ngụ của ông thợ gốm và đem lời nhắn của cha nói rõ với người thợ gốm, còn anh ở đây chơi giùm cho em.”

Đứa con trai của vị trưởng giả ra đi và đem lời nhắn của cha cậu ta đến cho ông thợ gốm. Ông thợ gốm nói sẽ thực hiện theo những lời căn dặn của cha cậu ta. Rồi ông ta dẫn cậu bé vào nhà và chém cậu ta thành từng đoạn, rồi bỏ những đoạn thịt của xác chết vào trong một cái hũ chưa nung, sau đó ông ta đem cả cái hũ đựng xác chết ấy bỏ vào lò nung.

Chàng trai Ghosaka đã chơi ăn rất nhiều viên bi và đợi em trai trở về. Khi đợi hoài mà không thấy em trở về, Ghosaka đi đến gần chỗ của ông thợ gốm để tìm kiếm đứa em rồi trở về nhà nhưng vẫn không thấy cậu ta.

Vị trưởng giả lấy làm ngạc nhiên khi thấy Ghosaka từ xa đang trở về và nóng lòng muốn biết chuyện gì đã xảy ra. Ông ta đứng lên trước khi Ghosaka ngồi xuống để trình bày mọi việc: “Này con...con không đi đến chỗ của ông thợ gốm à?” Chàng trai đáp lại: “Không, thưa cha, con không đi.” Ông ta lại hỏi: “Tại sao con không đi?” Chàng trai giải thích lý do tại sao cậu ta không đi và tại sao đứa em trai đi đến đó thay thế cậu ta.

Vị trưởng giả ngã phịch xuống đất trong choáng váng và quở trách cậu ta: “Con ơi là con...Tại sao con làm thế?” Và khi nói vậy, ông ta vội vã chạy đến chỗ ông thợ gốm với tâm chấn động. Khi ông ta vào nhà của ông thợ gốm, ông ta không thể nói hết những sự thật và tấn bi kịch mà chỉ nói: “Này... ông à! Này ... ông à!” Nhưng người thợ gốm đã đáp lại cộc lốc: “Thưa ông trưởng giả...ông muốn gì khi mọi chuyện đã quá trễ?” Vị trưởng giả trở về nhà ngay mà chẳng còn lời gì để nói. Ông ta bị suy sụp trong tuyệt vọng kể từ đó.

(6) Kể từ đó, vị trưởng giả của xứ Kosambi không ăn chung với Ghosaka, và nghĩ cách giết chết kẻ thù của con trai ông ta. Ông ta thảo ra những lời chú thích về kế hoạch trả thù của ông ta và bảo Ghosaka đem nó giao cho một trong những người đốc công của ông ta ở một ngôi làng nọ và bảo cậu ta nói miệng rằng nội dung của bức thư phải được thực hiện ngay. Ông ta cũng dặn Ghosaka hãy ghé lại nhà của người bạn thời thơ ấu của ông ta, là vị trưởng giả của ngôi làng Gamaka, dừng chân trên đường đi đến chỗ của người đốc công. Chàng trai Ghosaka lúc bấy giờ đã đến tuổi trưởng thành.

Ghosaka làm lễ dưới chân vị trưởng giả, và khi đến tại ngôi làng Gamaka, cậu ta tìm đường đến nhà của vị trưởng giả và kính cẩn đứng trước ông ta. Vị trưởng giả địa phương đang cạo râu bên cửa sổ. Khi ông ta trông thấy chàng trai, ông ta hỏi: “Này cậu kia, cậu từ đâu

đến vậy?” Ghosaka từ tốn đáp lại: “Thưa cha... con là con trai của vị trưởng giả xứ Kosambi.” Trưởng giả Gamaka vui mừng khi thấy con trai của người bạn thời thơ ấu của ông ta.

Bấy giờ, một trong những nữ tỳ của cô con gái ông trưởng giả đang trên đường đi đến chợ để mua hoa cho cô chủ. Nàng dừng lại gần bên ông trưởng giả và ông ta bảo nàng rằng “Này nữ tỳ...hãy nán lại một chút, người hãy rửa chân cho chàng trai Ghosaka này và sửa soạn phòng nghỉ cho cậu ta.” Người tớ gái làm theo lời dạy bảo của ông chủ rồi đi ra chợ mua hoa như thường lệ.

Khi trông thấy người tớ gái với bó hoa, cô con gái của vị trưởng giả bèn quở trách cô ta: “Ngày hôm nay người đã la cà trên đường đi. Trên đời này có điều gì khiến người đi mua hoa phải mất một thời gian lâu như vậy?” Người tớ gái đáp lại: “Dạ thưa cô chủ, con chưa bao giờ trông thấy một chàng trai nào xinh đẹp như vậy, được biết cậu ta là con trai của một người là bạn thời thơ ấu của ông chủ, con không tài nào mô tả hết vẻ đẹp và nét duyên dáng của cậu ta. Ông chủ đã bảo con rửa chân cho cậu ta và sửa soạn giường ngủ cho cậu ta khi con đang trên đường đi mua hoa cho cô chủ, vì thế mới chậm trễ như vậy.”

(Đứa con gái của trưởng giả Gamaka vốn là vợ của Ghosaka cách bốn kiếp quá khứ. Khi nghe nói về cậu ta, nàng khởi sinh tình cảm dạt dào không thể kiềm chế được).

Đứa con gái của trưởng giả Gamaka cùng với cô tớ gái, đi vào phòng ngủ và thấy Ghosaka đang ngủ say. Nàng nhìn thấy một bức thư được buộc vào chéo quần của cậu ta, và do tò mò, nàng nhẹ nhàng gỡ lấy bức thư và đọc nội dung của nó. Nàng khám phá ra rằng chàng trai kia đang mang theo bức thư mà sẽ đem lại cái chết cho chính cậu ta. Nàng bèn xé vụn bức thư và viết một bức thư khác thế vào trước khi chàng trai thức dậy:

Này ông Đốc công thân mến... Tôi sai đứa con của tôi đi đến ông. Tôi có ông bạn thời thơ ấu của tôi là trưởng giả Gamaka, ông ta có một đứa con gái đã đến tuổi dậy thì. Tôi muốn ông thu gom tất cả sản phẩm từ ruộng đất của chúng ta và lại chia nhóm thành những lô,

gồm một trăm mỗi loại sản phẩm để làm quà tặng nhân dịp lễ cưới giữa con gái của trưởng giả Gamaka và con trai của tôi, và tôi mong ông làm người đại diện mà tôi phó thác trong dịp hi sự ấy.

Tôi cũng mong ông cho tôi một bài tường trình về lễ cưới ấy kèm theo bảng liệt kê về chi phí được trang trải cho lễ cưới, rồi gửi đến cho tôi.

Trưởng giả xứ Kosambi.

Nàng đã làm một bức thư giả với dấu ấn triện giả và buộc nó vào chéo quần của Ghosaka tựa như chẳng có điều gì xảy ra trong lúc cậu ta đang ngủ say.

Ghosaka đã trải qua một ngày trong ngôi nhà ấy và tiếp tục lên đường sau khi cáo từ vị trưởng giả. Khi đến tại chỗ của người đốc công, cậu ta lập tức trao bức thư với lời nhắn là nội dung của bức thư nên được thực hiện ngay. Người đốc công, sau khi đọc xong bức thư bèn cho gọi tất cả dân làng và nói với họ rằng: “Thưa quý vị, đầu quý vị không quan tâm nhiều đến tôi, nhưng ông trưởng giả của xứ Kosambi, đã giao cho tôi trách nhiệm đại diện ông ta để lo tổ chức lễ cưới cho đứa con trai Ghosaka của ông ta và con gái của trưởng giả Gamaka. Vấn đề là tất cả sản phẩm có được từ vùng đất này nên được gom lại và chia nhóm thành nhiều lô gồm một trăm cho mỗi loại để làm quà mừng cho lễ cưới cho đôi tân nhân.”

Khi mọi việc đã được chuẩn bị đâu vào đó. Ông ta bèn đứng ra tổ chức lễ cưới theo truyền thống và gửi bài tường trình đến trưởng giả xứ Kosambi với nội dung là đám cưới đã được tổ chức xong và mọi việc đã được làm đúng như lời dặn bảo của trưởng giả, kèm theo bài liệt kê chi phí đã được trang trải cho đám cưới ấy.

Khi nghe tin, ông trưởng giả của xứ Kosambi cảm thấy đau đớn như bị nhiều ngọn lửa thiêu đốt và thốt lên: “Than ôi ! Ta đã bị tàn rụi không phương cứu vãn.” Ông ta đau đớn về cả tâm hồn lẫn thể xác và cuối cùng ông ta mắc phải bệnh ly, và tuy thế ông ta vẫn không từ bỏ ý định từ chối cho chàng trai Ghosaka kế thừa tài sản bằng cách này hay cách khác. Do đó, ông ta viết một bức thư đầy ẩn ý và gửi nó đến

chàng trai Ghosaka. Nội dung của bức thư là: “Này con, tại sao đã kết hôn rồi mà con vẫn ở đó lâu như vậy. Ta muốn con trở về nhà gấp.”

Khi nhận được bức thư, chàng trai Ghosaka có tâm chất phát bèn sửa soạn để lên đường trở về nhà. Đứa con gái của trưởng giả Gamaka nhận biết rằng chàng trai khờ khạo Ghosaka này không bao giờ biết rằng chính nàng đã đem lại cuộc sống hiện tại cao sang cho cậu ta. Bởi vậy nàng ra sức trì hoãn cậu ta bằng mưu mẹo khôn khéo của nàng. Nàng thuyết phục cậu ta bằng cách nói rằng: “Này anh yêu... đừng quá vội vã. Ai cũng vậy, khi muốn về thăm quê hương của mình, trước hết phải lo sửa soạn những thứ cần thiết cho chuyến đi.” Thế là nàng đã trì hoãn sự lên đường của cậu ta bằng những lý do hợp lý.

Vị trưởng giả Kosambi không nản chí, bèn gửi một bức thư khác nói rằng sức khỏe của ông ta đã trở nên suy kiệt do bệnh kiết lỵ trầm trọng và đang trong tình trạng hấp hối và vì thế cậu ta nên trở về gấp.

Lúc bấy giờ, cô con gái của trưởng giả Gamaka không thể nào dấu mãi sự thực về sự kết hợp của họ và những điều không hay khác.

“Này anh yêu... Trưởng giả Kosambi không phải là cha ruột của anh, tuy rằng lâu nay anh đã xem ông ta là cha ruột. Ông ta đã sai anh đi đến người đốc công của ông ta với bức thư chứa đựng những lời dặn bảo phải giết chết anh ngay. Em đã xé bỏ bức thư định mệnh ấy và thay vào đó một bức thư khác do em viết dẫn đến sự thành đôi của chúng ta. Ông ta chẳng phải gọi anh về suông đâu mà để công bố cho mọi người biết rằng anh không phải là người thừa kế của ông ta. Anh nên chờ đợi cho đến khi ông ta chết.”

Ngay sau đó, có tin đồn rằng: “Trưởng giả Kosambi đã chết” được lan truyền khắp nơi và đôi vợ chồng đi đến đó với đoàn tùy tùng. Người vợ thông minh căn dặn chồng phải cẩn thận hết sức khi đi vào nhà và cho bố trí những người bảo vệ ở quanh nhà trước tiên. Nàng đi theo chồng khi anh ta bước vào nhà. Hai tay của nàng đưa lên và khóc lớn. Nàng lần mò đi đến nơi trưởng giả đang nằm ở một góc tối; và

dùng đầu của nàng đánh xuống ngực của ông ta như đang thể hiện sự đau buồn to lớn, khiến cho người hấp hối thêm kiệt sức chết sớm hơn.

Sau lễ hỏa táng thi thể của trưởng giả Kosambi, Ghosaka dùng những món tiền mua chuộc hậu hi để thuyết phục những người hầu thân tín của vị trưởng giả khiến họ đi nói với mọi người là cậu ta chính là con ruột của trưởng giả Kosambi.

Chức vị trưởng giả của xứ Kosambi

Bảy ngày sau cái chết của trưởng giả Kosambi, vua Udena suy nghĩ phải tìm một người kế thừa có những phẩm chất tốt để trao danh hiệu trưởng giả của xứ Kosambi. Vị ấy truyền lệnh cho thị vệ đi tìm xem vị trưởng giả quá vãng kia có con trai không. Tất cả những người hầu thân tín của cựu trưởng giả đều trình lên rằng vị trưởng giả quá vãng có một đứa con trai tên là Ghosaka, là người xứng đáng kế thừa địa vị của cha.

Vua Udena ban danh hiệu trưởng giả xứ Kosambi cho Ghosaka với đầy đủ biểu hiệu của chức vụ.

Khi Ghosaka trở thành trưởng giả xứ Kosambi, người vợ tài trí của cậu ta nói rằng: “Này anh yêu... Dầu chúng ta có nguồn gốc thấp hèn, chúng ta đã trở nên vĩ đại và có tiếng tăm nhờ phước quá khứ của chúng ta. Do đó chúng ta hãy cố gắng và gìn giữ nó tốt hơn bằng cách làm những việc phước với sự tinh cần và nhiệt tâm gấp đôi.” Chồng của nàng hoan hỉ chấp thuận những lời đề nghị của nàng. Và hai vợ chồng thỏa thuận với nhau là chỉ ra một ngàn đồng mỗi ngày trong những việc làm từ thiện (*nibaddha dāna*) và đều đặn như vậy cho đến hết cuộc đời của họ không gián đoạn.

(Đây là bài mô tả về trưởng giả Kosambi dựa theo Chú giải Tăng chi bộ (Aṅguttara, cuốn I).

ĐỨC PHẬT TRÁI QUA MÙA AN CƯ THỨ CHÍN TẠI KOSAMBI

Ở nước Kosambi, trước khi Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác xuất hiện, có ba vị trưởng giả hay bá hộ nổi tiếng. Đó là Ghosaka, Kukkuḍha và Pavarika là những người bạn thời thơ ấu của nhau. Họ cùng mộ năm trăm vị ẩn sĩ và hộ độ những vị ấy rất chu đáo. Tất cả những vị ẩn sĩ thường trú ngụ tại Kosambi suốt bốn tháng mùa mưa, rồi trở về các khu rừng tại Himalaya vào mùa hè và mùa đông kéo dài tám tháng.

Năm tháng trôi qua và đến một hôm nọ, họ cảm thấy kiệt lực sau khi phải đi qua vùng sa mạc không có nước trong chuyến đi từ Himalaya đến Kosambi. Cuối cùng, họ đến tại một cây đa to lớn và họ khởi ước muốn rằng: “ Một cây đa to lớn như thế này, ước gì có một vị thọ thần có đủ oai lực để cho họ nước uống.”

Vị thọ thần của cây đa nghĩ nên đáp ứng nhu cầu của các vị ẩn sĩ, và vị ấy khiến một dòng nước chảy ra từ nhánh chẻ của cây. Khi các vị ẩn sĩ trông thấy dòng nước trong vắt, họ hứng lấy nó và uống đến thỏa cơn khát. Sau khi đã hết khát và khỏe khoắn trở lại, họ bắt đầu suy nghĩ rằng thật tốt thay nếu vị thọ thần có thể cho họ vật thực, vì họ đang ở trong khu rừng cách xa làng mạc. Nhân đó, thọ thần cho họ vật thực của chư thiên.

Các ẩn sĩ suy nghĩ, bởi vì thọ thần đã cho họ vật thực và nước uống nên họ muốn được tận mắt trông thấy thọ thần. Rồi thọ thần hiện ra và các ẩn sĩ hỏi vị ấy: “ Thưa vị thiên... ngài đang hưởng lạc thú như thế, vì vậy chúng tôi muốn biết ngài đã làm loại phước nghiệp gì trong kiếp quá khứ? ” Vị thọ thần đáp lại: “ Trong kiếp trước, tôi đã thọ Bát quan trai giới nửa ngày.”

Câu này sẽ được giải thích rõ hơn: Trong kiếp quá khứ, vị thọ thần này là một trong những người hầu của trưởng giả Anāthapiṇḍka. Mọi người sống trong nhà của ông Anāthapiṇḍka có quy lệ là thọ bát quan trai giới vào những ngày giới. Một buổi sáng sớm nọ (của ngày giới) một người làm công được yêu cầu đi đến chỗ làm việc để làm những phận sự của ông ta. Khi ông Anāthapiṇḍka cầm bảng danh sách những người lãnh vật thực ngày hôm ấy, ông ta khám phá ra rằng người công làm người duy nhất đã đi vào rừng để làm việc trong ngày

hôm ấy. Bởi vậy, ông ta cho phép người nấu bếp chừa lại một phần ăn dành cho người làm công ấy vào buổi chiều. Những người nấu bếp đã chừa lại một khẩu phần và để dành sẵn cho người làm công kia. Khi ông ta trở về, người nấu bếp trao phần ăn dành sẵn cho ông ta.

Khi người làm công thấy rằng cả nhà ngày hôm ấy đều im lặng khác thường, ông ta dò hỏi về sự im lặng bất thường ấy và phòng ăn không có người. Người nấu bếp trả lời: “ Tất cả mọi người trong nhà đang thọ trì bát quan trai giới, vì hôm nay là ngày giới.” Ông ta lại hỏi: “ Có thật vậy không mẹ ?” Bà ta gật đầu nói rằng: “ Đúng vậy.” “ Thưa mẹ... xin mẹ hỏi giùm ông chủ xem một người có thể thọ bát trai giới trong thời gian còn lại của ngày được không?” Người nấu bếp bèn đi đến vị trưởng giả và chuyển câu hỏi của người làm công và được trả lời rằng: “ Nó có nghĩa là thọ trì Bát quan trai nửa ngày chứ không phải trọn ngày. ”

Khi nghe những lời của vị trưởng giả, người làm công súc miệng và phát nguyện thọ trì giới rồi đi về chỗ nghỉ của ông ta và thọ giới cho đến khi lặn ra ngủ. Ông ta chết do kiệt sức vào sáng hôm sau và được tái sanh làm thọ thân của cây đa to lớn ấy tại bìa rừng.

Khi nghe toàn bộ câu chuyện về kiếp quá khứ của vị ấy, các ẩn sĩ bèn hỏi thọ thân: “ Ngài đã nói về Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng... mà trước đây chúng tôi chưa bao giờ nghe đến. Có thật chăng Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác đã xuất hiện trên thế gian?” Khi thọ thân trả lời bằng sự khẳng định, các ẩn sĩ lại hỏi: “ Hiện giờ Đức Phật ấy đang trú ngụ ở đâu?” Thọ thân trả lời: “ Đức Phật hiện đang ngụ tại Jetavana tịnh xá ở nước Sāvatti.”

Các ẩn sĩ bèn lên đường ra đi và nói rằng: “ Thưa thọ thân của cây đa... Chúng tôi sẽ đi đánh lễ Đức Phật,” và họ đến Kosambi trên đường đi đến Sāvatti. Ba vị đại trưởng giả nồng hậu đón tiếp các vị ẩn sĩ và mời họ thọ thực vào ngày hôm sau. Lễ bố thí vật thực vào ngày ấy đã diễn ra rất linh đình và to lớn.

Ngay sau khi các vị ẩn sĩ đã thọ thực xong, họ lịch sự nói rằng: “ Chúng tôi sẽ đi...” và các đại trưởng giả rất đỗi ngạc nhiên khi nghe những lời ấy, họ hỏi rằng: “ Thưa các đại đức...Thật hết sức không

bình thường khi các ngài nói ra những lời như vậy trong khi các ngài mới đến đây chỉ có một ngày, những dịp trước các ngài thường đến ở lại một, hai, ba hay bốn tháng. Xin các ngài giải thích lý do khiến các ngài ra đi sớm như vậy trong ngày ?” Rồi các vị ẩn sĩ đáp lại: “Thưa các vị trưởng giả... Thật vậy, sự thật là: Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác đã xuất hiện rồi, và cái chết là vấn đề chắc chắn, dầu chúng tôi không biết khi nào chết và chết như thế nào? Do đó, chúng tôi phải vội vã đi yết kiến Đức Phật.” Các vị trưởng giả bèn xin phép được đi theo các vị ẩn sĩ.

Các ẩn sĩ bèn nói vài lời sách tấn để đáp lại lời thỉnh cầu của họ: “Các vị có thể nán lại và đi sau vì các vị còn phải lo sửa soạn mọi thứ cho chuyến đi. Chúng tôi sẽ đi trước.” Họ rời khỏi Kosambi và lên đường hướng tới Sāvatti mà không dừng nghỉ quá lâu trên đường đi. Khi đến tại Sāvatti, họ đi ngay đến Đức Phật và Ngài tiếp họ bằng món ăn chánh pháp. Các vị ẩn sĩ chứng đắc đạo quả A-la-hán nhờ đạo tuệ mà họ đạt được do nghe thời pháp của Đức Phật.

Ba vị trưởng giả chứng đắc Sotāpanna

Ba vị trưởng giả rời khỏi Kosambi, mỗi vị có năm trăm cỗ xe bò chất đầy vật thí đủ loại để cúng dường, và đến Sāvatti đúng lúc. Họ cắm trại ở gần Jetavana tịnh xá và dựng lên những phước xá tạm thời trước khi họ đi vào đánh lễ Đức Phật. Sau khi đánh lễ Đức Phật, họ ngồi xuống ở nơi phải lễ. Đức Phật thuyết pháp phù hợp với căn tánh của họ, kết quả là tất cả họ đều chứng đắc quả thánh Dự lưu (*Sotāpanna*). Họ thực hiện những sự bố thí cúng dường to lớn trong mười lăm ngày liên tục. Họ chính thức thỉnh cầu Đức Phật ban vinh dự cho họ bằng chuyến viếng thăm của Ngài đến Kosambi. Đức Phật đáp lại: “Chư Phật thường ưa thích những nơi vắng vẻ.”

Các vị trưởng giả thành kính đáp lại: “Chúng con đã hiểu... Bạch Đức Thế Tôn!” và nói thêm rằng: “Xin Thế Tôn hãy bi mẫn ban vinh dự cho chúng con bằng chuyến viếng thăm của Ngài sau khi nhận lời thỉnh cầu của chúng con.” Và sau khi đi nhiễu quanh ba vòng về

phía bên phải của Đức Phật, họ lên đường trở về quê nhà. Và dựng lên những nhà nghỉ ở mỗi trạm cách nhau một do tuần trên tuyến đường giữa Sāvatti và Kosambi. Khi về đến Kosambi, họ công bố khắp nơi cho mọi người biết sự xuất hiện của Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác. Mỗi vị trưởng giả đều xây dựng những tịnh xá lớn ở trong những khuôn viên của họ với phí tổn to lớn, để dành sẵn khi Đức Phật đi đến.

Ba tịnh xá mang tên ba vị trưởng giả, đó là tịnh xá Ghositārāma do trưởng giả Ghosaka dâng cúng, tịnh xá Kukkudhārāma do trưởng giả Kukkudha dâng cúng, và tịnh xá Pavarikambavana của trưởng giả Pavarika xây dựng trong vườn xoài của ông.

Khi mọi thứ đã sẵn sàng, ba vị trưởng giả bèn cho sứ giả đặc biệt lên đường đi đến Sāvatti để thỉnh mời Đức Phật ngự về xứ Kosambi.

Đức Phật tế độ hai vợ chồng Bà-la môn Magandhi

Trên đường đến Kosambi cùng với hội chúng đông đảo tỳ khuru, Đức Phật nhận biết rằng hai vợ chồng Bà-la-môn Magandha có duyên lành chứng đắc đạo quả A-la-hán. Do đó Ngài tách khỏi con đường chính và đi về hướng của thị trấn Kammasadamma ở nước Kuru.

Bà-la-môn Magandhi trở về lúc sáng sớm sau khi trải qua suốt đêm ở bên ngoài ngôi làng để cúng dường ánh sáng theo tục lệ của họ. Trên đường đi đến ngôi làng để khát thực, Đức Phật trông thấy Bà-la-môn Magandhi đang đi hướng ngược lại. Ngài tận dụng cơ hội xuất hiện trước mặt vị Bà-la-môn già. Khi trông thấy Ngài, Magandhi tự nghĩ: “ Từ lâu ta đi tìm kiếm một chàng rể xứng đôi với con gái của ta, duyên dáng như con ta, và có tướng mạo của vị Sa-môn. Vị Sa-môn này có trông thật quyến rũ và đẹp trai. Vị ấy quả thật xứng với con gái của ta.” Với ý nghĩ này, ông ta đi thẳng về nhà.

(Trong luân hồi, có một kiếp ông ta làm Sa-môn. Do đó Magandhi có khuynh hướng ái mộ Sa-môn).

Bà-la-môn Magandhi nói với vợ rằng: “Này bà nó... Tôi chưa bao giờ trông thấy một vị Sa-môn nào như vậy. Người mà tôi đã trông thấy có nước da vàng ròng. Vị ấy có tướng mạo của Đại phạm thiên. Vị ấy thực sự xứng đôi với con gái của chúng ta. Hãy cấp tốc trang điểm cho con gái Magandhi của chúng ta.” Khi hai vợ chồng ông Bà-la-môn đang bận rộn mặc y phục cho con gái của họ thì Đức Phật đã để lại dấu hai bàn chân (*Pada ceti*) của Ngài tại chỗ gặp ông Bà-la-môn lần đầu tiên, rồi Ngài đi vào thị trấn để khát thực.

(Chú thích: Dấu chân của Đức Phật nằm ở chỗ mà Ngài đã chọn chứ không phải bất cứ chỗ nào khác. Đồng thời, dấu chân của Đức Phật chỉ những người có phước đặc biệt mới thấy được và không có gì có thể che chắn những dấu chân ấy; ngay cả voi lớn, mưa bão dữ dội cũng không thể xóa đi những dấu chân này). (Chú giải Pháp Cú)

Hai vợ chồng ông Bà-la-môn và đưa con gái của họ đi đến chỗ mà ông Bà-la-môn già đã bắt gặp Đức Phật, nhưng họ không thể nhìn thấy Ngài vì lúc bấy giờ Ngài đã vào làng. Ông Bà-la-môn già cầu nhau trách móc bà vợ của ông ta đã làm mất nhiều thì giờ trang điểm cho con gái của họ nên vị Sa-môn đã đi mất. Bà vợ bảo ông Bà-la-môn rằng: “Hãy để vị Sa-môn đi, chỉ cần cho tôi biết vị ấy đi về hướng nào?” Ông Bà-la-môn già trả lời cộc lốc: “Ông ta đi về hướng đó,” và cuối cùng họ tìm thấy những dấu chân của Đức Phật. Ông Bà-la-môn già nói: “Đây là những dấu chân của vị Sa-môn, chắc hẳn vị này đã đi về hướng đó.”

Khi trông thấy những dấu chân, vợ của ông Bà-la-môn suy nghĩ: “Ông Bà-la-môn này quả thật ngu dốt. Ông ta không đủ thông minh để biết những điều phức tạp trong kinh Phệ đà.” Và để chế giễu ông chồng, bà ta nói lời nhận xét châm biếm này: “Này ông Bà-la-môn, ông quả thật ngu đần vì đã nói rằng ông muốn gả con gái của chúng ta cho người mà dấu chân của người ấy hoàn toàn khác biệt với những kẻ phạm phu trần tục đầy dẫy tham (*rāga*), sân (*dosa*) và si (*moha*). Này ông Bà-la-môn, hãy nhìn vào những dấu chân của vị ấy, đó là dấu chân của vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, là bậc đã phá tan

những xiềng xích của các phiền não. Hãy thận trọng nhìn vào những dấu chân ấy.”

*Rattassa hi ukkuṭkam padaṃ bhava
duṭhassa hoti avakaddhitam padaṃ
mūṭassa hoti saha sānupīḷitam
vivaṭaccha dassa imīdisaṇ padaṇ.*

- Dấu chân của người nhiều tham dục không chạm đất ở phần giữa.
- Dấu chân của người nhiều sân hận được in đậm hơn ở hai gót chân.
- Dấu chân của người si mê được in đậm ở hai gót chân và những ngón chân.

Dấu chân mà chúng ta thấy thì không có những biểu hiện này và do đó rõ ràng là nó thuộc về bậc Chánh Biến tri, Bậc đã đoạn trừ tất cả phiền não.

Ông Bà-la-môn già cảm khó chịu trong tâm vì những lời nhận xét châm chọc của bà vợ và phàn nàn rằng: “Này bà, bà thật thô lỗ và thích sanh sự.” Trong khi họ đang lời qua tiếng lại với nhau như vậy thì Đức Phật đã thọ thực chung với các vị tỳ khuru và Ngài xuất hiện ở một nơi để ông Bà-la-môn có thể dễ dàng trông thấy Ngài.

Khi ông Bà-la-môn Magandhi trông thấy Đức Phật đi đến từ xa, ông ta quở trách vợ và nói rằng: “Người mà tôi đã nói đến chính là vị Sa-môn kia.” Và khi nói vậy, ông ta đi đến Đức Phật và phân trần với Ngài:

“Thưa ngài Sa-môn! Tôi đã đi tìm Ngài khắp các nơi từ sáng sớm đến giờ. Không có người nào trên thế gian mà xinh đẹp như con gái của tôi và không có ai nào trên thế gian mà tuấn tú như Ngài. Tôi muốn gả con gái của tôi về làm vợ ngài để hầu hạ ngài.”

Ông Bà-la-môn già đã nói ra những lời chất phát và thẳng thắn. Nhân đó, Đức Phật đáp lại:

“Này ông Bà-la-môn, Như Lai chẳng còn chút ham muốn nào đối với ba đứa con gái của Ma vương ở thiên giới của Vasavatti. Ba người con gái ấy đã đứng bên cạnh Như Lai và dụ dỗ Như Lai bằng những lời tình tứ đầy nét duyên dáng và (ông cứ nghĩ xem) liệu Như

Lai có còn ham muốn nào đối đũa con gái của ông không, Magandhi ?”

Và Ngài đọc lên câu kệ sau đây :

*Disvāna Tanhaṃ Aratiṃ Ragañca
nāhosi chando api methuna samim
kimevidaṃ muttakarīsa punnaṃ
pādāpi naṃ sanphusitum na icche.*

Dầu ba đũa con gái của Ma vương, tên là Taṇha, Arati và Raga đã đến gặp Như Lai dưới cây đa Ajapāla với quyết tâm dụ dỗ Như Lai thọ hưởng khoái lạc bằng giao tình với chúng, Ta chẳng còn mảy may ước muốn chịu theo sự dụ dỗ của chúng và cũng chẳng có chút bợn nhơ ái dục nào trong Như Lai. Cũng vậy, Ta chẳng còn chút ham muốn nào khi trông thấy cô gái trẻ Magandhi này với thân đầy cấu uế, tựa như phân và nước tiểu, v.v... chí đến đụng bàn chân vào người của nàng, Ta cũng không thích.”

Đức Phật nói lên câu kệ này tựa như Ngài không phải đang nói với ông Bà-la-môn mà với một người khác.

Nàng Magandhi ôm hận

Nàng Magandhi, con gái của ông Bà-la-môn Magandhi, nuôi dưỡng oán hận đối với Đức Phật vì đã chê bai nàng bằng cách so sánh thân của nàng với đồ cấu uế, như phân và nước tiểu. “ Vị ấy lẽ ra từ chối ta một cách tế nhị mà không xúc phạm đến phẩm cách của ta, ta thề sẽ rửa mối hận này khi có cơ hội về sau.” Như vậy, Magandhi đã gieo hạt giống hận thù đối với Đức Phật.

Vợ chồng Bà la môn Magandhi chứng đắc đạo quả A-la-hán

Đức Phật chẳng hề quan tâm đến sự oán hận của nàng Magandhi, và tiếp tục thuyết pháp đến Bà-la-môn Magandi, phù hợp

với căn tánh của ông (muốn biết đầy đủ chi tiết, hãy tham khảo bộ Sutta Nipāta, bài kinh Magandhiya Sutta). Magandhi và vợ chừa đấng quả thánh A-na-hàm (*ānāgami*) vào lúc kết thúc thời pháp. Về sau, hai vợ chồng họ suy nghĩ rằng thật vô ích khi sống tại gia, và họ giao đưa con gái Magandhi cho một người chú ruột chăm lo, trước khi họ xuất gia làm Sa-môn. Sau khi thực hành phạm hạnh của Sa-môn, họ chừa đấng đạo quả A-la-hán, đoạn tận các lậu hoặc.

Đức Phật thọ nhận sự cúng dường ba tịnh xá

Sau khi độ giải thoát cho vợ chồng Bà-la-môn Magandhi, Đức Phật lên đường đi đến xứ Kosambi.

Khi ba vị trưởng giả nghe tin Đức Phật cùng chúng tỳ khuru đã đến, họ sửa soạn đón tiếp Đức Phật một cách long trọng và cung rước Ngài đến các tịnh xá. Khi đến các tịnh xá, họ ngồi xuống ở nơi phải lễ và sau khi đánh lễ Ngài, họ tác bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, ba tịnh xá đã được xây dựng với mục đích dâng cúng đến chúng Tăng. Chúng con cầu xin Thế Tôn bi mẫn thọ lãnh ba tịnh xá này để chư Tăng khắp bốn phương đến trú ngụ.” Đức Phật hoan hỷ thọ lãnh chúng theo sự thỉnh cầu của các thí chủ. Rồi ba vị trưởng giả thỉnh Đức Phật chủ trì lễ trai Tăng vào ngày hôm sau rồi họ ra đi.

(Điều tất nhiên là những sự kiện liên quan đến nữ tỳ Khujjuttara, Hoàng hậu Samavatī, và hoàng hậu Magandhi cần được bao gồm ở đây để hoàn thành chủ đề. Nhưng những sự kiện liên quan đến Khujjuttara và Samavatī sẽ được đề cập đến khi chúng tôi bàn về Tăng Bảo. Bài mô tả đầy đủ về Magandhi có thể tìm thấy ở bộ Chú giải Pháp Cú. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập những sự kiện thích đáng cần thiết đối với chương này).

Đức Phật vào ngụ ở các tịnh xá do ba vị trưởng giả dâng cúng và trải qua mùa an cư thứ chín tại Kosambi.

Những ác nghiệp của Magandhi

Trong thời gian Đức Phật trải qua mùa an cư thứ chín tại Kosambi, thì nàng Magandhi trở thành chánh hậu của vua Udena. Vấn đề như thế này: Magandhi được cha mẹ giao lại cho người chú của nàng là Cula Magandhi chăm sóc, trước khi họ xuất gia Sa-môn. Vua Udena sau khi bàn bạc với người chú Cūla Magandhi, đã phong nàng làm hoàng hậu. Một hậu cung với năm trăm nữ tỳ được dành cho nàng và như vậy Magandhi đã trở thành hoàng hậu của vua Udena lúc bấy giờ. Đức Phật nhập hạ thứ chín tại Kosambi.

Sau khi biết được rằng Đức Phật đã đến tại Kosambi, nàng cho gọi tất cả những tên côn đồ, lưu manh và nghiện ngập đến, rồi bỏ ra một số tiền mua chuộc chúng, bảo chúng gọi Đức Phật bằng nhiều cái tên do nàng bày ra. Khi Đức Phật vào kinh thành để khát thực vào ngày hôm sau, để đáp lại lời thỉnh cầu dự lễ cúng dường vật thực của ba vị trưởng giả, những tên lưu manh, nghiện ngập ấy bèn mắng nhiếc Ngài bằng những cái tên có tính chất lăng mạ do Magandhi chỉ dạy.

Đại đức Ānanda nài xin Đức Phật rời khỏi chỗ ấy: “Bạch Đức Thế Tôn... chúng ta không nên trú ngụ tại một thị trấn nơi mà chúng ta bị chửi mắng. Chúng ta hãy đi đến một thị trấn khác!” Nhân đó, Đức Phật đáp lại: “Này Ānanda, chư Phật hoàn toàn tự tại trước tám pháp thăng trầm của thế gian và tất cả những lời chửi mắng, gièm pha đều phải diệt tắt trong vòng bảy ngày, không thể lâu hơn. Những kẻ lăng mạ sẽ phải nhận lãnh hậu quả về tội lỗi mà chúng đã làm. Người không cần phải lo lắng buồn phiền về những điều sai trái như vậy!”

(Đây là dạng tóm tắt của bài trình bày trong bộ Chú giải Tăng chi, Chú giải Pháp cú, 223 Nāga Vagga. Lời mở đầu về Atta danda vatthu có một bài trình bày khá chi tiết).

Những cố gắng tự nguyện phi thường của ba vị Trưởng lão xứ Kosambi

Ba vị trưởng giả thỉnh Đức Phật vào thành phố và thực hiện sự cúng dường đủ loại rất dồi dào. Đức Phật trú ngụ tại các tịnh xá của họ theo thứ tự luân phiên và thọ lãnh vật thực cũng theo cách ấy. Nói

cách khác, khi Đức Phật trú ở tịnh xá Ghositārāma vào ngày nào thì Ngài đến thọ lãnh vật thực ở nhà của ông Ghosita vào ngày hôm sau. Cũng vậy, Ngài thọ lãnh vật thực ở nhà của ông Kukkudha và Pavarika, theo thứ tự nối tiếp. (Chú giải Pháp Cú)

Sau thời gian khoảng một tháng, ba vị trưởng giả cùng hiểu ra vấn đề là :

“Chư Phật xuất hiện vì mục đích che chở chúng sanh và nâng cao lợi lạc của họ, chúng ta nên lo liệu để tất cả dân chúng cũng được góp phần trong các việc phước. ”

Do đó, họ tạo cơ hội thuận tiện để tất cả dân cư đều tham gia vào các việc phước, kết quả là tất cả dân cư trong nước Kosambi đều bố thí cúng dường tại những con đường, góc phố riêng của họ hay bằng cách thành lập những nhóm từ thiện.

Một sự bất hòa to lớn xảy ra trong chúng Tăng

Khi Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Ghositārāma, có khởi sanh xích mích giữa hai vị *bhikkhu*, vị thì thông suốt Tạng Luật (*Vinaya*) và vị khác thì thông suốt Tạng Kinh (*Sutta*), cả hai sống trong cùng một tịnh xá. Một hôm vị tỳ khuru thông thạo *sutta* đi vào nhà cầu và sau khi đi ra, đã để lại một ít nước trong cái gáo. Vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* đi vào sau vị kia, trông thấy một ít nước còn lại trong cái gáo ; vị ấy đi ra và hỏi vị tỳ khuru tinh thông *sutta*: “Này hiền giả...có phải hiền giả đã để lại một ít nước trong cái gáo này chăng?” Vị tỳ khuru thông *sutta* đáp lại một cách thành thật: “Đúng vậy, thưa tôn giả.” Vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* gắt gỏng: “Này hiền giả, vậy hiền giả không biết làm như vậy là phạm tội (*āpatti*) sao?” Vị tỳ khuru tinh thông *sutta* đáp lại: “Không, tôi không biết, thưa tôn giả.” Rồi vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* giải thích: “Này hiền giả, chừa nước lại trong cái gáo, nhiều hay ít cũng là một tội (*āpatti*).”

Vị tỳ khuru tinh thông *sutta* nói rằng: “Nếu tôi phạm tội thì tôi sẽ trừ diệt tội bằng sự sám hối.” Rồi vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* giải thích: “Này hiền giả, nếu hành động như vậy làm do quên hoặc không

cố ý thì không có tội.” Nghe vậy, vị tỳ khuru tinh thông *sutta* nghĩ rằng mình không phạm tội khi chừa lại nước trong cái gáo.

(Ở đây, vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* nghĩ rằng ‘hành động như vậy’ không kể là tội (*āpatti*) vì sơ xuất hoặc không cố ý. Thực tế thì, hành động như vậy được xem là tội tác ác (*dukkata-āpatti*), cho dù nó làm do sơ ý hoặc không cố ý).

Vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* nói với các đệ tử của mình rằng vị tỳ khuru tinh thông *sutta* đã không biết mình phạm tội khi nào, để chê bai vị tỳ khuru tinh thông *sutta*. Và khi các đệ tử của vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* gặp các đệ tử của vị tỳ khuru tinh thông *sutta* nói rằng thầy của các vị tỳ khuru này không biết tội mà vị ấy đã phạm. Khi các đệ tử của vị tỳ khuru tinh thông *sutta* đem vấn đề ấy thuật lại với thầy của họ, vị tỳ khuru thông *sutta* nói rằng: “ Chính vị tỳ khuru tinh thông *vinaya* nói với ta rằng ta không phạm tội, thế mà bây giờ vị ấy lại tráo trở và tố cáo ta phạm tội ấy. Vị ấy đã nói dối.”

Các đệ tử của vị tỳ khuru tinh thông *sutta* bèn đi đến các đệ tử của vị tỳ khuru thông *vinaya* và nói với họ rằng: “ Thầy của các người là một kẻ nói dối.” Và sự bất hòa bắt đầu xảy ra! Vị tỳ khuru thông *vinaya* sắp xếp để được sự ủng hộ của những người cùng phe cùng phe và kết tội vị tỳ khuru tinh thông *sutta* về tội có lỗi mà không thấy lỗi (*āpattiyā adassane ukkhepaniyakam*) và quyết tâm treo tội vị ấy.

Vị tỳ khuru bị hại tội như vậy, là người đa văn và có địa vị trong Tăng chúng, bèn đi đến các bạn bè và những người cùng phe mà nói rằng: “ Thực ra, kẻ không có tội thì bị kết tội, còn kẻ có tội thì không bị kết tội, tôi không bị ngã, chưa bị ngã, tôi không bị treo (dầu họ đã treo tôi), tôi không có tội, tôi đã bị treo bởi một việc làm công khai mà không có giá trị hợp pháp. Tôi muốn cầu xin các vị hãy đứng bên cạnh tôi, làm người cùng phe với tôi về pháp và luật (*dhamma-vinaya*).” Như vậy vị ấy đã có được nhiều bạn bè, nhiều người ủng hộ. Một người đưa tin cũng được cử đi đến các vị tỳ khuru trong các ngôi làng và các xứ để giải thích vấn đề. Như vậy các vị tỳ khuru trong nước đã từng qua lại với vị ấy đã trở thành những người cùng phe.

Các đệ tử của những vị tỳ khuru bị treo đi đến những vị tỳ khuru đã treo họ và nói lời chống bác: “Này các hiền giả... đó không phải là trường hợp có tội, đó không phải là trường hợp để bắt người ta phải chịu tội. Do đó, vị tỳ khuru tinh thông *sutta* không có tội. Vị ấy không phải bị treo đầu vì ấy đã bị treo bởi một việc làm công khai mà không có giá trị hợp lý.”

Đáp lại, các vị tỳ khuru tố cáo nói với những vị tỳ khuru bị treo rằng đó là trường hợp có tội (*āpatti*), không phải không có tội. Do đó, vị tỳ khuru tinh thông *sutta* đã phạm tội. Không phải là vị ấy không có tội. Do đó vị ấy đáng bị treo bởi một hành động treo tội công khai có giá trị hợp pháp. Này các hiền giả... đừng nên đi theo con đường của vị ấy. Đừng hầu hạ vị ấy nữa.” Nhưng những lời kêu gọi của họ đã đi ra ngoài tai của những vị tỳ khuru thiêng về *sutta*; họ tiếp tục phục vụ cho vị tỳ khuru bị treo, và đi theo vị ấy bất cứ nơi đâu vị ấy đi đến.

Đức Phật khuyến giáo các vị tỳ khuru của hai phe

Một vị tỳ khuru không rõ danh tính đi đến Đức Phật và kính cẩn thuật lại tất cả mọi chuyện. Nhân đó, Đức Phật thốt lên: “Chúng Tăng đã chia rẽ. Chúng Tăng đã chia rẽ.” Hai lần liên tục và đi đến các vị tỳ khuru đã treo tội vị tỳ khuru thông *sutta* và sau khi ngồi xuống chỗ ngồi đã dành sẵn, Ngài khuyên họ như vậy:

(Chúng tỳ khuru lúc bấy giờ chưa thực sự bị chia rẽ, nhưng Đức Phật đã nói như vậy để đề phòng tai họa chia rẽ Tăng sắp xảy ra sau này. Ví dụ: người ta có thể nói rằng: “Lúa đã chín” khi người ta thấy không còn những cơn mưa là hiện tượng báo hiệu đã đến mùa gặt).

‘Này các *bhikkhu*... các thầy không nên vì ngã mạn tự cao mà nghĩ đến việc treo tội hay trục xuất một vị tỳ khuru vì một chuyện nhỏ nòi. Giả sử chúng ta cho rằng một vị tỳ khuru nọ phạm tội (*āpatti*) dù vị ấy không nghĩ rằng đó là tội. Nói cách khác, có thể có những vị tỳ khuru cho đó là tội. Này các *bhikkhu* ... nếu những vị *bhikkhu* ấy biết mà quan tâm đến vị tỳ khuru kia: “Vị *bhikkhu* này đa văn, thông thuộc kinh tạng, rành mạch Pháp, Luật và *Pāṭimokkha*, thông minh và có trí

tuệ, có kinh nghiệm, tận tâm, cẩn trọng và ưa thích ba học pháp: (1) “Nếu chúng ta cô lập vị tỳ *bhikkhu* này vì không thấy tội, nếu chúng ta không hành Tăng sự với vị *bhikkhu* này, và hành Tăng sự riêng không có vị *bhikkhu* này, do làm như vậy, sẽ có sự xung đột, bất hòa, sẽ có sự chia rẽ trong chúng Tăng; sẽ có sự đấu khẩu trong chúng Tăng; sẽ có sự phân biệt kỳ thị trong chúng Tăng.” Nay các *bhikkhu*, khi biết rõ điều này, các *bhikkhu* không nên treo tội hay cô lập một vị *bhikkhu* như vậy vì không thấy tội, ngõ hầu dẹp yên sự chia rẽ Tăng và phát triển sự đoàn kết.

Này các *bhikkhu* ... các thầy không nên vì ngã mạn tự cao mà nghĩ đến việc treo tội hay cô lập một vị *bhikkhu* vì một chuyện nhỏ nôi. Chúng ta hãy giả sử rằng vị *bhikkhu* nọ có thể đã phạm tội (*āpatti*) dù vị ấy nghĩ rằng về mặt này không có tội. Nói cách khác, có những vị *bhikkhu* cho đó là tội. Nay các *bhikkhu* ... Nếu những vị *bhikkhu* ấy biết mà quan tâm đến vị *bhikkhu* kia: “ Vị đại đức này đa văn, thông thuộc kinh tạng, rành mạch Pháp, Luật và *Pāṭimokkha*, thông minh và có trí tuệ, có kinh nghiệm, tận tâm, cẩn trọng và ưa thích ba học pháp. (2) Nếu chúng ta cô lập vị *bhikkhu* này vì không thấy tội, và không làm lễ tự tứ chung; nếu chúng ta làm lễ tự tứ mà không có vị *bhikkhu* này. (3) Nếu chúng ta không hành Tăng sự chung với vị *bhikkhu* này; nếu chúng ta hành Tăng sự mà không có vị *bhikkhu* này. (4) Nếu chúng ta không ngồi chung với vị *bhikkhu* này; nếu chúng ta ngồi ở chỗ không có vị *bhikkhu* này. (5) Nếu chúng ta không ngồi uống cháo chung với vị *bhikkhu* này, nếu chúng ta ngồi uống cháo mà không có vị *bhikkhu* này. (6) Nếu chúng ta không ngồi trong phòng ăn chung với vị *bhikkhu* này, nếu chúng ta ngồi trong phòng ăn không có vị *bhikkhu* này. (7) Nếu chúng ta không ở dưới cùng một mái nhà với vị *bhikkhu* này; nếu chúng ta ở dưới một mái nhà mà không có vị *bhikkhu* này. (8) Nếu chúng ta không thực hiện pháp tôn kính theo hạ lạp, không đón chào hay đánh lễ theo thứ tự hạ lạp đối với vị *bhikkhu* này, nếu chúng ta chỉ thực hiện pháp tôn kính, chào hỏi và đánh lễ theo hạ lạp mà không có vị *bhikkhu* này, do làm như vậy, sẽ có sự bất hòa, xung đột, sẽ có sự chia rẽ trong chúng

Tăng, sẽ có sự đầu khầu, sự phân biệt kỳ thị trong chúng Tăng.” Nay các thầy *bhikkhu* ... khi biết rõ điều này, các tỳ khuru không nên treo tội hay cô lập một vị *bhikkhu* vì không thấy tội, ngõ hầu dập tắt sự chia rẽ và đẩy mạnh sự đoàn kết trong chúng Tăng.

Sau khi thuyết giảng thời pháp trên vì sự đoàn kết của chư Tăng đến các vị *bhikkhu* đã treo tội một vị *bhikkhu*, Đức Phật đi đến những đệ tử của vị tỳ khuru bị treo tội và thuyết một thời pháp.

“Này các thầy *bhikkhu* ... khi các thầy đã phạm tội, các thầy không nên nghĩ rằng không cần phải sám hối tội, vì cho rằng : “ Chúng ta chưa phạm tội.”

Này các thầy *bhikkhu* ... giả sử rằng một vị *bhikkhu* nọ có thể đã phạm tội (*āpatti*) dù vị ấy nghĩ rằng không có tội, về mặt này, và về mặt khác, có những vị *bhikkhu* khác cho đó là tội (*āpatti*).

Này các thầy *bhikkhu*, nếu vị *bhikkhu* ấy cho rằng vị ấy chưa phạm tội, và vị ấy biết quan tâm đến những vị *bhikkhu* kia: “ Những vị đại đức này đa văn, thông thuộc kinh tạng, rành mạch Pháp Luật (*dhamma-vinaya*) và *Pāṭimokkha*, thông minh và có trí tuệ, có kinh nghiệm, tận tâm, cẩn trọng và ưa thích ba học pháp. Cho dù vì mình hay vì bất cứ ai khác những vị *bhikkhu* này không nên hành động sai lầm do tham muốn vị kỷ, thù ghét, ngu si, do sự hãi.

Nếu những vị *bhikkhu* này treo tội ta vì không thấy tội và (1) nếu họ không thọ trì giới chung với ta, nếu họ thọ trì giới mà không có ta; (2) nếu những vị *bhikkhu* này không làm lễ tự tứ chung với ta, nếu họ làm lễ tự tứ mà không có ta; (3) nếu họ không hành Tăng sự chung với ta ; nếu họ hành Tăng sự mà không có ta; (4) nếu họ không ngồi chung với ta, nếu họ ngồi ở chỗ không có ta; (5) nếu họ không ngồi uống cháo chung với ta, nếu họ ngồi uống cháo ở chỗ không có ta; (6) nếu họ không ngồi trong phòng ăn chung với ta, nếu họ ngồi trong phòng ăn khi không có ta; (7) nếu họ không ở chung mái nhà với ta, nếu họ ở dưới mái nhà không có ta; (8) nếu họ không tôn kính, chào hỏi, hay đánh lễ theo thứ tự hạ lạp mà không có ta, do làm như vậy, sẽ có sự bất hòa, sự xung đột, sẽ có sự chia rẽ trong chúng Tăng, sẽ có sự đầu khầu, sự phân biệt, kỳ thị trong chúng Tăng.” Nay các thầy

bhikkhu, khi biết rõ điều này, vị *bhikkhu* ấy nên sám hối tội vì niềm tin đối với Tăng bảo để dập tắt sự chia rẽ và đẩy mạnh sự hòa hợp.

Sau khi thuyết giảng thời pháp này vì sự đoàn kết của chư Tăng, Đức Phật đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra đi.

(Chú thích: Vị *bhikkhu* thông *sutta* đã thành thật bày tỏ ước muốn của vị ấy là ‘ xin được sám hối tội nếu vị ấy đã phạm tội khi vị *bhikkhu* thông *vinaya* đầu tiên đã khiển trách. Nhưng sau đó, khi vị *bhikkhu* ấy được vị kia cho biết rằng: “ Bất cứ tội nào đã vi phạm do sơ ý và không có chủ tâm thì không được kể là tội hay hành vi có tội nên vị ấy tin rằng mình không có tội. ”

Nếu Đức Phật quyết định quở trách những vị *bhikkhu* tinh thông *vinaya* vì đã treo tội các vị *bhikkhu* tinh thông *sutta* trong những vấn đề như vậy thì họ ắt sẽ phân bua là Đức Phật đã nghiêng về phe đối lập, như vậy khiến họ bị tội chống lại Đức Phật, là tội có thể dẫn họ đến bốn khổ cảnh.

Lại nữa, nếu vị *bhikkhu* tinh thông *sutta* cố ý để lại một ít nước trong cái gáo, và như vậy, vị ấy phạm tội tác ác (*dukkata āpatti*). Những đệ tử của vị ấy đã bày tỏ quan điểm của họ là sự kết tội như vậy không có giá trị hợp pháp do sự bình vực thầy của họ.

Nếu Đức Phật quyết định tán đồng sự kết tội của những vị *bhikkhu* khuru tinh thông *vinaya* về vấn đề ấy, thì những đệ tử của vị *bhikkhu* tinh thông *sutta* tự nhiên sẽ tố cáo Đức Phật đã nghiêng về phe đối lập họ, như vậy chính họ rơi vào tội chống báng Đức Phật, một tội có thể dẫn họ đi vào các khổ cảnh.

Do vậy, nên nhớ rằng Đức Phật đã tránh không khiển trách bất cứ ai trong hai phe vì sự an lạc và thanh tịnh, và Ngài thuyết các thời pháp vì sự đoàn kết của chư Tăng, rồi Ngài ra đi khỏi chỗ ấy).

Thuyết giảng về hai *Ñānā Saṃvāsa* và hai *Samānā Saṃvāsa*

Bấy giờ, những vị *bhikkhu* đã bị treo tội thọ trì giới và hành Tăng sự trong Sima (bên trong khu vực có phân giới hạn) của cùng

tịnh xá, trong khi đó những vị *bhikkhu* đã cô lập nhóm trước thì thọ trì giới và hành Tăng sự sau khi đã đi ra bên ngoài Sima của tịnh xá.

Một trong những vị *bhikkhu* của nhóm sau đi đến Đức Phật và kính cẩn bạch với Đức Phật:

“ Bạch Đức Thế Tôn... những vị *bhikkhu* bị treo tội đã làm lễ phát lồ và hành Tăng sự trong Sima của cùng tịnh xá, trong khi đó Tăng chúng mà đã cô lập nhóm trước thì làm lễ phát lồ và hành Tăng sự sau khi đã ra bên ngoài Simā của tịnh xá.”

Nhân đó, Đức Phật cho câu trả lời sau đây :

“ Đây *bhikkhu* ... trường hợp những vị *bhikkhu* bị treo tội làm lễ phát lồ và hành Tăng sự theo đúng thủ tục về tuyên ngôn *Natti kammavācā* do Như Lai ban hành, trong khu vực Sima của tịnh xá, sự thực hành của họ phải được xem là hợp lệ, có giá trị hợp pháp.

Này *bhikkhu* ... dường thế ấy, nếu những vị tỳ khưu treo tội nhóm trước, làm lễ phát lồ và hành Tăng sự đúng với thủ tục về tuyên ngôn do Như Lai ban hành, trong Sima của tịnh xá, thì sự thực hành của các thầy cũng được xem là hoàn toàn hợp lệ, có giá trị hợp pháp.

Này *bhikkhu* ...tại sao như vậy? Những vị *bhikkhu* bị treo thuộc về một hội chúng khác với hội chúng của thầy và thầy thuộc về một hội chúng khác với hội chúng của họ.”

Hai loại Biệt trú - *Ñānā Saṃvāsa*

Này các *bhikkhu* ...có hai trường hợp để thuộc về một hội chúng khác - *Ñānā Saṃvāsa* (1) Bằng sự cố gắng của bản thân, vị *bhikkhu* tự mình đi theo một hội chúng khác. (2) Do bị treo tội bởi Tăng chúng vì không thấy tội (*āpatti*), vì không sám hối, không từ bỏ tà kiến. Như vậy có hai trường hợp để thuộc về một hội chúng khác.

Hai loại đồng trú - *Samānā Saṃvāsa*

Này các *bhikkhu* ...Có hai trường hợp để thuộc về một hội chúng- *Samānā saṃvāsa*: (1) Sự cố gắng của chính mình, vị tỳ khưu

tự làm cho mình trở thành người theo cùng một hội chúng (2) Toàn thể chúng Tăng tháo gỡ sự treo tội và phục vị (*osaraniva kamma*) cho vị *bhikkhu* đã bị treo tội (*ukkhepaniya kamma*).

Như vậy, có hai trường hợp Biệt trú (*Ñānā saṃvāsa*) và hai trường hợp Đồng trú (*Samānā saṃvāsa*), do Đức Phật giáo giới.

(Chú thích: Có hai nhóm hay hai loại chúng *bhikkhu* : đó là (1) Những vị *bhikkhu* đúng luật (*Dhammavādi*) là những vị đã treo tội các *bhikkhu* phạm tội, (2) Những vị *bhikkhu* phạm luật (*Adhammavādi*). Nếu một vị *bhikkhu* trú ngụ với nhóm này hay nhóm khác, sau khi xem xét cẩn thận các quan điểm của cả hai nhóm, quyết định rằng những vị *bhikkhu* bị treo là phạm luật, còn những vị *bhikkhu* mà treo tội họ thì đúng luật, chính vị ấy đã làm cho mình thuộc về hội chúng với những vị tỳ khuru treo tội).

Hành vi của các *bhikkhu* đang xung đột

Lúc bấy giờ, các vị *bhikkhu* rơi vào xung đột, tranh cãi nhau trong nhà ăn ở các làng mạc. Họ cư xử không thích hợp về thân và lời nói. Họ đi đến đấm đá. Mọi người tỏ thái độ xem thường và chỉ trích họ. Những vị *bhikkhu* có hành kiểm tốt và khiêm tốn bèn thuật lại tình trạng đáng buồn này đến Đức Phật và Ngài cho gọi các vị *bhikkhu* ầu đả nhau đến. Sau khi hỏi rõ mọi chuyện và quở trách họ, Đức Phật bèn thuyết một thời pháp thoại thích hợp và dạy họ rằng:

‘Này các Tỳ khuru, khi chúng Tăng bị chia rẽ, không cư xử với nhau đúng theo luật, nếu có sự bất hòa, các thầy nên ngồi riêng ra, nghĩ trong tâm rằng: “ Ít nhất, chúng ta cũng không thể cư xử một cách không thích đáng với nhau về thân và lời nói; chúng ta không thể đi đến ầu đả nhau.”

Này các *bhikkhu*, khi chúng Tăng bị chia rẽ nhưng nếu cư xử với nhau đúng theo luật và nếu có sự thân ái, thì các thầy có thể ngồi cạnh bên nhau.”

Đây là những lời khuyên nhủ của Đức Phật đến các vị tỳ khuru khi có sự chia rẽ trong chúng Tăng.

Bài pháp về Bốn sanh Dighavu

Hai phe *bhikkhu* đối địch tiếp tục cãi vã, xung đột nhau, làm thương tổn nhau bằng binh khí miệng lưỡi. Chúng Tăng không thể dập tắt sự xung đột.

Rồi một vị *bhikkhu* nọ đi đến Đức Phật. Sau khi đến đánh lễ Đức Phật và đứng ở chỗ phải lễ, rồi bạch lại vấn đề với Đức Phật và thỉnh Ngài đi đến chỗ các vị tỳ khuru đang xung đột.

Nhân đó, Đức Phật đi đến các vị tỳ khuru và giáo giới họ:

“Này các *bhikkhu*... thật hoàn toàn không thích hợp để các thầy tranh cãi nhau, chiến đấu với nhau và đối chọi lẫn nhau. Đủ lắm rồi ! Hãy chấm dứt xung đột, hãy chấm dứt tranh cãi. ”

Nhân đó, một vị *bhikkhu* trong nhóm bị treo, do quan tâm đến sự an lạc của Đức Phật, đã bạch rằng:

“ Bạch Đức Thế Tôn... Xin đáng Pháp vương hãy chờ đợi, xin Thế Tôn đừng quan tâm đến, hãy trú trong an lạc vào lúc này. Chúng con sẽ chịu trách nhiệm về những sự xung đột này.” Đây là lời thỉnh cầu của vị ấy đến Đức Phật.

Đức Phật đã khuyên nhủ họ đến hai lần, và vị *bhikkhu* trong nhóm bị treo tội vẫn lập lại lời thỉnh cầu hai lần liên tục.

(Chú thích: Vị *bhikkhu* bị treo tội là người có thiện ý đối với Đức Phật. Vị ấy thành tâm thỉnh cầu Đức Phật đừng lo buồn về vấn đề hiện tại khi ngọn lửa thù hận đang dâng cao.

Nhưng Đức Phật biết rằng hai nhóm đối lập, sẽ hồi tỉnh một khi ngọn lửa hận thù được dập tắt, và vì vậy do lòng bi mẫn đối với những vị *bhikkhu* này, Đức Phật thuyết một thời pháp về tích chuyện Dighavu).

Câu chuyện Dighavu

Một thuở nọ có một vị vua ở xứ Benares, tên là Kasi đại vương, nhà vua có tài sản lớn, quân binh, chiến xa, voi, ngựa, có lãnh thổ rộng

mênh mông, kho báu to lớn và đầy những kho thóc. Vua nước Kosala, tên là Dīghiti là người nghèo hơn, ít tài sản, quân binh ít hơn, số lượng chiến xa, voi ngựa có giới hạn, kho báu và kho thóc có giới hạn. Nay các *bhikkhu*, vua Brahmadata danh hiệu là Kasi đại vương, chuẩn bị chiến tranh chinh phục vua Dighiti, và xuất chinh đến nước Kosala với binh lực hùng hậu gồm chiến xa, tượng binh, mã binh và bộ binh.

Kẻ yếu không chống lại kẻ mạnh

Khi nghe tin cấp báo, vua Dighiti của nước Kosala cân nhắc suy nghĩ: “Vua Brahmadata của nước Kāsi là người giàu có, sở hữu tài sản khổng lồ, có binh lực vĩ đại, gồm xa binh, tượng binh, mã binh và bộ binh. Có kho báu to lớn, lãnh thổ rộng mênh mông và nhiều kho thóc trong khi đó ta tương đối nghèo, có ít tài sản, binh lực yếu và ta chắc chắn sẽ bị đánh bại bởi trận đánh đầu tiên của vị vua ấy. Hay nhất là trốn đi trước hơn để bị đánh bại.” Do đó nhà vua dẫn theo hoàng hậu trốn khỏi kinh đô trước khi kẻ thù tiến đến.

Này các thầy *bhikkhu* ... vua Brahmadata đã chiếm lấy tất cả mọi thứ mà vua Dighiti để lại gồm quân binh, xe ngựa, đất đai, tài sản và những kho thóc và sáp nhập nước Kosala vào nước Kasi, còn vị vua lưu vong và hoàng hậu của ông ta đến tại Benares và ẩn náu tại một lò gốm ở ngoại thành; cả hai cùng cải trang làm đạo sĩ.

Hoàng hậu mang thai

Này các *bhikkhu*... sau một thời gian, hoàng hậu của vua Dighati có thai, bà có sự thèm muốn những thứ đặc biệt như muốn thấy mặt trời mọc trên bốn lực lượng quân binh, trang phục chỉnh tề đầy đủ khí giới đang đứng trên đất bằng và muốn uống nước rửa kiếm.

Hoàng hậu bèn đem ước muốn thuật lại với chồng, vua Dighati của nước Kosala, rằng nàng đã có thai và có sự khao khát mãnh liệt, muốn thấy quân binh, binh giáp đầy đủ vào lúc mặt trời mọc và muốn uống nước được dùng để rửa đao kiếm. Nhân đó, nhà vua nói rằng: “

Này ái hậu... làm sao chúng ta có thể thấy quân binh trang bị đầy đủ và có được nước được dùng để rửa đao kiếm... khi chúng ta ở trong hoàn cảnh thấp hèn này. Hoàng hậu đáp lại: “Tâu bệ hạ... thiếp sẽ chết nếu những ước muốn của thiếp không được thỏa mãn.”

Nhà hiền triết thấy xa trông rộng và cũng là một người bạn

Lúc bấy giờ, người bạn thời thơ ấu của vua Dighati là vị tư tế quan của vua Brahmadata, vua nước Kāsi. Ngày các *bhikkhu*... Dighati, vua nước Kosala bèn đi đến người bạn thời thơ ấu của vị ấy là vị tư tế quan và nói với ông ta rằng: “Này ông bạn... người bạn của ông, hoàng hậu đang có thai, và nàng có ước muốn mãnh liệt là được thấy quân binh đang đứng ở chỗ đất bằng phẳng và rộng lớn, và muốn uống nước được dùng để rửa đao kiếm.” Nghe nói vậy, vị Bà-la-môn nói rằng: “Tâu bệ hạ... nếu vậy, tôi muốn được gặp hoàng hậu.”

Này các *bhikkhu*... hoàng hậu đi đến vị tư tế quan. Khi vị Bà-la-môn trông thấy hoàng hậu từ xa đang đi đến ông ta đứng dậy, sửa y áo chỉnh tề và với hai tay chắp lại, ông ta vui sướng thốt lên: “Quả thật vậy, một vị vua của nước Kosala đang ở trong bào thai của hoàng hậu.” Ông ta đã nói lên ba lần như vậy. Và ông ta đảm bảo với hoàng hậu rằng: “Chúc hoàng hậu được an vui và tốt đẹp. Hoàng hậu sẽ có cơ hội trông thấy bốn loại quân binh trang bị đầy đủ vào lúc mặt trời mọc tại chỗ đất bằng phẳng và uống nước được dùng để rửa đao kiếm.”

Này các *bhikkhu*... Vị tư tế quan đi đến vua Brahmadata của nước Kāsi và tâu rằng: “Tâu bệ hạ... những điềm tướng mà hạ thần có thể trông thấy là quân binh với đầy đủ binh phục và khí giới phải xuất hiện trên một chỗ đất bằng phẳng rộng lớn vào lúc mặt trời mọc và những cây kiếm của vua phải được rửa vào lúc ấy.” Đức vua truyền lệnh cho các vị quan thực hiện những lời chỉ dẫn của vị tư tế quan.

Hoàng hậu của vua Dighati được thỏa mãn những khao khát của nàng (nhờ sự sắp xếp của vị tư tế quan). Nàng đã thấy quân binh trang bị đầy đủ, đang đứng trên chỗ đất bằng phẳng, rộng lớn và uống

nước được dùng để rửa đao kiếm. Nay các *bhikkhu*... nàng đã hạ sanh một bé trai và đặt tên là Dighavu.

Này các *bhikkhu*... khi hoàng tử Dighavu đến tuổi trưởng thành, vua Dighiti bèn nảy sanh ý nghĩ: “ Vua Brahmadatta của nước Kāsi bấy lâu nay đã làm hại chúng ta, vị ấy đã chiếm lĩnh quân binh, xe ngựa, voi, ngựa, và đất đai của chúng ta bao gồm những khu làng mạc, đã tước đoạt những kho báu và thóc lúa. Vị ấy sẽ giết ba người chúng ta một khi vị ấy biết được chỗ ở của chúng ta. Tốt hơn, đưa con trai Dighavu của chúng ta nên ở ngoài kinh đô để được an toàn. Do đó, vị ấy sắp xếp để Dīghāvu ở tách biệt họ tại một chỗ ở ngoại thành. Nay các *bhikkhu* ... Hoàng tử Dighavu đã học nhiều môn nghệ thuật và khoa học của thời bấy giờ trong suốt cuộc đời xa xứ.

Người thợ cạo phản bội

Này các *bhikkhu*... một người thợ cạo của vua Dighiti nước Kosala được quyền tự do đi đến hoàng cung của vua nước Kasi. Nay các *bhikkhu*... khi người thợ cạo trông thấy vua và hoàng hậu của nước Kosala đang nướng nấu trong một ngôi nhà cũ kỹ của người thợ gốm, mang tướng mạo những đạo sĩ ở vùng ngoại ô, ông ta đi đến vua Brahmadatta của nước Kasi và tâu lên rằng: “ Tâu bệ hạ...vua Dighiti và hoàng hậu của vị ấy đang nướng trú trong một ngôi nhà cũ của người thợ gốm và mang tướng mạo của những đạo sĩ ở vùng ngoại ô của thành phố.” Nay các tỳ khuru, vua Brahmadatta đã sai quân binh đi bắt vua và hoàng hậu của nước Kosala. Quân hầu làm theo lệnh truyền.

Này các *bhikkhu*... vua Brahmadatta đã truyền lệnh quân binh: “ Nay các khanh... hãy trói tay vua Dighiti và hoàng hậu của ông ta ra sau lưng thật chắc. Hãy cạo trọc đầu của chúng, đánh trống cho vang trời và dẫn chúng đi từ con đường này đến con đường khác, từ ngã tư đường này đến ngã tư đường khác, hãy đánh đập chúng trên đường đi, và cuối cùng đưa chúng ra khỏi kinh thành ở cổng phía nam và chặt

chúng thành bốn mảnh. Xác của chúng phải được quăng đi bốn hướng.” Các đao phủ đã làm theo lệnh truyền của vua Brahmadata.

Giáo thuyết hòa bình của vua Kosala

Lúc bấy giờ, hoàng tử Dighavu nóng lòng muốn gặp cha mẹ. Hoàng tử tự nghĩ: “Đã lâu rồi ta chưa gặp cha mẹ của ta, tốt hơn ta nên đi thăm họ ngay bây giờ.” Do đó, hoàng tử đi vào thành phố và đến gặp mặt hai đấng sanh thành bạc mệnh với đôi tay bị trói ngược sau lưng, đầu bị cạo, bị đánh đập khi đi qua các con đường, các ngã tư đường với những tiếng trống vang trời. Hoàng tử vô cùng xúc động và bàng hoàng, đau đớn, nhưng cậu ta vẫn cố gắng đến gần cha mẹ.

Này các *bhikkhu*... khi vua Dighiti trông thấy con, hoàng tử Dighavu đi đến từ xa, vị ấy nói lên những lời khuyên như nhắm vào con trai của vị ấy.

Này Dighavu con thân... đừng nhìn xa và cũng đừng trông gần.

Này con thân Dighavu... sự trả thù không đem lại hạnh phúc.

Này con thân Dighavu... chỉ có sự không oán hận mới đem lại hạnh phúc.

Khi vua Dighiti nói lên những lời khuyên như vậy, các quan hiểu lầm vị ấy và nói rằng :

“Vị vua Dighiti của nước Kosala này đã mất cái đầu của ông ta rồi, con trai Dighavu của ông ta đâu? Ông ta đang nói chuyện với ai mà nói rằng: ‘Này Dighavu con... đừng nhìn xa cũng đừng nhìn gần. Này Dighavu con thân... sự trả thù không đem lại hạnh phúc. Này Dighavu con thân... chỉ có không hận thù mới đem lại hạnh phúc.’ ”

Khi vua Dighiti nghe những lời nhận xét của họ, vị ấy nói rằng: “Này các người... không phải ta nói ra do mất cái đầu của ta. Thực ra, những người có trí tuệ sẽ hiểu ý nghĩa trong câu nói của ta.”

Vua Dighiti đã nói ra những lời khuyên như vậy đến ba lần và các đao phủ thủ cũng nói lời nhận xét như vậy ba lần. Và vua Dighiti cũng giải thích cho họ biết rằng tâm trạng của vị ấy hoàn toàn tỉnh táo

và lời nói của vị ấy các bậc trí tuệ có thể hiểu được, là nhắm đến con trai của vị ấy.

Này các *bhikkhu*... các đao phủ tiếp tục đánh đập đức vua và hoàng hậu suốt đường đi và cuối cùng dẫn họ ra ngoài thành phố qua cổng phía nam theo lệnh truyền của vua Brahmadata. Vua Dighiti và hoàng hậu bị chặt thành bốn mảnh và những phần xác của họ bị ném đi bốn hướng. Các đao phủ trở về kinh đô sau khi cắt cử lính gác ở pháp trường.

Sự sắp xếp khôn khéo của hoàng tử Dighavu

Này các *bhikkhu*... Dighavu vào thành phố rồi đi ra với một ít rượu để đút lót những tên lính canh, và sau khi uống say mềm họ đã lăn ra ngủ li bì. Dighavu chặt củi rồi bỏ những phần xác của cha mẹ trên đồng củi, đoạn châm lửa hỏa thiêu theo truyền thống. Khi ngọn lửa đang cháy, hoàng tử chấp tay kính cẩn đi quanh đồng lửa ba vòng theo chiều bên phải.

Nỗi hoang mang to lớn của vua Brahmadata

Lúc bấy giờ, vua Brahmadata đang ở thượng lầu của cung điện, vị ấy trông thấy Dighavu, qua cửa sổ, đang đi quanh hỏa đài ba vòng với tay chấp lại trong tư thế lễ bái. Tức thì vị ấy nghĩ rằng người đàn ông kia phải là một trong những quyền thuộc thân thiết nhất của vua Dighiti và là người có thể sẽ làm điều gì đó chống lại đức vua. Vị ấy bàng hoàng đến nỗi không ai có thể làm gì để vị ấy đừng chú ý đến cảnh tượng ấy.

Hoàng tử Dighavu làm người quản tượng

Này các *bhikkhu*... Hoàng tử Dighavu đi vào rừng và khóc than thương tiếc cho cái chết của hai đấng sanh thành, khóc một hồi cho đến khi trút cạn nỗi sầu rồi trở lại kinh đô. Cậu ta đến một chuồng voi

ở gần hoàng cung và xin người quản tượng nhận cậu ta làm người học việc. Yêu cầu của hoàng tử được chấp nhận.

Này các *bhikkhu*... Hoàng tử Dighavu thường dậy sớm, chơi đàn Beluva và hát những bài ca nghe rất hay tại chuồng voi vào mỗi buổi sáng. Khi nghe giọng hát và tiếng đàn như vậy, vua Brahmadata hỏi các quan xem người cất lên tiếng hát và chơi đàn vào mỗi sáng sớm là ai. Các quan bèn tâu lại đầy đủ về người đã hát và chơi đàn ấy.

Rồi đức vua truyền lệnh cho gọi chàng trai chơi đàn và có giọng hát rất hay ấy đến.

Hoàng tử được phép tự do đi lại trong hoàng cung

Khi các quan dẫn Dighavu đến trước đức vua, vua hỏi: “Này gã kia... phải chăng người là người đã hát những bài ca và chơi đàn rất hay tại chuồng voi vào mỗi buổi sáng?” Hoàng tử trả lời bằng sự khẳng định. Rồi đức vua truyền lệnh vị ấy hãy hát và chơi đàn trước mặt đức vua.

Này các *bhikkhu*... Hoàng tử Dighavu đã hát với tiếng đàn phụ họa. Đức vua rất hoan hỉ với sự trình tấu của Dighavu và truyền lệnh cho phép chàng trai được làm người hầu của đức vua. Hoàng tử bắt tay vào làm phận sự của người hầu phục vụ đức vua. Về sau, vị ấy được tôn phong vào địa vị tín cẩn để đáp lại năm đức tính mà vị ấy đã thể hiện: (1) dậy sớm hơn đức vua, (2) đi ngủ sau đức vua, (3) luôn luôn năng động và sẵn sàng phục vụ, (4) làm tất cả mọi việc để làm hài lòng đức vua (5) có thói quen khéo nói và có ái ngữ.

Hoàng tử Dighavu tôn kính những lời khuyên của cha mình

Này các *bhikkhu*... Một hôm, vua Brahmadata truyền lệnh hoàng tử Dighavu đi sửa soạn long xa: “Này chàng trai...Hãy chuẩn bị xa giá, chúng ta sẽ đi vào rừng nai.” Hoàng tử đáp lại: “Thưa vâng... Tâu bệ hạ.” Và khi mọi việc đã xong, Dighavu tâu đức vua: “Tâu bệ hạ... xa giá đã sẵn sàng, xin bệ hạ hãy quyết định khi nào lên

đường.” Đức vua khởi sự lên đường đến khu rừng có quân binh theo hầu.

Hoàng tử Dighavu điều khiển xa mã chạy rất nhanh đến nỗi cuối cùng nó bỏ xa đoàn quân binh. Khi xe đã đi đủ xa, vua Brahmadata truyền lệnh cho hoàng tử Dighavu: “Này chàng trai... chúng ta đã xa khuất đoàn ngự binh rồi. Ta đã mệt và người hay dừng xe lại để ta nghỉ một lát.” Hoàng tử cho xe dừng lại và ngồi xếp bằng trên đất. Đức vua nằm nghỉ và gối đầu lên đùi của chàng trai, và do mỗi mệt, đức vua ngủ thiếp đi.

Này các *bhikkhu*... khi đức vua đang ngủ say, tâm của Dighavu bắt đầu làm việc:

“Vị vua Brahmadata của nước Kasi này đã làm hại nhiều đến chúng ta. Vị ấy đã dùng vũ lực chiếm lấy quân binh, voi, ngựa, xe, đất đai, của báu và những kho thóc của chúng ta. Chính hấn đã giết chết cha mẹ của ta, cơ hội trả thù hấn giờ đây tự nó đã đến.”

Hoàng tử tuốt kiếm và này các tỳ khuru... và những lời khuyên của phụ vương vị ấy lại trở dậy trong tâm trí vị ấy:

“Này Dighavu con thân... đừng nhìn xa cũng đừng trông gần. Này Dighavu con thân... sự trả thù không đem lại hạnh phúc. Này Dighavu con thân... chỉ có sự không trả thù mới đem lại hạnh phúc.”

Thật không đúng để chống lại lời khuyên của phụ vương ta và tra kiếm trong cái vỏ của nó.

Lần thứ hai rồi đến lần thứ ba, hoàng tử Dighavu tuốt kiếm ra để rửa mối hận đối với kẻ thù xưa và lần thứ hai rồi lần thứ ba vị ấy tra kiếm vào vỏ vì đã nhớ lại lời khuyên của vị ấy.

Rồi Brahmadata, vua của nước Kasi sợ hãi và hốt hoảng, loạng quạng đứng dậy bắt chợt từ giấc ngủ. Nhân đó, hoàng tử Dighavu hỏi vị ấy: “Tâu bệ hạ... điều gì khiến bệ hạ sợ hãi và hốt hoảng như vậy?” Đức vua đáp lại: “Này chàng trai... Trẫm đã mơ thấy rằng trẫm đang bỏ chạy bán sống bán chết vì sợ con trai của vua Kosala đang cầm cây gươm bén đuổi theo trẫm.”

Này các *bhikkhu*... rồi hoàng tử Dighavu tay trái cầm đầu của vua Brahmadata và tay phải tuốt kiếm ra và nói rằng: “Tâu bệ hạ...

Con trai của vua Kosala chẳng ai khác ngoài chính tôi đây. Bệ hạ đã gây nhiều tổn hại cho chúng tôi. Bệ hạ đã dùng sức mạnh chiếm đoạt quân binh, voi, ngựa, xe, của báu và những kho thóc và đất đai của chúng tôi. Chính bệ hạ đã giết chết phụ vương và mẫu hậu của tôi. Bây giờ tới phiên tôi trả thù bệ hạ.”

Rồi vua Brahmadata gục đầu dưới hai bàn chân của hoàng tử Dighavu và khẩn nài vị ấy xin tha mạng: “Này con thân Dighavu... hãy tha mạng cho ta.” Như vậy, vị ấy đã ba lần xin tha mạng. Rồi hoàng tử đáp lại: “Làm sao tôi có thể tha mạng cho bệ hạ! Chính bệ hạ là người nên tha mạng cho tôi!” “Thôi được, này Dighavu, người tha mạng cho trăm và trăm sẽ tha mạng cho người!”

Này các tỳ khuru... vua Brahmadata của nước Kasi và hoàng tử Dighavu đã tha mạng cho nhau, và họ nắm tay nhau. Họ thề không làm hại lẫn nhau. Rồi đức vua bảo Dighavu: “Này con thân... hãy thắng ách xe vào ngựa và chúng ta hãy trở về.” Hoàng tử nói: “Thưa vâng, tâu bệ hạ.” Khi mọi việc đã sẵn sàng, hoàng tử chờ lệnh đức vua để lên đường trở về kinh đô.

Đức vua trở về

Này các *bhikkhu* ... khi đức vua bước lên long xa, hoàng tử Dighavu đánh xe đi với tốc độ rất nhanh và chẳng bao lâu đã đuổi kịp đoàn quân hộ tống. Khi ấy vua Brahmadata của nước Kasi với đoàn quân hộ tống trở về kinh đô. Khi đến tại hoàng cung, đức vua cho triệu tập các quan và nói với họ rằng: “Này các khanh... các khanh sẽ làm gì nếu Dighavu, con trai của vua Kosala có thể được tìm thấy bây giờ?”

Khi ấy, một số vị quan nói rằng: “Chúng thần sẽ chặt tay của hắn.” Số khác thì nói rằng: “Chúng thần sẽ chặt chân của hắn.” Và số khác thì nói: “Chúng thần sẽ chặt chân tay... tai và mũi của hắn; chúng thần sẽ chặt đầu của hắn.”

Đức vua chỉ ngón tay của vị ấy và nói rằng: “Đây là hoàng tử Dighavu, con trai của vua Dighiti của nước Kosalas, không ai được

phép làm hại cậu ta. Cũng như vị ấy đã tha mạng cho ta, cũng vậy ta đã tha mạng cho vị ấy.”

Vua Brahmadata của nước Kasi đã công bố như vậy.

Giáo lý hòa bình của hoàng tử Dighavu

Rồi vua Brahmadata của nước Kasi hỏi hoàng tử Dighavu:

‘Này con... Cha của con chắc chắn đã để lại bốn lời khuyên

Này con thân... đừng nhìn xa cũng đừng nhìn gần! Trả thù không đem lại hòa bình. Không trả thù mới đem lại hòa bình.

Này Dighavu con... Cha của con muốn ám chỉ điều gì trong những lời khuyên ấy?

Để đáp lại câu hỏi của đức vua, hoàng tử Dighavu trả lời như sau:

(1) Tâu bệ hạ... cha của con đã khuyên con: “Đừng nhìn xa.” Câu này nên hiểu là “không nên thù địch với người khác dù bao lâu chăng nữa.”

(2) Tâu bệ hạ... Cha của con đã khuyên con: “Đừng nhìn gần,” nghĩa là: “Đừng rút ngắn thời gian thân ái mà phải tăng cường và duy trì lâu dài tình thân ái.”

(3) và (4) Tâu bệ hạ... Cha của con đã khuyên con: “Này con thân... Sự trả thù không thể làm chấm dứt hận thù. Con chỉ có thể diệt hận thù bằng sự không trả thù.”

Tâu bệ hạ, nếu con giết bệ hạ để trả thù cho cha mẹ của con, thì những người trung thành với bệ hạ sẽ tìm cách giết con. Làm như vậy sẽ không kết thúc sự thù qua oán lại giữa những người theo phe bệ hạ và những người theo phe con, và chuỗi dài thù hận sẽ tiếp diễn mãi mãi!

Như vậy, hoàng tử Dighavu đã giải thích ý nghĩa đằng sau lời khuyên của cha vị ấy về sự chấm dứt thù hận.

Về vấn đề này, các bậc trí tuệ thuở xưa cũng đã truyền lại bốn câu huấn thị như sau:

1. Không nên kéo dài nguyên nhân của sự thù địch.

2. Không nên rút ngắn thời gian thân ái.
3. Sự thân ái diệt tất thù hận.
4. Thù hận mở đường hận thù.

Hoàng tử Dighavu lấy lại vương quốc của vua cha

Này các *bhikkhu*... khi hoàng tử Dighavu giải thích ý nghĩa chính trong lời khuyên của vua cha, vua Brahmadata của nước Kasi nói rằng: “Này các khanh... kỳ diệu thay. Điều kỳ diệu như vậy chưa bao giờ xảy ra trước kia. Vị hoàng tử Dighavu này rất thông minh giải thích cho chúng ta hiểu ý nghĩa trong lời khuyên của phụ vương vị ấy một cách ngắn gọn!” Như vậy vua của nước Kosala đã tán dương hoàng tử Dighavu và chính thức trao trả tất cả mọi thứ mà vua Kosala đã sở hữu bao gồm: quân binh, voi, ngựa, xe, đất đai, của báu và kho thóc, và trên hết, đức vua bèn gả công chúa của vị ấy cho hoàng tử Dighavu.

Lời khuyên giáo của Đức Phật

“Này các *bhikkhu*... qua câu chuyện trên, có thể thấy rằng, ngay cả những vị vua có binh lực hùng mạnh cũng đi đến quan hệ thân thiết do sự nhẫn nại và tánh ân cần! Này các *bhikkhu*... khi những người như các người, vốn đã là những thành viên của Tăng đoàn trong giáo pháp của Như Lai có tính chất thiện ở phần đầu, thiện ở phần giữa và thiện ở phần cuối, mà không thể tha thứ và cư xử thân ái với nhau, làm sao các người có thể giữ gìn sự tôn nghiêm và duy trì thánh thiện và thanh tịnh của giáo pháp Như Lai!” Rồi Đức Phật lập lại lời khuyên giáo của Ngài lần thứ ba: “Này các *bhikkhu*... việc các người tranh cãi, chiến đấu và chống đối lẫn nhau thật hoàn toàn không thích hợp và không đúng lẽ đạo. Thôi đủ rồi! Đừng tranh cãi nữa, đừng chống đối nhau nữa!” Nghe qua lời khuyên giáo này, vị *bhikkhu* thuộc nhóm bị treo trả lời Đức Phật như trước: “Bạch Đức Thế Tôn... Xin Đấng Pháp vương hãy chờ đợi. Xin Thế Tôn hãy đứng ngoài sự việc,

hãy trú trong sự an lạc của hiện tại, chúng con sẽ chịu trách nhiệm về sự bất hòa, những sự xung đột, cãi vã này.” Rồi Đức Phật suy xét: “Những con người vô ích này (không có hy vọng thành đạt đạo quả) thực sự không thể cải sửa được. Thật không dễ dàng để làm cho họ hồi tỉnh lại.” Rồi Ngài ra đi khỏi chỗ ấy.

Kết thúc câu chuyện về Dighavu

(Câu chuyện này đã được biên soạn từ bộ Vinaya Mahāvagga, Kosambi Kakkhandhaka. Muốn biết thêm chi tiết, xin hãy tham khảo các bản sanh Dighiti Kosala Jātaka và Kosambiha Jātaka, thuộc Pañcaka Nipāta).

Mười câu kệ khuyến giáo

Đức Phật đi vào Kosambi vào lúc sáng sớm để khất thực và sau khi thọ thực xong, Ngài trở về tịnh xá. Rồi Đức Phật sắp xếp chỗ ngụ của Ngài sạch sẽ gọn gàng và mang y bát, Ngài đứng giữa các vị *bhikkhu* và nói lên mười khuyến giáo kệ sau đây:

*Puthusaddo Samajano,
Na bālo koci mañtha,
Sangasamin bhijja mānasmim,
Nānan bhiyo amannayum.*

Những *bhikkhu* này, miệng hôi hám và có hành vi khiếm nhã, ăn nói cộc cằn; họ cùng loại với những người có tâm bất tịnh; không có ai trong bọn họ biết được tánh điên rồ của mình. Hơn hết, không ai trong những vị *bhikkhu* này nhận ra rằng sự chia rẽ Tăng do bởi hành vi của vị ấy.

*Parinmuthā paṇḍitabhāsā,
vācāgocara bhāṇino.
Yāvicchanti mukhāyāmaṃ,*

yena nītā na taṃ vidā.

Những vị *bhikkhu* ấy, miệng hôi hám và cử chỉ thô lỗ, bị mê mờ, bị hút vào những cuộc cãi vã và đấm đá dưới tướng mạo của những bậc trí tuệ.

Họ mở miệng và thốt ra những lời chửi mắng mà không có cảm giác xấu hổ và ghê sợ (không ai trong họ giữ im lặng vì sự quan tâm và tôn kính chúng Tăng). Họ không biết sự thật rằng những hành vi cãi vã và công kích lẫn nhau như vậy chắc chắn sẽ dẫn đến tình trạng xấu hổ. Họ không biết rằng sự sân hận sẽ dẫn dắt họ gây ra những hành vi đáng xấu hổ.

*Akkocchimaṃ avadhi maṃ,
ajinimaṃ ahāsi me.
Ye ca taṃ upanayhanti
veraṃ tesam na sammati.*

Nếu người nuôi dưỡng thù hận đối với người đã chửi mắng các người, đã hành hạ các người, đã đàn áp các người, đã tước đoạt tài sản của các người; và nếu người không giữ tâm nhẫn nại đối với kẻ xâm phạm ấy để được hòa bình và an tịnh thì ngọn lửa hận thù sẽ không tắt, mà nó sẽ tiếp tục bùng cháy đến thời kỳ tan rã của thế giới.

*Akkocchi maṃ avadhi maṃ
ajinimaṃ ahāsi me
Ye ca taṃ nupanayhanti
veraṃ tesūpasammati.*

Nếu người không nuôi dưỡng thù hận đối với người đã chửi mắng người, đã tước đoạt tài sản của người, do nhẫn nại và sự bình thản, ngọn lửa hận thù chắc chắn sẽ lụi tàn vì không còn nhiên liệu mới!

*Na hi verena verāni
sammantīdha kudācanaṃ,
Averena ca sammati,*

esa dhammo sanantano.

Trong thế gian này, ngọn lửa hận thù không thể được dập tắt bởi sự thù hận. Dùng vật thôi không thể tẩy sạch mùi hôi! Phân thối chỉ có thể dùng nước sạch mà tẩy đi. Cũng vậy, ngọn lửa thù hận chỉ có thể được dập tắt và thanh bình trở lại chỉ bằng sự nhẫn nại và từ ái. Đây là con đường mà chư Phật Toàn giác đã đi qua và chư Độc giác Phật đã đi theo.

*Pare ca na vijānanti,
mayamettha yamāse.
Ye ca tattha vijānanti,
tatho sammanti medhagā.*

Trong số những chúng *bhikkhu*, những *bhikkhu* thiếu trí và hay cãi vả vô minh không biết rằng họ đang bước đến vương quốc của Thần chết, theo bánh xe của thời gian! Trong khi đó những vị *bhikkhu* có trí và cẩn trọng thì hiểu rõ rằng tất cả các pháp hữu vi đang đi đến gần hơn với nanh vuốt của thần chết theo dòng trôi chảy của thời gian. Nhờ thế mà tranh cãi và xung đột được diệt tắt và hòa bình, thanh tịnh hiện diện.

*Aṭhicchinnā pāṇaharā,
gavāssadhanahārino.
Rathaṇ vihimpamānānaṃ,
tesampi hoti saṅgati,
kasmā tumhā ka no siyā.*

Khi tình thân ái có thể được nuôi dưỡng và thanh tịnh được thành lập bằng phương tiện hòa giải, giữa những vị vua mà trước kia đã nhẫn tâm đập nát xương và chặt đứt các chi phần trên thân thể của cha mẹ chúng ta, giết chết họ, lại tước đoạt gia súc của cải và những thứ sở hữu của cha mẹ chúng ta bằng bạo lực. Chính Như Lai cũng không nghĩ rằng tại sao những vị *bhikkhu* các người, những đứa con trai đáng yêu của Như Lai, lại không thể giữ tình huynh đệ với nhau,

và tái lập trạng thái thanh tịnh và bền vững trong các người! Đó là vấn đề có thể giải quyết được.

*Sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ,
Saddhiṃ caraṃ sādhuvivahāri dhīraṃ.
Abhibuyya sabbāni parissayāni,
Careyya tenatthamano satīmā.*

Khi một người có chánh niệm có được người bạn trong pháp, là bậc đã thành tựu ba học pháp, điềm đạm, cẩn thận và có trí tuệ. Người ấy nên vui thích trong việc thân giao với bậc trí tuệ như vậy, và nên cố gắng để đánh bại những kẻ thù bên ngoài như voi, cọp, beo, và trừ diệt những kẻ thù bên trong như tham, sân và si, sống cuộc đời Sa-môn để tầm cầu chân lý.

*No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ
saddhiṃ caraṃ sadhuvihāri dhīraṃ
Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
eko care mataṅgaraññeva nago.*

Nếu một người có chánh niệm không có người bạn trong pháp, là bậc đã thành tựu ba học pháp, điềm đạm, cẩn thận và có trí tuệ thì người ấy nên cố gắng tầm cầu chân lý tối thượng một mình bằng đời sống Sa-môn, giống như cách các vị chuyển luân xưa thoái vị, từ bỏ vương quốc và xuất ly thế gian, như Maha Janaka và Arindama, hay như con voi chúa Matanga sống một mình đơn độc trong rừng sâu.

*Ekassa caritaṃ seyyo,
nathi bāle saḥāyathā.
Eko care na ca pāpāni kariyā,
appossukko mātaṅgaraññeva nāgo.*

Đi đó đây một mình, sống cuộc đời Sa-môn, và cố gắng thành đạt chân lý tối thượng đáng ca ngợi, đáng ngưỡng mộ. Không thể nào có được đức tin và tuệ quán hay sự phát triển giới, định và tuệ khi sống chung với những kẻ si mê thấp kém. Người ấy nên một mình

phần đầu để thành đạt mục tiêu tối thượng, như voi chúa rảo đi một mình trong rừng không quan tâm đến thế gian! Không nên làm các điều ác.

Đức Phật dùng mười câu kệ để thuyết thời pháp này trong khi đang đứng giữa hội chúng *bhikkhu*, sau đó Đức Phật một mình đi đến ngôi làng Balakalonaka.

KẾT THÚC CHƯƠNG 27

TRƯỞNG GIẢ GHOSAKA CỦA NƯỚC KOSAMBI



Hết cuốn 3 của bộ Mahā Buddhavaṃsa